

**KINH
ĐẠI BÁT
NIẾT-BÀN**

TẬP 4

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN
TẬP 4/4

Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến
Việt dịch và chú giải

Nguyễn Minh Hiền hiệu đính Hán văn

ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN

Việt dịch và chú giải

Nguyễn Minh Hiền hiệu đính Hán văn

KINH ĐẠI BÁT NIỆT-BÀN

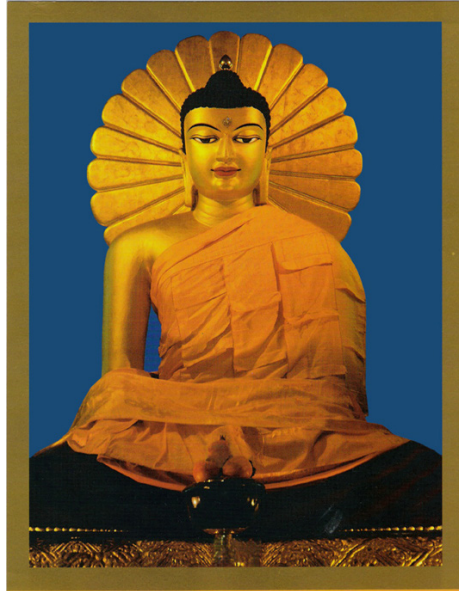
TẬP 4/4

Từ Quyển 32 đến Quyển 42

TÁI BẢN LẦN THỨ HAI NĂM 2019

NHÀ XUẤT BẢN _____

願
解
如
來
真
實
義
我
今
見
聞
得
受
持



無
上
甚
深
微
妙
法
百
千
萬
劫
難
遭
遇

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: “Thấy kinh như thấy Phật.”

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bổn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

QUYỂN BA MƯƠI HAI

PHẨM BỒ TÁT SU TỬ HỔNG

Phẩm thứ mười một - Phần sáu

Bồ Tát Su Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu tất cả các nghiệp đều không nhất định có quả, nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, lẽ ra phải tu tập Tám thánh đạo. Vậy do duyên có gì mà tất cả chúng sanh đều không đạt được Đại Niết-bàn?”

“Bạch Thế Tôn! Nếu như tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, nhất định rồi sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, vậy cần gì phải tu tập Tám thánh đạo?”

“Bạch Thế Tôn! Như trong kinh này đã dạy, có những bệnh nhân dù gặp thầy gặp thuốc, có người chăm sóc, tùy bệnh mà cho ăn uống; hoặc không có được [những điều kiện ấy], rồi cũng đều khỏi bệnh. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy; dù có được gặp hàng Thanh văn, Phật Bích-chi, Bồ Tát, các bậc thiện tri thức, được nghe thuyết pháp, tu tập Thánh đạo; hoặc không được gặp, không được nghe, không tu tập đạo, rồi cũng đều sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Vì [họ đều] có tánh Phật.

“Bạch Thế Tôn! Ví như không ai có thể ngăn chặn mặt trời, mặt trăng không cho đi về phía núi Át-đa; cũng không ai có thể ngăn chặn bốn con sông cái không cho chảy vào biển cả; cũng không ai có thể ngăn chặn hạng nhất-xiển-đề khiến họ không vào địa ngục. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, không ai có thể ngăn chặn khiến họ không đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Vì [họ đều] có tánh Phật.

“Bạch Thế Tôn! Vì nghĩa ấy, tất cả chúng sanh không cần tu tập đạo. Vì nhờ sức của tánh Phật mà có thể đạt được A-nậu-đa-

la Tam-miệu Tam-bồ-đề chứ không cần đến sức tu tập Thánh đạo.

“Bạch Thế Tôn! Nếu như hạng nhất-xiển-đề, những kẻ phạm Bốn trọng cấm, phạm Năm tội nghịch đều không thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thì mới nên tu tập. Nhưng nhờ có tánh Phật nên chắc chắn rồi bọn họ cũng đều sẽ đạt được [A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề]; không phải nhân nơi việc tu tập rồi sau mới đạt được.

“Bạch Thế Tôn! Ví như đá nam châm, tuy ở xa [mặt] sắt, nhưng do sức hút mà [mặt] sắt phải hướng theo nó. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, nên không cần phải tu tập [Thánh] đạo.”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Như ven bờ sông Hằng có bầy hạng người vì muốn tắm rửa, hoặc vì sợ giặc cướp, hoặc vì hái hoa mà [nhảy] xuống nước [để qua] sông.

“Hạng người thứ nhất vừa nhảy xuống nước thì bị chìm hẳn. Vì sao vậy? Vì yếu ớt không sức lực, không luyện tập bơi lội.

“Hạng người thứ nhì tuy bị chìm xuống nhưng rồi lại nổi lên; nổi lên rồi lại chìm hẳn xuống. Vì sao vậy? Vì có sức lực mạnh mẽ nên nổi lên được, nhưng không luyện tập bơi lội nên nổi lên rồi lại chìm trở xuống.

“Hạng người thứ ba chìm xuống rồi nổi lên; nổi lên rồi thì không chìm xuống nữa. Vì sao vậy? Vì thân thể nặng nên [vừa xuống liền bị] chìm, nhưng có sức lực mạnh mẽ nên nổi lên được, và nhờ có luyện tập bơi lội nên nổi lên rồi thì có thể ở lại trên mặt nước.

“Hạng người thứ tư tuy bị chìm xuống nhưng rồi lại nổi lên; nổi lên rồi thì ở yên trên mặt nước; rồi sau đó quay nhìn khắp bốn hướng. Vì sao vậy? Vì thân thể nặng nên chìm; vì có sức lực mạnh nên nổi trở lên; vì có luyện tập bơi lội nên ở lại được trên mặt nước, nhưng vì không biết mình nổi lên ở chỗ nào nên quay nhìn khắp bốn hướng.

“Hạng người thứ năm xuống nước liền chìm, chìm rồi lại nổi;

nổi lên rồi thì ở lại trên mặt nước; sau đó quay nhìn các hướng rồi bơi đi. Vì sao vậy? Vì có lòng sợ sệt.

“Hạng người thứ sáu rơi xuống nước rồi liền bơi đi, gặp chỗ cạn liền dừng lại. Vì sao vậy? Để nhìn xem giặc cướp ở gần hay ở xa.

“Hạng người thứ bảy bơi được đến bờ bên kia rồi liền đi lên núi cao, không còn lo sợ nữa, xa lìa khỏi bọn giặc thù, [an ổn nên] hưởng được niềm vui sướng lớn.

“Thiện nam tử! Dòng sông lớn sanh tử cũng giống như vậy. Ở đó có bảy hạng người vì sợ bọn giặc cướp phiến não nên khởi ý muốn vượt qua sông lớn sanh tử.

“[Có những người] xuất gia, cạo tóc, mặc y phục người tu. Nhưng xuất gia rồi lại gần gũi bạn xấu, làm theo lời dạy của những kẻ ấy, nghe và thọ nhận những tà pháp như là: ‘Thân của chúng sanh tức là năm ấm. Năm ấm tức là năm đại. Nếu chúng sanh chết đi thì mãi mãi dứt bỏ năm đại. Vì năm đại đã dứt, cần gì phải tu tập các nghiệp thiện ác? Vì vậy nên phải biết rằng không có việc thiện, việc ác cùng những quả báo thiện, ác.’ [Tin hiểu] như vậy gọi là nhất-xiển-đề. Nhất-xiển-đề gọi là dứt mất căn lành. Vì dứt mất căn lành nên chìm hẳn xuống dòng sông sanh tử không thể nổi lên. Vì sao vậy? Vì nghiệp ác nặng và không có sức mạnh của đức tin. Cũng giống như hạng người thứ nhất ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

“Thiện nam tử! Hạng nhất-xiển-đề có sáu nhân duyên khiến cho phải chìm sâu trong ba đường ác không thể ra khỏi. Những gì là sáu? Một là vì tâm xấu ác quá mạnh; hai là vì không thấy [có] đời sau; ba là vì ưa thích tích tập phiến não; bốn là vì lìa xa các căn lành; năm là vì nghiệp ác ngăn che cách trở; sáu là vì gần gũi những kẻ xấu ác.

“Lại nữa, có năm việc khiến cho [chúng sanh] phải chìm sâu trong ba đường ác. Những gì là năm? Một là vì ở bên cạnh vị tỷ-kheo mà làm việc trái Chánh pháp; hai là vì ở bên cạnh vị tỷ-kheo ni mà làm việc trái Chánh pháp; ba là vì tự do sử dụng

những đồ vật cúng dường [cho chư Tăng],¹ bốn là vì ở bên cạnh mẹ mình mà làm việc trái Chánh pháp, năm là vì đối với năm bộ Tăng² gây ra những chuyện thị phi tranh cãi qua lại.

“Lại nữa, có năm việc khiến cho [chúng sanh] phải chìm sâu trong ba đường ác. Những gì là năm? Một là vì thường nói rằng không có quả báo thiện ác. Hai là vì giết hại những chúng sanh phát tâm Bồ-đề. Ba là vì vui thích nói ra những chuyện lầm lỗi của người thuyết pháp. Bốn là vì đối với việc đúng pháp mà nói là không đúng pháp, đối với việc không đúng pháp lại nói là đúng pháp. Năm là vì cầu tìm những pháp sai lầm để thọ nhận.

“Lại nữa, có ba việc khiến cho [chúng sanh] phải chìm sâu trong ba đường ác. Những gì là ba? Một là cho rằng Như Lai là vô thường, diệt mất mãi mãi. Hai là cho rằng Chánh pháp là vô thường, biến đổi. Ba là cho rằng Tăng-già thật có thể hoại diệt. Vì ba điều đó nên thường chìm sâu trong ba đường ác.

“Hạng thứ nhì là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất căn lành nên phải chìm sâu không sao thoát ra được. Nói thoát ra được là chỉ cho việc gần gũi bạn lành, ắt sẽ có được lòng tin. Có lòng tin nghĩa là tin ở việc bố thí và quả báo [tốt đẹp] của việc bố thí, tin ở việc lành và quả báo [tốt đẹp] của việc lành, tin ở việc ác và quả báo [đáng sợ] của việc ác, tin rằng chốn sanh tử là khổ não, vô thường, bại hoại. Đó gọi là lòng tin. Có lòng tin rồi, lại tu tập theo giới hạnh thanh tịnh, thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói [Mười hai bộ kinh], thường ưa thích làm việc bố thí, khéo tu trí tuệ.

“[Những người này tuy đã được như vậy,] nhưng vì căn trí ngu độn, lại gặp những bạn xấu ác nên không thể tu tập thân,

¹ Nguyên bản Hán văn dùng “tăng-man vật” (僧鬘物), phiên âm từ Phạn ngữ, đời Đường dịch nghĩa là “đối diện thí”, được giải thích là “hiện tiền đối diện chi thí”. Từ điển Bách khoa Phật học xếp đây là một trong sáu loại “Tăng vật”, nghĩa là tài sản của Tăng-già. Vì thế, ở đây được hiểu là những đồ vật được trực tiếp cúng dường cho Tăng-già.

² Năm bộ Tăng: chỉ Tăng-già bao gồm Sa-di, Sa-di-ni, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni và Bồ Tát Tăng.

giới, tâm, tuệ; nghe nhận theo các pháp tà; hoặc khi gặp thời xấu ác, cõi nước xấu ác liền dứt mất các căn lành. Vì dứt mất các căn lành nên thường phải chìm sâu trong chốn sanh tử. Những người này cũng giống như hạng người thứ nhì ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

“Hạng thứ ba là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn phải chìm đắm trong đó. [Vì họ] gần gũi bạn lành nên được gọi là thoát ra khỏi. Những người này tin rằng Như Lai là bậc có trí rõ biết tất cả, thường hằng không biến đổi, vì chúng sanh nên mới thuyết diễn những lẽ cao trổi nhất của Chánh đạo; rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; rằng Như Lai không hề hoại mất, Pháp và Tăng cũng là như thế, không hề hoại mất; rằng bọn nhất-xiển-đề nếu không dứt bỏ pháp xấu ác tà kiến thì không bao giờ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cần phải lìa xa những pháp xấu ác ấy thì sau đó mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Những người này sau khi khởi lòng tin rồi liền tu tập theo giới hạnh thanh tịnh. Tu tập giới thanh tịnh rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh, truyền bá rộng ra khắp nơi cho chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ [tuy chưa thoát khỏi sanh tử nhưng được] an trụ vững vàng trong đức tin và trí tuệ, tâm không còn thối chuyển. Những người này giống như hạng người thứ ba ở ven sông Hằng, [nổi lên rồi có thể ở lại trên mặt nước].

“Hạng thứ tư là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên có được lòng tin, gọi là thoát ra khỏi. Những người này có được lòng tin rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh, truyền rộng ra khắp nơi cho chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong đức tin và trí tuệ, tâm không còn thối chuyển, [có thể] ngoái nhìn

khấp bốn phương. Bốn phương đó tức là bốn quả sa-môn: [Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán]. Những người này cũng giống như hạng người thứ tư ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

“Hạng thứ năm là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn còn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên thay đổi có được lòng tin, gọi là thoát ra khỏi. Những người này có được lòng tin rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh, truyền rộng ra khắp nơi cho chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong lòng tin và trí tuệ, tâm không còn thối chuyển. Nhờ không thối chuyển nên vượt lên phía trước. Vượt lên phía trước là nói [quả] Phật Bích-chi. Tuy có thể tự cứu độ mình nhưng không thể cứu độ hết chúng sanh, nên gọi là ‘bơi đi’. Những người này cũng giống như hạng người thứ năm ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

“Hạng thứ sáu là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn còn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên đạt được lòng tin, gọi là thoát ra khỏi. Những người này có được lòng tin rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh, truyền rộng ra khắp nơi cho chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong lòng tin và trí tuệ, tâm không còn thối chuyển. Nhờ không thối chuyển nên vượt lên phía trước rồi đi đến chỗ cạn. Đi đến chỗ cạn rồi liền trụ yên không đi nữa. ‘Trụ yên không đi nữa’ là nói hàng Bồ Tát, vì muốn độ thoát chúng sanh nên trụ yên quán xét các phiền não. Những người này cũng giống như hạng người thứ sáu ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

“Hạng thứ bảy là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn còn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên đạt được lòng tin. Đạt được lòng tin rồi, gọi là thoát ra khỏi. Vì có lòng tin nên liền

thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh, truyền rộng ra khắp nơi cho các chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong lòng tin và trí tuệ, tâm không còn thối chuyển. Nhờ không thối chuyển nên vượt lên phía trước. Vượt lên phía trước rồi liền sang đến bờ bên kia, thẳng đường lên núi cao, lìa khỏi mọi sự sợ sệt, hưởng được nhiều sự an vui.

“Thiện nam tử! Núi ở bờ bên kia là ví với Như Lai; hưởng được nhiều sự an vui là ví với Phật thường an trụ. Đỉnh núi cao kia là ví với Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Những người ở ven sông Hằng ấy đều có đủ tay chân nhưng không thể bơi qua khỏi sông. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, quả thật sẵn có Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo, những yếu nghĩa của các pháp mà Như Lai thường thuyết; có Tám thánh đạo, Đại Niết-bàn, nhưng đều không thể đạt được những điều ấy. Đó không phải lỗi của Như Lai, cũng không phải lỗi nơi Thánh đạo, mà là lỗi của chúng sanh. Nên biết rằng đó đều là những tai hại xấu ác của phiền não. Vì nghĩa ấy nên tất cả chúng sanh không đạt đến Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Ví như vị lương y biết rõ bệnh, chỉ bày phương thuốc, nhưng người bệnh không uống, đó chẳng phải lỗi của lương y.

“Thiện nam tử! Ví như có vị thí chủ, dùng những vật sở hữu của mình thí cho tất cả mọi người, nhưng nếu có kẻ không nhận thì đó chẳng phải lỗi của vị thí chủ.

“Thiện nam tử! Ví như mặt trời mọc lên, những chỗ tối tăm đều trở nên sáng rõ, nhưng người mù không thấy đường đi, đó chẳng phải lỗi của mặt trời.

“Thiện nam tử! Như nước sông Hằng trừ được sự khát, nhưng nếu kẻ khát không chịu uống, đó chẳng phải lỗi của nước sông Hằng.

“Thiện nam tử! Ví như mặt đất sanh ra đủ mọi thứ quả, hạt, vốn là bình đẳng không phân biệt, nhưng nếu người nông phu không gieo trồng, đó chẳng phải lỗi của đất.

“Thiện nam tử! Như Lai vì tất cả chúng sanh, mở bày phân biệt giảng giải Mười hai bộ kinh, nhưng nếu chúng sanh không thọ nhận, đó chẳng phải lỗi của Như Lai.

“Thiện nam tử! Nếu tu tập theo Chánh đạo tất nhiên sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Như lời ông nói: ‘Chúng sanh đều có tánh Phật, lẽ ra đều đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; [vì] tánh Phật ấy cũng như đá nam châm [sẵn có tính chất hút magnet sắt].

“Lành thay, lành thay! Nhờ có sức nhân duyên tánh Phật mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nhưng nếu nói rằng không cần tu Thánh đạo thì nghĩa ấy không đúng.

“Thiện nam tử! Ví như có một người đi qua vùng hoang vắng, đang khát nước và gặp được một cái giếng. Giếng ấy sâu tối, tuy không thấy được nước nhưng người ấy biết chắc rằng dưới giếng có nước, bèn dùng phương tiện tìm thùng, kiếm dây, móc lên và thấy được nước.

“Tánh Phật cũng như thế. Tất cả chúng sanh tuy có tánh Phật, nhưng cần phải tu tập Thánh đạo vô lậu, sau đó mới thấy được tánh Phật.

“Thiện nam tử! Ví như có mè ắt được dầu mè. Nhưng nếu lìa bỏ các phương tiện [ép dầu] thì không thấy được dầu. Ví như cây mía cũng vậy, [tuy sẵn có đường nhưng nếu không có phương tiện thì không có được đường.]

“Thiện nam tử! Như cõi trời Ba mươi ba và châu Uất-đan-việt ở phương bắc tuy là thật có, nhưng nếu không có thiện nghiệp, thần thông, đạo lực thì không thể thấy được.

“Cũng như rễ cỏ dưới mặt đất và nước ngầm nằm sâu dưới đất, vì mặt đất che lấp nên chúng sanh không thấy được. Tánh Phật cũng vậy, vì chúng sanh không tu tập Thánh đạo nên không thể thấy được.

“Thiện nam tử! [Như ông có thắc mắc về nghĩa này]: ‘Có những bệnh nhân cho dù được gặp thầy thuốc, được người săn

sóc, dùng thuốc tốt, tùy bệnh mà ăn uống [thích hợp], hoặc là không gặp được những điều kiện ấy cũng đều khỏi bệnh.’

“Thiện nam tử! Ta vì hàng Bồ Tát trụ ở sáu địa vị đầu tiên mà nói nghĩa như vậy.

“Thiện nam tử! Như đối với chúng sanh thì hư không chẳng phải ở trong, cũng chẳng phải ở ngoài. Vì chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài nên không có sự ngăn ngại. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như có người hiện cất giữ tiền bạc ở nơi xa; tuy hiện thời không thể tùy ý sử dụng, nhưng có người hỏi đến ắt có thể hứa cho. Vì sao vậy? Vì đã chắc chắn là có tiền. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, chẳng phải ở chỗ này, chẳng phải ở chỗ kia, nhưng vì chắc chắn sẽ có được nên ta nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Ví như chúng sanh tạo tác các nghiệp, hoặc thiện, hoặc ác, đều không phải ở trong, cũng không phải ở ngoài. Tánh của các nghiệp như thế là chẳng phải có, chẳng phải không, cũng chẳng phải trước không mà sau có, lại chẳng phải không do nhân mà có; chẳng phải tạo tác thế này thọ nhận thế này, hoặc tạo tác thế này thọ nhận thế ấy; hoặc tạo tác thế ấy thọ nhận thế ấy, hoặc không tạo tác, không thọ nhận. Do có đủ các điều kiện hòa hợp và thời điểm thích hợp mà có quả báo.

“Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cũng chẳng phải trước không mà sau có, chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài; chẳng phải có, chẳng phải không; chẳng phải chỗ này, chẳng phải chỗ kia, chẳng phải từ chỗ khác đến; chẳng phải không có nhân duyên; cũng chẳng phải tất cả chúng sanh đều không thấy. Có các vị Bồ Tát khi hội đủ các điều kiện nhân duyên hòa hợp liền thấy được tánh Phật. Các điều kiện, đó là nói hàng Đại Bồ Tát ở địa vị Thập trụ, tu tập Tám thánh đạo, đạt được tâm bình đẳng đối với các chúng sanh, khi ấy thấy được tánh Phật, không gọi là tạo tác.

“Thiện nam tử! Như đưa ra ví dụ rằng [tánh Phật] giống như

đá nam châm, nghĩa ấy chẳng đúng. Vì sao vậy? Đá không hút [mạt] sắt. Vì lý do gì? Vì nghiệp [của đá ấy] là không có tâm.

“Thiện nam tử! Có những pháp hiện hữu nên các pháp khác sanh ra; có những pháp không hiện hữu nên các pháp khác hoại diệt; [thật] không có ai làm cho chúng sanh ra, [cũng] không có ai làm cho chúng hoại diệt.

“Thiện nam tử! Như ngọn lửa mạnh thật không thể thiêu mất củi, chỉ vì khi lửa hiện ra, củi hoại mất, nên gọi là thiêu mất củi.

“Thiện nam tử! Ví như hoa hướng dương xoay theo mặt trời, nhưng hoa ấy không hề có lòng cung kính, không có nhận thức, cũng không có nghiệp. Chỉ vì có tánh pháp riêng biệt nên tự nhiên xoay theo.

“Thiện nam tử! Như cây chuối, nhân tiếng sấm mà lớn lên. Nhưng loài cây này không có tai nghe, cũng không có tâm ý, nhận thức. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia tăng trưởng; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

“Thiện nam tử! Như cây a-thúc-ca, khi có nữ nhân chạm vào thì hoa nó nở ra. Cây ấy không có tâm ý, cũng không có cảm giác về sự đụng chạm. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

“Thiện nam tử! Như cây quýt dùng xác thú vật làm phân bón thì rất sai trái. Nhưng cây quýt ấy không có tâm ý, cũng không có cảm xúc. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

“Thiện nam tử! Như cây an-thạch-lựu, nhờ dùng xương nung làm phân bón nên trái sai hạt nhiều. Nhưng cây an-thạch-lựu cũng không hề có tâm ý, cảm xúc. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

“Thiện nam tử! Đá nam châm hút mạt sắt cũng giống như vậy: vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này

không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, không thể do sức cuốn hút [của tánh Phật] mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Vô minh không thể hấp dẫn các hành; các hành cũng không thể hấp dẫn các thức; nhưng có thể nói là vô minh duyên với hành, hành duyên với thức. Dầu có hay không có Phật, cõi pháp vẫn là thường trụ [diễn tiến như vậy].

“Thiện nam tử! Pháp thường tồn là không có chỗ trụ. Nếu nói rằng tánh Phật trụ nơi chúng sanh, ấy là có chỗ trụ, tức là vô thường.

“Thiện nam tử! Như Mười hai nhân duyên không có chỗ trụ nhất định; nếu có chỗ trụ thì Mười hai nhân duyên ấy không gọi là thường. Pháp thân của Như Lai cũng không có chỗ trụ. Các pháp giới, nhập, ấm¹ và hư không, thấy đều không có chỗ trụ. Tánh Phật cũng thế, hoàn toàn không có chỗ trụ.

“Thiện nam tử! Ví như bốn đại tuy có năng lực cân bằng nhau, nhưng trong đó có chất cứng, có chất nóng, có chất ướt, có chất chuyển động; lại có nặng có nhẹ, có đỏ có trắng, có vàng có đen... Nhưng bốn đại ấy thật không có nghiệp, vì thuộc về các pháp khác nhau nên mỗi loại đều chẳng giống nhau. Tánh Phật cũng thế, vì thuộc về pháp khác nhau, nên đến lúc thích hợp ắt sẽ hiện ra.

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh vì không thối chuyển đổi với tánh Phật nên gọi là có tánh Phật. Vì có trí tuệ không thối chuyển, nên sẽ có tánh Phật. Vì chắc chắn rồi sẽ được, nhất định rồi sẽ thấy, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Ví như có vị vua sai quan đại thần: ‘Hãy dắt một con voi đến cho những người mù xem.’ Bấy giờ, viên quan nhận lệnh vua, tập trung nhiều người mù lại rồi đưa voi đến cho họ. Những người mù ấy đều dùng tay để sờ voi. Viên quan đại thần trở về tâu lên vua rằng: ‘Thần đã cho họ xem voi rồi.’ Nhà

¹ Các pháp giới, nhập, ấm: chỉ chung 18 giới (thập bát giới), 12 nhập (thập nhị nhập) và 5 ấm (ngũ ấm). Đây là tất cả các pháp hòa hợp thành sự hiện hữu của tất cả chúng sanh.

vua liền cho gọi những người mù ấy đến, hỏi từng người rằng: ‘Các ông có thấy voi chăng? Những người mù ấy thấy đều đáp: ‘Tôi đã thấy rồi.’ Vua hỏi: ‘Con voi giống như vật gì?’

“Người mù đã sờ ngà voi liền đáp: ‘Con voi có hình dạng như củ cải.’ Người mù đã sờ nhằm tai voi tâu: ‘Con voi có hình dạng [tròn dẹp] như cái nia.’ Người mù sờ đầu voi lại nói: ‘Con voi hình dạng [to và cứng] như khối đá.’ Người mù đã sờ vòi voi nói: ‘Con voi có hình dạng [tròn và dài] như cái chày. Người mù sờ chân voi lại nói: ‘Con voi có hình dạng như cái cối gỗ.’ Người mù đã sờ lưng voi lại nói: ‘Con voi có hình dạng như cái giường nằm.’ Người mù sờ bụng voi thì nói: ‘Con voi có hình dạng [tròn to] như cái lu. Người sờ nhằm đuôi voi lại nói: ‘Con voi có hình dạng như sợi dây thừng lớn.’

“Thiện nam tử! Những người mù ấy thật không nói được [đủ] hình thể của con voi, nhưng cũng không phải là không nói được. Nếu là các tướng trạng [như họ nói] thì chẳng phải voi, nhưng lìa khỏi các tướng trạng ấy cũng không riêng có voi.

“Thiện nam tử! Vị vua ấy ví với đức Như Lai, bậc Chánh biến tri; viên quan đại thần là ví với kinh Phương đẳng Đại Niết-bàn; con voi là ví với tánh Phật; những người mù là ví với tất cả chúng sanh còn mê muội.

“Các chúng sanh ấy sau khi nghe Phật thuyết dạy, có kẻ liền nói rằng: ‘Hình sắc là tánh Phật. Vì sao vậy? Hình sắc này tuy diệt nhưng vẫn tuần tự nối nhau không dứt, do đó mới đạt được Ba mươi hai tướng cao trở nhất của Như Lai. Sắc của Như Lai là thường, vì sắc của Như Lai là thường trụ, không dứt mất, cho nên nói rằng hình sắc là tánh Phật. Ví như vàng thật, tuy hình dạng thay đổi nhưng màu sắc vẫn không đổi khác; hoặc dùng làm vòng đeo tay, làm lược, làm mâm... nhưng màu sắc vẫn không thay đổi. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, hình chất tuy là vô thường nhưng sắc vẫn là thường. Cho nên nói rằng hình sắc là tánh Phật.’

“Lại có người nói rằng: ‘Cảm thọ là tánh Phật. Vì sao vậy? Do

nhân duyên là cảm thọ mới đạt được sự vui chân thật của Như Lai. Cảm thọ của Như Lai là cảm thọ rốt ráo, là cảm thọ chân thật đệ nhất. Cảm thọ của chúng sanh tuy tánh là vô thường nhưng tuần tự tiếp nối không dứt nên mới có thể đạt đến cảm thọ thường tồn của Như Lai. Ví như có người mang họ Kiều-thi-ca, người tuy vô thường nhưng họ ấy là thường, dù trải qua muôn đời vẫn không thay đổi. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cho nên nói rằng cảm thọ là tánh Phật.’

“Lại có người nói rằng: ‘Tưởng là tánh Phật. Tại sao vậy? Nhờ nhân duyên là niệm tưởng mà có thể đạt được tưởng chân thật của Như Lai. Cái tưởng của Như Lai gọi là cái tưởng không có niệm tưởng. Cái tưởng không có niệm tưởng đó chẳng phải niệm tưởng chúng sanh, chẳng phải niệm tưởng nam nữ, cũng chẳng phải niệm tưởng thuộc về sắc, thọ, tưởng, hành, thức; cũng chẳng thuộc về những niệm tưởng dứt đoạn. Niệm tưởng của chúng sanh tuy là vô thường, nhưng nhờ niệm tưởng ấy tuần tự nối tiếp không dứt nên mới có thể đạt được cái tưởng thường tồn của Như Lai.’¹ Ví như Mười hai nhân duyên của chúng sanh; chúng sanh tuy diệt mất nhưng nhân duyên vẫn là thường. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy; cho nên nói rằng tưởng là tánh Phật.’

“Lại có người nói rằng: ‘Hành là tánh Phật. Vì sao vậy? Hành là thọ mạng. Do nhân duyên thọ mạng này mà đạt được thọ mạng thường trụ của Như Lai. Thọ mạng của chúng sanh tuy là vô thường nhưng tuần tự nối tiếp không dứt, nên [nhờ đó] mới đạt được cái thọ mạng thường trụ, chân thật của Như Lai.’² Ví như Mười hai bộ kinh, tuy kẻ nghe kinh và người giảng kinh đều là vô thường, nhưng kinh điển ấy vẫn là thường tồn, không

¹ Bản Hán văn có ba chữ “Thiện nam tử” ở vị trí này, nhưng xét văn cảnh không thích hợp nên chúng tôi đã bỏ đi, vì thấy không có ảnh hưởng gì đến ý nghĩa đoạn văn.

² Chỗ này trong bản Hán văn cũng có ba chữ “Thiện nam tử”, nhưng cũng như đoạn trên, vì đây không phải lời Phật dạy trực tiếp nên những chữ này có lẽ là thừa.

biến đổi. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cho nên nói rằng hành là tánh Phật.’

“Lại có người nói rằng: ‘Thức là tánh Phật. Vì sao vậy? Do nhân duyên là thức mà đạt được tâm bình đẳng của Như Lai. Ý thức của chúng sanh tuy là vô thường nhưng tuần tự tiếp nối không dứt, nên mới có thể đạt được tâm thường hằng và chân thật của Như Lai. Ví như tính chất của lửa là nóng ấm. Lửa ấy tuy vô thường nhưng tánh nóng chẳng phải vô thường. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cho nên nói rằng thức là tánh Phật.’

“Lại có người nói rằng: ‘Lìa các ấm thì có ngã, ngã ấy là tánh Phật. Vì sao vậy? Do nhân duyên là ngã mà đạt được cái ngã có Tám đức tự tại của Như Lai. Có những ngoại đạo nói rằng: Những sự đi lại, thấy nghe, buồn vui, nói năng giảng thuyết... là ngã. Những tướng ngã ấy tuy là vô thường, nhưng cái ngã của Như Lai chân thật là thường.¹ Như ấm, nhập, giới tuy là vô thường nhưng cũng gọi là thường. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.’

“Thiện nam tử! Như những người mù kia, mỗi người đều nói về con voi. Tuy chưa đạt đến sự thật, nhưng quả thật đều là nói về con voi. Những kẻ nói về tánh Phật [như trên] cũng giống như vậy. Tánh Phật không phải là sáu pháp [sắc, thọ, tưởng, hành, thức và ngã], nhưng cũng không lìa ra ngoài sáu pháp ấy.

“Thiện nam tử! Cho nên ta có dạy rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh chẳng phải sắc, chẳng lìa sắc... cho đến chẳng phải ngã, chẳng lìa ngã.’²

“Thiện nam tử! Có những ngoại đạo tuy nói có ngã nhưng thật là vô ngã. Cái ngã [giả tạm] của chúng sanh tức là năm ấm; lìa ra ngoài năm ấm không riêng có ngã.

“Thiện nam tử! Ví như cọng sen, cánh sen, tua sen, gương

¹ Ở đây cũng thừa ba chữ “Thiện nam tử”, trong khi ở đoạn ngay trên không có. Vì thế chúng tôi đã bỏ đi khi dịch.

² Câu này nói tóm lược về cả sáu pháp trên đều như vậy.

sen cùng hợp lại thành đóa hoa sen; lia khỏi các thứ này thì không riêng có hoa sen nào khác. Cái ngã của chúng sanh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như những tường vách, cây cột, cỏ lợp [thành mái]... cùng hợp lại gọi là cái nhà; lia khỏi những thứ ấy không riêng có cái nhà nào khác!

“Như các loại cây khư-đà-la, ba-la-xa, ni-câu-đà, uất-đàm-bát... cùng hợp lại thành khu rừng, lia khỏi các thứ cây ấy không riêng có khu rừng nào khác.

“Ví như các loại quân dùng xe, quân cưỡi voi, quân cưỡi ngựa, quân đánh bộ cùng hợp thành quân đội; lia khỏi các loại quân ấy không riêng có quân đội nào khác.

“Ví như những sợi chỉ dệt xen lẫn năm màu hòa hợp gọi là tấm lụa thêu; lia khỏi những sợi chỉ năm màu ấy không riêng có tấm lụa thêu nào khác.

“Như cả bốn chủng tánh¹ hợp lại gọi là đại chúng; lia khỏi các chủng tánh ấy không riêng có đại chúng nào khác.

“Cái ngã của chúng sanh cũng giống như vậy; lia khỏi năm ấm thì không riêng có cái ngã nào khác!

“Thiện nam tử! Đấng Như Lai thường trụ, ắt gọi là ngã. Pháp thân Như Lai không giới hạn, không ngăn ngại, không sanh, không diệt, có Tám đức tự tại, đó gọi là ngã. Chúng sanh quả thật không có cái ngã [chân thật] và những đức thuộc về ngã như vậy, chỉ vì chắc chắn họ sẽ đạt được nghĩa không chân thật rốt ráo đệ nhất, cho nên gọi là [có] tánh Phật.

“Thiện nam tử! Đại từ, đại bi gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì đại từ, đại bi thường theo Bồ Tát như bóng theo hình. Tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được đại từ, đại bi, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Đại từ, đại bi gọi là tánh Phật. Tánh Phật gọi là Như Lai.

¹ Tức là bốn giai cấp của Ấn Độ vào thời Phật tại thế, gồm các giai cấp Sát-đế-ly, Bà-la-môn, Thủ-đà-la và Phệ-xá.

“Đại hỷ, đại xả gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nếu Bồ Tát ma-ha-tát không thể buông xả Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu ắt không thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được quả ấy nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Đại hỷ, đại xả tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“Đức tin lớn lao gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ đức tin mà Bồ Tát ma-ha-tát thể đạt được đầy đủ từ Bồ thí Ba-la-mật cho đến Bát-nhã Ba-la-mật. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ có được đức tin nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Đức tin lớn lao tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“Địa vị Nhất tử [của hàng Bồ Tát]¹ gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ nhân duyên là địa vị này, Bồ Tát đạt được tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt đến địa vị Nhất tử, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Địa vị Nhất tử tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“Trí lực thứ tư [trong Thập lực]² gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ nhân duyên là trí lực này, Bồ Tát có thể giáo hóa chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được trí lực thứ tư này, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Trí lực thứ tư tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“Mười hai nhân duyên gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ những nhân duyên ấy mà Như Lai thường trụ. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn đều có Mười hai nhân duyên như vậy nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Mười hai nhân duyên tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

¹ Địa vị Nhất tử: địa vị chứng đắc của hàng Bồ Tát, đạt được tâm bình đẳng thương yêu tất cả chúng sanh như con một của mình. Cũng được đề cập đến trước đây với tên Cực ái nhất tử địa.

² Trí lực thứ tư (đệ tứ lực) trong Thập lực, tức Trí chúng sanh tâm tánh trí lực. Đạt được trí lực này, vị Bồ Tát có thể rõ biết tâm tánh của tất cả chúng sanh, nhờ đó mà dễ dàng tùy duyên hóa độ.

“Bốn trí không ngăn ngại¹ gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ nhân duyên là Bốn trí không ngăn ngại mà có thể giảng nói ý nghĩa từ ngữ một cách không ngăn ngại. Nhờ không ngăn ngại đối với ý nghĩa của từ ngữ nên có thể giáo hóa chúng sanh. Bốn trí vô ngại tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“Đỉnh tam-muội² gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì tu tập pháp Đỉnh tam-muội ấy ắt có thể tổng nhiếp tất cả pháp Phật. Cho nên nói rằng Đỉnh tam-muội là tánh Phật. Hàng Bồ Tát Thập trụ tu tập phép tam-muội ấy nhưng chưa đạt được đầy đủ, nên tuy thấy được tánh Phật mà chưa được sáng rõ. Vì lẽ tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được phép Đỉnh tam-muội nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Như trên ta vừa giảng qua đủ mọi pháp khác nhau, [những pháp ấy] tất cả chúng sanh chắc chắn đều sẽ đạt được, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

“Thiện nam tử! Nếu ta dạy rằng sắc là tánh Phật, chúng sanh nghe vậy ắt khởi sanh lòng tà vạy điên đảo. Vì tà vạy điên đảo nên khi mạng chung ắt phải sanh vào địa ngục A-tỳ. Như Lai thuyết pháp là muốn dứt trừ [nghiệp] địa ngục, cho nên không nói rằng sắc là tánh Phật, cho đến [cũng không] nói thức [là tánh Phật].³

“Thiện nam tử! Nếu các chúng sanh thấy rõ tánh Phật ắt không cần tu tập Chánh đạo. [Nhưng] hàng Bồ Tát Thập trụ tu tập Tám thánh đạo còn chỉ thấy được đôi chút tánh Phật, huống chi những kẻ không tu tập lẽ nào lại thấy được hay sao?

“Thiện nam tử! Như Văn-thù-sư-lợi và các vị Bồ Tát đã trải qua vô lượng kiếp tu tập Thánh đạo mới rõ biết tánh Phật, làm

¹ Bốn trí không ngăn ngại (Tứ vô ngại trí), gồm Pháp vô ngại trí, Nghĩa vô ngại trí, Từ vô ngại trí và Nhạo thuyết vô ngại trí.

² Đỉnh tam-muội: phép tam-muội cao trổi nhất của hàng Bồ Tát Thập địa, thâm nhiếp tất cả các phép tam-muội khác.

³ Câu này nói tóm ý từ sắc cho đến thức, nghĩa là gồm cả năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Tóm lại, Phật không dạy rằng năm ấm là tánh Phật.

sao hàng Thanh văn và Phật Bích-chi có thể biết được tánh Phật? Nếu chúng sanh muốn rõ biết tánh Phật, cần phải hết lòng thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng thuyết, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán kinh Niết-bàn này. Như thấy ai thọ trì, đọc tụng... cho đến tôn trọng, tán thán kinh này thì nên dùng những thứ tốt đẹp như phòng ốc, y phục, thực phẩm, giường nằm, thuốc men... để cung cấp cho người ấy, cũng như phải ngợi khen xưng tán, lễ bái, thường đến thăm hỏi.

“Thiện nam tử! Những ai đã từng trải qua vô lượng vô biên kiếp quá khứ gần gũi cúng dường vô lượng chư Phật, trồng sâu căn lành, mới có thể được nghe đến danh hiệu kinh này.

“Thiện nam tử! Tánh Phật là không thể nghĩ bàn; Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo cũng là không thể nghĩ bàn. Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật nhưng không biết được, việc này cũng là không thể nghĩ bàn. Các pháp thường, lạc, ngã, tịnh của Như Lai cũng là không thể nghĩ bàn. Tất cả chúng sanh có thể tin vào kinh Đại Niết-bàn này, điều đó cũng là không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa nói: ‘Tất cả chúng sanh có thể tin vào kinh Đại Niết-bàn này, điều đó cũng là không thể nghĩ bàn.’

“Thế Tôn! Trong đại chúng này có tám vạn năm ngàn ức người không sanh lòng tin đối với kinh này. Cho nên nếu ai có thể tin vào kinh này, đó gọi là không thể nghĩ bàn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những người [không sanh lòng tin] như vậy, trong đời vị lai chắc chắn rồi cũng sẽ có được lòng tin đối với kinh này, sẽ thấy được tánh Phật, đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.”

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Làm sao vị Bồ Tát không thối chuyển tự biết chắc chắn rằng mình có tâm không thối chuyển?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát nên dùng sự khổ hạnh mà tự nghiệm biết tâm mình. Mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè,

trái qua bảy ngày; rồi tiếp đến là gạo, đậu xanh, hạt gai, lúa nếp, đậu trắng, mỗi thứ như vậy cũng chỉ ăn mỗi ngày một hạt trong suốt bảy ngày. Trong mỗi một giai đoạn bảy ngày như vậy đều giống như trong khi ăn mỗi ngày một hạt mè, Bồ Tát thường suy nghĩ rằng: ‘Khổ hạnh như thế này hoàn toàn không có lợi ích gì cả. Việc không lợi ích mà [ta] còn làm được, huống chi những việc có lợi ích lẽ nào lại không làm? Đối với việc không lợi ích mà tâm [ta] có thể nhẫn chịu, không hề thối chuyển, cho nên nhất định [ta] sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

“Những ngày tu hành khổ hạnh như vậy, tất cả da thịt Bồ Tát đều gây tộp, nhăn nheo, như trái bầu tươi cắt đem phơi nắng; hố mắt lõm sâu vào [chỉ còn lấp lánh] như ngôi sao [nhìn thấy] dưới đáy giếng; thân không còn thịt, xương sườn lộ ra, như căn nhà tranh mục nát [bày ra các sườn tre]; các đốt xương sống liền nhau hiện ra, trông như một sợi dây thừng lớn xoắn lại; khi ngồi nơi nào thì [xương bàn tọa] lún vào mặt đất như hình móng chân ngựa; khi muốn ngồi thì gục xuống, khi muốn đứng lại ngã lảo. Tuy chịu đựng những nỗi khổ vô ích như vậy, nhưng Bồ Tát không hề thối mất tâm Bồ-đề.

“Lại nữa, Bồ Tát ma-ha-tát vì muốn phá trừ mọi sự khổ não, ban phát sự an vui, nên có thể xả bỏ hết mọi thứ quý giá ở trong và ngoài thân, cho đến cả thân mạng, như người ta vất bỏ nắm cỏ rơm. Nếu có thể không tham tiếc thân mạng, thì Bồ Tát tự biết rằng mình chắc chắn có tâm không thối chuyển, biết chắc rằng mình sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Lại nữa, Bồ Tát vì nhân duyên Chánh pháp mà khoét thân mình làm đèn, dùng da thịt đắp quanh nhiều lớp, tưới dầu vào mà đốt, dùng thân mình làm tim đèn. Bấy giờ, Bồ Tát nhận chịu sự khổ não lớn lao như vậy lại tự quở trách lòng mình rằng: ‘Sự khổ này so với sự khổ ở địa ngục chưa được một phần trong trăm ngàn muôn phần. Dù ta có chịu khổ não lớn lao trong vô lượng trăm ngàn kiếp cũng hoàn toàn không có lợi ích gì, nhưng nếu không chịu đựng được nỗi khổ nhỏ này, làm sao có thể ở trong địa ngục mà cứu khổ cho chúng sanh?’

“Đại Bồ Tát quán niệm như vậy rồi, tự thân không còn thấy khổ; tâm không thối lui, không lay động, không chuyển đổi. Khi ấy Bồ Tát nên tự rõ biết sâu xa rằng chắc chắn mình sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ, vì Bồ Tát chưa trừ dứt được nên vẫn còn đủ các phiền não, nhưng vì nhân duyên Chánh pháp mà Bồ Tát có thể dùng đầu mắt, tủy não, tay chân, máu thịt của mình để bố thí cho kẻ khác; hoặc dùng đỉnh nhọn đóng vào thân, hoặc nhảy vào lửa đỏ. Lúc ấy, tuy Bồ Tát chịu đựng vô lượng khổ não, nhưng nếu tâm không thối lui, không lay động, không chuyển đổi thì Bồ Tát nên biết chắc rằng đã có được tâm không thối chuyển, chắc chắn sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát vì muốn trừ hết khổ não cho tất cả chúng sanh nên nguyện [sanh] làm thân súc vật to lớn thô kệch để dùng máu thịt của chính thân mình mà bố thí cho chúng sanh. Khi chúng sanh bắt được mình, Bồ Tát lại sanh lòng thương xót họ, liền tự mình nín thở, hiện tướng như đã chết, để những kẻ bắt giữ Bồ Tát không phải sanh tâm lo ngại rằng đã phạm tội giết hại. Tuy Bồ Tát thọ thân súc sanh nhưng thật không hề có tạo nghiệp súc sanh. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Bồ Tát đã được tâm không thối chuyển rồi thì không bao giờ tạo tác nghiệp [để phải sanh vào] trong ba đường ác.

“Nếu trong đời vị lai Bồ Tát ma-ha-tát có những quả báo của nghiệp ác nhiều như số hạt bụi nhỏ, cũng không nhất định phải thọ nhận, nhưng Bồ Tát dùng sức nguyện lớn, vì tất cả chúng sanh mà thọ nhận tất cả. Ví như người bệnh bị loài quỷ mị nhập vào, ẩn nấp trong thân [không ai thấy được]. Nhờ sức chú thuật liền hiện ra các tướng, hoặc nói năng, hoặc vui mừng, hoặc giận dữ, hoặc chửi mắng, hoặc kêu khóc. Những nghiệp [ác phải sanh] trong ba đường ác vào đời vị lai của Bồ Tát ma-ha-tát cũng giống như vậy.

“Vị Đại Bồ Tát khi thọ thân loài gấu vẫn thường giảng thuyết

Chánh pháp với chúng sanh; hoặc thọ thân loài chim trĩ¹ cũng là vì để giảng thuyết Chánh pháp với chúng sanh; hoặc thọ thân cò-đà, thân hươu, thân hổ, thân voi, thân dê đen, thân khỉ, thân bồ câu trắng, thân chim kim sí, các thân rồng, rắn... Đang khi thọ các thân súc sanh như vậy nhưng Bồ Tát không hề tạo tác các nghiệp ác của súc sanh, thường vì những chúng sanh súc sanh khác mà giảng thuyết Chánh pháp, khiến họ nghe pháp rồi liền được nhanh chóng chuyển hóa, lia bỏ thân súc sanh. Bấy giờ, tuy Bồ Tát thọ thân súc sanh nhưng không hề tạo tác các nghiệp ác nên biết chắc rằng đã có được tâm không thối chuyển.

“Gặp thời đói kém, Bồ Tát ma-ha-tát nhìn thấy chúng sanh đói khổ bèn sanh làm thân rùa, thân cá, dài đến vô lượng do-diên; lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện khi chúng sanh cắt lấy thịt trong thân ta, liền ngay khi ấy sanh ra thịt khác; nhờ ăn thịt ta mà thoát được nỗi khổ đói khát, rồi tất cả đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề!’

“Bồ Tát phát nguyện rằng: ‘Những ai nhờ ta mà được lìa khỏi đói khát, nguyện cho trong đời vị lai cũng sẽ nhanh chóng được lìa xa nạn đói khát trong Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu!’

“Bồ Tát ma-ha-tát thọ khổ như vậy mà tâm không thối chuyển, nên biết chắc chắn rằng sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Lại nữa, gặp thời có dịch bệnh lan tràn, Bồ Tát nhìn thấy những kẻ bệnh khổ liền suy nghĩ rằng: ‘Như cây thuốc chúa, nếu người bệnh được dùng rễ, thân hay cành lá, hoa, quả của cây ấy đều được khỏi bệnh. Nguyện cho thân ta đây cũng giống như vậy! Nếu người có bệnh nghe được tiếng ta, chạm vào thân ta, hoặc ăn thịt, uống máu ta, cho đến dùng xương tủy của ta đều sẽ được khỏi bệnh. Nguyện cho các chúng sanh trong khi ăn thịt ta không sanh tâm độc ác, [thương xót] như ăn thịt con mình! Ta trị bệnh cho chúng sanh rồi lại thường vì họ thuyết

¹ Nguyên bản Hán văn dùng ca-tân-xà-la, là tên phiên âm từ Phạn ngữ *kapiñjara*. Danh nghĩa tập, quyển 2 có đoạn viết: “Ca-tân-xà-la, thử vân trĩ.” (迦頻闍羅，此云雉。 - Ca-tân-xà-la, xứ này gọi là [chim] trĩ.)

pháp, nguyện cho họ sẽ tin nhận, suy xét và mang giáo pháp dạy cho những người khác!

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát vẫn còn đủ các phiền não, tuy thân chịu khổ nhưng tâm không thối lui, không lay động, không chuyển đổi, nên biết chắc rằng đã được tâm không thối chuyển, sẽ thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những chúng sanh bị quỷ mị làm cho mắc bệnh, Bồ Tát thấy vậy rồi liền nói: ‘Ta nguyện làm thân quỷ to lớn, dũng kiện, có nhiều quyến thuộc, khiến những người kia hoặc nghe hoặc thấy [thân ta] liền được khỏi bệnh!’ Bồ Tát ma-ha-tát vì chúng sanh mà siêng tu khổ hạnh, tuy có phiền não nhưng không hề bị nhiễm ô trong tâm.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tuy cũng tu hành sáu pháp ba-la-mật nhưng không cầu được [hưởng] quả của sáu pháp ba-la-mật. Trong khi tu hành sáu pháp ba-la-mật không gì hơn được, Bồ Tát phát nguyện rằng: ‘Nay ta dùng sáu pháp ba-la-mật này bố thí cho tất cả chúng sanh. Nguyện cho mỗi chúng sanh sau khi thọ nhận bố thí của ta rồi đều được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Chính ta cũng thực hành sáu pháp ba-la-mật, siêng tu khổ hạnh, nhận chịu các khổ não. Đang khi thọ nhận khổ não, ta nguyện không thối chuyển tâm Bồ-đề!’ Thiện nam tử! Khi Bồ Tát ma-ha-tát quán tưởng như thế thì gọi là tướng Bồ-đề không thối chuyển.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát là không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Bồ Tát ma-ha-tát rõ biết sâu xa rằng cuộc sanh tử có nhiều tai hại, nhìn thấy Đại Niết-bàn có công đức lớn. Dù vậy, Bồ Tát vì chúng sanh mà thường ở chốn sanh tử, nhận chịu mọi thứ khổ não nhưng tâm không hề thối chuyển. Cho nên gọi là Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát không cần có nhân duyên gì mà vẫn sanh lòng thương xót [tất cả chúng sanh]; Bồ Tát không chịu [ơn] mà thường làm ơn [với kẻ khác]. Tuy Bồ Tát làm ơn nhưng không cầu sự báo đáp. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, thiện nam tử! Hoặc có những chúng sanh vì lợi ích riêng mình mà tu hành khổ hạnh. Bồ Tát ma-ha-tát chỉ vì lợi ích cho người khác mà tu hành khổ hạnh, xem đó là lợi ích cho chính mình. Cho nên cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, Bồ Tát tuy còn đủ mọi phiền não, nhưng vì muốn phá trừ sự khổ não cho cả kẻ oán lẫn người thân, liền tu tập tâm bình đẳng. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, nếu Bồ Tát thấy những chúng sanh độc ác, không hiền lành, liền quở trách nặng nề, hoặc dùng lời dịu ngọt [khuyên răn], hoặc xua đuổi cách ly, hoặc bỏ mặc. Đối với kẻ tánh tình độc ác thì dùng lời dịu ngọt; đối với kẻ kiêu mạn thì tỏ vẻ kiêu mạn hơn [cả họ], nhưng trong lòng thật không có chút kiêu mạn nào. Đó gọi là phương tiện của Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, Bồ Tát tuy còn đủ mọi phiền não, trong khi chỉ có ít tài vật mà kẻ đến xin lại rất nhiều, lòng cũng không hẹp hòi. Đó gọi là Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, vào lúc có Phật ra đời, Bồ Tát rõ biết công đức của Phật. Bồ Tát lại vì chúng sanh mà sanh ra ở những nơi không có Phật, thọ thân ở những vùng xa vắng tối tăm; hoặc làm những người đui, điếc, què, cụt... Đó gọi là Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, Bồ Tát rõ biết sâu xa những tội lỗi, sai lầm của chúng sanh, nhưng vì muốn độ thoát chúng sanh nên thường cùng họ làm việc. Tuy thường tùy theo ý chúng sanh nhưng không bị tội lỗi xấu ác làm ô nhiễm. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, Bồ Tát thấy biết rõ ràng là không có tướng chúng sanh, không có phiền não nhiễm ô, không có kẻ tu tập Chánh đạo lìa xa phiền não. Tuy tu tập Bồ-đề nhưng không có hạnh Bồ-đề, cũng không có người thành tựu Bồ-đề; không có người chịu khổ và không có người phá trừ sự khổ. Dù vậy, Bồ Tát vẫn có thể vì chúng sanh mà phá trừ sự khổ, thực hành hạnh Bồ-đề. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Lại nữa, Bồ Tát thọ thân gần cuối¹ ở cõi trời Đâu-suất, đó

¹ Thân gần cuối (hậu biên thân): là thân gần kề với thân tối hậu, sau chót của một vị Bồ Tát. Bồ Tát sau khi thọ thân này rồi mới thọ thân tối hậu và thành Phật.

cũng gọi là không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Cõi trời Đâu-suất là tốt đẹp hơn hết trong Dục giới.¹ Những cõi trời thấp hơn thì có tâm buông thả, lười nhác; những cõi trời cao hơn thì các căn ám độn. Cho nên cõi trời Đâu-suất là hơn hết. Những ai tu tập bố thí, trì giới sẽ được sanh về những cõi trời ở bên trên hoặc bên dưới. Những ai tu tập bố thí, trì giới, thiên định mới được sanh về cõi trời Đâu-suất. Hết thảy Bồ Tát đều đã trừ bỏ những cảnh hiện hữu ấy, dứt hết các cảnh hiện hữu, không hề tạo tác những nghiệp sanh về cõi trời Đâu-suất [nhưng vẫn] thọ thân chư thiên ở cõi trời ấy. Vì sao vậy? Bồ Tát dù ở các cảnh giới hiện hữu khác cũng có thể giáo hóa thành tựu cho chúng sanh. Bồ Tát thật không có lòng tham dục nhưng vẫn sanh ra ở Dục giới, đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Bồ Tát ma-ha-tát sanh ở cõi trời Đâu-suất có ba việc vượt trội [hơn chư thiên ở đó]: một là thọ mạng, hai là hình sắc, ba là danh xưng. Bồ Tát ma-ha-tát thật không mong cầu được thọ mạng, hình sắc, danh xưng. Tuy không có tâm mong cầu nhưng vẫn có được những sự vượt trội ấy. Bồ Tát ma-ha-tát chỉ hết lòng ưa thích Niết-bàn, nhưng khi có nhân duyên thì cũng có ba việc vượt trội ấy. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Tuy Bồ Tát ma-ha-tát vượt trội hơn hẳn chư thiên về ba việc ấy, nhưng chư thiên đối với Bồ Tát không hề sanh tâm sân hận, đố kỵ, kiêu mạn, chỉ thường sanh tâm hoan hỷ. Bồ Tát đối với chư thiên cũng không có lòng kiêu mạn. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Bồ Tát ma-ha-tát không tạo nghiệp dẫn đến thọ mạng nhưng cũng hưởng trọn thọ mạng ở cõi trời kia, gọi là thọ mạng vượt trội. Bồ Tát cũng không có các nghiệp [tạo thành] hình sắc, nhưng vẫn được thân hình tốt đẹp kỳ diệu, tỏa sáng khắp nơi, gọi là hình sắc vượt trội. Bồ Tát ma-ha-tát ở nơi cung điện của cõi trời Đâu-suất không hề ưa thích năm món dục, chỉ vì thực

¹ Sáu cõi trời trong Dục giới được kể từ dưới lên như sau: 1. Tứ thiên vương thiên, 2. Đao-lý thiên, 3. Tô-dạ-ma thiên, 4. Đâu-suất thiên, 5. Hóa lạc thiên, 6. Tha hóa Tự tại thiên.

hành những việc thuộc về Chánh pháp mà thôi, vì thế mà danh xưng đầy khắp mười phương, gọi là danh xưng vượt trội. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Khi Bồ Tát ma-ha-tát từ cõi trời Đâu-suất giáng hạ thì cõi đất chấn động sáu cách, nên cũng gọi là không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Vào lúc Bồ Tát giáng hạ, chư thiên các cõi trời [thuộc] Dục giới và Sắc giới đều đến tiễn đưa, phát ra những âm thanh lớn xưng tán ngợi khen Bồ Tát; hơi gió phát ra từ miệng [chư thiên] làm cho cõi đất phải chấn động. Lại có vị Bồ Tát là bậc [cao quý nhất như] voi chúa giữa loài người. Bậc cao quý nhất như voi chúa giữa loài người được tôn xưng là Long vương. Khi [Bồ Tát] Long vương ấy mới nhập thai thì có các vị long vương ở bên dưới cõi đất ấy, hoặc kinh sợ, hoặc vui mừng. Vì thế mà cõi đất chấn động sáu cách. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Bồ Tát ma-ha-tát tự rõ biết lúc nhập thai, lúc ở trong thai, lúc ra khỏi thai; rõ biết cha, mẹ; không trong sạch cũng không ô nhiễm, như hạt châu quý màu xanh trên búi tóc của Đế-thích. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Kinh Đại bát Niết-bàn cũng giống như vậy, cũng là không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Ví như biển cả có tám điều không thể nghĩ bàn. Những gì là tám? Một là từ [trong bờ] cạn mà [ra xa bờ] dần dần sâu thêm.¹ Hai là đáy sâu khôn dò. Ba là [khắp trong biển] đều cùng một vị mặn. Bốn là thủy triều [lên xuống đều đặn] không bao giờ sai trễ. Năm là chứa đủ mọi thứ kho báu. Sáu là có những loài chúng sanh thân hình to lớn sống trong đó. Bảy là không chứa giữ xác chết.² Tám là tất cả những dòng nước chảy,

¹ Tuy bản Hán văn chỉ nói “tiệm tiệm chuyển thâm” (漸漸轉深) nhưng nếu hiểu là “dần dần sâu thêm” thì rất tối nghĩa. So sánh thêm với đoạn ví dụ được nêu ra tiếp theo thì hiểu ở đây ý nói “biển sâu dần từ trong bờ ra ngoài khơi”, cũng như giới luật từ ưu-bà-tắc cho đến tỳ-kheo, như quả vị từ Thanh văn, Duyên giác cho đến quả Phật.

² Nguyên bản Hán văn là “bất túc tử thi” (不宿死屍), nhưng nếu hiểu là “không chứa tử thi” thì rất mơ hồ. Ở đây thật ra muốn nói là “không chứa giữ lại”, vì tất

những cơn mưa lớn đều đổ vào trong biển cả, nhưng biển cũng không tăng thêm hay giảm bớt.

“Thiện nam tử! Có ba việc gọi là dần dần sâu thêm. Những gì là ba? Một là phước lực của chúng sanh. Hai là [thuyền buồm] thuận gió mà đi [ra xa bờ]. Ba là nước sông chảy vào [biển cả].

“Đối với những điều [khác, từ đáy sâu khôn dò] cho đến không tăng thêm hay giảm bớt, mỗi điều cũng đều có ba việc như thế.

“Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này cũng giống như vậy, cũng có tám điều không thể nghĩ bàn.

“Điều thứ nhất: dần dần sâu thêm là nói [tuần tự từ] các giới ưu-bà-tắc, giới sa-di, giới tỳ-kheo, cho đến giới Bồ Tát; từ quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, quả Phật Bích-chi, quả Bồ Tát, cho đến quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Kinh Đại Niết-bàn này dạy đủ các pháp như thế, gọi là dần dần sâu thêm. Cho nên kinh này gọi là [có tánh chất] dần dần sâu thêm.

“Điều thứ hai: đáy sâu khôn dò là [ví như] Như Lai Thế Tôn không sanh không diệt, không chúng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, không chuyển Pháp luân, không ăn uống, không thọ nhận, không thực hành bố thí; cho nên gọi là thường, lạc, ngã, tịnh. Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Tánh Phật không phải sắc, cũng không lìa ngoài sắc; không phải thọ, tưởng, hành, thức; cũng không lìa ngoài thọ, tưởng, hành, thức; là thường có thể thấy, là nhân thành tựu, không phải nhân tạo tác. Từ hàng Tu-đà-hoàn cho đến hàng Phật Bích-chi đều sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; cũng không có phiền não, cũng không có chỗ trụ. Tuy không có phiền não nhưng không gọi là thường. Vì thế nên gọi là sâu xa.

“Lại nữa, có chỗ rất sâu xa. Trong kinh này khi thì nói ngã, khi lại nói vô ngã; khi thì nói thường, có lúc lại nói vô thường; có khi nói tịnh, có khi lại nói bất tịnh; có khi nói lạc, có khi lại

cả những xác chết rơi xuống biển đều có khuynh hướng bị sóng xô đẩy dần vào bờ, nên nói là biển “không chứa giữ lại”.

nói khổ; hoặc khi nói không, hoặc khi nói chẳng phải không; hoặc nói tất cả là có, hoặc nói tất cả là không; hoặc nói Hai thừa, hoặc nói Nhất thừa; hoặc nói năm ấm là tánh Phật; hoặc thuyết tam-muội Kim cang cùng với Trung đạo, tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, Mười hai nhân duyên, Đệ nhất nghĩa không, từ bi, bình đẳng đối với tất cả chúng sanh; hoặc thuyết đỉnh trí, tín tâm, rõ biết các căn, lực, trí tuệ không vướng ngại đối với tất cả các pháp. Tuy nói có tánh Phật nhưng không nói nhất định. Vì vậy nên gọi là sâu xa.

“Điều thứ ba: cùng một vị [mạnh là ví với] tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, đều cùng một giáo pháp, cùng một sự giải thoát, một nhân, một quả, cùng một [vị] cam lộ; tất cả đều sẽ đạt được thường, lạc, ngã, tịnh. Đó gọi là cùng một vị.

“Điều thứ tư: thủy triều [lên xuống] không bao giờ sai trể [là ví] như trong kinh này chế định các tỳ-kheo không được thọ nhận và tích chứa tám vật bất tịnh, nếu trong các đệ tử của ta, những ai có thể thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng giải phân biệt kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này, thà chịu mất thân mạng chứ không bao giờ phạm vào sự cấm chế ấy. Đó gọi là thủy triều không bao giờ sai trể.

“Điều thứ năm: chứa đủ mọi thứ kho báu [là ví như] kinh này là kho báu vô lượng. Của báu [trong kho] ấy là nói Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy phần giác, Tám phần Thánh đạo, Anh nhi hạnh, Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh, các phương tiện thiện xảo, tánh Phật của chúng sanh, công đức của Bồ Tát, công đức của Thanh văn, công đức của Duyên giác, Sáu pháp Ba-la-mật, vô số tam-muội, vô lượng trí tuệ. Đó gọi là [chứa đủ mọi thứ] kho báu.

“Điều thứ sáu: chúng sanh thân hình to lớn sống trong đó. Chúng sanh thân hình to lớn là ví với Phật và Bồ Tát. Vì các ngài có trí tuệ lớn nên gọi là chúng sanh to lớn. Lại vì các ngài có thân lớn lao, có tâm lớn lao, vì [các ngài] trang nghiêm rất mực, vì [các ngài] điều phục mạnh mẽ, vì [các ngài có] phương tiện to lớn, vì

[các ngài] thuyết pháp rộng khắp, vì [các ngài có] thể lực mạnh mẽ, vì [các ngài có] đồ chúng rộng lớn, vì [các ngài có] thần thông lớn mạnh, vì [các ngài có] lòng từ bi trải khắp, vì [các ngài] là thường trụ không biến đổi, vì [các ngài] không vướng ngại đối với tất cả chúng sanh, vì [các ngài] bao dung thọ nhận tất cả chúng sanh, cho nên gọi là chúng sanh thân hình to lớn sống trong đó.

“Điều thứ bảy: [biển cả] không chứa giữ xác chết. Xác chết là ví với những kẻ nhất-xiển-đề, phạm vào bốn giới cấm nặng,¹ năm tội vô gián,² phỉ báng kinh Phương đẳng, điều không đúng Chánh pháp mà nói là Chánh pháp, điều đúng Chánh pháp lại nói là không đúng Chánh pháp, thu nhận và tích chứa tám thứ vật bất tịnh, tùy ý sử dụng tài sản [được cúng dường] Phật, [cúng dường] chúng tăng, làm những việc không đúng Chánh pháp đối với các vị tỳ-kheo hoặc tỳ-kheo ni. [Những kẻ như thế] gọi là xác chết. Kinh Niết-bàn này là khỏi những kẻ ấy nên gọi là không chứa giữ xác chết.

“Điều thứ tám: không tăng thêm hay giảm bớt [là ví như kinh này] vì không có giới hạn, vì không có điểm khởi đầu hay kết thúc, vì không thuộc về hình sắc, vì không do tạo tác, vì là thường trụ, vì không sanh diệt, vì tất cả chúng sanh đều bình đẳng, vì tất cả tánh Phật là cùng một tánh; cho nên gọi là không tăng thêm hay giảm bớt.

“Vì [tất cả những ý nghĩa như] thế, kinh này cũng giống như biển cả, có đủ tám điều không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu nói Như Lai không sanh không diệt là sâu xa, còn tất cả chúng sanh đều có đủ bốn cách sanh ra: sanh ra từ trứng, sanh ra từ bào thai, sanh ra từ sự ẩm thấp, sanh ra từ sự biến hóa.³ Trong loài người cũng có đủ

¹ Bốn giới cấm nặng (tứ trọng cấm): gồm các tội giết người, trộm cắp, dâm dục và nói dối rằng mình đã chứng quả thánh.

² Năm tội vô gián (ngũ vô gián tội), tức năm tội nghịch (ngũ nghịch tội): giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng và làm thân Phật chảy máu. Vì năm tội này chắc chắn sẽ phải堕 vào địa ngục Vô gián (tức địa ngục A-tỳ) nên gọi là năm tội vô gián.

³ Bốn cách sanh này được gọi là noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh.

bốn cách sanh ấy. Như tỳ-kheo Thi-bà-la, tỳ-kheo Ưu-bà-thi-bà-la; lại như các bà mẹ của trưởng giả Di-ca-la, trưởng giả Ni-câu-đà, trưởng giả Bán-xà-la, mỗi bà này đều có năm trăm đứa con sanh ra từ trứng. Vậy nên biết rằng trong loài người cũng có cách sanh ra từ trứng. Nói về việc sanh ra từ sự ảm thấp, thì như Phật có kể chuyện thuở xưa khi còn làm Bồ Tát từng là vua Đỉnh Sanh và vua Thủ Sanh; hoặc như hiện nay Phật có nói về cô Am-la và cô Ca-bát-đa. Vậy nên biết rằng trong loài người cũng có cách sanh ra từ sự ảm thấp. Vào thuở Kiếp sơ,¹ tất cả chúng sanh đều sanh ra từ sự biến hóa. Như Lai Thế Tôn đã đạt được Tám đức tự tại, do nhân duyên gì không chọn cách hóa sanh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh được sanh ra do bốn cách sanh. Nhưng sau khi đã chứng đắc Thánh pháp rồi thì không còn sanh ra bằng những cách noãn sanh, thấp sanh... như trước.

“Thiện nam tử! Vào thuở Kiếp sơ chúng sanh đều là hóa sanh; thuở ấy không có Phật ra đời.

“Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh mang bệnh khổ mới cần đến thầy thuốc. Vào thuở Kiếp sơ chúng sanh đều do sự biến hóa mà sanh ra, tuy có phiền não nhưng bệnh chưa bộc phát, vì thế Như Lai không ra đời vào thuở ấy. Thuở Kiếp sơ, thân tâm chúng sanh không chứa đựng [được Phật pháp] nên Như Lai không ra đời vào thời ấy.

“Thiện nam tử! Những gì liên quan đến Như Lai Thế Tôn bao giờ cũng thù thắng hơn tất cả chúng sanh, chẳng hạn như dòng họ, quyến thuộc, cha mẹ... Do có sự thù thắng hơn nên những giáo pháp do ngài thuyết giảng đều được mọi người tin nhận. Vì [thù thắng hơn] nên Như Lai không chọn cách hóa sanh [giống như chúng sanh].

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều tạo nghiệp theo cách cha con trong gia đình noi theo nhau. Nếu Thế Tôn chọn cách hóa thân thì không có cha mẹ. Nếu không có cha mẹ thì làm sao

¹ Kiếp sơ: thuở ban sơ, kiếp sơ khai của một thế giới.

có thể khiến cho tất cả chúng sanh [noi theo để] làm mọi nghiệp lành? Vì thế nên Như Lai không chọn cách hóa thân.

“Thiện nam tử! Trong Chánh pháp của Phật có hai sự phòng hộ, một là sự phòng hộ từ bên trong, hai là sự phòng hộ bên ngoài. Sự phòng hộ từ bên trong là nói các giới cấm; sự phòng hộ bên ngoài là [nhờ vào] thân tộc, quyến thuộc. Nếu Như Lai chọn cách hóa thân thì không có sự phòng hộ bên ngoài. Vì thế nên Như Lai không chọn cách hóa thân.

“Thiện nam tử! Có những người cậy nơi dòng họ [cao quý] của mình mà sanh ra kiêu mạn. Như Lai vì muốn phá trừ sự kiêu mạn như thế nên sanh ra trong dòng họ cao quý, không chọn cách hóa thân.

“Thiện nam tử! Như Lai Thế Tôn thật có cha mẹ, cha tên Tịnh Phạn, mẹ tên Ma-da, thế mà có chúng sanh còn gọi [Như Lai] là huyễn hóa,¹ vậy sao có thể chọn thân hóa sanh? Nếu Như Lai chọn cách hóa thân, làm sao [sau khi diệt độ] có thể để lại xá-lợi [cho chúng sanh]? Như Lai vì muốn cho chúng sanh được tăng thêm phước đức nên [thị hiện có] thân tan rã [để lại xá-lợi] cho chúng sanh cúng dường. Vì thế nên Như Lai không chọn cách hóa thân.

“Tất cả chư Phật đều không hóa sanh, vì sao riêng ta lại có thể chọn cách hóa thân?”

Lúc ấy, Bồ Tát Sư Tử Hống liền chấp tay quy xuống, đầu gối phải sát đất, đọc kệ xưng tán Phật rằng:

*Công đức Như Lai thật vô lượng,
Nay con không thể nói cho cùng;
Xin vì chúng sanh lược đôi nét,
Nguyện Phật từ bi, mở lòng nghe.*

*Chúng sanh đi giữa màn tăm tối,
Nhận chịu vô vàn trăm nỗi khổ;
Thế Tôn cứu giúp xa lìa hết,*

¹ Đây nói đến sự gièm pha của ngoại đạo, dựa vào tên của hoàng hậu Ma-da (Māyā) có nghĩa là “huyễn ảo, không thật” nên nói với mọi người rằng Phật chỉ là một nhà ảo thuật giỏi, chuyên làm ra những sự huyễn hóa không thật mà thôi.

Nên đòi xưng ngài bậc Đại bi.
Chúng sanh trôi buộc trong sanh tử,
Buông thả, mê lầm, không an vui;
Như Lai mang an vui rộng thí,
Khiến mãi dứt lìa sợi tử sanh.

Vì Phật mang an vui rộng thí,
Không chuộng niềm vui cho riêng mình;
Vì khắp chúng sanh, tu khổ hạnh,
Nên người thế gian vui cúng dường.

Thấy người chịu khổ, lòng rúng động,
Dù vào địa ngục không đón đau;
Vì khắp chúng sanh, chịu khổ lớn,
Nên chẳng ai hơn, thật khôn lường!

Như Lai vì chúng, tu khổ hạnh,
Thành tựu đủ sáu ba-la-mật;
Tâm giữa gió tà không lay động,
Nên hơn cả đại sĩ thế gian.

Chúng sanh thường muốn được an vui,
Nhưng chẳng biết tu nhân an vui;
Như Lai dạy dỗ khiến tu tập,
Như đấng cha lành yêu con một!

Phật thấy nạn phiền não chúng sanh,
Lòng khổ như mẹ lo con bệnh;
Thường nghĩ đủ mọi cách trị liệu,
Nên [biết] thân hệ thuộc ngoài thân.

Chúng sanh tạo tác mọi sự khổ,
Tâm thường điên đảo ngộ là vui;
Như Lai dạy: khổ, vui chân thật,
Nên tôn xưng Phật là Đại bi.

Thế gian bọc giữa trứng vô minh,
Không sức trí tuệ phá vỏ bọc,

*Trí tuệ Như Lai phá vỡ trứng,
Nên xưng là Mẹ cao quý nhất.*

*Không còn hệ thuộc trong ba đời,
Chẳng có tên gọi, danh xưng giả;
Rõ biết nghĩa Niết-bàn sâu thẳm,
Nên tôn xưng Phật là Đại giác.*

*Chúng sanh chìm đắm sông luân hồi,
Vô minh mù tối không vượt thoát;
Phật tự sang sông, đưa người sang,
Nên tôn xưng Phật: Đại thuyền sư.*

*Phật rõ biết hết mọi nhân quả,
Lại cũng thông đạt đạo tịch diệt;
Ban cho chúng sanh thuốc trị khổ,
Nên đời xưng là Đại y vương.*

*Ngoại đạo tà kiến nói khổ hạnh,
Bảo rằng nhờ đó được vui nhất;
Như Lai giảng hạnh vui chân thật,
Khiến chúng sanh được sự vui thích.*

*Như Lai phá dẹp đường sai lệch,
Chỉ bày chúng sanh đường chân chánh;
Đi theo đường ấy được an vui,
Nên tôn xưng Phật là Đạo sư.*

*Ta không, người cũng không tạo tác,
Không cùng tạo tác hoặc không nhân,
Như Lai giảng thuyết việc chịu khổ,
Vượt hơn tất cả các ngoại đạo.*

*Thành tựu đầy đủ giới, định, tuệ,
Lại đem pháp ấy dạy chúng sanh;
Rộng ban giáo pháp không tiếc giữ,
Nên tôn xưng Phật: Vô duyên từ.*

*Không chỗ tạo tác, không nhân duyên,
Đạt thấu không nhân, không quả báo;
Cho nên tất cả bậc trí giả,
Tôn xưng Như Lai: Bất cầu báo.*

*Thường sống cùng những kẻ buông thả,
Nhưng tự thân không hề buông thả;
Nên gọi là: không thể nghĩ bàn,
Tám pháp thế gian không ô nhiễm.*

*Như Lai Thế Tôn không oán, thân,
Nên tâm bình đẳng không phân biệt;
Nay con, Sư Tử Hồng tán Phật,
Muôn tiếng rền vang, sư tử rống.¹*

HẾT QUYỂN BA MƯƠI HAI

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 30, bắt đầu quyển 31, phẩm Bồ Tát Ca-diếp thứ 24, phần đầu tiên (Ca-diếp Bồ Tát phẩm đệ nhị thập tứ chi nhất).

QUYỂN BA MƯỜI BA

PHẨM BỒ TÁT CA DIẾP

Phẩm thứ mười hai - Phần một

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai thương xót tất cả chúng sanh, những kẻ chưa điều phục có thể khiến cho điều phục; những kẻ chưa thanh tịnh có thể khiến cho thanh tịnh; những kẻ không quy y có thể khiến cho quy y; những kẻ chưa giải thoát có thể khiến cho giải thoát. Ngài đã đạt được Tám đức tự tại, làm bậc Đại y sư, làm Đại dục vương.

“Khi Phật còn là Bồ Tát, tỳ-kheo Thiện Tinh từng là con trai của Phật,¹ sau khi xuất gia liên thọ trì, đọc tụng, phân biệt giảng thuyết được Mười hai bộ kinh, phá trừ hết phiền não Dục giới, tu tập chứng đắc Bốn thiên. Vì sao Như Lai có lời báo trước rằng Thiện Tinh là nhất-xiển-đề, là người hèn kém trọn kiếp sống trong địa ngục, là kẻ không thể sửa trị? Vì sao Như Lai không vì Thiện Tinh mà diễn thuyết Chánh pháp trước tiên, sau mới vì các Bồ Tát? Nếu Như Lai Thế Tôn không thể cứu độ tỳ-kheo Thiện Tinh, làm sao có thể xưng là có lòng từ bi lớn lao, có phương tiện lớn lao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như cha mẹ có ba người con. Người thứ nhất biết tin nhận và vâng lời, cung kính cha mẹ, trí tuệ căn tánh lanh lợi, đối với mọi việc ở đời đều có thể nhanh chóng rõ biết. Người thứ nhì không cung kính, không tin nhận và vâng lời cha mẹ, nhưng trí tuệ căn tánh lanh lợi, đối với mọi việc ở đời cũng đều có thể nhanh chóng rõ biết. Người thứ ba không cung kính, cũng không tin nhận và vâng lời cha mẹ, lại là kẻ ngu si đần độn. Vậy khi cha mẹ muốn dạy bảo thì trước nhất nên dạy bảo đứa con nào? Nên gần gũi thương yêu đứa con

¹ Pháp Hoa huyền tán, quyển 1, dẫn kinh văn nói rằng (vào thuở ấy) Phật có 3 người con trai, một là Thiện Tinh, hai là Ưu-bà-ma-da và người thứ ba là La-hầu.

nào trước? Trước nhất nên dạy bảo cho đứa con nào cho rõ biết mọi việc đời?”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Trước nhất nên dạy bảo người con biết tin nhận và vâng lời, cung kính cha mẹ, trí tuệ căn tánh lanh lợi, hiểu biết việc đời. Kế đó nên dạy cho người con thứ nhì; sau rốt mới dạy người con thứ ba. Tuy hai đứa con này không biết tin nhận và vâng lời, không cung kính cha mẹ, nhưng vì lòng thương con nên sau đó cũng [từ từ] dạy bảo chúng.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đức Như Lai cũng vậy. Trong ba người con ấy, người thứ nhất ví với hàng Bồ Tát, người thứ nhì ví với hàng Thanh văn, người thứ ba ví với hạng nhất-xiển-đề. Như kinh Tu-đa-la trong Mười hai bộ kinh, trước tiên Phật dùng những nghĩa vi tế giảng nói với hàng Bồ Tát; sau lại dùng những nghĩa cạn hơn để giảng nói với hàng Thanh văn; cuối cùng mới dùng những nghĩa thế tục để giảng nói với hạng nhất-xiển-đề, những kẻ phạm năm tội nghịch. Tuy trong đời hiện tại không có lợi ích gì, nhưng Phật vì thương xót mà gieo trồng hạt giống lành cho họ trong những đời sau.

“Thiện nam tử! Ví như có ba loại ruộng. Thứ nhất là ruộng dẫn nước ra vào dễ dàng, không có cát, phèn, sỏi đá, gai góc, có thể gặt hái gấp trăm lần số giống gieo trồng. Thứ hai là ruộng không có cát, phèn, sỏi đá, gai góc, nhưng khó khăn trong việc dẫn nước ra vào nên chỉ có thể gặt hái được phân nửa so với loại ruộng thứ nhất. Thứ ba là ruộng dẫn nước ra vào khó khăn, có nhiều cát, phèn, sỏi đá, gai góc, chỉ có thể gặt hái bằng với số giống đã gieo, vì xen lẫn rất nhiều cây khô, cỏ dại.

“Thiện nam tử! Đến thời vụ gieo trồng mùa xuân, người nông dân trước hết nên gieo trồng loại ruộng nào?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Trước hết nên gieo trồng ở loại ruộng thứ nhất. Kế đó gieo trồng ở loại ruộng thứ nhì. Sau chót mới tới loại ruộng thứ ba.”

Phật dạy: “Loại ruộng thứ nhất ví với hàng Bồ Tát, loại ruộng thứ nhì ví với hàng Thanh văn, loại ruộng thứ ba ví với hạng nhất-xiển-đề.

“Thiện nam tử! Ví như có ba cái bát. Cái thứ nhất nguyên vẹn, cái thứ nhì rỉ chảy, cái thứ ba đã vỡ. Nếu muốn dùng đựng sữa, kem sữa, bơ hay nước, trước hết nên chọn dùng cái bát nào?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Trước hết nên dùng cái bát nguyên vẹn. Kế đó mới dùng cái bát rỉ chảy. Cuối cùng mới phải dùng đến cái bát đã vỡ.”

Phật dạy: “Cái bát nguyên vẹn ví với hàng Bồ Tát Tăng, cái bát rỉ chảy ví với hàng Thanh văn, cái bát đã vỡ ví với hạng nhất-xiển-đề.

“Thiện nam tử! Ví như có ba người bệnh cùng đến chỗ một vị lương y. Người thứ nhất có bệnh dễ trị. Người thứ nhì có bệnh khó trị. Người thứ ba thật không thể trị.

“Thiện nam tử! Vị lương y nếu điều trị thì nên chọn người nào trước?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Trước nhất nên điều trị người dễ nhất. Kế đó đến người thứ nhì. Sau cùng mới trị cho người thứ ba. Vì sao vậy? Là vì những người thân thuộc [của họ].”

Phật dạy: “Bệnh nhân dễ trị là ví với hàng Bồ Tát Tăng. Bệnh nhân khó trị là ví với hàng Thanh văn Tăng. Bệnh nhân không thể trị là ví với hạng nhất-xiển-đề. Tuy không có quả lành trong đời hiện tại, nhưng Phật vì thương xót mà gieo trồng hạt giống lành cho họ trong những đời sau.

“Thiện nam tử! Ví như vị đại vương có ba loại ngựa. Loại thứ nhất đã thuần phục, còn đang non tơ, sức lực mạnh mẽ. Loại thứ nhì chưa thuần phục, trẻ khỏe, sức lực mạnh mẽ. Loại thứ ba chưa thuần phục, lại già yếu, không có sức lực. Như vua muốn cưỡi ngựa thì trước hết nên chọn loại ngựa nào?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Trước hết nên chọn cưỡi loại ngựa đã thuần phục, còn đang non tơ, sức lực mạnh mẽ. Kế đó đến loại ngựa thứ nhì. Sau cùng mới dùng đến loại ngựa thứ ba.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ngựa đã thuần phục, còn đang non tơ, sức lực mạnh mẽ là ví với hàng Bồ Tát Tăng. Loại ngựa thứ nhì ví với hàng Thanh văn Tăng. Loại ngựa thứ ba ví với hạng nhất-xiển-đề. Tuy trong đời hiện tại không có lợi ích gì, nhưng Phật vì thương xót mà gieo trồng hạt giống lành cho họ trong những đời sau.

“Thiện nam tử! Như khi mở hội lớn bố thí cúng dường, có ba người đến thọ nhận. Người thứ nhất thuộc dòng quý tộc, thông minh, tu hành trì giới. Người thứ hai thuộc dòng trung lưu, ngu độn, nhưng cũng tu hành trì giới. Người thứ ba thuộc dòng dõi thấp kém hạ tiện, lại ngu độn, hủy phạm giới cấm. Thiện nam tử! Vị đại thí chủ mở hội ấy nên cúng dường trước tiên cho người nào?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Trước tiên nên cúng dường cho người thuộc dòng quý tộc, căn tánh lành lợi, tu hành trì giới. Kế đó cúng dường người thứ nhì. Sau cùng mới đến người thứ ba.”

Phật dạy: “Người thứ nhất là ví với hàng Bồ Tát Tăng. Người thứ nhì ví với hàng Thanh văn Tăng. Người thứ ba ví với hạng nhất-xiển-đề.

“Thiện nam tử! Như sư tử lớn những khi giết con voi tơ phải cố hết sức, nhưng khi giết con hổ cũng vậy, không hề có ý khinh thường. Chư Phật Như Lai cũng thế, cho dù thuyết pháp với hàng Bồ Tát hay với hạng nhất-xiển-đề, sự dụng công cũng không khác gì nhau.

“Thiện nam tử! Khi ta ở tại thành Vương Xá, tỳ-kheo Thiện Tinh làm thị giả. Lúc đầu hôm, ta vì Thiên Đế-thích diễn thuyết yếu nghĩa Chánh pháp. Theo phép tắc thì đệ tử [thị giả] phải chờ đi nghỉ sau thầy. Bấy giờ, Thiện Tinh thấy ta ngồi lâu liền sanh

lòng xấu ác. Thuở ấy, mỗi khi trẻ con ở thành Vương Xá khóc mãi không dỗ nín được thì cha mẹ thường dọa rằng: ‘Nếu còn khóc nữa ta sẽ đem giao mày cho quỷ Bạc-câu-la.’ Bấy giờ, Thiện Tinh bị bó buộc [theo phép tắc không đi nghỉ được], liền bảo ta rằng: ‘Thầy mau vào thiên thất đi, quỷ Bạc-câu-la đến kìa!’

“Ta đáp: ‘Ông thật là si mê! Ông chẳng thường nghe rằng Như Lai Thế Tôn là bậc không còn sợ hãi điều gì cả hay sao?’

“Bấy giờ, Đế-thích bạch rằng: ‘Thế Tôn! Những người như vậy mà cũng được vào trong pháp Phật hay sao?’ Ta đáp: ‘Kiều-thi-ca! Những người như vậy được vào pháp Phật, cũng có tánh Phật, rồi sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

“Tuy ta vì Thiện Tinh thuyết pháp, nhưng ông ấy hoàn toàn không có lòng tin nhận!

“Thiện nam tử! Khi ta ở tại thành Thi-bà-phú-la, nước Ca-thi, tỳ-kheo Thiện Tinh cũng làm thị giả. Lúc ấy, ta muốn vào thành khát thực. Vô số chúng sanh ở đó đều hết lòng khát ngưỡng, muốn được nhìn thấy dấu chân ta. Tỳ-kheo Thiện Tinh đi theo sau liền cố ý xóa hết những dấu chân của ta đi. Nhưng rồi ông ta cũng không thể xóa hết, chỉ làm cho chúng sanh khởi tâm bất thiện.

“Ta vào thành rồi, thấy ở một nhà nấu rượu có người ngoại đạo Ni-kiền ngồi xổm dưới đất mà ăn hèm rượu.

“Tỳ-kheo Thiện Tinh thấy vậy liền nói: ‘Thế Tôn! Nếu thế gian có bậc A-la-hán thì người này là vị A-la-hán cao trội nhất. Vì sao vậy? Vì người này dạy rằng không có nhân, không có quả.’

“Ta quở trách rằng: ‘Ông thật là si mê! Ông chẳng thường nghe rằng vị A-la-hán không uống rượu, không hại người, không dối trá, không trộm cướp, không dâm dục hay sao? Người này giết hại cha mẹ, mê ăn hèm rượu, sao có thể gọi là A-la-hán? Người này sau khi chết chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục A-tỳ. Vị A-la-hán đã dứt trừ mãi mãi ba đường ác, sao có thể gọi người này là A-la-hán?’

“Thiện Tinh liền nói ngay: ‘Tánh của bốn đại còn có thể thay đổi, nhưng nếu muốn cho người này chắc chắn phải đọa địa ngục A-tỳ là điều không thể có!’

“Ta bảo: ‘Ông thật si mê! Ông chẳng thường nghe rằng lời nói của chư Phật Như Lai là thành thật không thay đổi hay sao?’

“Tuy ta vì Thiện Tinh thuyết pháp, nhưng ông ấy tuyệt nhiên không có lòng tin nhận!

“Thiện nam tử! Khi ta cùng với tỳ-kheo Thiện Tinh ở thành Vương Xá, trong thành có một người ngoại đạo Ni-kiền tên là Khổ Đắc thường nói rằng: ‘Phiền não của chúng sanh không có nhân, không có duyên; sự giải thoát của chúng sanh cũng không có nhân, không có duyên.’

“Tỳ-kheo Thiện Tinh lại nói rằng: ‘Thế Tôn! Nếu thế gian có A-la-hán thì Khổ Đắc là bậc cao nhất!’

“Ta quả trách rằng: ‘Ông thật si mê! Ni-kiền Khổ Đắc ấy thật không phải A-la-hán, không thể hiểu rõ được đạo A-la-hán.’

“Thiện Tinh lại nói rằng: ‘Vì sao A-la-hán lại sanh lòng tạt đổ với A-la-hán?’

“Ta đáp: ‘Ông thật si mê! Ta đối với A-la-hán không hề sanh lòng tạt đổ, chỉ là do ông tự sanh ra chỗ thấy biết xấu ác, tà vạy. Nếu nói rằng Khổ Đắc là A-la-hán thì [hãy chờ xem,] sau bảy ngày nữa [ông ấy] sẽ bị trúng thực, đau bụng mà chết; sau khi chết sẽ sanh vào loài quỷ ăn đồ nôn mửa; những bạn đồng học của ông ta sẽ khiêng xác chết bỏ vào trong rừng tha ma.’¹

“Bấy giờ, Thiện Tinh liền đến chỗ người Ni-kiền Khổ Đắc, bảo rằng: ‘Trưởng lão! Nay ông đã biết việc này chưa? Sa-môn Cồ-đàm nói trước rằng sau bảy ngày nữa ông sẽ bị trúng thực, đau bụng mà chết, sau khi chết sanh vào loài quỷ ăn đồ nôn mửa, các bạn cùng học một thầy sẽ khiêng xác ông bỏ vào trong

¹ Rừng tha ma: khu rừng ở ngoài thành Vương Xá được dùng làm bãi tha ma vất xác người chết. Bản Hán văn dùng hàn lâm (寒林), nghĩa là khu rừng lạnh lẽo, dịch ý từ Phạn ngữ là Śitavana, thường phiên âm là Thi-dà hay Thi-đa-bà-na.

rừng tha ma. Trưởng lão! Ông hãy khéo suy tư quán xét, dùng đủ các phương tiện [thay đổi sự việc], khiến cho Cồ-đàm phải rơi vào chỗ nói lời hư dối.’

“Lúc ấy, Khổ Đắc nghe lời ấy rồi liền nhịn ăn từ ngày thứ nhất cho đến ngày thứ sáu. Vào cuối ngày thứ bảy mới ăn đường đen vào, sau đó lại uống nước lạnh. Sau khi uống nước lạnh liền bị đau bụng mà chết. Sau khi chết rồi, các bạn đồng học liền khiêng xác ông ta đem vất trong rừng tha ma. Khi ấy ông liền thọ thân của loài quỷ đói ăn đồ nôn mửa, ở kề bên xác chết ấy.

“Tỳ-kheo Thiện Tinh nghe biết việc ấy rồi liền đi vào rừng tha ma, nhìn thấy Khổ Đắc thọ thân quỷ đói ăn đồ nôn mửa, đang ngồi xồm dưới đất bên cạnh xác chết. Thiện Tinh liền hỏi: ‘Đại đức đã chết rồi sao?’

“Khổ Đắc đáp: ‘Tôi đã chết rồi.’

“Lại hỏi: ‘Vì sao chết?’

“Đáp: ‘Vì đau bụng mà chết.’

“Lại hỏi: ‘Ai mang xác ông đi?’

“Đáp: ‘Các bạn đồng học.’

“Lại hỏi: ‘Mang bỏ nơi nào?’

“Khổ Đắc nói: ‘Đồ ngu! Ông chẳng biết đây là rừng tha ma hay sao?’

“Thiện Tinh lại hỏi: ‘Ông [chết rồi] thọ thân gì?’

“Đáp: ‘Tôi thọ thân quỷ đói ăn đồ nôn mửa. Nay Thiện Tinh! Ông hãy nghe cho kỹ đây: Đức Như Lai khéo nói ra những lời chân thật, đúng lúc, có ý nghĩa, đúng Chánh pháp. Thiện Tinh! Đức Như Lai nói ra lời chân thật như vậy, vì sao lúc ấy ông lại không tin? Nếu chúng sanh nào không tin lời chân thật của Như Lai, rồi sẽ phải thọ thân [quỷ đói] như tôi đây.’

“Lúc ấy, Thiện Tinh liền trở về chỗ ta, nói rằng: ‘Thế Tôn! Người Ni-kiền Khổ Đắc sau khi mạng chung đã sanh lên cõi trời Ba mươi ba.’

“Ta liền quả trách rằng: ‘Ông thật ngu si! Bậc A-la-hán

không có chỗ sanh ra, sao ông nói rằng Khổ Đắc sanh lên cõi trời Ba mươi ba?”¹

“Thiện Tinh liền thú thật: ‘Bạch Thế Tôn! Quả như lời Phật dạy, người Ni-kiền Khổ Đắc thật chẳng sanh lên cõi trời Ba mươi ba. Hiện ông ấy đã thọ thân quý đối ăn đồ nôn mửa.’

“Phật dạy: ‘Ông thật si mê! Chư Phật Như Lai nói ra lời thành thật, không thay đổi. Nếu bảo rằng Như Lai nói hai lời, thật không thể có.’

“Thiện Tinh liền nói: ‘Lúc ấy tuy Như Lai đã nói như vậy, nhưng đối với việc ấy tôi hoàn toàn không sanh lòng tin.’

“Thiện nam tử! Ta cũng thường vì tỳ-kheo Thiện Tinh giảng nói pháp chân thật, nhưng ông ấy tuyệt nhiên không có lòng tin theo.

“Thiện nam tử! Tỳ-kheo Thiện Tinh tuy cũng đọc tụng Mười hai bộ kinh, chứng đắc Bốn thiên, nhưng thậm chí không hiểu được ý nghĩa của một bài kệ hay một câu, một chữ [trong kinh]. Vì gân gủi những bạn xấu nên dần sa sút mất cả Bốn thiên. Mất cả Bốn thiên rồi liền sanh tà kiến xấu ác, nói rằng: ‘Không có Phật, không có Pháp, không có Niết-bàn. Sa-môn Cồ-đàm chỉ nhờ khéo biết được tướng pháp nên rõ được tâm ý người khác đó thôi.’

“Lúc đó, ta bảo Thiện Tinh rằng: ‘Những pháp do Như Lai thuyết, dù là ban đầu, khoảng giữa hay về sau đều là hiền thiện, tốt lành. Lời của Như Lai là khéo léo, nhiệm mầu, từ ngữ chân chánh, chỗ thuyết giảng không lẫn lộn, thành tựu trọn vẹn Phạm hạnh thanh tịnh.’

“Tỳ-kheo Thiện Tinh lại nói rằng: ‘Tuy Như Lai vì tôi thuyết pháp, nhưng tôi thật lòng cho rằng không có nhân quả.’

¹ Ở đây đức Phật chỉ rõ Thiện Tinh vì nói dối nên đã tự mâu thuẫn với chính mình. Trước đó ông ta tin rằng Khổ Đắc là bậc A-la-hán, nay lại nói dối rằng Khổ Đắc đã sanh lên cõi trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên, tức Đạo-lợi thiên), nhưng thật là bậc A-la-hán đã đoạn dứt phiền não thì không còn phải tái sanh, làm sao có chỗ sanh ra?

“Thiện nam tử! Nếu ông không tin có những việc như vậy, thì hiện nay tỳ-kheo Thiện Tinh đang ở gần đây, nơi bờ sông Ni-liên-thiên, chúng ta hãy cùng đến đó mà hỏi.”

Lúc đó, đức Như Lai cùng với Ca-diếp đi đến chỗ Thiện Tinh. Tỳ-kheo Thiện Tinh từ xa đã trông thấy Phật. Vừa thấy rồi liền sanh lòng xấu ác, tà vạy. Vì lòng xấu ác đó mà lập tức sa vào địa ngục A-tỳ ngay trong khi đang sống!

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tuy tỳ-kheo Thiện Tinh được vào trong pháp Phật có vô lượng món báu, nhưng không thu hoạch được gì, thậm chí không có được lợi ích của một pháp nào cả! Đó là do sự buông thả, lười nhác; do [gần gũi] những bạn bè xấu ác, hiểu biết sai lầm.

“Ví như người đi vào biển cả, nhìn thấy nhiều thú trên bờ, nhưng không lấy được gì cả chỉ vì lười nhác. Lại ví như người đi vào biển cả, tuy nhìn thấy trên bờ chất đồng, nhưng vì đói sức nên chết, hoặc bị ác quỷ la-sát giết chết. Thiện Tinh cũng vậy, tuy vào được trong pháp Phật rồi nhưng lại bị quỷ la-sát lớn là những bạn hữu xấu ác giết hại.

“Thiện nam tử! Cho nên Như Lai vì lòng thương xót thường dạy rằng: ‘Thiện Tinh có nhiều sự buông thả, lười nhác.’

“Thiện nam tử! Như người vốn dĩ bản cùng nghèo khó, người khác nhìn thấy tuy có đem lòng thương xót nhưng không sâu đậm. Với kẻ vốn xưa hết sức giàu có, sau bị mất hết tài sản, người khác nhìn thấy ắt sanh lòng thương xót rất sâu đậm.

“Tỳ-kheo Thiện Tinh cũng vậy. Ông ấy đã từng thọ trì, đọc tụng Mười hai bộ kinh, đạt được Bốn thiên, nhưng về sau lại sa sút mất đi, thật đáng thương thay! Cho nên ta nói: ‘Tỳ-kheo Thiện Tinh có nhiều sự buông thả, lười nhác. Vì có nhiều sự buông thả, lười nhác nên dứt mất các căn lành. Đối với ông ấy, những đệ tử của ta nghe biết đến thấy đều đem lòng thương xót một cách sâu đậm, cũng như người ta thương xót kẻ hết sức giàu có lại trở nên nghèo khổ.’

“Thiện Tinh đi theo ta trong suốt nhiều năm, nhưng ông ấy

tự sanh lòng tà vạy, xấu ác. Vì lòng tà vạy, xấu ác, ông ấy không buông bỏ được chỗ thấy biết xấu ác.

“Thiện nam tử! Từ trước tới nay ta luôn thấy căn lành của Thiện Tinh rất ít ỏi, chỉ như mảy lông, sợi tóc mà thôi, nhưng ta chưa hề nói rằng ông ấy đã dứt hẳn căn lành, rơi vào hạng nhất-xiển-đề, là kẻ hèn hạ thấp kém, sẽ đọa vào địa ngục trọn kiếp. Chỉ vì ông ấy nói ra thuyết không nhân không quả, không có nghiệp tạo tác, nên ta mới nói rằng Thiện Tinh đã dứt hẳn căn lành, rơi vào hạng nhất-xiển-đề, là kẻ hèn hạ thấp kém, sẽ đọa vào địa ngục trọn kiếp.

“Thiện nam tử! Ví như có người ngã xuống hố xí, có bậc thiện tri thức đưa tay xuống dò tìm [để cứu lên]. Nếu sờ chạm được tóc trên đầu người ấy mới kéo lên được; như tìm lâu không được sẽ từ bỏ ý định cứu vớt.

“Như Lai cũng thế, nếu tìm thấy Thiện Tinh có chút ít căn lành mới có thể cứu vớt ông ta, nhưng tìm kiếm mãi cũng không thấy được chút căn lành nào, dù chỉ như mảy lông, sợi tóc; cho nên không thể cứu vớt ông ấy thoát khỏi địa ngục.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch rằng: “Thế Tôn! Vì sao Như Lai phải nói trước rằng ông ấy sẽ đọa địa ngục A-tỳ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tỳ-kheo Thiện Tinh có nhiều quyến thuộc. Những người ấy đều cho rằng Thiện Tinh là A-la-hán, đã chứng đắc đạo quả. Vì muốn phá trừ lòng tà vạy xấu ác như thế nên ta mới phải nói trước rằng: ‘Vì buông thả, lười nhác, Thiện Tinh sẽ đọa vào địa ngục.’”

“Thiện nam tử! Nay ông nên biết rằng lời nói của đức Như Lai là chân thật, không thay đổi. Vì sao vậy? Nếu Phật đã nói trước là sẽ đọa địa ngục mà không đúng thật như vậy là điều vô lý!

“Hàng Thanh văn, Duyên giác khi nói trước điều gì thì có hai khả năng: hoặc sai, hoặc đúng. Như Mục-kiền-liên khi ở nước Ma-già-đà nói với mọi người rằng: ‘Bảy ngày nữa trời sẽ đổ mưa.’ Thời hạn ấy đã trôi qua nhưng chẳng có mưa! Lại có

lần, Mục-kiền-liên nói trước việc con bò sẽ sanh con màu trắng. Đến khi sanh ra lại là bò có lông nhiều màu! Lại có lần nói trước việc sanh con trai, nhưng sau người mẹ ấy lại sanh ra con gái!

“Thiện nam tử! Tỳ-kheo Thiện Tinh thường giảng nói với vô số chúng sanh rằng: ‘Hoàn toàn không có quả lành, quả dữ.’ Vào lúc giảng nói như vậy, tất cả căn lành của ông ấy đều dứt hẳn, không còn chút nào, dù chỉ như mảy lông, sợi tóc.

“Thiện nam tử! Ta đã biết trước từ lâu rằng tỳ-kheo Thiện Tinh sẽ dứt mất căn lành, nhưng ta vẫn sống chung với ông ấy. Trong suốt hai mươi năm ta vẫn nuôi dưỡng, cùng làm mọi việc với ông ấy. Nếu ta xa lìa không gần gũi bên cạnh thì ông ấy sẽ [có điều kiện để] dạy bảo cho vô số chúng sanh tạo tác các nghiệp xấu ác. Đó gọi là Giải lực thứ năm¹ của Như Lai.”

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà hạng nhất-xiển-đề không có các pháp lành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì hạng nhất-xiển-đề đã dứt mất căn lành. Mọi chúng sanh đều có đủ năm căn như tín căn, tinh tấn căn...² nhưng hạng nhất-xiển-đề thì vĩnh viễn dứt mất cả năm căn ấy. Vì nghĩa ấy nên giết một con kiến cũng mang tội giết hại, nhưng giết kẻ nhất-xiển-đề không mang tội giết hại!”

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Có phải vì hạng nhất-xiển-đề mãi mãi chẳng bao giờ có được pháp lành nên mới gọi họ là nhất-xiển-đề hay chăng?”

Phật đáp: “Đúng vậy, đúng vậy.”

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Tất cả chúng sanh có ba loại giống lành. Đó là giống lành trong quá khứ, tương lai

¹ Giải lực thứ năm (Đệ ngũ giải lực), tức Tri chủng chủng giải trí lực, là trí lực thứ năm trong mười trí lực của Phật, có thể rõ biết căn trí của tất cả chúng sanh và biết cách giáo hóa thích hợp.

² Năm căn được nói ở đây bao gồm: tín căn (tức lòng tin, đức tin), tinh tấn căn (lòng tinh tấn, chuyên cần), niệm căn (năng lực nhớ nghĩ, tưởng niệm), định căn (năng lực tập trung tư tưởng, định tâm không tán loạn) và tuệ căn (năng lực trí tuệ sáng suốt).

và hiện tại. [Dù là] hạng nhất-xiển-đề cũng không thể dứt mất pháp lành trong tương lai, sao có thể nói rằng dứt hết pháp lành nên gọi là nhất-xiển-đề?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có hai cách dứt mất. Một là dứt mất ngay trong hiện tại, hai là do sự việc hiện tại làm ngăn trở tương lai. Hạng nhất-xiển-đề có đủ hai cách dứt mất ấy, cho nên ta nói rằng họ đã dứt hết các căn lành.

“Thiện nam tử! Ví như có người ngã xuống hố xí, đã chìm hẳn chỉ còn mỗi một sợi tóc trên đầu nhô lên. Tuy còn lại một sợi tóc trên đầu nhô lên, nhưng sợi tóc ấy không chịu nổi sức nặng toàn thân. Hạng nhất-xiển-đề cũng vậy, tuy trong đời vị lai cũng sẽ có chút căn lành nhưng không cứu nổi sự khổ địa ngục. Tuy trong đời vị lai có thể được cứu vớt, nhưng trong đời hiện tại thật chẳng biết làm sao [để cứu vớt]. Cho nên gọi là không thể cứu vớt. Do nhân duyên là tánh Phật thì có thể cứu được, vì tánh Phật không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại, cho nên không thể dứt mất. Nhưng cũng giống như hạt giống đã hư mất thì không thể nảy mầm, hạng nhất-xiển-đề cũng giống như vậy đó!”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Hạng nhất-xiển-đề không dứt mất tánh Phật, nhưng tánh Phật cũng là [pháp] lành, vì sao nói rằng hạng nhất-xiển-đề dứt mất tất cả [pháp] lành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu chúng sanh nào trong đời hiện tại có tánh Phật thì không gọi là nhất-xiển-đề. Cũng như tánh ngã của chúng sanh trong thế gian, tánh Phật là thường, không thuộc về ba đời. Nếu thuộc về ba đời [hiện tại, quá khứ và vị lai] thì gọi là vô thường. Vì trong tương lai chúng sanh sẽ thấy được tánh Phật, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Vì nghĩa ấy, hàng Bồ Tát Thập trụ đầy đủ [công hạnh] trang nghiêm mới thấy được đôi chút tánh Phật.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch rằng: “Thế Tôn! Tánh Phật là thường, cũng như hư không, vì sao Như Lai lại nói đến tương lai? Nếu Như Lai nói rằng hạng nhất-xiển-đề không có pháp lành, nhưng

hạng nhất-xiển-đề ấy đối với những bạn bè cùng học một thầy, đối với cha mẹ, thân tộc, vợ con, lẽ nào không sanh lòng thương yêu? Nếu có sanh lòng thương yêu, đó chẳng phải là pháp lành hay sao?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông đã nêu được câu hỏi thú vị thay! Tánh Phật dường như hư không, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại. Tất cả chúng sanh đều có ba loại thân: thân quá khứ, thân vị lai và thân hiện tại. Trong đời vị lai, nếu chúng sanh có được thân đầy đủ [công hạnh] trang nghiêm và thanh tịnh thì sẽ thấy được tánh Phật. Cho nên ta nói tánh Phật trong tương lai.

“Thiện nam tử! Như Lai vì chúng sanh nên có khi dạy rằng nhân là quả, có khi dạy rằng quả là nhân. Cho nên trong kinh có nói mạng sống là vật thực, hoặc nói nhìn thấy hình sắc tức là xúc chạm; vì thân trong tương lai sẽ thanh tịnh nên ta nói tánh Phật [trong tương lai].”

Bồ Tát Ca-diếp bạch rằng: “Thế Tôn! Như Phật vừa nói nghĩa như vậy, vì sao nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh tuy hiện tại không có, nhưng không thể nói là không có. Cũng như tánh của hư không tuy hiện tại là không có, nhưng không thể nói là không có. Tất cả chúng sanh tuy là vô thường, nhưng tánh Phật này là thường trụ, không biến đổi. Cho nên trong kinh này ta có nói: ‘Tánh Phật của chúng sanh chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, cũng như hư không chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài. Nếu hư không có ở trong, ở ngoài, thì hư không không gọi là một, là thường, cũng không nói rằng hư không ở khắp mọi nơi. Tuy hư không chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, nhưng chúng sanh đều có hư không. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.

“Như lời ông vừa nói, rằng ‘hạng nhất-xiển-đề có pháp lành’, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Hạng nhất-xiển-đề nếu như có những nghiệp của thân, của miệng, của ý; những nghiệp nắm

giữ, mong cầu; những nghiệp bố thí, giải thoát... tất cả những nghiệp như thế của họ đều là nghiệp tà vạy. Vì sao vậy? Vì họ [hiểu biết tà vạy] không [tin] cầu nhân quả.

“Thiện nam tử! Như cây ha-lê-lặc, từ trái cây, rễ cây, thân cây, cành lá, hoa quả đều có vị đắng; nghiệp của hạng nhất-xiển-đề cũng giống như vậy, [tất cả đều là tà vạy].

“Thiện nam tử! Như Lai có đầy đủ sức rõ biết các hạng căn tánh, nên khéo phân biệt được những căn tánh bậc cao, bậc vừa, bậc thấp của chúng sanh; biết được những người [như thế] này có thể chuyển từ bậc thấp lên bậc vừa; người [như thế] này có thể chuyển từ bậc vừa lên bậc cao; người [như thế] này sẽ phải chuyển từ bậc cao xuống bậc vừa; người [như thế] này sẽ phải chuyển từ bậc vừa xuống bậc thấp.

“Nên phải biết rằng căn tánh của chúng sanh không nhất thiết là cố định. Vì không cố định nên có khi dứt mất căn lành, nhưng dứt rồi vẫn có thể sanh ra lại. Nếu căn tánh của chúng sanh nhất thiết là cố định thì không thể có sự dứt mất trước đó rồi sau lại sanh ra; cũng không thể nói rằng hạng nhất-xiển-đề sẽ đọa vào địa ngục, đời sống kéo dài mãi mãi trong đó.

“Thiện nam tử! Cho nên Như Lai dạy rằng tất cả các pháp không có tướng nhất định.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai có đầy đủ sức rõ biết các hạng căn tánh, biết chắc rằng Thiện Tinh sẽ dứt mất căn lành, vậy do nhân duyên gì lại cho phép ông ấy xuất gia?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ngày xưa, khi ta mới xuất gia, em ta là Nan-đà, em họ ta là A-nan, Đề-bà-đạt-đa,¹ con ta là La-hầu-la... thấy đều theo ta xuất gia tu hành. Nếu ta không cho phép Thiện Tinh xuất gia, ông ấy sẽ nối ngôi vua, có được thế lực tùy ý rồi sẽ phá hoại Phật pháp. Vì nhân duyên ấy, ta liền cho phép ông ấy xuất gia tu hành.

¹ Bản Hán văn dùng Điều-bà-đạt-đa, phiên âm từ Phạn ngữ Devadatta, chúng tôi chuyển dịch dùng cách đọc Đề-bà-đạt-đa quen thuộc và phổ biến hơn.

“Thiện nam tử! Nếu tỳ-kheo Thiện Tinh không xuất gia, ông ấy cũng dứt mất căn lành, trong vô lượng kiếp không được lợi ích gì! Nay ông ấy đã xuất gia rồi, dù dứt mất căn lành nhưng có thể thọ nhận và giữ giới, cúng dường cung kính những bậc kỳ cựu tôn túc, những người đức độ; rồi tu tập từ Sơ thiên cho đến Tứ thiên. Đó gọi là [gieo] nhân lành. Nhân lành ấy có thể sanh ra pháp lành. Pháp lành đã sanh thì có thể tu tập Chánh đạo. Đã tu tập Chánh đạo thì sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì thế ta cho phép Thiện Tinh xuất gia.

“Thiện nam tử! Nếu ta không cho phép Thiện Tinh xuất gia thọ giới thì không xứng đáng được tôn xưng là bậc Như Lai có đủ Mười trí lực.

“Thiện nam tử! Phật quán xét thấy chúng sanh có đủ pháp lành và pháp chẳng lành. Thấy rõ được những người như thế này tuy có đủ hai pháp ấy, nhưng không bao lâu nữa sẽ dứt mất tất cả căn lành, chỉ còn toàn những căn chẳng lành mà thôi. Vì sao vậy? Vì những chúng sanh này không gần gũi bạn lành, không nghe Chánh pháp, không khéo suy xét thực hành theo đúng Chánh pháp. Vì nhân duyên ấy nên sẽ dứt hết căn lành, chỉ còn lại tất cả những căn chẳng lành.

“Thiện nam tử! Như Lai lại cũng rõ biết được những người như thế này, trong đời hiện tại hoặc đời vị lai, lúc còn nhỏ tuổi hoặc khi trưởng thành, già cả, rồi sẽ gần gũi bạn hữu tốt lành, lắng nghe và thọ nhận Chánh pháp: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Vào lúc ấy, các căn lành sẽ có thể sanh ra lại.

“Thiện nam tử! Ví như có một con suối ở cách thôn xóm không xa, nước suối ấy ngon ngọt, đầy đủ tám công đức. Có người nóng khát muốn đi đến chỗ con suối. Gần đó có bậc trí giả quan sát người khát nước ấy, liền biết chắc rằng sẽ đi tới chỗ con suối. Vì sao vậy? Vì không còn con đường nào khác. Như Lai Thế Tôn quán sát chúng sanh cũng giống như vậy. Cho nên tôn xưng Như Lai là Bậc có đầy đủ sức rõ biết các hạng căn tánh.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn lấy một chút đất để trên móng tay, hỏi

Bồ Tát Ca-diếp: “Ca-diếp! Chút đất này là nhiều hay đất ở khắp các thế giới trong mười phương là nhiều?”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Đất trên móng tay không thể so với đất trong khắp mười phương.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có những người sau khi bỏ thân này rồi được sanh trở lại làm người; hoặc sau khi bỏ thân trong ba đường ác được thọ thân người, có đủ các căn, được sanh ra giữa nơi văn minh tiến bộ, đầy đủ đức tin chân chánh, có thể tu tập đạo. Tu tập đạo rồi có thể [nhận ra được để] tu theo Chánh đạo. Tu theo Chánh đạo rồi có thể đạt được giải thoát. Được giải thoát rồi có thể nhập Niết-bàn. Số người như vậy [rất ít], chỉ như chút đất trên móng tay này.

“Lại có những kẻ sau khi bỏ thân người rồi phải sanh vào ba đường ác; bỏ thân trong ba đường ác rồi lại sanh trở lại vào đó nữa; [hoặc sanh làm người thì] các căn không đầy đủ, sanh ra nơi những vùng xa xôi hẻo lánh, tối tăm chậm tiến; đặt niềm tin vào những kiến giải sai lầm, điên đảo; tu tập tà đạo, không đạt được những đức: giải thoát, thường, lạc, Niết-bàn. Số người như vậy [rất nhiều], cũng như đất trong các thế giới ở khắp mười phương.

“Thiện nam tử! [Có những người] bảo vệ giữ gìn giới cấm, tinh tấn chuyên cần không biếng nhác, không phạm vào bốn giới cấm nặng, không làm năm tội nghịch, không dùng tài vật cúng dường Tam bảo [làm của riêng], không làm kẻ nhất-xiển-đề, không dứt mất căn lành, có lòng tin vào những kinh điển như kinh Niết-bàn này. Số người như vậy [rất ít], chỉ như chút đất trên móng tay.

“[Lại có những người] phá hủy giới cấm, biếng nhác trì trệ, phạm vào bốn giới cấm nặng, làm năm tội nghịch, sử dụng tài vật cúng dường Tam bảo, làm kẻ nhất-xiển-đề, dứt mất căn lành, không có lòng tin nơi kinh [Đại Bát Niết-bàn] này. Số người như vậy [rất nhiều], cũng như đất trong các thế giới ở khắp mười phương.

“Thiện nam tử! Như Lai khéo léo rõ biết những căn tánh bậc cao, bậc vừa, bậc thấp như vậy của chúng sanh, nên tôn xưng Phật là bậc đầy đủ sức rõ biết các căn tánh.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai có đủ sức rõ biết các căn tánh nên biết được căn tánh bậc cao, bậc vừa, bậc thấp của tất cả chúng sanh; rõ biết sự khác biệt giữa căn tánh lành lợi và ngu độn; rõ biết các căn của chúng sanh đời hiện tại, cũng rõ biết các căn của chúng sanh đời vị lai.

“[Như Lai rõ biết] những chúng sanh [như thế này thì] sau khi Phật diệt độ sẽ nói: ‘Như Lai đã dứt bỏ tất cả mà vào Niết-bàn’; hoặc [những chúng sanh như thế này] sẽ nói: ‘Như Lai không dứt bỏ tất cả mà vào Niết-bàn’; hoặc [những chúng sanh như thế này] sẽ nói: ‘Có ngã’; hoặc [những chúng sanh như thế này] sẽ nói: ‘Không có ngã’. Hoặc nói: ‘Có thân trung ấm’; hoặc nói: ‘Không có thân trung ấm’; hoặc nói: ‘Có thối chuyển’; hoặc nói: ‘Không có thối chuyển’; hoặc nói: ‘Thân Như Lai là hữu vi’; hoặc nói: ‘Thân Như Lai là vô vi’; hoặc nói: ‘Muội hai nhân duyên là pháp hữu vi’; hoặc nói: ‘Nhân duyên là pháp vô vi’; hoặc nói: ‘Tâm là vô thường’; hoặc nói: ‘Sự hưởng thụ năm món dục lạc có thể ngăn trở Thánh đạo’; hoặc nói: ‘Không hề ngăn trở’; hoặc nói: ‘Pháp cao nhất trong thế gian chỉ là Dục giới mà thôi’; hoặc nói: ‘Là cả Tam giới’; hoặc nói: ‘Bố thí chỉ là nghiệp của ý mà thôi’; hoặc nói: ‘[Bố thí] tức là năm ấm’; hoặc nói: ‘Có ba pháp vô vi’;¹ hoặc nói: ‘Không có ba pháp vô vi’; hoặc nói: ‘Có sắc được tạo thành’; hoặc nói: ‘Không có sắc được tạo thành’; hoặc nói: ‘Có hình sắc không do tạo tác mà có’; hoặc nói: ‘Tất cả hình sắc đều do tạo tác mà có’; hoặc nói: ‘Có pháp là đối tượng của tâm’; hoặc nói: ‘Không có pháp là đối tượng của tâm’; hoặc nói: ‘Có năm cách hiện hữu’; hoặc nói: ‘Có sáu cách hiện hữu’;

¹ Ba pháp vô vi (Tam vô vi): 1. Trạch diệt vô vi: hay Sở diệt vô vi, do năng lực trí tuệ phân biệt giản trạch tất cả các pháp hữu vi mà đạt đến Diệt đế, thể của tịch diệt tức là Niết-bàn, nên gọi là Trạch diệt vô vi; 2. Phi trạch diệt vô vi: hay Phi sở diệt vô vi, quán chiếu tất cả các pháp hữu vi do nhân duyên mà có, không dùng đến trí tuệ phân biệt giản trạch, chỉ y theo lý nhân duyên, nhân duyên diệt thì tất cả các pháp hữu vi đều diệt, đạt đến chỗ thực thể hiển bày, các tướng hữu vi đều tịch diệt, nên gọi là Phi trạch diệt vô vi; 3. Hư không vô vi, là vượt ngoài cả hai pháp vô vi nói trên, lấy vô ngại làm thể tánh, vốn không bị ngăn ngại cũng không ngăn ngại pháp khác; thể tánh vô vi này đầy khắp như hư không của thế gian nên gọi là Hư không vô vi.

hoặc nói: ‘Phải thọ đủ giới ưu-bà-tắc mới được truyền pháp Bát [quan] trai’; hoặc nói: ‘Không thọ đủ cũng truyền được’; hoặc nói: ‘Tỳ-kheo sau khi phạm Bốn giới cấm nặng rồi, giới tỳ-kheo vẫn còn’; hoặc nói: ‘Không còn nữa’; hoặc nói: ‘Các vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán đều đạt đến Phật đạo’; hoặc nói: ‘Không đạt đến’; hoặc nói: ‘Tánh Phật do nơi chúng sanh mà có’; hoặc nói: ‘Không có chúng sanh cũng có tánh Phật’; hoặc nói: ‘Những kẻ phạm Bốn giới cấm nặng, làm Năm tội nghịch, cùng hạng nhất-xiển-đề, thầy đều có tánh Phật’; hoặc nói: ‘Không có’; hoặc nói: ‘Có chư Phật trong mười phương’; hoặc nói: ‘Không có chư Phật trong mười phương’...

“Bạch Thế Tôn! Nếu đức Như Lai đã thành tựu đầy đủ sức rõ biết các hạng căn tánh [của chúng sanh], vì sao hôm nay không giảng thuyết rõ ràng xác định [những nghĩa như trên]?”

Phật dạy Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy không phải dùng nhãn thức [mà có thể] rõ biết, cho đến cũng không phải dùng ý thức [mà có thể] rõ biết,¹ chính là chỗ rõ biết của trí tuệ. Đối với người có trí ta không bao giờ nói ra hai nghĩa; người ấy cũng [tự] biết rằng ta không nói hai nghĩa. Với người không có trí ta phải nói nghĩa không xác định, mà người không có trí cũng biết là ta nói nghĩa không xác định.

“Thiện nam tử! Tất cả hạnh lành của Như Lai đều là để điều phục chúng sanh, cũng như các phương thuốc của Bạc y vương đều là để điều trị tất cả bệnh khổ.

“Thiện nam tử! Đức Như Lai Thế Tôn do [sự khác biệt về] quốc độ, tùy theo điều kiện nhân duyên, vì lời nói của kẻ khác, vì muốn hóa độ người, vì [thích hợp với] nhiều hạng căn tánh nên đối với một pháp mà giảng nói hai thuyết [khác nhau], đối với một tên gọi của pháp mà nói ra vô số tên gọi, đối với một nghĩa mà giảng nói vô số tên gọi, đối với vô số nghĩa cũng nói ra vô số tên gọi.

¹ Câu này nói tóm cả sáu thức, gồm nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

“Thế nào là đối với một tên gọi mà nói ra vô số tên gọi? Ví dụ như Niết-bàn, vừa gọi là Niết-bàn, vừa gọi là vô sanh, cũng gọi là vô xuất, cũng gọi là vô tác, cũng gọi là vô vi, cũng gọi là quy y, cũng gọi là nơi nương náu, cũng gọi là giải thoát, cũng gọi là quang minh, cũng gọi là đèn sáng, cũng gọi là bờ bên kia, cũng gọi là không sợ hãi, cũng gọi là không thối chuyển, cũng gọi là trụ yên, cũng gọi là rộng không vắng lặng, cũng gọi là vô tướng, cũng gọi là vô nhị, cũng gọi là một hạnh duy nhất, cũng gọi là trong trẻo mát mẻ, cũng gọi là không tối tăm, cũng gọi là không ngăn ngại, cũng gọi là không tranh chấp, cũng gọi là không ướ trước, cũng gọi là rộng lớn, cũng gọi là cam lộ, cũng gọi là tốt đẹp an lành... Đó là do một tên gọi mà tạo ra vô số tên gọi.

“Thế nào là đối với một nghĩa mà giảng nói vô số tên gọi? Ví như Đế-thích, vừa gọi là Đế-thích, vừa gọi là Kiều-thi-ca, cũng gọi là Bà-sa-bà, cũng gọi là Phú-lan-đà-la, cũng gọi là Ma-pháp-bà, cũng gọi là Nhân-đà-la, cũng gọi là Thiên nhân, cũng gọi là Xá-chỉ-phu, cũng gọi là Kim cang, cũng gọi là Bảo đỉnh, cũng gọi là Bảo tràng... Đó gọi là đối với một nghĩa mà giảng nói vô số tên gọi.

“Thế nào là đối với vô số nghĩa nói ra vô số tên gọi? Như đức Phật Như Lai cũng gọi là Như Lai, nghĩa khác, danh xưng khác; cũng gọi là A-la-ha, nghĩa khác, danh xưng khác; cũng gọi là Tam-miệu Tam-phật-đà, nghĩa khác, danh xưng khác; cũng gọi là Thuyền sư, cũng gọi là Đạo sư, cũng gọi là Chánh giác, cũng gọi là Minh hạnh túc, cũng gọi là Đại Sư tử vương, cũng gọi là Samôn, cũng gọi là Bà-la-môn, cũng gọi là Tịch tĩnh, cũng gọi là Thí chủ, cũng gọi là Đáo bỉ ngạn, cũng gọi là Đại y vương, cũng gọi là Đại tượng vương, cũng gọi là Đại long vương, cũng gọi là Thí nhân, cũng gọi là Đại lực sĩ, cũng gọi là Đại vô úy, cũng gọi là Bảo tự, cũng gọi là Thương chủ, cũng gọi là Đắc thoát, cũng gọi là Đại trượng phu, cũng gọi là Thiên nhân sư, cũng gọi là Đại phân-đà-ly, cũng gọi là Độc vô đẳng lữ, cũng gọi là Đại phước điền, cũng gọi là Đại trí tuệ, cũng gọi là Vô tướng, cũng gọi là Cụ túc bát trí... Như vậy là tất cả nghĩa đều khác, danh xưng cũng khác.

“Thiện nam tử! Đó gọi là đối với vô số nghĩa nói ra vô số tên gọi.

“Lại có khi đối với một nghĩa mà nói ra vô số tên gọi. Như nói về ấm, vừa gọi là ấm, vừa gọi là điền đảo, cũng gọi là sự thật, cũng gọi là Bốn niệm xứ, cũng gọi là Bốn cách ăn, cũng gọi là Chỗ trụ của bốn thức, cũng gọi là hiện hữu, cũng gọi là đạo, cũng gọi là thời, cũng gọi là chúng sanh, cũng gọi là thế gian, cũng gọi là đệ nhất nghĩa, cũng gọi là Ba pháp tu, là nói tu thân, tu giới, tu tâm; cũng gọi là nhân quả, cũng gọi là phiền não, cũng gọi là giải thoát, cũng gọi là Thập nhị nhân duyên; cũng gọi là Thanh văn, Phật Bích-chi, Phật; cũng gọi là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nhân, thiên; cũng gọi là quá khứ, hiện tại, vị lai...

“Đó gọi là đối với một nghĩa mà nói ra vô số tên gọi.

“Thiện nam tử! Như Lai Thế Tôn vì chúng sanh nên [có khi] đối với việc [có nghĩa] rộng mà diễn thuyết sơ lược; đối với việc [có nghĩa] sơ lược mà diễn thuyết mở rộng; [có khi] đối với Đệ nhất nghĩa để mà nói là Thế đế,¹ đối với pháp Thế đế lại nói là Đệ nhất nghĩa đế.

“Thế nào là đối với việc rộng diễn thuyết sơ lược? Như Phật bảo các tỳ-kheo rằng: ‘Hôm nay ta giảng nói Mười hai nhân duyên. Thế nào gọi là Mười hai nhân duyên? Đó là nói nhân quả.’

“Thế nào là đối với việc sơ lược, diễn thuyết mở rộng? Như Phật bảo các tỳ-kheo rằng: ‘Hôm nay ta giảng nói về khổ, tập, diệt, đạo. Khổ là nói vô lượng các khổ... Tập là nói vô lượng phiền não... Diệt là nói vô lượng giải thoát... Đạo là nói vô lượng phương tiện...’

“Thế nào là đối với Đệ nhất nghĩa để nói là Thế đế? Như Phật bảo các tỳ-kheo rằng: ‘Thân này của ta hiện nay có đủ già, bệnh, chết.’

“Thế nào là đối với Thế đế nói là Đệ nhất nghĩa đế? Như Phật

¹ Thế đế: chỉ chân lý tương đối nằm trong phạm trù suy luận, khái niệm của thế gian.

bảo Kiều-trần-như: ‘Vì ông đã đắc pháp nên gọi tên là A-nhã Kiều-trần-như.’¹

“Như vậy là [Như Lai thuyết pháp] tùy nơi người [nghe], tùy ý [muốn nói], tùy thời điểm [thích hợp], đó gọi là sức rõ biết các hạng căn tánh của Như Lai.

“Thiện nam tử! Nếu đối với các nghĩa như trên mà giảng nói một cách cứng nhắc thì không thể tôn xưng là Như Lai, có sức rõ biết đủ các hạng căn tánh.

“Thiện nam tử! Người có trí nên biết rằng sức chuyên chở của con lừa không thể hơn sức con voi tơ. Hành vi [tạo tác] của tất cả chúng sanh là vô lượng, nên Như Lai cũng vì chúng sanh mà thuyết giảng đủ mọi pháp vô lượng. Vì sao vậy? Vì chúng sanh có nhiều phiền não. Nếu Như Lai chỉ giảng nói một công hạnh duy nhất thì không thể gọi là Như Lai thành tựu trọn vẹn sức rõ biết các hạng căn tánh. Cho nên trong những kinh khác ta có dạy rằng: ‘Có năm hạng chúng sanh không nên giảng nói năm việc. Đó là: Với kẻ không có lòng tin không ngợi khen lòng tin chân chánh; với kẻ hủy phạm giới cấm không ngợi khen việc trì giới; với kẻ tham tiếc keo lặn không ngợi khen sự bố thí; với kẻ lười nhác biếng trễ không ngợi khen sự nghe nhiều học rộng; với kẻ ngu si không ngợi khen trí tuệ.’

“Vì sao vậy? Nếu người có trí giảng nói năm việc trên với năm hạng người ấy, thì nên biết rằng người giảng nói như vậy là không đạt được đầy đủ sức rõ biết các hạng căn tánh, cũng không gọi là người thương xót chúng sanh. Vì sao vậy? Năm hạng người ấy khi nghe những việc như vậy rồi ắt sẽ đánh mất lòng tin, sanh tâm xấu ác, sân hận. Vì nhân duyên ấy mà trong vô lượng kiếp sẽ phải chịu quả báo khổ não. Cho nên người giảng nói như vậy không thể gọi là thương xót chúng sanh, [không gọi] là có sức rõ biết đủ các căn tánh.

¹ A-nhã Kiều-trần-như: phiên âm từ Phạn ngữ Ājñāta Kauṇḍinya. Kiều-trần-như là họ của vị này, nên theo đây mà xét thì tên A-nhã là do đức Phật đặt cho sau khi vị này hiểu đạo. Chữ A-nhã được dịch sang chữ Hán là giải, dĩ tri hay liễu bổn tế, đều có nghĩa là “người đã thấu rõ, đã hiểu biết”.

“Vì thế, trước đây trong một kinh khác ta có dạy Xá-lợi-phất: ‘Ông phải thận trọng, đối với người cần tánh lạnh lợi đừng thuyết pháp mở rộng; đối với kẻ ngu độn chậm lụt đừng thuyết pháp sơ lược.’ Xá-lợi-phất bạch rằng: ‘Thế Tôn! Con vì lòng thương xót nên thuyết pháp, chưa phải đạt được sức rõ biết các hạng căn tánh mà thuyết pháp.’

“Thiện nam tử! [Việc tùy nghi] thuyết pháp mở rộng hay sơ lược là cảnh giới của chư Phật, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể rõ biết được.

“Thiện nam tử! Như lời ông nói, sau khi Phật vào Niết-bàn, các đệ tử mỗi người đều sẽ thuyết giảng khác nhau. Những người ấy đều do nhân duyên điên đảo, không có Chánh kiến, nên không thể làm lợi ích cho mình và người khác.

“Thiện nam tử! Chúng sanh không phải chỉ có một tánh, một hạnh, một căn, một loại quốc độ, một thiện tri thức. Cho nên Như Lai vì chúng sanh mà tuyên thuyết mọi thứ pháp yếu. Do nhân duyên ấy mà ba đời chư Phật Như Lai trong mười phương đều vì chúng sanh mở bày thuyết giảng Mười hai bộ kinh.

“Thiện nam tử! Như Lai thuyết giảng Mười hai bộ kinh chẳng phải vì sự lợi ích cho mình, chỉ vì lợi ích cho chúng sanh mà thôi. Cho nên trí lực thứ năm của Như Lai gọi là Giải lực. Lại do trí lực thứ hai [là Tri tam thế nghiệp báo trí lực] nên Như Lai rõ biết sâu xa rằng những người [như thế] này trong hiện tại có thể dứt mất căn lành; những người [như thế] này trong đời tương lai sẽ dứt mất căn lành; những người [như thế] này trong đời hiện tại có thể đạt được giải thoát; những người [như thế] này trong đời tương lai có thể đạt được giải thoát... Cho nên Như Lai được tôn xưng là Đấng Vô thượng Lực sĩ.

HẾT QUYỂN BA MƯƠI BA

QUYỂN BA MƯỜI BỐN

PHẨM BỒ TÁT CA-DIỆP

Phẩm thứ mười hai - Phần hai

Thiện nam tử! Nếu ai nói rằng Như Lai dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*, hoặc Như Lai không dứt tất cả mà vào *Niết-bàn*, những người ấy đều không hiểu được ý Như Lai nên mới nói ra những thuyết như vậy.

“Thiện nam tử! Trong Hương sơn có năm mươi ba ngàn vị tiên nhân, đều là những người vào thuở quá khứ đã tu các công đức nơi chỗ đức Phật Ca-diếp. Họ chưa chứng đắc Thánh đạo, chưa được gắm gửi chư Phật để nghe và thọ nhận Chánh pháp. Như Lai vì những người này mới bảo A-nan rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’ Chư thiên nghe được rồi bèn truyền tin ấy đến tận Hương sơn. Các vị tiên nhân kia nghe được tin ấy liền sanh lòng hối tiếc rằng: ‘Vì sao chúng ta được sanh trong loài người mà không được gắm gửi Phật? Chư Phật Như Lai ra đời là việc rất khó gặp, cũng như hoa Ưu-đàm. Nay chúng ta nên đến chỗ Phật Thế Tôn để nghe và thọ nhận Chánh pháp.’

“Thiện nam tử! Bấy giờ, năm mươi ba ngàn tiên nhân liền đến chỗ ta. Ta thuyết pháp thích hợp với họ: ‘Chư đại sĩ! Sắc là vô thường. Vì sao vậy? Vì nhân duyên của sắc là vô thường. Do nhân duyên vô thường sanh ra nên sắc làm sao có thể là thường?... Cho đến thức¹ cũng giống như vậy.’ Bấy giờ, các tiên nhân nghe pháp ấy rồi tức thời chứng đắc quả A-la-hán.

“Thiện nam tử! Ở thành Câu-thi-na có tộc họ Lực-sĩ² khoảng

¹ Câu này nói tóm cả năm ấm, gồm từ sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm cho đến thức ấm.

² Lực-sĩ: danh xưng này là tên riêng của một tộc họ thuộc giai cấp Sát-đế-ly, phiên âm từ tiếng Phạn là Licchavī, đã được giải thích rõ ở phần mở đầu kinh này (Tập 1, quyển 1). Một số nơi khác cũng phiên âm là Ly-xa. Vì thế, nó không thực sự mang ý nghĩa “lực sĩ” (người có sức mạnh).

ba trăm ngàn người. Họ không chịu phụ thuộc ai, thường tự thị, kiêu căng với hình sắc, sức mạnh, thân mạng và tài sản mà họ có được; tâm ý họ rối loạn, cuồng say. Thiện nam tử! Vì muốn điều phục những người họ Lực-sĩ ấy, ta bảo Mục-kiền-liên rằng: ‘Ông nên điều phục những người họ Lực-sĩ ấy.’

“Bấy giờ, Mục-kiền-liên kính vâng lời dạy của ta, trong suốt năm năm trời cố dùng mọi cách để giáo hóa họ, nhưng không thể khiến cho một người nào [trong số họ] thọ pháp, được điều phục. Cho nên, ta lại vì những người họ Lực-sĩ ấy mà bảo A-nan rằng: ‘Còn ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

“Thiện nam tử! Bấy giờ, nghe được lời ấy, những người họ Lực-sĩ liền rủ nhau tụ tập, sửa dọn đường sá. Qua ba tháng rồi, ta bèn từ giã thành Tỳ-xá-ly, đi đến thành Câu-thi-na. Giữa đường, trông thấy những người họ Lực-sĩ từ xa, ta liền tự hóa thân làm một thầy sa-môn, đi thẳng đến chỗ bọn họ rồi hỏi rằng: ‘Bọn trẻ các con đang làm gì đó?’

Nghe hỏi như vậy, những người họ Lực-sĩ đều sanh tâm sân hận, trách mắng rằng: ‘Sa-môn! Sao ông dám gọi chúng tôi là bọn trẻ?’ Ta đáp: ‘Các con số đông đến ba trăm ngàn người, cùng đem hết sức mình mà chẳng đòi được hòn đá nhỏ này, chẳng đáng gọi là bọn trẻ hay sao?’ Những người họ Lực-sĩ nói rằng: ‘Nếu ông dám gọi chúng tôi là bọn trẻ, hẳn ông phải là một bậc đại nhân!’

“Thiện nam tử! Bấy giờ, ta chỉ dùng hai ngón chân hất văng hòn đá lên. Thấy việc ấy rồi, những người họ Lực-sĩ ấy liền đối với thân mình tự sanh lòng chê trách là yếu ớt. Họ lại hỏi: ‘Sa-môn! Nay ông có thể dẹp hòn đá này ra khỏi đường đi chăng?’ Ta hỏi: ‘Này các con! Do nhân duyên gì mà các con sửa dọn đường này?’ Những người họ Lực-sĩ thưa rằng: ‘Sa-môn! Ông chẳng biết gì sao? Đức Thích-ca Như Lai sẽ theo con đường này đi đến rừng Sa-la để nhập Niết-bàn. Vì nhân duyên ấy nên chúng tôi dọn dẹp đường sá cho bằng phẳng.’

“Ta liền ngợi khen họ: ‘Lành thay! Các con đã phát lòng lành

như vậy, ta sẽ giúp trừ bỏ hòn đá này cho các con.’ Ta bèn dùng tay nhắc hòn đá, ném lên tận cõi trời A-ca-ni-trá.¹

“Bấy giờ, thấy hòn đá còn đang lơ lửng trên không, những người họ Lục-sĩ đều lấy làm kinh sợ, muốn bỏ chạy. Ta liền bảo họ rằng: ‘Những người họ Lục-sĩ các con, nay chớ sanh lòng hoảng hốt muốn chạy trốn.’ Những người họ Lục-sĩ thưa rằng: ‘Sa-môn! Nếu ngài có thể cứu giúp bảo vệ chúng tôi, chúng tôi mới dám đứng yên nơi đây.’

“Bấy giờ, ta liền đưa tay ra đón lấy hòn đá, đặt trên lòng bàn tay mặt. Thấy vậy rồi, những người họ Lục-sĩ sanh lòng hoan hỷ, hỏi rằng: ‘Sa-môn! Hòn đá này là thường còn chăng? Là vô thường chăng?’

“Lúc ấy, ta dùng miệng thổi vào hòn đá. Tức thời, hòn đá tan nát thành bụi nhỏ. Thấy vậy rồi, những người họ Lục-sĩ cùng nói rằng: ‘Sa-môn! Đá này là vô thường.’ Họ liền sanh lòng hổ thẹn, tự trách mình rằng: ‘Tại sao chúng ta lại dựa vào sự tự tại, hình sắc, sức lực, mạng sống, tài sản của chúng ta mà sanh lòng kiêu mạn?’

“Biết rõ tâm ý của họ rồi, ta liền bỏ thân biến hóa, hiện nguyên hình [Phật] và thuyết pháp với họ. Những người họ Lục-sĩ được thấy nghe như vậy rồi, tất cả đều phát tâm Bồ-đề.

“Thiện nam tử! Tại thành Câu-thi-na,² có một người thợ khéo tên là Thuần-đà. Người này thuở trước từng ở chỗ đức Phật Ca-diếp phát lời thệ nguyện lớn rằng: ‘Đến khi đức Thích-ca Như Lai nhập Niết-bàn, tôi sẽ là người sau cùng phụng thí ẩm thực!’ Vì vậy nên khi còn ở thành Tỳ-xá-ly, ta có bảo tỳ-kheo Ưu-bà-ma-na rằng: ‘Thiện nam tử! Còn ba tháng nữa ta sẽ đến thành Câu-thi-na, trong rừng cây sa-la mọc đôi mà nhập Niết-bàn. Ông nên đến báo cho Thuần-đà được biết.’

“Thiện nam tử! Tại thành Vương Xá có vị tiên nhân nữ

¹ Tức cõi trời Sắc Cứu Cánh, tên gọi A-ca-ni-trá là phiên âm từ Phạn ngữ *Akaniṣṭha*.

² Trong một số đoạn văn, nguyên bản dùng Câu-thi-na-kiệt, cũng là cách phiên âm khác của Câu-thi-na, từ Phạn ngữ là *Kuśinagara*. Để đọc giả tiện theo dõi, chúng tôi dùng một tên thống nhất là Câu-thi-na.

thông¹ tên là Tu-bạt-đà, sống thọ đến một trăm hai mươi tuổi, thường tự xưng là bậc Nhất thiết trí [rõ biết tất cả], sanh lòng kiêu mạn lớn. Người ấy đã từng đối trước vô lượng chư Phật quá khứ gieo trồng thiện căn. Vì muốn điều phục người ấy, ta bảo A-nan rằng: ‘Còn ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’ Nghe được lời ấy, Tu-bạt-đà ắt sẽ tìm đến chỗ ta, sanh tâm tín kính. Ta sẽ vì ông ấy mà thuyết giảng đủ mọi pháp lành. Nghe pháp rồi, người ấy sẽ được dứt hết phiền não [chứng quả A-la-hán].

“Thiện nam tử! Ở thành La-duyet-kỳ có vị vua là Tần-bà-sa-la. Thái tử con vua tên là Thiện Kiến,² vì nghiệp nhân duyên nên sanh lòng ác nghịch, muốn làm hại cha, nhưng chưa có cơ hội thuận tiện. Bấy giờ, kẻ xấu ác là Đê-bà-đạt-đa cũng do nghiệp nhân duyên quá khứ nên sanh lòng dữ, muốn làm hại ta. Đê-bà-đạt-đa liên tu tập Ngũ thông, chẳng bao lâu đạt được năm phép thần thông ấy. Sau đó, Đê-bà-đạt-đa kết thân với thái tử Thiện Kiến, vì thái tử mà biến hóa mọi phép thần thông: không đi qua cửa mà vẫn ra ngoài được, lại theo cửa mà vào; hoặc đi qua cửa mà ra, lại không qua cửa mà vẫn vào được; hoặc thị hiện thân voi, thân ngựa, thân bò, thân dê, thân nam, thân nữ...

“Thấy vậy, thái tử Thiện Kiến sanh lòng ái mộ, vui vẻ kính tin theo [Đê-bà-đạt-đa]. Vì thế, thái tử Thiện Kiến liền bày biện nghiêm trang các món phẩm vật mà dâng hiến cho Đê-bà-đạt-đa, lại thưa rằng: ‘Đại sư Thánh nhân! Tôi muốn được thấy hoa mạn-đà-la.’

Đê-bà-đạt-đa tức thời hiện lên cõi trời Dao-lợi hỏi xin hoa ấy. Nhưng Đê-bà-đạt-đa là người đã hết phước nên chư thiên ở đó chẳng ai cho. Xin hoa không được, Đê-bà-đạt-đa bèn suy nghĩ rằng: ‘Cây mạn-đà-la vốn không tự có bản ngã, cũng không sở hữu các pháp khác; nếu ta tự lấy hoa ấy cũng không có tội gì.’ Đê-bà-đạt-đa liền bước tới toan hái hoa, tức thời mất hết thần thông, nhìn lại thấy mình [đã rơi xuống] giữa thành Vương Xá.

¹ Tiên nhân ngũ thông: người tu theo tiên đạo đã đạt được năm phép thần thông.

² Vị này về sau là vua A-xà-thế đã nói trong phần trước đây. Xem lại chuyện vua A-xà-thế bắt đầu từ trang 609 của Tập 3 và kéo dài đến trang 207 của Tập 4, vừa hết phẩm Hạnh thanh tịnh.

Lòng sanh hổ thẹn, Đê-bà-đạt-đa không dám đến viếng thái tử Thiện Kiến, lại nảy ra ý nghĩ rằng: ‘Nay ta nên đến chỗ Như Lai, xin ngài giao lại đại chúng [chư tăng] cho ta. Nếu Phật ưng thuận, ta sẽ có thể tùy ý dạy bảo, sai khiến những người như Xá-lợi-phất.’

“Bấy giờ, Đê-bà-đạt-đa đi đến chỗ ta, nói rằng: ‘Xin Như Lai đem đại chúng này mà phó chúc cho tôi. Tôi sẽ dùng mọi cách thuyết pháp giáo hóa, khiến họ được điều phục.’ Ta đáp: “Ông thật ngu si! Người thông minh đại trí, được người đời tin phục như Xá-lợi-phất còn chưa được ta đem cả đại chúng mà phó chúc, huống gì ông là kẻ ngu si, chỉ biết lặp lại những lời người khác đã nói?”¹

“Bấy giờ, Đê-bà-đạt-đa đối với ta càng sanh tâm xấu ác, liền nói: ‘Cồ-đàm! Nay tuy ông điều phục được đại chúng, nhưng thế lực chẳng tồn tại được lâu, chắc chắn rồi sẽ tàn diệt.’ Đê-bà-đạt-đa vừa nói ra lời ấy, toàn cõi đất này liền chấn động sáu lần. Đê-bà-đạt-đa đứng trơ trên đất, bên thân ông ấy có luồng gió cực mạnh thổi qua, làm cho bụi bặm, đất cát bám dơ cả người. Đê-bà-đạt-đa thấy tướng dữ ấy rồi lại nói rằng: ‘Nếu thân đời này của ta phải vào địa ngục A-tỳ, thế nào ta cũng phải trả mối oán thù sâu nặng này [với Cồ-đàm]!’

“Liên đó, Đê-bà-đạt-đa đến chỗ thái tử Thiện Kiến. Vừa thấy người, thái tử hỏi rằng: ‘Thánh nhân! Tại sao dung nhan ngài tiêu tụy, ưu sầu?’ Đê-bà-đạt-đa nói rằng: ‘Tôi vẫn thường như vậy, thái tử chẳng biết sao?’ Thiện Kiến đáp rằng: ‘Xin ngài nói rõ ý, vì nhân duyên chi vậy?’

Đê-bà-đạt-đa liền nói: ‘Nay tôi với ngài rất thân thiết, người bên ngoài nói xấu ngài, thật là vô lý. Tôi nghe biết việc ấy, lại có thể không ưu sầu hay sao?’ Thái tử Thiện Kiến liền hỏi: ‘Người trong nước nói xấu tôi như thế nào?’ Đê-bà-đạt-đa đáp: ‘Người trong nước nói xấu ngài, gọi ngài là Vị sanh oán, [nghĩa là kẻ

¹ Nguyên bản dùng chữ “thục thóa”, nghĩa đen là “ăn dờm dãi, nước miếng”, được dùng để chỉ kẻ chỉ biết lặp lại lời người xưa mà hoàn toàn không hiểu được ý nghĩa trong đó.

oán thù từ lúc chưa sanh].¹ Thái tử Thiện Kiến lại hỏi: ‘Tại sao họ gọi tôi là Vị sanh oán? Ai đã đặt tên ấy?’

“Đề-bà-đạt-đa đáp: ‘Khi ngài chưa sanh ra, tất cả các thầy tướng đều nói rằng: ‘Đứa trẻ ấy về sau sẽ giết cha nó.’ Vì vậy, nên người bên ngoài đều gọi ngài là Vị sanh oán. Tất cả người trong cung vì muốn được lòng ngài nên gọi ngài là Thiện Kiến. Phu nhân Vi-đề nghe lời thầy tướng rồi, sau khi sanh ra liền từ trên lầu cao ném ngài rơi xuống đất, làm ngài gãy mất một ngón tay. Vì nhân duyên ấy, người ta lại gọi ngài là Bà-la-lưu-chi.² Tôi nghe những điều như vậy lấy làm buồn rầu bán loạn, nhưng không thể mang ra nói thẳng với ngài.’

“Đề-bà-đạt-đa đem những việc xấu ác như vậy kể ra để xúi giục thái tử giết cha, nói rằng: ‘Nếu cha ngài đã chết, tôi cũng có thể giết chết sa-môn Cồ-đàm.’

“Thái tử Thiện Kiến liền hỏi một đại thần tên Vũ Hành:³ ‘Đại thần! Tại sao Đại vương đặt tên cho tôi là Vị sanh oán?’ Đại thần liền kể nguồn gốc câu chuyện, cũng y như Đề-bà-đạt-đa đã nói, không khác chi cả.

“Nghe rồi, Thiện Kiến liền sai đại thần Vũ Hành đi bắt vua cha, giam ở ngoài thành, sai bốn loại quân⁴ canh giữ cẩn thận. Phu nhân Vi-đề⁵ nghe việc ấy rồi, liền đi đến chỗ giam vua.

¹ Vị sanh oán: kẻ oán thù từ lúc chưa sanh, dịch nghĩa từ Phạn ngữ *Ajātasatru*, phiên âm là A-xà-thế, sau là vương hiệu khi vị thái tử này lên ngôi.

² Bà-la-lưu-chi, phiên âm từ Phạn ngữ *Balaruci*, dịch nghĩa là ‘chiết chỉ’ (gãy ngón tay).

³ Đại thần Vũ Hành, tên Phạn ngữ là *Varsakāra*, dịch âm là Bà-lợi-ca, cũng đọc là Bà-lợi-sa-ca-la.

⁴ Bốn loại quân ở đây là quân dùng ngựa (kỵ binh), quân dùng voi (tượng binh), quân dùng xe (xa binh) và quân đánh bộ (bộ binh).

⁵ Phu nhân Vi-đề, tức phu nhân Vi-đề-hy, phiên âm từ Phạn ngữ *Vaidehī*, dịch nghĩa là Tư Thắng hay Thắng Thân, Thắng Diệu Thân. Vị phu nhân này là mẹ vua A-xà-thế (tức thái tử Thiện Kiến), hoàng hậu của vua Tần-bà-sa-la. Bà có tín tâm mãnh liệt, cảm được đức Phật thuyết kinh Quán Vô lượng thọ, dạy 16 phép quán về cõi Tịnh độ phương Tây của đức Phật A-di-đà. Bà nhờ đó được vãng sanh Tịnh độ.

Những người canh giữ ngăn cản không cho bà vào. Khi ấy, phu nhân nổi giận, liền quở mắng bọn họ.

“Bấy giờ, những người canh giữ liền đến báo với thái tử Thiện Kiến: ‘Đại vương! Nay phu nhân Vi-đề muốn vào thăm vua, chẳng biết có nên cho vào hay không?’ Thiện Kiến vừa nghe liền sanh lòng giận tức, đi thẳng đến chỗ mẹ, nắm tóc bà kéo lên, vung đao muốn chém.

“Lúc ấy, [đại thân ngự y là] Kỳ-bà¹ tâu rằng: ‘Đại vương! Từ khi lập quốc đến nay, dù tội rất nặng cũng không hại đến phụ nữ, huống chi là mẹ ruột của mình!’

“Nghe lời ấy rồi, thái tử Thiện Kiến liền vì Kỳ-bà mà buông tha mẹ, nhưng ra lệnh cấm tuyệt không để bà đem áo quần, mũm mề, đồ ăn uống, thuốc thang cho vua cha. Sau bảy ngày, vua liền mạng chung. Thái tử Thiện Kiến khi ấy mới sanh lòng hối hận.

“Đại thân Vũ Hành lại dùng đủ mọi pháp tà ác mà tâu lên: ‘Đại vương! Tất cả các hành vi tạo nghiệp đều không có tội, nay vì sao ngài lại sanh lòng hối hận?’

“Ngự y Kỳ-bà [nghe như thế] liền tâu: ‘Đại vương! Ngài nên biết rằng việc [ngài đã làm] như vậy phạm vào hai tội: một là giết hại vua cha, hai là giết vị Tu-đà-hoàn.² Những tội nặng như vậy, trừ đức Phật ra thì không ai có thể trừ diệt được.’

“Vua Thiện Kiến liền hỏi: ‘Như Lai là bậc thanh tịnh, không chút bợn nhơ; ta là người có tội, làm sao có thể gặp ngài?’

“Thiện nam tử! Ta biết rõ việc ấy nên bảo A-nan: ‘Còn ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’ Thiện Kiến nghe được lời ấy rồi liền tức thời tìm đến chỗ ta. Ta vì vua ấy thuyết pháp, khiến tội nặng được thành nhẹ, đạt được đức tin vô căn.³

¹ Kỳ-bà, tên Phạn ngữ là Jivakajiva, cũng đọc là Kỳ-vực, là một vị ngự y rất tài ba lúc đó. Ông vốn là con không chính thức của vua Tần-bà-sa-la với một kỹ nữ.

² Vua Tần-bà-sa-la nghe Phật thuyết pháp đã được chứng Sơ quả Tu-đà-hoàn.

³ Đức tin vô căn (vô căn tín): đức tin phát khởi ban đầu nhờ sức gia trì của Phật, không có bất cứ nền tảng, cội rễ nào trước đó nên gọi là “vô căn”. Vua A-xà-thế sau khi nghe Phật thuyết pháp sinh khởi đức tin, liền bạch Phật rằng: “Nói

“Thiện nam tử! Các đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta nên cho rằng: ‘Như Lai đã nói chắc sẽ buông bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn.’

Thiện nam tử! Có hai hạng Bồ Tát: một là hạng Bồ Tát đúng nghĩa chân thật, hai là hạng Bồ Tát giả danh.

“Hạng Bồ Tát giả danh nghe nói rằng còn ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn, thấy đều sanh lòng thối chuyển, nói rằng: ‘Đức Như Lai còn là vô thường, chẳng trụ, thì chúng ta đây làm được gì? Vì sự vô thường ấy mà trong vô số kiếp chúng ta phải chịu khổ não lớn, nay Như Lai Thế Tôn thành tựu đầy đủ vô lượng công đức còn không trừ được ma chết, huống chi bọn ta lại trừ nổi hay sao?’

“Thiện nam tử! Cho nên vì hạng Bồ Tát ấy mà ta nói rằng: ‘Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi.’

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta liền bảo rằng: ‘Như Lai rốt cùng không hề buông bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn.’

“Thiện nam tử! Có những chúng sanh sinh khởi quan điểm đoạn diệt, nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh sau khi thân mạng dứt rồi thì không có ai thọ nhận các nghiệp thiện ác.’ Ta vì những người ấy nên nói rằng: ‘Quả báo thiện ác thật có người thọ nhận.’

“Vì sao biết là có? Thiện nam tử! Vào thuở quá khứ, tại thành Câu-thi-na có một vị vua tên là Thiện Kiến. Thời niên thiếu của vua ấy kéo dài đến tám mươi bốn ngàn năm. Đến thời gian ngài làm thái tử cũng kéo dài tám mươi bốn ngàn năm. Cho đến khi ngài lên ngôi vua, thời gian trị nước cũng kéo dài tám mươi bốn ngàn năm.

“Đức vua ấy trong khi ngồi một mình ở nơi vắng vẻ tự suy xét rằng: ‘Chúng sanh phước mỏng, sống đời ngắn ngủi, thường có bốn mối oán thù đeo đuổi mà không tự biết nên mãi buông thả,

không có cội rễ là vì [trước đây] con không biết cung kính Như Lai, không tin Chánh pháp, Chư tăng. Như vậy gọi là không có cội rễ [của lòng tin].”

lười nhác. Vì thế ta nên xuất gia tu hành, trừ dứt bốn mối oán thù là sanh, già, bệnh, chết.’

“Vua liền sai quan hữu tư¹ làm một tòa nhà bằng thất bảo ở phía ngoài thành. Sau khi làm xong, vua tuyên cáo với tất cả quần thần, bá quan, hậu phi trong cung, cùng tất cả con cái và quyến thuộc rằng: ‘Mọi người nên biết, nay ta muốn xuất gia. Mọi người có thuận ý hay không?’

“Bấy giờ, tất cả đại thần và quyến thuộc của vua thấy đều tâm lên rằng: ‘Lành thay, Đại vương! Nay chính là lúc thích hợp.’

“Vua Thiện Kiến liền cùng với một người hầu đến ở tòa nhà ấy, trải qua suốt tám mươi bốn ngàn năm tu tập tâm từ. Nhờ nhân duyên của đức từ ấy mà về sau ngài được liên tiếp làm Chuyển Luân Thánh vương trong tám mươi bốn ngàn đời, lại làm Thích-đề-hoàn-nhân trong ba mươi đời, và làm tiểu vương trong vô số kiếp.

“Thiện nam tử! Vua Thiện Kiến thuở ấy nào phải ai xa lạ? Cũng không cần quán tưởng [tìm hiểu] việc ấy, [vì] chính là ta ngày nay đây.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo rằng: ‘Như Lai nói chắc rằng có ngã và ngã sở.’²

“Lại có lần ta vì chúng sanh mà nói rằng: ‘Ngã tức là tánh. Chẳng hạn như: nhân duyên trong và ngoài, Mười hai nhân duyên, năm ấm của chúng sanh, cảnh giới tâm thức của thế gian, mọi công đức, hạnh nguyện, tác nghiệp, đời sống ở cõi trời Tự tại... đó gọi là ngã.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy không hiểu được ý ta, liền bảo rằng: ‘Như Lai nói chắc rằng có ngã.’

¹ Hữu tư: cũng đọc là hữu ty, chỉ chức quan được giao phó chuyên trách một việc gì.

² Ngã và ngã sở: kiến chấp mê lầm cho rằng có một bản ngã tồn tại độc lập (ngã) và các đối tượng thuộc về bản ngã ấy (ngã sở).

“Thiện nam tử! Lại một lần khác, có vị tỳ-kheo đi đến chỗ ta hỏi rằng: ‘Thế Tôn! Sao gọi là ngã? Ngã đó là ai? Vì duyên có gì mà có ngã?’ Ta liền vì tỳ-kheo ấy mà dạy rằng: ‘Tỳ-kheo! Thật không có ngã và ngã sở. Nói ngã đó tức là vốn trước không mà sau thành có, rồi từ có trở lại thành không. Khi cái ngã ấy sanh ra, chẳng từ đâu đến; khi nó diệt đi, cũng chẳng về đâu. Tuy có nghiệp quả nhưng không có người tạo tác. Không có người lìa bỏ năm ấm [cũ] và thọ nhận năm ấm [mới]. Như lời ông hỏi: Sao gọi là ngã? Ngã đó chính là các giai đoạn, thời kỳ [chuyển biến khác nhau].’ Lại hỏi: ‘Ngã đó là ai?’ ‘Chính là các nghiệp [thiện ác đã tạo].’ Lại hỏi: ‘Vì duyên có gì mà có ngã?’ ‘Chính là do nơi tham ái.’

“Tỳ-kheo! Ví như hai bàn tay vỗ lại, âm thanh do nơi đó mà sanh ra; cái ngã cũng vậy, do ba nhân duyên là chúng sanh, nghiệp [lực] và tham ái [mà sanh ra] nên gọi đó là ngã.

“Tỳ-kheo! Hình sắc của tất cả chúng sanh chẳng phải ngã; trong ngã không có sắc, trong sắc không có ngã; cho đến đối với thức cũng vậy.¹

“Tỳ-kheo! Những người ngoại đạo tuy nói rằng có ngã, nhưng rốt cùng không lìa khỏi năm ấm. Nếu nói rằng lìa khỏi năm ấm mà riêng có ngã thì thật là vô lý! Hành vi [tạo tác] của tất cả chúng sanh đều như huyễn hóa, như những gợn sóng lung linh hiện ra khi trời nắng gắt.

“Tỳ-kheo! Năm ấm đều là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh.’

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ có vô số tỳ-kheo quán xét lẽ năm ấm là không có ngã và ngã sở, nhờ đó chúng đắc quả vị A-la-hán.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy không hiểu được ý ta, liền bảo rằng: ‘Như Lai nói chắc rằng không có ngã.’

“Thiện nam tử! Trong các kinh ta lại có dạy rằng: ‘Có ba việc hòa hợp nên [chúng sinh] có thân này: một là cha, hai là mẹ, ba

¹ Câu này nói tóm gọn từ sắc ấm cho đến thức ấm, tức là chỉ chung cả năm ấm sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều như vậy.

là thân trung ấm.’ Có đủ ba việc ấy hòa hợp mới có được thân này. Có khi ta lại dạy rằng bậc A-na-hàm nhập Niết-bàn ngay trong đời hiện tại, hoặc nói là nhập Niết-bàn với thân trung ấm, hoặc lại nói rằng: ‘Thân căn trung ấm được sáng tỏ trọn vẹn, đều do nơi nghiệp đời trước trong sạch tinh khiết như chất đề-hồ.’

“Thiện nam tử! Có lúc ta dạy rằng: ‘Thân trung ấm mà những chúng sanh xấu ác nhận lấy giống như cái áo vải thô cũ rách, thân trung ấm mà những sanh thuần thiện nhận lấy giống như lụa trắng tốt được làm ra ở Ba-la-nại.’ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng có [thân] trung ấm.’

“Thiện nam tử! Ta lại vì những chúng sanh phạm [năm] tội nghịch mà dạy rằng: ‘Những kẻ tạo năm tội nghịch, khi bỏ thân này liền vào thẳng địa ngục A-tỳ.’ Ta lại dạy rằng: ‘Tỳ-kheo Đàm-ma-lưu-chi vừa xả thân liền vào thẳng trong địa ngục A-tỳ, khoảng giữa không có một chút thời gian ngừng nghỉ.’ Ta lại vì ông Phạm-chí Độc Tử¹ mà dạy rằng: ‘Phạm-chí! Nếu có thân trung ấm, ắt có sáu cảnh giới hiện hữu.’² Ta lại có dạy rằng: ‘Chúng sanh cõi Vô sắc không có thân trung ấm.’

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng không có [thân] trung ấm.’

“Thiện nam tử! Trong các kinh ta lại dạy rằng có sự thối chuyển. Vì sao vậy? Do nơi vô số những tỳ-kheo biếng nhác, trì trệ, không tu tập Chánh đạo, nên ta thuyết dạy rằng có năm loại [nhân duyên] thối chuyển: một là ưa thích nhiều việc, hai là ưa bàn nói việc đời, ba là ưa thích ngủ nghỉ, bốn là ưa thích gần gũi người thế tục, năm là ưa thích việc đi chơi đây đó. Do những nhân duyên này mà vị tỳ-kheo sanh ra thối chuyển.

“Ta cũng dạy rằng nhân duyên thối chuyển có hai loại, một là

¹ Phạm chí Độc Tử: một tu sĩ ngoại đạo, tên Phạn ngữ là *Vātsī*, dịch âm là Bà-tư. Vị này về sau quy y Phật, nên cũng gọi là tỳ-kheo Độc Tử.

² Sáu cảnh giới hiện hữu: chỉ sáu cảnh giới thọ sanh là cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

nhân duyên bên trong, hai là nhân duyên bên ngoài. Bạc A-la-hán tuy lìa khỏi nhân duyên bên trong nhưng chưa lìa dứt nhân duyên bên ngoài. Do nhân duyên bên ngoài nên sanh phiền não. Vì sanh phiền não, nên phải thối chuyển.

“Lại có vị tỳ-kheo tên là Cồ-đàn, sáu lần thối chuyển. Sau mỗi lần thối chuyển đều lấy làm hổ thẹn, trở lại tinh tấn tu tập. Đến lần thứ bảy thì chứng đắc. Chứng đắc rồi lại sợ thối chuyển nên dùng dao mà tự hại [mạng sống]. Có khi ta [phân biệt] nói [các quả vị] giải thoát tùy thời,¹ hoặc nói về sáu hạng A-la-hán.² Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng có sự thối chuyển.’

“Thiện nam tử! Trong kinh lại có dạy rằng: ‘Ví như đốt cây thành than, than ấy không thể trở lại thành cây; như cái bình đã vỡ không thể dùng được nữa. Phiền não cũng vậy, khi vị A-la-hán đã dứt trừ [phiền não] rồi thì phiền não không bao giờ sanh khởi trở lại.’

“Trong kinh cũng có dạy: ‘Các nhân sanh ra phiền não của chúng sanh có ba loại: một là chưa dứt trừ phiền não, hai là không dứt nhân duyên, ba là không khéo suy xét. Nhưng vị A-la-hán không có hai [trong số ba] nhân duyên vừa nói, vì [vị ấy] đã dứt trừ phiền não và biết khéo suy xét.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng không có sự thối chuyển.’

¹ Chỉ các quả vị giải thoát nhưng chưa đủ tự lực, tùy theo những lúc có thuận duyên thì được giải thoát, nếu gặp nghịch duyên thì phải thối chuyển, đánh mất đạo tâm. Phật dạy trong sáu hạng A-la-hán thì có đến năm hạng thuộc về loại này.

² Sáu hạng A-la-hán: 1. Thối pháp A-la-hán: khi gặp nghịch duyên có thể sanh phiền não, thối chuyển đạo tâm, đánh mất chỗ sở đắc; 2. Tư pháp A-la-hán: tuy được giải thoát nhưng thường lo sợ sự thối chuyển, thường nghĩ cách tự đoạn dứt mạng sống; 3. Hộ pháp A-la-hán: được giải thoát rồi thì hoan hỷ phòng hộ chỗ chứng đắc của mình; 4. An trụ pháp A-la-hán: đạt được giải thoát và trụ yên vững vàng, không cần phòng hộ cũng không có thối chuyển, nhưng không được tăng tiến; 5. Kham đạt pháp A-la-hán: đạt được giải thoát và đủ sức nhận lãnh giáo pháp cao siêu, tu tập tinh tấn để đạt đến quả vị rốt ráo; 6. Bất động pháp A-la-hán: đạt được giải thoát rốt ráo và vững vàng không thể xao động, không thể lay chuyển, thối thất.

“Thiện nam tử! Trong kinh ta dạy rằng: ‘Thân Như Lai có hai loại, một là thân được sanh ra, hai là Pháp thân.

“Nói thân được sanh ra tức là thân phương tiện ứng hóa. Thân này có thể nói là có sanh, già, bệnh, chết, cao, thấp, đen, trắng; có cái này, cái kia; có học hỏi, có vô học. Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng thân Phật là pháp hữu vi.’

“Còn Pháp thân là thường, lạc, ngã, tịnh, vĩnh viễn lìa khỏi mọi điều sanh, già, bệnh, chết; chẳng phải trắng, chẳng phải đen; chẳng phải cao, chẳng phải thấp; chẳng phải cái này, chẳng phải cái kia; chẳng phải học hỏi, chẳng phải vô học. Dù Phật có ra đời hay không, thân ấy vẫn là thường trụ không lay động, không có sự biến đổi.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng thân Phật là pháp vô vi.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Thế nào gọi là Mười hai nhân duyên? Do vô minh sanh ra hành; do hành sanh ra thức; do thức sanh ra danh sắc; do danh sắc sanh ra sáu nhập; do sáu nhập sanh ra xúc chạm; do xúc chạm sanh ra cảm thọ; do cảm thọ sanh ra tham ái; do tham ái sanh ra chấp thủ; do chấp thủ sanh ra hiện hữu; do hiện hữu mà có sanh; do sanh mà có già, có chết, các mối lo khổ.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng Mười hai nhân duyên nhất định là pháp hữu vi.’

“Lại có lần ta dạy các tỳ-kheo rằng: ‘Dù có Phật hay không có Phật, tánh và tướng của Mười hai nhân duyên vẫn là thường trụ.’

“Thiện nam tử! Có [pháp thuộc về] Mười hai duyên, không do duyên sanh ra; lại có [pháp] do duyên sanh ra, không thuộc Mười hai duyên; lại có [pháp] do duyên sanh ra, cũng thuộc về

Mười hai duyên; lại có [pháp] không do duyên sanh ra, cũng không thuộc về Mười hai duyên.

“[Các pháp thuộc về] Mười hai duyên, không do duyên sanh ra, đó là nói Mười hai chi của đời vị lai. [Các pháp] do duyên sanh ra, không thuộc về Mười hai duyên, đó là nói năm ấm của vị A-la-hán. [Các pháp] do duyên sanh ra, cũng thuộc về Mười hai duyên, đó là nói năm ấm, Mười hai nhân duyên của phàm phu. [Các pháp] không do duyên sanh ra, cũng không thuộc về Mười hai duyên, đó là nói hư không, Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng Mười hai duyên nhất định là pháp vô vi.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Tất cả chúng sanh tạo ra những nghiệp lành, dữ, khi vừa bỏ thân thì bốn đại liền tan rã. Những người tạo toàn nghiệp lành thì tâm đi lên [cảnh giới] cao; những kẻ tạo toàn nghiệp dữ thì tâm đi xuống [cảnh giới] thấp.’¹

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tâm thức nhất định là thường tồn.’

“Thiện nam tử! Có lần ta bảo vua Tần-bà-sa-la rằng: ‘Đại vương nên biết, sắc là vô thường. Vì sao vậy? Vì sắc ấy do nhân vô thường sanh ra. Nếu sắc ấy do nhân vô thường sanh ra, người có trí làm sao có thể nói rằng đó là thường? Nếu sắc là thường, hẳn nó không thể hoại diệt, sanh các khổ não. Nay thấy rằng sắc ấy là tiêu tan, hư hoại, nên biết rằng sắc là vô thường... Cho đến thức cũng giống như vậy.’²

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tâm thức nhất định là đoạn diệt.’

¹ Nội dung này được giảng rất rõ trong kinh Thủ Lăng Nghiêm.

² Cho đến thức cũng giống như vậy: Câu này nói tóm ý từ sắc đến thức, nghĩa là gồm cả sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Đệ tử Phật tuy thọ nhận các món hương hoa, vàng bạc, châu báu, vợ con, tôi tớ, tám thứ vật bất tịnh... nhưng vẫn đạt được Chánh đạo; đạt được Chánh đạo rồi cũng chẳng lìa bỏ những thứ ấy.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng sự hưởng thụ năm món dục không trở ngại Thánh đạo.’

“Lại có lần ta dạy rằng: ‘Người tại gia không có lý nào lại đạt được Chánh đạo.’ Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng sự hưởng thụ năm món dục nhất định là ngăn trở che chướng Chánh đạo.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Lìa xa phiền não nhưng chưa đạt được giải thoát cũng giống như tu tập Thế đệ nhất pháp.’ Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng Đệ nhất pháp chỉ ở tại Dục giới.’

“Ta lại có dạy rằng: ‘Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhẫn pháp, Thế đệ nhất pháp đều ở từ Sơ thiên cho đến Đệ tứ thiên. Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Những pháp Như Lai nói đó đều ở tại Sắc giới.’

“Ta lại có dạy rằng: ‘Những người ngoại đạo trước đã dứt trừ phiền não trong cảnh giới Tứ thiên, tu tập Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhẫn pháp, Thế đệ nhất pháp, quán xét Bốn chân đế, chúng đắc quả A-na-hàm.

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng Đệ nhất pháp ở tại Vô sắc giới.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Trong bốn trường hợp bố thí, có ba trường hợp được thanh tịnh. Bốn trường hợp bố thí gồm có: Một là người bố thí tin vào nhân quả và sự bố thí, nhưng người nhận bố thí không tin vào nhân quả và sự bố thí; hai là người nhận bố thí tin vào nhân quả và sự bố thí nhưng người bố thí không tin vào nhân quả và sự bố thí; ba là cả người bố thí và người nhận bố thí đều có lòng tin [vào nhân quả và sự

bố thí]; và bốn là cả người bố thí và người nhận bố thí đều không có lòng tin [vào nhân quả và sự bố thí].

“Trong bốn trường hợp bố thí ấy, ba trường hợp trước là thanh tịnh. Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng việc bố thí chỉ do nơi tâm ý.’

“Thiện nam tử! Có lần ta dạy rằng: ‘Người thực hành bố thí dùng đến năm món để bố thí. Những gì là năm? Một là bố thí vật chất; hai là bố thí công sức; ba là bố thí sự an ổn; bốn là bố thí mạng sống; năm là dùng biện tài để bố thí. Do [năm] nhân duyên này, người bố thí có được năm loại quả báo.

“Những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng bố thí tức là năm ấm.’

“Thiện nam tử! Có lần ta dạy rằng: ‘Niết-bàn là xa lìa [tất cả], vĩnh viễn dứt trừ phiền não, không còn chút vết tích nào. Như ngọn đèn đã tắt, không còn pháp nào sanh ra nữa; Niết-bàn cũng vậy. Nói hư không tức là không có gì cả. Ví như người thế gian, vì không có gì cả nên gọi là hư không. Không phải do dứt mất đối tượng nhận biết mà gọi là không có. Nếu đã là có, ắt phải có nhân duyên. Vì có nhân duyên nên phải có sự diệt mất. Vì không có nhân duyên nên không có sự diệt mất.

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng không có Ba vô vi.’¹

¹ Ba vô vi (Tam vô vi), Phạn ngữ tri-asamskṛta, là ba nhận thức chân thật về thực tại, bao gồm: 1. Hư không vô vi (ākāśasamskṛta): hư không không có sự ngăn ngại, không có sự nhiễm ô, là tánh thật của tất cả các pháp, có thể dung nhiếp được vạn vật mà vẫn biến hiện khắp mọi nơi; 2. Trạch diệt vô vi (pratisamkhyā-nirodhāsamskṛta): hàng Thanh văn tu tập dùng trí tuệ giản trạch, phân biệt, xa lìa được tất cả phiền não trói buộc, chứng đắc lý tịch diệt chân không; 3. Phi trạch diệt vô vi (apratīsamkhyā-nirodhāsamskṛta), cũng gọi là Phi sở diệt vô vi hay Phi trí duyên diệt vô vi: vị Thanh văn sau khi chứng quả, các phiền não đã dứt sạch không còn khởi lên trở lại, tự nhiên kế ngộ được lý chân không tịch diệt, không cần đến sự tư duy giản trạch. Ba vô vi này thuộc về pháp Tiểu thừa, được đề cập đến trong Câu-xá luận (quyển 1), Thành Duy thức luận (quyển 2), Đại Tỳ-bà-sa luận (quyển 32), Nhập A-tỳ-đạt-ma luận (quyển hạ), vốn không đồng nhất với những điều Phật vừa giảng về Niết-bàn ở đoạn này, chỉ vì người nghe không hiểu được ý Phật nên nhầm lẫn.

“Thiện nam tử! Có lần ta vì Mục-kiên-liên thuyết dạy rằng: ‘Mục-kiên-liên! Niết-bàn đó chính là theo kinh văn giảng giải, là dấu tích [của bậc giải thoát], là nơi đến rốt ráo [của người tu tập], là không còn sợ sệt, là bậc thầy lớn [để nương theo], là kết quả lớn lao, là trí tuệ rốt ráo trọn vẹn, là sức kham nhẫn lớn, là pháp tam-muội không ngăn ngại, là cõi pháp mênh mông, là vị cam lộ [bất tử],¹ là rất khó thấy biết.

“Mục-kiên-liên! Nếu nói rằng không có Niết-bàn, vì sao những kẻ phỉ báng Niết-bàn lại đọa vào địa ngục?”

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng thật có Niết-bàn.’

“Lại có lần ta vì Mục-kiên-liên thuyết dạy rằng: ‘Mục-kiên-liên! Con mắt không bền chắc..., cho đến thân² cũng đều không bền chắc. Vì không bền chắc nên gọi là hư không, chỉ là chỗ để thức ăn đi vào xoay chuyển tiêu hóa. Tất cả âm thanh đều gọi là hư không.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng có hư không vô vi.’

“Lại có lần ta vì Mục-kiên-liên thuyết dạy rằng: ‘Mục-kiên-liên! Có người khi chưa đắc quả Tu-đà-hoàn, đang trụ ở Nhẫn pháp, dứt trừ được vô lượng quả báo trong ba đường ác, nên biết rằng [người ấy] không do nhân duyên trí tuệ mà diệt [được vô lượng quả báo xấu ác].’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng có Phi trí duyên diệt.’³

¹ Cam lộ (amṛta), phiên âm là a-mật-lý-đa (阿密哩多), chỉ loại nước mà chư thiên dùng để uống, nên cũng gọi là thiên tửu. Cam lộ có vị ngọt, được tin là uống vào sẽ được sống lâu, thân thể an ổn khỏe mạnh, nên cũng gọi là bất tử dược.

² Câu này nói tóm ý từ mắt cho đến thân, bao gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, tức năm căn, giúp tâm ý giao tiếp với ngoại cảnh.

³ Phi trí duyên diệt: pháp thứ ba trong Ba vô vi (Tam vô vi) vừa đề cập ở một đoạn trước. Cần chú ý khái niệm này của Tiểu thừa không đồng nhất với ý nghĩa đức

“Thiện nam tử! Lại có lần ta vì tỳ-kheo Bạt-ba thuyết dạy rằng: ‘Bạt-ba! Vị tỳ-kheo [khi] quán xét hình sắc, như hình sắc trong quá khứ, vị lai hoặc hiện tại; như hình sắc ở gần hoặc ở xa; như hình sắc thô ráp hoặc tinh tế; [thì thấy rằng] mọi thứ hình sắc như thế đều không phải là ngã, ngã sở. Nếu tỳ-kheo quán xét như vậy rồi thì có thể dứt trừ sự tham ái đối với hình sắc.’

“Bạt-ba lại thưa hỏi rằng: ‘Thế nào gọi là danh và sắc?’ Ta đáp: ‘Bốn đại gọi là sắc; bốn ấm [còn lại] gọi là danh.¹ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói chắc rằng sắc là bốn đại.’

“Thiện nam tử! Ta lại có dạy rằng: ‘Ví như nhân có gương soi ắt phải có hình bóng hiện ra [trong đó]. Hình sắc cũng như vậy, nhân nơi bốn đại tạo nên; chẳng hạn như: thô, mịn, nám, trơn; xanh, vàng, đỏ, trắng; dài, ngắn, vuông, tròn; tà, nhọn, nhẹ, nặng; lạnh, nóng, đói, khát; khói mây, bụi bặm, mù sương... Đó gọi là hình sắc được tạo ra, cũng giống như tiếng dội [của âm thanh], hình bóng [hiện trong gương].’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng có bốn đại ắt có tạo ra hình sắc, thật không có bốn đại thì không tạo ra hình sắc.’

“Thiện nam tử! Trước đây có lần Vương tử Bô-đề nói rằng: ‘Như có vị tỳ-kheo hộ trì cấm giới mà phát khởi tâm xấu ác, nên biết rằng ngay khi ấy liền mất giới tỳ-kheo.’ Ta liền dạy: ‘Vương tử Bô-đề! Giới có bảy loại, do nơi thân và miệng, có hình sắc không biểu lộ.² Do nhân duyên là hình sắc không biểu lộ, nên

Phật đang giảng giải ở đây.

¹ Sắc chỉ tất cả hình thể vật chất nhận biết được bằng các giác quan; danh chỉ các tên gọi được hình thành để chuyển tải khái niệm nhận biết phân biệt về từng đối tượng trong thực tại. Do đó, trong năm ấm thì sắc thuộc về hình thể vật chất, bốn ấm còn lại là thọ, tưởng, hành, thức đều không có hình thể vật chất, nên thuộc về danh.

² Hình sắc không biểu lộ: nguyên bản Hán văn dùng 無作色 (vô tác sắc), dịch từ Phạn ngữ là *avijñapti-rūpa*, cũng dịch là vô biểu sắc, vô biểu nghiệp; vì là không có biểu hiện bằng hình thể vật chất, người ngoài không thể nhận biết được nên

dù tâm xấu ác, trong chỗ vô ký cũng không gọi là mất giới, vẫn là trì giới. Do nhân duyên gì gọi là hình sắc không biểu lộ? Vì không có nhân từ những hình sắc khác, không tạo thành quả là những hình sắc khác.

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng có hình sắc không biểu lộ.’

“Thiện nam tử! Trong các kinh khác ta có dạy rằng: ‘Giới tức là ngăn cấm, chế ngự các pháp xấu ác. Nếu không làm việc ác thì gọi là trì giới.’ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai giảng thuyết nhất định rằng không có hình sắc không biểu lộ.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Sắc ấm cho đến thức ấm của bậc thánh nhân cũng đều do nhân duyên là vô minh sanh ra. Tất cả phàm phu cũng vậy; từ nơi vô minh sanh ra tham ái, nên biết rằng tham ái tức là vô minh. Từ nơi tham ái sanh ra chấp thủ, nên biết rằng chấp thủ tức là vô minh, tham ái. Từ nơi chấp thủ sanh ra hữu; hữu ấy tức là vô minh, tham ái, chấp thủ. Từ nơi hữu sanh ra thọ, nên biết rằng thọ ấy tức là hành, hữu. Do nhân duyên là thọ mà sanh ra danh sắc, vô minh, ái, thủ, hữu, hành, thọ, xúc, thức, sáu nhập... các thứ, cho nên thọ đó chính là Mười hai nhân duyên.¹ Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng không có các tâm sở.’²

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Từ nơi bốn yếu tố là con mắt, hình sắc, ánh sáng và sự tham muốn xấu, ắt phải

gọi là vô biểu. Dựa theo ý nghĩa được giảng giải từ Phạn ngữ nên chúng tôi dịch là hình sắc không biểu lộ.

¹ Nguyên bản Hán văn ở đây dùng Thập nhị chi, cũng là tên khác của Mười hai nhân duyên.

² Nguyên bản Hán văn dùng 心數 (tâm sở), dịch từ Phạn ngữ là *caitasikā*, cách dịch mới (tân dịch) về sau dịch là tâm sở (心所), đều chỉ các trạng thái khác nhau của tâm. Vì tâm có rất nhiều trạng thái nên gọi là tâm sở. Các thuật ngữ tâm vương, tâm sở... hiện quen thuộc với nhiều người hơn nên chúng tôi chọn dùng thay cho tâm sở.

sanh ra nhãn thức. Nói tham muốn xấu đó tức là vô minh. Đang khi tham muốn mong cầu gọi là tham ái. Tham ái làm nhân duyên cho chấp thủ. Chấp thủ gọi là nghiệp. Nghiệp làm nhân duyên cho thức. Thức làm duyên cho danh sắc. Danh sắc làm duyên cho sáu nhập. Sáu nhập làm duyên cho xúc. Xúc làm duyên cho tưởng, thọ, ái. Các pháp như tín, tinh tấn, định, tuệ đều nhân nơi xúc mà sanh ra, nhưng không phải là xúc.’

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo rằng: ‘Như Lai nói rằng thật có các tâm sở.’

“Thiện nam tử! Có khi ta dạy rằng: ‘Chỉ có duy nhất một cảnh giới hiện hữu.’ Lại có khi ta dạy là có hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín... cho đến hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo rằng: ‘Như Lai nói rằng có năm cảnh giới hiện hữu, hoặc nói rằng có sáu cảnh giới hiện hữu...’

“Thiện nam tử! Có một lần ta đang ở trong rừng Ni-câu-đa tại Ca-tỳ-la-vệ. Lúc ấy, Thích-ma-nam¹ đến chỗ ta thưa hỏi rằng: ‘Thế nào gọi là ưu-bà-tắc?’² Ta liền vì ông ấy thuyết giảng: ‘Nếu có thiện nam tử³ đầy đủ các căn, thọ Tam quy y thì gọi là ưu-bà-tắc.’ Thích-ma-nam lại thưa hỏi: ‘Thế Tôn! Thế nào gọi là ưu-bà-tắc không trọn vẹn?’ Ta đáp: ‘Ma-nam! Nếu ai thọ Tam quy và chỉ thọ trì một giới thì gọi là ưu-bà-tắc không trọn vẹn.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng giới ưu-bà-tắc có thể không cần thọ đủ.’

“Thiện nam tử! Có lần ta đang ở bên bờ sông Hằng, Ca-chiên-

¹ Thích-ma-nam: một vị tỳ-kheo trước vốn là vương tử dòng họ Thích, là con người chú ruột của thái tử Tất-đạt-đa. Vị này cũng là một trong số năm tỳ-kheo thuộc nhóm ông Kiều-trần-như, được nghe Phật thuyết pháp trước tiên tại Lộc Uyển.

² Ưu-bà-tắc (upāsaka): cư sĩ nam, cũng gọi là cận sự nam, chỉ người nam giới quy y Phật và tu tập tại gia, trong điều kiện sống với gia đình.

³ Nguyên bản Hán văn dùng 善男子, 善女人 (thiện nam tử, thiện nữ nhân). Chúng tôi e là người khắc bản theo quán tính đã khắc thừa, vì ở đây đang giảng về cư sĩ nam, không thể có ‘thiện nữ nhân’. Danh xưng dùng cho vị cư sĩ nữ là ưu-bà-di (upāsikā).

diên¹ tìm đến chỗ ta thưa rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Con giáo hóa chúng sanh, khiến họ thọ Tám giới trai² trong một ngày, hoặc trong một đêm, hoặc trong một lúc, hoặc chỉ trong một niệm. Những người như vậy có thành tựu Tám giới trai hay không?’ Ta đáp: ‘Tỳ-kheo! Những người như vậy làm được điều lành chứ không thành tựu Tám giới trai.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng Tám giới trai buộc phải thọ đủ mới được.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Tỳ-kheo nào đã phạm Bốn trọng cấm³ rồi thì không nên gọi là tỳ-kheo nữa, nên gọi đó là tỳ-kheo phá giới, tỳ-kheo hư hỏng, không thể trở lại sanh khởi hạt giống lành. Ví như hạt giống đã bị cháy thì không sanh quả hạt, như cây đa-la⁴ bị chặt ngọn không thể sanh trái. Tỳ-kheo phạm vào các trọng cấm cũng giống như vậy.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng các tỳ-kheo đã phạm các trọng cấm thì mất giới tỳ-kheo.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có vì Thuần-đà nói về bốn hạng tỳ-kheo. Một là các tỳ-kheo rốt cùng sẽ đạt được Chánh

¹ Ca-chiên-diên (Kātyāyana): một trong Thập đại đệ tử của Phật, là vị có danh xưng Luận nghị đệ nhất (論議第一).

² Tám giới trai (Bát trai giới hoặc Bát quan trai giới): pháp tu do Phật chế định dành cho người Phật tử tại gia, người tu có thể được truyền giới và trì giới trong suốt một ngày một đêm. Tám giới trai bao gồm Năm giới (không giết hại, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối) và ba giới khác nữa là: không dùng các loại hương thơm, đồ trang sức để tô điểm thân thể; không ca múa và xem người khác ca múa; không ngồi nằm trên giường ghế cao đẹp. Cần lưu ý, giới thứ ba trong Năm giới của người cư sĩ là không tà dâm (không hành dâm với người không phải vợ hoặc chồng mình) nhưng khi thọ trì Tám giới trai sẽ chuyển thành không dâm dục, nghĩa là dứt hẳn sự hành dâm.

³ Bốn trọng cấm: bốn giới cấm nặng: 1. Giết người; 2. Trộm cắp; 3. Dâm dục; 4. Nói dối rằng mình đã chứng thánh quả.

⁴ Cây đa-la (tāla) là loại cây khi bị chặt đứt ngọn thì không thể mọc lên được nữa, cũng như cây dừa, cây cau... Trong giới luật, đức Phật dùng cây này để ví dụ những trường hợp phạm tội không thể cải hối.

đạo; hai là các tỳ-kheo chỉ bày Chánh đạo [cho chúng sanh]; ba là các tỳ-kheo thọ nhận Chánh đạo; bốn là các tỳ-kheo làm ô uế Chánh đạo. Tỳ-kheo phạm vào Bốn trọng cấm chính là hạng làm ô uế Chánh đạo.’

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng các tỳ-kheo đã phạm vào Bốn trọng cấm không mất giới cấm.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy các tỳ-kheo về một thừa duy nhất, một đạo, một hạnh, một duyên. Từ một thừa cho tới một duyên ấy, có thể vì chúng sanh mà tạo ra sự vắng lặng an tĩnh, dứt trừ vĩnh viễn mọi sầu khổ trói buộc, khổ và nguyên nhân của khổ, khiến cho tất cả chúng sanh đều đạt đến một thừa duy nhất. Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng từ hàng Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, thấy đều đạt được đạo của Phật.’

“Thiện nam tử! Trong kinh ta có dạy rằng: ‘Hàng Tu-đà-hoàn sau bảy lần tái sinh trong cõi người và cõi trời sẽ nhập Niết-bàn. Hàng Tư-đà-hàm chỉ còn thọ thân một lần trong cõi người hoặc cõi trời, rồi sẽ nhập Niết-bàn. Hàng A-na-hàm có năm hạng:¹ hoặc ở trong khoảng trung gian mà nhập Niết-bàn, cho đến sanh lên những cõi cao nhất của Sắc giới² mà nhập Niết-bàn.³ Hàng A-la-hán có hai hạng, một là hiện tại, hai là vị lai. A-la-hán hiện tại dứt phiền não năm ấm, A-la-hán vị lai cũng dứt phiền não năm ấm.’

¹ A-na-hàm (anāgāmin) dịch nghĩa là Bất hoàn hoặc Bất lai, vì người chứng đắc quả vị này không còn tái sinh trong Dục giới, sau khi xả thân này liền thọ thân ở Sắc giới hoặc Vô sắc giới rồi nhập Niết-bàn. Người chứng đắc quả vị A-na-hàm tùy theo trạng thái sẽ nhập Niết-bàn mà phân ra năm hạng, gọi chung là Ngũ chủng Bất hoàn (五種不還), gồm có: Trung bát (中般 - antara-pariṇirvāyin), Sanh bát (生般 - up-apādyā-pa), Hữu hành bát (有行般 - sabhisamskāra-pa), Vô hành bát (無行般 - anabhisamskāra-pa) và Thượng lưu bát (上流般 - ūrdhvasrota-pa).

² Đây chỉ các cõi trời Sắc cứu cánh hoặc Hữu đỉnh, là những cõi cao nhất của Sắc giới. Vị A-na-hàm sanh lên các cõi này rồi mới nhập Niết-bàn được gọi là Thượng lưu bát (上流般 - ūrdhvasrota-pa).

³ Câu này nói tóm ý về cả năm hạng A-na-hàm, từ hạng Trung bát cho đến Thượng lưu bát như vừa chú giải ở trên.

“Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng từ hàng Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán đều không đạt được đạo của Phật.’

“Thiện nam tử! Trong kinh này ta có dạy rằng: ‘Tánh Phật có đủ sáu đức: thường còn, đúng thật, chân chánh, hiền thiện, thanh tịnh và có thể thấy.’ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tánh Phật của chúng sanh là khỏi chúng sanh vẫn có.’

“Thiện nam tử! Ta lại có dạy rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh như hư không. Hư không chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại; chẳng phải trong, chẳng phải ngoài; không chịu sự chi phối bởi hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm. Tánh Phật cũng như thế.’ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tánh Phật của chúng sanh là khỏi chúng sanh vẫn có.’

“Thiện nam tử! Ta lại có dạy rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh như của báu chôn giấu trong nhà người đàn bà nghèo; như hạt châu kim cương ẩn giữa trán người lực sĩ; như suối nước cam lộ của vị Chuyển Luân Thánh vương.’ Những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tánh Phật của chúng sanh là khỏi chúng sanh vẫn có.’

“Thiện nam tử! Ta lại có nói: ‘Những kẻ phạm bốn trọng cấm, nhất-xiển-đề, phỉ báng kinh Phương đẳng, làm năm tội nghịch đều có tánh Phật. Những chúng sanh như vậy đều không có pháp lành. Tánh Phật là lành.’ Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng tánh Phật của chúng sanh là khỏi chúng sanh vẫn có.’

“Thiện nam tử! Ta lại có dạy: ‘Chúng sanh tức là tánh Phật. Vì sao vậy? Là khỏi chúng sanh thì không có sự chứng đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Cho nên ta đưa ra ví dụ người mù sờ voi với vua Ba-tư-nặc. Như những người mù mô tả con voi, tuy [người nghe] không nhận ra được con voi, nhưng cũng không ra ngoài [hình thể] con voi. Chúng sanh nói rằng sắc là tánh Phật, cho đến thức là tánh Phật, cũng giống như

vậy; tuy không phải tánh Phật nhưng cũng không ra ngoài tánh Phật. Như ta vì nhà vua nói ví dụ về cây đàn không hầu.¹ Tánh Phật cũng như thế.’

“Thiện nam tử! Có những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền đưa ra đủ mọi thuyết. Cũng như người mù hỏi về sữa;² tánh Phật cũng thế. Vì nhân duyên ấy, có người nói rằng: ‘Những kẻ phạm bốn trọng cấm, phỉ báng kinh Phương đẳng, làm năm tội nghịch, hạng nhất-xiển-đề, thảy đều có tánh Phật.’ Hoặc có người nói rằng: ‘Những người như vậy không có tánh Phật.’

“Thiện nam tử! Ở nhiều nơi trong các kinh điển ta có nói rằng: ‘Một người ra đời mà nhiều người được lợi ích, một quốc độ mà có hai Chuyển luân vương, một thế giới mà có hai vị Phật ra đời; những việc như vậy đều không thể có. Trong một cõi Tứ thiên hạ mà có tám vị Tứ thiên vương, cho đến có hai cõi trời Tha hóa tự tại; cũng là không thể có.’ Nhưng ta có đề cập đến từ địa ngục A-tỳ [bên dưới] cõi Diêm-phù-đề lên đến cõi trời A-ca-ni-trá.³ Những đệ tử của ta nghe nói như vậy, không hiểu được ý ta, liền bảo: ‘Như Lai nói rằng không có mười phương chư Phật.’ [Nhưng] trong các kinh Đại thừa ta thật có nói đến mười phương chư Phật.⁴

HẾT QUYỂN BA MƯƠI BỐN

¹ Không hầu (箜篌), tên Phạn ngữ là *vīṇā*, một loại nhạc khí thời cổ đại có 23 dây, nay không còn nữa. Ví dụ đàn không hầu được nêu ra trong quyển 26, phẩm 10, phần thứ 6.

² Ví dụ về mô tả sữa được đưa ra để so sánh với sự mô tả tánh Phật ở quyển 29, phẩm 11, phần 3. Trong ví dụ này, hình thể và tính chất của sữa được mô tả với một người “chưa từng thấy sữa” (sơ bất kiến nhũ) chứ không dùng “người mù hỏi về sữa” (manh vấn nhũ) như trong nguyên bản Hán văn ở đoạn này. Tuy nhiên, ý nghĩa sai lệch này cũng không quan trọng. Xin xem lại ở phần đã dẫn bắt đầu từ trang 493 của Tập 5.

³ Cõi trời A-ca-ni-trá (*Akaniṣṭha*), dịch nghĩa là Sắc cứu cánh thiên, là cõi trời cao nhất trong Sắc giới.

⁴ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 31, bắt đầu quyển 32, phẩm Bồ Tát Ca-diếp phần thứ hai (Ca-diếp Bồ Tát phẩm chi nhị).

QUYỂN BA MƯỜI LĂM

PHẨM BỒ TÁT CA-DIỆP

Phẩm thứ mười hai - Phần ba

Thiện nam tử! Những chỗ sai khác phân biệt biện giải như vậy là cảnh giới của Phật, không phải chỗ biết của hàng Thanh văn, Duyên giác. Như ai đối với những điều [sai lầm] nói trên sanh tâm nghi ngờ, may ra còn có thể phá hoại được phiền não [kiên cố] như núi *Tu-di*. Nếu ai sanh tâm quyết định tin chắc những điều ấy thì gọi là *chấp trước*.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là chấp trước?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những người [sanh tâm quyết định tin chắc] như vậy, dù được nghe biết [những điều ấy] từ người khác, hoặc tự tìm học trong kinh điển, hoặc được người khác ra công dạy bảo, nhưng đối với những điều [đã tin chắc thì] vướng mắc không thể buông bỏ, đó gọi là chấp trước.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Chấp trước như vậy là thiện hay bất thiện?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chấp trước như vậy không thể gọi là thiện. Vì sao vậy? Vì không thể phá tan được các mối nghi ngờ.”

Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Những người [sanh tâm quyết định tin chắc] như vậy, vốn không có lòng nghi, sao nói rằng không thể phá tan các mối nghi ngờ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Phàm người không có lòng nghi, chính là đang nghi [mà không biết] đó thôi.”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! [Như vậy] nếu có người bảo rằng vị Tu-đà-hoàn không đọa vào ba đường ác, hẳn phải gọi đó là người vướng mắc, có lòng nghi?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đó gọi là có lòng [tin] quyết định, không phải là có lòng nghi. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Ví như có người trước đã nhìn thấy người ta và cây cối; về sau khi đi đêm trông thấy ở xa có một cái cây đã bị đốn ngang, bèn sanh lòng nghi hoặc: ‘Không biết đó là hình người hay thân cây?’

“Thiện nam tử! Như người trước đã được thấy các vị tỳ-kheo, Phạm chí.¹ Về sau, khi đi đường trông thấy một vị tỳ-kheo từ xa liền sanh lòng nghi hoặc: ‘Không biết đó là tỳ-kheo hay Phạm chí?’

“Thiện nam tử! Như người trước đã nhìn thấy bò và trâu. Về sau, khi thấy một con bò từ đằng xa liền sanh lòng nghi hoặc: ‘Không biết đó là bò hay trâu?’

“Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh, trước có được nhìn thấy hai vật [khác nhau] thì sau đó mới sanh lòng nghi. Vì sao vậy? Vì trong lòng không biết rõ. Ta không hề nói [phân biệt hai điều khác nhau] rằng vị Tu-đà-hoàn có đọa vào ba đường ác và không đọa vào ba đường ác.² Như vậy, người mà ông nói đó làm sao lại sanh lòng nghi?”

Bồ Tát Ca-diếp bạch rằng: “Thế Tôn! Như lời Phật dạy, trước phải được nhìn thấy [hai vật khác nhau] rồi sau mới sanh lòng nghi. Nhưng có những người khi chưa được thấy hai vật [khác nhau] cũng sanh lòng nghi. Đó là nói điều gì? Chẳng hạn như Niết-bàn.

“Bạch Thế Tôn! Ví như có người đi đường gặp dòng nước đục, dù trước đó chưa từng thấy nhưng cũng sanh lòng nghi: ‘Không biết dòng nước này sâu hay cạn?’ Người ấy chưa từng thấy, vì sao lại sanh lòng nghi?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Niết-bàn là dứt khổ. Không phải

¹ Tu sĩ Phật giáo vào thời đức Phật được gọi là tỳ-kheo hoặc sa-môn, còn các tu sĩ đạo Bà-la-môn được gọi là Phạm chí.

² Về điểm này, trong tất cả các kinh điển Phật chỉ nói chắc chắn một điều: ‘Vị Tu-đà-hoàn không đọa vào ba đường ác.’ Vì thế, người tin vào điều này không thể gọi là có lòng nghi như lời Bồ Tát Ca-diếp vừa nói trước đó.

Niết-bàn tức là khổ. Chỗ thấy của tất cả chúng sanh đều có hai loại: thấy khổ và thấy không khổ. Khổ và không khổ đó là: đói, khát, lạnh, nóng, hờn giận, vui mừng, ốm bệnh, an ổn, già nua, trai tráng, sanh ra, chết đi, trói buộc, giải thoát, lìa xa người yêu thương luyến mến, gần gũi kẻ oán ghét thù nghịch. Chúng sanh thấy vậy rồi liền sanh lòng nghi: ‘Liệu có sự xa lìa rốt ráo những khổ não ấy chăng?’ Vì thế mà chúng sanh đối với Niết-bàn có sanh lòng nghi.

“Nhu ông hỏi rằng: ‘Người ấy từ trước chưa từng thấy dòng nước đục, sao lại sanh lòng nghi?’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Người ấy đã từng thấy [sự việc tương tự] ở nơi khác rồi, nên ở nơi chưa từng đến mới sanh lòng nghi.”

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Trước đây khi thấy chỗ sâu, chỗ cạn, người ấy đã không sanh lòng nghi; vì sao nay nhìn thấy lại sanh lòng nghi?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì là nơi chưa từng đi qua nên mới sanh nghi. Vì vậy ta có nói: ‘Không biết rõ nên nghi.’”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như lời Phật dạy, nghi tức là vướng mắc, vướng mắc tức là nghi. Đó là nói hạng người nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đó là những kẻ dứt mất căn lành.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Những hạng người nào có thể dứt mất căn lành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có những người thông minh lanh lợi, trí tuệ sáng suốt, khéo biết phân biệt, nhưng (1) lìa xa bạn tốt, (2) không nghe Chánh pháp, (3) không khéo suy xét, (4) không thực hành đúng pháp; những người như vậy có thể dứt mất căn lành.

“Ngoài bốn điều vừa nói,¹ [những người này] trong lòng còn tự suy xét rằng: ‘Không có vật bố thí. Vì sao vậy? Bố thí tức là lìa bỏ tài vật. Nếu việc bố thí có quả báo, nên biết rằng người

¹ Bốn điều vừa nói là: 1. Lìa xa bạn tốt; 2. Không nghe Chánh pháp; 3. Không khéo suy xét; 4. Không thực hành đúng pháp.

bố thí thường phải nghèo khổ. Vì sao vậy? Vì hạt giống và quả [của nó] là tương tự như nhau. Cho nên nói rằng không có nhân, không có quả.’ Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, đó gọi là dứt mất căn lành.

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Người bố thí, người nhận bố thí và tài vật bố thí, ba điều ấy là vô thường, không lúc nào trụ yên. Nếu không trụ yên, sao có thể nói được đâu là người bố thí, là người nhận bố thí, là tài vật bố thí? Nếu không có người nhận bố thí, làm sao có được quả báo? Vì nghĩa ấy nên không có nhân, không có quả.’ Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, nên biết rằng người ấy có thể dứt mất căn lành.

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Trong khi người thực hành việc bố thí, dùng đến năm sự bố thí.¹ Người nhận bố thí rồi, có khi làm điều thiện, có khi làm điều bất thiện, nhưng người đã bố thí lại không nhận được quả thiện hoặc quả bất thiện. Như lẽ thường ở thế gian, do hạt giống sanh ra quả, quả ấy lại tạo thành hạt giống. Nhân tức là người bố thí; quả tức là người nhận bố thí. Nhưng người nhận bố thí không thể dùng những pháp thiện hoặc bất thiện để làm cho thí chủ đạt được [quả báo]. Vì nghĩa ấy nên không có nhân, không có quả.’ Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, nên biết rằng người ấy có thể dứt mất căn lành.

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Không có vật bố thí. Vì sao vậy? Vì vật bố thí là vô ký.² Nếu là vô ký, làm sao có thể được quả báo thiện? Không có quả báo thiện, tức là vô ký. Nếu tài vật là vô ký, nên biết rằng không có quả báo thiện, ác. Cho nên không có việc bố thí, không có nhân, không có quả.’ Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, nên biết rằng người ấy có thể dứt mất căn lành.

¹ Năm sự bố thí (ngũ sự thí): đã có nói ở đoạn trước, gồm: 1. Dùng vật chất bố thí (thí sắc); 2. Dùng công sức bố thí (thí lực); 3. Dùng sự an ổn bố thí, tức là bảo vệ người khác (thí an); 4. Dùng mạng sống để bố thí (thí mạng); 5. Dùng tài biện luận bố thí, nghĩa là dùng khả năng biện luận để giúp người được lợi lạc (thí biện).

² Vô ký: không thuộc về thiện, cũng không thuộc về bất thiện.

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Bố thí là ý niệm. Nếu là ý niệm thì không nhìn thấy, không có đối tượng, không thuộc pháp hình sắc. Nếu không phải là hình sắc, làm sao có thể bố thí? Cho nên không có việc bố thí, không có nhân, không có quả.’ Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, nên biết rằng người ấy có thể dứt mất căn lành.

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Nếu người bố thí vì hình tượng Phật, thiên thần, hoặc vì cha mẹ đã qua đời mà làm việc bố thí, ắt không có người thọ nhận. Nếu không có người thọ nhận, lẽ ra không có quả báo. Nếu không có quả báo, tức là không có nhân. Nếu không có nhân, tức là không có quả.’ Nếu người nói không có nhân quả theo cách như vậy, nên biết rằng người ấy có thể dứt mất căn lành.

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Không có cha mẹ. Nếu nói cha mẹ là nhân của chúng sanh, là bậc sanh ra chúng sanh, thì theo lý phải thường sanh mãi, không có sự dứt mất. Vì sao vậy? Vì nhân là thường có. Nhưng vì không thường sanh mãi, nên biết rằng không có cha mẹ.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Không có cha mẹ. Vì sao vậy? Nếu thân của chúng sanh là nhân nơi cha mẹ mà có, lẽ ra mỗi người đều phải có đủ hai căn¹ nam, nữ. Nhưng vì không có đủ [hai căn] nên biết rằng chúng sanh chẳng phải nhân nơi cha mẹ mà có.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Chẳng phải nhân nơi cha mẹ sanh ra chúng sanh. Vì sao vậy? Trước mắt nhìn thấy chúng sanh không giống hệt cha mẹ, như về thân thể, hình sắc, tâm tánh, cách đi đứng... Cho nên cha mẹ chẳng phải là nhân sanh ra chúng sanh.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Tất cả những thứ thế gian gọi là ‘không’ được phân làm bốn loại. Một là vì chưa sanh ra nên gọi là không, như khi đất sét mới nhồi thành khối, chưa có công dụng của cái bình. Hai là diệt mất rồi nên gọi là không,

¹ Hai căn: ở đây chỉ bộ phận sanh dục nam và nữ.

như khi cái bình đã bể nát thì gọi là không [có cái bình]. Ba là khác biệt nhau nên có cái này thì không có cái kia, như trong con bò không có con ngựa, trong con ngựa không có con bò. Bốn là hoàn toàn không có nên gọi là không, như sừng thỏ, như lông rùa... Cha mẹ của chúng sanh cũng vậy, đồng với bốn loại không có ấy. Nếu nói rằng cha mẹ là nhân của chúng sanh, khi cha mẹ chết sao con không nhất định chết theo? Cho nên cha mẹ chẳng phải là nhân sanh ra chúng sanh.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Nếu nói cha mẹ là nhân của chúng sanh, lẽ ra phải thường nhân nơi cha mẹ sanh ra chúng sanh. Nhưng lại có những loài do biến hóa sanh ra, do ẩm ướt sanh ra, vì thế nên biết rằng chẳng phải nhân nơi cha mẹ sanh ra chúng sanh.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Chúng sanh là tự có, chẳng phải nhân nơi cha mẹ mà sanh ra, lớn lên. Ví như loài chim khổng tước¹ nghe tiếng sấm mà sanh chim con; như loài chim thanh tước, chim mái uống nước mắt chim trống mà sanh chim con; như loài chim mạng mạng,² chim mái nhìn thấy chim trống múa mà sanh chim con.’

“Đang khi suy nghĩ [những điều] như thế, nếu không gặp được bậc thiện tri thức, nên biết rằng người như thế có thể dứt mất căn lành.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Thế gian hoàn toàn không có quả báo thiện, ác. Vì sao vậy? Vì [trước mắt thấy] có những chúng sanh thực hành đầy đủ mười điều lành, vui thích làm việc bố thí, siêng tu công đức, nhưng lại mang nhiều tật bệnh nơi thân, tuổi trung niên chết yểu, hoặc hao tổn tài vật, vướng phải nhiều sự lo âu buồn khổ. Lại [thấy] có những chúng sanh làm đủ mười điều ác, tham lam bủn xỉn, ganh ghét đố kỵ, lừa nhác trì trệ, chẳng tu mọi pháp lành, nhưng lại được thân thể an ổn không bệnh, mạng sống dài lâu, được nhiều tiền của, không gặp

¹ Khổng tước: tên một loài chim, dịch từ Phạn ngữ là mayūra, dịch âm là ma-do-la (摩由羅).

² Mạng mạng: tên một loài chim, dịch từ Phạn ngữ jīvajīvaka, dịch âm là kì-bà-kì-bà-ca (耆婆耆婆迦).

phải những lo âu sâu khổ. Vì thế nên biết rằng không hề có quả báo thiện, ác.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Ta từng nghe các bậc thánh nhân dạy: Có người tu thiện, khi mạng chung thì phần nhiều đọa vào ba đường ác. Có những kẻ làm ác, khi mạng chung lại sanh vào cõi người, cõi trời. Vì thế nên biết rằng không hề có quả báo thiện, ác.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Lời dạy của tất cả thánh nhân phân làm hai loại: Một là nói rằng kẻ sát sanh được quả báo thiện; hai là nói rằng kẻ sát sanh chịu quả báo ác. Vì thế nên biết rằng lời dạy của bậc thánh là không nhất định. Nếu [lời dạy của] bậc thánh đã không nhất định, ta làm sao [tin tưởng] nhất định? Vì thế nên biết rằng không hề có quả báo thiện, ác.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Trong khắp thế gian không có bậc thánh nhân. Vì sao vậy? Nếu là thánh nhân ắt phải đạt được Chánh đạo. Tất cả chúng sanh đang khi có đủ phiền não, tu tập Chánh đạo, nên biết rằng những người ấy cùng lúc có cả Chánh đạo và phiền não. Nếu cùng lúc có cả hai, nên biết rằng Chánh đạo không thể phá trừ phiền não. Nếu không có phiền não mà tu Chánh đạo, thì Chánh đạo ấy có tác dụng gì? Như vậy, với người có đầy đủ phiền não thì Chánh đạo không thể phá trừ; với người không có phiền não thì Chánh đạo ắt là vô dụng. Vì thế nên biết rằng trong khắp thế gian không có bậc thánh nhân!’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Vô minh làm duyên cho hành, cho đến sanh làm duyên cho già, chết. Mười hai nhân duyên ấy, tất cả chúng sanh đều có đủ. Tánh của Tám thánh đạo là bình đẳng, nên lẽ ra [tất cả chúng sanh cũng đều có đủ] như vậy; khi một người đạt được, lẽ ra tất cả mọi người cũng được; khi một người tu tập, lẽ ra tất cả mọi người đều diệt được khổ. Vì sao vậy? Vì phiền não là như nhau. Nhưng nay không được [như vậy], nên biết rằng không có Chánh đạo.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Thánh nhân đều có những pháp đồng với phàm phu, như là: ăn uống, đi đứng, nằm ngồi,

ngủ nghỉ, vui cười, đói khát, lạnh nóng, lo sầu, sợ sệt... Nếu đồng với phạm phu những việc như vậy thì nên biết rằng thánh nhân không đạt được Thánh đạo. Nếu đạt được Thánh đạo, lẽ ra phải vĩnh viễn dứt hẳn những việc như vậy. Những việc như vậy nếu không dứt trừ thì nên biết rằng không có Thánh đạo.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Thánh nhân có thân, hưởng thụ năm món dục lạc, lại cũng nhục mạ, đánh đập người khác, cũng ganh ghét đố kỵ, kiêu mạn, thọ nhận mọi sự khổ, vui, tạo tác các nghiệp thiện, ác. Vì nhân duyên ấy nên biết rằng không có thánh nhân. Nếu là người có đạo, lẽ ra phải mãi mãi dứt hẳn những việc ấy. Những việc ấy không dứt trừ nên biết rằng không có Thánh đạo.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Người giàu lòng thương xót thì gọi là thánh nhân. Do nhân duyên gì gọi là thánh nhân? Do nhân duyên là Thánh đạo nên gọi là thánh nhân. Nếu tánh của Thánh đạo là thương xót, lẽ ra phải thương xót, nhớ nghĩ đến tất cả chúng sanh, chẳng đợi tu tập rồi mới có được sự thương xót ấy. Nếu là không có lòng thương xót, vì sao thánh nhân do nơi việc đạt được Thánh đạo rồi mới có lòng thương xót? Vì thế nên biết rằng thế gian không có thánh nhân.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Tất cả bốn đại không do nhân mà sanh ra, chúng sanh đều có đủ như nhau. Tánh của bốn đại ấy không phân biệt chúng sanh, bên này nên tới, bên kia chẳng nên tới... Nếu có Thánh đạo, lẽ ra cũng phải có tánh [không phân biệt] như vậy; nhưng nay không phải thế, [vì có kẻ được người không,] vì thế nên biết rằng trong thế gian không có thánh nhân.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Nếu như các bậc thánh nhân chỉ có [chung] một Niết-bàn, nên biết như vậy ắt là không có thánh nhân. Vì sao vậy? Vì [Niết-bàn ấy] không thể đạt được! Theo lý thì pháp thường trụ là không thể đạt được, không thể nắm bắt, không thể buông bỏ. Nếu các bậc thánh nhân có nhiều Niết-bàn thì đó là vô thường. Vì sao vậy? Vì là pháp có thể tính đếm. Nếu Niết-bàn là một thì khi một người đạt được, lẽ ra hết

thầy mọi người đều đạt được. Nếu Niết-bàn là nhiều, ắt có ranh giới phân biệt. Nếu có ranh giới, làm sao gọi là thường? Nếu như nói rằng thể của Niết-bàn là một nhưng giải thoát là nhiều, cũng như đầu người là một nhưng răng, lưỡi là nhiều. Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Chỗ đạt được của mỗi người không phải chỗ đạt được của tất cả mọi người. Vì có ranh giới phân biệt nên lẽ ra là vô thường. Nếu là vô thường, sao có thể gọi là Niết-bàn? Nếu không có Niết-bàn thì ai là thánh nhân? Vì thế nên biết rằng không có thánh nhân.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Đạo của thánh nhân không phải do nhân duyên mà đạt được. Nếu đạo của thánh nhân không phải do nhân duyên đạt được, vì sao tất cả mọi người không làm thánh nhân? Nếu tất cả mọi người không phải thánh nhân, thì nên biết rằng không có thánh nhân cũng như Thánh đạo.’

“Hoặc [có người] lại suy xét rằng: ‘Thánh nhân dạy rằng sự thấy biết chân chánh có hai nhân duyên. Một là được nghe Chánh pháp từ người khác, hai là tự trong lòng mình suy xét [biết được]. Hai nhân duyên này nếu là do duyên [khác] sanh ra, thì duyên [khác] ấy cũng lại là do duyên khác nữa sanh ra. Cứ xoay vần tiếp nối mãi như thế, không bao giờ dứt. Nhưng nếu hai [nhân duyên thấy biết chân chánh] ấy không phải do duyên sanh, thì tại sao tất cả chúng sanh lại không [tự nhiên] đạt được sự thấy biết chân chánh?’

“Trong khi quán xét những điều như trên thì [người ta] có thể dứt mất căn lành.

“Thiện nam tử! Nếu chúng sanh nào thấy biết sâu xa những lý không nhân quả [theo cách] như vậy, thì người ấy có thể dứt mất năm căn lành như tín căn, [tinh tấn căn] v.v...¹

¹ Năm căn lành: tín căn (信根), có lòng tin vào Tam bảo, vào giáo pháp Tứ đế...; tinh tấn căn (精進根) cũng gọi là cần căn (勤根), là chuyên cần tu học và thực hành các pháp lành; niệm căn (念根), thường nhớ nghĩ Chánh pháp; định căn (定根), thường giữ tâm an định, không mất chánh niệm; và tuệ căn (慧根) thường dùng trí tuệ suy xét chân lý. Vì các pháp này là cội nguồn sanh ra tất cả các pháp lành nên gọi chúng là căn (根), nghĩa là cội gốc.

“Thiện nam tử! Những kẻ dứt mất căn lành không phải là hạng người hèn hạ thấp kém, ngu độn; cũng không phải hàng chư thiên cõi trời hay những chúng sanh trong ba đường ác. Những kẻ phá hoại Tăng đoàn cũng vậy.”

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Những người như vậy, đến khi nào sẽ có thể sanh trở lại căn lành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những người ấy có hai thời điểm [có thể] sanh trở lại căn lành, một là khi vừa mới vào địa ngục, hai là khi ra khỏi địa ngục.

“Thiện nam tử! Pháp lành có ba loại: quá khứ, hiện tại và vị lai. Nếu là quá khứ thì tánh tự diệt mất; [nguyên] nhân tuy diệt mất nhưng quả báo chưa chín muồi, vì thế nên không gọi là dứt mất quả của quá khứ. [Chỉ người] dứt hết cả nhân [lành] trong quá khứ, hiện tại và vị lai mới gọi là dứt mất [căn lành].”

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu dứt hết cả nhân [lành] trong ba đời gọi là dứt mất căn lành, thì người dứt căn lành tức nhiên có tánh Phật. Tánh Phật như vậy là quá khứ, là hiện tại, là vị lai, hay là khắp trong ba đời?

“Nếu [tánh Phật] là quá khứ, làm sao gọi là thường? Tánh Phật là thường, nên biết là không phải quá khứ.

“Nếu [tánh Phật] là vị lai, làm sao gọi là thường? Vì sao Phật nói rằng tất cả chúng sanh nhất định sẽ đạt được [tánh Phật]? Nếu nhất định sẽ đạt được, sao lại nói là [có thể] dứt mất?

“Nếu [tánh Phật] là hiện tại, làm sao lại gọi là thường? Vì sao Phật nói rằng nhất định có thể thấy được?

“Như Lai cũng dạy rằng tánh Phật có sáu đức: thường tồn, chân chánh, đúng thật, hiền thiện, thanh tịnh và có thể thấy. Nếu những kẻ dứt mất căn lành mà có tánh Phật, ắt không thể gọi là dứt mất căn lành. Còn nếu họ không có tánh Phật, vì sao nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật? Nếu nói rằng tánh Phật lại khi có khi mất thì tại sao Như Lai nói rằng [tánh Phật là] thường?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như Lai Thế Tôn vì chúng sanh nên dùng đến bốn phương thức trả lời. Một là trả lời bằng cách xác định chắc chắn, [gọi là định đáp]; hai là trả lời bằng cách phân biệt giải thích, [gọi là phân biệt đáp]; ba là trả lời [thích hợp] tùy theo câu hỏi, [gọi là tùy vấn đáp]; bốn là trả lời bằng cách phớt lờ, xem như không nghe, [gọi là trí đáp].¹

“Thiện nam tử! Thế nào là trả lời bằng cách xác định chắc chắn? Như hỏi rằng: ‘Tạo nghiệp ác sẽ được quả thiện hay quả bất thiện?’ Như vậy nên đáp một cách chắc chắn rằng: ‘Sẽ phải chịu quả bất thiện.’ Đối với việc tạo nghiệp lành cũng [nên trả lời chắc chắn] như vậy: ‘Sẽ được quả báo tốt lành.’

“Như hỏi rằng: ‘Như Lai có phải là bậc Nhất thiết trí [rõ biết tất cả] hay chẳng? Như vậy nên đáp một cách chắc chắn rằng: ‘Đúng là bậc Nhất thiết trí.’ Như hỏi rằng: ‘Phật pháp có thanh tịnh chẳng?’ Như vậy nên đáp một cách chắc chắn rằng: ‘Nhất định là thanh tịnh.’ Như hỏi rằng: ‘Đệ tử của Như Lai có làm theo đúng pháp chẳng?’ Như vậy nên đáp một cách chắc chắn rằng: ‘Có làm theo đúng pháp.’

“Như thế gọi là trả lời bằng cách xác định chắc chắn.

“Thế nào là trả lời bằng cách phân biệt giải thích? Như ta có giảng về giáo pháp Bốn chân đế. Thế nào là bốn? Đó là khổ, tập, diệt, đạo. Thế nào là Khổ đế? Vì có tám nỗi khổ² nên gọi là Khổ đế. Thế nào là Tập đế? Vì năm ám là nhân [hợp lại] nên gọi là

¹ Nguyên bản Hán văn dùng 置答 (trí đáp), các bản trước đây đều dịch là đáp bằng cách yên lặng, không đúng với ý nghĩa ở đây. Có rất nhiều trường hợp đức Phật dùng cách yên lặng mà đáp (默然而答 - mặc nhiên nhi đáp), nhưng sự yên lặng ấy có thể biểu lộ sự đồng ý, tán thành, khác với nghĩa dùng ở đây. Chữ 置 (trí) hoàn toàn không mang nghĩa “yên lặng”, mà có nghĩa là phớt lờ, gạt sang một bên, không quan tâm đến, xem như không có... Và đây mới chính là ý nghĩa của cách đáp này, vì vấn đề nêu lên có thể là không cần thiết phải giải đáp, chỉ nằm trong phạm trù hí luận mà không giúp ích gì cho sự giải thoát. Như vậy, tuy cũng là yên lặng không nói, nhưng ý nghĩa không nằm ở sự yên lặng, mà ở chỗ là không lưu tâm đến sự việc nêu ra, vì biết đó là việc vô bổ.

² Tám nỗi khổ (Bát khổ): gồm có 1. Sanh là khổ; 2. Già là khổ; 3. Bệnh là khổ; 4. Chết là khổ; 5. Mong cầu không được là khổ; 6. Năm ám phát triển bất thường là khổ; 7. Xa lìa người thương yêu là khổ; 8. Gặp gỡ, gần gũi kẻ oán ghét là khổ.

Tập đế. Thế nào là Diệt đế? Vì tham, sân, si đều dứt hết nên gọi là Diệt đế. Thế nào là Đạo đế? Vì có Ba mươi bảy pháp trợ đạo nên gọi là Đạo đế...

“Như thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.

“Thế nào là trả lời [thích hợp] tùy theo câu hỏi? Như ta có dạy rằng: ‘Tất cả các pháp đều vô thường.’ Lại có người hỏi: ‘Như Lai Thế Tôn vì những pháp gì mà nói lý vô thường?’ Liên đáp rằng: ‘Vì pháp hữu vi nên Như Lai nói lý vô thường.’ Đối với lý vô ngã cũng thế.

“Như Phật có dạy: ‘Tất cả các pháp [thế gian] đều như lửa dữ thiêu đốt.’ Kẻ khác lại hỏi: ‘Như Lai Thế Tôn vì những pháp gì mà nói rằng tất cả các pháp [thế gian] như lửa dữ thiêu đốt?’ Liên đáp rằng: ‘Vì tham, sân, si nên Như Lai nói rằng tất cả pháp [thế gian] đều như lửa dữ thiêu đốt.’

“Như thế gọi là trả lời [thích hợp] tùy theo câu hỏi.

“Thiện nam tử! Như Lai có đủ các pháp như Mười lục, Bốn vô sở úy, Đại từ, Đại bi, Ba niệm xứ, tám vạn ức các môn tam-muội như [tam-muội] Thủ-lăng-nghiêm, Ba mươi hai tướng tốt, Tám mươi vẻ đẹp, ba mươi lăm ngàn các môn tam-muội như tam-muội Ngũ trí ấn, bốn ngàn hai trăm các môn tam-muội như tam-muội Kim cang, tam-muội Phương tiện... Vô lượng vô biên các pháp như vậy đều là tánh Phật của Phật. Tánh Phật ấy có bảy đức: thường, ngã, lạc, tịnh, chân, thật và thiện. Như thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.

“Thiện nam tử! Tánh Phật của vị Bồ Tát thọ thân sau cùng¹ có sáu đức: thường, tịnh, chân, thật, thiện, thấy được phần nhỏ. Như thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.

“Theo như câu hỏi của ông trước đây: ‘Những kẻ dứt mất căn lành có tánh Phật hay không? Những kẻ ấy cũng có tánh Phật

¹ Bồ Tát thọ thân sau cùng: tức vị Bồ Tát dẫn sanh để thành Phật, không còn thọ thân sau nữa. Nguyên bản dùng ‘hậu thân Bồ Tát’, nói đủ là ‘tối hậu thân Bồ Tát’, cũng gọi là ‘Bồ Tát Nhất sanh bổ xứ’.

của Như Lai, cũng có tánh Phật của [Bồ Tát] thọ thân sau cùng. Vì hai tánh Phật ấy bị che lấp ở đời vị lai nên gọi là không; vì rốt cùng rồi sẽ đạt được tánh Phật nên gọi là có. Như thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.

“Tánh Phật của Như Lai không thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai. Tánh Phật của vị Bồ Tát thọ thân sau cùng là thuộc về hiện tại và vị lai. Vì thấy được một phần nhỏ tánh Phật nên gọi là hiện tại; vì chưa thấy được trọn vẹn nên gọi là vị lai. Nhân tánh Phật của Như Lai khi chưa chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề cũng là quá khứ, hiện tại, vị lai; nhưng quả thì không như vậy, có thuộc về ba đời, cũng có không thuộc về ba đời. Nhân tánh Phật của vị Bồ Tát thọ thân sau cùng cũng là quá khứ, hiện tại, vị lai; và quả cũng giống như vậy. Như thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.

“Với hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ chín, tánh Phật có sáu đức: thường, thiện, chân, thật, thanh tịnh, có thể thấy. Nhân tánh Phật của vị này cũng thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai; và quả cũng giống như vậy. Như thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.

“Từ hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ tám xuống đến hàng trụ ở địa vị thứ sáu, tánh Phật có năm đức: chân, thật, tịnh, thiện, có thể thấy. Nhân tánh Phật của các vị này cũng là quá khứ, hiện tại, vị lai; và quả cũng giống như vậy. Như thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.

“Từ hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ năm xuống đến hàng sơ trụ, tánh Phật có năm đức: một là chân, hai là thật, ba là tịnh, bốn là có thể thấy, năm là thiện và bất thiện.

“Thiện nam tử! Tánh Phật có năm đức, sáu đức, hoặc bảy đức ấy, những kẻ dứt mất căn lành cuối cùng rồi cũng sẽ đạt được, vì vậy nên có thể nói rằng họ có tánh Phật. Như thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.

“Như có người nói rằng: ‘Kẻ dứt mất căn lành nhất định là có tánh Phật’, hoặc nói rằng: ‘Nhất định là không có tánh Phật.’

Đó là [trường hợp cần phải] trả lời bằng cách phớt lờ, xem như không nghe.”

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Con nghe nói rằng: Không đưa ra câu trả lời mới gọi là trả lời bằng cách phớt lờ. Nay vì nhân duyên gì Như Lai thật có trả lời mà gọi là phớt lờ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta cũng không nói rằng gạt sang một bên không trả lời mới gọi là trả lời bằng cách phớt lờ. Thiện nam tử! Trả lời bằng cách phớt lờ có hai ý nghĩa: Một là ngăn chặn [vấn đề, không cho phát triển thêm]; hai là không vướng mắc [vào vấn đề ấy]. Do những nghĩa đó nên mới gọi là trả lời bằng cách phớt lờ.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Theo lời Phật dạy thì thế nào là nhân cũng thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai; quả cũng thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai; lại cũng không thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Năm ấm có hai loại, một là nhân, hai là quả. Nhân của năm ấm này là thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai; quả của năm ấm này cũng thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai; mà cũng không thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai.

“Thiện nam tử! Hết thủy vô minh, phiền não trời buộc... đều là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì là nhân của tánh Phật. Do nơi vô minh, hành... và các phiền não mà được năm ấm hiển thiện, gọi là tánh Phật. Do nơi năm ấm hiển thiện [mà tu tiến] cho đến đạt được quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Cho nên trước đây, trong kinh ta có dạy rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh như máu lẫn với sữa.’ Máu, đó là vô minh, hành... tất cả phiền não. Sữa, đó là năm ấm hiển thiện. Cho nên ta dạy rằng: ‘Do nơi phiền não và năm ấm hiển thiện mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Như thân của chúng sanh đều do nơi tinh huyết mà thành. Tánh Phật cũng vậy. Hàng Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm dứt trừ được một ít phiền não, tánh Phật [nơi họ] ví như sữa tươi. Tánh Phật ở hàng A-na-hàm ví như kem sữa. Tánh Phật ở các vị A-la-hán ví như bơ sống. Từ các vị Phật

Bích-chi lên đến Bồ Tát trụ ở địa vị thứ mười, tánh Phật ví như bơ chín. Tánh Phật ở Như Lai ví như dê-hồ.

“Thiện nam tử! Vì phiền não hiện tại làm chướng ngại nên chúng sanh không thấy được tánh Phật. Ví như ở Hương sơn có loài cỏ nhẵn nhục nhưng không phải tất cả bò đều được ăn cỏ ấy. Tánh Phật cũng vậy.

“Nhu thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Tánh Phật có năm đức, sáu đức, bảy đức, nếu đến đời vị lai mới có, vì sao nói rằng những kẻ dứt mất căn lành có tánh Phật?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như các chúng sanh đều có nghiệp quá khứ. Do nghiệp ấy làm nhân nên trong hiện tại phải chịu quả báo; lại có nghiệp vị lai, nhưng vì nghiệp ấy chưa sanh nên chưa có quả báo; lại có phiền não trong hiện tại, nếu không có phiền não ấy thì lẽ ra tất cả chúng sanh đều thấy rõ được tánh Phật ngay trước mắt. Vì thế, những kẻ dứt mất căn lành là do nhân duyên phiền não trong đời hiện tại khiến cho dứt mất căn lành. Nhờ sức của tánh Phật trong đời vị lai làm nhân duyên nên căn lành [có thể] được sanh trở lại.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Làm thế nào mà [những kẻ đã dứt mất căn lành] trong đời vị lai có thể sanh lại căn lành?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ví như ngọn đèn và mặt trời tuy chưa xuất hiện nhưng tính chất của chúng vẫn là có thể phá trừ sự tối tăm. Tự tánh trong tương lai có thể sanh ra tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.

“Nhu thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu nói rằng năm ấm là tánh Phật, vì sao lại dạy rằng tánh Phật của chúng sanh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Do nhân duyên gì mà ông lại có

sự sơ ý đến thế? Trước đây ta chẳng đã nói rằng tánh Phật của chúng sanh là trung đạo đó sao?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Con thật không phải sơ ý, chỉ vì những chúng sanh đối với nghĩa trung đạo không hiểu nổi nên con mới phải thưa hỏi lại.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chỗ mà chúng sanh không hiểu đó tức là trung đạo. Hoặc có lúc có người hiểu được, có người không hiểu được.

“Thiện nam tử! Ta vì những chúng sanh có thể hiểu được nên nói rằng tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Vì sao vậy? Những chúng sanh phạm phu, hoặc nói rằng tánh Phật ở trong năm ấm, như trong cái bát có đựng trái cây; hoặc nói rằng [tánh Phật] lìa khỏi năm ấm, như hư không. Do đó Như Lai thuyết dạy lý trung đạo: Tánh Phật của chúng sanh không ở trong sáu nhập, không ở ngoài sáu nhập; trong ngoài hợp nhau nên gọi là trung đạo. Vì thế Như Lai dạy rằng: ‘Tánh Phật tức là trung đạo.’ Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài nên gọi là trung đạo.

“Như thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào gọi là chẳng phải trong, chẳng phải ngoài?”

“Thiện nam tử! Có người nói: ‘Tánh Phật tức là ngoại đạo. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát ma-ha-tát trải qua vô lượng kiếp ở trong ngoại đạo, dứt trừ các phiền não, điều phục tự tâm, giáo hóa chúng sanh, sau đó mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì vậy, tánh Phật tức là ngoại đạo.’

“Hoặc có người nói: ‘Tánh Phật tức là ở trong Chánh đạo. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát tuy trải qua vô lượng kiếp tu tập ngoại đạo, nhưng nếu lìa ngoài Chánh đạo ắt không thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì vậy, tánh Phật tức là ở trong Chánh đạo.’

“Do đó, Như Lai vì ngăn chặn cả hai ý kiến sai lệch như thế

mà nói rằng: ‘Tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, cũng là trong, ngoài; đó gọi là trung đạo.’

‘Nhu thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.

‘Lại nữa, thiện nam tử! Có người nói: ‘Tánh Phật tức là thân kim cang của Như Lai, có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Vì sao vậy? Vì [thân Phật] không hư dối.’

‘Hoặc có người nói: ‘Tánh Phật tức là Mười sức, Bốn vô sở úy, Đại từ, Đại bi, Ba niệm xứ, Thủ-lăng-nghiêm và tất cả tam-muội... Vì sao vậy? Vì nhân nơi các tam-muội ấy sanh ra thân [Phật] kim cang, có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp.’

‘Do đó, Như Lai vì ngăn chặn cả hai ý kiến sai lệch như thế mà nói rằng: ‘Tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, cũng là trong, ngoài; đó gọi là trung đạo.’

‘Nhu thế gọi là trả lời bằng cách phân biệt giải thích.

‘Lại nữa, thiện nam tử! Có người nói: ‘Tánh Phật là sự suy xét khéo léo trong lòng. Vì sao vậy? Vì nếu lìa khỏi sự suy xét khéo léo thì Bồ Tát không thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề. Vì thế, tánh Phật là sự suy xét khéo léo trong lòng.’

‘Hoặc có người nói: ‘Tánh Phật là được nghe pháp từ người khác. Vì sao vậy? Vì được nghe pháp từ người khác ắt có thể suy xét khéo léo trong lòng. Nếu không được nghe pháp ắt không thể suy xét. Vì thế, tánh Phật là được nghe pháp từ người khác.’

‘Do đó, Như Lai vì ngăn chặn cả hai ý kiến sai lệch như thế mà nói rằng: ‘Tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, cũng là trong, ngoài; đó gọi là trung đạo.’

‘Lại nữa, thiện nam tử! Có người nói: ‘Tánh Phật là bên ngoài, ấy là Bồ thí Ba-la-mật. Nhờ pháp Bồ thí Ba-la-mật mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề. Cho nên nói rằng: Bồ thí Ba-la-mật tức là tánh Phật.’

‘Hoặc có người nói: ‘Tánh Phật là bên trong, ấy là năm pháp Ba-la-mật còn lại.¹ Vì sao vậy? Vì lìa khỏi năm pháp này không

¹ Tức là các pháp Trì giới Ba-la-mật, Nhẫn nhục Ba-la-mật, Tinh tấn Ba-la-mật, Thiền định Ba-la-mật và Trí tuệ Ba-la-mật. Vì năm pháp Ba-la-mật này thuộc về sự hành trì nội tâm nên ở đây gọi là bên trong.

có nhân và quả của tánh Phật. Vì thế nên nói rằng: Năm pháp Ba-la-mật này tức là tánh Phật.’

“Do đó, Như Lai vì ngăn chặn cả hai ý kiến sai lệch như thế mà nói rằng: ‘Tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, cũng là trong, ngoài; đó gọi là trung đạo.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Có người nói: ‘Tánh Phật ở bên trong, như hạt bảo châu ẩn nơi trán của người lực sĩ. Vì sao vậy? Vì thường, lạc, ngã, tịnh [của tánh Phật] giống như bảo châu. Vì thế nên nói rằng: Tánh Phật ở bên trong.’

“Hoặc có người nói: ‘Tánh Phật ở bên ngoài, như kho báu của người đàn bà nghèo. Vì sao vậy? Vì nhờ có phương tiện mới thấy được [kho báu ấy]. Tánh Phật cũng như thế, ở bên ngoài chúng sanh, nhờ dùng phương tiện mới có thể thấy được.’

“Do đó, Như Lai vì ngăn chặn cả hai ý kiến sai lệch như thế mà nói rằng: ‘Tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, cũng là trong, ngoài; đó gọi là trung đạo.’

“Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh chẳng phải có, chẳng phải không. Vì sao vậy? Tánh Phật tuy là có, nhưng chẳng phải như hư không. Vì sao vậy? Vì hư không ở thế gian, dù có dùng đến vô lượng phương tiện khéo léo cũng không nhìn thấy được; còn tánh Phật là có thể thấy.

“Vì thế, tuy tánh Phật là có nhưng chẳng phải như hư không. Tánh Phật tuy là không, nhưng chẳng giống như sừng thỏ. Vì những thứ như lông rùa, sừng thỏ, dù có vô lượng phương tiện khéo léo cũng chẳng sanh ra được. Tánh Phật thì có thể sanh ra, nên tuy là không nhưng chẳng giống với [lông rùa,] sừng thỏ.

“Cho nên, tánh Phật là chẳng phải có, chẳng phải không, lại cũng có, cũng không.

“Sao gọi là có? Vì tất cả chúng sanh đều có. [Tánh Phật nơi] các chúng sanh đều không đứt đoạn, không diệt mất; như ngọn đèn cháy mãi cho tới khi đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì thế nên gọi là có.

“Sao gọi là không? Vì tất cả chúng sanh hiện tại chưa có tất cả những đức thường, lạc, ngã, tịnh của pháp Phật. Vì thế nên gọi là không.

“Có và không hợp với nhau tức là trung đạo. Cho nên Phật dạy rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh chẳng phải có, chẳng phải không.’

“Thiện nam tử! Như có người hỏi: ‘Trong hạt giống có quả hay không có quả?’ Nên đáp một cách chắc chắn rằng: Cũng có, cũng không. Vì sao vậy? Vì nếu là ngoài hạt giống thì không thể có quả nên gọi là có; vì hạt giống thật chưa nảy mầm nên gọi là không. Vì nghĩa ấy nên nói rằng: Cũng có, cũng không.’

“Vì sao nói như vậy? Vì cho dù hoàn cảnh có khác nhưng thể chất của hạt giống vẫn là một. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy. Nếu nói: ‘Trong chúng sanh riêng có những người có tánh Phật.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì chúng sanh tức là tánh Phật; tánh Phật tức là chúng sanh. Chỉ là hoàn cảnh, thời điểm khác nhau nên có tịnh và bất tịnh.

“Thiện nam tử! Như có người hỏi: ‘Hạt giống có thể sanh quả chăng? Quả có thể sanh hạt giống chăng?’ Nên đáp một cách chắc chắn rằng: ‘Cũng sanh, cũng không sanh.’”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như người đời nói rằng: ‘Trong sữa có kem sữa.’ Nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nói rằng trong sữa có kem sữa, đó gọi là vướng chấp; nếu nói rằng không có kem sữa thì đó là hư dối. Là khỏi hai việc ấy, nên nói chắc chắn rằng: ‘Cũng có, cũng không.’

“Vì sao gọi là có? Vì từ nơi sữa sanh ra kem sữa; sữa là nhân, kem sữa là quả, cho nên gọi là có.

“Vì sao gọi là không? Vì hình sắc và mùi vị của hai thứ khác nhau, công dụng cũng không giống nhau. Bệnh nhiệt dùng sữa, bệnh hàn dùng kem sữa; sữa gây bệnh hàn, kem sữa gây bệnh nhiệt.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Trong sữa sẵn có tánh kem

sữa. Sữa tức là kem, kem tức là sữa.’ Vậy tánh ấy vẫn là một, do nhân duyên gì mà sữa xuất hiện trước, còn kem chẳng sanh ra trước? Nếu có nhân duyên, vì sao tất cả người đời lại không nói được? Nếu không có nhân duyên, vì sao kem sữa không xuất hiện trước? Nếu kem sữa không xuất hiện trước, vậy ai đã tạo ra thứ tự [xuất hiện]: sữa, kem sữa, bơ sống, bơ chín, đề-hồ? Vậy nên biết rằng kem sữa vốn trước là không, sau mới có. Nếu là trước không sau có thì là pháp vô thường.

“Thiện nam tử! Nếu có kẻ nói: ‘Sữa có tánh kem sữa nên có thể sanh ra kem sữa; như nước không có tánh kem sữa nên không thể sanh ra kem sữa.’ Nghĩa ấy cũng chẳng đúng. Vì sao vậy? Vì nước và cỏ đều có tánh của sữa, kem sữa. Vì sao? Vì nước và cỏ là nhân sanh ra sữa và kem sữa. Nếu nói rằng: ‘Trong sữa nhất định có tánh của kem sữa; trong nước và cỏ không có tánh của kem sữa.’ Đó là lời nói hư dối. Vì sao vậy? Vì tâm [phán xét] không bình đẳng nên gọi là hư dối.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Trong sữa nhất định có tánh của kem, trong kem nhất định có tánh của sữa.’ Vậy do nhân duyên gì mà sữa tạo thành kem nhưng kem không tạo thành sữa? Nếu không có nhân duyên thì nên biết rằng kem sữa ấy vốn trước là không mà sau mới có. Vì thế, người có trí nên nói rằng: ‘Trong sữa chẳng phải có tánh kem, cũng chẳng phải không có tánh kem.

“Thiện nam tử! Cho nên trong kinh này Như Lai có dạy rằng: ‘Nếu nói tất cả chúng sanh nhất định đều có tánh Phật, đó là vướng chấp; nếu nói rằng không có tánh Phật, đó là hư dối.’ Người có trí nên nói rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh cũng là có, cũng là không.’

“Thiện nam tử! Có bốn điều hợp lại sanh ra nhãn thức. Những gì là bốn? Một là con mắt, hai hình sắc, ba là ánh sáng, bốn là ý muốn [thấy]. Nhưng tánh của nhãn thức ấy không phải mắt, không phải hình sắc, không phải ánh sáng, cũng không phải ý muốn [thấy]. Do có sự hợp lại nên mới có nhãn thức. Nhãn thức

ấy vốn trước là không, sau mới có; có rồi lại trở thành không. Vậy nên biết rằng không sẵn có tánh. Tánh kem trong sữa cũng là giống như vậy.

“Nếu nói rằng: ‘Vì trong nước không có tánh kem nên không sanh ra kem; vì thế nên trong sữa nhất định là có tánh kem.’ Nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Tất cả các pháp, nhân khác thì quả khác; cũng không phải một nhân sanh tất cả quả, không phải tất cả quả đều do một nhân sanh ra.

“Thiện nam tử! Cũng như do nơi bốn điều kiện [hợp lại] sanh ra nhãn thức, nhưng lại không thể nói rằng do nơi bốn điều kiện ấy sanh ra nhĩ thức.

“Thiện nam tử! Nếu không có các phương tiện [thích hợp] thì sữa không thể thành kem sữa, kem sữa không thể thành bơ... Cần phải có các phương tiện. Thiện nam tử! Người có trí không thể nhận thức rằng không có các phương tiện mà sữa có thể thành kem sữa. Về việc sanh ra bơ sống cũng vậy, không thể lìa bỏ phương tiện mà có.

“Thiện nam tử! Cho nên trong kinh này ta nói rằng: ‘Do nhân sanh nên pháp có; do nhân diệt nên pháp không.’

“Thiện nam tử! Như muối có tánh mặn, có thể làm cho những vật không mặn trở nên mặn. Nếu những vật không mặn trước đã sẵn có tánh mặn, sao người đời chẳng gọi những vật ấy là muối? Nếu không có tánh mặn, thì nên biết rằng trước vốn không, sau mới có; vì có duyên bên ngoài nên mới thành mặn.

“Nếu nói rằng: ‘Tất cả những vật không mặn đều có tánh mặn, nhưng vì quá vi tế nên không biết được. Do tánh [mặn] vi tế ấy nên muối mới có thể làm cho vật trở nên mặn. Nếu vật không có tánh mặn, dù cho có muối cũng không thể làm cho thành mặn. Ví như hạt giống tự có bốn đại, lại nhờ bốn đại là duyên bên ngoài nên có thể tăng trưởng từ mầm mống thành thân, cành, lá cây... Tánh của muối cũng như thế.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu vật không mặn vốn sẵn có tánh mặn, thì muối lã ra cũng sẵn có tánh vi tế không mặn. Nếu muối có hai tánh như vậy, vì nhân

duyên gì mà ngoài những vật không mặn ra, không dùng riêng [chất muối]? Vì thế nên biết rằng muối vốn không có hai tánh. Cũng giống như muối, tất cả những vật không mặn đều không có hai tánh [mặn và không mặn].

“Nếu nói rằng: ‘Sức của bốn đại bên ngoài có thể làm tăng trưởng bốn đại bên trong.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì [nói như vậy chỉ] là theo thứ tự, không do nơi phương tiện. Do nơi sữa mà được kem sữa, bơ sống... cho đến tất cả các pháp cũng đều như vậy, không phải do nơi phương tiện mà được, [nghĩa ấy thật không đúng]. Bốn đại cũng giống như vậy.

“Nếu nói: ‘Do nơi bốn đại bên ngoài làm tăng trưởng bốn đại bên trong, không thấy việc do nơi bốn đại bên trong làm tăng trưởng bốn đại bên ngoài.’ Vậy [vì sao] trái thi-ly-sa¹ trước không có hình thể tính chất gì, nhưng khi sao Mão hiện thì trái ấy sanh ra, dài đến năm tấc. Như loại trái này thật không nhân nơi bốn đại bên ngoài mà tăng trưởng.

“Thiện nam tử! Như ta có nói: ‘Muội hai bộ kinh, [có khi] ta tự ý thuyết giảng, hoặc [có khi] tùy theo ý chúng sanh mà thuyết giảng, hoặc [cũng có khi] vừa là tự ý ta và cũng tùy theo ý chúng sanh mà thuyết giảng.’

“Sao gọi là ta tự ý thuyết? Như có năm trăm vị tỳ-kheo hỏi Xá-lợi-phất rằng: ‘Đại đức! Phật nói nhân sanh ra thân này là gì?’ Xá-lợi-phất đáp: ‘Các vị đại đức! Các vị mỗi người đều đạt được sự giải thoát chân chánh, lẽ ra phải tự biết việc ấy. Vì duyên có gì mà hỏi như vậy?’ Có một tỳ-kheo nói: ‘Đại đức! Khi tôi chưa đạt được giải thoát chân chánh, ý tôi cho rằng vô minh là nhân sanh ra thân này. Trong khi quán xét như vậy thì tôi chứng đắc quả A-la-hán.’ Lại có người nói: ‘Đại đức! Khi tôi chưa đạt được giải thoát chân chánh, ý tôi cho rằng thọ và vô minh là nhân sanh ra thân này. Trong khi quán xét như vậy thì tôi chứng đắc quả A-la-hán.’ Cũng có người nói rằng: ‘Hành,

¹ Thi-ly-sa (śīriṣa), dịch nghĩa là hợp hôn thọ (合昏樹), cũng dịch là hợp hoan thọ (合歡樹).

thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, ẩm thực, ngọa cụ... là nhân sanh ra thân này.’

“Bấy giờ, trong năm trăm tỳ-kheo, mỗi người tự nói chỗ hiểu của mình rồi, cùng nhau đến chỗ Phật, cúi đầu làm lễ dưới chân Phật, rồi đi quanh ba vòng về bên phải. Lễ bái xong liền ngồi xuống một bên theo thứ tự. Ai nấy đều đem chỗ hiểu của mình như trên mà trình lên Phật.

“Xá-lợi-phất bạch Phật: ‘Thế Tôn! Trong những vị này, ai nói đúng, ai nói không đúng?’

“Phật bảo Xá-lợi-phất: ‘Lành thay, lành thay! Trong các tỳ-kheo này, không ai nói sai cả.’

“Xá-lợi-phất thưa hỏi: ‘Thế Tôn! Ý Phật là thế nào?’

“Phật dạy: ‘Xá-lợi-phất! Ta vì chúng sanh Dục giới nên mới nói rằng: Cha mẹ là nhân sanh ra thân này.’

“Những [trường hợp nói] kinh như vậy gọi là do ta tự ý thuyết giảng.

“Sao gọi là tùy theo ý chúng sanh mà thuyết giảng? Như có lần trưởng giả Bả-trá-la đến chỗ ta nói rằng: ‘Cồ-đàm! Ông có biết sự huyền hóa chăng? Nếu ông biết huyền thì ông là kẻ đại huyền; nếu ông không biết huyền thì không phải bậc Nhất thiết trí.’

“Ta liền hỏi: ‘Trưởng giả! Người biết được sự huyền hóa có phải là kẻ huyền hóa chăng?’

“Trưởng giả nói: ‘Đúng vậy, đúng vậy! Người biết sự huyền hóa tức là kẻ huyền hóa.’

“Ta liền hỏi: ‘Trưởng giả! Trong thành Xá-vệ của vua Ba-tư-nặc có một người chiêm-đà-la tên là Khí Hư, ông có biết [người ấy] chăng?’

“Trưởng giả đáp: ‘Cồ-đàm! Tôi đã biết người ấy từ lâu.’

“Ta liền nói: ‘Ông biết [người chiêm-đà-la ấy] đã lâu, vậy ông có phải là chiêm-đà-la chăng?’

“Trưởng giả đáp: ‘Cồ-đàm! Tuy tôi có biết người chiêm-đà-la, nhưng chính thân tôi đây không phải chiêm-đà-la.’

“Phật dạy: ‘Vậy ông đã hiểu được rằng: [Người] biết chiêm-đà-la không phải là chiêm-đà-la. Nay vì sao ta lại không thể biết được sự huyền hóa nhưng không phải kẻ huyền hóa?’

“Trưởng giả! Ta quả thật rõ biết sự huyền hóa, rõ biết kẻ huyền hóa, biết quả báo của huyền hóa, biết phương thức kỹ xảo của huyền thuật. Ta biết sự giết hại, biết kẻ giết hại, biết quả báo của việc giết hại, biết [cách] giải thoát khỏi sự giết hại; cho đến biết cả những quan điểm sai lầm tà vạy, biết những người có quan điểm sai lầm tà vạy, biết quả báo của những quan điểm sai lầm tà vạy, biết [cách] giải thoát khỏi những quan điểm sai lầm tà vạy. Trưởng giả! Nếu người không phải huyền mà gọi là huyền, người không có tà kiến mà gọi là tà kiến, ắt phải mang tội rất lớn.’

“Trưởng giả bạch rằng: ‘Cồ-đàm! Theo như ngài nói thì tôi đã mắc tội rất lớn, tài sản sở hữu của tôi ắt phải nộp cả lên quan trên. Mong sao ngài [giấu đi] đừng cho vua Ba-tư-nặc biết việc [thưa hỏi] này.’

“Phật dạy: ‘Trưởng giả! Nhân duyên tội này không phải mất hết tài sản, nhưng do tội này sẽ phải đọa vào ba đường ác.’

“Bấy giờ, trưởng giả vừa nghe nói đến ba đường ác thì kinh khiếp hoảng sợ, liền bạch Phật rằng: ‘Thánh nhân! Nay con vô ý mắc vào tội lớn, ngài là bậc Nhất thiết trí, ắt phải biết rõ cách để giải thoát. [Xin dạy cho biết] con phải làm sao mới thoát khỏi được những cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh?’

“Lúc đó, ta vì trưởng giả ấy mà thuyết dạy Bốn chân đế. Nghe rồi, trưởng giả chứng đắc quả Tu-đà-hoàn, sanh lòng hổ thẹn, hướng Phật sám hối: ‘Con vốn thật ngu si, Phật chẳng phải kẻ huyền hóa mà con gọi là huyền. Từ nay con xin quy y Tam bảo.’ Phật dạy: ‘Lành thay! Lành thay đó, trưởng giả!’

“Như thế gọi là tùy theo ý chúng sanh mà thuyết.

“Sao gọi là vừa tự ý ta và cũng tùy theo ý chúng sanh mà thuyết?”

“Như Phật có dạy: ‘Tất cả những người có trí ở thế gian nói có, ta cũng nói có; người trí nói không, ta cũng nói không. Người trí ở thế gian nói: Trong năm món dục lạc có vô thường, khổ, vô ngã, nên dứt trừ đi; ta cũng nói là có, giống như họ. Người trí ở thế gian nói: Trong năm món dục lạc không thể có thường, lạc, ngã, tịnh; ta cũng nói là không, giống như họ.’”

“Đó gọi là vừa tự ý ta và cũng tùy theo ý chúng sanh mà thuyết.”

“Thiện nam tử! Như Phật có dạy: ‘Hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ mười thấy được đôi chút tánh Phật.’ Đó gọi là tùy theo ý chúng sanh mà thuyết. Thế nào gọi là thấy được đôi chút? Bồ Tát trụ ở địa vị thứ mười đạt được các pháp tam-muội như Thủ-lăng-nghiêm..., ba ngàn pháp môn, cho nên tự mình rõ biết chắc chắn sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nhưng lại không thấy được rằng tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì thế nên ta nói rằng: ‘Bồ Tát trụ ở địa vị thứ mười thấy được đôi chút tánh Phật.’”

“Thiện nam tử! Ta thường giảng nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Đó gọi là do ta tự ý thuyết.”

“[Hoặc ta có nói: ‘Phật tánh của] tất cả chúng sanh không dứt đoạn, không diệt mất, cho đến khi đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Đó gọi là do ta tự ý thuyết.”

“[Hoặc ta có nói:] ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, vì phiền não che lấp nên không thể thấy.’ Ta nói như vậy, ông cũng nói như vậy. Đó gọi là vừa tự ý ta và cũng tùy theo ý chúng sanh mà thuyết.”

“Thiện nam tử! Có khi vì một pháp, Như Lai thuyết vô lượng pháp. Như trong kinh có nói: ‘[Sự gần gũi] bậc thiện tri thức là nhân của tất cả Phạm hạnh.’ Tất cả Phạm hạnh tuy có vô số nhân, nhưng [chỉ] nói đến [sự gần gũi] bậc thiện tri thức là bao gồm tất cả.”

“Hoặc như ta có dạy: ‘Tà kiến là nhân của tất cả các hạnh xấu ác.’ Tuy tất cả các hạnh xấu ác có vô số nguyên nhân, nhưng [chỉ] nói đến tà kiến là bao gồm được tất cả.

“Hoặc ta có dạy: ‘Lòng tin là nhân của A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Nhân của Bồ-đề tuy là vô số, nhưng [chỉ] nói đến lòng tin là bao gồm được tất cả.

“Thiện nam tử! Tuy Như Lai giảng nói vô lượng các pháp, gọi đó là tánh Phật, nhưng không hề lìa khỏi ấm, nhập, giới.

“Thiện nam tử! Đức Như Lai thuyết pháp, vì chúng sanh nên dùng đến bảy cách nói: một là nói dựa vào nguyên nhân, hai là nói dựa vào kết quả, ba là nói dựa vào cả nguyên nhân và kết quả, bốn là nói dẫn dụ, năm là nói những điều không thật có [nhưng] ứng hợp, sáu là nói những điều dùng rộng rãi trong thế tục, bảy là theo đúng ý mà nói.

“Thế nào gọi là nói dựa vào nguyên nhân? Đối với nhân hiện tại, nói quả trong tương lai. Như ta có dạy: ‘Thiện nam tử! Khi thấy chúng sanh ưa giết hại... cho tới ưa làm việc tà kiến,¹ nên thấy rằng đó là những chúng sanh địa ngục. Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh không ưa giết hại... cho tới không ưa tà kiến, nên thấy rằng đó là chư thiên cõi trời.’ Đó gọi là nói dựa vào nguyên nhân.

“Thế nào gọi là nói dựa vào kết quả? Đối với quả hiện tại, nói nhân trong quá khứ. Như trong kinh có nói: ‘Thiện nam tử! Nếu thấy những chúng sanh nghèo khổ, dung mạo thô xấu, không được tự do thanh thản, nên biết rằng những người ấy nhất định [đời trước đã từng] phá giới, có lòng ganh ghét đố kỵ, sân hận, không biết hổ thẹn [đối với việc xấu]. Nếu thấy những chúng sanh giàu có, nhiều tài sản, các căn đầy đủ, oai đức tự tại, nên biết rằng những người ấy nhất định [đời trước đã từng] trì giới, bố thí, tinh cần, có lòng hổ thẹn [đối với việc xấu], không ganh ghét đố kỵ, sân hận.’

¹ Câu này nói tóm ý cả Mười điều ác: 1. Giết hại, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Nói dối, 5. Nói lời vô nghĩa, 6. Nói hai lưỡi, đâm thọc, 7. Nói lời ác độc, 8. Tham lam, 9. Sân hận, 10. Tà kiến.

“Đó gọi là nói dựa vào kết quả.

“Thế nào gọi là nói dựa vào cả nguyên nhân và kết quả? Như trong kinh có nói: ‘Thiện nam tử! Sáu nhập, xúc là nhân của chúng sanh trong hiện tại, đó là nghiệp quả của quá khứ. Như Lai cũng nói đó là nghiệp. Do nhân duyên là nghiệp đó mà có quả trong đời vị lai. Đó gọi là nói dựa vào cả nguyên nhân và kết quả.

“Thế nào gọi là nói dẫn dụ? Như nói sư tử chúa là ví dụ để chỉ thân Phật. Trong kinh lại có các ví dụ như Đại tượng vương, Đại long vương, cây ba-ly-chất-đa-la, núi bảy báu, biển cả, núi Tu-di, cõi đất, cơn mưa lớn, Thuyền sư, Đạo sư, Điều ngự trượng phu, lực sĩ, ngư vương, bà-la-môn, sa-môn, thành lớn, cây đa-la... Những ví dụ như vậy gọi là nói dẫn dụ.

“Thế nào gọi là nói những điều không thật có [nhưng] ứng hợp? Như ta có nói trong kinh rằng trời và đất có thể hợp lại; sông không chảy vào biển... Hoặc như ta có vì vua Ba-tư-nặc mà nói việc núi lớn từ bốn phương đi đến. Hoặc như ta vì bà ưu-bà-di Lộc mẫu mà nói rằng: ‘Nếu cây sa-la có thể thọ Tám giới ắt cũng sẽ được hưởng khoái lạc ở hai cõi trời, người.’ Hoặc nói: ‘Thà cho rằng hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ mười có tâm thối chuyển, không nên bảo rằng Như Lai có nói hai lời.’ Hoặc nói: ‘Thà cho rằng hàng Tu-đà-hoàn đọa vào ba nẻo ác, không nên bảo rằng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ mười có tâm thối chuyển.’ Đó gọi là nói những điều không thật có [nhưng] ứng hợp.

“Thế nào gọi là nói những điều được dùng rộng rãi trong thế tục? Như Phật có nói đến những điều như nam nữ, lớn nhỏ, đi đứng nằm ngồi, xe cộ, phòng xá, bình bát, y phục, chúng sanh, thường, lạc, ngã, tịnh, quân binh, rừng rú, thành ấp, tăng phường, tan hợp... Đó gọi là nói những điều được dùng rộng rãi trong thế tục.

“Thế nào gọi là theo đúng ý mà nói? Như Phật có quở trách người hủy phạm cấm giới, khiến người ấy tự trách mà [trở lại]

hộ trì cấm giới. Như ta khen ngợi hàng Tu-đà-hoàn, khiến các phàm phu sanh khởi lòng lành; ta khen ngợi Bồ Tát vì những chúng sanh phát tâm Bồ-đề; ta nói các khổ não trong ba đường ác, vì khiến [chúng sanh] tu tập các pháp lành. Ta nói tất cả [pháp thế gian đều] như lửa dữ thiêu đốt, đó chỉ là nói tất cả các pháp hữu vi. [Ta nói lý] vô ngã cũng vậy, [đều là nói các pháp hữu vi]. Ta nói chúng sanh đều có tánh Phật, là vì khiến cho tất cả đều không buông thả, biếng nhác. Đó gọi là theo đúng ý mà nói.

HẾT QUYỂN BA MƯƠI LĂM

QUYỂN BA MƯƠI SÁU

PHẨM BỒ TÁT CA-DIỆP

Phẩm thứ mười hai - Phần bốn

Thiện nam tử! Như Lai lại có những lời tự ý nói ra. Như nói: ‘Tánh Phật của Như Lai có hai loại: một là có, hai là không.’

“Nói có, đó là như: ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, Mười lục, Bốn vô sở úy, Ba niệm xứ, Đại từ, Đại bi, vô lượng tam-muội như tam-muội Thủ-lăng-nghiêm..., vô lượng tam-muội như tam-muội Kim cang..., vô lượng tam-muội như tam-muội Phương tiện..., vô lượng tam-muội như tam-muội Ngũ trí ấn... Như vậy gọi là có.

“Nói không, đó là như những nghiệp nhân thiện, bất thiện và vô ký, cùng những quả báo, phiền não, năm ấm, Mười hai nhân duyên của Như Lai trong quá khứ. Như vậy gọi là không.

“Thiện nam tử! Như [những pháp] có, không; thiện, bất thiện; hữu lậu, vô lậu; thế gian, chẳng phải thế gian; thánh, chẳng phải thánh; hữu vi, vô vi; thật, chẳng thật; vắng lặng, không vắng lặng; tranh chấp, không tranh chấp; thế giới, chẳng phải thế giới; phiền não, chẳng phải phiền não; chấp giữ, không chấp giữ; thọ ký, không thọ ký; hiện hữu, không hiện hữu; ba đời, chẳng phải ba đời; hợp thời, không hợp thời; thường, vô thường; ngã, vô ngã; lạc, vô lạc; tịnh, vô tịnh; sắc, thọ, tưởng, hành, thức; chẳng phải sắc, thọ, tưởng, hành, thức; các nhập bên trong, chẳng phải các nhập bên trong;¹ các nhập bên ngoài, chẳng phải các nhập bên ngoài;² Mười hai nhân duyên, chẳng phải Mười hai nhân duyên...

¹ Các nhập bên trong: tức nhãn nhập, nhĩ nhập... cho đến ý nhập.

² Các nhập bên ngoài: tức sắc nhập, thanh nhập... cho đến pháp nhập.

“[Những pháp] đó gọi là hai loại có, không trong tánh Phật của Như Lai. Thậm chí hai loại có, không trong tánh Phật của hạng nhất-xiển-đề cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Tuy Phật dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng chúng sanh không hiểu được những điều Phật tự ý nói ra như vậy.

“Thiện nam tử! Lời nói như vậy, vị Bồ Tát thọ thân sau cùng còn chưa hiểu nổi, huống chi hàng Nhị thừa và các Bồ Tát khác?

“Thiện nam tử! Có lần, tại núi Kỳ-xà-quật, ta cùng với Bồ Tát Di-lặc luận bàn chân lý tương đối của thế gian. Xá-lợi-phất và năm trăm vị Thanh văn nghe những điều ấy mà không hiểu gì cả, huống chi là chân lý tuyệt đối xuất thế?

“Thiện nam tử! Có tánh Phật mà kẻ nhất-xiển-đề có, nhưng người có căn lành lại không có; hoặc có tánh Phật mà người có căn lành có, nhưng kẻ nhất-xiển-đề lại không có; hoặc có tánh Phật mà cả hai hạng này đều có; hoặc có tánh Phật mà cả hai hạng này đều không có.

“Thiện nam tử! Các đệ tử của ta nếu hiểu được nghĩa của bốn trường hợp ấy thì không nên cật vấn rằng: ‘Hạng nhất-xiển-đề nhất định có tánh Phật hay nhất định không có tánh Phật?’ Nếu nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật’, đó là lời của Như Lai tự ý nói ra. Lời của Như Lai tự ý nói ra, làm sao chúng sanh lại cứ một mực muốn hiểu thấu?

“Thiện nam tử! Như dưới sông Hằng có bảy loài chúng sanh: một là loài thường chìm sâu, hai là loài tạm nổi lên rồi lại chìm, ba là loài nổi lên rồi ở yên [trên mặt nước], bốn là loài nổi lên rồi nhìn quanh bốn phía, năm là loài [nổi lên,] nhìn quanh rồi đi, sáu là loài đi rồi đứng lại, bảy là loài đi cả dưới nước và trên cạn.

“Loài thường chìm sâu là những cá lớn, thọ nghiệp ác lớn, thân thể nặng nề nên ở dưới sâu; vì thế thường chìm.

“Tạm nổi lên rồi lại chìm là những loài cá lớn ấy, vì thọ nghiệp ác nên thân nặng nề phải ở chỗ cạn, tạm thấy ánh sáng; nhân

ánh sáng mà tạm nổi lên, nhưng vì thân thể nặng nề nên chìm trở lại.

“Nổi lên rồi ở yên [trên mặt nước] là loài cá trì-di, ở chỗ nước cạn, ưa thấy ánh sáng, cho nên nổi lên rồi ở yên.

“Nhìn quanh bốn phía là loài cá tích, vì tìm thức ăn mắt nhìn bốn hướng, cho nên nhìn quanh bốn phía.

“Nhìn khắp rồi đi là loài cá tích ấy, khi nhìn thấy những vật đằng xa cho rằng đó là vật có thể ăn, liền nhanh chóng đi đến, cho nên nhìn khắp rồi đi.

“Đi rồi lại đứng là loài cá ấy khi đi tới nơi và đã tìm được món ăn liền dừng lại, cho nên đi rồi lại đứng.

“Đi cả dưới nước và trên cạn là loài rùa.

“Thiện nam tử! Trong dòng sông Đại Niết-bàn vi diệu này cũng có bảy loài chúng sanh, từ loài thứ nhất thường chìm sâu cho đến loài thứ bảy khi chìm khi nổi.

“Thường chìm sâu là chỉ những người nghe được trong kinh Đại Niết-bàn này [có những điều như]: Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi, thường, lạc, ngã, tịnh, không dứt bỏ tất cả mà vào Niết-bàn; tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; những kẻ nhất-xiển-đề, phỉ báng kinh Phương đẳng, làm tội năm nghịch, phạm bốn trọng cấm, thấy đều sẽ thành đạo Bồ-đề; hàng Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán và Phật Bích-chi, thấy đều sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nghe được những điều ấy rồi, [những người ấy] sanh lòng chẳng tin, liền khởi lên suy nghĩ rồi nói ra rằng: ‘Kinh điển Niết-bàn này là sách ngoại đạo, không phải kinh Phật.’

“Bấy giờ, những người ấy lìa xa bạn lành, không được nghe Chánh pháp; hoặc có khi được nghe nhưng không thể suy xét; hoặc có suy xét nhưng không suy xét pháp lành. Vì không suy xét pháp lành nên sống theo pháp ác. Người sống theo pháp ác ắt có sáu điều: một là xấu ác, hai là không có điều thiện, ba là pháp ô nhiễm, bốn là tăng thêm [nghiệp] hiện hữu, năm là

phiền não nóng nẩy, sáu là nhận chịu quả ác. Như thế gọi là chìm sâu.

“Vì sao gọi là chìm sâu? Vì không có tâm lành, thường làm việc ác, không tu tập các pháp đối trị [tâm ác] nên gọi là chìm sâu.

“Gọi là xấu ác vì [làm những việc] bị thánh nhân quả trách; vì lòng sanh lo lắng sợ sệt; vì bị người hiền lành tránh xa; vì không làm lợi ích gì cho chúng sanh. Vì thế nên gọi là xấu ác.

“Gọi là không có điều thiện vì [làm những việc] có thể sanh ra vô số quả báo xấu ác; vì thường bị vô minh vây phủ che lấp trói buộc; vì ưa thích làm bạn với kẻ xấu ác; vì không hề tu tập các phương tiện lành; vì tâm điên đảo thường sai lầm lẫn lộn. Vì thế gọi là không có điều thiện.

“Gọi là ô nhiễm pháp vì thường làm ô nhiễm thân và miệng; vì làm ô nhiễm những chúng sanh trong sạch; vì làm tăng thêm những nghiệp bất thiện; vì lìa xa các pháp lành. Vì thế nên gọi là ô nhiễm pháp.

“Gọi là tăng thêm [nghiệp] hiện hữu [vì] những việc làm thuộc ba điều trên có thể làm tăng thêm [những nghiệp hiện hữu trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ; không thể tu tập giáo pháp giải thoát; ba nghiệp thân, miệng, ý không biết chán lìa mọi cảnh hiện hữu. Vì thế nên gọi là tăng thêm [nghiệp] hiện hữu.

“Gọi là phiền não nóng nẩy vì làm tất cả những việc thuộc bốn điều như trên có thể khiến cho thân tâm đều sanh ra phiền não nóng nẩy; lìa xa cảnh vắng lặng an tĩnh nên gọi là nóng nẩy; lãnh chịu quả báo địa ngục nên gọi là nóng nẩy; thiêu cháy chúng sanh nên gọi là nóng nẩy; thiêu cháy các pháp lành nên gọi là nóng nẩy.

“Thiện nam tử! Những người như thế không có đủ lòng tin trong sạch mát mẻ nên gọi là nóng nẩy.

“Gọi là nhận chịu quả ác vì những người này đã làm đủ những việc thuộc năm điều vừa nói trên, sau khi chết phải đọa vào các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

“Thiện nam tử! Có ba việc ác cũng gọi là quả ác:¹ một là việc ác do phiền não, hai là việc ác do nghiệp lực,² ba là việc ác do quả báo.³

“Như thế gọi là nhận chịu quả báo xấu ác.

“Thiện nam tử! Những người này đã làm đủ những việc thuộc sáu điều như trên, có thể dứt mất căn lành, làm năm tội nghịch, phạm bốn trọng cấm, phỉ báng Tam bảo, lạm dụng tài vật cúng dường trực tiếp cho Tam bảo, làm mọi việc trái với Chánh pháp. Vì nhân duyên ấy, phải chìm đắm trong địa ngục A-tỳ, thọ thân hình [to lớn] ngang dọc đến tám mươi bốn ngàn do-diên! Vì nghiệp thân, khẩu, tâm của những người này rất nặng nên không thể ra khỏi [địa ngục]. Vì sao vậy? Vì tâm họ không sanh pháp lành, dù có vô lượng chư Phật ra đời, họ cũng không nghe, không thấy. Như thế gọi là thường chìm sâu, cũng như những con cá lớn dưới sông Hằng.

“Thiện nam tử! Tuy ta có nói rằng những kẻ nhất-xiển-đề thường chìm sâu, nhưng cũng có những người thường chìm sâu mà không phải nhất-xiển-đề. Đó là những người nào? Đó là những người vì [tham đắm] các cảnh giới hiện hữu mà tu tập bố thí, trì giới, làm lành. Như thế [cũng] gọi là thường chìm sâu.

“Thiện nam tử! Có bốn việc lành mang lại quả xấu ác. Những gì là bốn? Một là vì muốn hơn người khác nên đọa tụng kinh điển, hai là vì lợi dưỡng nên thọ trì cấm giới, ba là vì muốn kẻ

¹ Việc ác cũng gọi là quả báo ác: gọi là việc ác vì sẽ dẫn đến quả báo ác, nhưng bản thân việc ác đó vốn là quả báo của việc làm xấu ác trong quá khứ. Như người tạo nghiệp ác phải chịu quả báo phiền não; phiền não đó lại tiếp tục tạo thành nghiệp ác, dẫn đến phải nhận chịu quả báo ác trong tương lai. Vì thế nên nói đây là những “việc ác cũng gọi là quả báo ác”.

² Việc ác do nghiệp lực: như người sanh trong gia đình đồ tể, đánh cá, thợ săn... do nghiệp ấy mà tiếp tục làm việc giết hại để mưu sanh, rồi sự giết hại đó lại tiếp tục dẫn đến quả xấu ác trong tương lai.

³ Việc ác do quả báo: như người tạo nghiệp phải sanh làm thân súc sanh, như hổ, báo... lại do quả báo đó mà chỉ có một cách sống duy nhất là phải giết hại các loài chúng sanh khác; rồi do việc ác giết hại này lại tiếp tục phải chịu quả báo xấu ác trong tương lai.

khác lệ thuộc mình nên làm việc bố thí, bốn là vì [cầu được] cảnh giới Phi tướng phi phi tướng nên chú tâm suy xét.

“Đó là bốn việc lành mang lại quả báo xấu ác. Nếu ai tu tập theo bốn việc ấy thì gọi là chìm rồi lại nổi, nổi rồi lại chìm.

“Vì sao gọi là chìm? Vì ưa thích ba cảnh giới hiện hữu.¹ Vì sao gọi là nổi? Vì thấy được ánh sáng. Ánh sáng đây là được nghe biết các pháp trì giới, bố thí, thiên định. Vì sao chìm trở lại? Vì tăng trưởng tà kiến, sanh lòng kiêu mạn.

“Cho nên trong kinh ta có thuyết kệ rằng:

*Nếu chúng sanh tham đắm hiện hữu,
Vì tham đắm gây mọi ác nghiệp;
Kẻ ấy lạc mất đường Niết-bàn,
Gọi là tạm thoát lại chìm đắm.*

*Lang thang trong biển tối sanh tử,
Tuy được giải thoát, nhiều phiền não;
Kẻ ấy phải chịu quả xấu ác,
Gọi là tạm thoát lại chìm đắm.*

“Thiện nam tử! Như cá lớn kia, nhờ thấy ánh sáng nên tạm ra khỏi nước; nhưng vì thân thể nặng nề phải chìm đắm trở lại. Hai hạng người vừa nói trên² cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Lại như có người tham đắm vướng mắc trong Ba cõi, đó gọi là chìm sâu. Nhưng nhờ được nghe kinh Đại Niết-bàn này liền sanh lòng tin, đó gọi là ra khỏi. Do nhân duyên gì mà gọi rằng được ra khỏi? Vì nghe kinh này rồi liền lìa xa các pháp xấu ác, tu tập pháp lành, nên gọi là ra khỏi.

¹ Ba cảnh giới hiện hữu, tức Tam giới, gồm Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Chúng sanh do nghiệp lực nên xoay vần thọ thân trong ba cõi này. Vì thế, người không khởi tâm chán lìa ba cảnh giới này thì không thể tu tập đạt đến giải thoát.

² Tức hai hạng người thường chìm sâu: hạng nhất-xiển-đề và không phải nhất-xiển-đề nhưng tham đắm các cảnh giới hiện hữu.

“Những người này tuy có lòng tin nhưng không đầy đủ. Vì nhân duyên gì mà lòng tin không đầy đủ? Vì những người này tuy tin rằng Đại Bát Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh, nhưng lại nói rằng thân Như Lai là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; rằng Như Lai có hai loại Niết-bàn, một là hữu vi, hai là vô vi; Niết-bàn hữu vi là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; Niết-bàn vô vi là thường, lạc, ngã, tịnh. Những người này tuy tin rằng chúng sanh có tánh Phật, nhưng lại cho rằng không phải tất cả chúng sanh đều có. Vì thế nên gọi là lòng tin không đầy đủ.

“Thiện nam tử! Lòng tin có hai phần, một là tin tưởng, hai là tìm cầu. Những người này tuy có tin mà không nỗ lực tìm cầu. Vì thế nên gọi là lòng tin không đầy đủ.

“Lòng tin lại có hai loại, một là do nghe rồi tin, hai là do suy xét rồi tin. Lòng tin của những người này do nghe mà sanh ra chứ không do suy xét mà sanh ra. Vì thế nên gọi là lòng tin không đầy đủ.

“Lòng tin lại có hai phần, một là tin có Chánh đạo, hai là tin có người đạt được Chánh đạo. Những người này chỉ tin có Chánh đạo mà không tin có người đạt được Chánh đạo. Vì thế nên gọi là lòng tin không đầy đủ.

“Lòng tin lại có hai loại, một là chân chánh, hai là tà vạy. Nói rằng có nhân quả, có Phật, Pháp, Tăng; đó gọi là tin chân chánh. Nói rằng không có nhân quả, rằng tánh của Tam bảo là khác nhau; tin theo những lời tà vạy, những kẻ như [ngoại đạo] Phú-lan-na...; đó gọi là tin tà vạy. Tuy những người này tin vào Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo, nhưng không tin rằng Tam bảo đồng một tánh tướng; tuy tin vào nhân quả, nhưng không tin có người nhận lãnh [quả báo]. Vì thế nên gọi là lòng tin không đầy đủ.

“Những người này đã không có lòng tin đầy đủ, lại thọ trì giới cấm cũng không đầy đủ. Vì nhân duyên gì gọi là giới cấm không đầy đủ? Do nhân không đầy đủ nên chỗ nhận được giới cấm cũng không đầy đủ.

“Lại do nhân duyên gì gọi là giới cấm không đầy đủ? Giới có hai loại, một là giới oai nghi [hình thức], hai là giới [chân thật] vắng làm.¹ Những người này tuy có giới đầy đủ các oai nghi, nhưng không có giới là sự vắng làm theo giới luật. Vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Lại nữa, giới có hai loại, một là giới tạo tác, hai là giới không tạo tác. Những người này tuy có đủ giới tạo tác nhưng không có đủ giới không tạo tác. Vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Giới lại có hai loại, một là do nơi thân, miệng mà đạt được Chánh mạng;² hai là do nơi thân, miệng mà không đạt được Chánh mạng. Những người này do nơi thân, miệng không đạt được Chánh mạng, vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Lại nữa, giới có hai loại, một là giới tìm cầu, hai là giới buông xả.³ Những người này tuy có đủ những giới tìm cầu, nhưng không đạt được giới buông xả, vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Lại nữa, giới có hai loại, một là hướng theo các cảnh giới hiện hữu, hai là hướng theo Chánh đạo. Những người này tuy có đủ giới hướng theo các cảnh giới hiện hữu, nhưng không đầy đủ việc hướng theo Chánh đạo. Vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Giới lại có hai loại, một là giới hiền thiện, hai là giới xấu ác. Thân, miệng và ý đều hiền thiện, đó gọi là giới hiền thiện. Các

¹ Nguyên bản dùng “oai nghi giới” và “tùng giới giới”. Từ điển Phật Quang giải thích về hai danh xưng này như sau: 威儀戒，雖受戒，唯外現威儀，但為名利，欲受人尊敬。從戒戒，順從佛制，清淨三業，內外相稱，如實受持戒行。(Oai nghi giới, tuy thọ giới, tuy ngoại hiện oai nghi, dẫn vị danh lợi, dục thọ nhân tôn kính. Tùng giới giới, thuận tùng Phật chế, thanh tịnh tam nghiệp, nội ngoại tương xứng, như thật thọ trì giới hạnh. - Giới oai nghi, tuy thọ giới, bên ngoài hiện tướng oai nghi, chỉ là vì danh lợi, muốn được người khác tôn kính. Giới vắng làm, thuận theo lời Phật dạy, làm thanh tịnh ba nghiệp, trong ngoài đều tương xứng, thọ trì giới hạnh đúng thật.)

² Chánh mạng: một trong Tám chánh đạo. Chánh mạng là sanh sống bằng nghề nghiệp chân chánh, không làm tổn hại đến người khác.

³ Giới tìm cầu: đây chỉ sự mong cầu quả báo tốt đẹp trong Ba cõi, do động lực này mà trì giới; giới buông xả, tức buông xả sự hiện hữu trong Ba cõi, dựa trên sự buông xả này mà trì giới.

giới [tà vạy] như giới trâu, giới chó... đó gọi là giới xấu ác. Những người này tin chắc rằng hai loại giới ấy đều có quả lành. Vì thế nên gọi là giới không đầy đủ.

“Những người này đã không có đủ hai điều là lòng tin và giới luật, chỗ tu tập nghe nhiều của họ cũng không đầy đủ.

“Thế nào gọi là nghe không đầy đủ?

“Trong Mười hai bộ kinh mà Như Lai đã thuyết, chỉ tin vào sáu bộ, còn không tin sáu bộ, vì thế nên gọi là nghe không đầy đủ.

“Tuy thọ trì được sáu bộ kinh nhưng không thể tụng đọc, vì người khác giảng nói, nên không được lợi ích gì cả. Vì thế nên gọi là nghe không đầy đủ.

“Lại nữa, tuy đã có thọ nhận sáu bộ kinh, nhưng chỉ vì sự tranh luận, vì muốn vượt hơn người khác, vì muốn được lợi dưỡng, vì [tham đắm] các cảnh giới hiện hữu nên mới giữ gìn, tụng đọc, giảng nói. Vì thế nên gọi là nghe không đầy đủ.

“Thiện nam tử! Trong kinh, ta có nói về việc tu tập đa văn đầy đủ. Sao là đầy đủ? Như có vị tỳ-kheo thân, miệng, ý hiện thiện, trước hết thường cúng dường các vị hòa thượng, các bậc thầy, những vị có đức độ. Các bậc thầy ấy liền sanh lòng thương tưởng đến tỳ-kheo ấy. Do nhân duyên này, các ngài liền truyền dạy kinh điển, giáo pháp. Vị tỳ-kheo ấy hết lòng thọ trì, tụng đọc, làm theo. Sau khi thọ trì, tụng đọc, làm theo liền đạt được trí tuệ. Đạt được trí tuệ rồi, thường khéo suy xét, sống theo Chánh pháp. Nhờ khéo suy xét nên đạt được nghĩa lý chân chánh. Đạt được nghĩa lý chân chánh rồi, thân tâm trở nên vắng lặng, an tĩnh. Thân tâm vắng lặng, an tĩnh rồi, liền sanh lòng hoan hỷ. Do nhân duyên hoan hỷ, tâm đạt được sự định tĩnh. Nhân nơi tâm an định liền đạt được sự thấy biết chân chánh. Được sự thấy biết chân chánh rồi, liền sanh lòng nhàm chán đối với các cảnh giới hiện hữu. Nhờ nhàm chán các cảnh giới hiện hữu nên đạt được giải thoát.

“Nhưng những người này không hề có được những việc như vậy. Vì thế nên gọi là nghe không đầy đủ.

“Những người này không có đủ lòng tin, trì giới, đa văn, lại cũng không đầy đủ hạnh bố thí.

“Bố thí có hai loại, một là bố thí tài vật, hai là bố thí Chánh pháp. Tuy những người này bố thí tài vật, nhưng là vì mong cầu [những điều trong] các cảnh giới hiện hữu. Tuy bố thí Chánh pháp nhưng cũng không đầy đủ. Vì sao vậy? Vì che giấu không nói ra hết, sợ kẻ khác hơn mình. Vì thế nên gọi là bố thí không đầy đủ.

“Trong hai cách bố thí tài vật và Chánh pháp, mỗi cách lại có hai loại, một là theo cách như bậc thánh, hai là không phải [như bậc] thánh. Bậc thánh bố thí tài vật rồi thì không cầu quả báo. Không phải bậc thánh thì bố thí rồi ắt mong cầu được quả báo. Bậc thánh bố thí Chánh pháp vì muốn tăng trưởng pháp. Không phải bậc thánh thì bố thí Chánh pháp vì muốn tăng thêm [nghiệp trong] các cảnh giới hiện hữu.

“Những người này vì muốn được thêm tài vật nên làm việc bố thí tài vật; vì muốn tăng thêm [nghiệp trong] các cảnh giới hiện hữu nên làm việc bố thí Chánh pháp. Vì thế nên gọi là bố thí không đầy đủ.

“Lại nữa, những người này đã thọ nhận sáu bộ kinh, khi gặp người thọ pháp thì cung cấp cho, gặp người không thọ pháp thì không cung cấp. Vì thế nên gọi là bố thí không đầy đủ.

“Những người này không có đủ lòng tin, trì giới, đa văn, bố thí, mà chỗ tu tập trí tuệ cũng không đầy đủ.

“Tánh của trí tuệ là có khả năng phân biệt. Những người này không có khả năng phân biệt Như Lai là thường hay vô thường.

“Trong kinh Niết-bàn này, Như Lai dạy rằng: ‘Như Lai tức giải thoát; giải thoát tức Như Lai. Như Lai tức Niết-bàn; Niết-bàn tức giải thoát.’ Đối với các nghĩa ấy, những người này không thể phân biệt.

“[Hoặc nói:] ‘Phạm hạnh tức Như Lai; Như Lai tức từ, bi, hỷ, xả; từ, bi, hỷ, xả tức giải thoát; giải thoát tức Niết-bàn; Niết-

bàn túc từ, bi, hỷ, xả.’ Đối với các nghĩa ấy, những người này cũng không thể phân biệt. Vì thế nên gọi là trí tuệ không đầy đủ.

“Lại nữa, những người này không thể phân biệt tánh Phật. Tánh Phật tức Như Lai; Như Lai tức pháp không chung đồng với hết thảy các pháp; pháp không chung đồng với hết thảy các pháp tức là giải thoát; giải thoát tức là Niết-bàn; Niết-bàn tức là pháp không chung đồng với hết thảy các pháp. Đối với các nghĩa ấy, những người này không thể phân biệt. Vì thế nên gọi là trí tuệ không đầy đủ.

“Lại nữa, những người này không thể phân biệt Bốn chân đế: khổ, tập, diệt, đạo. Vì không phân biệt được Bốn chân đế nên không hiểu rõ Thánh hạnh. Vì không hiểu rõ Thánh hạnh nên không rõ biết Như Lai. Vì không rõ biết Như Lai nên không rõ biết giải thoát. Vì không rõ biết giải thoát nên không rõ biết Niết-bàn. Vì thế nên gọi là trí tuệ không đầy đủ.

“Trong số những người không đầy đủ lòng tin, trì giới, đa văn, bố thí và trí tuệ, lại chia làm hai hạng: một là những người tăng trưởng pháp xấu ác, hai là những người tăng trưởng pháp lành.

“Thế nào là [những người] tăng trưởng pháp xấu ác? Những người này không tự biết là mình không đầy đủ, luôn tự cho mình là đầy đủ, bèn sanh lòng vương mắc, đối với bạn hữu đồng tu thường tự cho mình là hơn hết. Vì vậy nên chỉ gần gũi những bạn xấu ác giống như mình. Vì gần gũi bạn xấu nên chỉ nghe được những pháp không đầy đủ. Nghe rồi lại sanh lòng vui vẻ, tâm bị ô nhiễm, vương mắc, khởi sanh kiêu mạn, thường buông thả, phóng túng và lười nhác. Vì buông thả phóng túng nên thường gần gũi với người tại gia thế tục, lại ưa thích nghe những chuyện của người thế tục, lìa xa pháp xuất gia thanh tịnh.

“Do những nhân duyên ấy nên pháp xấu ác tăng trưởng. Vì pháp xấu ác tăng trưởng nên thân, miệng, ý cùng sanh khởi những nghiệp bất tịnh. Vì ba nghiệp thân, miệng, ý bất tịnh

nên làm tăng trưởng [nghiệp dẫn đến các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Như thế gọi là tạm nổi lên rồi lại chìm xuống.

“Những ai trong giáo pháp của ta thuộc hạng tạm nổi lên rồi lại chìm xuống? Đó là như: Đề-bà-đạt-đa, các tỳ-kheo Cù-già-ly,¹ Uyển-thủ, Thiện Tinh, Trì-xá, Mãn Túc, các tỳ-kheo ni Từ Địa, Khoáng Dã, Phương, Mạn, cùng với trưởng giả Tịnh Khiết, ưu-bà-tắc Cầu Hữu, ông Xá-lặc trong dòng họ Thích, trưởng giả Tượng, các ưu-bà-di Danh Xưng, Quang Minh, Nan-đà, Quân, Linh... Những người như thế gọi là tạm nổi lên rồi chìm xuống.

“Họ ví như con cá lớn kia, thấy ánh sáng liền nổi lên khỏi nước, nhưng vì thân thể nặng nề nên chìm sâu trở lại.

“Hạng người thứ hai là tăng trưởng pháp lành, luôn tự rõ biết kiến giải, công hạnh của mình chưa đầy đủ. Vì chưa đầy đủ nên luôn tìm cầu gần gũi bạn lành. Nhờ gần gũi bạn lành nên ưa thích được nghe những điều chưa nghe. Nghe rồi vui thích thọ nhận. Thọ nhận rồi vui thích suy xét kỹ. Suy xét kỹ rồi liền sống theo đúng Chánh pháp. Nhờ sống theo đúng Chánh pháp nên tăng trưởng pháp lành. Nhờ tăng trưởng pháp lành nên không bị chìm trở lại. Như thế gọi là [nổi lên] rồi ở yên [trên mặt nước].

“Những ai trong giáo pháp của ta thuộc về hạng này? Đó là như: Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, nhóm ông A-nhã Kiều-trần-như có năm tỳ-kheo, nhóm ông Da-xá có năm mươi tỳ-kheo, Đồng tử A-nậu-lâu-đà, Ca-diếp, Ma-ha Ca-diếp, Thập Lực Ca-diếp, các tỳ-kheo ni Sáu Cù-đàm-di, Ba-trá-la-hoa, Thắng, Thật Nghĩa, Hải Ý, Bạt-đà, Tịnh, Bát Thối Chuyển... vua Tân-bà-sa-la, các trưởng giả Úc-già, Tu-đạt-đa, Thích Ma-ha-nam, Bần Tu-đạt-đa Thủ Lang, Danh Xưng, Cự Túc, Ưu-ba-ly, Dao, cùng với tướng quân Sư Tử, các ưu-bà-di Vô Úy, Thiện Trụ, Ái Pháp, Dũng Kiện, Thiên Đắc, Thiện Sanh, Cự Thân,

¹ Tên vị tỳ-kheo này được phiên âm từ Phạn ngữ là Kokālika, cũng đọc là Câu-già-lợi, là đệ tử đi theo Đề-bà-đạt-đa.

Ngưu Đắc, Khoáng Dã, Ma-ha-tư-na. Những tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di như thế gọi là [nổi lên rồi] ở yên.

“Thế nào là ở yên? Vì thường ưa thích nhìn ánh sáng lành. Do nhân duyên ấy, cho dù có gặp Phật ra đời hay không thì những người này cũng không bao giờ làm các nghiệp ác. Đó gọi là ở yên. Cũng như loài cá trì-di ưa nhìn ánh sáng nên không chìm đắm. Những người này cũng vậy. Cho nên trong kinh ta có thuyết kệ rằng:

*“Nếu ai khéo biết phân biệt nghĩa,
Chí tâm cầu được quả sa-môn;
Chê chán mọi cảnh giới hiện hữu,
Vị ấy gọi là sống đúng pháp.
Nếu ai cúng dường vô số Phật,
Sẽ được nhiều kiếp tu Thánh đạo;
Hưởng vui thế tục, không buông thả,
Vị ấy gọi là sống đúng pháp.
Gần gũi bạn lành nghe Chánh pháp,
Suy xét nội tâm, sống đúng pháp.
Thích nhìn chỗ sáng, tu tập đạo,
Đạt được giải thoát, sống an ổn.”¹*

Thiện nam tử! Trí tuệ không đầy đủ thường có năm điều. Người này đã biết vậy, liền tìm cầu gần gũi những bạn tốt hiền thiện. Người bạn tốt hiền thiện ấy sẽ quán sát những sự (1) tham dục, (2) sân khuể, (3) ngu si, (4) nhiều lo nghĩ hay (5) vướng chấp bản ngã của người này.

“Trong năm điều ấy, [phải xét xem] người này có khuynh hướng nghiêng về điều gì nhiều nhất? Nếu biết người này có nhiều tham dục, người bạn hiền ấy liền giảng cho nghe về pháp quán bất tịnh. Nếu có nhiều sân khuể, người bạn hiền ấy sẽ thuyết dạy pháp từ bi. Nếu có nhiều lo nghĩ lăng xăng, người bạn hiền ấy sẽ dạy pháp quán đếm hơi thở. Nếu vướng chấp

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 33, phẩm Bồ Tát Ca-diếp thứ 24, phần thứ ba (Ca-diếp Bồ Tát phẩm đệ nhị thập tứ chi tam).

[nhiều nơi] bản ngã, bạn hiền ấy sẽ phân tích cho nghe những pháp như Mười tám giới...¹

“Người này được nghe [những điều từ bạn hiền] rồi liền hết lòng thọ trì. Hết lòng thọ trì rồi liền theo đúng pháp mà tu hành. Tu hành đúng pháp rồi, lần lượt đạt được các phép quán *Tứ niệm xứ: thân, thọ, tâm, pháp*. Đạt được các phép quán ấy rồi, lại lần lượt quán xét *Mười hai nhân duyên*. Quán như vậy rồi, tiếp đó đạt được Noãn pháp.”²

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Tất cả chúng sanh đều có *Noãn pháp*. Vì sao vậy? [Vì *noãn* là hơi ấm,] theo lời Phật dạy thì có ba pháp hòa hợp gọi là chúng sanh, một là tuổi thọ, hai là hơi ấm, ba là thân thức. Nếu theo nghĩa ấy thì tất cả chúng sanh lẽ ra trước đã sẵn có hơi ấm, [tức là *noãn pháp*]. Vì sao Như Lai nói rằng nhờ [nhân duyên] bạn tốt hiền thiện mới sanh ra *Noãn pháp*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Theo như câu hỏi của ông thì tất cả chúng sanh, thậm chí hạng *nhất-xiển-đề*, đều có *Noãn pháp*. Nhưng *Noãn pháp* mà ta giảng nói hôm nay trước phải nhân nơi phương tiện, sau mới có được, cho nên trước vốn không, sau mới có. Vì nghĩa ấy nên không phải tất cả chúng sanh đều sẵn có từ trước. Do đó, ông không nên cật vấn rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có *Noãn pháp*.’”

“Thiện nam tử! *Noãn pháp* [ta dạy đó] là pháp ở Sắc giới, không có ở Dục giới. Nếu nói rằng tất cả chúng sanh đều có, thì chúng sanh Dục giới lẽ ra cũng có. Nhưng vì chúng sanh Dục

¹ Mười tám giới (Thập bát giới): gồm sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) trong cơ thể, gọi là nội giới; sáu trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, các pháp) bên ngoài, gọi là ngoại giới; sáu thức (nhân thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức) ở giữa giúp sáu căn nhận biết sáu trần, gọi là trung giới.

² Noãn pháp (*uṣmagata*): Địa vị đầu tiên trong bốn thiện căn, tương đương với ngôi vị thứ nhất trong Tứ gia hành (Noãn gia hành). Hành giả khi đạt được pháp này bắt đầu có khả năng trừ diệt các kiến giải mê lầm, như Thánh trí thiêu đốt mọi tà kiến. Như lửa trước khi bốc cháy bắt đầu có hơi nóng, địa vị tu tập này bắt đầu có được hơi nóng của Thánh trí nên gọi là Noãn pháp.

giới không có *Noãn pháp*, nên biết rằng không phải tất cả chúng sanh đều có.

“Thiện nam tử! *Sắc giới* tuy có *Noãn pháp* nhưng cũng không phải tất cả [chúng sanh cõi ấy] đều có. Vì sao vậy? Chỉ đệ tử Phật mới có *Noãn pháp*, ngoại đạo không có. Vì nghĩa ấy, không phải tất cả chúng sanh đều có *Noãn pháp*.”

“Thiện nam tử! Tất cả ngoại đạo chỉ theo pháp quán *sáu hạnh*,¹ đệ tử Phật quán đủ *mười sáu hạnh*.² Mười sáu hạnh ấy không phải tất cả chúng sanh đều có.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Gọi là *Noãn pháp* đó, [noãn là nóng ấm,] vì sao gọi là nóng ấm? Vì tự tánh nóng ấm hay do [tác động] bên ngoài mà nóng ấm?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Noãn pháp* này tự tánh là nóng ấm, không phải do [tác động] bên ngoài mà nóng ấm.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch: “Thế Tôn! Trước đây Như Lai có nói rằng Mã Sư và Mãn Túc³ không có *Noãn pháp*. Tại sao vậy?”

¹ Pháp quán sáu hạnh (Lục hạnh quán): pháp quán của trí hữu lậu dùng để đoạn trừ mê lầm. Theo phép quán này, Ba cõi có chín phần (cửu địa), được phân thành Hạ địa và Thượng địa. Hành giả quán những phần thuộc về Hạ địa là thô xấu, khổ não, chướng ngại nên sanh lòng chán lìa (yếm); quán những phần thuộc về Thượng địa là an tịnh, mầu nhiệm, xa lìa, từ đó sanh lòng vui thích, ham muốn (hân). Do năng lực của sự chán lìa và vui thích được khởi lên trong phép quán này mà lần lượt dứt trừ được các mối mê lầm thuộc về Hạ địa. Vì thế cũng gọi phép quán này là yếm hân quán (厭欣觀).

² Mười sáu hạnh (Thập lục hạnh): còn có các tên gọi khác như Thập lục hạnh quán (十六行觀), Thập lục hạnh tướng quán (十六行相觀), Thập lục thánh hạnh (十六聖行), Thập lục đế (十六諦), Tứ đế thập lục hạnh tướng (四諦十六行相). Hành giả khi tu tập quán xét Tứ đế thấy được mỗi chân đế đều có bốn hình tướng khác nhau, tổng cộng là 16 tướng. Nhờ quán xét rõ ràng 16 tướng này mà dứt trừ được mọi mối mê lầm, đạt được giải thoát. Cụ thể, theo Câu-xá luận quyển 26 thì Khổ đế có 4 tướng: một là vô thường (anitya), hai là khổ (duḥkha), ba là không (śūnya), bốn là vô ngã (anātman); Tập đế có 4 tướng: một là nhân (hetu), hai là tập (samudaya), ba là sanh (prabhava), bốn là duyên (pratyaya); Diệt đế có 4 tướng: một là diệt (nirodha), hai là tĩnh (śānta), ba là diệu (pranīta), bốn là ly (niḥsaraṇa); Đạo đế có 4 tướng: một là đạo (mārga), hai là như (nyāya), ba là hạnh (pratipad), bốn là xuất (nairyānika).

³ Mã Sư (tức Mã Túc - 馬宿) và Mãn Túc (滿宿): là hai vị tỳ-kheo đứng đầu trong

Vì đối với Tam bảo không có lòng tin nên không đạt được Noãn pháp. Như vậy có thể biết rằng lòng tin chính là Noãn pháp.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lòng tin không phải là Noãn pháp. Vì sao vậy? Vì [điều đó chỉ có nghĩa là] nhân nơi lòng tin mà đạt được Noãn pháp.

“Thiện nam tử! Noãn pháp tức là trí tuệ. Vì sao vậy? Vì quán xét Bốn chân đế, cho nên gọi là Mười sáu hạnh. Hạnh đó chính là trí tuệ.

“Thiện nam tử! Như lời ông vừa hỏi: Do nhân duyên gì mà gọi là nóng ấm? Thiện nam tử! Noãn pháp đó tức là tướng lửa của Tám thánh đạo, cho nên gọi là nóng ấm.

“Thiện nam tử! Ví như khi cọ xát để lấy lửa, trước hết phải có hơi nóng, kế đó mới sanh ra lửa, sau hết thì bốc khói. Thánh đạo vô lậu cũng giống như vậy. Hơi nóng đó tức là Mười sáu hạnh, lửa tức là thánh quả Tu-đà-hoàn, khói tức là việc tu Chánh đạo dứt trừ phiền não trói buộc.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Noãn pháp như vậy cũng là pháp hiện hữu, cũng là [pháp] hữu vi. [Vi] pháp này được quả báo là năm ấm ở Sắc giới, nên gọi là hiện hữu. [Do] nhân duyên [mà được] nên gọi là hữu vi. Nếu là [pháp] hữu vi, sao có thể là tướng của đạo vô lậu?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đúng vậy, đúng vậy! Quả đúng như lời ông nói. Nhưng Noãn pháp ấy tuy là pháp hữu vi, là pháp hiện hữu, nhưng có thể ngược lại phá trừ các pháp hữu vi, các pháp hiện hữu, vì thế vẫn có thể là tướng của đạo vô lậu.

“Thiện nam tử! Như người cưỡi ngựa, tuy yêu mến ngựa nhưng cũng quát đánh ngựa. Tâm noãn cũng thế, vì có yêu mến tham ái nên phải thọ sanh, nhưng có sự chán lìa nên [tu tập] quán hạnh. Vì thế, tuy là pháp hiện hữu, pháp hữu vi nhưng cũng có thể là tướng của Chánh đạo.

Lục quần tỳ-kheo. Nhóm sáu tỳ-kheo này thường làm nhiều việc sai trái, quấy nhiễu Phật pháp, phạm vào cấm giới.

“Những chúng sanh đạt được Noãn pháp có bảy mươi ba hạng. Dục giới có mười hạng, là những người có đủ tất cả phiền não, từ dứt trừ một phần cho đến chín phần [trong mười phần] phiền não. Cũng như Dục giới, từ cõi Sơ thiên cho tới cõi Vô sở hữu xứ đều là như vậy. Đó gọi là bảy mươi ba hạng [chúng sanh đạt được Noãn pháp].

“Những người đạt được Noãn pháp rồi thì không còn dứt mất căn lành, không làm năm tội nghịch, không phạm bốn giới cấm nặng. Những người như vậy lại có hai hạng: một là gặp được bạn tốt hiền thiện, hai là gặp phải bạn xấu ác. Những người gặp bạn xấu ác thì tạm nổi lên rồi lại chìm xuống; những người gặp được bạn tốt hiền thiện thì [nổi lên rồi] nhìn quanh bốn phía.

“Nhìn quanh bốn phía tức là [đạt được] Đỉnh pháp. Pháp này tuy tánh [của nó] là năm ấm nhưng cũng duyên với Bốn chân đế. Cho nên gọi là nhìn quanh bốn phía.

“Đạt được Đỉnh pháp rồi, tiếp đó đạt được Nhẫn pháp. Pháp nhẫn này cũng vậy, tánh [của nó] cũng là năm ấm, cũng duyên với Bốn chân đế.

“Tiếp đó đạt được Thế đệ nhất pháp. Tánh của pháp này cũng là năm ấm, cũng duyên với Bốn chân đế.

“Tiếp đó nữa là đạt được Khổ pháp nhẫn. Tánh của pháp nhẫn này là trí tuệ, duyên với một chân đế. Pháp nhẫn này duyên với một chân đế rồi, cho tới thấy biết dứt trừ phiền não, chứng đắc quả Tu-đà-hoàn. Đó gọi là hạng chúng sanh thứ tư,¹ nhìn quanh bốn phía. Bốn phía đó tức là Bốn chân đế.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Trước đây Phật có dạy: ‘Chỗ phiền não đã dứt trừ của hàng Tu-đà-hoàn ví như vùng nước ngang dọc đến bốn mươi dặm, mà phiền não còn sót lại chỉ như giọt nước trên đầu sợi lông. Trong [đoạn này] sao lại nói rằng dứt trừ ba thứ phiền não trói buộc gọi là Tu-đà-hoàn? Ba

¹ Hạng chúng sanh thứ tư: xem lại ví dụ về bảy loài chúng sanh dưới sông Hằng ở quyển trước.

thứ phiền não trời buộc ấy là: kiến chấp về bản ngã, nhận biết sai lầm về nguyên nhân và tồn tại nhiều nghi vấn.¹

“Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà gọi là Tu-đà-hoàn nhìn quanh bốn phía? Lại do nhân duyên gì gọi là Tu-đà-hoàn? Lại do nhân duyên gì mà ví hàng Tu-đà-hoàn với loài cá tích?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hàng Tu-đà-hoàn tuy có thể dứt trừ vô lượng phiền não, nhưng [nói như vậy là] vì ba thứ phiền não nói trên nặng nề nhất, bao gồm được tất cả những phiền não mà vị Tu-đà-hoàn đã dứt trừ.

“Thiện nam tử! Ví như một vị vua ra đi tuần du, tuy có nhiều quân binh rầm rộ nhưng người đời chỉ nói: ‘Vua đến, vua đi.’ Vì người đời xem vua là quan trọng nhất. Ba phiền não kia cũng vậy, [là nặng nề quan trọng nhất trong tất cả các phiền não]. Do nhân duyên gì mà gọi là nặng nề quan trọng? Vì tất cả chúng sanh thường khởi sanh [những phiền não này] và vì [chúng] rất khó nhận biết nên gọi là nặng nề quan trọng.

“[Lại cũng] vì ba thứ phiền não này rất khó dứt trừ; vì chúng có thể làm nhân cho tất cả phiền não; vì chúng là oán thù đối địch của ba pháp đối trị: giới, định, tuệ, [cho nên gọi là nặng nề quan trọng].

“Thiện nam tử! Có những chúng sanh khi nghe vị Tu-đà-hoàn có thể dứt trừ vô lượng phiền não như vậy liền sanh lòng thối chuyển, nói rằng: ‘Làm sao chúng ta có thể dứt trừ nổi vô lượng phiền não như vậy?’ Vì thế, Như Lai dùng phương tiện chỉ nói đến ba [thứ phiền não].

“Như lời ông vừa hỏi: ‘Do nhân duyên gì mà ví hàng Tu-đà-hoàn với chúng sanh nhìn quanh bốn hướng?’ Hàng Tu-đà-hoàn quán Bốn chân đế đạt được bốn điều: một là trụ vững kiên cố trong Chánh đạo, hai là có thể quan sát khắp cả, ba là có thể thấy biết đúng thật, bốn là có thể làm tiêu tan mối oán lớn.

“Trụ vững kiên cố trong Chánh đạo, đó là năm căn của hàng Tu-đà-hoàn không động chuyển. Cho nên gọi là trụ vững kiên cố trong Chánh đạo.

¹ Ba thứ phiền não này tức là: ngã kiến, phi nhân kiến nhân và nghi vọng.

“Có thể quan sát khắp cả, đó là có thể chê chán quả trách phiền não cả bên trong và bên ngoài.

“Thấy biết đúng thật, đó là [đạt được] Nhẫn trí.¹

“Làm tiêu tan mối oán lớn, là nói [dứt trừ được] bốn sự điên đảo.²

“Như lời ông vừa hỏi: ‘Do nhân duyên gì mà gọi là Tu-đà-hoàn?’³

“Thiện nam tử! Chử tu [trong Tu-đà-hoàn] có nghĩa là vô lậu; đà-hoàn nghĩa là tu tập. Vì tu tập pháp vô lậu nên gọi là Tu-đà-hoàn.

“Thiện nam tử! Lại nữa, tu nghĩa là dòng chảy. Có hai thứ dòng chảy, một là thuận dòng, hai là nghịch dòng. Vì ngược dòng chảy nên gọi là Tu-đà-hoàn.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu là theo nghĩa ngược dòng thì do nhân duyên gì mà hàng Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán không gọi là Tu-đà-hoàn?”⁴

Phật dạy: “Thiện nam tử! Từ hàng Tu-đà-hoàn cho đến chư Phật cũng đều có thể gọi là Tu-đà-hoàn. Nếu Tư-đà-hàm cho đến chư Phật không có [quả vị] Tu-đà-hoàn, sao có thể gọi là Tư-đà-hàm... cho đến chư Phật?

“Tên gọi của tất cả chúng sanh có hai loại, một là tên cũ, hai là tên mới. Khi còn là phàm phu có tên gọi của thế tục, sau khi chứng đạo rồi mới [theo quả vị] lập thành danh xưng, gọi là Tu-đà-hoàn.

¹ Nhẫn trí: mức độ tu chứng đạt được cả nhẫn và trí. Theo Đại thừa thì nhẫn và trí chỉ là một đức, khởi tu quán pháp gọi là nhẫn, quán xét thành tựu gọi là trí.

² Bốn sự điên đảo: bốn nhận thức sai lầm, trái ngược của người thế tục, vô thường cho là thường, khổ cho là vui, bất tịnh cho là tịnh và vô ngã cho là hữu ngã.

³ Tu-đà-hoàn (Srota-āpanna): quả vị đầu tiên trong Bốn thánh quả của hàng Thanh văn, dịch nghĩa là Nhập lưu (入流), Chí lưu (至流) hay Nghịch lưu (逆流); các nhà Tân dịch về sau dịch là Dự lưu (預流).

⁴ Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi như vậy vì thấy tất cả các quả vị này đều xứng danh “Nghịch lưu” (ngược dòng), không riêng gì quả vị Tu-đà-hoàn.

“Do sự chứng đạo trước tiên nên gọi là Tu-đà-hoàn; do sự chứng đạo sau đó nên gọi là Tư-đà-hàm. Vị này gọi là Tu-đà-hoàn và cũng gọi là Tư-đà-hàm. Cho đến chư Phật cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Gọi là dòng đó, có hai loại: một là giải thoát, hai là Niết-bàn. Tất cả thánh nhân đều có đủ hai dòng ấy, nên có thể gọi là Tu-đà-hoàn, cũng gọi là Tư-đà-hàm... Cho đến chư Phật cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Tu-đà-hoàn cũng gọi là Bồ Tát. Vì sao vậy? Bồ Tát tức là Tận trí¹ và Vô sanh trí.² Vị Tu-đà-hoàn cũng mong cầu hướng đến hai loại trí này, nên phải biết rằng vị Tu-đà-hoàn cũng được xưng là Bồ Tát.

“Vị Tu-đà-hoàn cũng được xưng là tỉnh giác. Vì sao vậy? Vì tỉnh giác chân chánh, thấy đạo và dứt trừ phiền não; vì tỉnh giác chân chánh là nhân quả; vì tỉnh giác chân chánh là đạo chung cùng và không chung cùng [với hàng Nhị thừa]. Từ vị Tư-đà-hàm cho đến A-la-hán lại cũng như vậy.

“Thiện nam tử! Hàng Tu-đà-hoàn có hai hạng, một là căn trí lanh lợi, hai là căn trí chậm lụt. Hạng căn trí chậm lụt phải trải qua bảy lần tái sanh trong hai cõi trời, người [mới được giải thoát]. Trong hạng căn trí chậm lụt lại phân ra làm năm loại; hoặc phân làm sáu, năm, bốn, ba, hai loại. Hạng căn trí lanh lợi thì ngay trong hiện tại chứng đắc quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán.

“Thiện nam tử! Như lời ông vừa hỏi: ‘Do nhân duyên gì mà ví hàng Tu-đà-hoàn với loài cá tích?’

“Thiện nam tử! Cá tích có bốn tính chất: một là xương nhỏ nên nhẹ, hai là có cánh nên nhẹ, ba là ưa thích nhìn ánh sáng, bốn là cắn ngậm đồ vật một cách chắc chắn.

¹ Tận trí (kṣaya-jñāna): trí tuệ khởi đầu của bậc vô học, do dứt trừ hết mọi phiền não mà khởi sanh trí tuệ nên gọi là tận trí.

² Vô sanh trí (anupādajñāna): trí tuệ rõ biết tất cả các pháp đều là vô sanh, nên gọi là Vô sanh trí.

“Hàng Tu-đà-hoàn cũng có bốn tính chất [tương tự]. Nói xương nhỏ là ví với phiền não vi tế; nói có cánh là ví với hai pháp tu chỉ và quán;¹ ưa thích nhìn ánh sáng là ví với việc thấy đạo; cần ngậm đồ vật một cách chắc chắn là ví với việc được nghe Như Lai giảng giải về vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh liền giữ mãi không bỏ mất.

“Ví như có lần Ma vương hóa làm hình Phật, trưởng giả Thủ-la nhìn thấy trong lòng kinh sợ. Ma thấy trưởng giả đã động tâm, liền bảo: ‘Bốn chân đế mà ta đã thuyết dạy là giả dối, không chân thật. Nay ta sẽ vì ông mà thuyết dạy Năm đế, Sáu ấm, Mười ba nhập, Mười chín giới.’ Trưởng giả nghe rồi liền tức thời quán tưởng pháp, thấy hoàn toàn không có những lý như vậy nên giữ lòng kiên trì, tâm không lay động.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! [Như lời Phật dạy rằng] vị Tu-đà-hoàn đó, do sự chứng đạo trước tiên nên gọi là Tu-đà-hoàn; vì là quả vị ban đầu nên gọi là Tu-đà-hoàn. Nếu do sự chứng đạo trước tiên nên gọi là Tu-đà-hoàn, vì sao khi chứng đắc Khổ pháp nhẫn chẳng được gọi là Tu-đà-hoàn, chỉ gọi là Hướng [Tu-đà-hoàn] mà thôi? Nếu vì quả vị ban đầu nên gọi là Tu-đà-hoàn, vì sao những ngoại đạo trước đã đoạn phiền não, cho đến đạt được cảnh giới Vô sở hữu, tu tập đạo vô lậu, chứng đắc quả A-na-hàm mà không gọi là Tu-đà-hoàn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì là quả vị ban đầu nên gọi là Tu-đà-hoàn. Như lời ông vừa hỏi: ‘Vì sao những ngoại đạo trước đã đoạn phiền não, cho đến đạt được cảnh giới Vô sở hữu, tu tập đạo vô lậu, chứng đắc quả A-na-hàm mà không gọi là Tu-đà-hoàn?’

“Thiện nam tử! Vì là quả vị ban đầu nên gọi là Tu-đà-hoàn. Vị này vào lúc ấy có đủ Tám trí² và Mười sáu hạnh.”

¹ Chỉ và quán: nguyên bản dùng xa-ma-tha (śamatha - một trong 7 tên gọi khác nhau của thiền định, dịch nghĩa là chỉ 止, là tịch tĩnh 寂靜) và tỳ-bà-xá-na (vipaśyanā - dịch nghĩa là quán 觀).

² Tám trí (Bát trí): hành giả do sự quán sát Bốn chân đế chứng đắc Bốn chân đế trong phạm vi Dục giới nên đạt được Tứ pháp trí (四法智), sau đó tiếp tục chứng đắc Bốn chân đế ở hai cõi trên là Sắc giới và Vô sắc giới, đạt Tứ loại trí (四類

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Người chứng đắc quả A-na-hàm cũng vậy, cũng chứng đắc Tám trí, đủ Mười sáu hạnh, sao không được gọi là Tu-đà-hoàn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Mười sáu hạnh hữu lậu có hai loại, một là chung cùng [với hàng Nhị thừa], hai là không chung cùng. Mười sáu hạnh vô lậu cũng có hai loại, một là hướng quả, hai là đắc quả. Tám trí cũng có hai loại, một là hướng quả, hai là đắc quả.

“Vị Tu-đà-hoàn buông bỏ Mười sáu hạnh chung cùng, đạt được Mười sáu hạnh không chung cùng [với hàng Nhị thừa]; buông bỏ Tám trí hướng quả, chứng đắc Tám trí đắc quả. Vị A-na-hàm không giống như vậy. Cho nên quả vị ban đầu gọi là Tu-đà-hoàn.

“Thiện nam tử! Vị Tu-đà-hoàn duyên với Bốn chân đế, vị A-na-hàm chỉ duyên với Một chân đế. Cho nên quả vị ban đầu gọi là Tu-đà-hoàn.

“Vì nhân duyên ấy nên ta nói ví dụ cá tích nhìn quanh rồi đi. Đi, tức là nói vị Tu-đà-hàm chú tâm vào việc tu đạo, vì đoạn trừ tham dục, sân, si, kiêu mạn. Như con cá tích kia, nhìn quanh bốn phía rồi vì tìm thức ăn mà đi. Đi rồi lại dừng là ví như vị A-na-hàm được món ăn [pháp thực] rồi liền dừng lại.

“Hàng A-na-hàm có hai hạng. Thứ nhất là hạng chứng quả A-na-hàm trong hiện tại rồi tinh tấn tu tập, liền chứng đắc quả A-la-hán. Thứ hai là hạng tham đắm vướng mắc nơi cảnh vắng lặng an tĩnh của pháp tam-muội trong hai cõi Sắc giới và Vô sắc giới. Những vị này không còn thọ thân trong Dục giới nên gọi là A-na-hàm.¹

“Hàng A-na-hàm lại có năm hạng, một là Trung bát Niết-bàn, hai là Thọ thân Niết-bàn, ba là Hành bát Niết-bàn, bốn là Vô hành bát Niết-bàn, năm là Thượng lưu bát Niết-bàn.

智). Tứ pháp trí và Tứ loại trí hợp thành Bát trí, là những phần ban sơ của Vô lậu trí.

¹ Vì danh xưng của quả vị A-na-hàm (Anāgāmin) có nghĩa là Bất hoàn (不還) hoặc Bất lai (不來).

“Lại có sáu hạng, gồm năm hạng kể trên, thêm vào hạng thứ sáu là Hiện tại bát Niết-bàn.

“Lại có bảy hạng, gồm sáu hạng kể trên, thêm vào hạng thứ bảy là Vô sắc giới bát Niết-bàn.

“Hàng A-na-hàm Hành bát Niết-bàn lại có hai hạng, hoặc thọ thân hai lần, hoặc thọ thân bốn lần. Nếu thọ thân hai lần gọi là căn trí lanh lợi. Nếu thọ thân bốn lần gọi là căn trí chậm lụt.

“Lại cũng có hai hạng, một là tinh tấn nhưng không có mức định tự tại; hai là biếng trễ nhưng có mức định tự tại. Lại cũng có hai hạng, một là đầy đủ cả tinh tấn và mức định tự tại, hai là không có cả hai.

“Thiện nam tử! Chúng sanh Dục giới có hai loại nghiệp, một là nghiệp tạo tác, hai là nghiệp thọ sanh.

“Hàng A-na-hàm Trung bát Niết-bàn chỉ có nghiệp tạo tác mà không có nghiệp thọ sanh, cho nên ở khoảng trung gian mà nhập Niết-bàn. Khi xả bỏ sắc thân ở Dục giới mà còn chưa lên đến cõi Sắc giới, nhờ có căn trí lanh lợi nên giữa khoảng trung gian đó họ nhập Niết-bàn.

“Hàng A-na-hàm Trung bát Niết-bàn này có bốn tâm: một là tâm chẳng phải học, chẳng phải vô học; hai là tâm học; ba là tâm vô học; bốn là tâm chẳng phải học, chẳng phải vô học.¹ [Vị A-na-hàm trải qua bốn tâm ấy rồi] nhập Niết-bàn.

“Vì sao gọi là Trung bát Niết-bàn?

“Thiện nam tử! Trong bốn tâm của bậc A-na-hàm ấy có hai tâm là Niết-bàn, hai tâm không phải Niết-bàn, cho nên gọi là Trung bát Niết-bàn.

“Hàng A-na-hàm Thọ thân bát Niết-bàn lại có hai nghiệp, một là nghiệp tạo tác, hai là nghiệp thọ sanh. Vị A-na-hàm này

¹ Về bốn tâm này của vị A-na-hàm, Đại thừa nghĩa chương (大乘義章), quyển 17, có giải thích như sau: Tâm thứ nhất chẳng phải học, chẳng phải vô học là tâm thọ sanh; tâm thứ hai học là tâm tu học đối trị phiền não; tâm thứ ba vô học là tâm chứng quả A-la-hán; tâm thứ tư chẳng phải học, chẳng phải vô học là tâm mạng chung, tức tâm vào lúc nhập Niết-bàn.

bỏ thân ở Dục giới liền thọ thân ở Sắc giới, tinh cần tu tập, khi thọ mạng hết thì nhập Niết-bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu nói rằng khi thọ mạng hết thì nhập Niết-bàn, vậy sao nói là Thọ thân Niết-bàn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những người ấy có thọ thân rồi sau mới dứt trừ phiền não trong Ba cõi, cho nên gọi là Thọ thân Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Hành bát Niết-bàn là [vị A-na-hàm] thường tu hành Chánh đạo, nhờ sức tam-muội hữu vi nên dứt trừ được phiền não, liền nhập Niết-bàn. Đó gọi là Hành bát Niết-bàn.

“Vô hành Bát Niết-bàn, là [vị A-na-hàm] biết chắc rằng sẽ được nhập Niết-bàn nên sanh ra biếng trễ, nhưng cũng nhờ có sức tam-muội hữu vi nên khi thọ mạng hết thì nhập Niết-bàn. Đó gọi là Vô hành bát Niết-bàn.

“Về hàng A-na-hàm Thượng lưu bát Niết-bàn, như có người đã chứng đắc Đệ tứ thiên lại sanh tâm ái luyến Sơ thiên. Vì nhân duyên ấy nên thọ sanh trở lại nơi cảnh giới Sơ thiên. Nơi đây phân làm hai hạng, một là theo dòng phiền não, hai là theo dòng Chánh đạo. Người theo dòng Chánh đạo, khi thọ mạng hết lại sanh tâm ái luyến Đệ nhị thiên. Vì nhân duyên ấy nên thọ sanh cảnh giới Đệ nhị thiên. Cho đến cảnh giới Đệ tứ thiên lại cũng như vậy.

“Người ở cảnh giới Đệ tứ thiên lại có hai hạng, một là sanh vào Vô sắc giới, hai là sanh vào Năm cõi trời tịnh cư.¹ Hai hạng người này, một là ưa thích tam-muội; hai là ưa thích trí tuệ. Người ưa thích trí tuệ thì sanh vào Năm cõi trời tịnh cư; người ưa thích tam-muội thì sanh vào Vô sắc giới.

¹ Năm cõi trời tịnh cư (Ngũ tịnh cư thiên - 五淨居天, Phạn ngữ: Śuddhāvāsa): tức năm cõi trời thanh tịnh, là nơi thọ sanh của hàng A-na-hàm, nên cũng gọi là Ngũ Na-hàm thiên hay Ngũ Bát hoàn thiên. Năm cõi trời này gồm có: 1. Vô phiền thiên (無煩天 - Phạn ngữ: Avṛha), 2. Vô nhiệt thiên (無熱天 - Phạn ngữ: Atapa), 3. Thiện hiện thiên (善現天 - Phạn ngữ: Sudṛśa), 4. Thiện kiến thiên (善見天 - Phạn ngữ: Sudarśana), 5. Sắc cứu cánh thiên (色究竟天 - Phạn ngữ: Akaniṣṭha).

“Lại nữa, hai hạng người [ở cảnh giới Đệ tứ thiên] này, một là tu tập Đệ tứ thiên với năm mức độ khác nhau, hai là không tu tập [Đệ tứ thiên]. Thế nào là năm [mức độ khác nhau]? Đó là bậc thấp, bậc vừa, bậc cao, bậc cao hơn và bậc cao nhất. Người tu bậc cao nhất sẽ sanh vào cõi trời Sắc cứu cánh. Người tu bậc cao hơn sẽ sanh vào cõi trời Thiện hiện. Người tu bậc cao sẽ sanh vào cõi trời Thiện kiến. Người tu bậc vừa sẽ sanh vào cõi trời Vô nhiệt. Người tu bậc thấp sẽ sanh vào cõi trời Vô phiền.

“Lại nữa, hai hạng người [ở cảnh giới Đệ tứ thiên] này, một là ưa thích luận thuyết giảng giải; hai là ưa thích vắng lặng an tĩnh. Người ưa thích vắng lặng an tĩnh sẽ sanh vào Vô sắc giới. Người ưa thích luận thuyết giảng giải sẽ sanh vào Năm cõi trời tịnh cư.

“Lại nữa, hai hạng người [ở cảnh giới Đệ tứ thiên] này, một là tu tập Huân thiên,¹ hai là không tu tập Huân thiên. Người tu tập Huân thiên sanh vào Năm cõi trời tịnh cư; người không tu tập Huân thiên sanh vào Vô sắc giới. Đến khi thọ mạng hết sẽ nhập Niết-bàn. Đó gọi là Thượng lưu bát Niết-bàn.

“Nếu người muốn sanh vào Vô sắc giới thì không thể tu tập Đệ tứ thiên với năm mức độ khác nhau [như trên]. Người tu năm mức thiên này thường chê trách phép định Vô sắc giới.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Hàng A-na-hàm Trung bát Niết-bàn đó ắt là căn trí lanh lợi. Nếu là căn trí lanh lợi, sao hiện tại không nhập Niết-bàn? Vì sao ở Dục giới có Trung Bát Niết-bàn còn ở Sắc giới thì không?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những người này do trong hiện tại bốn đại yếu ớt, không thể tu tập Chánh đạo. Tuy có những tỳ-kheo thân thể được khỏe mạnh, nhưng vì không có chỗ ngủ nghỉ, thức ăn uống, y phục, giường nằm, thuốc men... các duyên chẳng đủ nên họ không thể nhập Niết-bàn ngay trong hiện tại.

¹ Huân thiên (熏禪): một trong bốn pháp thiên thuộc Xuất thế gian thiên. Bốn pháp thiên này gồm có: 1. Quán thiên (觀禪), 2. Luyện thiên (練禪), 3. Huân thiên (熏禪), 4. Tu thiên (修禪). Bốn pháp này thường được gọi chung là Quán luyện huân tu (觀練薰修).

“Thiện nam tử! Có một lần, khi ta đang ở tinh xá Kỳ viên¹ tại thành Xá-vệ, có một tỳ-kheo đi đến chỗ ta thưa rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Con thường tu tập Chánh đạo nhưng không thể chứng đắc quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán.’

“Khi ấy ta liền bảo A-nan: ‘Nay ông nên vì tỳ-kheo này lo cung cấp đủ các thứ cần dùng.’

“Bấy giờ, A-nan đưa vị tỳ-kheo ấy đến rừng Kỳ-đà,² sắp xếp cho một gian phòng tốt để ở. Tỳ-kheo ấy liền bảo A-nan: ‘Đại đức! Xin ngài vì tôi trang nghiêm phòng ốc, sửa dọn sạch sẽ và trang hoàng bằng bảy món báu thật nghiêm trang, treo đủ các thứ phướn, lọng bằng lụa.’

“A-nan đáp: ‘Vì là người nghèo của thế gian mới được gọi là sa-môn,³ làm sao tôi có thể lo được những thứ như vậy cho ông?’

“Tỳ-kheo ấy nói: ‘Nếu đại đức có thể vì tôi làm được như vậy thì tốt lắm, tốt lắm! Bằng không thể được thì tôi sẽ quay lại chỗ Thế Tôn vậy.’

“Bấy giờ, A-nan liền đến chỗ Phật thưa: ‘Bạch Thế Tôn! Thầy tỳ-kheo khi nãy có yêu cầu con lo đủ mọi thứ trang nghiêm bằng bảy báu, phướn, lọng. Con không biết việc này phải làm thế nào?’

“Ta lại dạy A-nan: ‘Nay ông hãy trở lại đó, tùy ý tỳ-kheo ấy cần dùng những gì thì cung cấp cho đầy đủ.’

“Bấy giờ, A-nan liền trở lại phòng tỳ-kheo ấy, cung cấp đầy đủ mọi thứ [như yêu cầu]. Tỳ-kheo ấy có đủ mọi thứ rồi liền chú

¹ Nguyên bản Hán văn dùng A-na-bân-đề (阿那邠提), phiên âm từ Phạn ngữ Anātapindika, tức tinh xá Kỳ Viên, cũng gọi là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, một trong các trú xứ lớn của chư tăng vào thời đức Phật, tên Phạn ngữ đầy đủ là Jetavana Anāthapiṇḍasyārāma.

² Rừng Kỳ-đà: nguyên khu vườn rừng này trước là sở hữu của trưởng giả Kỳ-đà, sau bán phần đất ấy cho ông Cấp Cô Độc để cúng dường đức Phật và chư tăng làm chỗ tu tập, còn vườn cây thì tự ông Kỳ-đà cũng cúng dường lên Phật, nên gọi tên là rừng Kỳ-đà. Tên Phạn ngữ là Jetavana Anāthapindada-ārāma.

³ Ý nói vị sa-môn đã buông bỏ hết tài sản của thế tục, làm người nghèo túng. Nếu không như thế không thể gọi là sa-môn.

tâm tu tập, không bao lâu liền chứng đắc quả Tu-đà-hoàn, lần lượt cho đến quả A-la-hán.

“Thiện nam tử! Có vô lượng chúng sanh lẽ ra có thể nhập Niết-bàn, nhưng vì sự thiếu thốn gây chướng ngại, rối loạn trong tâm nên không thể đạt được.

“Thiện nam tử! Lại có những chúng sanh thường vui thích trong việc giáo hóa, hối hả [bận rộn chạy theo] nhiều việc, không thể đạt được [tâm] định, nên không thể nhập Niết-bàn ngay trong hiện tại.

“Thiện nam tử! Như lời ông vừa hỏi: ‘Do nhân duyên gì khi bỏ thân ở Dục giới có Trung [bát] Niết-bàn, còn ở Sắc giới không có?’

“Vị A-na-hàm quán xét những phiền não ở Dục giới có hai loại nhân duyên, một là bên trong, hai là bên ngoài; nhưng ở Sắc giới không có nhân duyên bên ngoài.

“Dục giới lại có hai loại tâm tham ái, một là tham muốn ái dục, hai là tham muốn hình sắc.¹ Quán xét hai tâm tham ái ấy rồi hết lòng chê trách. Chê trách như vậy rồi liền có thể nhập Niết-bàn.

“Tại Dục giới, người tu có thể chê trách các phiền não thô thiển như tham tiếc, sân hận, đố kỵ, không biết hổ thẹn... Do nhân duyên này nên có thể nhập Niết-bàn.

“Lại nữa, chúng sanh Dục giới vốn tánh mạnh mẽ. Vì sao vậy? Vì có thể đạt được cả Bốn thánh quả.

“Vì thế nên ở Dục giới có Trung bát Niết-bàn, còn ở Sắc giới thì không.

¹ Theo Nam bản thì chỗ này dùng “thực ái” (tham muốn sự ăn uống), chúng tôi xét thấy ý nghĩa hẹp hơn, không hợp bằng chữ “sắc ái” như trong Bắc bản đã dùng. Có thể khi thực hiện Nam bản các vị thấy rằng hình sắc cũng nằm trong “dục ái” chăng? Nhưng như vậy thì sự tham muốn các món ăn cũng không ra ngoài năm món dục (sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục và xúc dục). Theo chỗ chúng tôi hiểu thì “dục ái” ở đây hẳn chỉ cho sự tham muốn ái dục, là sự tham muốn căn bản nhất của chúng sanh trong Dục giới, và hiểu như thế thì “sắc ái” cũng có thể được tách riêng ra khỏi sự tham muốn này.

“Thiện nam tử! Trung bát Niết-bàn có ba bậc: bậc cao, bậc vừa, bậc thấp. Bậc cao là nhập Niết-bàn ngay khi bỏ thân, chưa lìa khỏi Dục giới. Bậc vừa là nhập Niết-bàn khi lìa khỏi Dục giới nhưng chưa lên tới Sắc giới. Bậc thấp là nhập Niết-bàn khi đã lìa khỏi Dục giới rồi lên đến bên cạnh Sắc giới. Ví như loài cá tích được món ăn rồi thì dừng lại, những người này cũng vậy.

“Sao gọi là dừng lại? Vì ở hai cõi Sắc giới và Vô sắc giới mà thọ thân nên gọi là dừng lại. Vì không thọ thân trong các cõi trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh thuộc Dục giới nên gọi là dừng lại. Vì đã dứt trừ vô lượng phiền não trói buộc, chỉ còn lại rất ít nên gọi là dừng lại.

“Lại do nhân duyên gì gọi là dừng lại? Vì không bao giờ tạo tác những việc chung cùng với hạng phàm phu nên gọi là dừng lại. Tự mình không còn sợ hãi và không làm cho kẻ khác sợ hãi nên gọi là dừng lại. Lìa khỏi hai tâm tham ái¹ [và các phiền não như] tham tiếc, sân khuể... nên gọi là dừng lại.

“Thiện nam tử! Nói đến bờ bên kia là ví dụ cho các bậc A-la-hán, Phật Bích-chi, Bồ Tát, Phật; cũng như rùa thần đi được cả dưới nước và trên đất liền.

“Do nhân duyên gì mà ví với loài rùa? Vì loài rùa khéo che giấu cả tứ chi và đầu. Các bậc chứng quả từ A-la-hán cho đến chư Phật cũng giống như vậy, khéo che trùm cả năm căn. Cho nên dùng rùa làm ví dụ.

“Nói dưới nước và trên đất liền; nước là ví với thế gian, đất liền ví với xuất thế. Các bậc thánh ấy lại cũng như vậy; vì có thể quán xét tất cả phiền não xấu ác nên đến được bờ bên kia. Vì thế ví như đi được cả ở dưới nước và trên đất liền.

“Thiện nam tử! Như bảy loài chúng sanh dưới sông Hằng. Tuy có những tên gọi như rùa, cá... nhưng thủy đều không lìa khỏi nước. Trong kinh vi diệu Đại Niết-bàn này, từ hạng nhất-xiển-đề lên đến chư Phật, tuy tên gọi khác nhau, nhưng thủy đều không lìa khỏi chất nước là tánh Phật.

¹ Hai tâm tham ái: là tham muốn ái dục (dục ái) và tham muốn hình sắc (sắc ái) vừa nói ở đoạn trước.

“Thiện nam tử! Bảy loài chúng sanh ấy, như có pháp thiện hoặc pháp bất thiện, hoặc đạo phương tiện, hoặc đạo giải thoát, hoặc đạo tuần tự, hoặc nhân, hoặc quả... thấy đều là tánh Phật.

“[Giảng giải những điều như thế] gọi là Như Lai tự ý nói ra.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu có nhân ắt có quả; nếu không nhân ắt không quả. Niết-bàn gọi là quả, nhưng vì Niết-bàn là thường còn nên không có nhân. Nếu không có nhân, sao gọi là quả? Nhưng Niết-bàn cũng gọi là sa-môn, cũng gọi là quả của sa-môn. Vậy thế nào là sa-môn? Thế nào là quả của sa-môn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong thế gian cả thấy có bảy loại kết quả. Một là quả của phương tiện, hai là quả của sự báo ân, ba là quả của sự thân cận, bốn là quả của tàn dư, năm là quả bình đẳng, sáu là quả của quả báo, bảy là quả của sự xa lìa.

“Thế nào là quả của phương tiện? Như người thế gian đến mùa gặt được nhiều lúa thóc, cùng bảo nhau rằng: ‘Được quả của phương tiện.’¹ Quả của phương tiện đó gọi là quả [trực tiếp] của hành vi tạo nghiệp.² Quả này có hai loại nhân, một là nhân trực tiếp, hai là nhân gián tiếp. Nhân trực tiếp, chẳng hạn như hạt giống; nhân gián tiếp, chẳng hạn như nước tưới, phân bón, nhân công... Như thế gọi là quả của phương tiện.

“Thế nào là quả của sự báo ân? Như người thế gian cung kính nuôi dưỡng cha mẹ, cha mẹ đều nói rằng: ‘Nay chúng tôi đã được hưởng quả của công ơn nuôi dưỡng.’ Con cái biết báo ân cha mẹ thì gọi [sự báo ân] đó là quả. Quả này cũng có hai loại nhân: một là nhân trực tiếp, hai là nhân gián tiếp. Nhân trực tiếp là nghiệp thuần thiện trong quá khứ của cha mẹ; nhân gián

¹ Quả phương tiện ở đây có thể hiểu là những kết quả có được nhờ sử dụng đến các phương tiện khác nhau trong quá trình tạo tác.

² Mọi thứ quả đều do hành vi tạo nghiệp (nghiệp hành), nhưng loại quả phương tiện này là kết quả ngay trong hiện thế (gieo trồng rồi gặt hái), không đợi đến đời sau nên chúng tôi tạm gọi là trực tiếp. Thuộc loại quả này là những hành vi mang lại kết quả ngay trước mắt của chúng ta, chẳng hạn như trồng cây hái quả, bắc cầu qua sông, học hỏi thành tài...

tiếp là đứa con có hiếu mà cha mẹ đã sanh ra. Như thế gọi là quả của sự báo ân.

“Thế nào là quả của sự thân cận? Như có người thân cận bạn tốt hiền thiện, [nhờ đó] chứng đắc quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán. Người ấy nói rằng: ‘Nay tôi đã được quả của sự thân cận.’ Quả này cũng có hai loại nhân: một là nhân trực tiếp, hai là nhân gián tiếp. Nhân trực tiếp là lòng tin [của bản thân]; nhân gián tiếp là bạn tốt hiền thiện. Như thế gọi là quả của sự thân cận.

“Thế nào là quả của tàn dư?¹ Như [có người] do nhân không giết hại mà [về sau] được thân thứ ba sống lâu. Đó gọi là quả của tàn dư. Quả này cũng có hai loại nhân: một là nhân trực tiếp, hai là nhân gián tiếp. Nhân trực tiếp là thân, miệng, ý thanh tịnh; nhân gián tiếp là [những nghiệp lành dẫn đến]² sự sống lâu. Như thế gọi là quả của tàn dư.

“Thế nào là quả bình đẳng? Đó là môi trường thế giới [mà tất cả chúng sanh cùng sống trong đó]. Quả này cũng có hai loại nhân: một là nhân trực tiếp, hai là nhân gián tiếp. Nhân trực tiếp là nói chúng sanh tu Mười nghiệp lành; nhân gián tiếp là Ba tai kiếp lớn.³ Như thế gọi là quả bình đẳng.⁴

“Thế nào gọi là quả của quả báo? Như người được [quả báo có] thân thanh tịnh rồi, lại tu tập ba nghiệp thanh tịnh về thân, miệng, ý. Người ấy có thể nói: ‘Tôi được quả [của quả] báo. Quả

¹ Quả của tàn dư là chỉ những quả báo mà người tạo tác nhận chịu về sau, bởi hành vi đã trôi qua nhưng để lại kết quả nhận lãnh về sau nên gọi là tàn dư.

² Theo Niết-bàn kinh sơ giải thì ở đây chỉ đến việc bố thí thức ăn và y phục cho người khác, là những nghiệp dẫn đến được sống lâu.

³ Ba tai kiếp lớn (Tam tai): gồm có thủy tai (nạn hồng thủy, lụt lớn), hỏa tai (nạn lửa thiêu) và phong tai (nạn gió bão). Ba tai kiếp này tất yếu phải xảy ra trong quá trình thành trụ hoại không của mỗi thế giới, nên là nhân gián tiếp làm thay đổi môi trường thế giới mà chúng sanh đang sống.

⁴ Với loại quả này thì tất cả chúng sanh ra đời trong cùng một thế giới đều lãnh chịu như nhau, nên gọi là bình đẳng.

này cũng có hai loại nhân: một là nhân trực tiếp, hai là nhân gián tiếp. Nhân trực tiếp là thân, miệng, ý hiện tại thanh tịnh; nhân gián tiếp là thân, miệng, ý trong quá khứ [đã tu tập] thanh tịnh. Đó gọi là quả của quả báo.¹

“Thế nào là quả của sự xa lìa? Đó chính là Niết-bàn. [Vì sự] xa lìa các phiền não, làm tất cả nghiệp lành là nhân của Niết-bàn. Lại cũng có hai loại nhân: một là nhân trực tiếp, hai là nhân gián tiếp. Nhân trực tiếp là nói Ba môn giải thoát;² nhân gián tiếp là tất cả pháp lành đã tu tập trong vô lượng kiếp.

“Thiện nam tử! Trong pháp thế gian, hoặc nói nhân sanh ra, hoặc nói nhân thành tựu. Đối với pháp xuất thế cũng vậy, cũng nói có nhân sanh ra, có nhân thành tựu.

“Thiện nam tử! [Như] Ba môn giải thoát, Ba mươi bảy phẩm [trợ đạo] có thể làm nhân sanh ra sự chấm dứt của tất cả phiền não, cũng làm nhân thành tựu của Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Lìa xa phiền não thì thấy rõ được Niết-bàn một cách sáng suốt, minh bạch, cho nên Niết-bàn chỉ có nhân thành tựu mà không hề có nhân sanh ra.

“Thiện nam tử! Theo như lời ông hỏi: ‘Thế nào là sa-môn? Thế nào là quả của sa-môn?’

“Thiện nam tử! Sa-môn³ là Tám chánh đạo, quả của sa-môn

¹ Vì nhân trong quá khứ tạo thành quả hiện nay, nhưng chính quả báo hiện nay được dùng làm nhân để tạo thành quả trong tương lai, nên gọi đó là quả của quả báo.

² Ba môn giải thoát (Tam giải thoát môn): Ba pháp môn dẫn đến sự giải thoát, gồm có Không, Vô tướng và Vô tác.

³ Sa-môn: chỉ người xuất gia tu hành nói chung, vì vào thời đức Phật, danh xưng này cũng được dùng cho các tu sĩ ngoại đạo. Tuy nhiên, về sau có khuynh hướng chỉ dùng để chỉ các tu sĩ Phật giáo mà thôi. Danh từ này phiên âm từ Phạn ngữ là śramaṇa nên đôi khi cũng đọc là sa-môn-na, đồng nghĩa. Các âm đọc khác là sa-văn-na (沙聞那), tang-môn (桑門), táng-môn (喪門). Về ý nghĩa cũng có rất nhiều cách dịch khác nhau như: cần lao (勤勞), công lao (功勞), cù lao (劬勞), cần khẩn (勤懇), tĩnh chí (靜志), tịnh chí (淨志), tức chỉ (息止), tức tâm (息心), tức ác (息惡), cần tức (勤息), tu đạo (修道), bần đạo (貧道), phạp đạo (乏道). Tựu trung các danh xưng này đều mô tả tính chất của sự tu tập và mục đích hướng đến của vị sa-môn.

là [tu tập] theo Chánh đạo nên rốt ráo được xa lìa vĩnh viễn tất cả [phiền não như] tham, sân, si... Như thế gọi là sa-môn và quả của sa-môn.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà Tám chánh đạo gọi là sa-môn?”¹

Phật dạy: “Thiện nam tử! Người đời dịch nghĩa sa-môn là pháp đạo, [nghĩa là đạo dứt trừ mọi sự thiếu thốn]. Như [Tám chánh] đạo là dứt trừ tất cả sự thiếu thốn, dứt trừ tất cả đạo. Vì nghĩa ấy nên gọi Tám chánh đạo là sa-môn. [Tu tập] theo Tám chánh đạo sẽ đạt được Thánh quả, nên gọi là quả của sa-môn.

“Thiện nam tử! Lại nữa, [sa-môn dịch nghĩa là tĩnh chí, là tâm ý an tĩnh, nên] người thế gian ưa thích sự vắng lặng an tĩnh cũng gọi là sa-môn. Như [Tám chánh] đạo cũng vậy, có thể giúp người tu tập lìa khỏi những điều xấu ác của thân, miệng, ý..., được cái vui vắng lặng an tĩnh, cho nên gọi [người tu tập Tám chánh đạo] là sa-môn.

“Thiện nam tử! [Sa-môn cũng dịch nghĩa là tức ác, là chấm dứt mọi sự xấu ác, nên] người đời từ chỗ thấp hèn [vươn lên] thành người cao thượng gọi là sa-môn. Như [Tám chánh] đạo cũng vậy, có thể khiến người thấp hèn thành người cao quý, cho nên gọi [người tu tập Tám chánh đạo] là sa-môn.

“Thiện nam tử! Vị A-la-hán tu tập [Tám chánh] đạo này, đạt được quả sa-môn, cho nên gọi là giải thoát. Quả A-la-hán tức là năm phần Pháp thân của bậc Vô học, gồm giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Nhân nơi năm phần [Pháp thân] này mà được giải thoát, nên gọi là bậc Giải thoát. Vì đã được giải thoát nên [vị ấy] tự nói ra rằng:

*Tử sanh nay đã dứt rồi,
Hạnh thanh tịnh đã vun bồi thành công,
Việc cần làm đã làm xong,
Từ nay vĩnh viễn không còn thân sau!*

¹ Bản Hán văn có lúc dùng sa-môn, có lúc dùng sa-môn-na, đều là phiên âm từ Phạn ngữ śramaṇa. Chúng tôi cố gắng dựa theo ý kinh để chuyển dịch nhất quán nhằm giúp đọc giả dễ theo dõi hơn.

“Thiện nam tử! Vị A-la-hán này đã dứt trừ vĩnh viễn nhân duyên của sự sanh ra trong quá khứ, hiện tại và vị lai, nên tự nói rằng: ‘Tử sanh nay đã dứt.’ Lại cũng vì đã dứt trừ thân năm ấm trong Ba cõi nên nói rằng: “Tử sanh nay đã dứt.’

“Chỗ tu tập hạnh thanh tịnh của vị này đã rốt ráo, nên nói rằng: ‘Hạnh thanh tịnh đã trọn vẹn.’ Lại cũng vì đã buông xả sự học đạo nên nói rằng: ‘Hạnh thanh tịnh đã trọn vẹn.’

“Theo như chỗ mong cầu từ xưa, nay đã đạt được nên nói rằng: ‘Việc cần làm đã làm xong.’ Việc tu tập Chánh đạo đã đạt kết quả nên cũng nói rằng: ‘Đã xong.’

“Vì đạt được Tận trí¹ và Vô sanh trí² nên nói rằng: ‘Tử sanh nay đã dứt, mọi phiền não trôi buộc trong Ba cõi đều đã dứt sạch.’ Vì nghĩa ấy nên gọi là bậc A-la-hán, đã được giải thoát.

“Cũng giống như A-la-hán, vị Phật Bích-chi cũng vậy.

“Bồ Tát và Phật thành tựu đầy đủ Sáu ba-la-mật, gọi là ‘đến bờ bên kia’. Vì các vị đã chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên gọi là đầy đủ Sáu Ba-la-mật. Vì sao vậy? Vì đạt được kết quả của Sáu Ba-la-mật; vì đạt được quả nên gọi là đầy đủ.

“Thiện nam tử! Trong bảy loài chúng sanh [vừa nói trên, có những người] không tu thân, giới, tâm, tuệ.³ Vì không thường tu tập bốn pháp ấy nên thường tạo tác năm tội nghịch, có thể dứt mất căn lành, phạm vào bốn giới cấm nặng, phỉ báng Phật, Pháp, Tăng; nên gọi [những người ấy] là thường chìm sâu.

“Thiện nam tử! Trong bảy hạng người [đã nói], nếu ai biết gần gũi bậc thiện tri thức, hết lòng lắng nghe và thọ nhận Chánh pháp của Như Lai, khéo suy xét nội tâm, sống theo đúng Chánh

¹ Tận trí: dịch từ Phạn ngữ là *kṣaya-jñāna*, chỉ trí tuệ đạt được sau khi đã dứt trừ tất cả phiền não.

² Vô sanh trí: dịch từ Phạn ngữ là *anuttapādajñāna*, chỉ trí tuệ cao trổi nhất của vị A-la-hán, thấy biết thật tánh của tất cả các pháp không có sự sanh ra.

³ Xem lại phần giảng giải về những người không tu tập bốn pháp thân, giới, tâm, tuệ này ở quyển 31.

pháp, tinh cần tu tập thân, giới, tâm, tuệ, vì thế được gọi là vượt sông sanh tử đến bờ giải thoát bên kia.

“Nếu nói rằng hạng nhất-xiển-đề đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đó là đấm nhiễm vương chấp; nếu nói rằng không đạt được thì là hư dối.

“Thiện nam tử! Trong bảy hạng người [kể trên], có khi chỉ một người gồm đủ [tính chất của] bảy hạng ấy, hoặc có khi bảy hạng người đều có chung một tính chất [trong số đó].

“Thiện nam tử! Nếu có người trong lòng nghĩ điều quái lạ, miệng nói điều quái lạ, rằng: ‘Hạng nhất-xiển-đề đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề,’ nên biết là người ấy phỉ báng Phật, Pháp, Tăng. Nếu có người trong lòng nghĩ điều quái lạ, miệng nói điều quái lạ, rằng: ‘Hạng nhất-xiển-đề không đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề,’ người ấy cũng gọi là phỉ báng Phật, Pháp, Tăng.

“Thiện nam tử! Nếu người nói rằng: ‘Tám phần Thánh đạo là chỗ đạt được của phàm phu,’ thì người ấy gọi là phỉ báng Phật, Pháp, Tăng. Nếu nói rằng: ‘Tám phần Thánh đạo không phải chỗ đạt được của phàm phu,’ thì người ấy cũng gọi là phỉ báng Phật, Pháp, Tăng.

“Thiện nam tử! Như có người nói rằng tất cả chúng sanh nhất định có tánh Phật; hoặc nhất định không có tánh Phật, thì những người ấy cũng gọi là phỉ báng Phật, Pháp, Tăng.

“Thiện nam tử! Cho nên trong Khế kinh¹ ta dạy rằng: ‘Có hai hạng người phỉ báng Phật, Pháp, Tăng. Một là những người không có lòng tin, vì tâm sân hận [mà phỉ báng]; hai là những người tuy có lòng tin nhưng không hiểu rõ ý nghĩa [Phật pháp, nên vì ngu si mà phỉ báng.]’

“Thiện nam tử! Người có lòng tin mà không có trí tuệ thì thường làm tăng trưởng vô minh. Người có trí tuệ mà không có lòng tin thì thường làm tăng trưởng tà kiến.

¹ Khế kinh: chỉ chung tất cả kinh điển do Phật thuyết, vì nghĩa khế hợp với căn cơ chúng sanh nên gọi là Khế kinh.

“Thiện nam tử! Người không có lòng tin, vì tâm sân hận nên nói rằng: ‘Không có Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo.’ Người có lòng tin nhưng [si mê] không có trí tuệ thì giải nghĩa một cách điên đảo, khiến người nghe phỉ báng Phật, Pháp, Tăng.

“Thiện nam tử! Cho nên ta nói: ‘Người không có lòng tin thì vì tâm sân hận, người có lòng tin vì [si mê] không có trí tuệ, những người ấy có thể phỉ báng Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo.’

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Hạng nhất-xiển-đề khi chưa sanh khỏi pháp lành mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề,’ người ấy cũng gọi là phỉ báng Phật, Pháp, Tăng.

“Nếu nói rằng: ‘Hạng nhất-xiển-đề buông bỏ tâm nhất-xiển-đề rồi, khi mang thân khác sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề,’ người [nói như vậy] cũng gọi là phỉ báng Phật, Pháp, Tăng.

“Nếu nói rằng: ‘Hạng nhất-xiển-đề [cũng] có thể sanh ra căn lành. Sanh căn lành rồi thì căn lành ấy tiếp nối mãi chẳng dứt cho đến khi đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì thế nên nói rằng hạng nhất-xiển-đề [có thể] đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Nên biết rằng người [nói như vậy] không hề phỉ báng Tam bảo.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh nhất định đều có [những đức] thường, lạc, ngã, tịnh của tánh Phật; [những đức ấy] không [phải do] tạo tác, không sanh ra, [chỉ] vì nhân duyên phiền não nên không thể thấy.’ Nên biết rằng người [nói như vậy] là phỉ báng Phật, Pháp, Tăng.

“Nếu nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều không có tánh Phật, cũng như sừng thỏ, do nơi phương tiện mà sanh ra, trước vốn không rồi sau mới có, từ có rồi trở lại thành không.’ Nên biết rằng người này là phỉ báng Phật, Pháp, Tăng.

“Nếu nói rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh là chẳng phải có, cũng như hư không; là chẳng phải không, cũng như sừng thỏ. Vì sao vậy? Vì hư không là thường, vì sừng thỏ là không thật có. Cho nên có thể nói là cũng có, cũng không. Vì là có nên trừ bỏ

[quan niệm cho rằng tánh Phật như] sừng thỏ; vì là không nên trừ bỏ [quan niệm cho rằng tánh Phật như] hư không.’ Người nói như vậy không hề phỉ báng Tam bảo.

“Thiện nam tử! Tánh Phật đó không gọi là một pháp, không gọi là mười pháp, trăm pháp, ngàn pháp, hay vạn pháp... Khi chưa đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì tất cả [những pháp] thiện, bất thiện, vô ký thủy đều gọi là tánh Phật.

“Đức Như Lai có khi trong nhân nói quả, có khi trong quả nói nhân. Đó gọi là Như Lai tự ý thuyết dạy. Vì tự ý thuyết dạy nên gọi là A-ra-ha. Vì tự ý thuyết dạy nên gọi là Tam-miệu Tam-phật-đà.”

HẾT QUYỂN BA MƯƠI SÁU

QUYỂN BA MƯƠI BẢY

PHẨM BỒ TÁT CA-DIỆP

Phẩm thứ mười hai - Phần năm

Bồ Tát Ca-diếp bạch: “Thế Tôn! Theo như Phật dạy thì tánh Phật của chúng sanh như hư không. Thế nào gọi là như hư không?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tánh của hư không chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại. Tánh Phật cũng thế.

“Thiện nam tử! Hư không chẳng phải quá khứ. Vì sao vậy? Vì không có hiện tại. Nếu có pháp hiện tại [để so sánh] mới có thể nói đến quá khứ, vì không có hiện tại nên không có quá khứ. [Hư không] cũng không có hiện tại. Vì sao vậy? Vì không có vị lai. Nếu có pháp vị lai [để so sánh] mới có thể nói đến hiện tại, vì không có vị lai nên không có hiện tại. [Hư không] cũng không có vị lai. Vì sao vậy? Vì không có hiện tại và quá khứ. Nếu có hiện tại và quá khứ ắt phải có vị lai. Vì không có quá khứ và hiện tại nên không có vị lai. Vì nghĩa ấy nên tánh của hư không chẳng thuộc về ba đời.

“Thiện nam tử! Vì hư không là không nên không có ba đời, chẳng phải vì có mà không có ba đời. Như hoa đốm¹ [được nhìn thấy] giữa hư không, vì không phải có nên không có ba đời. Hư không cũng thế, vì không phải có nên không có ba đời.

“Thiện nam tử! Không có một vật gì cả, tức là hư không. Tánh Phật cũng thế.

¹ Hoa đốm: chỉ ảo giác nhìn thấy rất nhiều đốm sáng giữa hư không mà thật ra không có gì cả. Thuật ngữ này được dịch từ Phạn ngữ là *khapuṣpa*, kinh văn chữ Hán thường dùng không hoa (空花) hay hư không hoa (虛空花).

“Thiện nam tử! Vì hư không là không nên không thuộc về ba đời. Vì tánh Phật là thường nên không thuộc về ba đời.

“Thiện nam tử! Như Lai đã chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, tánh Phật của Như Lai và hết thảy pháp Phật đều là thường trụ, không biến đổi. Vì nghĩa ấy nên [tánh Phật] không có ba đời, cũng như hư không.

“Thiện nam tử! Vì hư không là không nên chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Vì tánh Phật là thường nên chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Vì thế nên nói rằng tánh Phật cũng giống như hư không.

“Thiện nam tử! Như ở thế gian, nơi nào trống rỗng không ngăn ngại thì gọi là hư không. Như Lai đã chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đối với tất cả pháp Phật không có gì ngăn ngại, nên nói rằng tánh Phật cũng giống như hư không.

“Vì những nhân duyên như thế nên ta dạy rằng tánh Phật giống như hư không.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai, tánh Phật và Niết-bàn đều không thuộc về ba đời nhưng được gọi là có. Hư không cũng không thuộc về ba đời, vì sao không thế gọi là có?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì không phải Niết-bàn nên gọi là Niết-bàn; vì không phải Như Lai nên gọi là Như Lai; vì không phải tánh Phật nên gọi là tánh Phật.

“Thế nào gọi là không phải Niết-bàn? Đó là nói tất cả các pháp hữu vi phiền não. Vì phá trừ hết thảy những phiền não hữu vi như thế nên gọi là Niết-bàn.

“Không phải Như Lai là nói từ hạng nhất-xiển-đề lên đến các vị Phật Bích-chi. Vì phá bỏ hết từ nhất-xiển-đề cho đến Phật Bích-chi nên gọi là Như Lai.

“Không phải tánh Phật là nói tất cả các vật vô tình như tường vách, ngói gạch, sỏi đá... Lìa khỏi [tất cả] những vật vô tình như thế gọi là tánh Phật.

“Thiện nam tử! Hết thấy thế gian không có gì là chẳng phải hư không, đối lại với hư không.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Trong thế gian cũng không có gì đối lại với bốn đại, mà vẫn có thể gọi bốn đại là có. Hư không không có gì đối lại, vì sao không thể gọi là có?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Niết-bàn không thuộc về ba đời, hư không cũng vậy.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Niết-bàn là có, có thể thấy, có thể chứng đắc. Đó là dấu vết của hình sắc, ngôn ngữ văn tự; là hình tướng, là duyên, là chỗ nương về, vắng lặng an tĩnh, soi chiếu sáng tỏ, là bờ bên kia an ổn. Vì thế nên gọi là không thuộc về ba đời. Tánh của hư không chẳng có những pháp như vậy, nên gọi là không. Nếu lìa khỏi những pháp như vậy mà còn có pháp nào khác, ắt phải thuộc về ba đời. Hư không nếu đồng với những pháp có này thì không thể không thuộc về ba đời.

“Thiện nam tử! Như người đời nói rằng: ‘Hư không gọi là không có hình sắc, không có gì đối lại, không thể nhìn thấy.’ Nếu là không có hình sắc, không gì đối lại, không thể nhìn thấy, tức là [thuộc về] các pháp đối tượng của tâm. Nếu hư không đồng với các pháp đối tượng của tâm thì không thể không thuộc về ba đời. Nếu là thuộc về ba đời tức là bốn ấm.¹ Vì thế, lìa khỏi bốn ấm rồi thì không có hư không.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ngoại đạo nói rằng: ‘Hư không là ánh sáng.’ Nếu là ánh sáng tức là pháp [thuộc về] hình sắc. Nếu hư không là pháp hình sắc như thế tức là vô thường. Vì là vô thường nên phải thuộc về ba đời. Làm sao ngoại đạo nói rằng [hư không] chẳng thuộc về ba đời? Nếu thuộc về ba đời ắt chẳng phải là hư không. Vì sao nói rằng hư không là thường?”

“Thiện nam tử! Lại có người nói: ‘Hư không là chỗ trụ [của các pháp].’ Nếu có chỗ trụ tức là pháp [thuộc về] hình sắc. Nhưng

¹ Đây chỉ bốn ấm: thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm; trừ ra sắc ấm vì ấm này thuộc về hình sắc.

hết thảy nơi chốn đều là vô thường, thuộc về ba đời. Hư không cũng là thường, không thuộc về ba đời. Nếu nói đến nơi chốn thì biết là chẳng có hư không.

“Lại có người nói rằng: ‘Hư không tức là trật tự sắp xếp.’ Nếu là trật tự sắp xếp, tức là pháp có số lượng. Nếu là pháp [có số lượng] đếm được, tức là thuộc về ba đời. Nếu thuộc về ba đời, vì sao gọi là thường?

“Thiện nam tử! Nếu lại nói rằng: ‘Hư không là không lìa ba pháp: một là không, hai là thật, ba là cả không và thật.’ Nếu nói rằng không là [hư không], nên biết rằng hư không đó là pháp vô thường. Vì sao vậy? Vì không có chỗ thật. Nếu nói rằng thật là [hư không], nên biết rằng hư không đó cũng là vô thường. Vì sao vậy? Vì không có chỗ không. Nếu nói cả không và thật là [hư không], nên biết rằng hư không đó cũng là vô thường. Vì sao vậy? Vì không có cả hai chỗ ấy. [Vì hư không lìa cả ba pháp ấy] nên hư không mới gọi là không.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Hư không là pháp có thể tạo thành.’ Như nói: ‘Dẹp bỏ [hết] cây cối, nhà cửa tạo thành hư không; san bằng thành hư không; che khuất [được] hư không, [bay] lên hư không, [nhìn] khắp hư không màu sắc giống như nước biển cả. Vì thế nên hư không là pháp có thể tạo thành.’ Tất cả các pháp được tạo thành đều là vô thường, [chẳng hạn] như bình sành... Nếu hư không là như thế, lẽ ra phải là vô thường.

“Thiện nam tử! Người thế gian nói rằng: ‘Đối với tất cả các pháp không có chỗ ngăn ngại thì gọi là hư không.’ Chỗ không ngăn ngại đó, đối với tất cả các pháp là trọn vẹn hay chỉ một phần? Nếu là trọn vẹn, thì nên biết rằng ngoài ra chỗ khác không có hư không! Nếu là một phần, ắt có sự phân biệt chỗ này với chỗ kia, có thể tính đếm. Nếu là pháp có thể tính đếm thì nên biết là vô thường.

“Thiện nam tử! Như có người nói: ‘Hư không là không ngăn ngại, cùng hợp với các pháp hiện hữu.’ Lại có người nói: ‘Hư

không ở nơi sự vật, cũng như trái cây đặt ở trong bát.’ Hai lẽ ấy đều không đúng.

“Vì sao vậy? Nếu nói cùng hợp lại ắt có ba trường hợp. Một là nghiệp khác nhau hợp lại, như [nhiều thứ] chim bay đến tụ tập trên cây. Hai là cùng chung một nghiệp hợp lại, như hai con dê chạm nhau. Ba là đã hợp rồi cùng hợp, như hai ngón tay sóng đôi hợp tại một nơi.

“Nếu nói [hư không và vật là có] nghiệp khác nhau hợp lại, thì chỗ khác nhau ắt phải chia hai, một là nghiệp của vật, hai là nghiệp của hư không. Nếu nghiệp của hư không hợp với vật, thì hư không là vô thường. Nếu nghiệp của vật hợp với hư không, thì vật không [hiện hữu] cùng khắp. Nếu không cùng khắp thì cũng là vô thường.

“Nếu nói hư không là thường, tánh vốn không động, hợp với vật [có tánh] động thì nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu hư không là thường, lẽ ra vật cũng là thường. Nếu vật là vô thường, hư không cũng là vô thường. Nếu nói hư không vừa thường vừa vô thường thì không hợp lý.

“Nếu nói [hư không và vật là có] cùng chung một nghiệp hợp lại, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Hư không gọi là cùng khắp [mọi nơi]. Nếu hư không hợp với nghiệp, lẽ ra nghiệp cũng là cùng khắp. Nếu là cùng khắp thì mọi nơi đều cùng khắp. Nếu mọi nơi đều cùng khắp thì lẽ ra phải hợp với tất cả, không thể nói là có hợp cùng không hợp.

“Nếu nói đã hợp rồi cùng hợp, như hai ngón tay sóng đôi hợp tại một nơi. Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì trước không hợp, sau đó mới hợp lại. Nếu trước không sau có thì là pháp vô thường, nên không thể nói là hư không đã hợp rồi cùng hợp. Như những pháp thế gian, trước không sau có đều là vật vô thường. Hư không nếu là như thế thì lẽ ra cũng là vô thường!

“Nếu nói: ‘Hư không ở nơi sự vật, như trái cây đặt trong bát.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Khi chưa có vật chứa thì hư

không đó ở đâu? Nếu có chỗ ở, ắt phải có nhiều hư không. Nếu là nhiều, sao có thể nói rằng hư không là thường, là duy nhất, là khắp cả? Nếu cho rằng hư không lìa ngoài cái không mà có chỗ trụ, thì sự vật lẽ ra cũng có thể lìa ngoài hư không mà có chỗ trụ! Vì thế nên biết rằng [theo lập luận này thì] không có hư không.

“Thiện nam tử! Như có người nói: ‘Chỗ ngón tay [chỉ đến] gọi là hư không.’ Nên biết rằng hư không [như thế thì] là pháp vô thường. Vì sao vậy? Chỉ là [chỉ về] bốn phương. Nếu có bốn phương, nên biết rằng hư không [như vậy] cũng có bốn phương. Tất cả các pháp thường đều không có phương hướng. Vì có phương hướng nên hư không [như vậy phải] là vô thường. Nếu là vô thường thì không lìa khỏi năm ấm. Phải lìa khỏi năm ấm mới là không chỗ có.

“Thiện nam tử! Nếu có pháp do nhân duyên mà tồn tại, nên biết rằng những pháp ấy là vô thường.

“Thiện nam tử! Ví như tất cả chúng sanh, cây cối đều nhân nơi đất mà tồn tại. Vì đất là vô thường, cho nên mọi thứ nhân nơi đất cũng lần lượt đều là vô thường.

“Thiện nam tử! Như đất nhân nơi nước, vì nước là vô thường nên đất cũng vô thường. Như nước nhân nơi gió, vì gió là vô thường nên nước cũng vô thường. Như gió nương vào hư không, cái không là vô thường nên gió cũng là vô thường.¹ Nếu là vô thường, vì sao nói rằng hư không là thường, là cùng khắp mọi nơi?

“Vì hư không là không nên chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại; cũng như sừng thỏ, vì không phải vật [thật] có nên không phải quá khứ, vị lai, hiện tại.

“Vì thế ta nói [sự khác biệt] rằng: ‘Tánh Phật là thường nên không thuộc về ba đời; hư không là không nên không thuộc về ba đời.’

¹ Các khái niệm đất, nước, gió... trong đoạn này được dùng theo ý nghĩa là các yếu tố thuộc về bốn đại: đất, nước, gió, lửa (địa thủy, hỏa, phong).

“Thiện nam tử! Ta chẳng bao giờ tranh biện với thế gian. Vì sao vậy? Người trí nói có, ta cũng nói có; người trí nói không, ta cũng nói không.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch: “Thế Tôn! Bồ Tát ma-ha-tát [tu tập] có đủ bao nhiêu pháp thì không tranh với thế gian, không bị thế gian làm ô nhiễm?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát [tu tập] có đủ mười pháp thì không tranh với thế gian, chẳng bị thế gian làm ô nhiễm. Những gì là mười? Một là đức tin, hai là trì giới, ba là gần gũi bạn tốt hiền thiện, bốn là khéo suy xét nội tâm, năm là đầy đủ tinh tấn, sáu là đầy đủ chánh niệm, bảy là đầy đủ trí tuệ, tám là đầy đủ chánh ngữ, chín là ưa thích chánh pháp, mười là thương xót chúng sanh.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát có đủ mười pháp ấy thì không tranh với thế gian, không bị thế gian làm ô nhiễm, như hoa ưu-bát-la.”¹

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như lời Phật dạy: ‘Người trí nói có, ta cũng nói có; người trí nói không, ta cũng nói không.’ [Vậy] những gì gọi là có, không của người trí ở thế gian?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu người trí ở thế gian nói: ‘Sắc là vô thường, khổ, không, vô ngã... cho đến thức lại cũng như vậy.’² Thiện nam tử! Đó gọi là người trí ở thế gian nói có, ta cũng nói có.

“Thiện nam tử! Nếu người trí ở thế gian nói: ‘Sắc không có thường, lạc, ngã, tịnh; thọ, tưởng, hành, thức lại cũng [không có] như vậy.’ Thiện nam tử! Đó gọi là người trí ở thế gian nói không, ta cũng nói không.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Người trí ở thế gian tức chư Phật, Bồ Tát, tất cả thánh nhân. Nếu sắc của tất cả thánh nhân là vô thường, khổ, không, vô ngã, vì sao Như Lai nói rằng sắc thân của Phật là thường hằng, không biến đổi? Người trí ở

¹ Ưu-bát-la (utpala), cũng đọc là ưu-bát-lạt hay ô-bát-la, là một loại hoa sen quý, màu xanh. Vì mọc lên từ bùn vẫn thanh khiết nên nói không bị nhiễm ô.

² Câu này nói tóm ý cả năm ấm: sắc, thọ tưởng, hành, thức đều là như vậy.

thế gian nói pháp ấy là không, vì sao Như Lai lại nói là có? Như Lai Thế Tôn đã nói như vậy, sao lại nói rằng không tranh biện với thế gian, không bị pháp thế gian làm ô nhiễm?

“Như Lai đã lìa ba sự điên đảo là tướng đảo, tâm đảo, kiến đảo;¹ lẽ ra phải nói rằng sắc của Phật thật là vô thường. Nhưng nay Phật lại nói là thường, làm sao có thể gọi là xa lìa điên đảo, không tranh biện với thế gian?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sắc của phàm phu do phiền não mà sanh, cho nên người trí nói: ‘Sắc là vô thường, khổ, không, vô ngã.’ Sắc của Như Lai lìa xa mọi phiền não, nên ta nói sắc ấy là thường hằng, không biến đổi.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Thế nào là sắc [ám] do phiền não khởi sanh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có ba loại phiền não là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Người có trí nên quán xét sự sai lầm tai hại của ba loại phiền não ấy. Vì sao vậy? Vì khi biết được sự sai lầm tai hại của chúng rồi, ắt có thể lìa xa. Ví như vị lương y, trước phải chẩn mạch biết bệnh ở đâu, rồi sau mới kê đơn thuốc để trị.

“Thiện nam tử! Ví như có người đưa một người mù vào giữa rừng gai góc, bỏ đó mà về. Người mù sau đó rất khó thoát ra khỏi nơi ấy. Ví như có ra khỏi được, thân thể cũng phải thương tổn nặng nề. Kẻ phàm phu thế gian cũng [như người mù kia] vậy, không thể thấy biết sự tội lỗi nguy hại của ba loại phiền não, nên mãi chạy theo chúng. Nếu thấy rõ được, ắt có thể lìa xa. Khi rõ biết được sự sai lầm tai hại [của phiền não] rồi, tuy có chịu quả báo cũng chỉ là [quả báo] nhẹ.

“Thiện nam tử! Có bốn hạng người: Hạng thứ nhất khi tạo nghiệp thì nặng, lúc chịu quả báo thì nhẹ; hạng thứ hai khi tạo

¹ Ba sự điên đảo: Tướng đảo là đối với sáu trần ngoại cảnh sanh khởi những tư tưởng không hợp lý; kiến đảo là đối với sự lý của các pháp nhận hiểu sai lầm, mong cầu điên đảo, cũng gọi là tà kiến; tâm đảo là chạy theo vọng tâm nhận thức sai lệch về sự vật. Ba điên đảo nay là căn bản của tất cả những sự điên đảo khác.

nghiệp thì nhẹ, khi chịu quả báo thì nặng; hạng thứ ba khi tạo nghiệp thì nặng, khi chịu quả báo cũng nặng; hạng thứ tư khi tạo nghiệp thì nhẹ, khi chịu quả báo cũng nhẹ.

“Thiện nam tử! Như ai biết quán xét sự sai lầm tai hại của phiền não thì sự tạo nghiệp và chịu quả báo đều nhẹ.

“Thiện nam tử! Người có trí suy xét rằng: ‘Ta nên lìa xa những phiền não như vậy. Ta cũng không nên tạo những nghiệp xấu xa độc ác như vậy. Vì sao? Vì nay ta chưa thoát khỏi những quả báo trong các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời, người. Nếu tu học đạo, ta sẽ nhờ sức tu tập mà phá trừ được các nỗi khổ.’

“Người ấy quán xét như vậy rồi, [những tâm niệm] tham dục, sân khuê, ngu si liền trở nên yếu ớt. Khi thấy [những tâm niệm] tham, sân, si đã yếu ớt rồi, lòng người ấy rất hoan hỷ. Người ấy lại quán xét rằng: ‘Nay ta được như thế này là nhờ sức nhân duyên tu tập Chánh đạo, giúp ta có thể lìa xa những pháp bất thiện, gần gũi các pháp lành. Cho nên, hiện tại ta đã gặp được Chánh đạo, phải chuyên cần gắng sức hơn nữa để tu tập.’

“Người ấy nhờ sức chuyên cần tu tập nên lìa xa vô lượng phiền não và lìa xa những quả báo nơi các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi trời, cõi người.

“Cho nên, trong kinh ta có dạy rằng: ‘Nên quán xét tất cả phiền não [hữu lậu] và nguyên nhân của phiền não [hữu lậu]. Vì sao vậy? Người có trí nếu chỉ quán xét các phiền não mà không quán xét nguyên nhân của phiền não thì không thể đoạn trừ. Vì sao vậy? Người có trí quán xét rằng: ‘Phiền não do những nguyên nhân này mà sanh, nay nếu ta trừ dứt nguyên nhân thì phiền não sẽ không sanh khởi.’

“Thiện nam tử! Như vị lương y, nếu trừ được nguyên nhân gây bệnh từ trước thì bệnh không sanh ra. Người trí cũng vậy, trước tiên phải trừ dứt nguyên nhân của phiền não.

“Người có trí trước nên quán xét nhân, sau đó quán xét quả; nhờ đó rõ biết được rằng: nhân lành sanh ra quả lành, nhân xấu

ác sanh ra quả xấu ác. Quán xét quả báo như vậy rồi, liền lìa xa các nhân xấu ác.

“Sau khi quán xét quả báo, lại nên quán xét đến các phiền não nhẹ và nặng. Quán xét rõ [các phiền não] nhẹ và nặng rồi, trước tiên phải lìa xa các phiền não sâu nặng. Lìa xa được các phiền não sâu nặng rồi, các phiền não nhẹ sẽ tự nhiên dứt mất.

“Thiện nam tử! Nếu người có trí rõ biết được về phiền não như: nguyên nhân sanh phiền não, quả báo của phiền não, [phân biệt được] phiền não nhẹ và nặng, khi ấy sẽ tinh tấn chuyên cần tu tập, không ngưng nghỉ, không chán ngán, thường gần gũi bạn lành, hết lòng nghe pháp. Đó là vì muốn trừ diệt hết thảy những phiền não như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như người bệnh, tự biết bệnh nhẹ ắt có thể khỏi. Tuy gặp thuốc đắng vẫn uống vào không ngán. Người trí cũng vậy, siêng năng tu tập Thánh đạo, hoan hỷ không buồn, không ngưng nghỉ, không hối tiếc.

“Thiện nam tử! Nếu ai rõ biết được về phiền não như: nguyên nhân sanh ra phiền não, quả báo của phiền não, [phân biệt được] phiền não nhẹ và nặng, người ấy vì muốn dứt trừ phiền não liền siêng năng tu tập Thánh đạo. Người ấy không nương theo phiền não mà khởi sanh sắc [ám]. Đối với [các ám] thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy.

“Nếu ai không rõ biết được về phiền não như: nguyên nhân sanh ra phiền não, quả báo của phiền não, [không phân biệt được] phiền não nhẹ và nặng, người ấy sẽ không siêng năng tu tập, liền nương theo phiền não mà khởi sanh sắc [ám]. Đối với [các ám] thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy.

“Thiện nam tử! [Người nào] rõ biết được [những điều] về phiền não như: nguyên nhân sanh ra phiền não, quả báo của phiền não, [phân biệt được] phiền não nhẹ và nặng, vì dứt trừ phiền não nên tu hành đạo, [người] đó chính là Như Lai. Vì

nhân duyên ấy, sắc [ám] của Như Lai là thường tồn, cho đến thức [ám] cũng là thường tồn.¹

“Thiện nam tử! [Người nào] không rõ biết được [những điều] về phiền não như: nguyên nhân sanh ra phiền não, quả báo của phiền não, [không phân biệt được] phiền não nhẹ và nặng, không thể tu tập đạo, [người] đó chính là phàm phu. Cho nên sắc [ám] của phàm phu là vô thường, cho đến [các ám] thọ, tưởng, hành, thức cũng đều là vô thường.

“Thiện nam tử! Người có trí ở thế gian cùng tất cả thánh nhân, Bồ Tát, chư Phật đều nói hai nghĩa ấy.² Ta cũng nói hai nghĩa ấy. Cho nên ta nói là Như Lai không tranh [biện] với hàng trí giả thế gian, Như Lai không bị pháp thế tục làm nhiễm ô.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa dạy về ba thứ [phiền não] lậu [hoặc], thế nào là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Dục lậu, đó là những tư tưởng xấu ác trong tâm, từ thô thiển đến tinh tế.³ Do nơi các duyên bên ngoài mà sanh ra dục lậu.

“Cho nên lúc trước tại thành Vương Xá ta có bảo A-nan rằng: ‘A-nan! Nay ông thọ nhận bài kệ tụng do người phụ nữ kia nói ra, mà bài kệ ấy vốn thật là do chư Phật quá khứ đã từng tuyên thuyết.’⁴

¹ Câu này nói tóm ý từ sắc cho đến thức, tức gồm cả năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

² Tức hai nghĩa thường và vô thường.

³ Nguyên bản Hán văn dùng giác quán (覺觀), là cách dịch cũ của tầm tứ (尋伺), chỉ chung tất cả các tư tưởng thô (tầm) và vi tế (tứ). Vì thế chúng tôi dịch rõ nghĩa như trên thay vì để nguyên từ giác quán như các bản trước đây.

⁴ Theo Đại Bát Niết-bàn kinh sơ thì bài kệ được nhắc đến ở đây là trong Xuất diệu kinh (出曜經). Nếu đúng vậy thì kinh này thuộc Đại tạng kinh (bản Đại chánh tạng) quyển 4, kinh số 212. Nhưng chúng tôi hiện không tìm được bài kệ này trong nguyên bản. Nay tạm dẫn theo bản sơ giải này thì bài kệ có xuất xứ như sau: “Một hôm đức Phật cùng ngài A-nan đang đi trên đường thì gặp một phụ nữ bế con đi lấy nước. Người phụ nữ này nhìn thấy một người đàn ông liền khởi tâm ham muốn, nhìn ngắm mãi không thôi. Khi đi đến giếng lấy nước, cúi nhìn

“Cho nên, hết thảy những tư tưởng xấu ác trong tâm [khởi lên do] nhân duyên bên ngoài đều gọi là dục. Đó là dục lậu.

“Hữu lậu là chỉ chung tất cả các pháp xấu ác trong tâm và các nhân duyên bên ngoài ở Sắc giới và Vô sắc giới, trừ những những tư tưởng xấu ác bên trong và nhân duyên bên ngoài ở Dục giới. Đó là hữu lậu.

“Vô minh lậu là [sự si mê] không rõ biết đúng thật về ngã và ngã sở, không phân biệt được [các pháp] bên trong và bên ngoài. Đó là vô minh lậu.

“Thiện nam tử! Vô minh chính là cội nguồn của tất cả các phiền não. Vì sao vậy? Tất cả chúng sanh do nhân là vô minh, duyên với [năm] ấm, [muội hai] nhập, [muội tám] giới mà sanh ra [mọi sự] nhớ nghĩ suy tưởng, nên gọi là chúng sanh. Đó gọi là điên đảo về tư tưởng, điên đảo về tâm ý, điên đảo về thấy biết. Vì những nhân duyên ấy mà sanh ra tất cả các phiền não.

“Cho nên, trong Mười hai bộ kinh Phật có dạy: ‘Vô minh chính là nguyên nhân của tham lam, nguyên nhân của sân hận và nguyên nhân của si mê.’”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Lúc trước, trong Mười hai bộ kinh Như Lai có dạy rằng: ‘Những tư tưởng bất thiện là nhân duyên sanh ra tham dục, sân hận và si mê.’ Nay vì duyên cớ gì lại nói rằng [nhân duyên ấy] là vô minh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hai pháp ấy là nhân, quả cho nhau, làm tăng trưởng lẫn nhau. Những tư tưởng bất thiện sanh ra vô minh; vô minh lại là nhân duyên sanh ra những tư tưởng bất thiện.

xuống mặt nước giếng thấy hình đứa con hiện ra, cô liền hồi tâm, đọc kệ tự trách và nhắc nhở mình rằng:

| | | |
|-----------------------|--------|----------------------------|
| Dục, dục! | 欲, 欲。 | Này, này, các ham muốn, |
| Ngã tri như căn bản, | 我知汝根本, | Ta đã rõ cội nguồn, |
| Ý dĩ tư tưởng sanh. | 意以思想生。 | Đều từ tư tưởng sinh. |
| Ngã bất tư tưởng như, | 我不思想汝, | Ta không tư tưởng đến, |
| Tắc nữ bất đắc sanh. | 則汝不得生。 | Người không thể khởi sinh. |

“Thiện nam tử! Những gì có thể làm khởi sanh và phát triển các phiền não đều gọi chung là nhân duyên phiền não. Gần gũi với các nhân duyên phiền não ấy gọi là vô minh. Những tư tưởng bất thiện ví như hạt giống sanh ra mầm cây. Hạt giống là nguyên nhân trực tiếp, các yếu tố vật chất [như bốn đại] là nguyên nhân gián tiếp. [Vô minh sanh ra] phiền não cũng giống như vậy.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như Phật đã dạy: ‘Vô minh chính là lậu hoặc.’ Tại sao nay lại dạy rằng: ‘Nhân nơi vô minh mà sanh ra các lậu hoặc?’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như ta nói vô minh lậu, đó là vô minh trong tâm, [vô minh này chính là các lậu hoặc]. [Còn] nhân nơi vô minh sanh ra các [phiền não] lậu hoặc, đó là các nhân ở cả bên trong và bên ngoài.

“Nếu nói vô minh là các lậu hoặc, đó là [chỉ đến sự] điên đảo trong lòng, không nhận thức được những lẽ vô thường, khổ, không, vô ngã. Nếu nói [vô minh là] tất cả nhân duyên phiền não, đó là [chỉ đến trường hợp] không rõ biết những gì bên ngoài ngã và ngã sở.

“Nếu nói vô minh là các lậu, đó là [nói sự si mê đã có từ] vô thủy đến vô chung. [Còn nói vô minh sanh các lậu hoặc là ý nghĩa] từ nơi vô minh mà sanh ra [các] ám, nhập, giới... [hợp thành chúng sanh]”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như lời Phật dạy: ‘Người có trí rõ biết nguyên nhân các phiền não.’ Sao gọi là rõ biết nguyên nhân của phiền não?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Người có trí nên quán xét: ‘Do nhân duyên gì sanh ra phiền não như vậy? Tạo tác những hành vi nào sanh ra phiền não? Vào những thời điểm nào sanh ra phiền não? Sống chung với ai sanh ra phiền não? Bám chấp vào nơi nào sanh ra phiền não? Quán xét những việc gì sanh ra phiền não? Thọ nhận những chỗ ở, chỗ nằm ngồi, y phục, thuốc men... của ai sanh ra phiền não? Do những nhân duyên gì [có thể từ]

bạc thấp kém chuyển lên bậc trung bình, từ bậc trung bình chuyển lên bậc cao quý; [có thể từ] nghiệp thấp kém trở thành nghiệp trung bình, từ nghiệp trung bình trở thành nghiệp cao thượng?”

“Khi Bồ Tát ma-ha-tát quán xét như vậy liền được lia xa các nhân duyên sanh ra phiền não. Khi quán xét như vậy liền ngăn chặn những phiền não chưa sanh, khiến cho không thể sanh khởi; đối với những phiền não đã sanh khởi liền có thể dứt trừ. Vì thế, trong Khế kinh ta dạy rằng: ‘Người có trí nên quán xét các nhân duyên sanh ra phiền não.’”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Trong một thân của chúng sanh làm sao có thể sanh khởi đủ mọi thứ phiền não?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như trong một vật chứa có đủ mọi thứ hạt giống, nếu được tưới nước hoặc có mưa, mỗi thứ [hạt giống ấy] đều tự sanh. Chúng sanh cũng thế, tuy chỉ một vật chứa [là cái thân], do nhân duyên là ái dục nên sanh trưởng mọi thứ phiền não.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Người có trí quán xét quả báo như thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Người có trí nên quán xét rằng: ‘Do nhân duyên phiền não có thể sanh vào các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Do nhân duyên phiền não sanh làm thân người, thân chư thiên, chính là vô thường, khổ, không, vô ngã. Thân này là vật chứa, bên trong có ba loại khổ,¹ ba loại vô thường.²

¹ Ba loại khổ (tam chủng khổ hay tam chủng sở sanh khổ): một là hội hiệp sở sanh khổ, do sự hội hợp các pháp với nhau mà sanh ra khổ; hai là quai ly sở sanh khổ, do sự chống nghịch, chia lìa nhau của các pháp mà sanh ra khổ; ba là bình đẳng tương tục [sở sanh] khổ, do sự sanh diệt nối nhau không dứt của các pháp sanh ra khổ. Luận Du-già quyển 14, tờ 3 cho rằng nói đến ba loại khổ này là bao trùm được hết mọi nỗi khổ của chúng sanh.

² Ba loại vô thường (tam chủng vô thường): Một là niệm niệm hoại diệt vô thường, nghĩa là tất cả các pháp nối nhau sanh diệt trong từng niệm tưởng; hai là hòa hợp ly tán vô thường, nghĩa là tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, duyên hết thì tan rã, không có bản chất thật; ba là rốt ráo vô thường, nghĩa là

Các phiền não là nhân duyên khiến chúng sanh tạo tác năm tội nghịch, thọ các quả báo xấu ác, có thể làm dứt mất căn lành, phạm vào bốn trọng cấm, phỉ báng Tam bảo.’

“Người có trí lại nên quán xét rằng: “Ta đã được thọ thân thế này, thật không nên sanh khởi các phiền não như vậy [để rồi phải] nhận chịu những quả báo xấu ác.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! [Ngoài quả báo hữu lậu còn] có quả báo vô lậu. Phật lại dạy rằng: ‘Người có trí dứt trừ các quả báo.’ Vậy quả báo vô lậu có nằm trong số bị dứt trừ đó chăng? Những người [tu tập] đạt đạo đều có quả vô lậu. Nếu những người có trí cầu được quả vô lậu, vì sao Phật dạy rằng tất cả những người có trí nên dứt trừ hết quả báo? Nếu đã dứt trừ hết, thì nay các bậc thánh nhân vì sao lại có [quả báo]?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đức Như Lai có khi ở trong nhân mà nói quả, có khi ở trong quả mà nói nhân.

“Như người thế gian nói đất sét là bình, sợi chỉ là áo; đó gọi là trong nhân mà nói quả. Như chỉ con bò bảo đó là nước, là cỏ; chỉ con người bảo đó là các món đã ăn vào; như vậy là trong quả mà nói nhân.

“Ta cũng như vậy, [có khi] trong nhân mà nói quả; như trước đây trong kinh ta có dạy: ‘Ta dùng [sức của] tâm mà chuyển thân đến bên Phạm thiên.’ Đó gọi là trong nhân mà nói quả.¹ Còn như [ta có] nói sáu nhập là nghiệp quá khứ, đó là trong quả mà nói nhân.²

khi cứu xét đến chỗ rốt ráo thì tất cả các pháp đều là sanh diệt theo nhân duyên, liên tục thay đổi, không có gì là thường tồn.

¹ Nguyên bản Hán văn là “tùng tâm thân” (do nơi tâm và thân), nhưng có 8 chữ nhỏ để giải thích chữ thân ở đây là “nhân tâm vận thân, cố danh tâm thân”. Vì thế chúng tôi theo sát ý mà dịch như trên. Niết-bàn kinh sơ giải giải thích đoạn này rằng: Nói thân do nơi tâm mà đến được bên cạnh Phạm thiên là trong nhân mà nói quả, vì thân này ở cõi Sắc giới do định lực đạt đến Sơ thiên mà có được, tâm định đó là nghiệp của ý. Chỉ do tâm mà có được, vì trong cõi Sắc giới thân ấy là do tâm sanh ra, đó là tâm định; tâm thật không phải thân, chỉ vì có thể do tâm mà đạt được thân nên gọi là thân. Đó chính là trong nhân mà nói quả.

² Sáu nhập là hiện có, qua đó mà chỉ ra nghiệp đã tạo trong quá khứ, chính là nhân dẫn đến quả hiện nay. Cho nên nói là trong quả mà nói nhân.

“Thiện nam tử! Tất cả thánh nhân thật ra không hề có quả báo vô lậu. Tất cả thánh nhân tu tập Chánh đạo, quả báo [của họ là] không còn sanh khởi phiền não, cho nên gọi là quả báo vô lậu.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét như vậy rồi liền dứt trừ mãi mãi quả báo phiền não.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét rồi, vì muốn dứt trừ quả báo phiền não như vậy nên tu tập Thánh đạo. Thánh đạo tức là [các pháp môn] không, vô tướng, vô nguyện. Tu tập Thánh đạo ấy rồi có thể dứt trừ tất cả quả báo phiền não.”¹

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Thế Tôn! Tất cả chúng sanh đều do nơi phiền não mà chịu quả báo. Nói phiền não ở đây là nói sự xấu ác. Do nơi phiền não xấu ác mà sanh khởi các phiền não [khác] cũng gọi là xấu ác. Những phiền não như vậy ắt có hai loại, một là nhân, hai là quả. Vì nhân xấu ác nên sanh quả cũng xấu ác, vì quả xấu ác nên hạt giống cũng xấu ác.

“Ví như trái nhâm-bà, vì hạt giống đắng nên hoa, trái, thân cây... tất cả đều đắng. Lại ví như cây độc, vì hạt giống độc nên sanh quả cũng độc.

“[Nếu] nhân là chúng sanh [thì] quả cũng là chúng sanh; [nếu] nhân là phiền não [thì] quả cũng là phiền não. Nhân và quả của phiền não chính là chúng sanh; chúng sanh chính là nhân và quả của phiền não. Nếu theo nghĩa này thì tại sao trước đây Như Lai có đưa ra ví dụ là nơi Tuyết sơn có cỏ độc nhưng cũng có vị thuốc hay nhất?

“Nếu nói phiền não tức là chúng sanh, chúng sanh tức là phiền não, làm sao có thể nói trong thân chúng sanh [là phiền não đó] có vị thuốc hay nhất?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, vô lượng chúng sanh đều có cùng mối nghi như vậy. Nay ông đã có thể vì họ mà thưa thỉnh, mong được giảng giải, [vậy] ta cũng sẽ [giải

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 33, bắt đầu quyển 34, phẩm Bồ Tát Ca-diếp phần thứ tư (Ca-diếp Bồ Tát phẩm chi tứ).

đáp để] dứt trừ mối nghi ấy. Hãy nghe cho kỹ, hãy lắng nghe cho kỹ và khéo suy xét, nay ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng nói.

“Thiện nam tử! Đưa ra ví dụ Tuyết sơn là nói chúng sanh; cỏ độc tức là phiền não; còn vị thuốc hay nhất tức là Phạm hạnh thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Những chúng sanh nào có thể tu tập Phạm hạnh thanh tịnh thì gọi là trong thân có vị thuốc hay nhất.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Thế nào là chúng sanh có [tu tập được] Phạm hạnh thanh tịnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như ở thế gian, từ nơi hạt giống mà sanh ra quả. Quả ấy lại có loại có hạt, có loại không hạt. Quả có hạt thì gọi là quả hạt; những quả không hạt thì chỉ gọi là quả, không gọi là quả hạt.

“Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, cũng phân làm hai loại. Một là những người có quả phiền não [tạo ra] nhân phiền não, hai là những người có quả phiền não nhưng không [tạo ra] nhân phiền não. Những ai có quả phiền não nhưng không [tạo ra] nhân phiền não gọi là Phạm hạnh thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Chúng sanh quán xét cảm thọ,¹ biết rằng đây là nguyên nhân trực tiếp của tất cả phiền não. [Nói tất cả tức là] hết thấy mọi phiền não cả bên trong và bên ngoài. Do nhân duyên là cảm thọ nên [chúng sanh] không thể dứt trừ hết tất cả phiền não, cũng không thể thoát ra khỏi chốn tù ngục là Ba cõi. Chúng sanh do cảm thọ nên vướng chấp nơi ngã và ngã sở, [từ đó] khởi sanh tâm ý điên đảo, tư tưởng điên đảo và sự thấy biết điên đảo.

“Vì thế, chúng sanh trước hết phải quán xét cảm thọ. Cảm thọ ấy là nguyên nhân trực tiếp của tất cả tham ái. [Vì vậy,]

¹ Cảm thọ: cảm giác nhận biết phân biệt khởi sinh do sự tiếp xúc giữa tâm và cảnh. Tùy theo tính chất của sự tiếp xúc đó mà có cảm thọ vui sướng (lạc thọ), đau khổ (khổ thọ) hoặc không vui không khổ. Ở đây chỉ chung cả 3 loại cảm thọ này.

người có trí muốn dứt trừ tham ái thì trước hết phải quán xét cảm thọ.

“Thiện nam tử! Mười hai nhân duyên cùng với hết thảy những hành vi thiện ác của chúng sanh đều nhân nơi lúc [khởi sanh] cảm thọ. Cho nên ta từng bảo A-nan rằng: ‘A-nan! Mọi hành vi thiện ác của tất cả chúng sanh đều [khởi sinh] vào lúc có cảm thọ.’ Cho nên người có trí trước hết phải quán xét cảm thọ.

“Sau khi quán xét cảm thọ rồi, lại phải tiếp tục quán xét cảm thọ ấy do nhân duyên gì sanh ra? Nếu đã là do nhân duyên sanh, vậy nhân duyên ấy lại do đâu mà sanh ra? Còn nếu không do nhân mà sanh, tại sao sự không nhân ấy lại chẳng sanh ra [trạng thái] không cảm thọ?

“Lại quán xét rằng: ‘Cảm thọ này không nhân nơi vị trời Tự tại sanh ra, không nhân nơi thần thức [hay linh hồn]¹ mà sanh ra, không nhân nơi bụi bặm sanh ra, không nhân nơi thời tiết sanh ra, không nhân nơi tư tưởng sanh ra, không nhân nơi bản tánh sanh ra; không phải tự thân nó sanh ra, không riêng do [các điều kiện] bên ngoài sanh ra, cũng không phải do tự thân hợp với [các điều kiện] bên ngoài sanh ra; lại không phải không có nguyên nhân mà [tự nhiên] sanh ra. Mọi cảm thọ đều do [đầy đủ] các duyên hợp lại mà sanh ra. Các duyên đó chính là tham ái. Trong sự hòa hợp đó chẳng phải có cảm thọ, cũng chẳng phải

¹ Nguyên bản dùng chữ sĩ phu (士夫), được dịch từ tiếng Phạn là *puruṣa*, phiên âm là bổ-lô-sa (補盧沙), với nghĩa chỉ phần tinh thần của con người, hoàn toàn không liên quan đến nghĩa của chữ sĩ phu thường được hiểu trong chữ Hán (người có học, nho sĩ...). Có nơi cũng dịch chữ này là linh hồn. Huyền ứng âm nghĩa quyển 22 viết: “補盧沙, 舊言富樓沙, 此云士夫。 - Bổ-lô-sa, cựu ngôn phú-lâu-sa, thử vân sĩ phu.” (Chữ bổ-lô-sa (*puruṣa*) trước đây dịch âm là phú-lâu-sa, xứ này gọi là ‘sĩ phu’.) Tra ngược về các tự điển Phạn-Hán thì thấy chữ *puruṣa* tuy có nhiều nghĩa, trong đó có cả nghĩa ‘sĩ phu’, nhưng nghĩa thích hợp nhất là “cá nhân sanh mạng lực đích tinh thần, linh hồn; cá nhân bản thể...” (năng lực tinh thần của mỗi cá nhân, hay linh hồn; bản thể của cá nhân...) Trong rất nhiều bản dịch kinh luận trước đây chúng tôi đều thấy để nguyên hai từ ‘sĩ phu’. Như vậy tuy là không dịch nhưng cũng xem như dịch sai, vì khiến cho người đọc hiểu sai theo nghĩa thông dụng của từ này trong chữ Hán.

không có cảm thọ. Cho nên ta phải dứt trừ ngay từ sự hòa hợp [các duyên] như vậy.’ Vì dứt trừ [ngay từ] sự hòa hợp [của các duyên] nên không còn sanh ra cảm thọ.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét nguyên nhân [của cảm thọ] rồi, tiếp đó lại quán xét đến quả báo. Chúng sanh nhân nơi cảm thọ mà phải nhận chịu các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cho đến vô lượng khổ não trong Ba cõi. Do nhân duyên cảm thọ nên thọ nhận những khoái lạc [giả tạm,] không thường tồn. Do nhân duyên cảm thọ nên dứt mất căn lành. [Nhưng cũng] do nhân duyên cảm thọ mà đạt được giải thoát. Trong khi quán xét như vậy thì không còn tạo ra nhân của cảm thọ.

“Thế nào gọi là không tạo ra nhân của cảm thọ? Đó là nói sự phân biệt các cảm thọ, những cảm thọ nào có thể là nguyên nhân của tham ái, và những tham ái nào có thể là nguyên nhân của cảm thọ.

“Thiện nam tử! Nếu chúng sanh có thể quán xét sâu xa nguyên nhân của tham ái, nguyên nhân của cảm thọ, ắt có thể dứt trừ [những kiến chấp về] ngã và ngã sở.

“Thiện nam tử! Như người có thể thực hành các pháp quán xét như trên, ắt nên phân biệt tham ái và cảm thọ diệt mất nơi đâu. [Khi phân biệt như vậy] liền thấy được tham ái và cảm thọ [thật] có chỗ diệt mất ít nhiều, do đó biết rằng cũng có thể [dần dần] diệt sạch rốt ráo. Bấy giờ liền sanh khởi lòng tin đối với sự giải thoát. Sanh lòng tin rồi [liên suy nghĩ]: ‘Sự giải thoát này do đâu có thể đạt được?’ Nhân đó liền biết rằng nhờ Tám Chánh đạo [mà được giải thoát], liền tu tập [theo đúng] Tám Chánh đạo.

“Thế nào gọi là Tám Chánh đạo? Theo đạo này mà quán xét cảm thọ thì thấy có ba tướng trạng, một là [cảm thọ] khổ, hai là [cảm thọ] vui, ba là [cảm thọ] không khổ không vui. Ba loại cảm thọ này đều có thể làm tăng trưởng thân và tâm.

“Do nhân duyên gì mà [ba loại cảm thọ ấy] có thể làm tăng trưởng [thân và tâm]? Do nhân duyên là xúc chạm. Xúc chạm có

ba loại, một là xúc chạm vô minh, hai là xúc chạm sáng suốt, ba là xúc chạm không phải vô minh, không phải sáng suốt.

“Nói xúc chạm sáng suốt tức là Tám Chánh đạo. [Trừ loại xúc chạm này ra,] còn hai loại xúc chạm kia đều làm tăng trưởng thân tâm và ba loại cảm thọ. Vì thế nên phải dứt trừ hai loại xúc chạm ấy. Khi nhân duyên xúc chạm đã dứt rồi thì không còn sanh ra ba loại cảm thọ nữa.

“Thiện nam tử! Cảm thọ như thế cũng gọi là nhân, cũng gọi là quả. Người có trí nên quán xét rằng [cảm thọ] vừa là nhân, vừa là quả. Sao gọi là nhân? Nhân nơi cảm thọ sanh ra tham ái, nên gọi [cảm thọ] là nhân. Sao gọi là quả? Nhân nơi sự xúc chạm sanh ra cảm thọ, nên gọi [cảm thọ] là quả. Vì thế, cảm thọ vừa là nhân, cũng vừa là quả.

“Người có trí quán xét cảm thọ như vậy rồi, tiếp đó quán xét tham ái. Quả báo của cảm thọ là tham ái. Người có trí quán xét tham ái có hai loại, một là tạp thực, hai là vô thực. Tham ái tạp thực là nhân của sanh, già, bệnh, chết cùng tất cả các cảnh giới hiện hữu. Tham ái vô thực dứt hết sanh, già, bệnh, chết cùng tất cả các cảnh giới hiện hữu, [chỉ] ham muốn tu đạo vô lậu.

“Người có trí lại nên suy xét rằng: ‘Nếu ta sanh khởi tham ái tạp thực, ắt không thể dứt trừ sanh, già, bệnh, chết. Tuy nay ta ham muốn đạo vô lậu, nhưng nếu không trừ dứt nguyên nhân của cảm thọ thì không thể đạt được đạo quả vô lậu. Vì thế, trước hết phải dứt trừ mọi xúc chạm. Xúc chạm đã dứt trừ rồi thì cảm thọ tự nhiên diệt mất. Cảm thọ đã diệt mất rồi thì tham ái cũng theo đó mà diệt.’

“[Tu tập quán xét như trên] gọi là [tu tập theo đúng] Tám Chánh đạo.

“Thiện nam tử! Nếu chúng sanh nào có thể quán xét như vậy, tuy mang thân độc hại nhưng trong thân đó cũng có vị thuốc diệu kỳ; cũng như nơi Tuyết sơn, tuy có cỏ độc nhưng cũng có vị thuốc hay.

“Thiện nam tử! Những chúng sanh ấy tuy do phiền não mà nhận chịu quả báo, nhưng quả báo này không tiếp tục làm nhân sanh ra phiền não. Đó gọi là Phạm hạnh thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người có trí nên quán xét cảm thọ và tham ái do nhân duyên gì sanh ra? [Quán xét như vậy rồi liền] biết rằng [cảm thọ và tham ái] đều do vọng tưởng sanh ra. Vì sao vậy? Chúng sanh trong khi thấy hình sắc không sanh tham muốn, trong khi quán xét cảm thọ cũng không sanh tham muốn, chỉ khi đối với những hình sắc [ấy] khởi sanh vọng tưởng điên đảo, cho rằng đó là thường, lạc, ngã, tịnh; rằng cảm thọ [đối với hình sắc đó] là thường còn, không biến đổi; [thì] nhân nơi tư tưởng điên đảo ấy mới khởi sanh [các tâm] tham lam, sân khuể và si mê. Vì thế nên người có trí phải biết quán xét [vọng] tưởng.

“Thế nào là quán xét [vọng] tưởng? Nên suy xét rằng: “Tất cả chúng sanh khi chưa đạt được Chánh đạo đều có những tư tưởng điên đảo. Thế nào là tư tưởng điên đảo? Đối với việc không thường còn mà khởi sanh tư tưởng [cho đó là] thường còn; đối với việc không phải vui mà khởi sanh tư tưởng [cho đó là] vui; đối với việc chẳng phải thanh tịnh mà khởi sanh tư tưởng [cho đó là] thanh tịnh; đối với các pháp [vốn thật là] không mà khởi sanh tư tưởng [cho đó là] có ngã; đối với [các đối tượng thật] không phải là nam, nữ, lớn, nhỏ, ngày, đêm, năm, tháng, y phục, nhà cửa, chỗ ngồi nằm... mà khởi sanh tư tưởng [cho đó là] nam, nữ... cho đến chỗ ngồi nằm...

“Tưởng có ba loại, một là nhỏ, hai là lớn, ba là vô lượng. Do nhân duyên nhỏ nên sanh ra tưởng nhỏ; do nhân duyên lớn nên sanh ra tưởng lớn; do nhân duyên vô lượng nên sanh ra tưởng vô lượng.

“Lại có [cách phân loại] tưởng nhỏ là khi chưa nhập định; tưởng lớn là khi đã nhập định; tưởng vô lượng là khi đạt đến Mười nhất thiết nhập.¹

¹ Mười nhất thiết nhập (Thập nhất thiết nhập) chỉ cảnh giới của hành giả khi tư tưởng có thể biến hiện khắp mọi cảnh giới. Nếu kể chi tiết thì bao gồm Địa nhất thiết nhập xứ, Thủy nhất thiết nhập xứ, Hỏa nhất thiết nhập xứ, Phong nhất thiết

“Lại có [cách phân loại] tướng nhỏ là tất cả [vọng] tướng trong Dục giới, tướng lớn là tất cả [vọng] tướng trong Sắc giới, tướng vô lượng là tất cả [vọng] tướng trong Vô sắc giới.

“Nếu ba loại tướng [phân biệt như trên] đều diệt cả rồi, ắt cảm thọ cũng tự nhiên diệt mất. Vì tướng và cảm thọ đều diệt hết nên gọi là giải thoát.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Diệt tất cả pháp gọi là giải thoát, vì sao Như Lai dạy rằng tướng và cảm thọ diệt hết gọi là giải thoát?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như Lai có lúc nhân nơi chúng sanh mà thuyết pháp, [khiến] người nghe hiểu được pháp; cũng có lúc lại nhân nơi pháp mà thuyết về chúng sanh, cũng khiến người nghe hiểu được chúng sanh.

“Thế nào gọi là nhân nơi chúng sanh mà thuyết pháp, khiến người nghe hiểu được pháp? Như trước đây ta vì Đại Ca-diếp¹ mà dạy rằng: ‘Ca-diếp! Khi chúng sanh diệt ắt pháp lành cũng diệt.’ Đó gọi là nhân nơi chúng sanh mà thuyết pháp, khiến người nghe hiểu được pháp.

“Thế nào gọi là nhân nơi pháp mà thuyết về chúng sanh, cũng khiến người nghe hiểu được chúng sanh? Như trước đây ta vì A-nan mà dạy rằng: ‘Ta không nói việc gần gũi với tất cả pháp, cũng không nói việc không gần gũi với tất cả pháp. Nếu có những pháp mà khi gần gũi thì pháp lành phải suy yếu, pháp xấu ác trở nên mạnh mẽ, thì không nên gần gũi với những pháp như vậy. Nếu có những pháp mà khi gần gũi rồi thì pháp xấu ác suy yếu diệt mất, pháp lành tăng trưởng, thì nên gần gũi với những pháp như vậy.’ Đó gọi là nhân nơi pháp mà thuyết về chúng sanh, cũng khiến người nghe hiểu được chúng sanh.”²

nhập xứ, Thanh nhất thiết nhập xứ, Hoàng nhất thiết nhập xứ, Xích nhất thiết nhập xứ, Bạch nhất thiết nhập xứ, Không nhất thiết nhập xứ và Thức nhất thiết nhập xứ. Tuy nhiên, nói khái quát thì có thể hiểu là do một tư tưởng có thể biến hiện khắp nơi, không phân biệt phương hướng nên gọi là nhất thiết nhập xứ.

¹ Đại Ca-diếp (tức Ma-ha Ca-diếp): là vị đệ tử trong hàng Thanh văn, khác với Bồ Tát Ca-diếp đang thưa hỏi Phật.

² Nhân chúng sanh thuyết pháp, là lấy chúng sanh làm nhân, nên Phật dạy Đại Ca-diếp rằng: “Chúng sanh diệt, pháp lành diệt.” Vì pháp theo với chúng sanh,

“Thiện nam tử! Tuy Như Lai chỉ nói đến [hai pháp là] tưởng và cảm thọ diệt mất, nhưng theo đó có thể hiểu là nói chung tất cả [các pháp] đều diệt mất.

“Người có trí đã quán xét về tưởng như trên rồi, tiếp đó lại quán xét về nguyên nhân của tưởng. Như tưởng vô lượng do nhân gì mà sanh ra? [Quán xét rồi] liền biết được rằng do nhân là xúc chạm mà sanh ra.

“Xúc chạm có hai loại, một là có nguyên nhân nơi phiền não, hai là có nguyên nhân nơi giải thoát. Nhân nơi vô minh sanh ra xúc chạm gọi là phiền não xúc; nhân sự sáng suốt sanh ra xúc chạm gọi là giải thoát xúc.

“Nhân nơi phiền não xúc mà sanh ra tư tưởng điên đảo, nhân giải thoát xúc mà sanh ra tư tưởng không điên đảo. Sau khi quán xét nguyên nhân của tưởng [như vậy] rồi, tiếp đó sẽ quán xét quả báo [của tưởng].”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu do tưởng có nhân là phiền não [xúc] mà sanh ra tư tưởng điên đảo, thì tất cả thánh nhân thật ra đều có tư tưởng điên đảo, nhưng không có phiền não, nghĩa ấy là thế nào?”

Phật hỏi Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Vì sao [nói rằng] thánh nhân lại có tư tưởng điên đảo?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Tất cả thánh nhân, khi nhìn thấy con bò, con ngựa, [tuy thật không phải là bò, là ngựa, nhưng lại khởi sanh tư] tưởng [cho đó] là con bò, con ngựa; cũng nói rằng đó là con bò, con ngựa. Đối với [tất cả các đối tượng khái niệm như] nam, nữ, lớn, nhỏ, nhà cửa, xe cộ, đi lại... cũng đều như vậy. Đó gọi là tư tưởng điên đảo.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả phàm phu có hai loại tư tưởng, một là tư tưởng thuận theo quy ước chung của thế gian,

nếu chúng sanh không tu tập thì pháp cũng không thể được hoằng truyền. Theo nghĩa này, Phật vì chúng sanh mà thuyết các pháp thiện ác phân biệt, khiến người nghe nhân đó tu tập được giải thoát. Nhân pháp thuyết chúng sanh là lấy pháp làm nhân, chỉ rõ các pháp nên gần gũi để tăng trưởng pháp lành, các pháp nên lìa xa để hạn chế pháp xấu ác; người nghe theo đó tu tập để được giải thoát.

hai là tư tưởng tự mình vướng chấp. Tất cả thánh nhân chỉ có tư tưởng thuận theo quy ước chung của thế gian mà thôi, không hề có tư tưởng tự mình vướng chấp.

“Tất cả phàm phu do [trong lòng mang] tư tưởng xấu ác nên đối với những tư tưởng thuận theo quy ước chung của thế gian lại sanh ra tư tưởng vướng chấp. Tất cả thánh nhân do [trong lòng có] tư tưởng hiền thiện nên đối với những tư tưởng thuận theo quy ước chung của thế gian không sanh ra tư tưởng vướng chấp. Vì thế nên [tư tưởng của] phàm phu gọi là tư tưởng điên đảo, thánh nhân tuy rõ biết [tất cả các pháp thuận theo quy ước thế gian] nhưng không thể gọi đó là tư tưởng điên đảo.

“Người có trí quán xét nguyên nhân của tướng [như vậy] rồi, tiếp đó lại quán xét quả báo [của tướng]. [Quán xét rồi liền nhận biết rằng:] Quả báo của tư tưởng xấu ác này là phải nhận chịu [khổ não trong] các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi trời, cõi người. Nếu nhân nơi sự dứt trừ những tư tưởng xấu ác thì có thể dứt trừ sự xúc chạm [sanh ra bởi] vô minh, [tức phiền não xúc], do đó mà dứt trừ được tướng. Do tướng đã dứt mất nên quả báo cũng dứt mất.

“Người có trí muốn dứt trừ nguyên nhân của tướng như thế, phải tu tập [theo đúng] Tám Chánh đạo.

“Thiện nam tử! Nếu ai có thể tu tập các pháp quán như trên thì gọi là Phạm hạnh thanh tịnh. Thiện nam tử! Đó gọi là trong thân độc hại của chúng sanh có vị thuốc hay nhất, cũng như nơi Tuyết sơn tuy có cỏ độc nhưng cũng có vị thuốc hay.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người có trí quán xét về tham dục, [thấy rằng] tham dục tức là hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm. Thiện nam tử! Đó chính là Như Lai trong nhân nói quả, vì do nơi năm pháp ấy mà sanh ra tham dục, chứ [tự thân] chúng thật không phải là tham dục.

“Thiện nam tử! Những kẻ ngu si vì tham muốn cảm thọ nên đối với hình sắc khởi sanh tư tưởng điên đảo, cho đến đối với âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, cũng đều sanh tư tưởng

điên đảo. Do nhân duyên là tư tưởng điên đảo mà sanh ra các cảm thọ. Cho nên người thế gian nói rằng: ‘Do tư tưởng điên đảo mà sanh ra mười loại tư tưởng.’

“Do nhân duyên tham dục nên [chúng sanh] phải lưu chuyển trong thế gian, nhận chịu các quả báo xấu ác, lại làm cả những việc ác đối với cha mẹ, sa-môn, bà-la-môn... Những việc không nên làm vẫn cố sức làm, chẳng tiếc thân mạng. Vì thế, người có trí quán xét rằng: ‘Do nhân duyên là các tư tưởng xấu ác nên sanh ra tâm tham dục.’ Người có trí quán xét nguyên nhân của tham dục như vậy rồi, tiếp đó liền quán xét quả báo [của tham dục].

“Tham dục có nhiều quả báo xấu ác như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, hoặc trong cõi người, cõi trời. Đó gọi là quán xét quả báo. [Người có trí quán xét rằng:] ‘Nếu tư tưởng xấu ác bị trừ dứt thì không sanh ra tâm tham dục. Vì không có tâm tham dục nên không nhận các cảm thọ xấu ác. Vì không có cảm thọ xấu ác nên không có quả báo xấu ác. Vì thế, trước hết ta phải dứt trừ tư tưởng xấu ác. Dứt trừ mọi tư tưởng xấu ác rồi thì tất cả những pháp [theo sau] như vậy cũng tự nhiên dứt hết.’

“Do đó, người có trí muốn dứt trừ tư tưởng xấu ác liền tu tập Tám Chánh đạo, như thế gọi là Phạm hạnh thanh tịnh. Đó gọi là trong thân độc hại của chúng sanh cũng có vị thuốc hay nhất, cũng như nơi Tuyết sơn tuy có cỏ độc nhưng cũng có vị thuốc kỳ diệu.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người có trí quán xét tham dục như vậy rồi, sau đó sẽ quán xét về nghiệp. Vì sao vậy? Người có trí nên suy xét rằng: ‘Cảm thọ, tư tưởng, xúc chạm, tham dục chính là phiền não. Phiền não này có thể tạo thành sanh nghiệp¹ nhưng không tạo thành thọ nghiệp.² [Nhưng khi] phiền não đi cùng

¹ Sanh nghiệp: nghiệp lực tương tục tạo thành đời sống của chúng sanh nên gọi là sanh nghiệp.

² Thọ nghiệp: nghiệp tạo thành do các cảm thọ khác biệt như khổ, vui, không khổ không vui. Nghiệp này không do phiền não tạo thành.

với nghiệp [đã tạo] ắt có hai loại, một là tạo thành sanh nghiệp, hai là tạo thành thọ nghiệp.¹ Vì thế, người có trí cần phải quán xét về nghiệp. [Quán xét rồi liền thấy rằng] nghiệp như vậy có ba loại là: nghiệp của thân, nghiệp của miệng và nghiệp của ý.

“Thiện nam tử! Hai nghiệp của thân và của miệng vừa là nghiệp, vừa là quả của nghiệp. Riêng nghiệp của ý chỉ là nghiệp, không thể gọi là quả; vì có nhân là nghiệp nên mới gọi là nghiệp.

“Thiện nam tử! Hai nghiệp của thân và của miệng gọi là nghiệp bên ngoài; nghiệp của ý gọi là nghiệp bên trong.

“Ba nghiệp này [nếu] đi cùng với phiền não [có thể] tạo thành sanh nghiệp và thọ nghiệp.

“Thiện nam tử! Nghiệp của ý là nghiệp [giữ vai trò] chính. Nghiệp của thân và miệng là nghiệp có hạn kỳ [phát sanh]. Cho nên nghiệp của ý phát sanh trước nhất, rồi nương theo nghiệp của ý mới phát sanh các nghiệp của thân và của miệng. Vì thế mà nghiệp của ý được gọi là nghiệp [giữ vai trò] chính.

“Người có trí quán xét nghiệp [như vậy] rồi, tiếp đó quán xét nguyên nhân của nghiệp. [Quán xét rồi liền rõ biết] nguyên nhân của nghiệp chính là sự xúc chạm [sanh ra bởi] vô minh, [tức là phiền não xúc]. Nhân nơi sự xúc chạm sanh ra bởi vô minh mà chúng sanh tham cầu sự hiện hữu, [nên] nhân duyên tham cầu hiện hữu chính là tham ái. Do nhân duyên là tham ái [nên chúng sanh] tạo tác các nghiệp của thân, của miệng và của ý.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét nguyên nhân của nghiệp như vậy rồi, tiếp đó liền quán xét quả báo. [Quán xét rồi liền rõ biết] có bốn loại quả báo: một là quả báo thuần xấu ác, hai là quả báo thuần thiện, ba là quả báo hỗn tạp và bốn là quả báo không thiện không ác.

“Quả báo thuần xấu ác là khi tạo nghiệp thì ô nhiễm, quả

¹ Do nghiệp lực nên có thể khởi sanh sự phân biệt ưa ghét, khi ấy liền có khả năng tạo thành thọ nghiệp.

báo nhận lấy cũng ô nhiễm. Quả báo thuần thiện là khi tạo nghiệp thì trong sạch, quả báo nhận lấy cũng trong sạch. Quả báo hỗn tạp là khi tạo nghiệp thì lẫn lộn [có thiện có ác], quả báo nhận lấy cũng lẫn lộn [có tốt có xấu]. Quả báo không thiện không ác gọi là nghiệp vô lậu.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Trước đây Phật dạy rằng nghiệp vô lậu không có quả báo, sao nay lại dạy rằng quả báo không thiện không ác là của nghiệp vô lậu?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! [Tuy nói quả báo nhưng] thật có hai nghĩa. Một là có quả, có báo; hai là chỉ có quả mà không có báo.

“Quả báo thuần xấu ác là có quả, có báo. Do nhân duyên xấu ác sanh ra nên gọi là quả; [quả ấy] có thể làm nhân [sanh ra quả khác] nên gọi là báo. Quả báo thuần thiện và quả báo hỗn tạp cũng giống như vậy. Riêng quả vô lậu do nhân hữu lậu sanh ra nên gọi là quả, [nhưng] không làm nhân [cho quả] khác nên không gọi là báo. Vì thế nên [quả vô lậu chỉ] gọi là quả, không gọi là báo.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nghiệp vô lậu không phải là pháp xấu ác, do nhân duyên gì lại không gọi đó là [thuần] thiện?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì không có báo nên không gọi là thiện. Vì đối lại với xấu ác nên mới gọi là thiện. Cho nên ta có dạy rằng: ‘Vì có thọ nhận quả báo nên [phân chia] gọi là thiện, ác.’ Nghiệp vô lậu không thọ báo nên không gọi là thiện, mà gọi là vắng lặng, an tĩnh.

“Những nghiệp nói trên được xác định có nơi thọ báo, như [nghiệp của] Mười điều bất thiện nhất định [phải thọ quả báo] nơi các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; nghiệp của Mười điều thiện nhất định [thọ quả báo] nơi cõi trời, cõi người.

“Mười điều bất thiện lại chia thành ba hạng: hạng nặng, hạng vừa và hạng nhẹ. Do nhân duyên [thuộc hạng] nặng nên

thọ thân nơi địa ngục. Do nhân duyên hạng vừa nên thọ thân làm súc sanh. Do nhân duyên hạng nhẹ nên thọ thân ngựa quý.

“Nghiệp của Mười điều thiện lại có bốn hạng: hạng thấp, hạng vừa, hạng cao và hạng cao nhất. Do nhân duyên thuộc hạng thấp nên sanh ở châu Uất-đan-việt. Do nhân duyên hạng vừa nên sanh ở châu Phất-bà-đề. Do nhân duyên hạng cao nên sanh ở châu Cù-đà-ni. Do nhân duyên hạng cao nhất nên sanh ở châu Diêm-phù-đề.

“Người có trí sau khi quán xét như vậy rồi liền suy nghĩ rằng: ‘Nay ta phải làm sao để dứt trừ quả báo này?’ Rồi lại nghĩ rằng: ‘Nhân duyên sanh ra nghiệp này là sự xúc chạm [sanh ra bởi] vô minh, [tức phiền não xúc]. Nếu ta dứt trừ sự xúc chạm [sanh ra bởi] vô minh thì quả của nghiệp này phải dứt hẳn không còn sanh ra.’ Vì thế, người có trí vì muốn dứt trừ nhân duyên là sự xúc chạm [sanh ra bởi] vô minh nên tu tập Tám Chánh đạo. Đó gọi là Phạm hạnh thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Đó gọi là trong thân độc hại của chúng sanh có vị thuốc hay nhất, cũng như nơi Tuyết sơn tuy có cỏ độc nhưng cũng có thuốc quý.

“Lại nữa, thiện nam tử! Người có trí quán xét nghiệp, quán xét phiền não [như trên] rồi, tiếp đó quán xét quả báo của nghiệp và phiền não. Quả báo của hai thứ ấy chính là khổ não. Đã biết rõ là khổ ắt có thể buông bỏ lìa xa tất cả mọi sự thọ sanh.

“Người có trí lại quán xét rằng: ‘Phiền não là nhân duyên sanh ra phiền não, nghiệp cũng là nhân duyên sanh ra phiền não.

“Phiền não lại là nhân duyên sanh ra nghiệp, nghiệp là nhân duyên sanh ra khổ.

“Khổ là nhân duyên sanh ra phiền não, phiền não là nhân duyên sanh ra sự hiện hữu.

“Sự hiện hữu là nhân duyên sanh ra khổ, sự hiện hữu [cũng] là nhân duyên sanh ra sự hiện hữu [tiếp nối].¹

¹ Theo bản khắc đời Minh thì câu này là “hữu nhân duyên sanh khổ”, nhưng ngoài bản Đại chánh tạng đã sửa lại là “hữu nhân duyên sanh hữu” thì các bản sơ giải cũng đều viết tương tự là “hữu nhân duyên sanh hữu”.

“Sự hiện hữu là nhân duyên sanh ra nghiệp, nghiệp là nhân duyên sanh ra phiền não.

“Phiền não là nhân duyên sanh ra khổ, khổ là nhân duyên sanh ra sự khổ [tiếp nối].’

“Thiện nam tử! Nếu người trí có thể quán xét như vậy, nên biết rằng người ấy có thể quán xét sự khổ của [việc thọ] nghiệp. Vì sao vậy? Quán xét như trên tức là mười hai nhân duyên của sanh tử. Nếu ai có thể quán xét mười hai nhân duyên ấy của sanh tử, nên biết rằng người ấy sẽ không tạo tác nghiệp mới và có thể phá trừ nghiệp cũ.

“Thiện nam tử! Người có trí khi quán xét sự khổ nơi địa ngục, quán xét từ một địa ngục cho đến đủ một trăm ba mươi sáu nơi [địa ngục]. Mỗi một địa ngục có đủ mọi thứ khổ, đều do nhân duyên là phiền não và nghiệp sanh ra.

“Quán xét [sự khổ nơi] địa ngục rồi, tiếp đó lại quán xét mọi nỗi khổ của [các cảnh giới] ngạ quỷ, súc sanh. Quán xét như vậy rồi, lại quán xét đến những nỗi khổ của cõi người, cõi trời. [Liên rõ biết được rằng] hết thảy những nỗi khổ như vậy đều do nơi nhân duyên là phiền não và nghiệp sanh ra.

“Thiện nam tử! Các cõi trời tuy không có sự khổ nào lớn lao [như các cõi khác], nhưng thân thể mềm mại, trơn láng của chư thiên khi có năm tướng suy¹ hiện ra thì cũng chịu sự khổ nào ghê gớm, không khác gì so với nỗi khổ ở địa ngục.

“Thiện nam tử! Người trí quán xét sâu xa các nỗi khổ trong Ba cõi, [thấy rằng tất cả] đều do nhân duyên là phiền não và nghiệp sanh ra.

“Thiện nam tử! Ví như món đồ [gốm] khi chưa nung rất dễ vỡ, cái thân mà chúng sanh thọ nhận cũng vậy; khi đã thọ thân

¹ Năm tướng suy (Ngũ suy tướng): năm tướng hiện ra khi chư thiên ở các cõi trời đã hưởng hết phước đức, sắp phải xả thân để sanh về một cảnh giới khác. Năm tướng suy đó là: 1. Y phục thường dơ bẩn; 2. Đầu tóc rối bời, hoa trên đầu tàn tạ; 3. Thân thể hôi hám và nhơ nhớp; 4. Dưới nách thường ra mồ hôi; 5. Không thấy ưa thích ngại vị, chỗ ngồi của mình.

rồi thì thân ấy trở thành vật chứa đựng mọi thứ khổ não. Ví như cây lớn, hoa quả sai oằn thì các loài chim có thể đến phá hoại. Như cỏ khô chất lại nhiều, chỉ một chút lửa cũng đủ để thiêu rụi. Thân của chúng sanh bị các nỗi khổ làm cho hư hoại cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Nếu người trí quán xét được tám loại khổ não [như trong phẩm] Thánh hạnh [đã giảng],¹ thì nên biết rằng người ấy có thể đoạn trừ mọi nỗi khổ.

“Thiện nam tử! Người có trí sau khi đã quán xét sâu xa tám loại khổ ấy rồi, tiếp đó quán xét nguyên nhân của khổ. [Quán xét như vậy rồi liền biết được] nguyên nhân của khổ chính là tham ái [sanh ra từ] vô minh. Tham ái [sanh ra từ] vô minh có hai loại, một là tham cầu thân mạng, hai là tham cầu tài vật. Tham cầu thân mạng và tham cầu tài vật, cả hai đều là khổ. Vì thế nên biết rằng tham ái [sanh ra từ] vô minh chính là nguyên nhân của khổ.

“Thiện nam tử! Tham ái [sanh ra từ] vô minh lại có hai loại, một là [hướng vào] bên trong, hai là [hướng về] bên ngoài. Tham ái bên trong có thể tạo thành nghiệp, tham ái bên ngoài có thể làm cho tăng trưởng [nghiệp ấy].

“Lại nữa, tham ái bên trong có thể tạo thành nghiệp, tham ái bên ngoài có thể tạo thành quả của nghiệp. Khi dứt trừ tham ái bên trong thì dứt được nghiệp; khi dứt trừ tham ái bên ngoài thì dứt được quả [của nghiệp].

“Tham ái bên trong có thể sanh ra khổ não đời vị lai; tham ái bên ngoài có thể sanh ra khổ não trong đời hiện tại. Người có trí quán xét tham ái chính là nguyên nhân của khổ.

“Sau khi quán xét nguyên nhân rồi, tiếp đó lại quán xét quả báo [của khổ]. [Quán xét rồi liền biết được] quả báo của khổ chính là sự chấp thủ.² [Vi] quả của tham ái là chấp thủ; do nhân

¹ Xem lại phẩm Thánh hạnh trong quyển 13.

² Chấp thủ: trạng thái tâm thức cho rằng đối tượng đang nhận thức là của mình, thuộc về mình và do đó luôn muốn ôm giữ, bám víu vào đó.

duyên chấp thủ này [liền khởi sanh] tham ái bên trong và bên ngoài, ắt phải có sự khổ não vì tham ái.

“Thiện nam tử! Người có trí nên quán xét rằng: ‘Tham ái là nhân duyên của chấp thủ; chấp thủ là nhân duyên của tham ái. Nếu ta có thể dứt trừ cả tham ái và chấp thủ ắt sẽ không tạo ra nghiệp phải nhận chịu các nỗi khổ.’ Cho nên, người có trí vì muốn dứt trừ sự khổ do tham ái mà tu tập Tám Chánh đạo.

“Thiện nam tử! Nếu ai có thể quán xét như trên tức là Phạm hạnh thanh tịnh. Đó gọi là trong thân độc hại của chúng sanh có vị thuốc hay nhất, cũng như nơi Tuyết sơn tuy có cỏ độc nhưng cũng có vị thuốc kỳ diệu.”

HẾT QUYỂN BA MƯƠI BẢY

QUYỂN BA MƯỜI TÁM

PHẨM BỒ TÁT CA-DIỆP

Phẩm thứ mười hai - Phần sáu

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là Phạm hạnh thanh tịnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả các pháp [đều là Phạm hạnh thanh tịnh].”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! [Nói] tất cả các pháp [như vậy thì] ý nghĩa không xác định. Vì sao vậy? Như Lai có lúc dạy rằng [tất cả các pháp] là thiện và bất thiện; hoặc có khi dạy là quán Bốn niệm xứ; hoặc dạy là Mười hai nhập; hoặc dạy là thiện tri thức; hoặc dạy là Mười hai nhân duyên; hoặc dạy là chúng sanh; hoặc dạy là chánh kiến và tà kiến; hoặc dạy là Mười hai bộ kinh; hoặc dạy là Nhị đế. Nay Như Lai nói rằng tất cả các pháp là Phạm hạnh thanh tịnh, không biết là nói đến ý nghĩa nào?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này mới chính là kho báu trong tất cả các pháp. Ví như biển cả là kho chứa [tất cả] các loại châu báu, kinh Niết-bàn này cũng vậy, là kho tàng sâu kín chứa đựng tất cả ý nghĩa của văn tự.

“Thiện nam tử! Như núi Tu-di là nguồn gốc của mọi thứ cây thuốc; kinh này cũng vậy, chính là căn bản của giới hạnh Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Ví như hư không là nơi dung chứa hết thảy mọi vật thể; kinh này cũng vậy, là nơi quy tụ của hết thảy mọi pháp lành.

“Thiện nam tử! Ví như cơn gió mạnh, không gì có thể trôi

buộc được; tất cả Bồ Tát tu hành kinh này cũng vậy, không bị tất cả các pháp xấu ác phiền não trói buộc.

“Thiện nam tử! Ví như chất kim cương, [rắn chắc] không gì phá hoại được; kinh này cũng thế, dù có những kẻ ngoại đạo xấu ác tà kiến cũng không thể phá hoại.

“Thiện nam tử! Ví như cát sông Hằng, không ai có thể đếm được; ý nghĩa kinh này cũng vậy, không ai có thể tính đếm.

“Thiện nam tử! Kinh điển này vì các vị Bồ Tát mà làm ngọn cờ Chánh pháp, như ngọn cờ của vị vua trời Đế-thích.

“Thiện nam tử! Kinh này là vị thương chủ dẫn dắt đoàn khách buôn hướng đến thành thị Niết-bàn, cũng giống như vị thầy dẫn đường giỏi nhất đưa những người đi buôn hướng về biển cả.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể vì các vị Bồ Tát mà chiếu tỏa ánh sáng Chánh pháp, như mặt trời, mặt trăng [có thể] phá tan mọi sự tối tăm u ám ở thế gian.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể vì những chúng sanh bệnh khổ mà làm vị thuốc quý, cũng như nơi Tuyết sơn có vị thuốc kỳ diệu trị được tất cả các bệnh.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm cây gậy chống cho những kẻ nhất-xiển-đề; cũng như những kẻ suy nhược yếu ớt nhờ có cây gậy để chống mà đứng lên được.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm cây cầu [vượt qua sự khổ] cho tất cả những kẻ xấu ác, cũng như cây cầu ở thế gian giúp cho mọi người đều có thể đi qua sông.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm bóng râm che mát cho những kẻ lang thang trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu khi gặp phải cơn nóng nực phiền não; cũng như dù lọng ở thế gian che được nắng nóng.

“Thiện nam tử! Kinh này như vị vua dũng mãnh không sợ sệt, có thể phá trừ tất cả quỷ ác phiền não; cũng như chúa sư tử hàng phục tất cả các loài thú.

“Thiện nam tử! Kinh này như vị thầy tinh thông thần chú, có thể phá trừ tất cả ác quỷ phiền não; cũng như vị chú sư ở thế gian có thể trừ khử loài yêu quái sống trong gỗ đá.

“Thiện nam tử! Kinh này như trận mưa đá mạnh mẽ nhất, có thể phá hoại quả báo sanh tử; cũng như mưa đá ở thế gian phá hoại các loại cây trái.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm vị thuốc hay cho người bị hư hoại con mắt giới thể; cũng như vị thuốc an-xà-na¹ ở thế gian có thể trị lành bệnh đau mắt.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm chỗ dựa vững chắc cho hết thảy các pháp lành; cũng như mặt đất ở thế gian có thể làm chỗ đứng vững cho mọi vật.

“Thiện nam tử! Kinh này là tấm gương sáng cho những chúng sanh hủy phạm giới luật [soi vào]; cũng như gương sáng ở thế gian [nhìn vào có thể] thấy được các hình sắc, ảnh tượng.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể vì những kẻ không biết hổ thẹn mà làm y phục; cũng như quần áo ở thế gian che kín thân thể [cho những người biết hổ thẹn].

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm tài vật quý báu cho những kẻ nghèo thiếu pháp lành; cũng như vị Công Đức Thiên² làm lợi ích cho những người nghèo khó.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm nước cam lộ cho chúng sanh khao khát Chánh pháp; cũng như nước có đủ tám vị [ở thế gian] giúp cho người giải trừ cơn khát.

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm giường Chánh pháp cho kẻ phiền não [nghỉ ngơi]; cũng như người ở thế gian gặp được giường nằm yên ổn.

¹ An-xà-na, tên một loại thuốc trị bệnh về mắt, phiền âm từ Phạn ngữ là adjana, cũng đọc là an-xà-dà hay an-đà. Ví dụ này dùng “con mắt giới thể” để chỉ khả năng nhìn ra, nhận biết những điều phạm vào giới luật. “Người bị hư hoại con mắt giới thể” tức là người không còn khả năng tự nhận biết mình đang phạm giới, do vậy mà sẽ tiếp tục phạm vào giới luật.

² Xem lại câu chuyện về Công Đức Thiên được kể trong quyển 12 (phẩm Thánh hạnh).

“Thiện nam tử! Kinh này có thể làm cỗ xe thanh tịnh trang nghiêm đầy đủ các thứ chuỗi ngọc, hương hoa, hương phết, hương bột, hương đốt... dành cho hàng Bồ Tát từ Sơ địa đến Thập địa, hơn cả chỗ thọ nhận niềm vui vi diệu của tất cả sáu pháp Ba-la-mật, giống như [được ở] dưới cội cây ba-lợi-chất-đa-la trên cõi trời Đao-lợi.¹

“Thiện nam tử! Kinh này là lưỡi rìu trí tuệ sắc bén rắn chắc, có thể đốn ngã hết thảy những cây lớn phiền não; là lưỡi dao bén có thể cắt đứt mọi tập khí;² là dũng sĩ mạnh mẽ có thể dẹp tan bọn oán tặc ma; là lửa trí tuệ đốt cháy củi phiền não; là kho chứa nhân duyên xuất sanh chư Phật Bích-chi; là kho chứa Thanh văn sanh ra các vị Thanh văn; là mắt nhìn của tất cả chư thiên; là con đường chân chánh của tất cả loài người; là chỗ nương dựa của tất cả súc sanh; là chỗ giải thoát của loài ngựa quý; là nơi đáng tôn kính nhất trong cõi địa ngục; là món khí cụ cao quý nhất của tất cả chúng sanh trong mười phương; là cha mẹ của chư Phật mười phương trong cả quá khứ, hiện tại và vị lai.

“Thiện nam tử! Cho nên kinh này thâm nhiếp tất cả các pháp.

“Như trước ta đã nói, tuy kinh này thâm nhiếp tất cả các pháp, nhưng ta cũng dạy rằng Phạm hạnh chính là Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

“Thiện nam tử! Nếu lìa khỏi Ba mươi bảy phẩm trợ đạo này thì không bao giờ có thể đạt được Chánh quả Thanh văn cho đến quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, không thể thấy được tánh Phật cùng quả của tánh Phật. Vì nhân duyên ấy nên Phạm hạnh chính là Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

“Vì sao vậy? Tánh của Ba mươi bảy phẩm trợ đạo ấy là không điên đảo, có thể phá hoại sự điên đảo; là không thấy biết [theo

¹ Cây ba-lợi-chất-đa-la hay ba-lợi-chất-đa là cây lớn đặc biệt ở cõi trời Đao-lợi (hay cõi trời Ba mươi ba) là nơi chư thiên cõi trời ấy thọ hưởng mọi dục lạc. Cây này được đề cập đến trong quyển 29, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống.

² Tập khí: những tập quán, thói quen xấu được tích lũy qua một thời gian dài, thậm chí là trong rất nhiều đời nhiều kiếp quá khứ, nên thường rất khó nhận ra.

cách] xấu ác, có thể phá hoại sự thấy biết xấu ác; là không sợ sệt, có thể phá hoại sự sợ sệt; là hạnh thanh tịnh, có thể khiến cho chúng sanh cuối cùng rồi sẽ thực hành đạt được Phạm hạnh thanh tịnh.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Pháp hữu lậu cũng có thể làm nhân cho pháp vô lậu, vì sao Như Lai không dạy rằng [các pháp] hữu lậu là Phạm hạnh thanh tịnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả [các pháp] hữu lậu đều là điên đảo, nên không gọi là Phạm hạnh thanh tịnh.”

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Pháp đệ nhất trong thế gian¹ là hữu lậu hay vô lậu?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đó [cũng] là hữu lậu.”

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Tuy pháp đệ nhất trong thế gian là hữu lậu, nhưng tánh của nó không điên đảo, vì sao không gọi là Phạm hạnh thanh tịnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Pháp đệ nhất trong thế gian là nhân của [pháp] vô lậu nên tương tự với vô lậu; vì hướng về vô lậu nên không gọi là điên đảo.

“Thiện nam tử! Nhưng sự phát tâm của Phạm hạnh thanh tịnh là tiếp nối mãi cho đến lúc rốt ráo, còn pháp đệ nhất trong thế gian chỉ là trong một niệm, nên không gọi là Phạm hạnh thanh tịnh.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Năm thức² của chúng sanh cũng là hữu lậu, không phải điên đảo, lại không phải trong một niệm, vì sao không gọi là Phạm hạnh thanh tịnh?”

¹ Pháp đệ nhất trong thế gian (Thế đệ nhất pháp): chỉ trí tuệ hữu lậu cao nhất trong thế gian, là trí tuệ của hành giả khi tu tập Vô gián định phát khởi Thượng phẩm như thật trí, quán chiếu rằng sở thủ và năng thủ đều là không, trực nhập được địa vị Kiến đạo.

² Năm thức: chỉ nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức. Đây chỉ đến năng lực nhận biết đơn thuần của thức này đối với đối tượng. Dựa trên sự nhận biết này mà ý thức mới bắt đầu khởi sanh các vọng tưởng phân biệt. Vì thế, Bồ Tát Ca-diếp cho rằng sự điên đảo không nằm ở năm thức này mà ở nơi ý thức.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Năm thức của chúng sanh tuy không phải một niệm, nhưng là hữu lậu, lại là điên đảo. Vì năm thức ấy làm tăng trưởng các lậu, nên gọi là hữu lậu. Vì thể của chúng không chân thật, vướng mắc vọng tưởng nên là điên đảo.

“Sao gọi là [thể của năm thức] không chân thật, vướng mắc vọng tưởng nên là điên đảo? Đối với những vật thật không phải nam, nữ... mà khởi sanh tư tưởng cho đó là nam, là nữ; cho đến các thứ nhà cửa, xe cộ, bình bát, y phục... cũng đều như vậy. Đó gọi là điên đảo.

“Thiện nam tử! Tánh của Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là không điên đảo, nên gọi là Phạm hạnh thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát đối với Ba mươi bảy phẩm trợ đạo rõ biết chỗ căn bản, rõ biết nguyên nhân, rõ biết chỗ thâm nhiếp, rõ biết chỗ tăng trưởng, rõ biết [pháp] làm chủ, rõ biết [pháp] dẫn dắt, rõ biết [pháp] trở thặng, rõ biết [pháp] chân thật, rõ biết chỗ rốt ráo, thì Bồ Tát ấy gọi là Phạm hạnh thanh tịnh.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Sao gọi là rõ biết chỗ căn bản... cho đến rõ biết chỗ rốt ráo?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Bồ Tát khởi lên sự thưa hỏi là vì hai việc. Một là tự mình muốn biết, hai là vì muốn cho người khác biết. Nay ông đã rõ biết, chỉ vì vô lượng chúng sanh chưa hiểu nên thưa hỏi việc này. Vì thế nay ta ngợi khen ông lần nữa: Lành thay, lành thay!

“Thiện nam tử! Căn bản của Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là sự ham muốn [chân chánh tốt lành]; nguyên nhân [của chúng] là sự xúc chạm sáng suốt, [tức là giải thoát xúc]; chỗ thâm nhiếp [của chúng] là cảm thọ; chỗ tăng trưởng [của chúng] là sự khéo suy xét; [pháp] làm chủ là niệm; [pháp] dẫn dắt là định; [pháp] trở thặng là trí tuệ; [pháp] chân thật là giải thoát; chỗ rốt ráo là Đại Bát Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Sự ham muốn chân chánh tốt lành là căn bản [của người tu tập] từ khi mới bắt đầu phát khởi tâm đạo cho

đến lúc đạt được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Cho nên ta nói rằng sự ham muốn [chân chánh tốt lành] là căn bản.

“Thiện nam tử! Như người thế gian nói rằng tham ái là nguồn gốc của tất cả khổ não; việc ăn ban đêm là nguồn gốc của tất cả bệnh tật; sự tranh giành là nguồn gốc của tất cả những việc kiện tụng; sự hư dối là nguồn gốc của tất cả những việc xấu ác.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Trước đây trong kinh này Như Lai có dạy: ‘Không buông thả lưỡi nhác là căn bản của tất cả pháp lành’; nay lại dạy rằng sự ham muốn [chân chánh tốt lành] là căn bản. Nghĩa [khác biệt] ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nói về nhân sanh ra thì sự ham muốn chân chánh tốt lành là căn bản; nếu nói về nhân thành tựu thì không buông thả lưỡi nhác là căn bản. Cũng như người thế gian nói hạt giống là nhân của các loại trái cây; lại nói rằng hạt là nhân sanh ra, đất... là nhân thành tựu. Nghĩa ấy cũng giống như thế.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch: “Thế Tôn! Trước đây trong các kinh khác, Như Lai có dạy rằng Phật là căn bản của Ba mươi bảy phẩm. Nghĩa ấy thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trước đây Như Lai có nói: Chúng sanh khi vừa mới nhận biết thì Phật là căn bản của Ba mươi bảy phẩm, nhưng nếu tự chứng đắc thì sự ham muốn [chân chánh tốt lành] là căn bản.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vì sao sự xúc chạm sáng suốt, [tức giải thoát xúc,] được xem là nguyên nhân [của Ba mươi bảy phẩm trợ đạo]?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như Lai có khi dạy rằng sự sáng suốt là trí tuệ, có khi dạy rằng đó là đức tin, [nên giải thoát xúc cũng được hiểu là sự tiếp xúc phát khởi từ lòng tin].

“Thiện nam tử! Do nhân duyên là đức tin nên gần gũi những người bạn lành, đó gọi là [giải thoát] xúc. Do nhân duyên gần gũi [bạn lành] mà được nghe Chánh pháp, đó gọi là [giải thoát]

xúc. Do nhân duyên được nghe Chánh pháp nên thân, miệng, ý trở nên thanh tịnh, đó gọi là [giải thoát] xúc. Do nhân duyên ba nghiệp [thân, miệng, ý] thanh tịnh mà đạt được sự mưu sanh chân chánh, đó gọi là [giải thoát] xúc. Do nhân duyên mưu sanh chân chánh nên được giới làm thanh tịnh các căn. Do nhân giới làm thanh tịnh các căn nên vui thích ở nơi vắng vẻ yên tĩnh. Do nhân duyên vui thích ở nơi vắng vẻ yên tĩnh nên có thể khéo suy xét. Do nhân duyên khéo suy xét nên sống đúng theo Chánh pháp. Do nhân duyên sống theo Chánh pháp nên đạt được Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, có thể phá trừ vô lượng phiền não xấu ác. Vì thế nên [giải thoát] xúc [được xem là nguyên nhân của Ba mươi bảy phẩm trợ đạo].

“Thiện nam tử! Cảm thọ được xem là chỗ thâm nhiếp. Khi chúng sanh cảm thọ có thể làm ra các việc thiện, ác; cho nên cảm thọ gọi là chỗ thâm nhiếp [mọi hành vi].

“Thiện nam tử! Do nhân duyên là cảm thọ mà sanh ra các phiền não, Ba mươi bảy phẩm [trợ đạo] có thể phá trừ các phiền não ấy. Cho nên gọi cảm thọ là chỗ thâm nhiếp.

“Do nhân duyên là khéo suy xét nên có thể phá trừ phiền não. Vì thế, khéo suy xét được gọi là chỗ tăng trưởng [của Ba mươi bảy phẩm trợ đạo]. Vì sao vậy? Nhờ siêng năng tu tập mà đạt được Ba mươi bảy phẩm ấy.

“Nếu quán xét thì có thể phá trừ các phiền não xấu ác, nhưng cần phải nhờ ở sự chuyên tâm niệm tưởng. Cho nên lấy niệm [là pháp] làm chủ. Cũng như ở thế gian, tất cả bốn loại quân binh đều tuân theo ý chủ tướng. Ba mươi bảy phẩm cũng vậy, đều tuân theo vị chủ tướng là niệm.

“Thiện nam tử! Khi đã nhập định thì Ba mươi bảy phẩm có thể phân biệt rõ ràng tướng trạng của tất cả các pháp. Cho nên lấy định làm pháp dẫn dắt.

“Ba mươi bảy phẩm này phân biệt tướng trạng các pháp, trí tuệ là hơn hết. Cho nên lấy tuệ làm pháp trỗi thẳng. Nhờ trí tuệ này mà rõ biết các phiền não, nhờ sức của trí tuệ mà phá trừ

phiên não. Cũng như ở thế gian, bốn loại quân binh phá trừ quân thù địch; hoặc có một, hai dũng tướng có thể làm được việc ấy; Ba mươi bảy phẩm cũng giống như vậy. Nhờ sức của trí tuệ mà phá trừ được phiền não, cho nên lấy trí tuệ làm pháp trời thắng.

“Thiện nam tử! Tuy nhân nơi sự tu tập Ba mươi bảy phẩm mà đạt được Bốn thiên, các thần thông, sự an vui, nhưng cũng không phải là chân thật. Chỉ khi phá trừ được [tất cả] phiền não, chứng đắc giải thoát rồi mới gọi là chân thật.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! [Theo lời Phật dạy] ba pháp căn bản, nguyên nhân và tăng trưởng đó có gì khác nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nói căn bản tức là vừa mới phát tâm, [nói] nguyên nhân là sự tương tự chẳng dứt, [nói] tăng trưởng là diệt sự tương tự này rồi có thể sanh ra sự tương tự khác.

“Lại nữa, thiện nam tử! Căn bản tức là tạo tác, nguyên nhân là kết quả [của sự tạo tác], tăng trưởng là chỗ có thể vận dụng. Thiện nam tử! Tuy [sự tạo tác] có quả báo về đời vị lai, nhưng vì chưa thọ nhận nên gọi là nhân, đến khi thọ nhận thì gọi là tăng trưởng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Căn bản là sự mong cầu, nguyên nhân là sự đạt được, tăng trưởng là sự vận dụng.

“Thiện nam tử! Trong kinh này thì căn bản là sự nhận biết Chánh đạo, nguyên nhân là sự tu tập Chánh đạo, tăng trưởng là thánh đạo Vô học.

“Lại nữa, thiện nam tử! Căn bản tức là nhân chánh, nguyên nhân tức là nhân phương tiện. Do nơi nhân chánh này mà đạt được quả báo, đó gọi là tăng trưởng.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Như Phật dạy rằng chỗ rốt ráo là Niết-bàn. Niết-bàn như thế làm sao có thể chứng đắc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu vị Bồ Tát ma-ha-tát, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di nào có thể tu tập mười pháp

quán tưởng thì nên biết rằng những người ấy có thể chứng đắc Niết-bàn. Những gì là mười? Một là quán tưởng về vô thường, hai là quán tưởng về khổ, ba là quán tưởng về vô ngã, bốn là quán tưởng chán lìa sự ăn uống, năm là quán tưởng về hết thảy mọi việc trong thế gian đều không thể ưa thích, sáu là quán tưởng về sự chết, bảy là quán tưởng [các cảnh giới hiện hữu] có nhiều lỗi lầm tai hại, tám là quán tưởng sự xa lìa [các cảnh giới hiện hữu], chín là quán tưởng sự diệt mất [của các cảnh giới hiện hữu], mười là quán tưởng sự không tham ái vương mắc [đối với các cảnh giới hiện hữu].

“Thiện nam tử! Vị Bồ Tát ma-ha-tát, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di nào tu tập mười pháp quán tưởng như vậy thì rất ráo nhất định chứng đắc Niết-bàn. [Người như vậy] không chạy theo tâm ý người khác, tự mình có thể phân biệt thiện ác. Đó là những vị tỳ-kheo chân thật đúng nghĩa, cho đến chân thật đúng nghĩa là những tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là Bồ Tát, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu tập pháp quán tưởng về vô thường?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát có hai hạng, một là vừa mới phát tâm, hai là đã thực hành đạo pháp. Pháp quán tưởng vô thường cũng có hai loại, một là [ở mức độ] thô, hai là [mức độ] vi tế.

“Vị Bồ Tát mới phát tâm, trong khi quán tưởng về sự vô thường có suy xét thế này: ‘Những sự vật thế gian có hai loại, một là trong thân, hai là bên ngoài. Những sự vật trong thân là vô thường, biến đổi. Như lúc sanh ra, thơ ấu, lớn lên, trưởng thành, già yếu, chết đi. Những điều kiện [trong các giai đoạn] ấy đều không giống nhau. Cho nên biết rằng sự vật trong thân là vô thường.’

“Lại quán xét rằng: ‘Ta nhìn thấy chúng sanh có những người mập mạnh, đầy đủ hình sắc sức lực, đi đứng, tối lui tùy ý không trở ngại. Lại thấy có những kẻ bệnh khổ, hình sắc sức lực hư hao

yếu ớt, dung nhan hình mạo đều suy tổn, không thể [vận động] tùy ý. Lại thấy những người giàu có, kho chứa tràn đầy; lại có những kẻ nghèo khó, gặp việc luôn thiếu thốn, túng quẫn. Lại thấy [có những người] thành tựu vô lượng công đức; lại thấy có những kẻ phạm vào vô số việc xấu ác. Cho nên biết chắc chắn rằng sự vật trong thân là vô thường.’

“Vị Bồ Tát ấy lại quán xét các pháp bên ngoài rằng: “Từ khi là hạt giống, đến lúc nảy mầm, mọc lên thành cây, phát triển cành lá, cho đến ra hoa, kết quả... Các thời kỳ ấy đều không giống nhau. Những pháp bên ngoài như vậy, có khi đầy đủ, có khi chẳng đầy đủ. Cho nên biết chắc chắn rằng tất cả sự vật bên ngoài đều là vô thường.

“Sau khi quán xét những pháp nhìn thấy đều là vô thường, Bồ Tát lại quán xét về những pháp được nghe biết, nghĩ rằng: “Ta từng nghe chư thiên thành tựu đầy đủ sự khoái lạc tột cùng, thần thông tự tại, nhưng cũng có năm tướng suy. Vậy nên biết rằng đó là vô thường. Ta lại nghe rằng vào thuở Kiếp sơ có những chúng sanh đầy đủ công đức nhiệm mầu tốt đẹp, hào quang nơi thân thể tự nhiên chiếu sáng, không cần nhờ tới ánh sáng mặt trời, mặt trăng. Nhưng bởi sự vô thường nên hào quang kia rồi cũng dứt mất, phước đức cũng suy tổn. Ta lại nghe rằng, thuở xưa có những vị Chuyển luân Thánh vương thống trị Bốn cõi thiên hạ, thành tựu Bảy món báu, được sức đại tự tại, nhưng cũng không thể phá trừ được tướng vô thường.’

“Rồi lại quán xét rằng: “Trên cõi đất rộng lớn này, từ thuở xa xưa từng có vô số chúng sanh sống yên ổn khắp nơi, không còn khoảng trống, như cái bánh xe đang chạy. Khi ấy, tất cả những cây thuốc quý mọc lên đầy đủ; rừng xanh tươi tốt, cây trái sum suê. Nhưng vì chúng sanh ít phước, khiến cho cõi đất này chẳng còn sức [nuôi dưỡng], nên những vật từ đất sanh ra đều trở thành hư hao. Vậy nên biết rằng, các pháp trong thân và bên ngoài thấy đều vô thường.’ Đó gọi là [quán xét] vô thường ở mức độ thô.

“Vị Bồ Tát ấy sau khi đã quán xét [mức độ] thô rồi, tiếp đó lại quán xét [vô thường ở mức độ] vi tế. Sao gọi là vi tế? Bồ Tát ma-

ha-tát quán xét tất cả mọi sự vật trong thân và bên ngoài, cho đến từng hạt bụi nhỏ, trong tương lai đều sẽ là vô thường. Vì sao vậy? Vì mọi sự vật ấy đều có đủ các tướng hư hoại. Nếu hình sắc trong tương lai không phải vô thường thì không thể nói rằng hình sắc có mười thời kỳ sai biệt.

“Thế nào là mười thời kỳ? Thứ nhất là thời kỳ [hình thành] màng [tế bào], thứ hai là thời kỳ [hình thành tế bào] dạng bọc, thứ ba là thời kỳ [hình thành] dạng khối nhỏ, thứ tư là thời kỳ [hình thành] khối thít tròn, thứ năm là thời kỳ [hình thành] tay chân, thứ sáu là thời kỳ hài nhi, thứ bảy là thời kỳ thơ ấu, thứ tám là thời kỳ niên thiếu, thứ chín là thời kỳ thanh niên cường tráng, thứ mười là thời kỳ già yếu.

“Vị Bồ Tát ấy quán xét [hình thức ban sơ là] màng [tế bào], nếu không phải vô thường thì lẽ ra không trở thành [tế bào] dạng bọc... [rồi tiếp tục tiến triển] cho đến thành thanh niên cường tráng, nếu không phải vô thường thì [lẽ ra] chẳng bao giờ già yếu. Nếu [tất cả] những thời kỳ ấy không phải là [liên tục] diệt mất trong từng sát-na thì không thể dần dần tăng trưởng, mà lẽ ra phải tức thời trưởng thành đầy đủ! Vì không có sự trưởng thành tức thời, nên biết chắc rằng có sự vô thường [biến chuyển] rất nhỏ nhặt tinh tế trong từng sát-na.

“[Bồ Tát] lại thấy có người đầy đủ các căn, nhan sắc tươi đẹp, rồi về sau lại thấy người ấy khô héo, tiêu tụy, liên suy xét rằng: ‘Người này chắc chắn có sự vô thường [thay đổi liên tục] trong từng sát-na.’

“Bồ Tát lại quán xét bốn đại [là đất, nước, gió, lửa] và bốn oai nghi [đi, đứng, nằm, ngồi]. Rồi [Bồ Tát] lại quán xét nguyên nhân của các sự khổ trong thân và bên ngoài. Bồ Tát lại quán xét bốn nỗi khổ là đói, khát, lạnh, nóng. Nếu không có sự vô thường tinh tế [biến đổi] trong từng sát-na thì cũng không thể nói đến bốn nỗi khổ như thế.

“Nếu vị Bồ Tát nào có thể suy xét những điều như trên, đó gọi là Bồ Tát quán xét vô thường ở mức độ vi tế.

“Như các pháp hình sắc bên trong, các pháp hình sắc bên ngoài và tâm pháp cũng đều như thế. Vì sao vậy? Vì đều hướng theo sáu chỗ.¹ Trong khi chạy theo sáu trần, hoặc sanh tâm vui mừng, hoặc sanh tâm sân hận, hoặc sanh tâm tham ái, hoặc sanh tâm nhớ nghĩ... lần lượt khởi sanh những tâm khác nhau, không chỉ một loại. Vậy nên biết rằng tất cả các pháp thuộc về hình sắc thể chất và không phải hình sắc thể chất cũng đều là vô thường.

“Thiện nam tử! Nếu ngay trong một niệm tưởng Bồ Tát có thể thấy được sự sanh diệt vô thường của tất cả các pháp, đó gọi là Bồ Tát quán tưởng [trọn vẹn] lẽ vô thường.

“Thiện nam tử! Người có trí tu tập pháp quán tưởng vô thường rồi liền lìa xa những tư tưởng điên đảo và kiêu mạn do sự chấp thường.

“Tiếp đó, Bồ Tát tu tập pháp quán tưởng về sự khổ. [Bồ Tát tự hỏi rằng:] ‘Do nhân duyên gì mà có những nỗi khổ như thế này?’ [Quán xét rồi liền] rõ biết sâu xa rằng những nỗi khổ này đều do nơi vô thường.

“Nhân nơi vô thường mà phải thọ nhận sanh, già, bệnh, chết; lại do nhân duyên có sanh, già, bệnh, chết nên gọi là vô thường. Vì nhân duyên vô thường nên phải thọ lãnh những nỗi khổ bên trong và bên ngoài, như đói, khát, lạnh, nóng, bị đánh đập, mạ nhục... Những nỗi khổ như vậy đều có nguyên nhân nơi vô thường.

“Lại nữa, người có trí quán xét sâu xa rằng: ‘Thân này chính là món đồ vật chứa đựng sự vô thường. Món vật chứa này là khổ; vì là khổ nên những pháp mà nó chứa đựng cũng đều là khổ.’

“Thiện nam tử! Người có trí lại quán xét rằng: ‘Sanh ra tức là khổ, diệt mất tức là khổ. Vì khổ có sanh diệt nên là vô thường, không phải ngã, không phải ngã sở, [do đó] nên tu tập pháp quán tưởng vô ngã.’

“Người có trí lại quán xét rằng: ‘Khổ tức là vô thường, vô thường tức là khổ. Nếu là khổ và vô thường, người trí sao có thể

¹ Sáu chỗ (lục xứ): chỉ sáu căn duyên theo sáu trần: hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

nói rằng có ngã? Khổ không phải là ngã, vô thường cũng vậy. Tương tự, năm ấm [hợp thành thân] này là khổ, là vô thường, chúng sanh sao có thể nói rằng có ngã?

“Tiếp đó, [người có trí] lại quán xét rằng: ‘Hết thấy các pháp đều có sự hòa hợp khác nhau, không do một sự hòa hợp mà sanh ra tất cả các pháp. Cũng không phải một pháp [có thể] là kết quả của tất cả những sự hòa hợp. Tất cả mọi sự hòa hợp đều không có tự tánh, cũng không có một tánh [duy nhất], cũng không có nhiều tánh khác nhau, cũng không có tánh [riêng] của sự vật, cũng không thể tùy ý tồn tại. Nếu các pháp có những tướng trạng như vậy, người có trí sao có thể nói rằng có ngã?’

“Người có trí lại quán xét rằng: ‘Trong tất cả pháp, không một pháp nào có thể [là chủ thể] tạo tác. Nếu mỗi một pháp không thể [là chủ thể] tạo tác, thì nhiều pháp hòa hợp cũng không thể [là chủ thể] tạo tác. Tánh của hết thấy các pháp thấy đều không hề sanh ra đơn độc, diệt mất đơn độc, đều do sự hòa hợp mà diệt mất, do sự hòa hợp mà sanh ra. Khi một pháp sanh ra rồi, chúng sanh vì suy tưởng điên đảo nên cho đó là sự hòa hợp. Tư tưởng điên đảo của chúng sanh [lại cũng] do sự hòa hợp sanh ra, không hề chân thật. Làm sao có thể có một cái ngã chân thật? Vì thế nên người có trí quán xét là không có ngã.

“[Người có trí] lại quán xét kỹ rằng: ‘Do nhân duyên gì mà chúng sanh nói [là có] ngã? Ví như có ngã thì phải là một [ngã] hay là nhiều [ngã]? Nếu ngã chỉ là một, vì sao lại có [sự phân ra thành] sát-lợi, bà-la-môn, tỳ-xá, thủ-đà, người, trời, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, lớn, nhỏ, già, trẻ...? Vậy nên biết rằng ngã ấy không phải là một. Nếu ngã là nhiều, vì sao lại nói rằng cái ngã của chúng sanh là một, là khắp cả, không có giới hạn? Dù là một hay là nhiều, cả hai trường hợp ấy đều là không có ngã.

“Người có trí quán xét lẽ vô ngã như vậy rồi, tiếp đó lại quán tưởng chán lìa sự ăn uống. Vị ấy suy nghĩ rằng: ‘Nếu tất cả các pháp là vô thường, khổ, không, vô ngã, thì sao lại vì sự ăn uống mà khởi lên ba thứ nghiệp xấu ác của thân, miệng và ý? Nếu chúng sanh vì tham ăn mà khởi lên ba thứ nghiệp xấu ác

của thân, miệng và ý, thì khi có được tài vật, mọi người [chung quanh] cũng đều chung hưởng, nhưng về sau khi lãnh chịu quả báo khổ đau thì không ai có thể chia sẻ với họ cả.’

“Thiện nam tử! Người có trí lại quán xét rằng: ‘Tất cả chúng sanh vì sự ăn uống nên thân và tâm phải chịu khổ. Nếu từ những sự khổ não mà có được món ăn, thì sao ta có thể sanh lòng tham lam vướng mắc đối với những món ăn ấy? Vì thế nên đối với món ăn không sanh lòng tham.

“Lại nữa, người có trí nên quán xét nguyên nhân [tạo thành] thân mạng: ‘Nhân nơi sự ăn uống mà thân này được tăng trưởng. Nay ta đã xuất gia, thọ giới tu hành là vì muốn xả bỏ thân [mạng thế tục]. Nếu ta tham đắm các món ăn uống, làm sao có thể xả bỏ thân này?’ Sau khi quán xét như vậy rồi thì tuy vẫn thọ nhận thức ăn nhưng [trong lòng đau đớn] dường như quý khoáng dã ăn thịt con mình, sanh ra chán ghét, không hề thấy có chút gì là ngon ngọt, ưa thích.

“Người có trí quán xét sâu xa về sự ăn uống [bằng cách] nhai nuốt,¹ thấy có những sự sai trái lỗi lầm như vậy.

“Tiếp đó lại quán xét về sự ăn uống [bằng] cảm xúc, thấy chẳng khác nào con bò bị lột da, vô số ruồi nặng bầu vào rúc rĩa.

“Sau đó lại quán xét về sự ăn uống [bằng cách] nghĩ tưởng, thấy như một đám lửa lớn [thieu đốt mình].

“Cuối cùng quán xét về sự nuôi sống bằng thức,² thấy như ba trăm mũi khoan nhọn [khoan sâu vào thân mình].

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét bốn cách ăn uống nuôi sống như vậy rồi, đối với thức ăn không còn sanh ra tư tưởng tham muốn, ưa thích. Nếu còn sanh lòng tham muốn thì nên

¹ Ăn uống bằng cách nhai nuốt (chuyên thực, cũng gọi là đoàn thực): chỉ chung cách ăn uống của chúng sanh Dục giới, dùng sự nhai nuốt để tiêu hóa thức ăn, để phân biệt với ba cách ăn khác, hợp thành bốn cách ăn (tứ thực) là: chuyên thực, xúc thực, tư thực và thức thực.

² Nuôi sống bằng thức (thức thực): chúng sanh ở Vô sắc giới và địa ngục không có 3 cách ăn uống vừa kể trên, chỉ dùng thức để duy trì sự sống nên gọi là thức thực.

quán tưởng sự bất tịnh. Vì sao vậy? Vì muốn lìa khỏi tâm tham muốn thức ăn nên đối với tất cả các món ăn có thể khéo phân biệt [khỏi sanh] những tư tưởng bất tịnh. Tùy theo những sự bất tịnh mà [hình dung sự] tương tự [với loại thức ăn đang tiếp xúc].

“Quán tưởng như vậy rồi, dù có được món ăn ngon hay dở, khi ăn cũng xem đó chỉ như món thuốc dùng bôi chỗ ghẻ lở mà thôi, không hề sanh tâm tham muốn, ưa thích.

“Thiện nam tử! Nếu người có trí có thể quán tưởng được như vậy thì gọi là thành tựu pháp quán tưởng chán lìa thức ăn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Người có trí [khi] quán xét thức ăn thực hành pháp quán tưởng bất tịnh, vậy pháp quán đó là chân thật hay diễn giải một cách hư dối? Nếu là pháp quán chân thật, thì những món ăn được quán đó thật không phải bất tịnh [sao lại thấy là bất tịnh?] Nếu là diễn giải một cách hư dối thì sao có thể gọi là pháp quán tưởng hiền thiện?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Pháp quán tưởng như vậy là pháp quán chân thật, lại cũng là diễn giải một cách hư dối. Vì có thể [dùng để] phá trừ sự tham ăn nên gọi là chân thật; vì không phải trùng mà thấy [thức ăn đó] là trùng,¹ nên gọi là diễn giải một cách hư dối.

“Thiện nam tử! Tất cả những pháp hữu lậu đều là hư dối, nhưng cũng được xem là chân thật.

“Thiện nam tử! Nếu vị tỳ-kheo nào vừa khỏi tâm đi khát thực liền có suy nghĩ trước rằng: ‘Tôi sắp đi khát thực, nguyện xin được đồ ăn thơm ngon, không gặp các món ăn dở. Nguyện cho xin được nhiều, đừng quá ít ỏi. Cũng nguyện cho mau xin được, đừng [phải chờ đợi] lâu.’ Thầy tỳ-kheo như thế không thành tựu pháp quán chán lìa đối với thức ăn. Chỗ tu tập pháp lành của người này ngày đêm suy tổn, các pháp bất thiện ngày càng tăng trưởng.

“Thiện nam tử! Nếu thầy tỳ-kheo muốn đi khát thực, trước nên nguyện rằng: ‘Cầu cho những ai khát thực đều được no đủ!

¹ Không phải trùng mà thấy là trùng: vì muốn tạo ra sự nhàm chán đối với thức ăn nên hành giả quán tưởng thức ăn như các loại côn trùng, sâu bọ ghê tởm.

Cầu cho những người thí thực đều được vô lượng phước lành! Nếu ta nhận được món ăn, đó là để chữa bệnh của thân có độc, nhằm tu tập pháp lành, làm lợi ích cho người thí thực.’ Trong khi cầu nguyện như vậy, chỗ tu tập pháp lành của vị này được ngày đêm tăng trưởng, các pháp bất tịnh dần dần diệt mất.

“Thiện nam tử! Nếu thầy tỳ-kheo nào có thể tu tập [quán niệm] như vậy, nên biết rằng vị ấy chẳng hề ăn lương của những người tín thí khắp nơi.

“Thiện nam tử! Người có trí [sau khi] thành tựu trọn vẹn cả bốn pháp quán tưởng như trên, có thể [bắt đầu] tu tập pháp quán tưởng hết thảy mọi việc trong thế gian đều không thể ưa thích. Người ấy suy xét rằng: ‘Trong khắp thế gian không nơi nào không có sanh, già, bệnh, chết; nhưng thân này của ta thì không một nơi nào không [thể] sanh vào. Nếu trong khắp thế gian không một nơi nào có thể lìa khỏi sanh, già, bệnh, chết, vậy sao ta có thể ưa thích thế gian này?’

“Trong khắp thế gian không hề có sự tiến lên, đạt được hay thối lui, bỏ mất; vì thế nên thế gian chắc chắn là vô thường. Nếu là vô thường, sao người có trí lại có thể ưa thích thế gian?

“Mỗi một chúng sanh đều luân chuyển trải qua khắp cả thế gian, thọ nhận đủ mọi sự khổ não và khoái lạc; cho dù có được làm thân Phạm thiên, cho đến thân ở cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng, nhưng khi mạng chung cũng trở lại đọa vào ba đường ác; cho dù làm thân Tứ thiên vương, cho đến thân cõi trời Tha hóa tự tại, nhưng đến lúc mạng chung cũng [có thể phải] sanh vào trong loài súc sanh, hoặc làm sư tử, cọp, tê giác, lang sói, voi, ngựa, bò, lừa...

“Người có trí lại quán xét rằng: ‘Như vị Chuyển luân Thánh vương cai trị cả Bốn cõi thiên hạ, giàu sang cao quý muốn gì được nấy, nhưng khi phước đức đã hết cũng phải chịu cảnh nghèo túng, không đủ cơm ăn áo mặc.’

“Người có trí quán xét sâu xa những việc như vậy rồi, liền sanh tư tưởng không thể ưa thích [mọi việc] thế gian.

“Người có trí lại quán xét rằng: ‘Thế gian có những sự vật như là nhà cửa, áo quần, món ăn vật uống, giường chiếu, mùng mền, thuốc thang, hương hoa, chuỗi ngọc, mọi thứ kỹ nhạc, của cải, đồ quý báu... Những sự vật như vậy đều [được người ta] dùng để xa lìa sự khổ, nhưng bản chất của chúng vốn đều là khổ. Làm sao có thể dùng khổ để xa lìa được khổ?’

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét như vậy rồi, đối với mọi sự vật trong thế gian không còn sanh lòng ham muốn mà có tư tưởng ưa thích nữa.

“Thiện nam tử! Ví như có người thân mang bệnh nặng, dù cho có đủ mọi thứ âm nhạc ca múa, hương thơm, hoa đẹp, chuỗi ngọc... cũng chẳng hề sanh lòng ham muốn. Người có trí quán xét [như trên] rồi, cũng [không còn sanh lòng ham muốn thế gian] giống như người ấy.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét sâu xa rằng: ‘Khắp cả trong thế gian đều không phải chỗ để quay về nương dựa, không phải chỗ giải thoát, không phải chỗ vắng vẻ yên tĩnh, không phải chỗ đáng ưa thích, không phải chỗ vượt qua sanh tử, không phải pháp thường, lạc, ngã, tịnh. Nếu ta ham thích thế gian như vậy, làm sao có thể lìa khỏi thế gian? Khác nào như người không thích chỗ tối, muốn tìm cầu ánh sáng, nhưng rồi lại quay trở về chỗ tối! Chỗ tối tức là thế gian, chỗ sáng là xuất thế gian. Nếu ta ưa thích thế gian ắt phải tăng thêm sự tăm tối, lìa xa ánh sáng. Tăm tối tức là vô minh, ánh sáng là trí tuệ sáng suốt. Nguyên nhân tạo thành trí tuệ sáng suốt này là pháp quán tưởng hết thấy mọi việc trong thế gian đều không thể ưa thích. Tuy rằng tất cả tham muốn vướng mắc đều là trói buộc, nhưng nay ta [tạm thời] chỉ tham được trí tuệ sáng suốt mà không tham muốn thế gian.’

“Người có trí quán xét sâu xa những pháp như vậy rồi, liền thành tựu trọn vẹn pháp quán tưởng hết thấy mọi việc trong thế gian đều không thể ưa thích.

“Thiện nam tử! Người có trí, sau khi tu tập pháp quán tưởng hết thấy mọi việc trong thế gian đều không thể ưa thích, tiếp

đó liên tu tập pháp quán tưởng về sự chết. Người ấy quán xét rằng: ‘Mạng sống này [của ta] thường bị vô số sự thù nghịch vây quanh, suy tổn diệt mất trong từng niệm tưởng, không hề có sự tăng trưởng; như dòng nước mạnh trên núi cao [chảy xuống], không thể dừng lại; lại như giọt sương mai, chẳng tồn tại được lâu; lại như [kẻ tử] tù bị đưa ra chợ [xử tử], mỗi bước đi càng đến gần cái chết; như con bò, con dê bị lôi đi đến lò mổ.’”

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là người có trí quán xét về sự hoại diệt [liên tục không ngừng] trong từng niệm tưởng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như có bốn người rất giỏi bắn cung, cùng họp nhau một chỗ, bắn tên về một hướng. Họ cùng nghĩ rằng: ‘Bốn mũi tên của bọn ta cùng bắn ra sẽ cùng rơi xuống.’ Lại có một người khác [không thuộc nhóm ấy] nghĩ rằng: ‘Bốn mũi tên [đã bắn ra] ấy, trong khi còn chưa rơi xuống đất ta có thể cùng lúc đưa tay bắt lấy tất cả.’”

“Thiện nam tử! Người như vậy có thể gọi là nhanh lẹ hay chẳng?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Quả thật rất nhanh lẹ.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Loài quỷ địa hành còn nhanh lẹ hơn cả người ấy nữa. Loài quỷ phi hành lại mau lẹ hơn cả quỷ địa hành. Các vị Tứ thiên vương lại mau lẹ hơn cả quỷ phi hành. Nhật nguyệt thân thiên còn mau lẹ hơn cả Tứ thiên vương. Hành kiên tật thiên còn mau lẹ hơn cả Nhật nguyệt [thần thiên]. Mạng sống của chúng sanh lại còn mau lẹ hơn cả Kiên tật!

“Thiện nam tử! Trong mỗi một hơi thở, một cái nháy mắt, mạng sống của chúng sanh đã trải qua bốn trăm lần sanh diệt. Nếu người trí có thể quán xét về mạng sống như vậy, đó gọi là có thể quán xét sự hoại diệt [liên tục không ngừng] trong từng niệm tưởng.

“Thiện nam tử! Người có trí quán xét rằng: ‘Mạng sống trôi buộc với vị vua là cái chết, nếu ta có thể lìa khỏi ông vua của sự chết này, ắt có thể mãi mãi dứt trừ sự vô thường của mạng sống.’

“Lại nữa, người có trí quán xét rằng: ‘Mạng sống này [mong manh] như cây cao lớn đứng cheo leo ven bờ sông. [Mạng sống này chắc chắn phải đứt mất,] như người đã phạm tội đại nghịch, khi bị hành hình không một ai thương xót [muốn giữ lại]. Ông vua sự chết của chúng sanh lại [cực kỳ hung mãnh,] như chúa sứ tử trong cơn đói mồi đã lâu, như rắn độc đang khi [phùng mang] hớp gió, như con ngựa khát quyết giữ chút nước uống, như con quỷ lớn hung ác đang cơn tức giận.’

“Thiện nam tử! Nếu người trí thực hành phép quán như vậy thì có thể gọi là tu tập pháp quán tưởng về sự chết.

“Thiện nam tử! Người có trí lại quán xét rằng: ‘Nay ta đã xuất gia, nếu mạng sống ta chỉ còn trong bảy ngày bảy đêm, ta sẽ dành trọn thời gian ấy mà tinh cần tu tập Chánh đạo, hộ trì cấm giới, thuyết pháp giáo hóa, làm lợi ích chúng sanh.’ Đó gọi là người có trí tu tập pháp quán tưởng về sự chết.

“[Người ấy] lại quán xét rằng: ‘Bảy ngày bảy đêm như vậy cũng là nhiều, cho dù ta chỉ được sống sáu ngày hay năm ngày, bốn ngày, ba ngày, hai ngày, một ngày, một giờ, cho đến chỉ trong khoảng một hơi thở ra thở vào, ta cũng sẽ dùng trọn thời gian ấy mà tinh cần tu tập Chánh đạo, hộ trì cấm giới, thuyết pháp giáo hóa, làm lợi ích chúng sanh. Đó gọi là người trí khéo tu tập pháp quán tưởng về sự chết.’

“Người có trí sau khi tu tập đầy đủ sáu pháp quán tưởng như trên, [từ quán tưởng sự vô thường cho đến quán tưởng về sự chết,] tức là [đã tạo] nhân cho bảy pháp quán tưởng.

“Những gì là bảy? Một là pháp quán tưởng thường tu tập, hai là pháp quán tưởng ưa thích tu tập, ba là pháp quán tưởng không sân hận, bốn là pháp quán tưởng không đố kỵ, năm là pháp quán tưởng các nguyện lành, sáu là pháp quán tưởng không kiêu mạn, bảy là pháp quán tưởng Tam-muội không trôi

buộc. Thiện nam tử! Nếu vị tỳ-kheo nào [tu tập] trọn vẹn bảy pháp quán tưởng này thì gọi là sa-môn, là bà-la-môn, là Bạc vắng lặng yên tĩnh, là Bạc thanh tịnh cao khiết, là Bạc giải thoát, là Bạc trí tuệ, là Bạc chánh kiến, là Bạc đã vượt sanh tử, là Bạc Đại y vương, là vị Đại thương chủ, là người khéo giảng giải được bí mật của Như Lai, cũng hiểu rõ được bảy cách giảng nói của chư Phật, gọi là thấy biết chân chánh, đoạn trừ được mọi sự nghi ngờ khỏi sanh trong bảy cách giảng nói.

“Thiện nam tử! Nếu người nào tu tập trọn vẹn sáu pháp quán tưởng đã nói như trên, [từ quán tưởng sự vô thường cho đến quán tưởng về sự chết,] nên biết rằng người ấy có thể chê trách Ba cõi [vì quán tưởng trong Ba cõi có nhiều lỗi lầm tai hại; có thể quán tưởng sự] xa lìa Ba cõi; [có thể quán tưởng sự] diệt mất [của] Ba cõi; có thể [quán tưởng] không sanh lòng tham ái vướng mắc đối với Ba cõi.

“Đó gọi là người có trí tu tập trọn vẹn mười pháp quán tưởng. Nếu vị tỳ-kheo nào tu tập trọn vẹn mười pháp quán tưởng ấy, có thể nói là hình tướng sa-môn chân thật.”

Bấy giờ, Bồ Tát Ca-diếp đối trước Phật đọc kệ ngợi khen rằng:

*“Đại Y vương thương xót thế gian,
Thân và trí tuệ đều tịch tĩnh;
Trong pháp vô ngã, có chân ngã,
Nên con kính lễ Đấng Vô thượng.*

*Phát tâm, rốt ráo, chẳng khác biệt,
Nhưng tâm vừa phát thật khó thay!
Dù chưa tự cứu, trước cứu người,
Nên con kính lễ Sơ phát tâm.*

*Phát tâm đã dạy khắp trời, người,
Vượt hẳn Thanh văn và Duyên giác;
Phát tâm như vậy vượt Ba cõi,
Nên được xưng Bạc Cao cả nhất.*

Người đời mong cầu, sau mới được,
Như Lai không thỉnh, làm chỗ quy;
Tùy thế, như ghé con theo mẹ,
Nên tôn xưng Phật: Bạc Đại bi.

Công đức Như Lai khắp mười phương,
Phàm phu vô trí không thể khen;
Nay con tán thán tâm từ bi,
Vì báo đáp hai nghiệp thân, miệng.

Người đời tham muốn lợi về mình,
Như Lai chẳng hề giống như thế.
Dứt trừ quả báo của chúng sanh,
Nên lễ Bạc Tự lợi, lợi tha.

Người đời cầu lợi người thân yêu,
Như Lai làm lợi không oán, thân;
Phật không các tướng như thế tục,
Nên tâm bình đẳng, không phân biệt.

Người đời nói khác, việc làm khác,
Như Lai như thuyết, việc không sai;
Trong sự tu hành, dứt các hạnh,
Nên được xưng là Đấng Như Lai.

Đã biết tội lỗi các phiền não,
Nhưng vì chúng sanh thị hiện vào;
Từ lâu đã thoát khỏi thế gian,
Vì từ bi vào chốn sanh tử.

Tuy hiện thân trong cõi trời, người,
Luôn giữ lòng từ bi không bỏ;
Nên Như Lai ví như bò mẹ,
Lòng từ bi ấy là ghé con.

Chịu bao nỗi khổ, vì chúng sanh,
Thương xót nhớ nghĩ, lòng chẳng hối;
Vì quá thương xót không thấy khổ,
Nên con kính lễ Đấng Cứu khổ.

Như Lai tuy tạo vô lượng phước,
Nghiệp thân, miệng, ý thường thanh tịnh.

*Thường vì chúng sanh, chẳng vì mình,
Nên con lễ Bậc Thanh tịnh nghiệp.*

*Phật chịu khổ, không cho là khổ,
Thấy người chịu khổ, như mình khổ;
Tuy vì chúng sanh, vào địa ngục,
Không nghĩ đến khổ, lòng không hối.*

*Chúng sanh chịu bao khổ sai khác,
Thấy đều như khổ Phật gánh chịu;
Biết rồi, tâm trở nên kiên cố,
Chuyên cần tu chứng Vô thượng đạo.*

*Phật chỉ một lòng từ trải khắp,
Lòng thương chúng sanh như thương con;
Phật, Pháp, Tăng cứu độ chúng sanh,
Phàm ngu không biết nên phỉ báng.*

*Thế gian tuy đủ mọi phiền não,
Cùng vô số tội lỗi xấu ác,
Nhưng tất cả phiền não, tội lỗi,
Phật vừa phát tâm đã trừ sạch.*

*Chỉ Phật đủ sức ngợi khen Phật,
Ngoài Phật, không ai đủ sức ấy!
Nay con chỉ xưng tán một việc:
Lòng từ trải khắp cả thế gian!*

*Lòng từ Như Lai gồm mọi pháp,
Với lòng từ này độ chúng sanh,
Là chân thật Giải thoát vô thượng,
Giải thoát chính là Đại Niết-bàn.”¹*

HẾT QUYỂN BA MƯƠI TÁM

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 34, bắt đầu quyển 35, phẩm Kiều-trần-như thứ 25, phần thứ nhất (Kiều-trần-như phẩm đệ nhị thập ngũ chi nhất).

QUYỂN BA MƯƠI CHÍN

PHẨM KIÊU-TRẦN-NHU

Phẩm thứ mười ba - Phần một

Khi ấy, đức Thế Tôn bảo ông Kiêu-trần-nhu rằng: “Sắc [ám] là vô thường. Nhờ phá trừ sắc [vô thường] này mà đạt được sắc giải thoát, thường còn. Thọ, tưởng, hành, thức cũng là vô thường. Nhờ phá trừ [những thọ, tưởng, hành] thức [vô thường] này mà đạt được [thọ, tưởng, hành] thức giải thoát, thường còn.

“Kiêu-trần-nhu! Sắc tức là khổ. Nhờ phá trừ cái sắc [là khổ] này mà đạt được cái sắc giải thoát, an vui. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiêu-trần-nhu! Sắc tức là không. Nhờ phá trừ cái sắc [là không] này mà đạt được cái sắc giải thoát, chẳng phải không. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiêu-trần-nhu! Sắc là vô ngã. Nhờ phá trừ cái sắc [vô ngã] này mà đạt được cái sắc giải thoát, chân ngã. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiêu-trần-nhu! Sắc là bất tịnh. Nhờ phá trừ cái sắc [bất tịnh] này mà đạt được cái sắc giải thoát, thanh tịnh. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiêu-trần-nhu! Sắc là tướng của sanh, già, bệnh, chết. Nhờ phá trừ cái sắc [là tướng của sanh, già, bệnh, chết] này mà đạt được cái sắc giải thoát, chẳng phải tướng của sanh, già, bệnh, chết. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiêu-trần-nhu! Sắc là nhân của vô minh cho đến sanh.¹ Nhờ phá trừ cái sắc [là nhân của vô minh cho đến sanh] này mà

¹ Câu này nói tóm ý đề cập đến 11 trong số 12 nhân duyên, tức là từ vô minh, hành, thức... cho đến sanh; còn nhân duyên thứ 12 là lão tử (già chết).

đạt được cái sắc giải thoát, chẳng phải nhân của vô minh [cho đến sanh]. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiêu-trần-như! Sắc là nguyên nhân của bốn sự điên đảo.¹ Nhờ phá trừ cái sắc [điên đảo] này mà đạt được cái sắc giải thoát, chẳng phải nguyên nhân của bốn sự điên đảo. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiêu-trần-như! Sắc là nguyên nhân của vô số pháp xấu ác như thân nam, thân nữ, ham muốn sự ăn uống, ái dục, tham lam, sân hận, tật đố, tâm xấu ác, tâm keo kiệt bủn xỉn... những sự ăn uống [nuôi sống] bằng cách nhai nuốt, [nuôi sống] bằng thức, [nuôi sống] bằng tư tưởng, [nuôi sống] bằng cảm xúc; sự sanh ra bằng trứng, bằng bào thai, bằng sự ẩm ướt, bằng cách biến hóa... cho đến năm món dục lạc, năm sự ngăn che... Những pháp như vậy đều có nguyên nhân từ sắc. Nhờ phá trừ sắc này mà đạt được cái sắc giải thoát, không có vô số sự xấu ác như vậy. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiêu-trần-như! Sắc là trói buộc. Nhờ phá trừ cái sắc trói buộc mà đạt được cái sắc giải thoát, không trói buộc. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiêu-trần-như! Sắc là sự lưu chuyển. Nhờ phá trừ cái sắc lưu chuyển mà đạt được cái sắc giải thoát, không lưu chuyển. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiêu-trần-như! Sắc chẳng phải nơi quay về nương dựa. Nhờ phá trừ cái sắc này mà đạt được cái sắc giải thoát, là nơi quay về nương dựa. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiêu-trần-như! Sắc là ung nhọt [đau đớn đáng ghê tởm]. Nhờ phá trừ cái sắc [như ung nhọt] này mà đạt được cái sắc giải thoát, không phải ung nhọt. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

¹ Bốn sự điên đảo: do nhận thức sai lầm về thực tại nên vô thường mà cho là thường, khổ mà cho là vui, các pháp vô ngã mà cho là hữu ngã, các pháp bất tịnh mà cho là thanh tịnh. Bốn sự điên đảo này khiến chúng sanh không nhận thức được đúng về bản chất của đời sống.

“Kiều-trần-nhu! Sắc không phải vắng lặng yên tĩnh. Nhờ phá trừ cái sắc [không vắng lặng yên tĩnh] này mà đạt được cái sắc Niết-bàn, vắng lặng yên tĩnh. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

“Kiều-trần-nhu! Nếu ai rõ biết những điều như trên, người ấy đáng gọi là sa-môn, bà-la-môn, thành tựu trọn vẹn các pháp của sa-môn, bà-la-môn.

“Kiều-trần-nhu! Nếu lìa pháp Phật thì không hề có sa-môn, bà-la-môn, cũng không có các pháp của sa-môn, bà-la-môn. Tất cả ngoại đạo chỉ tự xưng một cách giả dối, không hề có đạo hạnh chân thật. Tuy họ khởi sanh tư tưởng rằng [trong nhóm của họ] có sa-môn và bà-la-môn, nhưng thật không thể có. Vì sao vậy? Nếu không có các pháp sa môn, bà-la-môn, làm sao nói là có sa-môn, bà-la-môn?

“Ta thường ở giữa đại chúng này lên tiếng [thuyết giảng Chánh pháp rền vang như tiếng] sư tử rống; các ông cũng nên ở giữa đại chúng lên tiếng [thuyết giảng Chánh pháp rền vang như tiếng] sư tử rống.”

Bấy giờ, có vô số ngoại đạo nghe những lời ấy rồi sanh lòng giận dữ, nghĩ rằng: “Nay ông Cồ-đàm nói rằng trong chúng ta không có sa-môn và bà-la-môn, cũng không có các pháp sa-môn và bà-la-môn. Chúng ta phải làm sao tìm mọi cách thích hợp để nói với ông Cồ-đàm rằng trong số chúng ta cũng có sa-môn và có pháp sa-môn, cũng có bà-la-môn và có pháp bà-la-môn.”

Lúc ấy, trong chúng [ngoại đạo] có một Phạm chí đứng lên nói rằng: “Thưa các vị, lời nói của ông Cồ-đàm chẳng khác nào lời của người điên, làm sao có thể khảo xét? Những người điên ở thế gian khi thì ca hát, nhảy múa, lúc lại khóc lóc, cười đùa, hoặc chưởi mắng, hoặc ngợi khen, đối với kẻ oán người thân đều không thể phân biệt. Sa-môn Cồ-đàm cũng giống như vậy. Hoặc có khi nói là sanh trong gia đình vua Tịnh Phạn, có khi lại nói là không sanh; có khi nói là sanh ra rồi liền đi bảy bước, có khi lại nói là không đi; có khi nói là thuở nhỏ học tập các môn học

thế gian, có khi lại nói là người [tự mình] rõ biết tất cả; có khi ở trong cung điện thọ hưởng khoái lạc, sanh ra con trai, có khi lại chán ngán, chê trách đó là xấu xa hèn hạ; có khi chính mình tu tập khổ hạnh sáu năm, có khi lại quở trách sự khổ hạnh của các đạo khác; có khi nói là theo học với các ông Uất-đầu-lam-phất, A-la-la¹... được nghe nhận những điều chưa biết, có khi lại nói rằng các ông ấy không hiểu biết chi cả; có khi nói là chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề dưới gốc cây bồ-đề, có khi lại nói là không có đến chỗ cây ấy, không có chứng đắc gì cả; có khi nói rằng thân này của ta tức là Niết-bàn, có khi lại nói thân này diệt mất rồi mới là Niết-bàn. Những lời Cồ-đàm nói ra [như vậy] thật không khác gì lời của người điên, sao các vị lại vì đó mà ưu sầu, bối rối?”

Những người bà-la-môn liền đáp rằng: “Thưa ông! Chúng tôi hôm nay làm sao có thể không ưu sầu? Trước kia, sau khi xuất gia, sa-môn Cồ-đàm thuyết dạy những lẽ vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh. Những đệ tử của chúng tôi nghe vậy lấy làm sợ sệt: ‘Làm sao chúng sanh lại là vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh?’ Nên họ chẳng tin theo lời ấy. Nay ông Cồ-đàm lại đến rừng Sa-la này, vì đại chúng mà thuyết dạy rằng có những pháp thường, lạc, ngã, tịnh. Những đệ tử của chúng tôi nghe được lời này rồi, ắt sẽ bỏ chúng tôi mà đi, tin theo lời dạy của Cồ-đàm. Vì nhân duyên ấy mà chúng tôi vô cùng sầu khổ.”

Bấy giờ lại có một vị bà-la-môn nói rằng: “Này các vị! Hãy lắng nghe cho kỹ lời tôi nói đây! Sa-môn Cồ-đàm xưng là người tu hạnh từ bi, lời nói ấy là hư dối, không chân thật. Nếu có lòng từ bi, sao lại dạy các đệ tử của chúng ta thọ nhận giáo pháp của ông ấy? Kết quả của [sự tu hạnh] từ bi là thuận theo ý người khác, nay ông ấy làm trái ý nguyện của chúng ta, sao có thể nói là từ bi?”

¹ Uất-đầu-lam-phất (Udrakarāmaputra) và A-la-la (Ārāḍakālāma) là những vị tiên nhân ngoại đạo mà đức Phật tìm đến trước tiên trên con đường học đạo. Sau khi thọ học với các vị này, ngài nhận ra là họ hoàn toàn không có khả năng đạt đến sự giải thoát rốt ráo, nên đã từ bỏ họ để ra đi.

“Nếu nói rằng sa-môn Cồ-đàm không bị tám pháp của thế gian đắm nhiễm, cũng là lời hư dối. Nếu nói Cồ-đàm có ít ham muốn, lòng tự biết đủ, vì sao hôm nay lại cướp mất những lợi ích của chúng ta?”

“Nếu nói rằng Cồ-đàm thuộc dòng họ cao quý, đó cũng là lời hư dối. Vì sao vậy? Xưa nay chưa từng nghe thấy việc chúa sư tử lớn tàn hại loài chuột nhỏ. Nếu Cồ-đàm thuộc dòng họ cao quý, sao hôm nay lại gây rối loạn phiền não cho chúng ta?”

“Nếu nói rằng Cồ-đàm có đầy đủ thế lực mạnh mẽ, đó cũng là lời hư dối. Vì sao vậy? Xưa nay chưa từng nghe thấy việc chim chúa kim sí đi tranh giành với chim quạ. Nếu nói [Cồ-đàm thật] có sức mạnh thì việc gì lại cùng chúng ta tranh đấu?”

“Nếu nói rằng Cồ-đàm có đủ trí Tha tâm, đó cũng là lời hư dối. Vì sao vậy? Nếu có đủ trí Tha tâm thì do nhân duyên gì lại không biết được tâm của chúng ta?”

“Thưa các vị! Thuở trước, tôi từng được nghe các bậc trí giả kỳ cựu nói rằng: Sau một trăm năm nữa, thế gian sẽ có một con yêu tinh huyền hoặc xuất hiện, chính là ông Cồ-đàm này đó. Nay yêu tinh huyền hoặc ấy đang ở rừng Sa-la này, không bao lâu nữa sẽ [tự hoại] diệt mất. Vậy các vị không nên sầu não.”

Bấy giờ, có một người thuộc phái Ni-kiền đáp lại: “Thưa các vị! Nay tôi sầu khổ không phải vì việc đệ tử cúng dường cho tôi, mà chỉ vì người thế gian ngu si tầm tối không có mắt nhìn, chẳng phân biệt được đâu là ruộng phước, nên từ bỏ những vị bà-la-môn kỳ cựu có trí mà chạy theo cúng dường những người tuổi trẻ. Vì thế nên tôi sầu khổ!”

“Sa-môn Cồ-đàm rất giỏi chú thuật. Nhờ sức chú thuật nên có thể làm cho một thân hóa làm vô số thân, lại làm cho vô số thân trở lại thành một thân; hoặc có thể tự thân hóa thành kẻ nam, người nữ, bò, dê, voi, ngựa... Sức tôi có thể diệt trừ chú thuật như vậy. Khi chú thuật của sa-môn Cồ-đàm bị diệt rồi, các vị sẽ được cúng dường trở lại rất nhiều, thọ hưởng sự an vui.”

Bấy giờ, lại có một vị bà-la-môn nói rằng: “Này các vị! Sa-môn Cồ-đàm thành tựu đầy đủ vô lượng công đức, vì thế các vị chớ nên tranh [hơn thua] với ông ấy.”

Đám đông ngoại đạo đáp rằng: “Kẻ ngu si kia! Sao ông lại nói rằng sa-môn Cồ-đàm có đầy đủ công đức lớn? Ông ấy sanh ra vừa được bảy ngày thì mất mẹ, đó có thể gọi là tướng phước đức hay sao?”

Vị bà-la-môn kia đáp: “Khi bị mắng chửi mà không tức giận, khi bị đánh đập mà không đánh trả, nên biết rằng đó chính là tướng phước đức lớn. Thân ông ấy có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, vô lượng thần thông, cho nên biết rằng đó là tướng phước đức. Lòng không kiêu ngạo, thường tùy ý [người khác] mà hỏi han; lời nói ra nhẹ nhàng êm dịu, không thô tục; tuổi tác và chí khí đang lúc thanh xuân cường tráng cũng không hấp tấp, nóng nảy; [ở cương vị sẽ] làm vua trị nước có nhiều của cải nhưng không tham tiếc, buông bỏ tất cả như nhỏ bãi nước bọt ra đi xuất gia; cho nên tôi nói rằng sa-môn Cồ-đàm thành tựu đầy đủ vô lượng công đức.”

Chúng ngoại đạo đáp rằng: “Lành thay! Quả thật đúng như lời ông nói, sa-môn Cồ-đàm thành tựu vô lượng thần thông biến hóa. Chúng ta không so đo với ông ta việc ấy. Nhưng sa-môn Cồ-đàm sanh ra tánh tình nhu nhược, không chịu nổi sự khổ hạnh; sanh trưởng trong cung cấm, không thấu rõ những việc ngoài đời. Ông ấy chỉ biết nói lời êm dịu mà thôi, không thông thạo các môn kỹ nghệ, sách sử, luận nghị... Hãy mời ông ấy cùng chúng ta tranh biện rõ ràng những điều cốt yếu trong chánh pháp. Nếu ông ấy thắng, chúng ta sẽ theo hầu hạ ông ấy; nếu chúng ta thắng, ông ấy sẽ phải phụng sự chúng ta.”

Bấy giờ có vô số ngoại đạo cùng họp nhau, đồng lòng đi đến chỗ vua A-xà-thế, nước Ma-già-đà. Nhìn thấy họ, nhà vua liền hỏi: “Này các vị! Các vị thấy đều tu tập Thánh đạo, là người xuất gia, lìa bỏ của cải cùng những việc gia đình. Nhân dân trong nước này đều cùng nhau cúng dường, cung kính chiêm

ngưỡng các vị, không ai dám xúc phạm. Vì sao các vị lại đồng lòng hợp nhau đến đây?

“Này các vị! Các vị đều thọ nhận những pháp khác nhau, giữ giới khác nhau, xuất thân từ hoàn cảnh gia đình khác nhau, mỗi vị lại tùy theo giới luật và giáo pháp của riêng mình mà xuất gia tu đạo. Nay có nhân duyên thế tục chi mà các vị một lòng hợp lại cùng nhau, như đám lá rụng bị cơn gió xoáy gom về một chỗ? Hãy nói ra nhân duyên gì mà các vị đến đây? Trẫm đây vẫn thường hết lòng ủng hộ những người xuất gia, chẳng tiếc thân mạng.”

Bấy giờ, tất cả ngoại đạo đồng tâm lên rằng: “Đại vương! Xin hãy nghe cho kỹ. Nay đại vương là cây cầu lớn của giáo pháp, là sự khuyến khích lớn của giáo pháp, là đòn cân lớn của giáo pháp, là nơi chứa đựng tất cả công đức, là tánh chân thật của tất cả công đức, là con đường của giáo pháp chân chánh. Ngài là ruộng tốt để gieo hạt giống, là căn bản của tất cả đất nước, là gương sáng của cả nước, là hình tượng của tất cả chư thiên, là bậc cha mẹ của tất cả nhân dân trong nước.

“Đại vương! Thân ngài là kho báu chứa tất cả công đức của thế gian. Vì sao gọi là kho chứa công đức? Đức vua phân xử việc nước không phân biệt kẻ oán người thân, giữ tâm bình đẳng [vô tư] như đất, nước, lửa, gió; vì thế nên tôn xưng vua là kho chứa công đức.

“Đại vương! Tuy hiện tại đời sống của chúng sanh là ngắn ngủi, nhưng công đức của vua lâu dài như những vị vua trường thọ an vui thuở xưa; lại cũng như các vua Đỉnh Sanh, Thiện Kiến, Nhân Nhục, Na-hầu-sa, Da-da-đế, Thi-tỳ, Nhất-xoa-cư... Những vị vua ấy đều có đầy đủ pháp lành, nay đại vương cũng [đầy đủ pháp lành] như họ.

“Đại vương! Nhờ có nhà vua mà đất nước được an vui, nhân dân giàu mạnh, cho nên tất cả người xuất gia đều ưa thích đất nước này, [cùng đến đây] giữ giới tinh cần, tu tập đạo chân chánh.

“Đại vương! Trong kinh chúng tôi có nói: ‘Nếu người xuất gia ở tại nước nào mà trì giới tinh tấn, chuyên cần tu tập đạo chân chánh, thì vua nước ấy cũng có phần [công đức] tu thiện.

“Đại Vương! Tất cả giặc cướp vua đều đã dẹp yên, những người xuất gia không còn phải sợ sệt. Nay chỉ còn duy nhất một kẻ đại ác là sa-môn Cồ-đàm. Vua chưa khảo xét người ấy, chúng tôi rất lo sợ. Người ấy ỷ mình [xuất thân] dòng tộc cao quý, có thân hình đẹp đẽ, lại nhờ phước báo bố thí đời trước nên được cúng dường nhiều, liền dựa vào những việc đó mà sanh ra hết sức kiêu mạn. Hoặc nhân ở chú thuật mà sanh kiêu mạn. Vì nhân duyên ấy nên không chịu khổ hạnh mà vẫn thọ lãnh, chứa trữ mọi thứ áo quần, mền gối mềm mại tốt đẹp. Vì thế, tất cả những kẻ xấu ác khắp thế gian, vì sự lợi dưỡng mà tụ họp đến chỗ ông ấy làm quyến thuộc, chẳng chịu tu hành khổ hạnh. Ông ấy dùng sức chú thuật mà điều phục Ca-diếp với bọn các ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên...

“Nay ông ấy lại đến chỗ của chúng tôi trong rừng Sa-la, lớn tiếng thuyết dạy rằng thân này là thường, lạc, ngã, tịnh để dụ dỗ đệ tử của chúng tôi.

“Đại Vương! Trước đây Cồ-đàm thuyết dạy về vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh, chúng tôi còn có thể nhận được; nhưng nay ông ấy lớn tiếng thuyết dạy là thường, lạc, ngã, tịnh, chúng tôi thật không nhận được nữa. Xin đại vương cho phép chúng tôi cùng với ông Cồ-đàm kia mở cuộc tranh biện.”

Vua [A-xà-thế] liền đáp rằng: “Này các vị! Nay các ông đã nghe ai xúi giục mà trong lòng cuồng loạn chẳng yên, khác nào như nước nổi sóng, như lửa cuộn cuộn, như khỉ chuyên cành? Việc này thật đáng hổ thẹn. Người có trí nghe được ắt lấy làm thương xót, kẻ ngu si nghe được ắt phải chê cười. Những điều các ông nói đó, chẳng phải tướng trạng của người xuất gia. Nếu các ông mắc phải các bệnh thời khí hay ung nhọt, ta đều có thuốc để trị. Nếu các ông vướng phải bệnh quỷ thần thì chú thuật Kỳ-bà nhà ta có thể trừ khử. Nhưng nay các ông lại muốn

dùng móng tay mà cào cấu núi Tu-di, dùng răng trong miệng mà cắn nghiền kim cương, [thật không thể cứu chữa]!

“Này các vị! Ví như có người ngu si, thấy chúa sư tử lúc đói đang nằm ngủ lại toan đánh thức, hoặc như người lấy ngón tay đưa vào miệng rắn độc, lại như người muốn dùng tay chạm vào đồng tro che phủ than lửa. Nay các ông cũng [ngu si giống] như vậy!

“Này các vị! Ví như con chồn hoang [muốn] rống tiếng sư tử, như con muỗi độ sức nhanh chậm với chim kim sí, như con thỏ [muốn] lội qua biển và đưa chân chạm đến đáy. Nay các ông cũng [điên cuồng] giống như vậy! Nếu như các ông có nằm mộng thấy mình thắng được sa-môn Cồ-đàm, thì giấc mộng ấy cũng chỉ là điên cuồng huyễn hoặc, không thể tin được.

“Này các ông! Nay các ông khởi lên ý định ấy, chẳng khác gì con thiêu thân lao vào đồng lửa lớn. Các ông nên nghe lời trầm, đừng nói thêm nữa. Tuy các ông ngợi khen trầm là bình đẳng như đòn cân, nhưng thật không nên để cho người ngoài nghe được lời ấy.”

Lúc ấy, bọn ngoại đạo lại tâu rằng: “Đại vương! Hẳn là huyền thuật của sa-môn Cồ-đàm đã đến được chỗ ngài rồi chẳng, nên mới khiến ngài sanh lòng hồ nghi, chẳng tin vào các vị thánh nhân. Đại vương không nên khinh miệt những vị đại sĩ ở đây.

“Đại vương! Mặt trăng khi tròn khi khuyết, nước trong biển cả đều mặn, núi Ma-la-diên kia, những sự vật ấy do ai làm ra? Há chẳng phải những vị bà-la-môn của chúng tôi đó sao? Đại vương lẽ nào không nghe việc tiên A-kiệt-đa ngăn dòng nước sông Hằng suốt mười hai năm trong lỗ tai [ông ấy] hay sao? Đại vương lẽ nào không nghe việc tiên Cồ-đàm hiện thân thông lớn, trong suốt mười hai năm tự biến mình thành thân Đế-thích, biến thân Đế-thích thành thân con dê đực, lại biến ra một ngàn cái nữ căn¹ trên thân Đế-thích? Đại vương lẽ nào không nghe việc tiên Kỳ-nậu chỉ trong một ngày uống cạn nước bốn biển, khiến đất đai khô kiệt? Đại vương lẽ nào không nghe việc tiên

¹ Nữ căn: bộ phận sinh dục nữ.

Bà-tầu vì vị trời Tự tại mà tạo ra ba con mắt đó sao? Đại vương lẽ nào không nghe việc tiên A-la-la làm cho thành Ca-la-phú¹ hóa ra vùng đất chai mận đó sao?

“Đại vương! Trong đạo bà-la-môn có các vị tiên thân lực lớn lao như vậy, hiện có thể khảo xét, vì sao đại vương lại có lòng khinh miệt?”

Vua đáp: “Các vị! Nếu các vị không tin lời ta, cố ý muốn làm, thì đức Chánh giác Như Lai hiện đang ở trong rừng Sa-la gần đây. Các ông có thể đến để tùy ý chất vấn. Đức Như lai sẽ vì các ông mà phân biệt giải đáp, phù hợp với tâm ý của các ông.”

Bấy giờ, vua A-xà-thế với các người ngoại đạo và đồ chúng quyến thuộc của họ cùng đi đến chỗ Phật. Vua cúi đầu và mặt làm lễ sát dưới chân Phật, rồi đi quanh Phật ba vòng theo chiều bên phải. Lễ nghi cung kính vừa xong, vua lui lại đứng sang một bên, bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Những ngoại đạo này muốn được tùy ý chất vấn, xin Như Lai tùy ý giải đáp.”

Phật dạy: “Được, xin đại vương cứ tạm chờ ở đó, ta tự biết lúc thích hợp [để giải đáp cho họ].

Lúc ấy, trong chúng hội có một bà-la-môn tên Xà-đề-thủ-na lên tiếng hỏi: “Cồ-đàm! Có phải ông nói rằng Niết-bàn là pháp thường còn?

Phật đáp: “Đại bà-la-môn, quả đúng như vậy!”

Bà-la-môn ấy nói tiếp: “Cồ-đàm! Nếu nói rằng Niết-bàn là thường, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Như pháp thế gian, từ hạt sanh quả, tiếp nối nhau chẳng dứt; như từ đất sét mà tạo ra bình, từ sợi chỉ mà [dệt] thành áo.

“Cồ-đàm thường nói: ‘Nhờ tu tập pháp quán tưởng vô thường mà đạt được Niết-bàn.’ Nhân là vô thường, quả làm sao là thường?

“Cồ-đàm lại nói: ‘Giải thoát khỏi lòng tham trong Dục giới tức là Niết-bàn. Giải thoát khỏi lòng tham trong Sắc giới và Vô

¹ Thành Ca-la-phú: phiên âm từ tên Phạn ngữ là Garāpu.

sắc giới tức là Niết-bàn. Diệt trừ vô minh với tất cả phiền não tức là Niết-bàn.’ Từ đục cho tới vô minh, phiền não đều là vô thường. Nhân là vô thường thì [quả] Niết-bàn đạt được đó lẽ ra cũng phải là vô thường!

“Cô-đàm lại nói: ‘Do nhân [đã tạo] mà được sanh lên cõi trời; do nhân [đã tạo] mà phải đọa xuống địa ngục; do nhân [đã tạo] mà được giải thoát. Vì thế, các pháp đều do nhân mà sanh.’ Nếu do nhân sanh mà được giải thoát, thì giải thoát ấy sao có thể nói là thường?”

“Cô-đàm cũng nói: ‘Sắc do duyên sanh nên gọi là vô thường. Thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.’ Như vậy, nếu giải thoát là sắc thì nên biết đó là vô thường. [Nếu là] thọ, tưởng, hành, thức thì cũng như vậy. Còn nếu liả cả năm ấm [sắc, thọ, tưởng, hành, thức] mà có giải thoát, thì nên biết giải thoát ấy tức là hư không. Nếu là hư không thì không thể nói là do nhân duyên sanh. Vì sao vậy? Vì hư không là thường còn, là duy nhất, là khắp cả mọi nơi.

“Cô-đàm cũng nói: ‘Do nhân mà sanh tức là khổ.’ Nếu đã là khổ, vì sao lại nói giải thoát là [an] lạc?”

“Cô-đàm lại nói: ‘Vô thường tức khổ, khổ tức vô ngã. Nếu là vô thường, khổ, vô ngã, tức là bất tịnh. Tất cả các pháp do nhân sanh ra đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, vì sao lại nói Niết-bàn tức là thường, lạc, ngã, tịnh?’

“Nếu Cô-đàm nói rằng [Niết-bàn] là thường, cũng là vô thường; là lạc, cũng là khổ; là ngã, cũng là vô ngã; là tịnh, cũng là bất tịnh; như vậy chẳng phải là nói hai lời đó sao? Tôi từng được nghe những vị trí giả kỳ cựu trước đây nói rằng: ‘Nếu Phật ra đời thì không nói hai lời.’ Nay [nếu là như vậy thì] Cô-đàm đã nói hai lời.

“Cô-đàm lại nói: ‘Phật chính là thân này của ta hiện nay.’ Nghĩa ấy thế nào?”

Phật dạy: “Bà-la-môn! Theo những gì ông vừa nói, nay ta sẽ hỏi ông, ông cứ tùy ý trả lời.”

Bà-la-môn đáp: “Lành thay! Cồ-đàm, [xin ông cứ hỏi]!”

Phật hỏi: “Bà-la-môn! Tánh của ông là thường hay vô thường?”

Bà-la-môn đáp: “Tánh của tôi là thường.”

Phật hỏi: “Bà-la-môn! Tánh ấy có thể làm nhân cho tất cả các pháp trong [thân] và ngoài [thân] hay chẳng?”

Đáp: “Đúng vậy, Cồ-đàm!”

Phật lại hỏi: “Bà-la-môn! Làm nhân như thế nào?”

Bà-la-môn đáp: “Cồ-đàm! Do nơi tánh sanh ra đại; do nơi đại sanh ra mạn, do nơi mạn sanh ra mười sáu pháp, đó là: địa, thủy, hỏa, phong, không, năm căn nhận biết [gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân], năm căn tạo nghiệp [gồm tay, chân, miệng nói và hai căn nam, nữ] và căn tâm bình đẳng. Mười sáu pháp vừa kể do nơi năm pháp mà sanh, đó là hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm và xúc chạm. Cả hai mươi một pháp này có căn bản là ba pháp: nhiễm, thô và đen. Nhiễm gọi là ái; thô gọi là sân; đen gọi là vô minh.

“Cồ-đàm! Hai mươi lăm pháp này đều do nơi tánh sanh ra.”¹

Đức Phật lại hỏi: “Bà-la-môn! Pháp đại và tất cả các pháp kia là thường hay vô thường?”

Vị bà-la-môn đáp: “Cồ-đàm! Theo pháp của chúng tôi thì tánh là thường, còn pháp đại và tất cả các pháp kia đều là vô thường.”

Phật dạy: “Bà-la-môn! Theo pháp của các ông [như vậy] thì

¹ Những pháp do bà-la-môn này trình bày cho thấy có sự lẫn lộn với những điều có trong pháp Phật, có thể là do chịu ảnh hưởng chung từ những quan điểm truyền thống đã có từ trước. Tuy nhiên, các pháp ở đây được trình bày một cách không hợp lý, và ngay cả sự tính đếm cũng sai lệch. Từ đại cho đến ba pháp căn bản, vị này đã kể ra cả thảy 26 pháp. Nhưng trên đã nói mạn sanh ra 16 pháp, dưới lại nói 16 pháp này do 5 pháp sanh ra! Tuy nhiên, đức Phật đã hoàn toàn không lưu tâm đến những sai sót này mà chỉ nói thẳng vào điểm trọng yếu nhất để phá đổ lập luận này.

nhân là thường, quả là vô thường. Vậy pháp của ta dạy nhân tuy vô thường nhưng quả lại thường có gì là sai?

“Này bà-la-môn! Trong pháp của các ông có [phân biệt] hai loại nguyên nhân chăng?”

Đáp: “Thưa có.”

Phật hỏi: “Thế nào là có hai nguyên nhân?”

Bà-la-môn đáp: “Một là nguyên nhân sanh ra, hai là nguyên nhân soi rõ.”

Phật lại hỏi: “Thế nào là nhân sanh ra? Thế nào là nhân soi rõ?”

Bà-la-môn đáp: “Nguyên nhân sanh ra là như từ đất sét làm thành cái bình; nguyên nhân soi rõ là như ánh đèn soi rõ đồ vật.”

Đức Phật hỏi: “Hai loại nhân này vẫn cùng một tánh [là làm nhân cho pháp khác]. Nếu là một [tánh], vậy có thể lấy nhân sanh ra làm nhân soi rõ hoặc ngược lại hay chăng?”

Bà-la-môn đáp: “Không thể, Cồ-đàm!”

Phật lại hỏi: “Nếu nhân sanh ra không thể làm nhân soi rõ hoặc ngược lại, vậy có thể nói là có tướng trạng của nhân hay chăng?”

Bà-la-môn đáp: “Tuy không thể thay thế cho nhau, nhưng vẫn có tướng trạng của nhân.”

Phật lại hỏi: “Bà-la-môn! Đối tượng soi rõ của nhân soi rõ ấy có đồng nhất với tự thân nó chăng?”

Đáp: “Thưa Cồ-đàm, không!”

Phật dạy: “Trong giáo pháp của ta [cũng vậy], tuy từ nơi vô thường mà đạt được Niết-bàn, nhưng [Niết-bàn] chẳng phải vô thường, [không đồng nhất với vô thường].

“Bà-la-môn! Do nhân rõ biết mà đạt được, cho nên là thường, lạc, ngã, tịnh. Do nhân sanh ra mà có, cho nên là vô thường,

khổ, vô ngã, bất tịnh. Vì thế, chỗ thuyết dạy của Như Lai tuy có phân thành hai [nghĩa], nhưng sự phân hai này không thật có hai [nghĩa], cho nên Như Lai không hề nói hai lời.

“Như lời ông vừa nói là đã từng nghe những bậc trí giả kỳ cựu trước đây nói rằng: ‘Nếu Phật ra đời thì không nói hai lời.’ Lời ấy đúng thay! Chỗ thuyết dạy của tất cả chư Phật ba đời trong mười phương đều không có sai biệt, cho nên nói rằng: ‘Phật không nói hai lời.’ Thế nào là không sai biệt? Nếu là có thì [tất cả chư Phật] đều nói là có; nếu là không thì [tất cả chư Phật] đều nói là không. Cho nên gọi là một nghĩa đồng nhất.

“Bà-la-môn! Đức Như Lai Thế Tôn tuy [có lúc] gọi tên [sự việc] dùng đến hai lời, nhưng đó đều là vì để làm rõ một lời. Thế nào là [dùng đến] hai lời để làm rõ một lời? Như [nói về] mắt và hình sắc là hai, [nói] sanh ra [nhãn] thức là một. Cho đến ý và các pháp [sanh ra các thức khác] cũng giống như vậy.”¹

Bà-la-môn [Xà-đề-thủ-na] nói: “Cồ-dàm thật khéo phân biệt những ý nghĩa như vậy. Nhưng nay tôi còn chưa hiểu chỗ nói ra hai lời để làm rõ một lời.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền vì bà-la-môn [Xà-đề-thủ-na] mà tuyên thuyết Bốn chân đế. Sau đó Phật dạy:

“Này bà-la-môn! Nói Khổ đế đó, cũng là hai, cũng là một; cho đến Đạo đế cũng là hai, cũng là một.”

Bà-la-môn [Xà-đề-thủ-na] liền nói: “Bạch Thế Tôn! Con đã hiểu rồi.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông hiểu như thế nào rồi?”

Bà-la-môn [Xà-đề-thủ-na] thưa: “Bạch Thế Tôn! Khổ đế đối với tất cả phàm phu là hai, đối với thánh nhân là một; cho đến Đạo đế cũng giống như vậy.”

Phật dạy: “Lành thay! Ông đã hiểu.”

¹ Câu này nói tóm ý từ mắt, tai... (sáu căn) và hình sắc, âm thanh... (sáu trần) tương ứng sanh ra sáu thức.

Bà-la-môn [Xà-đề-thủ-na] thưa rằng: “Bạch Thế Tôn! Nay con được nghe Chánh pháp, đã được sự thấy biết chân chánh. Con xin quy y Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng. Cúi xin đức Đại từ nhận cho con được xuất gia.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Kiều-trần-như: “Ông hãy vì Xà-đề-thủ-na mà cạo bỏ râu tóc, cho phép ông ấy xuất gia.”

Kiều-trần-như vâng lời Phật dạy, liền cạo tóc cho Xà-đề-thủ-na. Ngay lúc vừa đưa dao cạo, cả râu tóc và phiền não đều đồng thời rơi rụng hết. Xà-đề-thủ-na ngay nơi chỗ ngồi [khi ấy] liền chứng đắc thánh quả A-la-hán.

Tiếp đó lại có một vị Phạm chí¹ họ Bà-tư-trá lên tiếng hỏi rằng: “Cồ-đàm! Theo lời ông nói thì có phải Niết-bàn là thường chăng?”

Phật đáp: “Đúng vậy, Phạm chí!

Bà-tư-trá nói: “Cồ-đàm! Ông cũng nói rằng, không có phiền não là Niết-bàn?”

Phật đáp: “Đúng vậy, Phạm chí!”

Bà-tư-trá nói: “Trong thế gian có bốn trường hợp được gọi là không.

“Một là pháp chưa xuất hiện gọi là không, như cái bình khi còn là đất sét thì gọi là không có bình.

“Hai là pháp đã dứt mất gọi là không, như khi cái bình đã vỡ thì gọi là không có bình.

“Ba là tướng trạng khác biệt nên [đã là tướng này thì] không [là tướng kia], như trong [tướng] bò không có ngựa, trong [tướng] ngựa không có bò.

“Bốn là [những sự vật] hoàn toàn không có nên gọi là không, như lông rùa, sừng thỏ.

¹ Phạm chí: người thuộc dòng bà-la-môn xuất gia tu tập, quyết chí cầu sanh lên cõi Phạm thiên nên gọi là Phạm chí. Tên Phạm ngữ là Brāhmaṇa.

“Cồ-đàm! Nếu do diệt trừ hết phiền não mà gọi là Niết-bàn, thì Niết-bàn tức là không. Nếu [Niết-bàn đã] là không, sao lại nói rằng có thường, lạc, ngã, tịnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Niết-bàn như vậy chẳng phải trường hợp là không trước [khi xuất hiện], như cái bình lúc còn là đất sét; cũng chẳng phải trường hợp là không vì dứt mất, như cái bình [sau khi] đã vỡ; cũng chẳng phải là không vì hoàn toàn không có, như lông rùa, sừng thỏ. Niết-bàn rơi vào trường hợp là không vì tướng trạng khác biệt.

“Thiện nam tử! Theo lời ông vừa nói, tuy trong [tướng trạng của] bò không có ngựa, nhưng không thể nói bò cũng là không; tuy trong [tướng trạng của] ngựa không có bò, nhưng không thể nói ngựa cũng là không. Niết-bàn cũng thế. Trong phiền não không có Niết-bàn, trong Niết-bàn không có phiền não. Vậy nên gọi là tướng trạng khác biệt, nếu là tướng này thì không có tướng kia.”

Bà-tư-trá nói: “Cồ-đàm! Nếu nói rằng cái không vì [tướng trạng] khác biệt là Niết-bàn, thì cái không vì [tướng trạng] khác biệt đó không có thường, lạc, ngã, tịnh, vì sao Cồ-đàm nói rằng Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Cứ theo lời ông nói thì trong cái không vì [tướng trạng] khác biệt đó có đủ ba trường hợp không. Bò, ngựa... đó trước kia vốn không, rồi sau mới có, đó là trường hợp không trước [khi xuất hiện]; đã có rồi, về sau [diệt mất] trở lại thành không, đó là trường hợp không vì dứt mất. Còn trường hợp không vì tướng trạng khác biệt thì như ông vừa nói.

“Thiện nam tử! Ba trường hợp không ấy đều không có trong Niết-bàn. Cho nên Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh. Như bệnh ở thế gian, một là bệnh nhiệt, hai là bệnh thời khí, ba là bệnh hàn. Ba loại bệnh này có ba loại thuốc trị. Bơ [làm từ sữa] trị được bệnh nhiệt; dầu [gió] trị được bệnh thời khí; mật ngọt trị được bệnh hàn. Ba loại thuốc ấy có thể trị được ba loại bệnh hại [người].

“Thiện nam tử! Trong [bệnh] nhiệt không có bơ, trong bơ không có [bệnh] nhiệt. Trong [bệnh] phong không có dầu [gió], trong dầu [gió] không có [bệnh] phong. Cho đến trong mật ngọt không có [bệnh] hàn, trong [bệnh] hàn không có mật ngọt. Vì thế [nên các loại thuốc này] mới có thể trị bệnh.

“Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, có ba loại bệnh là tham, sân và si. Ba loại bệnh này có ba loại thuốc trị. Pháp quán bất tịnh là thuốc trị [bệnh] tham. Pháp quán từ bi là thuốc trị [bệnh] sân. Trí tuệ [khởi sanh từ] pháp quán nhân duyên là thuốc trị [bệnh] si.

“Thiện nam tử! Vì muốn trừ tham nên thực hành pháp quán không tham; vì muốn trừ sân nên thực hành pháp quán không sân; vì muốn trừ si nên thực hành pháp quán không si.

“Trong ba loại bệnh ấy không có ba thứ thuốc; trong ba thứ thuốc ấy không có ba loại bệnh.

“Thiện nam tử! Vì trong ba loại bệnh không có ba thứ thuốc, nên đó là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh. Vì trong ba thứ thuốc không có ba loại bệnh, nên có thể gọi là thường, lạc, ngã, tịnh.”

Bà-tư-trá liền thưa hỏi: “Thế Tôn! Như Lai vì tôi nói lẽ thường và vô thường. Thế nào là thường? Thế nào là vô thường?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sắc là vô thường, giải thoát [ra khỏi] sắc là thường. Cho đến thức là vô thường, giải thoát [ra khỏi] thức là thường.¹

“Thiện nam tử! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nào có thể quán xét từ sắc cho đến thức đều là vô thường, nên biết rằng người ấy đã đạt được pháp thường.”

Bà-tư-trá bạch rằng: “Thế Tôn! Nay con đã rõ biết về pháp thường và pháp vô thường.”

¹ Câu này nói tóm ý từ sắc cho đến thức, nghĩa là sắc, thọ, tưởng, hành và thức đều như vậy.

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông rõ biết pháp thường và pháp vô thường như thế nào?”

Bà-tư-trá thưa: “Bạch Thế Tôn! Nay con biết rằng hình sắc của con đây là vô thường, đạt được sự giải thoát [ra khỏi sắc] là thường. [Từ sắc] cho đến thức cũng đều như vậy.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lành thay! Nay ông đã trả được món nợ mang thân này!”¹

Đức Phật quay sang bảo Kiều-trần-như: “Ông Bà-tư-trá đã chứng quả A-la-hán, hãy đưa cho ông ấy bộ y ba tấm và bình bát [khất thực].”

Bấy giờ, Kiều-trần-như vâng lời Phật dạy trao đủ y bát.

Thọ lãnh y bát rồi, Bà-tư-trá liền nói: “Đại đức Kiều-trần-như! Nay tôi nhân nơi cái thân xấu ác này mà đạt được quả báo tốt lành. Cảm phiền đại đức thay tôi đến chỗ Thế Tôn thưa rõ tấm lòng tôi: ‘Trước đây tôi là kẻ xấu ác, xúc phạm Như Lai, dám gọi trống Phật bằng họ Cồ-đàm.’ Nguyện đại đức thay tôi sám hối tội ấy. Nay tôi không thể ở lâu trong thân độc hại này, sẽ vào Niết-bàn.”

Bấy giờ, Kiều-trần-như liền đến trước Phật, bạch rằng: “Thế Tôn! Tỳ-kheo Bà-tư-trá sanh lòng hổ thẹn, tự nói rằng mình đã ngu si đại đột xúc phạm Như Lai, dám gọi trống Phật bằng họ Cồ-đàm. Ông ấy không thể ở lâu trong thân độc hại nên muốn xả thân, nhờ con thay mặt sám hối.”

Phật dạy: “Kiều-trần-như! Tỳ-kheo Bà-tư-trá đã thành tựu căn lành trước vô lượng chư Phật quá khứ. Nay ông ấy vâng nhận lời ta, sống theo đúng pháp. Nhờ sống theo đúng pháp nên đạt được Chánh quả. Các ông nên cúng dường [nhục] thân vị ấy.”

Lúc ấy, nghe lời Phật dạy, Kiều-trần-như trở lại nơi [tỳ-kheo Bà-tư-trá] xả bỏ xác thân, thiết lễ cúng dường.

¹ Trả được món nợ mang thân này: người tu hành luôn quán xét việc có được thân người như hiện nay là rất khó, rất quý, nếu không chuyên cần tu tập để sớm đạt được sự giải thoát thì xem như uống phí một kiếp được làm người. Vì thế, ở đây Phật dạy rằng vị Phạm chí này sau khi nhận rõ được Chánh pháp xem như đã trả được món nợ mang thân người.

Bấy giờ, khi xác thân đang được hỏa thiêu, [tỳ-kheo] Bà-tư-trá liền hóa hiện đủ mọi phép thần thông.

Những kẻ ngoại đạo thấy việc ấy rồi liền lớn tiếng nói rằng: “Bà-tư-trá đã đạt được chú thuật của sa-môn Cồ-đàm. Không bao lâu nữa ông này sẽ thắng được sa-môn Cồ-đàm kia.”

Bấy giờ, trong chúng ngoại đạo có một Phạm chí tên là Tiên-ni¹ lên tiếng hỏi rằng: “Cồ-đàm! Thật có ngã chẳng?”

Đức Như Lai lặng thinh.

Phạm chí Tiên-ni lại hỏi: “Cồ-đàm! Thật không có ngã chẳng?”

Đức Như Lai vẫn lặng thinh.

Phạm chí Tiên-ni lại hỏi đến lần thứ nhì, thứ ba như vậy, đức Như Lai vẫn lặng thinh [không đáp].

Phạm chí Tiên-ni liền nói: “Cồ-đàm! Nếu tất cả chúng sanh đều có ngã, thì cái ngã ấy phải bao trùm khắp mọi nơi, là do một đấng sáng tạo làm ra, vì có gì Cồ-đàm [không nói như thế mà] lặng thinh chẳng đáp?”

Đức Phật hỏi: “Tiên-ni! Ông nói cái ngã ấy bao trùm khắp mọi nơi, có phải vậy chẳng?”

Phạm chí Tiên-ni đáp: “Cồ-đàm! Chẳng riêng gì tôi, tất cả những người có trí đều nói như vậy.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu cái ngã ấy bao trùm khắp mọi nơi, thì lẽ ra phải cùng lúc thọ nhận quả báo trong năm cảnh giới.² Nếu là cùng lúc thọ nhận quả báo trong năm cảnh giới, vì nhân duyên gì những Phạm chí các ông tránh không tạo ác để khỏi vào địa ngục và tu tập các pháp lành để được thân cõi trời?”

¹ Tiên-ni, phiên âm từ Phạn ngữ là Seuika. Tên gọi của vị này dịch nghĩa là Hữu Quân hay Thắng Quân.

² Năm cảnh giới (Ngũ đạo, có khi cũng gọi là Ngũ thú): chỉ năm cảnh giới mà các loài hữu tình tùy nghiệp lực thọ sanh đến (nên gọi là ngũ thú), xoay chuyển đến đi mãi không ra ngoài năm cảnh giới ấy (nên gọi là ngũ đạo), đó là cõi trời, cõi người, cõi địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Khi nói lục đạo là thêm vào cảnh giới a-tu-la.

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Trong pháp của chúng tôi có hai loại ngã, một là cái ngã trong thân tạo tác, hai là cái ngã trong thân thường tồn. Vì cái ngã trong thân tạo tác nên phải lìa xa pháp xấu ác để không vào địa ngục và tu các pháp lành để sanh lên cõi trời.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Theo như ông vừa nói thì cái ngã ấy bao trùm khắp mọi nơi. Như vậy, nếu nói cái ngã ấy ở trong thân tạo tác thì nên biết rằng nó là vô thường. Còn nếu nó không ở trong thân tạo tác thì sao có thể nói là bao trùm khắp?”

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Theo lập luận về ngã của chúng tôi thì cái ngã ấy cũng ở trong thân tạo tác mà cũng là pháp thường.

“Cồ-đàm! Ví như có người gây ra hỏa hoạn. Khi nhà cháy thì chủ nhà đã thoát ra khỏi. Vậy không thể nói rằng nhà bị cháy thì ông chủ cũng chết cháy. Giáo pháp [về ngã] của chúng tôi cũng vậy. Thân tạo tác này tuy là vô thường, nhưng khi vô thường xảy đến thì cái ngã [trong thân] đã thoát ra khỏi. Vì thế, cái ngã theo chúng tôi là bao trùm khắp, cũng là thường còn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như lời ông vừa nói, cái ngã là bao trùm khắp, cũng là thường còn, nghĩa ấy không đúng.

“Vì sao vậy? Sự trùm khắp có hai loại, hoặc là thường, hoặc là vô thường; lại có hai loại, hoặc là hình sắc, hoặc là không hình sắc. Cho nên, nếu nói đến tất cả mọi sự hiện hữu thì [trong đó] là thường, cũng là vô thường; là hình sắc, cũng là không hình sắc.

“Nếu nói chủ nhà đã thoát ra khỏi [căn nhà bị cháy] nên không gọi là vô thường, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nhà không phải chủ, chủ không phải nhà. Cái bị cháy và người ra khỏi [đám cháy] là hai thực thể khác nhau, cho nên mới [thoát ra] được như vậy. Về cái ngã thì không phải như thế. Vì sao vậy? Vì cái ngã [mà các ông nói đó] tức là hình sắc, hình sắc tức là ngã; ngã tức là không hình sắc, không hình sắc tức là ngã; sao lại nói rằng: “Trong khi hình sắc là vô thường thì cái ngã đã thoát ra khỏi?”

“Thiện nam tử! Nếu ông cho rằng tất cả chúng sanh đều cùng

chung một cái ngã, như vậy là trái ngược với cả pháp thế gian và xuất thế gian. Vì sao vậy? Pháp thế gian có những tên gọi [phân biệt] như cha, mẹ, con trai, con gái... Nếu cái ngã là một, thì cha tức là con trai, con trai tức là cha; mẹ tức là con gái, con gái tức là mẹ; kẻ oán tức là người thân, người thân tức là kẻ oán; cái này tức là cái kia, cái kia tức là cái này... [không còn có sự phân biệt]. Cho nên, nếu nói tất cả chúng sanh cùng chung một cái ngã tức là trái ngược với cả pháp thế gian và xuất thế gian.”

Tiên-ni liền nói: “Tôi không nói tất cả chúng sanh cùng chung một cái ngã, mà nói là mỗi người có riêng một cái ngã.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu nói mỗi người có riêng một cái ngã, tức là có nhiều cái ngã, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Như trước đây ông đã nói: ‘Cái ngã bao trùm khắp.’ Nếu cái ngã là bao trùm khắp thì cội gốc nghiệp quả của tất cả chúng sanh đáng lẽ phải đồng như nhau, khi chư thiên nhìn thấy [điều gì] thì Phật cũng thấy [như vậy]; khi chư thiên tạo tác [việc gì] thì Phật cũng tạo tác [như vậy]; khi chư thiên nghe được [điều gì] thì Phật cũng nghe được [như vậy]... Tất cả các pháp cũng đều như thế. Nếu chỗ chư thiên thấy không phải chỗ Phật thấy thì không nên nói rằng: ‘Cái ngã bao trùm khắp mọi nơi.’ Nếu [cái ngã] không bao trùm khắp thì đó là vô thường.”

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Cái ngã của tất cả chúng sanh tuy bao trùm khắp mọi nơi, [nhưng] pháp và phi pháp không trùm khắp. Vì nghĩa ấy nên Phật tạo tác khác, chư thiên tạo tác khác. Do đó Cồ-đàm không nên nói rằng: ‘Khi Phật thấy [điều gì] thì chư thiên lẽ ra cũng thấy [như vậy]; khi Phật nghe [điều gì] thì chư thiên lẽ ra cũng nghe [như vậy].’”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Pháp và phi pháp, chẳng phải do nghiệp tạo thành đó sao?”

Tiên-ni đáp: “Cồ-đàm! Đúng là do nghiệp tạo thành.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu pháp và phi pháp đều do nghiệp tạo thành, tức là đồng một pháp như nhau, sao lại nói là khác nhau? Vì sao vậy? Trong chỗ [đã thành] nghiệp của Phật

có cái ngã [được làm] chư thiên; trong chỗ [đã thành] nghiệp của chư thiên, có cái ngã [được làm] Phật. Vì thế, khi Phật tạo tác [điều gì] thì chư thiên cũng tạo tác [như vậy]. Pháp và phi pháp lẽ ra cũng phải như vậy.

“Thiện nam tử! Cho nên đối với tất cả chúng sanh, nếu pháp và phi pháp là như vậy thì chỗ nhận lãnh quả báo lẽ ra không khác biệt nhau.

“Thiện nam tử! Từ nơi hạt giống mà sanh ra quả. Hạt giống ấy không hề suy xét phân biệt: ‘Ta sẽ tạo thành quả [cho hàng] bà-la-môn thôi, không tạo thành quả cho [những giai cấp] sát-lợi, tỳ-xá, thủ-đà.’ Vì sao vậy? Từ nơi hạt giống mà sanh ra quả, không hề có ngăn ngại gì [bởi sự phân biệt] bốn giai cấp như thế. Pháp và phi pháp cũng giống như vậy, không thể phân biệt rằng: ‘Ta sẽ tạo thành quả [đối với] Phật mà thôi, không tạo thành quả [đối với] chư thiên; hoặc tạo thành quả [đối với] chư thiên mà thôi, không tạo thành quả [đối với] Phật.’ Vì sao vậy? Vì nghiệp [quả] là bình đẳng.”

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Ví như trong một căn phòng có trăm ngàn ngọn đèn, tuy tim đèn khác nhau mà ánh sáng đều như nhau. Tim đèn khác nhau là ví như pháp và phi pháp; ánh sáng như nhau là ví như cái ngã của [tất cả] chúng sanh.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông dùng ánh sáng đèn để ví với cái ngã [của tất cả chúng sanh], nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Căn phòng với ngọn đèn là [hai thực thể] khác nhau. Ánh sáng của đèn vừa là ở nơi tim đèn, mà cũng là chiếu khắp căn phòng. Cái ngã mà ông nói đó, nếu cũng giống như vậy thì ở cả hai bên pháp và phi pháp lẽ ra đều là có ngã; và trong cái ngã lẽ ra cũng có cả pháp và phi pháp. Nếu pháp và phi pháp không [cùng] có ngã thì không thể nói rằng bao trùm khắp mọi nơi. Còn nếu cả hai đều có ngã, làm sao có thể dùng tim đèn với ánh sáng [ngọn đèn] để làm ví dụ?

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng tim đèn và ánh sáng quả thật khác nhau, vậy do nhân duyên gì khi tim đèn khêu cao thì

ánh sáng mạnh, khi tim đèn khô kiệt thì ánh sáng mất đi? Vì vậy, không nên đem pháp và phi pháp mà ví với đèn và tim đèn; [việc tim đèn có] ánh sáng như nhau mà ví với cái ngã [của tất cả chúng sanh]. Vì sao vậy? Pháp, phi pháp và ngã, cả ba thứ ấy chỉ là một thôi.”

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Ngài dẫn ra ví dụ ngọn đèn, việc đó thật là không tốt. Vì sao vậy? Nếu ví dụ ngọn đèn là [ví dụ] hay thì [cũng là do] tôi đã dẫn ra trước rồi. Nếu là [ví dụ] không hay, sao ngài còn lặp lại?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta đưa ra ví dụ đó hoàn toàn không [lưu tâm đến việc nó là] hay hoặc không hay. Việc [ví dụ ấy là] hay hoặc không hay chỉ do nơi ý của ông nói ra đó thôi. Trong ví dụ ấy [ta] cũng nêu rõ rằng: ‘Có ánh sáng chiếu ra xa tim đèn nhưng cũng có ánh sáng ở ngay tại tim đèn.’ Vì tâm ông không bình đẳng nên mới nói rằng: ‘Đèn và tim đèn ví với pháp và phi pháp, ánh sáng ví với cái ngã.’ Vì thế ta mới vặn hỏi ông [về lẽ] ngay nơi tim đèn có ánh sáng, rời xa tim đèn cũng có ánh sáng. Pháp tức là ngã, ngã tức là pháp; phi pháp tức là ngã, ngã tức là phi pháp [cũng như tim đèn với ánh sáng vốn không phải hai thực thể khác biệt]. Tại sao nay ông chỉ nhận biết một bên, không nhận một bên? [Vì thế,] ví dụ như vậy là không tốt đối với [lập luận phía] ông, nên nay ta mới quay lại dùng chính cái ví dụ ấy để dạy bảo ông.

“Thiện nam tử! Ví dụ [ông đưa ra] như vậy là không thành ví dụ. Vì không thành ví dụ nên đối với [lập luận phía] ta là tốt, mà đối với [lập luận phía] ông là không tốt.

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng: ‘Đối với tôi không tốt, đối với ông cũng phải không tốt.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Hãy nhìn như việc của người thế gian, [có khi] tự dùng sức mình làm hại mình, [có khi] mình làm ra mà kẻ khác dùng lấy. Ví dụ mà ông đưa ra cũng giống như vậy; đối với ta là tốt mà đối với ông là không tốt.”

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Ngài vừa trách tôi có tâm không bình đẳng, nay lời ngài nói ra cũng không bình đẳng. Vì sao vậy? Nay

Cồ-đàm nhận lấy việc tốt về mình, việc không tốt về tôi. Từ đó suy ra, thật không bình đẳng.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sự không bình đẳng của ta có thể phá trừ sự không bình đẳng của ông, [nhờ đó] nên ông được bình đẳng; vậy sự không bình đẳng của ta là tốt. Sự không bình đẳng của ta phá trừ sự không bình đẳng của ông, giúp ông được bình đẳng, [như vậy] cũng tức là ta bình đẳng. Vì sao vậy? Vì được sự bình đẳng không khác các bậc thánh nhân.”

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Cái ngã thường còn [nên là] bình đẳng, sao ngài lại nói là phá trừ sự không bình đẳng của tôi? Tất cả chúng sanh đều có ngã bình đẳng như nhau, sao ngài lại nói là tôi không bình đẳng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông cũng có nói việc sẽ thọ thân địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; sẽ thọ thân cõi người, cõi trời. Nếu cái ngã trước đã là trùm khắp năm cảnh giới, vì sao lại nói là sẽ thọ thân trong các cảnh giới [khác nhau] ấy? Ông cũng nói rằng cha mẹ hợp nhau rồi mới sanh con. Nếu đứa con vốn đã có trước, sao lại nói rằng hợp nhau rồi mới có? Cho nên, một người có [thể thọ] thân ở [một trong] năm cảnh giới. Nếu ở năm cảnh giới ấy trước vốn đã có thân, vậy do nhân duyên gì phải vì [sự thọ] thân mà tạo nghiệp [lành, tránh nghiệp ác]? Cho nên [ta nói] là không bình đẳng.

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng ngã là chủ thể tạo tác [các nghiệp], nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu là ngã tạo tác, vì nhân duyên gì tự nó tạo tác sự khổ, [vốn là điều mà nó không ưa muốn]? Nhưng nay chúng sanh thật có chịu khổ, cho nên biết rằng ngã không phải là chủ thể tạo tác [các nghiệp].

“Nếu nói sự khổ này chẳng phải do ngã tạo tác, [vì sự khổ] không do nhân sanh ra, thì tất cả các pháp lẽ ra cũng đều như vậy, đều không do nhân sanh ra, vậy nhân duyên gì lại nói rằng [tất cả các pháp là] do ngã tạo tác?

“Thiện nam tử! Sự khổ, vui của chúng sanh quả thật là do nhân duyên [sanh ra]. Sự khổ, vui ấy có thể gây ra lo lắng hay

vui mừng. Đang khi lo lắng không có vui mừng, đang khi vui mừng không có lo lắng. Khi thì lo, khi thì mừng, người có trí làm sao lại nói [như vậy] là thường?

“Thiện nam tử! Ông nói ngã là thường còn. Nếu nói là thường, vì sao nói rằng có mười thời kỳ [phát triển] khác nhau? Nếu ngã là pháp thường, lẽ ra không có từ thời kỳ tượng hình trong bào thai cho tới thời kỳ già suy. Như hư không kia là pháp thường, dù là một thời kỳ cũng còn không có, huống chi lại có đến mười thời kỳ [phát triển khác nhau]?”

“Thiện nam tử! Cái ngã đó không phải là thời kỳ tượng hình trong thai... cho đến cũng không phải là thời kỳ già suy, vì sao nói rằng có mười thời kỳ khác nhau?”

“Thiện nam tử! Nếu ngã là chủ thể tạo tác [các nghiệp], thì ngã ấy cũng có lúc thịnh lúc suy, [vì] chúng sanh cũng có lúc thịnh lúc suy. Nếu ngã là như vậy, sao lại là thường?”

“Thiện nam tử! Nếu ngã là chủ thể tạo tác [các nghiệp], vì sao một người có sự nhanh nhạy [với việc này], chậm lụt [với việc kia]?”

“Thiện nam tử! Nếu ngã là chủ thể tạo tác [các nghiệp], ngã ấy có thể tạo tác nghiệp của thân, nghiệp của miệng. Nếu nghiệp của thân và nghiệp của miệng là do ngã tạo tác, tại sao miệng lại nói rằng ‘Có ngã chẳng, không có ngã chẳng’? Vì sao tự [cái ngã ấy lại] sanh nghi ngờ [chính nó] là có hay không có?”

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng lìa khỏi con mắt mà có sự thấy, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu lìa con mắt mà có sự thấy nào khác thì đâu cần đến con mắt này? Cho đến [sự xúc chạm] của thân cũng vậy.¹

“Nếu ý ông cho rằng tuy cái ngã có thể thấy nhưng phải nhân nơi con mắt, nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Như có người nói rằng hoa tu-man-na có thể đốt cháy xóm làng, [rồi giải thích rằng:] ‘Làm thế nào có thể đốt cháy? Là nhân nơi lửa

¹ Câu này nói tóm ý cả mắt, tai, mũi, lưỡi và thân và các thức tương ứng đều là như vậy, không thể lìa khỏi các căn mà có.

mà có thể đốt cháy.’ Lập luận của ông về sự thấy của cái ngã cũng [vô lý] như vậy.”

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Như người cầm liềm có thể cắt cỏ; cái ngã nhân nơi năm giác quan [là mắt, tai...] mà có thể thấy, nghe... cho tới xúc chạm, cũng giống như vậy.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Cái liềm với người [cầm liềm] là [hai thực thể] khác nhau, nên khi [người] cầm liềm thì có thể làm được việc [cắt cỏ]. Còn như lửa khỏi [các] căn thì hoàn toàn không riêng có cái ngã nào khác, vậy sao có thể nói rằng cái ngã nhân nơi các căn mà làm được [những việc thấy, nghe...]?

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng [nhờ] cầm liềm [mà] có thể cắt cỏ, cái ngã cũng giống như thế. Vậy cái ngã đó có tay hay là không tay? Nếu là có tay, sao chẳng tự cầm lấy? Nếu là không có tay, sao lại nói rằng ngã là chủ thể tạo tác [tất cả]?

“Thiện nam tử! Công năng cắt được cỏ là ở nơi cái liềm, không ở nơi ngã, không ở nơi người [cắt]. Nếu cái ngã hay người [cắt] có thể cắt được cỏ, sao phải nhờ đến cái liềm?

“Thiện nam tử! Người [cắt cỏ] có hai hành vi, một là vơ nắm lấy cỏ, hai là cầm liềm [cắt]. Cái liềm chỉ có duy nhất một công năng là cắt được mà thôi. Chúng sanh tiếp xúc với các pháp cũng giống như vậy. [Việc] con mắt có thể thấy được hình sắc là do sự hòa hợp [các điều kiện] mà sanh ra. Nếu là do nhân duyên hòa hợp mà có sự thấy, người có trí sao lại nói rằng [trong sự thấy đó] có ngã?

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng cái thân tạo tác, cái ngã thọ nhận, nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Vì trong thế gian không thấy có việc chư thiên tạo nghiệp mà Phật thọ quả!

“Nếu nói rằng chẳng phải do thân tạo tác, cái ngã cũng không do nhân [đã tạo] mà thọ [quả báo], vì sao [hàng Phạm chí] các ông lại do nơi nhân duyên để cầu sự giải thoát? [Như] thân này của ông [nếu] trước không do nhân duyên sanh ra, [thì sau] khi đạt được giải thoát rồi, lẽ ra cũng không do nhân duyên mà sanh thân. Giống như thân, tất cả phiền não lẽ ra cũng đều như vậy.”

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Có hai loại ngã, một là cái ngã có nhận biết, hai là cái ngã không nhận biết. Cái ngã không nhận biết có thể nhận được thân, cái ngã có nhận biết có thể lìa bỏ thân. Cũng như cái bình [bằng đất sét] nặn ra chưa nung, sau khi nung rồi thì mất đi màu sắc trước đó, [màu sắc ấy] cũng chẳng bao giờ sanh ra trở lại. Phiền não của người trí cũng giống như vậy, đã dứt trừ rồi thì chẳng bao giờ sanh ra trở lại.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông nói về nhận biết đó, là trí nhận biết hay ngã nhận biết? Nếu trí có thể nhận biết, sao ông lại nói cái ngã nhận biết? Nếu cái ngã có thể nhận biết, sao rốt cùng lại phải cần dùng đến phương tiện là trí?

“Nếu ý ông cho rằng cái ngã nhân ở trí mà nhận biết thì cũng [vô lý] như ví dụ hoa [tu-man-na đốt cháy xóm làng] đã bị bác bỏ.

“Thiện nam tử! Ví như cây gai nhọn, bản tánh của nó là có thể đâm, không thể nói là thân cây cầm gai đâm. Trí cũng giống như vậy, [bản tánh của] trí tự có thể nhận biết, sao lại nói rằng cái ngã sử dụng trí để biết?

“Thiện nam tử! Theo giáo pháp của các ông, khi ngã đạt được giải thoát, đó là cái ngã không nhận biết được giải thoát hay cái ngã có nhận biết được giải thoát? Nếu cái ngã không nhận biết được giải thoát thì nên biết rằng vẫn còn đầy đủ phiền não. Nếu là cái ngã có nhận biết được giải thoát thì nên biết rằng đã sẵn có năm tình thức và các căn. Vì sao vậy? Vì lìa ngoài các căn không riêng có sự biết nào khác nữa. Nếu có đủ các căn, sao có thể gọi là giải thoát? Còn nếu nói rằng tánh của cái ngã này là thanh tịnh, lìa khỏi năm căn, vì sao lại nói là [cái ngã] trùm khắp năm cảnh giới đều có? Lại do nhân duyên gì mà vì sự giải thoát nên tu tập các pháp lành?

“Thiện nam tử! Ví như có người muốn nhổ gai trong hư không, [thật là làm chuyện vô lý, vì làm gì có gai để nhổ?]. Ông cũng giống như vậy. Nếu cái ngã là thanh tịnh, vì sao lại nói [đến việc] dứt trừ phiền não? Nếu ý ông cho rằng không do nơi

nhân duyên mà đạt được giải thoát, vậy sao tất cả chúng sanh không được giải thoát?”

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Nếu là không có ngã thì [chủ thể nào] có thể nhớ lại [những chuyện đã qua]?”

Phật hỏi: “Tiên-ni! Nếu là có ngã, do duyên có gì [người ta] lại cũng [có lúc] quên đi [chuyện cũ]? Thiện nam tử! Nếu [khả năng] nhớ lại đó là ngã, vậy do nhân duyên gì [người ta] lại nhớ những điều xấu ác, [lại có khi] nhớ những việc không muốn nhớ, [có khi] không nhớ được những việc muốn nhớ?”

Tiên-ni lại nói: “Cồ-đàm! Nếu là không có ngã thì [chủ thể nào] nhìn thấy, nghe biết?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong có sáu căn, ngoài có sáu trần; trong ngoài hòa hợp sanh ra sáu loại thức. Sáu thức ấy do nhân duyên [của mỗi thức] mà có tên gọi [khác nhau].

“Thiện nam tử! Ví như lửa chỉ có một [loại], nhưng khi đốt củi gọi là lửa củi, khi đốt cỏ khô gọi là lửa cỏ khô, khi đốt trấu gọi là lửa trấu, khi đốt phân bò khô gọi là lửa phân bò. Ý thức của chúng sanh cũng vậy, nhân nơi [các yếu tố] con mắt, hình sắc, ánh sáng và ý muốn thấy nên gọi là nhãn thức.

“Thiện nam tử! Nhãn thức ấy không ở nơi con mắt, cho đến cũng không ở nơi ý muốn thấy. Do cả bốn yếu tố hòa hợp [nói trên] mới sanh ra nhãn thức. Cho đến ý thức lại cũng như vậy.¹ Nếu là do nhân duyên hòa hợp sanh ra thì người trí không nên nói rằng ‘sự thấy là ngã’... cho đến ‘sự xúc chạm là ngã’.

“Thiện nam tử! Cho nên ta nói rằng từ nhãn thức cho đến ý thức, tất cả các pháp thấy đều như huyễn hóa. Vì sao là như huyễn hóa? Vì trước vốn không mà nay thành có, đã có rồi trở lại thành không.

“Thiện nam tử! Ví như dùng bơ, bột, đường, gừng, tiêu, tất-bạt, bồ đào, hồ đào, thạch lựu, tụy tử, các thứ ấy hòa hợp gọi là hoàn thuốc hoan hỷ. Lìa khỏi sự hòa hợp ấy không có hoàn

¹ Cho đến ý thức: câu này nói tóm ý từ nhãn thức cho đến ý thức, nghĩa là bao gồm nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

thuốc hoan hỷ. Sáu căn bên trong [hòa hợp] với sáu trần bên ngoài, đó gọi là chúng sanh, là tự ngã, là người [khác], là thần thức...¹ Lìa khỏi sáu căn bên trong và sáu trần bên ngoài thì không hề riêng có [những thực thể được gọi là] chúng sanh, tự ngã, người [khác], thần thức... đó.”

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Nếu không có ngã, vì sao lại nói: tôi thấy, tôi nghe, tôi khổ, tôi vui, tôi lo, tôi mừng...?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu [do những câu] nói: tôi thấy, tôi nghe... mà cho là có ngã, vậy duyên có gì người thế gian cũng nói: ‘Tôi lỗi ông đã làm không phải chỗ thấy nghe của tôi’?²

“Thiện nam tử! Ví như bốn binh chủng³ hợp lại thành quân đội. Bốn binh chủng ấy tuy không phải một, nhưng cũng [gồm chung mà] nói rằng ‘quân ta mạnh mẽ’, ‘quân ta thắng địch’... Chỗ tạo thành [do sự hòa hợp] của sáu căn bên trong và sáu trần bên ngoài cũng giống như vậy. Tuy không phải là một [thể], nhưng cũng có thể rằng: tôi thấy, tôi nghe, tôi khổ, tôi vui, tôi lo, tôi mừng...”

Tiên-ni nói: “Cồ-đàm! Theo như ngài vừa nói, sáu căn bên trong hợp với sáu trần bên ngoài [gọi đó là ngã], vậy chủ thể nào phát ra âm thanh lời nói rằng: tôi làm, tôi chịu...?”

Phật dạy: “Tiên-ni! Do nhân duyên là vô minh, tham ái... sanh ra nghiệp; do nghiệp sanh ra sự hiện hữu; do sự hiện hữu mà sanh ra vô số các trạng thái của tâm, [tức là tâm sở]. Do các tâm sở sanh ra đủ mọi suy niệm vọng tưởng; do những suy niệm vọng tưởng này làm chuyển động luồng khí [trong người]; khí [chuyển động] tùy theo tâm mà xúc chạm đến cổ họng, lưỡi, răng, môi [tạo thành âm thanh tương ứng]. Do chúng sanh có tư

¹ Nguyên bản dùng chữ sĩ phu, được dịch từ tiếng Phạn là *puruṣa*, phiên âm là bổ-lô-sa (補盧沙), với nghĩa chỉ phần tinh thần bản thể của con người, hoàn toàn không liên quan đến nghĩa của chữ sĩ phu thường được hiểu trong chữ Hán (người có học, nho sĩ...). Có nơi cũng dịch chữ này là linh hồn.

² Câu này phá vỡ lập luận của ông Tiên-ni rằng chỗ thấy, nghe đó là ngã; vì theo câu nói này thì chỗ thấy nghe và ngã là hai thực thể khác nhau.

³ Bốn binh chủng: ở đây chỉ quân đội ngày xưa gồm bốn binh chủng là: quân có voi, quân cưỡi ngựa, quân dùng xe, quân đánh bộ.

tưởng điên đảo, [khi nghe] âm thanh phát ra liền nói rằng [đó là những tiếng]: tôi làm, tôi chịu, tôi thấy, tôi nghe...

“Thiện nam tử! Như cái chuông nhỏ gắn trên đầu ngọn cò, do nhân duyên là gió mà phát ra âm thanh. Khi gió mạnh thì âm thanh lớn, gió nhẹ thì âm thanh nhỏ, thật không có ai làm ra âm thanh ấy.

“Thiện nam tử! Ví như sắt đang nóng [đỏ] cho vào nước liền phát ra nhiều loại âm thanh. Các âm thanh ấy thật không có ai làm ra cả.

“Thiện nam tử! Phàm phu không thể suy xét phân biệt như vậy nên nói rằng có ‘ta’ và ‘vật của ta’, rằng có bản ngã tạo tác, có bản ngã nhận chịu...”

Tiên-ni liền thưa hỏi: “Như Cồ-đàm nói: Không có cái ta và vật của ta, vậy duyên có gì ngài lại nói [có] thường, lạc, ngã, tịnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta cũng không nói rằng sáu căn bên trong, sáu trần bên ngoài và sáu thức là thường, lạc, ngã, tịnh. Nhưng ta thuyết dạy rằng: Trừ dứt sáu thức do sáu căn trong hợp với sáu trần ngoài sanh ra, đó gọi là thường. Vì là thường, nên gọi là ngã. Có thường, có ngã, nên gọi là lạc. Vì là thường, ngã, lạc nên gọi là tịnh.

“Thiện nam tử! Chúng sanh chán bỏ sự khổ, dứt trừ nguyên nhân của sự khổ ấy, tùy ý lìa xa, đó gọi là vô ngã. Vì nhân duyên ấy, nay ta thuyết dạy sự chân thật về thường, lạc, ngã, tịnh.”

Tiên-ni nói: “Bạch Thế Tôn! Nguyên đức Đại từ vì con thuyết dạy. Nay con phải làm thế nào để đạt được những sự thường, lạc, ngã, tịnh như thế?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả người thế gian từ xưa vốn đã luôn có đủ sự kiêu mạn¹ rất lớn, thường làm tăng trưởng sự kiêu mạn ấy, lại cũng tạo ra những nguyên nhân của kiêu mạn, những nghiệp kiêu mạn, vì thế mà ngày nay phải thọ nhận quả báo kiêu mạn, không thể lìa xa tất cả phiền não để đạt được

¹ Kiêu mạn: thái độ và khuynh hướng ứng xử luôn tỏ ra kiêu căng, ngạo mạn, tự cho mình là tốt đẹp, tài giỏi hơn hẳn và xem thường mọi người khác.

thường, lạc, ngã, tịnh. [Cho nên,] chúng sanh muốn lìa xa tất cả phiền não thì trước hết phải thường lìa xa sự kiêu mạn.”

Tiên-ni bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Quả đúng vậy, đúng vậy! Lời Phật dạy không sai! Con trước đây thật có nhiều kiêu mạn. Do nhân duyên kiêu mạn nên mới dám gọi trống đức Như Lai bằng họ Cồ-đàm! Nay con đã lìa bỏ sự kiêu mạn rất lớn ấy nên mới thành tâm thưa thỉnh cầu nghe Chánh pháp. [Nguyện đức Như Lai dạy bảo cho] phải làm thế nào để đạt được thường, lạc, ngã, tịnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hãy lắng nghe cho kỹ, nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng nói.

“Thiện nam tử! Nếu có thể [nhận thức rằng tất cả pháp đều là] không phải ta, không phải người khác, không phải chúng sanh, liền lìa xa [tất cả các] pháp ấy.”

Tiên-ni thưa: “Bạch Thế Tôn! Con đã rõ biết, đạt được cách nhìn theo Chánh pháp.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Vì sao ông nói là đã rõ biết, đạt được cách nhìn theo Chánh pháp?”

Tiên-ni thưa: “Bạch Thế Tôn! Cái gọi là sắc đó không phải ta, không phải người khác, không phải chúng sanh; cho đến thức cũng là như vậy.¹ Con quán xét như vậy nên đạt được cách nhìn theo Chánh pháp.

“Bạch Thế Tôn! Nay con rất muốn xuất gia tu đạo, xin Phật chấp thuận.”

Phật dạy: “Lành thay đó, tỳ-kheo!”

[Lời Phật vừa dứt,] Tiên-ni tức thời được trọn đủ Phạm hạnh thanh tịnh, chứng được thánh quả A-la-hán.

Trong chúng ngoại đạo lại có một Phạm chí họ Ca-diếp lên tiếng hỏi rằng: “Cồ-đàm! Thân này tức là mạng sống, hay thân với mạng sống là khác nhau?”

Đức Như Lai lặng thinh. [Phạm chí] lại hỏi đến lần thứ hai, thứ ba, Phật vẫn lặng thinh.

¹ Câu này nói tóm ý về cả năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, đều giống như vậy.

Phạm chí Ca-diếp liền nói: “Cồ-đàm! Như khi một người đã bỏ thân [đời này], chưa được thân đời sau; trong khoảng trung gian ấy chẳng phải thân và mạng sống là khác nhau hay sao? Nếu là khác nhau, vì sao Cồ-đàm [không nói là khác nhau mà] lặng thinh chẳng đáp?”

Phật nói: “Thiện nam tử! Ta có dạy rằng thân và mạng sống đều do nhân duyên, chẳng phải không do nhân duyên. Lại cũng giống như thân và mạng sống, tất cả các pháp đều [do nhân duyên] như vậy.”

Phạm chí lại nói: “Cồ-đàm! Tôi thấy ở thế gian có những pháp không do nhân duyên.”

Phật hỏi: “Phạm chí! Ông thấy như thế nào [mà nói rằng] thế gian có những pháp không do nhân duyên?”

Phạm chí đáp: “Tôi thấy lửa mạnh thiêu cháy cây cối, núi rừng; gió thổi những tàn lửa bay rơi xuống chỗ khác. Đó chẳng phải là không do nhân duyên sao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta nói lửa ấy cũng do nhân mà sanh, chẳng phải không do nhân.”

Phạm chí nói: “Cồ-đàm! Những tàn lửa khi bay đi không do nơi than củi, sao lại nói rằng do nơi nhân duyên?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tuy không có than củi, nhưng là nhân nơi gió mà bay đi. Do nhân duyên là gió nên tàn lửa [từ đám lửa] bay ra không dứt.”

Phạm chí hỏi: “Cồ-đàm! Như có một người đã bỏ thân [đời này], chưa được thân đời sau, vậy mạng sống của người này trong khoảng trung gian ấy lấy gì làm nhân duyên?”

Phật dạy: “Phạm chí! Vô minh và tham ái là nhân duyên. Do nhân duyên là vô minh và tham ái nên mạng sống được duy trì.

“Thiện nam tử! Có khi do nhân duyên nên thân tức là mạng sống, mạng sống tức là thân; có khi do nhân duyên nên thân khác với mạng sống. Người trí không nên chỉ nói một chiều rằng thân khác với mạng sống.”

Phạm chí bạch rằng: “Thế Tôn! Xin ngài vì tôi phân biệt giảng nói, khiến tôi thấu hiểu được rõ ràng về nhân quả.”

Phật dạy: “Phạm chí! Nhân tức là năm ấm, quả cũng là năm ấm. Nếu chúng sanh nào không đốt lửa thì sẽ không thể có khói.”

Phạm chí thưa: “Bạch Thế Tôn! Con đã nhận biết được rồi; con đã hiểu rõ được rồi.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông nhận biết như thế nào? Ông hiểu rõ như thế nào?”

Phạm chí thưa: “Bạch Thế Tôn! Lửa đó là phiền não, có thể thiêu đốt trong các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi trời, cõi người. Khói đó là quả báo của phiền não. Vì là vô thường, bất tịnh, xấu xa, nhơ nhớp, đáng chán ghét nên gọi là khói. Nếu chúng sanh nào không gây tạo phiền não, những người ấy quyết sẽ không có quả báo của phiền não. Cho nên Như Lai nói: ‘Không đốt lửa sẽ không thể có khói.’

“Bạch Thế Tôn! Con đã đạt được sự thấy biết chân chánh, nguyện Phật từ bi thương xót cho phép con xuất gia.”

Bấy giờ, Thế Tôn bảo Kiều-trần-như rằng: “Hãy nhận cho Phạm chí này xuất gia thọ giới.”

Kiều-trần-như vâng lời Phật dạy, liền hội họp chúng tăng để nhận cho Phạm chí họ Ca-diếp xuất gia, thọ giới cụ túc. Trải qua năm ngày, Phạm chí Ca-diếp liền chứng được thánh quả A-la-hán.

Trong chúng ngoại đạo lại có một Phạm chí tên Phú-na lên tiếng hỏi: “Cồ-đàm! Có phải ngài thấy thế gian là pháp thường tồn nên nói là thường chăng? Ý nghĩa như vậy là chân thật hay hư dối? Là thường hay vô thường? Hay cũng là thường cũng là vô thường? Hay chẳng phải thường cũng chẳng phải vô thường? Là có giới hạn hay không giới hạn? Hay vừa có giới hạn lại vừa không giới hạn? Hay chẳng có giới hạn cũng chẳng phải không giới hạn? Thân này tức là mạng sống hay thân và mạng sống là khác nhau? Sau khi Như Lai diệt độ rồi là như đi [mất] hay

không như đi [mất]? Hay vừa như đi [mất] vừa không như đi [mất]? Hay là không phải như đi [mất] cũng không phải không như đi [mất]?”

Phật dạy: “Phú-na! Ta không nói [ý nghĩa] thế gian thường tồn [đó là] hư dối hay chân thật. [Ta cũng không nói thế gian là] vô thường, hay cũng là thường cũng là vô thường; là chẳng phải thường chẳng phải vô thường; là có giới hạn hay không giới hạn; là vừa có giới hạn vừa không có giới hạn; là chẳng phải có giới hạn cũng chẳng phải không giới hạn; hoặc thân này tức là mạng sống hay thân và mạng sống khác nhau; hoặc Như Lai diệt độ rồi như đi [mất] hay chẳng như đi [mất]; hoặc vừa như đi [mất] vừa không như đi [mất]; hoặc không phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất].”

Phú-na lại hỏi: “Cồ-đàm! Nay ngài thấy được những điểm sai trái tai hại nào mà không nói đến những điều như trên?”

Phật dạy: “Phú-na! Nếu có người nói rằng: ‘Thế gian là thường tồn’ rồi cho đó là điều duy nhất chân thật, còn ngoài ra đều là hư dối. Đó gọi là [định] kiến. [Do định kiến này nên] chỗ [mà người ấy] thấy biết gọi là kiến hành,¹ gọi là chỗ thấy biết tạo nghiệp; gọi là chỗ thấy biết vướng mắc; gọi là chỗ thấy biết trói buộc; gọi là chỗ thấy biết [gây ra] sự khổ não; gọi là chỗ thấy biết chấp giữ; gọi là chỗ thấy biết [gây ra] sự sợ sệt; gọi là chỗ thấy biết nóng nảy; gọi là chỗ thấy biết buộc ràng chằng chịt.

“Này Phú-na! Kẻ phàm phu bị cái [định] kiến [như thế] buộc trói chằng chịt, không thể lìa xa sanh, già, bệnh, chết, trôi lăn trong sáu nẻo, chịu vô số khổ não.

“Cho đến [cái định kiến rằng ‘sau khi Như Lai diệt độ rồi] chẳng phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất],’ cũng là như vậy.²

¹ Kiến hành: chỉ chung các loại ngã kiến, tà kiến... khiến hành giả không thể nhận thức được chân lý, nên cũng gọi là kiến hoặc.

² Câu này nói tóm ý tất cả những giả thuyết mà Phú-na đã nêu ra ở đoạn trên, tất cả đều là định kiến, hay nói cách khác cũng là những tà kiến, thấy biết sai lầm.

“Này Phú-na! Ta thấy [những định] kiến ấy có sự sai trái tai hại như thế nên không vướng mắc vào, cũng không thuyết dạy [những điều ấy] với người khác.”

Phú-na lại thưa hỏi: “Cồ-đàm! Nếu [ngài] đã thấy được những sai trái tai hại như vậy nên không vướng mắc vào, cũng không thuyết dạy [những điều ấy với người khác], vậy nay Cồ-đàm thấy biết những gì, vướng mắc những gì, thuyết dạy những gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Sự vướng mắc vào chỗ thấy biết là pháp sanh tử. Như Lai đã lìa khỏi pháp sanh tử nên không có vướng mắc.

“Thiện nam tử! Như Lai là bậc có thể thấy biết rõ ràng và có thể thuyết dạy, không có sự vướng mắc.

Phú-na lại thưa hỏi: “Cồ-đàm! Thế nào là có thể thấy biết rõ ràng? Thế nào là có thể thuyết dạy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta có thể thấy rõ [các sự thật là] khổ, nguyên nhân của khổ, [tức là tập], sự dứt trừ hoàn toàn các nguyên nhân của khổ, [tức là diệt] và con đường dẫn đến sự diệt khổ, [tức là đạo]; có thể phân biệt thuyết giảng về bốn chân lý ấy.

“Ta thấy rõ như vậy nên có thể lìa xa hết thảy mọi kiến [chấp],¹ hết thảy mọi tham ái, hết thảy mọi sự lưu chuyển [trong sanh tử], hết thảy mọi sự kiêu mạn; vì thế ta có đủ Phạm hạnh thanh tịnh, sự vắng lặng an tĩnh không gì hơn được, và đạt được [Pháp] thân thường tồn. [Pháp] thân này cũng không thuộc về các [phương hướng] đông, tây, nam, bắc.”²

Phú-na lại hỏi: “Thưa Cồ-đàm, do nhân duyên gì mà [Pháp] thân thường tồn đó không thuộc về [các phương hướng] đông, tây, nam, bắc?”

¹ Kiến chấp: sự cố chấp và vướng mắc vào chỗ thấy biết hiện có của mình, cho đó là tuyệt đối và không chấp nhận mọi quan điểm khác.

² Nói pháp thân thường tồn là vượt khỏi giới hạn của thời gian; nói không thuộc về các phương hướng đông, tây, nam, bắc là vượt khỏi giới hạn của không gian.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ta sẽ hỏi ông, cứ tùy ý mà trả lời. Nay thiện nam tử, ý ông nghĩ sao, nếu trước mặt ông đốt lên một đồng lửa lớn, đang khi lửa cháy ông có biết là cháy hay không?”

Phú-na đáp: “Thưa Cô-đàm, có biết như vậy.”

Phật hỏi: “Khi lửa ấy tắt, ông có biết là tắt hay không?”

Phú-na đáp: “Thưa Cô-đàm, có biết như vậy.”

Phật hỏi: “Nếu có người hỏi ông rằng, đồng lửa trước mặt ông đó, khi đốt lên thì lửa từ đâu đến, khi tắt rồi thì lửa đi về đâu, ông sẽ đáp thế nào?”

Phú-na đáp: “Thưa Cô-đàm, tôi sẽ đáp rằng: Lửa ấy khi sanh ra là dựa vào các duyên [hòa hợp], khi các duyên trước đó đã hết, các duyên mới chưa đến thì lửa phải tắt.”

Phật nói: “Nếu lại hỏi sau khi tắt lửa đi về phương nào thì ông đáp thế nào?”

Phú-na đáp: “Thưa Cô-đàm, tôi sẽ đáp rằng: Lửa ấy vì hết duyên nên phải tắt, chẳng đi đến phương nào cả.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như Lai cũng thế. Nếu có sắc vô thường cho đến thức vô thường, đó là nhân nơi tham ái mà cháy. [Nói] ‘cháy’ đó tức là sự thọ thân trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Vì thế nên khi đang cháy có thể nói rằng lửa ấy ở nơi phương đông, phương tây, phương nam hoặc phương bắc. Khi tham ái hiện tại dứt rồi, quả báo trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu không còn cháy nữa. Vì lửa ấy không còn cháy nữa nên không thể nói là có các phương hướng đông, tây, nam, bắc.

“Thiện nam tử! Như Lai đã diệt trừ sắc vô thường cho đến thức vô thường, nên thân Như Lai là thường. Nếu thân Như Lai là thường thì không thể nói là có các phương hướng đông, tây, nam, bắc.”

Phú-na nói: “Bạch Thế Tôn! Nay con xin nói ra một thí dụ, mong được Thế Tôn nhận nghe.”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Ông cứ tùy ý nói ra.”

Phú-na thưa: “Bạch Thế Tôn! Như phía ngoài thôn lớn kia có một khu rừng sa-la. Trong rừng ấy có một cây lớn sanh ra trước cả khu rừng, đã được trăm năm tuổi. Lúc ấy, người giữ rừng thường tưới nước cho cây và tùy theo thời tiết mà chăm sóc. Cây ấy [ngày càng] già đi, hư hoại dần, rồi vỏ cây, cành lá thảy đều rơi rụng, chỉ còn lại duy nhất phần [lõi cây] chân thật.

“Thế Tôn! Đức Như Lai cũng thế, những gì già cũ đều đã trừ sạch, chỉ còn duy nhất là pháp chân thật.

“Bạch Thế Tôn! Nay con rất muốn được xuất gia tu tập Chánh đạo.”

Đức Phật liền gọi: “Lành thay, hãy đến đây, tỳ-kheo!”

Lời Phật vừa dứt, Phú-na lập tức [trở thành người] xuất gia, dứt sạch mọi phiền não, chứng đắc quả A-la-hán.¹

Lại có một Phạm chí tên Thanh Tịnh lên tiếng hỏi rằng: “Cồ-đàm! Tất cả chúng sanh do không hiểu biết pháp nào mà thấy rằng thế gian là thường, hoặc thấy là vô thường, hoặc cũng là thường cũng là vô thường, hoặc chẳng phải thường chẳng phải vô thường... cho đến [thấy rằng Như Lai diệt độ rồi] chẳng phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất]?”²

Phật dạy: “Thiện nam tử! [Tất cả chúng sanh] vì không hiểu biết về sắc... cho đến không hiểu biết về thức,³ nên thấy rằng thế gian là thường... cho đến [thấy rằng Như Lai diệt độ rồi] chẳng phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất].”

Phạm chí lại hỏi: “Cồ-đàm! Chúng sanh nhờ hiểu biết pháp nào mà không thấy rằng thế gian là thường... cho đến [không thấy rằng Như Lai diệt độ rồi] chẳng phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất]?”

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 35, bắt đầu quyển 36, cũng là quyển cuối, phẩm Kiều-trần-như, phần sau (Kiều-trần-như phẩm hạ).

² Câu hỏi này tóm ý các giả thuyết mà Phú-na đã nêu ra ở phần trước.

³ Câu này nói tóm ý từ sắc cho đến thức, tức là năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chúng sanh nhờ hiểu biết về sắc... cho đến hiểu biết về thức, nên không thấy rằng thế gian là thường... cho đến [không thấy rằng Như Lai diệt độ rồi] chẳng phải như đi [mất] cũng chẳng phải không như đi [mất].”

Phạm chí thưa: “Bạch Thế Tôn! Xin ngài vì con phân biệt giảng nói về sự thường và vô thường của thế gian.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu người nào buông bỏ mọi nghiệp cũ, không tạo tác nghiệp mới, người ấy có thể rõ biết về thường và vô thường.”

Phạm chí [Thanh Tịnh] thưa: “Bạch Thế Tôn! Con đã nhận biết, con đã hiểu rõ.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông nhận biết như thế nào? Hiểu rõ như thế nào?”

Phạm chí thưa: “Bạch Thế Tôn! Nói ‘cũ’ đó là vô minh và tham ái; nói ‘mới’ đó là [sự chấp] thủ và [hiện] hữu. Nếu người nào lìa xa vô minh và tham ái, không tạo tác [các nghiệp chấp] thủ và [hiện] hữu, người ấy rõ biết một cách chân thật về thường và vô thường.

“Bạch Thế Tôn! Nay con đã đạt được cách nhìn thanh tịnh đúng theo Chánh pháp, xin quy y Tam bảo, nguyện đức Như Lai cho phép con xuất gia.”

Phật bảo Kiều-trần-như: “Hãy cho vị Phạm chí này xuất gia thọ giới.”

Bấy giờ, Kiều-trần-như vâng lời Phật dạy, liền đưa Phạm chí Thanh Tịnh đến trước chư tăng, làm pháp kiết-ma cho vị này xuất gia. Mười lăm ngày sau đó, Phạm chí Thanh Tịnh dứt sạch phiền não, chứng đắc quả A-la-hán.

HẾT QUYỂN BA MƯƠI CHÍN

QUYỂN BỐN MƯƠI

PHẨM KIỀU-TRẦN-NHU

Phẩm thứ mười ba - Phần hai

Khi ấy lại có vị Phạm chí tên Độc Tử đứng lên nói: “Cồ-đàm! Nay tôi muốn hỏi, ngài có cho phép chăng?”

Đức Như Lai lặng thinh. Độc Tử lại hỏi đến lần thứ nhì, rồi lần thứ ba, đức Như Lai vẫn lặng thinh [không đáp].

Độc Tử lại nói: “Cồ-đàm! Tôi với ngài là chỗ thân hữu đã lâu, ngài với tôi nghĩa tình như một; nay tôi muốn hỏi, tại sao ngài lặng thinh?”

Bấy giờ, đức Thế Tôn nghĩ rằng: “Vị Phạm chí này tánh tình nho nhã, hiền lành, thẳng thắn, thường vì sự hiểu biết mới đến thưa hỏi chứ không có ý quấy rối. Nếu ông ấy thưa hỏi, ta sẽ tùy ý đáp.”

Phật liền nói: “Lành thay, lành thay! Độc Tử, ông cứ tùy chỗ nghi ngờ mà hỏi, ta sẽ giải đáp.”

Độc Tử liền hỏi: “Cồ-đàm! Thế gian này có pháp thiện hay chẳng?”

Phật đáp: “Phạm chí, có pháp thiện.”

Lại hỏi: “Có pháp bất thiện hay chẳng?”

Phật đáp: “Phạm chí, có pháp bất thiện.”

Độc Tử liền nói: “Cồ-đàm! Xin ngài vì tôi giảng giải, giúp tôi hiểu biết được về các pháp thiện và bất thiện.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Về những nghĩa ấy ta có thể phân biệt giảng rộng, nhưng nay sẽ vì ông mà giảng giải sơ lược.

“Thiện nam tử! Tham dục là bất thiện, giải thoát khỏi tham dục là thiện. Sân khúe và ngu si cũng vậy, [đều là bất thiện, giải thoát khỏi hai pháp này là thiện].

“Giết hại là bất thiện, không giết hại là thiện... cho đến tà kiến cũng là như vậy.¹

“Thiện nam tử! Nay ta đã giảng với ông ba loại pháp thiện và bất thiện [là tham, sân, si], cũng đã giảng mười loại pháp thiện và bất thiện. Nếu trong các đệ tử của ta, ai có thể phân biệt được ba pháp thiện và bất thiện ấy, cho đến mười pháp thiện và bất thiện, nên biết rằng người ấy có thể dứt hết tham dục, sân khuể, ngu si, tất cả phiền não, dứt trừ [sự tái sinh trong] tất cả các cảnh giới hiện hữu.”

Phạm chí thưa rằng: “Cồ-đàm! Trong pháp Phật liệu có một tỳ-kheo nào có thể dứt hết tham dục, sân khuể, ngu si, tất cả phiền não, dứt trừ [sự tái sinh trong] tất cả các cảnh giới hiện hữu hay không?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong pháp Phật không chỉ có một, hai, ba... cho đến năm trăm, mà có đến vô số các vị tỳ-kheo có thể dứt hết tham dục, sân khuể, ngu si, tất cả phiền não, dứt trừ [sự tái sinh trong] tất cả các cảnh giới hiện hữu như vậy.”

Phạm chí nói: “Cồ-đàm! Hãy tạm gác lại chuyện một tỳ-kheo. Trong pháp Phật liệu có một tỳ-kheo ni nào có thể dứt hết tham dục, sân khuể, ngu si, tất cả phiền não, dứt trừ [sự tái sinh trong] tất cả các cảnh giới hiện hữu hay không?”

Đức Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong pháp Phật không phải chỉ có một, hai, ba... cho đến năm trăm, mà có đến vô số các vị tỳ-kheo ni có thể dứt hết tham dục, sân khuể, ngu si, tất cả phiền não, dứt trừ [sự tái sinh trong] tất cả các cảnh giới hiện hữu như vậy.”

Độc Tử lại nói: “Cồ-đàm! Hãy tạm gác lại chuyện một tỳ-kheo, một tỳ-kheo ni. Trong pháp Phật liệu có một ưu-bà-tắc nào giữ giới tinh cần, thanh tịnh Phạm hạnh, vượt qua được sự ngờ vực, dứt sạch mọi mối nghi hay chăng?”

¹ Giết hại... cho đến tà kiến: là nói tóm lược về cả Mười pháp bất thiện, bao gồm: giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác khẩu, tham lam, sân khuể và tà kiến. Không làm những điều này là Mười pháp thiện.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong pháp Phật không phải chỉ có một, hai, ba... cho đến năm trăm, mà có đến vô số ưu-bà-tắc giữ giới tinh cần, thanh tịnh Phạm hạnh, trừ được năm mối trói buộc,¹ chúng đắc quả A-na-hàm, vượt qua được sự ngờ vực, dứt sạch mọi mối nghi.”

Độc Tử lại hỏi: “Cồ-đàm! Hãy tạm gác lại chuyện một tỳ-kheo, một tỳ-kheo ni, một ưu-bà-tắc. Trong pháp Phật liệu có một ưu-bà-di nào giữ giới tinh cần, thanh tịnh Phạm hạnh, vượt qua được sự ngờ vực, dứt sạch mọi mối nghi hay chăng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong pháp Phật không phải chỉ có một, hai, ba... cho đến năm trăm, mà có đến vô số ưu-bà-di giữ giới tinh cần, thanh tịnh Phạm hạnh, trừ được năm mối trói buộc, chúng đắc quả A-na-hàm, vượt qua được sự ngờ vực, dứt sạch mọi mối nghi.”

Độc Tử nói: “Cồ-đàm! Hãy tạm gác lại những chuyện một tỳ-kheo, một tỳ-kheo ni dứt hết phiền não, một ưu-bà-tắc, một ưu-bà-di giữ giới tinh cần, thanh tịnh Phạm hạnh, dứt sạch mọi mối nghi. Trong pháp Phật liệu có một ưu-bà-tắc nào [đạt đến mức] thọ hưởng sự vui thích năm món dục mà lòng không có mối nghi nào hay chăng?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong pháp Phật không phải chỉ có một, hai, ba... cho đến năm trăm, mà có đến vô số ưu-bà-tắc đã dứt trừ ba mối trói buộc,² chúng đắc quả Tu-đà-hoàn; lại làm cho các tâm tham, sân và si chỉ còn rất yếu ớt, chúng đắc quả Tư-đà-hàm.

“Cũng giống như ưu-bà-tắc, [có vô số] ưu-bà-di [đạt được] như vậy.”

¹ Năm mối trói buộc: chỉ ngũ hạ kết, cũng gọi là ngũ độn sử, là năm mối trói buộc của chúng sanh Dục giới, gồm những trói buộc vì quan điểm sai lầm, vì sự nghi ngờ, vì giữ theo tà giới, vì tham lam và vì sân hận.

² Ba mối trói buộc: chỉ tam kết sử, nằm trong ngũ hạ kết vừa nói trên, bao gồm sự trói buộc do quan điểm sai lầm, trói buộc vì sự nghi ngờ và trói buộc vì giữ theo tà giới.

Độc Tử thưa rằng: “Bạch Thế Tôn! Nay con muốn nói ra một thí dụ.”

Phật dạy: “Lành thay! Ông đã muốn nói, vậy hãy nói đi!”

Độc Tử nói: “Bạch Thế Tôn! Ví như các vị long vương Nan-đà, Bà-nan-đà... đổ trận mưa lớn đều khắp; trận mưa Chánh pháp của Như Lai cũng giống như vậy, bình đẳng rưới xuống cho đến hàng ưu-bà-tắc, ưu-bà-di.

“Bạch Thế Tôn! Nếu những người ngoại đạo muốn đến đây xuất gia, không biết Như Lai sẽ thử thách họ trong mấy tháng?”

Phật nói: “Thiện nam tử! Thường thử thách trong bốn tháng, nhưng không nhất định chỉ có một hạng [như vậy].”

Độc Tử thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu không [nhất định] chỉ có một hạng [phải chịu thử thách trong bốn tháng], vậy nguyện đức Đại từ cho phép con xuất gia.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo Kiều-trần-như: “Hãy nhận cho Phạm chí Độc Tử xuất gia thọ giới.”

Kiều-trần-như vâng lời Phật dạy liền ở giữa chúng tăng làm pháp kiết-ma cho Độc Tử [xuất gia thọ giới]. Sau khi xuất gia được mười lăm ngày, Độc Tử chúng đắc quả Tu-đà-hoàn.

Chúng đắc quả Tu-đà-hoàn rồi, Độc Tử lại suy nghĩ rằng: “Nếu thật có trí tuệ do sự học hỏi mà đạt được thì nay ta đã đạt được [trí tuệ ấy] rồi, ta có thể đến gặp Phật.”

[Nghĩ như vậy rồi,] ông liền đi đến chỗ Phật, cúi đầu và mặt lễ kính, rồi lui xuống đứng sang một bên, bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Nay con đã đạt được trí tuệ do sự học hỏi, nguyện đức Thế Tôn vì con mà phân biệt thuyết dạy một lần nữa, giúp con đạt đến trí tuệ của bậc vô học.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ông nên chuyên cần tu tập hai pháp, một là pháp chỉ, hai là pháp quán.¹

¹ Hai pháp chỉ và quán: nguyên bản Hán văn dùng xa-ma-tha và tỳ-bà-xá-na, được phiên âm từ các Phạn ngữ *samatha* và *vipāśyanā*, theo truyền thống luôn được dịch là chỉ và quán. Chỉ nghĩa là “dừng lại”, có ý nghĩa tu tập sự định tâm, dứt mọi vọng niệm; quán nghĩa là “quán xét”, có ý nghĩa tu tập nhận thức đúng thật, sáng suốt về thực tại. Vì thế, xét về kết quả tu tập thì hai pháp tu chỉ

“Thiện nam tử! Nếu tỳ-kheo nào muốn chứng đắc quả Tu-đà-hoàn, cũng phải chuyên cần tu tập hai pháp ấy. Nếu ai muốn chứng đắc các quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, cũng đều phải tu tập hai pháp ấy.

“Thiện nam tử! Nếu tỳ-kheo nào muốn đạt được Bốn mức thiền, Bốn tâm vô lượng, Sáu thần thông, Tám sự buông xả,¹ Tám thắng xứ, Vô tranh trí, Định trí, Rốt ráo trí, Tứ vô ngại trí, Tam-muội Kim cang, Tận trí, Vô sanh trí, cũng đều phải tu tập hai pháp ấy.

“Thiện nam tử! Nếu ai muốn đạt đến Thập trụ địa, Vô sanh pháp nhãn, Vô tướng pháp nhãn, Bất khả tư nghị pháp nhãn, Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh, Bồ Tát hạnh, Tam-muội Hư không, Tam-muội Trí ấn, các Tam-muội Không, Vô tướng, Vô tác; Tam-muội Địa, Tam-muội Bất thối, Tam-muội Thủ Lăng Nghiêm, Tam-muội Kim cang, A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, Phật hạnh, cũng đều phải tu tập hai pháp ấy.”

Nghe Phật dạy rồi, tỳ-kheo Độc Tử liền lễ bái lui ra. Ngay trong rừng sa-la, ông [chuyên cần] tu tập hai pháp chỉ và quán, không bao lâu liền chứng đắc quả A-la-hán.

Bấy giờ, lại có vô số tỳ-kheo muốn đi đến chỗ Phật. Độc Tử nhìn thấy liền hỏi: “Chư đại đức! Quý thầy muốn đi đến đâu?” Các vị tỳ-kheo đáp: “Chúng tôi muốn đi đến chỗ đức Phật.”

Độc Tử liền nói: “Chư đại đức! Nếu quý thầy đi đến chỗ Phật, xin vì tôi trình lên đức Thế Tôn rằng: “Tỳ-kheo Độc Tử đã tu tập hai pháp chỉ và quán, đạt được trí tuệ vô học. Nay muốn báo ơn Phật nên sẽ [xả bỏ thân này mà] nhập Niết-bàn.”

Lúc ấy, các vị tỳ-kheo đi đến chỗ đức Phật rồi liền bạch rằng: “Bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo Độc Tử nhờ chúng con trình lên đức

và quán cũng được gọi là định và tuệ, vì “chỉ” giúp đạt được định và “quán” giúp đạt được tuệ. Kinh điển Đại thừa thường đề cập đến định và tuệ nhiều hơn.

¹ Tám sự buông xả (Bát bội xả), theo các nhà Tân dịch thì đây là Bát giải thoát (Tám giải thoát).

Thế Tôn rằng: “Tỳ-kheo Độc Tử nhờ tu tập hai pháp chỉ và quán, đã đạt được trí tuệ vô học. Nay muốn báo ơn Phật nên sẽ [xả bỏ thân] nhập Niết-bàn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tỳ-kheo Độc Tử đã chứng đắc quả A-la-hán, các ông nên đến đó cúng dường nhục thân.”

Các vị tỳ-kheo vâng lời Phật dạy, trở lại chỗ tỳ-kheo Độc Tử [xả thân], tổ chức đại lễ cúng dường.

Bấy giờ lại có Phạm chí Nạp Y lên tiếng nói rằng: “Cồ-đàm! Ông nói rằng [người ta] trong vô số kiếp từng làm những việc thiện hay bất thiện, đến đời vị lai sẽ trở lại thọ lãnh các thân thiện và bất thiện [tương ứng với việc đã làm]. Nghĩa ấy là không đúng.

“Vì sao vậy? Như Cồ-đàm có nói: Nhân nơi phiền não mà có thân này. Nếu nhân nơi phiền não mà có thân, vậy thân có trước hay phiền não có trước? Nếu phiền não có trước, vậy ai tạo tác? [Khi chưa có thân thì] phiền não ấy ở nơi nào? Còn nếu thân có trước, sao lại nói rằng nhân nơi phiền não mà có thân?”

“Cho nên, không thể nói là phiền não có trước thân, cũng không thể nói thân có trước phiền não. Cũng không thể nói hai thứ ấy có cùng một lúc. Như vậy, trước, sau hay cùng lúc đều không hợp nghĩa. Cho nên tôi nói rằng: ‘Tất cả các pháp đều có tự tánh, không do nhân duyên.’

“Lại nữa, Cồ-đàm! Tánh chất của đất là cứng chắc, tánh chất của nước là ẩm ướt, tánh chất của lửa là nóng ấm, tánh chất của gió là chuyển động, tánh chất của hư không là không ngăn ngại. Tánh chất của năm đại ấy không phải do nhân duyên mà có. Nếu như ở thế gian có tánh của một pháp [nào đó] không do nhân duyên mà có, thì tánh của tất cả pháp lẽ ra cũng vậy, không do nhân duyên mà có. Nếu có một pháp [nào đó] do nhân duyên, vậy do nhân duyên gì mà tánh của năm đại lại không do nhân duyên?”

“Cồ-đàm! Những thân thiện và bất thiện của chúng sanh đạt được sự giải thoát đều là do tự tánh, không do nhân duyên. Cho

nên tôi nói: ‘Tất cả các pháp do tự tánh mà có, chẳng phải do nhân duyên sanh ra.’

“Lại nữa, Cô-đàm! Các pháp thế gian đều có chỗ dùng nhất định. Ví như người thợ mộc nói: ‘Loại gỗ này dùng làm xe, làm kiệu... loại gỗ này dùng làm cửa, làm giường, ghế...’ Lại như người thợ kim hoàn làm ra những vật trang sức, đội trên trán gọi là tràng [hoa], đeo nơi cổ gọi là vòng cổ, đeo nơi tay gọi là vòng xuyến, đeo ở ngón tay lại gọi là nhẫn...

“Vì chỗ dùng đã sẵn định, nên gọi là tánh cố định. Nên biết rằng tất cả chúng sanh cũng vậy, vì sẵn có tánh của năm cảnh giới nên mới có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi người, cõi trời. Nếu là như vậy, sao lại nói rằng [sự thọ sanh là] do nhân duyên?

“Lại nữa, Cô-đàm! Tánh của tất cả chúng sanh thay đều khác nhau, cho nên nói là mỗi chúng sanh đều tự có tánh riêng.

“Cô-đàm! Như con rùa sanh ở đất liền, nhưng tự nó có khả năng sống dưới nước. Con bê con vựa sanh ra tự có thể bú vú mẹ. Con cá thấy mồi ở lưỡi câu tự nhiên đớp ăn. Con rắn độc lúc sanh ra tự nhiên ăn đất... Những việc như vậy, có ai dạy chúng nó chẳng? Như mũi gai khi sanh ra tự nhiên có đầu nhọn. Như loài chim tự nhiên bộ lông có những màu sắc khác nhau...

“Chúng sanh ở thế gian cũng vậy, có người lanh lợi, có kẻ ngu độn, có người giàu, kẻ nghèo; người đẹp, kẻ xấu, có người được giải thoát, có kẻ không được... Cho nên biết rằng: ‘Trong tất cả các pháp, mỗi pháp đều sẵn có tự tánh’.

“Lại nữa, Cô-đàm! Như ông có nói: tham dục, sân khuê và si mê đều do nhân duyên sanh ra; ba độc này có nhân duyên là năm trần cảnh: [hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm và sự xúc chạm]. Nghĩa ấy thật không đúng!

“Vì sao vậy? Chúng sanh trong lúc ngủ là lìa xa năm trần cảnh, nhưng vẫn sanh tham, sân, si. Lúc còn trong bào thai cũng vậy. Khi vừa mới ra khỏi bào thai, chưa thể phân biệt được sự tốt xấu của năm trần cảnh, nhưng vẫn sanh tham, sân, si. Các

vị tiên, các bậc thánh hiền dù ở nơi vắng vẻ yên tĩnh, không hề có năm trần cảnh, cũng có thể sanh tham, sân, si. Lại có những người dù nhân ở năm trần cảnh mà không hề sanh ra tham, sân, si. Cho nên, không nhất thiết phải do nhân duyên sanh ra tất cả các pháp, đó đều là do tánh [của các pháp] tự sẵn có.

“Lại nữa, Cồ-đàm! Tôi thấy ở đời có những kẻ không đủ năm giác quan nhưng có nhiều tài sản, vật báu, được sống rất tự do; lại có những người tuy đầy đủ các giác quan nhưng nghèo túng, hèn hạ, không được sống tự do, phải làm tôi tớ hầu hạ người khác. Nếu có nhân duyên, vì sao lại như vậy? Cho nên các pháp thấy đều sẵn có tự tánh, không do nhân duyên.

“Lại nữa, Cồ-đàm! Những trẻ thơ ở thế gian chưa biết phân biệt năm trần cảnh, lúc khóc lúc cười. Khi thấy trẻ cười liền biết chúng vui; khi thấy khóc liền biết chúng buồn. Cho nên biết rằng: Trong tất cả các pháp, thấy đều sẵn có tự tánh.

“Lại nữa, Cồ-đàm! Pháp thế gian có hai loại, một là pháp có, hai là pháp không. Pháp có là như hư không..., pháp không là như sừng thỏ... Trong hai pháp ấy, pháp thứ nhất vì là có nên không do nhân duyên; pháp thứ hai vì là không nên cũng không do nhân duyên. Cho nên, các pháp đều sẵn có tự tánh mà không do nhân duyên.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như ông vừa nói: ‘Tánh của tất cả các pháp lẽ ra cũng giống như tánh của năm đại.’ Nghĩa ấy không đúng.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Như trong pháp của các ông cho rằng năm đại là thường. Vậy do nhân duyên gì mà tất cả các pháp đều vô thường? Nếu sự vật thế gian thật là vô thường, vậy do nhân duyên gì mà tánh của năm đại không phải vô thường? Nếu năm đại là thường thì sự vật thế gian lẽ ra cũng phải là thường! Cho nên, lời ông nói rằng: ‘Năm đại sẵn có tự tánh không do nhân duyên’, lại cho rằng ‘tất cả các pháp cũng đồng như năm đại’, thật là vô lý!

“Thiện nam tử! Ông nói rằng: ‘Vì [sự vật đều] có chỗ dùng nhất định nên [biết là] sẵn có tự tánh.’ Nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Tất cả đều do nơi nhân duyên nên mới có tên gọi. Nếu do nhân mà có tên, thì cũng do nhân mà có nghĩa. Sao gọi là do nhân mà có tên? Như [đều là] những cái vòng tròn, [nhưng] đội trên trán gọi là tròng hoa, đeo nơi cổ gọi là vòng cổ, đeo ở tay gọi là vòng xuyên, dùng trong xe lại gọi là bánh xe...; [lại như] lửa do cỏ khô, củi... đốt lên thì gọi là lửa cỏ khô, lửa củi...

“Thiện nam tử! Cái cây mới mọc lên không hề có tánh chất của mũi tên hay ngọn giáo. Do nhân duyên, người thợ làm thành những mũi tên; cũng do nhân duyên, người thợ làm thành những ngọn giáo... Vì thế, không nên nói rằng: ‘Tất cả các pháp đều sẵn có tự tánh.’

“Thiện nam tử! Ông nói rằng: ‘Con rùa sanh ở đất liền, tánh của nó là tự đi xuống nước; con bê con vựa sanh ra, tánh của nó là có thể bú vú mẹ.’ Nghĩa ấy cũng không đúng.

“Vì sao vậy? Nếu nói con rùa đi xuống nước không do nhân duyên, vậy cũng là không do nhân duyên, sao rùa chẳng đi vào trong lửa? [Nếu nói] con bê sanh ra rồi, tánh tự nhiên của nó là có thể bú vú mẹ chứ không do nhân duyên, vậy cũng là không do nhân duyên, sao con bê lại chẳng bú cái sừng?

“Thiện nam tử! Nếu nói các pháp thấy đều sẵn có tự tánh, không cần có sự giáo hóa học tập, không có sự tăng trưởng. Nghĩa ấy cũng không đúng.

“Vì sao vậy? Hiện nay trước mắt thấy rõ có sự giáo hóa, và nhờ giáo hóa nên được tăng trưởng. Vì vậy, phải biết rằng [các pháp thật] không có tự tánh [nhất định].

“Thiện nam tử! Nếu hết thấy các pháp đều sẵn có tự tánh [nhất định], thì tất cả các vị bà-la-môn không nên giết dê tế thần để làm trong sạch cái thân. Nếu còn vì [muốn làm trong sạch] thân thể mà tế thần, vậy nên biết rằng không hề sẵn có tự tánh [nhất định].

“Thiện nam tử! Trong ngữ pháp của thế gian có phân ra ba cách [diễn đạt sự việc], một là [nói về việc] muốn làm, hai là [nói về việc] đang làm, ba là [nói về việc] đã làm xong.¹ Nếu tất cả các pháp đều sẵn có tự tánh [nhất định], vì sao trong thế gian lại có ba cách diễn đạt [khác nhau] ấy? Vì có ba cách diễn đạt [thay đổi khác nhau], nên biết rằng tất cả các pháp không hề sẵn có tự tánh [nhất định].

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng các pháp sẵn có tự tánh [nhất định], thì nên biết rằng mỗi pháp đều phải có tánh chất cố định. Nếu có tính chất cố định, vậy do duyên có gì mà từ cây mía lại có thể làm ra [các thứ khác nhau như] nước ngọt, đường, đường phèn, rượu, rượu thuốc...? Nếu chỉ có một tánh [cố định], vậy do duyên có gì [từ một sự vật mà] tạo ra được nhiều mùi vị khác nhau? Nếu từ một vật [có thể] làm ra nhiều loại như vậy, nên biết rằng trong các pháp không thể mỗi pháp đều có tính chất cố định.

“Thiện nam tử! Nếu tất cả pháp đều có tính chất cố định, tại sao bậc thánh nhân uống nước ngọt của mía, ăn các loại đường phèn, đường tán... nhưng khi mía làm ra rượu thì các vị không uống, sau đó chế thành rượu thuốc thì lại uống được? Cho nên phải biết rằng [các pháp đều] không có tính chất cố định. Nếu không có tính chất cố định, vì sao lại [nói là] không do nhân duyên mà có?

“Thiện nam tử! Ông nói các pháp [đều sẵn] có tự tánh, vậy vì sao [khi giảng] nói [có thể dùng] thí dụ?² Nếu có các thí dụ, nên biết rằng các pháp là không có tự tánh [cố định]. Nếu [các pháp đều] có tự tánh [cố định], nên biết rằng không thể có thí dụ. Nhưng người có trí ở thế gian đều nói thí dụ, nên biết rằng các pháp không hề có tự tánh, không hề có một tánh cố định.

“Thiện nam tử! Ông có hỏi: “Thân có trước hay phiền não có

¹ Đây nói về sự biến dạng của động từ trong câu để diễn đạt các ý nghĩa tương lai, hiện tại hay quá khứ. Không riêng gì ngữ pháp trong Phạm ngữ, ngay cả Anh ngữ, Pháp ngữ cũng có những quy tắc này.

² Vì sử dụng thí dụ có nghĩa là đem sự vật này so với sự vật khác để làm rõ một ý nghĩa nào đó, cho nên phải chấp nhận là các pháp không có tự tánh cố định.

trước?” Câu hỏi ấy không hợp nghĩa. Vì sao vậy? Nếu ta nói rằng thân có trước, hẳn ông có thể vặn lại rằng: ‘Ngài cũng đồng như tôi.’¹ [Còn nếu ta nói] thân không có trước thì do nhân duyên gì ông lại vặn hỏi như thế?²

“Thiện nam tử! Thân và phiền não của tất cả chúng sanh đều không có trước sau, đồng thời hiện hữu. Tuy đồng thời hiện hữu nhưng phải nhân nơi phiền não mà có thân, chứ không thể nhân nơi thân mà có phiền não.

“Nhưng nếu ông có ý cho rằng thân và phiền não cũng giống như hai con mắt người cùng lúc mà có, không nương chờ nhau; mắt trái không phụ thuộc mắt phải, mắt phải cũng không phụ thuộc mắt trái, thì nghĩa ấy không đúng.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Như ở thế gian, mắt tuy cùng lúc nhìn thấy tim đèn và ánh sáng, nhưng ánh sáng phải nhân nơi tim đèn [mà có], tuyệt đối không thể nhân nơi ánh sáng mà có tim đèn!

“Thiện nam tử! Nếu ý ông cho rằng vì thân trước đó không có [nhân duyên]³ nên biết rằng [thân ấy] không do nhân [mà có], nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Nếu nói vì thân có trước nên không có nhân duyên, do đó gọi là không [nhân duyên] thì ông càng không nên nói [như vậy].

¹ “Ngài cũng đồng như tôi”: Ở đây Phật nêu trước lập luận phản bác của Phạm chí Nạp Y, vì biết ông ta sẽ căn cứ vào câu này để vặn hỏi lại: “Nếu thân có trước tức là không do nhân phiền não sanh ra, vậy cũng đồng với thuyết sắc có tự tánh của tôi đã nói.”

² Theo Niết-bàn kinh sơ giải thì câu này có ý chỉ đến sự căn vặn của Phạm chí Nạp Y rằng “thân không do nhân sanh ra, đó là sắc có tự tánh”.

³ Nguyên bản Hán văn là: “Nhữ ý nhược vị thân bất tại tiên cố tri vô nhân”. Nhưng đoạn tiếp theo lại đưa ra lập luận là: “nhược dĩ thân tiên vô nhân”, có vẻ như không hợp nhau. Chúng tôi tham khảo Niết-bàn kinh sơ giải thấy giải thích câu trước đó là: “Thử ngôn lược thiếu, nhược cụ ưng ngôn: Nhữ ý nhược vị thân bất tại tiên hữu nhân duyên cố tri vô nhân.” (Câu này nói lược, nếu nói đủ phải là: Nếu ý ông cho rằng thân trước đó không có nhân duyên nên biết là không do nhân [mà có].) Cách giải thích này có vẻ như rất hợp lý, vì hiểu như vậy thì câu lập luận tiếp theo đó mới phù hợp. Chúng tôi xin nêu ra để đọc giả suy xét.

“Tất cả các pháp đều có nhân duyên. Nếu nói rằng vì không thấy nên không nói, thì hiện nay thật có nhìn thấy những vật [trước mắt] như cái bình.v.v... đều do nhân duyên mà có, vì sao không thể nói rằng những nhân duyên trước đó của thân cũng giống như [trường hợp] cái bình...?”

“Thiện nam tử! Cho dù nhìn thấy hay không nhìn thấy, tất cả các pháp đều do nhân duyên, không sẵn có tự tánh.

“Thiện nam tử! Nếu nói rằng tất cả các pháp đều có tự tánh, không do nhân duyên, vậy vì sao ông nói về năm đại? Tánh của năm đại ấy chính là nhân duyên.

“Thiện nam tử! Tuy rằng năm đại là nhân duyên, nhưng cũng không thể nói rằng các pháp đều có cùng nhân duyên là năm đại. Cũng như người đời nói rằng: ‘Tất cả những người xuất gia nên tinh cần giữ giới.’ Nhưng [thật ra đến cả] hạng chiên-đà-la cũng nên tinh cần giữ giới như vậy.

“Thiện nam tử! Ông nói rằng năm đại có tánh cố định là cứng chắc, [ẩm ướt] v.v... Ta quán xét thấy những tánh chất ấy là biến chuyển chứ không cố định.

“Thiện nam tử! Trong pháp của các ông gọi các thứ bơ, sáp ong, hồ, keo... là thuộc chất đất. Chất đất ấy không [có tính chất] nhất định, hoặc đồng với nước, hoặc đồng với đất, cho nên không thể nói rằng tánh của nó [cố định] là cứng chắc.

“Thiện nam tử! Trong pháp của các ông gọi các loại như hợp kim chì pha thiếc,¹ chì, thiếc, đồng, sắt, vàng, bạc... là thuộc chất lửa. Chất lửa ấy lại có đủ bốn tánh chất là: khi chảy là tánh nước, khi động là tánh gió, khi nóng là tánh lửa, khi cứng là tánh đất.² Sao có thể nói rằng tánh lửa là cố định?”

“Thiện nam tử! Tánh của nước là tuôn chảy. Khi nước đông đặc, người ta không gọi là đất, nên gọi là tánh lửa, vậy do nhân

¹ Nguyên bản dùng “bạch lap”, chỉ loại hợp kim pha lẫn giữa chì và thiếc, dễ nóng chảy, dùng trong việc hàn các kim loại khác.

² Ở đây đức Phật dựa trên chính lập luận của những ngoại đạo này đã từng đưa ra khi giải thích về năm đại.

duyên gì mà khi sóng nước động chẳng gọi là gió?¹ Nếu khi nước động chẳng gọi là gió, thì khi nước đông đặc lẽ ra cũng không thể gọi là lửa! Nếu bốn tánh ấy đều do nhân duyên, vì sao lại nói rằng: “Tất cả các pháp không do nhân duyên?”

“Thiện nam tử! Nếu nói tánh của năm giác quan là có thể thấy, nghe, rõ biết, xúc chạm, đều là tự tánh sẵn có chứ không do nhân duyên. Nghĩa ấy cũng không đúng.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Tự tánh là tánh chất không thể thay đổi. Nếu nói [tự] tánh của mắt là thấy, lẽ ra mắt phải thường thấy, không thể có lúc thấy lúc không. [Nhưng thật ra không phải vậy,] nên phải biết là do nhân duyên mà thấy, chứ không phải không có nhân duyên.

“Thiện nam tử! Ông nói rằng không phải nhân nơi năm trần cảnh: [hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm và sự xúc chạm] mà sanh ra tham, [sân, si... cho đến được] giải thoát. Nghĩa ấy cũng không đúng.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Tuy việc sanh tham, [sân, si... cho đến được] giải thoát không do nhân duyên là năm trần cảnh, nhưng do các suy niệm vọng tưởng xấu ác nên mới sanh tham dục...; và nhờ các suy tưởng tốt lành nên mới được giải thoát.²

“Thiện nam tử! Do các nhân duyên bên trong mà khởi sanh tham, [sân, si... cho đến được] giải thoát; do các nhân duyên bên ngoài mà tăng trưởng tham, [sân, si... cho đến được] giải thoát. Cho nên lời ông nói rằng: “Tất cả các pháp đều riêng có tự tánh, không do năm trần mà sanh tham, [sân, si... cho đến được] giải thoát,’ đó là không hợp lý.

¹ Những lập luận đức Phật đưa ra ở đây là dựa vào chính những điều được dạy trong giáo pháp của ngoại đạo.

² Trong câu này nguyên bản Hán văn dùng chữ giác quán (覺觀), là cách dịch cũ của tầm tứ (尋伺), chỉ chung tất cả các tư tưởng thô (tầm) và vi tế (tứ). Những bản trước đây có khi dịch thành giác quan, có khi để nguyên từ giác quán, đều không làm rõ ý. Chính do các tư tưởng (thô và tế) xấu ác mà khởi sanh tham, sân, si...; và cũng nhờ các tư tưởng (thô và tế) tốt lành mà có sự khởi đầu tu tập hướng đến giải thoát.

“Thiện nam tử! Ông nói rằng: ‘Có những kẻ năm giác quan chẳng đủ, nhưng có nhiều tài sản, vật báu, được sống rất tự do; lại có những người tuy đầy đủ các giác quan nhưng nghèo túng, không được sống tự do. Do đó biết rằng họ sẵn có tự tánh, không do nhân duyên.’ Nghĩa ấy cũng không đúng.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Chúng sanh do nghiệp mà có quả báo. Quả báo ấy có ba loại, một là quả báo ngay trong đời hiện tại, hai là quả báo vào đời kế tiếp, ba là quả báo vào những đời sau nữa. Sự nghèo túng, giàu sang hoặc đầy đủ hay không đầy đủ các giác quan đều là những nghiệp khác nhau. Nếu là có tự tánh thì những người đầy đủ các căn lẽ ra cũng phải giàu có sung túc; những kẻ giàu có lẽ ra cũng phải đầy đủ các căn [vì là tự tánh tốt đẹp]. Nhưng thực tế trước mắt không phải như thế, nên biết chắc rằng không sẵn có tự tánh, thấy đều do nhân duyên.

“Thiện nam tử! Như lời ông nói: ‘Những trẻ con ở thế gian chưa biết phân biệt nhân duyên năm trần cảnh, nhưng chúng cũng khóc, cũng cười, cho nên tất cả đều sẵn có tự tánh.’ Nghĩa ấy cũng không đúng.

“Vì sao vậy? Nếu chúng sẵn có tự tánh thì nếu cười ắt phải cười luôn, nếu khóc thì phải khóc mãi, không thể có lúc cười lúc khóc. Nếu đã có lúc cười lúc khóc, nên biết rằng tất cả đều do nhân duyên. Vì vậy, không nên nói rằng: ‘Tất cả các pháp đều sẵn có tự tánh, không do nhân duyên.’”

Phạm chí Nạp Y lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nếu tất cả các pháp đều do nhân duyên mà có, vậy cái thân này do nhân duyên gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nhân duyên của thân này là phiền não và nghiệp.”

Phạm chí [Nạp Y] hỏi: “Thế Tôn! Như thân này là do phiền não và nghiệp, vậy phiền não và nghiệp ấy có thể dứt trừ chăng?”

Phật dạy: “Đúng vậy, đúng vậy! Thật có thể dứt trừ.”

Phạm chí [Nạp Y] thưa: “Bạch Thế Tôn! Xin ngài vì con phân biệt giảng thuyết, khiến con được nghe rồi có thể ngay tại nơi đây mà dứt trừ phiền não và nghiệp.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu ai rõ biết hoàn toàn thông suốt về hai bên và khoảng giữa, người ấy sẽ dứt trừ được phiền não và nghiệp.”

Phạm chí [Nạp Y] thưa: “Bạch Thế Tôn! Con đã rõ biết, đạt được cách nhìn theo đúng Chánh pháp.”

Phật hỏi: “Ông rõ biết như thế nào?”

Phạm chí [Nạp Y] thưa: “Bạch Thế Tôn! Hai bên đó là sắc và giải thoát khỏi sắc; khoảng giữa tức là Tám Chánh đạo. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, ông đã rõ biết về hai bên, dứt trừ được phiền não và nghiệp.”

Phạm chí [Nạp Y] lại thưa: “Bạch Thế Tôn! Xin cho phép con xuất gia thọ giới.”

Đức Phật liền gọi: “Lành thay, hãy đến đây, tỳ-kheo!”

Lời Phật vừa dứt, Phạm chí Nạp Y liền ngay khi ấy dứt trừ hết thấy phiền não trong Ba cõi, chứng đắc quả A-la-hán.

Lúc ấy, lại có một bà-la-môn tên là Hoàng Quảng lên tiếng hỏi rằng: “Cồ-đàm! Ngài có biết được ý nghĩ của tôi hiện giờ hay chăng?”

Phật nói: “Thiện nam tử! Niết-bàn là thường, các pháp hữu vi là vô thường, sự cong vạy là tà kiến, chánh trực là Thánh đạo.”

Bà-la-môn Hoàng Quảng hỏi: “Cồ-đàm! Do nhân duyên gì ngài nói ra như vậy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ý ông thường cho rằng [việc người xuất gia] khát thực là thường, nhận cúng dường riêng tại nhà gia chủ là vô thường; sự cong vạy là ổ khoá cửa vào nhà, chánh trực là ngọn cờ của vua trời Đế Thích. Cho nên ta [nường theo đó mà] nói: ‘Niết-bàn là thường, các pháp hữu vi là vô thường, cong vạy là tà kiến, chánh trực là Tám chánh đạo. Như vậy chẳng phải đúng như chỗ suy nghĩ của ông trước đó hay sao?’”

Bà-la-môn nói: “Quả thật Cồ-đàm biết được trong tâm tôi. Thưa Cồ-đàm! Tám Chánh đạo ấy có thể khiến cho chúng sanh được dứt trừ tất cả [phiền não và nghiệp] hay chăng?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn lặng thinh không đáp.

Bà-la-môn [Hoàng Quang] nói: “Cồ-đàm đã biết được trong tâm tôi, nay đối với câu hỏi của tôi vì sao lại lặng thinh không đáp?”

Bấy giờ, ngài Kiều-trần-như liền nói: “Đại bà-la-môn! Nếu có ai hỏi thế gian là giới hạn hay không giới hạn, thì đức Như Lai thường lặng thinh chẳng đáp. Tám thánh đạo là con đường chánh trực, Niết-bàn là thường. Nếu ai tu tập Tám thánh đạo liền được dứt trừ tất cả [phiền não và nghiệp]; nếu không tu tập Tám thánh đạo, thì không thể được diệt trừ tất cả [phiền não và nghiệp].

“Đại bà-la-môn! Ví như có một thành lớn, tường thành bao quanh đều không có chỗ trống, chỉ có một cửa vào thành mà thôi. Người giữ cửa thành rất thông minh trí tuệ, biết phân biệt những ai nên cho qua thì cho qua, những ai nên ngăn lại thì ngăn lại. Tuy người ấy không thể biết được số người vào ra là nhiều hay ít, nhưng biết chắc rằng tất cả những ai muốn vào hay ra đều phải qua cửa ấy.

“Thiện nam tử! Đức Như Lai cũng thế. Thành lớn là ví với Niết-bàn, cửa thành ví với Tám thánh đạo, người giữ cửa thành ví với Như Lai.

“Thiện nam tử! Nay tuy Như Lai không đáp với ông là dứt trừ hết hay không dứt trừ hết tất cả [phiền não và nghiệp], nhưng ai muốn được dứt trừ hết tất cả [phiền não và nghiệp] đều cần phải tu tập Tám thánh đạo ấy.”

Bà-la-môn [Hoàng Quang] nói: “Lành thay, lành thay! Đại đức Kiều-trần-như! Như Lai khéo giảng Chánh pháp vi diệu. Nay tôi thật lòng muốn rõ biết thành lớn Niết-bàn ấy, muốn rõ biết Tám thánh đạo để tự mình làm người giữ cửa thành.”

Kiều-trần-như nói: “Lành thay, lành thay! Bà-la-môn, nay ông có thể phát tâm Vô thượng rộng lớn thay!”

Phật dạy: “Thôi đi, Kiêu-trần-như, ông không nên nói ra lời ấy! Vì chẳng phải đến hôm nay vị bà-la-môn này mới phát tâm như vậy.

“Kiêu-trần-như! Vào thuở quá khứ, cách nay vô lượng kiếp, có một đức Phật Thế Tôn hiệu là Phổ Quang Minh, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Vị bà-la-môn này đã từng đối trước đức Phật ấy phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Trong Hiền kiếp này, ông ấy sẽ thành Phật. Ông ấy từ lâu đã thông đạt, hiểu rành tướng trạng của các pháp, nhưng vì chúng sanh nên thị hiện vào trong chúng ngoại đạo, chỉ dạy cho họ những điều chưa biết.

“Kiêu-trần-như! Vì nhân duyên ấy, ông không nên nói [với vị bà-la-môn này] rằng: ‘Nay ông có thể phát tâm lớn lao như vậy.’”

Lúc ấy, tuy đức Thế Tôn đã biết nhưng [phương tiện] hỏi Kiêu-trần-như rằng: “Tỳ-kheo A-nan hiện đang ở đâu?”

Kiều-trần-như đáp: “Bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo A-nan hiện ở ngoài rừng Sa-la, cách đại hội này mười hai do-tuần, nhưng đang bị sáu mươi bốn ngàn ức chúng ma nhiễu loạn. Chúng ma ấy thấy đều tự biến thân thành hình tượng Như Lai, một số nói rằng: ‘Tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh ra’; một số khác lại nói: ‘Tất cả các pháp đều không do nhân duyên sanh ra’; lại một số khác nữa nói: ‘Tất cả nhân duyên đều là pháp thường, những pháp do duyên sanh đều là vô thường’; lại có một số khác nói: ‘Năm ấm là chân thật’; hoặc nói: ‘Năm ấm là hư dối’; lại nói về các nhập, các giới cũng [mâu thuẫn] như vậy; hoặc có một số nói Mười hai nhân duyên, một số khác nói: ‘Thật ra chỉ có bốn duyên’; lại có một số khác nói: ‘Các pháp dường như huyễn hóa, như những gợn sóng lung linh sanh ra dưới trời nắng nóng’; lại có một số khác nói: ‘Nhân sự nghe mà đạt được Chánh pháp’; lại

có một số khác nói: ‘Nhân sự suy xét mà đạt được Chánh pháp’; lại có một số khác nói: ‘Nhân sự tu tập mà đạt được Chánh pháp’; lại có một số khác dạy pháp quán bất tịnh; lại có một số khác dạy thở ra thở vào; lại có một số khác dạy pháp quán Tứ niệm xứ; lại có một số khác dạy ba cách quán xét nghĩa lý, bảy cách phương tiện; lại có một số khác dạy về Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhẫn pháp, Thế gian đệ nhất pháp, các địa vị Hữu học, Vô học, Bồ Tát Sơ trụ cho đến Thập trụ; hoặc có một số khác dạy về Không, Vô tướng, Vô tác; lại có một số khác dạy [các kinh] Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Tỳ-già-la-na, Già-đà, Ưu-đà-na, Ni-đà-na, A-ba-đà-na, Y-đế-mục-đa-già, Xà-đà-già, Tỳ-phật-lược, A-phù-đà-đạt-ma, Ưu-ba-đề-xá; hoặc có một số khác dạy về Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác [chi], Bát thánh đạo; hoặc lại dạy về Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Hữu vi không, Vô vi không, Vô thủy không, Tánh không, Viễn ly không, Tán không, Tụ tướng không, Vô tướng không, Âm không, Nhập không, Giới không, Thiện không, Bất thiện không, Vô ký không, Bồ-đề không, Đạo không, Niết-bàn không, Hành không, Đắc không, Đệ nhất nghĩa không, Không không, Đại không.

“Hoặc có một số ma thị hiện thân thông biến hóa, từ thân mình tuôn ra nước, lửa; hoặc phía trên thân tuôn ra nước, phía dưới thân phóng ra lửa; phía dưới thân tuôn ra nước, phía trên thân phóng ra lửa; hoặc [nằm nghiêng,] hông trái ở dưới, hông mặt phun nước [lên trên]; hoặc hông mặt ở dưới, hông trái phun nước [lên trên]; hoặc một hông phóng ra sấm sét, một hông tuôn mưa; hoặc có một số khác thị hiện các cảnh giới của chư Phật; một số khác lại thị hiện Bồ Tát sơ sanh, đi tới bảy bước, rồi ở trong cung vua hưởng thụ năm dục lạc; cho đến bắt đầu xuất gia, trải tu khổ hạnh, đến cây bồ-đề ngồi nhập Tam-muội, phá hoại quân ma, chuyển bánh xe Chánh pháp, hiện đại thân thông, nhập cảnh giới Niết-bàn.

“Bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo A-nan thấy những việc như vậy rồi, tự suy xét rằng: “Từ trước đến nay ta chưa từng thấy những thần

thông biến hóa như vậy. Ai đã làm ra như thế? Lẽ nào không phải đức Thế Tôn Thích-ca làm ra đó sao? [Tỳ-kheo A-nan] muốn đứng dậy, muốn mở miệng nói, nhưng không thể [làm được] theo ý muốn.

“Tỳ-kheo A-nan đã sa vào lưới ma, lại suy nghĩ rằng: ‘Chỗ thuyết dạy của chư Phật [này], mỗi vị đều khác nhau. Nay ta biết tin nhận vị nào?’

“Bạch Thế Tôn! Hiện nay A-nan chịu khổ não rất lớn. Tuy ông ấy nhớ tưởng đến Như Lai nhưng không ai có thể cứu được. Vì nhân duyên ấy nên A-nan không đến nơi đại chúng này.”¹

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thế Tôn! Trong đại chúng này có đủ chư Bồ Tát, từ những vị đã phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề một đời, cho đến những vị đã từng phát tâm Bồ-đề trong vô lượng đời; thấy đều đã từng thường xuyên cúng dường vô lượng chư Phật, lòng dạ kiên cố, tu hành đầy đủ từ Bố thí Ba-la-mật cho đến Bát-nhã Ba-la-mật; thành tựu công đức, từ lâu đã được gân gũi vô lượng chư Phật, tu hành Phạm hạnh thanh tịnh, đạt được tâm Bồ-đề không thối chuyển, được pháp nhẫn không thối chuyển, pháp nắm giữ không thối chuyển, pháp nhẫn đúng như Chánh pháp, vô số tam-muội như tam-muội Thủ Lăng Nghiêm... Những bậc [Bồ Tát] như vậy, nếu được nghe kinh Đại thừa thì không hề sanh lòng nghi ngờ, khéo biết phân biệt, tuyên thuyết ý nghĩa Tam bảo cùng một tánh tướng, thường trụ không biến đổi; [các vị này] khi nghe những việc không thể nghĩ bàn không sanh lòng kinh quái; khi nghe mọi lẽ [chân thật] không sanh lòng sợ sệt; thông đạt rõ biết hết thấy tánh pháp; các vị có thể thọ trì hết thấy Mười hai bộ kinh, giảng rộng nghĩa lý; cũng có thể thọ trì Mười hai bộ kinh của vô lượng chư Phật.

“[Bạch Thế Tôn! Trong pháp hội này có đủ các vị Bồ Tát như vậy,] lo gì không có người thọ trì kinh điển Đại Niết-bàn này?”

¹ Theo nội dung ở đây thì ngài A-nan đã vắng mặt hoàn toàn từ đầu kinh cho đến lúc này, không tự mình được nghe tất cả những sự thuyết giảng đã qua của Phật.

Vậy do nhân duyên gì [Thế Tôn lại] hỏi Kiều-trần-như [về việc] A-nan hiện đang ở đâu?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo Văn-thù-sư-lợi rằng: “Thiện nam tử! Hãy lắng nghe cho kỹ! [Lúc trước,] sau khi ta thành Phật được hơn ba mươi năm, trụ tại thành Vương Xá. Bấy giờ ta có hỏi các vị tỳ-kheo rằng: ‘Chư tỳ-kheo! Hiện nay, trong đại chúng này ai có thể vì ta thọ trì Mười hai bộ kinh của Như Lai, làm kẻ cận kề cung cấp mọi sự cần dùng cho ta mà không để mất phần lợi ích của tự thân?’¹

“Bấy giờ, Kiều-trần-như ở trong đại chúng, thưa rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Con có thể thọ trì Mười hai bộ kinh, làm kẻ cận kề phụng sự Thế Tôn mà không để mất phần lợi ích của tự thân.’ Ta nói: ‘Kiều-trần-như! Ông đã già yếu, cũng cần có người để sai khiến, sao lại muốn làm kẻ phụng sự cho ta?’

“Khi ấy, Xá-lợi-phất lại thưa rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Con có thể thọ trì tất cả lời Phật dạy, cung cấp mọi sự cần dùng cho Thế Tôn mà không để mất phần lợi ích của tự thân.’

“Ta nói: ‘Xá-lợi-phất! Ông đã già yếu, cũng cần có người để sai khiến, sao lại muốn làm kẻ phụng sự cho ta?’ Cho đến năm trăm vị A-la-hán [lần lượt thưa thỉnh] cũng đều như vậy, ta không chấp nhận một người nào.

“Bấy giờ, Mục-kiền-liên ở trong đại chúng có suy nghĩ rằng: ‘Như Lai hôm nay trong số năm trăm tỳ-kheo [A-la-hán] không nhận người nào làm thị giả, [không biết] ý Phật muốn ai làm công việc này?’

“Suy nghĩ như vậy rồi, Mục-kiền-liên liền nhập định, thấy được tâm Như Lai hướng về A-nan, [chấp nhận A-nan làm thị giả, rõ ràng] như mặt trời vừa mọc lên chiếu ánh sáng về bức tường phía tây. Thấy rõ như vậy rồi, Mục-kiền-liên liền xuất

¹ Theo đoạn này có thể thấy rõ là trong hơn 30 năm đức Phật hoàng hóa sau khi thành Chánh giác, ngài A-nan vẫn chưa giữ vai trò thị giả kẻ cận bên Phật.

định, nói với Kiều-trần-như: ‘Đại đức! Tôi [nhập định] quán xét thấy Như Lai muốn A-nan làm thị giả cho ngài.’

“Bấy giờ, Kiều-trần-như và năm trăm vị A-la-hán cùng đi đến chỗ A-nan, nói rằng: ‘A-nan! Nay ông nên làm thị giả cho Như Lai, mong ông chấp nhận việc ấy.’

“A-nan nói: ‘Các vị đại đức! Tôi thật không làm nổi việc phụng sự Như Lai. Vì sao vậy? Như Lai là đáng tôn trọng như chúa sư tử, như rồng, như lửa; nay tôi nhơ nhớp, yếu đuối, sao có thể lo liệu nổi việc ấy?’

“Chư tỳ-kheo liền bảo: ‘A-nan! Như ông nhận lời chúng tôi phụng sự Như Lai, ông sẽ được lợi ích lớn.’

“Thỉnh cầu như vậy đến lần thứ nhì, lần thứ ba, A-nan liền nói: ‘Các vị đại đức! Tôi cũng không dám cầu được sự lợi ích lớn, vì thật tôi không đủ sức cận kề phụng sự Như Lai.’

“Bấy giờ, Mục-kiền-liên liền nói: ‘A-nan! Ông còn có điều chưa biết.’

“A-nan nói: ‘Đại đức! Xin ông nói ra.’

“Mục-kiền-liên nói: ‘Hôm qua, Như Lai muốn chọn người làm thị giả trong chúng tăng. Năm trăm vị A-la-hán đều [lần lượt] xin làm việc ấy, nhưng Như Lai không chấp thuận ai. Tôi liền nhập định, quán xét biết ý Như Lai muốn ông làm việc ấy. Sao ông lại [trái ý] không nhận?’

“A-nan nghe vậy rồi liền chấp tay, quỳ xuống nói rằng: “Các vị đại đức! Nếu có việc ấy, xin Như Lai Thế Tôn chấp thuận ba lời thỉnh nguyện của tôi, tôi sẽ vâng theo ý chúng tăng mà làm người cận kề phụng sự Như Lai.’

“Mục-kiền-liên hỏi: ‘Ba lời thỉnh nguyện như thế nào?’

“A-nan thưa: ‘Một là, nếu Như Lai dùng áo cũ của ngài mà ban cho tôi, xin cho phép tôi không nhận; hai là, nếu Như Lai nhận lời thọ thỉnh cúng dường riêng tại nhà đàn-việt,¹ xin cho phép tôi không đi cùng; ba là, xin cho tôi được vào ra [chỗ của

¹ Đàn-việt, phiên âm từ Phạn ngữ *dāna-pati*, dịch nghĩa là thí chủ, tức là người có tín tâm cúng dường Tam bảo.

Như Lai] bất kỳ lúc nào. Nếu Phật chấp thuận ba lời thỉnh nguyện ấy, tôi sẽ vâng lời chúng tăng mà làm người cận kề phụng sự Như Lai.’

“Bấy giờ, Kiều-trần-như và năm trăm vị tỳ-kheo trở lại trước Phật bạch rằng: ‘Chúng con đã khuyên tỳ-kheo A-nan [nhận làm thị giả], ông ấy có thỉnh cầu ba điều, nếu được Phật chấp thuận thì sẽ vâng theo ý chúng tăng mà làm người cận kề phụng sự Như Lai.’

“Này Văn-thù-sư-lợi! Lúc bấy giờ ta đã khen ngợi A-nan rằng: ‘Lành thay, lành thay! Tỳ-kheo A-nan có đủ trí tuệ, nhìn thấy trước [để tránh được] sự ghen ghét. Vì sao vậy? Vì sẽ có kẻ cho rằng ông ấy vì cơm ăn, áo mặc mà phụng sự Như Lai, nên xin trước việc không nhận áo cũ của Như Lai, không theo hầu Như Lai những khi thọ thỉnh cúng dường riêng tại nhà đàn-việt.

“Kiều-trần-như! Tỳ-kheo A-nan có đủ trí tuệ [nên biết rằng] nếu vào ra có giờ giấc ắt không thể rộng làm lợi ích cho Bốn bộ chúng, nên mới xin được vào ra [chỗ của Như Lai] bất kỳ lúc nào.

“Kiều-trần-như! Ta vì A-nan mà cho phép ba việc theo đúng ý nguyện của ông ấy.’

“Bấy giờ, Mục-kiền-liên trở lại báo A-nan rằng: ‘Tôi đã vì ông thưa thỉnh ba việc. Đức Như Lai Đại từ đã chấp thuận cả rồi.’

“A-nan nói: ‘Đại đức! Nếu Phật đã chấp thuận, tôi xin đến làm người cận kề phụng sự.’

“Này Văn-thù-sư-lợi! A-nan theo phụng sự ta trên hai mươi năm, thường có đủ tám điều không thể nghĩ bàn. Những gì là tám điều?

“Một là, từ khi bắt đầu phụng sự ta cho đến nay đã trên hai mươi năm, ông ấy không hề đi cùng ta mỗi khi ta thọ thỉnh cúng dường riêng tại nhà đàn-việt.

“Hai là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, ông ấy chẳng hề thọ nhận y phục cũ của ta.

“Ba là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, ông ấy chưa bao giờ đến gặp ta không phải lúc.

“Bốn là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, mặc dù ông ấy vẫn còn chưa dứt sạch phiền não, nhưng khi theo ta vào ra nơi cung vua hay các nhà sang trọng quý tộc, nhìn thấy các mỹ nhân cùng thiên nữ, long nữ... ông ấy cũng không hề khởi sanh tham dục.

“Năm là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, ông ấy thọ trì Mười hai bộ kinh do ta thuyết giảng, mỗi khi được nghe thì không [bao giờ quên sót phải] hỏi lại, ví như người ta rót nước từ bình này sang bình khác [không chút hao hụt]. Trừ ra chỉ có một lần duy nhất ông ấy hỏi lại ta mà thôi. Thiện nam tử! Khi thái tử Lưu Ly tàn sát những người thuộc dòng họ Thích-ca, phá hoại thành Ca-tỳ-la, A-nan ôm lòng sầu não, cất tiếng khóc to, đi đến chỗ ta hỏi rằng: ‘Như Lai và con đều sanh ở thành ấy, đều là dòng họ Thích-ca, tại sao [gặp việc thảm thiết này mà] nhan sắc Như Lai vẫn chói sáng như thường, còn con thì [dung nhan] tiêu tụy?’ Khi ấy ta đáp rằng: ‘A-nan! Ta có tu Không định nên không giống như ông.’ Qua ba năm sau, A-nan có hỏi lại ta: ‘Bạch Thế Tôn! Khi con đến thành Ca-tỳ-la từng được nghe rằng Như Lai có tu Không định, việc ấy có thật hay chẳng?’ Ta đáp: ‘A-nan! Đúng vậy, đúng vậy! Quả như lời ông nói.’

“Sáu là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, tuy chưa đạt được Tha tâm trí [để thấu hiểu tâm người khác], nhưng ông ấy thường biết được các chỗ nhập định của Như Lai.

“Bảy là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, tuy ông ấy chưa đạt được Nguyên trí¹ nhưng có thể rõ biết về những chúng sanh tìm đến với Như Lai, như có người trong đời hiện tại đạt

¹ Nguyên trí, tên Phạn ngữ là *prañidhi-jñāna*, chỉ trí tuệ do nguyên lực dẫn sanh, tùy nguyên mà rõ biết.

được bốn quả sa-môn, có người qua đời sau mới đạt được, lại có người [đời sau] sẽ được thân người, có người sẽ được thân chư thiên.

“Tám là, từ khi bắt đầu theo phụng sự ta đến nay, tất cả những lời dạy sâu kín của Như Lai ông ấy đều có thể hiểu rõ.

“Thiện nam tử! Vì tỳ-kheo A-nan có đủ tám điều không thể nghĩ bàn như thế, nên ta gọi ông ấy là Kho chứa Kinh điển.¹

“Thiện nam tử! Tỳ-kheo A-nan có đủ tám pháp để có thể thọ trì một cách trọn vẹn Mười hai bộ kinh. Những gì là tám? Một là cội gốc lòng tin kiên cố; hai là lòng dạ chân chất ngay thẳng; ba là thân không có bệnh khổ; bốn là thường chuyên cần tinh tấn; năm là có đầy đủ trí nhớ; sáu là lòng không kiêu mạn; bảy là thành tựu tâm an định; tám là có đủ trí tuệ sanh ra từ sự nghe nhận [Chánh pháp].

“Này Văn-thù-sư-lợi! Vào đời Phật Tỳ-bà-thi, đệ tử thị giả là A-thúc-ca cũng có đủ tám pháp ấy; đến đời đức Như Lai Thi-khí, đệ tử thị giả là Sai-ma-ca-la; qua đời Phật Tỳ-xá-phù, đệ tử thị giả là Ưu-ba-phiến-đà; đời Phật Ca-la-cưu-thôn-đại, đệ tử thị giả là Bạt-đề; đời Phật Ca-na Mâu-ni, đệ tử thị giả là Tô-trì; đời Phật Ca-diếp, đệ tử thị giả là Diếp-bà-mật-đa; tất cả đều là những vị thị giả có đủ tám pháp ấy. Nay thị giả của ta là A-nan cũng có đủ tám pháp ấy. Cho nên ta gọi tỳ-kheo A-nan là Kho chứa Kinh điển.

“Thiện nam tử! Như lời ông nói, trong đại chúng này có vô lượng vô biên Bồ Tát, nhưng các vị Bồ Tát này đều gánh vác trách nhiệm nặng nề là [tu tập] đại từ đại bi. Do nhân duyên từ bi ấy, ai nấy đều gấp rút lo việc [giáo hóa] điều phục những thân quyến chung quanh họ và tự [tu chỉnh] trang nghiêm bản thân. Vì lẽ ấy, sau khi ta nhập Niết-bàn, những vị Bồ Tát này

¹ Nguyên bản dùng Đa văn tạng, dịch sát nghĩa là kho chứa [những điều] nghe nhiều; nhưng ở đây không chỉ chung tất cả những điều được nghe, mà chỉ đến những kinh điển A-nan đã nghe Phật thuyết giảng, vì thế chúng tôi dịch là Kho chứa Kinh điển để rõ ý hơn.

đều không thể tuyên thuyết thông suốt Mười hai bộ kinh, hoặc nếu Bồ Tát nào có lúc tuyên thuyết thì lại không được người ta tin nhận.

“Văn-thù-sư-lợi! Tỳ-kheo A-nan vốn là em trai ta, đã theo phụng sự ta hơn hai mươi năm, những giáo pháp đã được nghe, ông ấy đều thọ nhận giữ gìn trọn vẹn, như người ta rót nước vào bình chứa. Vì thế, nay ta nhớ lại mà hỏi A-nan hiện thời ở đâu là [có ý] muốn cho ông ấy thọ trì kinh [Đại Bát] Niết-bàn này.

“Thiện nam tử! Sau khi ta nhập Niết-bàn, nếu có những điều gì mà tỳ-kheo A-nan chưa được nghe thì Bồ Tát Hoàng Quảng có thể rộng truyền, còn những điều mà A-nan đã nghe thì tự ông ấy có thể tuyên thuyết thông suốt.

“Này Văn-thù-sư-lợi! Tỳ-kheo A-nan hiện ở nơi khác, cách đại hội này mười hai do-tuần, bị nã loạn bởi sáu mươi bốn ngàn ức chúng ma. Ông nên đến đó, dùng âm thanh lớn tiếng phát ra lời này:

“Hỡi tất cả chúng ma! Hãy lắng nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Nay đức Như Lai [sắp] tuyên thuyết Đại Đà-la-ni, tất cả hàng chư thiên, rồng, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già, người và loài chẳng phải người, thần núi, thần cây, thần sông, thần biển, thần nhà cửa... nghe đến danh hiệu của Đà-la-ni này thấy đều cung kính thọ trì. Chư Phật Thế Tôn nhiều như số cát mười con sông Hằng đã cùng tuyên thuyết Đà-la-ni này, [khiến người thọ trì] có thể chuyển đổi thân nữ [thành thân nam], tự rõ biết những việc đời trước. Nếu có người thực hành đủ năm việc: Một là giữ gìn Phạm hạnh,¹ hai là không ăn thịt cá, ba là không uống rượu, bốn là không ăn các món cay nồng, năm là thường thích ở nơi vắng lặng yên tĩnh; rồi hết lòng tin nhận, đọc tụng, sao chép Đà-la-ni này, nên biết rằng người ấy sẽ vượt qua khỏi bảy mươi bảy ức kiếp mang thân kém cõi, xấu ác.”

¹ Đây có nghĩa là dứt hẳn sự đắm dục.

[Ngay khi ấy,] đức Thế Tôn tuyên thuyết Đà-la-ni [gồm 16 phần] như sau:¹

“A-ma-lê. Tỳ-ma-lê. Niết-ma-lê. Mông-già-lê. Hê-ma-la-nhã-kiệt-bê. Tam-mạn-na-bạt-đề-lê. Ta-bà-la-đà-ta-đàn-ni. Ba-la-ma-tha-ta-đàn-ni. Ma-na-tư. A-chuyết-đề. Tỳ-la-chi. Am-ma-lại-trì. Bà-lam-ma. Sa-lê-phú-la-nê. Phú-la-na. Ma-nô-lại-đề.”

Lúc ấy, ngài Văn-thù-sư-lợi thọ nhận Đà-la-ni do Phật tuyên thuyết rồi liền đến chỗ A-nan, ở giữa chúng ma lên tiếng nói rằng: “Này các quyến thuộc ma! Hãy nghe ta nói chú Đà-la-ni đã thọ nhận từ đức Phật.”

Ma vương nghe được Đà-la-ni ấy rồi, thấy đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, lìa bỏ nghiệp ma, lập tức buông tha A-nan.

Văn-thù-sư-lợi và A-nan cùng trở lại chỗ Phật. A-nan gặp Phật liền chí tâm lễ kính rồi lui xuống đứng sang một bên.

Phật bảo A-nan: “Phía ngoài rừng sa-la này có một Phạm chí tên Tu-bạt-đà,² đã già đến một trăm hai mươi tuổi. Tuy ông ấy đã đạt được năm thần thông [của ngoại đạo], nhưng chưa trừ bỏ được tánh kiêu mạn. Ông ấy đạt được phép định Phi tướng phi tướng, ngỡ rằng đã đạt được Nhất thiết trí, chứng đắc Niết-bàn. Nay ông nên đến đó, nói với Tu-bạt-đà rằng: ‘Đức Như Lai ra đời [rất hiếm gặp] như hoa ưu-đàm. Hôm nay, vào lúc nửa đêm ngài sẽ buông bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn. Nếu ông có việc phải làm hãy làm cho kịp lúc, đừng để ngày sau phải sanh lòng hối hận.’

“Này A-nan! Lời ông nói ra chắc chắn ông ấy sẽ tin nhận. Vì sao vậy? Vì thuở trước trong suốt năm trăm đời ông đã từng làm con trai của Tu-bạt-đà. Lòng thương yêu của ông ấy [đối với ông

¹ Nguyên bản Hán văn trong bản chữ Vạn có khắc những chữ nhỏ đánh dấu từng phần, cả thấy là 16 phần. Chúng tôi đã ngắt câu theo sự đánh dấu này.

² Tu-bạt-đà: phiên âm từ Phạn ngữ Subhadra, là vị Phạm chí ngoại đạo được Phật thu nhận làm đệ tử cuối cùng trước khi ngài nhập Niết-bàn.

tích tập lâu ngày] đến nay vẫn chưa dứt hết, vì nhân duyên ấy nên sẽ tin nhận lời ông.”

Lúc ấy, A-nan vâng lời Phật dạy đến chỗ Tu-bạt-đà, bảo rằng: “Thưa ông! Ông nên biết rằng đức Như Lai ra đời [hiếm gặp] như hoa ưu-đàm. Hôm nay, vào lúc nửa đêm ngài sẽ buông bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn. Nếu ông có việc phải làm hãy làm cho kịp lúc, đừng để ngày sau phải sanh lòng hối hận.”

Tu-bạt-đà nói: “Lành thay, A-nan! Hôm nay tôi sẽ đến chỗ Như Lai.”

Lúc ấy, A-nan đưa Tu-bạt-đà trở về chỗ Phật. Đến nơi, Tu-bạt-đà kính lạy và thưa rằng: “Cồ-đàm! Nay tôi muốn thưa hỏi, xin ngài theo ý [câu hỏi của] tôi mà đáp.”

Phật dạy: “Tu-bạt-đà! Nay thật đúng lúc thích hợp. Tùy chỗ ông hỏi, ta sẽ dùng phương tiện mà đáp theo ý ông.”

Tu-bạt-đà liền nói: “Cồ-đàm! Có những sa-môn, bà-la-môn nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh thọ quả báo khổ hay vui, thảy đều do nhân duyên là gốc nghiệp ngày trước. Cho nên, nếu có người giữ giới tinh tấn, chịu khổ thân tâm, có thể phá trừ gốc nghiệp. Gốc nghiệp đã dứt, các khổ sẽ dứt hết. Các khổ đã dứt hết, ắt sẽ đạt được Niết-bàn. Nghĩa ấy là thế nào?’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có sa-môn hay bà-la-môn nói thuyết như thế, ta sẽ lấy làm thương xót, thường đến chỗ người ấy và hỏi rằng: ‘Này ông! Có thật ông nói ra thuyết như thế hay chẳng?’”

“Nếu như người ấy lại đáp rằng: ‘Tôi có nói thuyết như thế. Vì sao vậy? Cồ-đàm! Tôi nhìn thấy có những chúng sanh quen làm việc ác mà có nhiều của cải và vật quý, được sống tự do; tôi lại thấy có những người tu thiện nhưng nghèo túng thiếu thốn, không được tự do. Tôi lại thấy có những kẻ ra sức nhọc nhằn nhưng không đạt được chỗ mong cầu, lại thấy có những người chẳng có lòng mong cầu mà tự nhiên đạt được. Tôi lại thấy có những kẻ có lòng từ không giết hại nhưng phải bị chết yểu, lại

thấy những kẻ ưa thích việc giết hại nhưng được thọ mạng lâu dài. Tôi lại thấy có những người tu Phạm hạnh thanh tịnh, tinh cần giữ giới, nhưng trong số đó có người được giải thoát, có kẻ lại không được. Cho nên tôi nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh thọ quả báo khổ hay vui tùy đều do nhân duyên là gốc nghiệp từ ngày trước.’

“Này Tu-bạt-đà! Ta lại sẽ hỏi người ấy rằng: ‘Này ông! Quả thật ông có thấy được nghiệp quá khứ hay chẳng? Nếu có, nghiệp ấy là nhiều hay ít? Khổ hạnh đời hiện tại có thể phá trừ nghiệp ấy nhiều hay ít? Ông có thể biết được nghiệp ấy đã dứt hay chưa dứt chẳng? Như nghiệp ấy dứt rồi, có dứt hết tất cả chẳng?’

“Nếu người ấy đáp rằng: ‘Tôi thật không biết.’ Khi ấy, ta sẽ vì người ấy nói thí dụ rằng: ‘Ví như có người thân trúng tên độc, những người thân trong nhà liền rước thầy thuốc đến nhổ mũi tên. Khi mũi tên đã nhổ ra rồi, thân người được an ổn. Mười năm sau, người ấy vẫn còn nhớ rõ: Ông thầy này đã nhổ mũi tên độc cho tôi, dùng thuốc bôi lên giúp tôi khỏi bệnh, yên vui. Các ông nay đã không thể rõ biết gốc nghiệp quá khứ [như người trúng tên độc này], làm sao có thể biết rằng khổ hạnh hiện tại nhất định có thể phá trừ được nghiệp quá khứ?’

“Nếu người ấy lại nói: ‘Cồ-đàm! Nay ông cũng có gốc nghiệp quá khứ, vì sao lại chỉ trích riêng nghiệp quá khứ của chúng tôi? Cồ-đàm! Trong kinh [của ông thuyết] cũng có nói: Nếu thấy người giàu sang như ý, nên biết rằng đời trước từng ưa làm việc bố thí. Như vậy chẳng gọi là nghiệp quá khứ đó sao?’

“Ta lại đáp rằng: ‘Này ông! Sự hiểu biết như vậy là nhờ so sánh mà biết chứ chưa phải sự rõ biết chân xác. Trong pháp Phật, có khi dựa theo nhân mà biết quả, có khi dựa theo quả mà biết nhân.

“Trong pháp Phật có nghiệp quá khứ, có nghiệp hiện tại; còn trong giáo pháp của các ông thì khác, chỉ có nghiệp quá khứ, không có nghiệp hiện tại.

“Giáo pháp của các ông không do nơi phương tiện mà dứt trừ nghiệp; pháp Phật thì khác, do nơi phương tiện mà dứt trừ nghiệp.

“Các ông cho rằng khi nghiệp dứt hết thì khổ cũng dứt. Pháp Phật không nói như vậy, mà dạy rằng phiền não dứt rồi, nghiệp và khổ đều phải dứt. Vì thế nay ta mới chỉ trích [thuyết sai lầm về] nghiệp quá khứ của các ông.’

“Nếu người ấy nói: ‘Cồ-đàm! Tôi thật không biết. Tôi đã theo thầy mà thọ nhận như vậy. Chẳng qua thầy tôi nói thuyết ấy, chứ thật không phải lỗi nơi tôi.’

“Ta sẽ hỏi: ‘Này ông! Thầy của ông là ai?’

“Nếu người ấy đáp là Phú-lan-na,¹ ta lại hỏi rằng: ‘Vì sao ngày trước ông không hỏi rõ từng việc: Đại sư có thật rõ biết nghiệp quá khứ chăng? Nếu thầy ông nói: Ta không biết; thì tại sao ông lại thọ nhận lời của ông ấy? Nếu nói: Ta biết; lẽ ra ông nên hỏi thêm rằng: Do nhân duyên khổ mức thấp có phải chịu khổ mức vừa, mức cao hay chăng? Do nhân duyên khổ mức vừa có phải chịu khổ mức thấp, mức cao chăng? Do nhân duyên khổ mức cao có phải chịu khổ mức vừa, mức thấp hay chăng? Nếu đáp rằng: Không phải chịu; ông lại nên hỏi rằng: Vì sao thầy nói thọ quả báo khổ hay vui chỉ do nghiệp quá khứ, chẳng do nghiệp hiện tại? Lại nên hỏi rằng: Cái khổ hiện tại [này] có trong quá khứ hay chăng? Nếu là có trong quá khứ, thì nghiệp quá khứ đã dứt cả rồi; nếu nghiệp ấy đã dứt cả rồi, vì sao ngày nay còn thọ thân [này]? Còn nếu quá khứ không có khổ, chỉ có ở hiện tại mà thôi, vì sao lại nói rằng: Khổ hay vui của chúng sanh, thảy đều do nghiệp quá khứ?’

“Này ông! Nếu ông biết rằng sự khổ hạnh trong hiện tại có thể phá trừ nghiệp quá khứ, vậy biết lấy gì để phá trừ khổ hạnh hiện tại? Nếu khổ hạnh ấy không bị phá trừ, thì khổ tức là thường? Nếu khổ là thường, tại sao ông nói rằng được giải thoát khổ? Nếu lại có hành vi phá trừ khổ hạnh [thì khổ là vô thường], vậy quá khứ đã dứt, làm sao có khổ?

¹ Phú-lan-na, tức Phú-lan-na Ca-diếp, phiên âm từ Phạn ngữ Pūraṇa-kāśyapa, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo vào thời đức Phật, thường gọi chung là Lục sư ngoại đạo.

“Này ông! Khổ hạnh ấy có thể khiến nghiệp vui sẽ chịu quả khổ hay chẳng? Lại có thể khiến nghiệp khổ sẽ chịu quả vui hay chẳng? Có thể khiến nghiệp không khổ không vui chẳng phải thọ quả hay chẳng? Có thể khiến quả báo hiện tại thành quả báo đời kế tiếp hay chẳng? Có thể khiến quả báo đời kế tiếp thành quả báo đời hiện tại hay chẳng? Có thể khiến hai loại quả báo đó thành không có quả báo hay chẳng? Có thể khiến quả báo nhất định phải chịu trở thành không có quả báo hay chẳng? Có thể khiến [trường hợp] không có quả báo thành quả báo nhất định phải chịu hay chẳng?

“Nếu người ấy lại nói: ‘Cồ-đàm! Không thể.’ Ta sẽ hỏi tiếp rằng: ‘Nhân giả! Nếu là không thể, vậy do nhân duyên gì ông nhận chịu sự khổ hạnh ấy?’

“Này ông! Nên biết rằng nhất định có nghiệp quá khứ, có nhân duyên hiện tại. Cho nên ta nói: ‘Nhân phiền não sanh nghiệp, nhân nghiệp phải chịu quả báo.’

“Này ông! Nên biết rằng tất cả chúng sanh đều có nghiệp quá khứ, có nhân hiện tại. Tuy chúng sanh có thọ mạng do nghiệp quá khứ, nhưng phải nhờ nhân duyên ăn uống trong hiện tại [mới duy trì được thọ mạng đó].

“Này ông! Nếu ông nói: Chúng sanh chịu khổ hay vui nhất định là do nhân duyên gốc nghiệp trong quá khứ, việc đó không đúng.

“Vì sao vậy? Này ông! Ví như có một người, diệt trừ được kẻ oán thù cho nhà vua. Do nhân duyên ấy nhận được nhiều của cải, vật quý, được thọ hưởng khoái lạc trong hiện tại. Như người ấy là ngay trong đời hiện tại tạo nhân của sự vui, được hưởng quả báo vui. Ví như có người giết chết vị hoàng tử mà vua thương yêu. Do nhân duyên ấy phải chịu tội tử hình. Như người ấy là ngay trong đời hiện tại tạo nhân của sự khổ, phải chịu quả báo khổ.

“Này ông! Tất cả chúng sanh, hiện tại nhân nơi bốn đại, điều kiện môi trường, đất đai, nhân dân... mà nhận chịu những sự

khổ, sự vui. Cho nên ta nói: “Tất cả chúng sanh không phải chỉ nhân ở gốc nghiệp đời quá khứ mà chịu khổ hay được vui.

“Này ông! Nếu nhờ ở sức nhân duyên dứt trừ nghiệp [quá khứ] mà được giải thoát, thì tất cả thánh nhân đều không được giải thoát. Vì sao vậy? Vì gốc nghiệp quá khứ của tất cả chúng sanh là không có khởi đầu, không có kết thúc. Cho nên ta nói: Trong khi tu tập Thánh đạo, nhờ đó có thể che ngăn nghiệp vô thủy vô chung.

“Này ông! Nếu chịu khổ hạnh mà đạt được đạo, thì tất cả sức sanh lẽ ra cũng đạt được đạo, [vì chúng đều chịu khổ]! Cho nên, trước hết phải điều phục tâm chứ không phải điều phục thân. Vì nhân duyên ấy, ta có nói trong kinh rằng: ‘Hãy đốn phá rừng, đừng chỉ đốn cây. Vì sao vậy? Do có rừng mới sanh ra lo sợ, chẳng phải do cây.’ Muốn điều phục thân, trước phải điều phục tâm. Tâm ví với rừng, thân ví với cây.”

Tu-bạt-đà nói: “Bạch Thế Tôn! Tôi đã có điều phục tâm trước rồi.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông làm thế nào có thể điều phục tâm trước?”

Tu-bạt-đà đáp: “Bạch Thế Tôn! Trước hết tôi suy xét: Dục là vô thường, vô lạc, vô tịnh. Kế tôi quán sắc tức là thường, lạc, ngã, tịnh. Tôi quán như vậy rồi, những phiền não trói buộc trong Dục giới bị dứt sạch, [thần thức] tôi đạt đến Sắc giới. Cho nên tôi nói là đã điều phục tâm trước rồi.

“Kế đó, tôi lại quán xét về sắc, [thấy rằng] sắc là vô thường, như ung nhọt, ghẻ lở, như chất độc, như mũi tên [gây hại]. Tôi thấy vô sắc là thường còn, thanh tịnh, vắng lặng an tĩnh. Tôi quán xét như vậy rồi, những phiền não trói buộc trong Sắc giới liền dứt sạch, [thần thức] tôi đạt đến Vô sắc giới. Cho nên tôi nói là đã điều phục tâm trước rồi.

“Tiếp theo, tôi quán xét về tưởng, [thấy rằng] tưởng là vô thường, như ung nhọt, ghẻ lở, như chất độc, mũi tên [gây hại].

Quán xét như vậy rồi, [thần thức] tôi đạt đến cảnh giới Phi tướng phi phi tướng. Cảnh giới Phi tướng phi phi tướng ấy là Nhất thiết trí, vắng lặng an tĩnh, thanh tịnh, không có sự sa đọa [xuống cảnh giới thấp hơn], thường còn không biến đổi. Cho nên tôi đã có thể điều phục tâm mình rồi.”

Phật hỏi: “Thiện nam tử! Ông [như vậy mà] có thể điều phục tâm sao? Chỗ đạt được của ông hiện nay là mức định Phi tướng phi phi tướng, vẫn còn gọi là tướng. Niết-bàn là vô tướng, làm sao ông nói rằng đã đạt được Niết-bàn?”

“Thiện nam tử! Trước ông đã chê trách cái tướng thô kệch, nay sao lại vướng mắc ưa thích cái tướng tinh tế? Vì không biết chê trách cảnh giới Phi tướng phi phi tướng nên vẫn gọi là tướng, [vẫn là] như ung nhọt, ghẻ lở, như chất độc, như mũi tên [gây hại].

“Thiện nam tử! Thầy của ông là Uất-đầu-lam-phát,¹ lợi căn thông minh, còn không thể dứt trừ cảnh giới Phi tướng phi phi tướng ấy, [rốt cùng còn] phải thọ thân xấu ác, hưởng chi là những người khác?”

Tu-bạt-đà thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vậy phải làm thế nào để dứt trừ được tất cả các cảnh giới hiện hữu?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu ai quán xét được tướng chân thật, người ấy có thể dứt trừ được tất cả các cảnh giới hiện hữu.”

Tu-bạt-đà thưa rằng: “Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là tướng chân thật?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tướng của vô tướng gọi là tướng chân thật.”

Lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là tướng của vô tướng?”

¹ Uất-đầu-lam-phát, phiên âm từ Phạn ngữ Udrakarāmaputra, đại sư ngoại đạo nổi tiếng vào thời đức Phật. Khi Phật vừa mới xuất gia tầm đạo đã đến hỏi đạo nơi vị này. Tên gọi của ông còn được phiên âm theo nhiều cách khác như Uất-đà-già, Ưu-đà-la-ma tử, Uất-đà-la-ma tử, Ốt-đạt-lạc-ca, Uất-đà-la-già... đều xuất phát từ một tên Phạn ngữ.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả các pháp [vốn] không có tướng của riêng mình, không có tướng từ bên ngoài, cũng không có tướng của riêng mình và bên ngoài; không có tướng không do nhân [mà có], không có tướng tạo tác, không có tướng thọ nhận; không có tướng chủ thể tạo tác, không có tướng chủ thể thọ nhận; không có tướng pháp và chẳng phải pháp; không có tướng nam nữ; không có tướng thần thức; không có tướng vi trần, không có tướng thời tiết; không là tướng của riêng mình, không là tướng của pháp khác, [cũng] không là tướng của riêng mình và pháp khác; không có tướng hiện hữu, không có tướng không [hiện hữu]; không có tướng sanh ra, không có tướng chủ thể sanh ra; không có tướng nguyên nhân, không có tướng nhân của nguyên nhân; không có tướng kết quả, không có tướng quả của kết quả; không có tướng ngày đêm, không có tướng sáng tối; không có tướng nhìn thấy, không có tướng chủ thể nhìn thấy; không có tướng nghe, không có tướng chủ thể nghe; không có tướng nhận biết, không có tướng chủ thể nhận biết; không có tướng Bồ-đề, không có tướng chủ thể chứng đắc Bồ-đề; không có tướng nghiệp, không có tướng chủ thể của nghiệp; không có tướng phiền não, không có tướng chủ thể của phiền não.

“Thiện nam tử! Tùy theo chỗ diệt mất [tất cả] các tướng như vậy mà gọi là tướng chân thật.

“Thiện nam tử! Tất cả các pháp đều là hư dối; tùy chỗ diệt mất của chúng mà gọi đó là thật, gọi là tướng chân thật, gọi là cảnh giới của pháp, gọi là trí tuệ rốt ráo, gọi là nghĩa lý chân thật đệ nhất, gọi là nghĩa không đệ nhất.

“Thiện nam tử! [Đối với] tướng chân thật, cảnh giới của pháp, trí tuệ rốt ráo, nghĩa lý chân thật đệ nhất, nghĩa không đệ nhất này, nếu biết quán xét thì những ai có trí tuệ bậc thấp sẽ đạt được quả Bồ-đề của hàng Thanh văn, những ai có trí tuệ bậc vừa sẽ đạt được quả Bồ-đề của hàng Duyên giác, những ai có trí tuệ bậc cao sẽ đạt được quả Vô thượng Bồ-đề.”

[Sau khi nghe] Phật thuyết pháp như vậy, có mười ngàn vị

Bồ Tát đạt được tướng chân thật ngay trong một đời, mười lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được cảnh giới của pháp trong hai đời, hai mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được trí tuệ rốt ráo, ba mươi lăm ngàn vị Bồ Tát chứng ngộ nghĩa lý chân thật đệ nhất, cũng gọi là nghĩa không đệ nhất, cũng gọi là Tam-muội Thủ Lăng Nghiêm. [Lại có] bốn mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được phép Tam-muội Hư không, cũng gọi là Tam-muội Quảng đại, cũng gọi là Tam-muội Trí ấn. [Lại có] năm mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được đức nhẫn không thối chuyển, cũng gọi là đức nhẫn theo đúng pháp, cũng gọi là đức nhẫn đúng cảnh giới của pháp. [Lại có] sáu mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được phép Đà-la-ni, cũng gọi là tâm niệm lớn lao, cũng gọi là trí tuệ không ngăn ngại. [Lại có] bảy mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được phép Tam-muội Sư tử hống, cũng gọi là Tam-muội Kim cang, cũng gọi là Tam-muội Ngũ trí ấn. [Lại có] tám mươi lăm ngàn vị Bồ Tát đạt được phép Tam-muội Bình đẳng, cũng gọi là Đại từ Đại bi. [Lại có] vô lượng chúng sanh nhiều như số cát sông Hằng phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, vô lượng chúng sanh nhiều như số cát sông Hằng phát tâm Duyên giác, vô lượng chúng sanh nhiều như số cát sông Hằng phát tâm Thanh văn. [Lại có] hai mươi ngàn ức chúng sanh hai cõi trời, người ngay trong đời hiện tại được chuyển từ thân nữ thành thân nam.

Ông Tu-bạt-đà¹ [ngay khi ấy] chứng đắc quả A-la-hán.²

HẾT QUYỂN BỐN MƯƠI

¹ Nguyên bản Hán văn dùng Tu-bạt-đà-la, là cách phiên âm khác của Subhadra, nên cũng chính là ông Tu-bạt-đà đang nói ở trên. Từ đây về sau chúng tôi vẫn dùng tên gọi Tu-bạt-đà để đọc giả tiện theo dõi.

² Theo Nam bản thì đến đây là cuối quyển 36, chấm dứt trọn bộ kinh. Bản dịch của ngài Đàm-vô-sám cũng đến đây là hết. Theo các tư liệu còn lưu lại đến nay thì ngài Đàm-vô-sám đã mất trong khi đang trên đường trở về Ấn Độ để thỉnh phần cuối kinh này sang dịch tiếp. Do đó, phần tiếp theo của kinh này, tức 2 quyển cuối cùng (Niết-bàn kinh hậu phần) phải đợi đến đời Đường mới được các ngài Nhã-na-bạt-đà-la và Hội Ninh dịch tiếp và hoàn tất.

QUYÊN BỐN MƯỜI MỐT

PHẨM KIỀU-TRẦN-NHU

Phẩm thứ mười ba - Phần ba

Lúc ấy, ông Tu-bạt-đà nghe Phật thuyết giảng giáo pháp Đại Bát Niết-bàn thâm sâu mâu nhiệm, liền đạt được con mắt Chánh pháp, nhìn thấy pháp thanh tịnh, [sinh tâm] ưa thích bảo vệ Chánh pháp, dẹp bỏ những tà kiến [trước đây]; khởi sanh lòng tin sâu vững kiên cố đối với pháp Phật, liền thỉnh cầu đức Như Lai nhận cho ông được xuất gia.

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Hãy đến đây, tỳ-kheo Tu-bạt-đà! Ta thật vui thay khi ông khéo vào được trong đạo Phật.”

Lời Phật vừa dứt, Tu-bạt-đà [liền cảm thấy trong lòng] hoan hỷ phấn chấn, hết sức hân hoan mừng rỡ, ngay khi đó râu tóc tự nhiên rụng sạch, trở thành một vị sa-môn. [Nhờ] nước trí tuệ tánh pháp rưới xuống nguồn tâm [nên] không còn trôi buộc vướng mắc nữa, phiền não dứt sạch, tâm ý khai mở, [lập tức] chứng đắc quả A-la-hán.

Tu-bạt-đà sau khi chứng đắc thánh quả liền đến trước Phật chiêm ngưỡng tôn nhan, cúi đầu và mặt sát dưới chân Phật lễ kính, rồi vén trần vai áo bên phải,¹ quì gối phải sát đất, hai tay chấp lại cung kính, buồn vui lẫn lộn, tự hối trách một cách sâu xa những tội lỗi [sai lầm] của mình ngày trước, bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Đáng giận thay cái thân độc hại này của con, từ nhiều kiếp đến nay thường đối gạt mê hoặc con, khiến con chìm mãi trong vô minh, tà kiến, trôi dắm trong Ba cõi, trong pháp của ngoại đạo. Thật đau đớn thay! Thật khổ sở thay! Gây hại lớn thay! Nay con hết sức vui mừng, nhờ ơn Như Lai được vào

¹ Vén trần vai áo bên phải: cử chỉ để bày tỏ lòng tôn kính. Tập tục này vốn có từ thời cổ đại Ấn Độ, thường được các tỳ-kheo sử dụng để bày tỏ lòng tôn kính Phật trước khi thưa hỏi điều gì.

Chánh pháp. Đức Thế Tôn trí tuệ như biển cả, lòng từ bi thương xót [chúng sanh] không kể xiết. Riêng con tự suy xét, dẫu trải qua nhiều kiếp nát thân để báo đáp ân đức của Phật trong phút chốc này cũng còn chưa đủ!”

Ông Tu-bạt-đà nói lời ấy rồi buồn khóc rơi lệ, không sao tự kiềm chế. Rồi ông lại bạch Phật: “Thế Tôn! Con nay đã già yếu, không còn sống được bao lâu nữa, nhưng chưa thoát được mọi nỗi khổ, e vẫn còn bị sự khổ vô thường biến đổi quay lại bức bách. Nguyện cầu đức Thế Tôn nán lại ít lâu để dạy bảo, thương xót cứu giúp con, đừng nhập Niết-bàn.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn lặng thinh không chấp nhận. Tu-bạt-đà thỉnh cầu không được toại nguyện, lấy làm buồn rầu bứt rứt, lớn tiếng than rằng: “Khổ thay, khổ thay! Thế gian [này sắp] trống rỗng! Thế gian [này sắp] trống rỗng! Tại sao hôm nay nỗi lo sợ lớn lao lại xảy đến, phiền não thiêu đốt khắp nơi? Than ôi, than ôi! Phước đức của chúng sanh không còn nữa, con mất trí tuệ chân chánh không còn nữa!”

Tu-bạt-đà than rồi rơi lệ, bi thảm nghẹn ngào nấc không thành tiếng, rướm máu khắp toàn thân, cất tiếng khóc lớn. Liên đó ông gieo mình xuống đất trước mặt Như Lai, tâm thần hoang mang rối loạn, hôn mê bất tỉnh.

Hồi lâu ông tỉnh lại, nước mắt tràn trề, nghẹn ngào bạch Phật: “Thế Tôn! Nay con không sao chịu được việc nhìn thấy Như Lai buông bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn. Trong lòng con đau đớn buồn khổ không sao ngăn được. Làm sao con có thể tự mình ở lại với cái thân giả tạm độc hại này? Nên con thà mau chóng tự diệt [thân] trước. Ngưỡng mong đức Thế Tôn sau đó hãy nhập Niết-bàn.”

Bấy giờ, Tu-bạt-đà nói ra những lời ấy rồi lại không ngớt bi lụy nghẹn ngào, ngay trong chốc lát liền nhập Niết-bàn.

Bấy giờ có vô số ức chư Đại Bồ Tát, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, tất cả thế gian, trời, người, a-tu-la nhiều như số cát sông Hằng, không thể tính đếm, đồng thời cất tiếng kêu than rằng: “Khổ thay, khổ

thay! Vì sao đấng Chánh giác chỉ trong một ngày buông bỏ tất cả, [khiến chúng con] không còn ai làm chủ, không còn chỗ quay về, không còn nơi nương dựa, không còn chỗ noi theo!”

[Rồi tiếp nối dòng] suy tưởng nhớ nhưng, luyến mộ bi thương, [mọi người cùng] nắm tay nhau đấm ngực than khóc, buồn đau thất vọng, mê muội quên cả phương hướng, nổi bi ai thấu khắp cả thế giới Tam thiên đại thiên.

Lúc ấy, đấng Thế Tôn [cùng lúc] phát ra tám loại âm thanh,¹ bảo khắp đại chúng rằng: “[Đại chúng] đừng lớn tiếng kêu khóc như trẻ con, mỗi người hãy tự kiềm chế, đừng tự làm cho tâm mình rối loạn. Các người ở trong chốn biển lớn sanh tử của khổ não vô thường biến dị này, hãy chuyên cần tu tập tâm thanh tịnh, đừng để mất niệm và tuệ, mau cầu cho được trí tuệ chân chánh để gấp rút ra khỏi các cảnh giới hiện hữu.

“[Này đại chúng! Nếu còn] thọ thân trong Ba cõi thì vòng xoay khổ não không có giới hạn. [Trong đó,] vô minh là ông chủ, sự ân ái là Ma vương, [cùng] sai khiến thân tâm trở thành tội tở, chạy theo khắp các cảnh giới, tạo nghiệp sanh tử; [khởi sanh] tham lam, sân khuể, cuồng si, mỗi một niệm tưởng nối tiếp nhau đều gây sự tổn hại, [nên] từ vô lượng kiếp đến nay thường chịu khổ não. Có kẻ trí nào lại không đi ngược lại nguồn cội ấy?

“Các người nên biết, ta từ thuở rất xa xưa đến nay đã nhập phép định Đại tịch, không có các ấm, giới, nhập; dứt trừ mãi mãi mọi cảnh giới hiện hữu, [đã đạt được] kho báu Kim cang [là Đại Niết-bàn] thường, lạc, ngã, tịnh. Nay ta ở trong [đại định] này mà hiển bày việc khó nghĩ bàn, hiện sức phương tiện, nhập Đại Niết-bàn, thị hiện [sự hoại diệt] giống như pháp thế gian, vì muốn cho chúng sanh biết rằng thân [xác thối] này [thoáng qua] như điện chớp mà chỉ sanh lòng ưa thích [việc tu] tâm; sanh tử là dòng nước xiết, chảy nhanh cuốn mạnh, hết thấy các pháp vô thường biến dịch luân chuyển, đúng lẽ như vậy.

¹ Tám loại âm thanh (Bát chủng thanh): chỉ thần lực của Phật khi phát ra âm thanh lời nói có tám tính chất tốt đẹp, có thể khiến tất cả các loài chúng sanh đều tùy theo ngôn ngữ của mình mà hiểu rõ.

“Niết-bàn của Như Lai là rất sâu xa, không thể nghĩ bàn. Đó là cảnh giới của chư Phật, Bồ Tát, không phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.”

Đức Phật lại bảo đại chúng: “Ông Tu-bạt-đà đã từng cúng dường chư Phật nhiều như số cát sông Hằng, ở nơi các đức Phật ấy trông sâu căn lành. Vì nguyện lực lớn lao nên ông ấy thường [thị hiện] xuất gia tu hành trong giáo pháp của ngoại đạo Ni-kiền, dùng trí tuệ phương tiện để dẫn dụ những chúng sanh tà kiến, lạc mất Chánh đạo, khiến họ đạt được trí tuệ chân chánh. Tu-bạt-đà nương theo nguyện lực từ trước nên nay được gặp ta vào lúc sắp nhập Niết-bàn, được nghe Chánh pháp, chứng đắc quả A-la-hán, sau đó liền nhập Niết-bàn.

“Từ khi ta [vừa] thành đạo hóa độ [nhóm ông] A-nhã Kiêu-trần-như; đến nay sắp nhập Niết-bàn hóa độ ông Tu-bạt-đà. Những việc [cần] làm của ta không còn gì nữa, dù ta có trụ lại thế gian lâu hơn cũng không có gì khác hơn so với hôm nay.”

Nói xong lời ấy, đức Thế Tôn thở dài rồi lên tiếng ngợi khen rằng: “Lành thay, lành thay! Tu-bạt-đà đã báo đáp được ơn Phật. Đại chúng nên cúng dường di thể, lập tháp phụng thờ.”

Bấy giờ, đại chúng đều buồn bã bi thảm, cố nén lệ sâu, vâng lời Phật dạy, dùng các thứ gỗ thơm, bơ, dầu để làm lễ hỏa táng di thể Tu-bạt-đà. Đang khi hỏa táng, Tu-bạt-đà từ trong lửa đỏ phóng ra hào quang chói sáng, thị hiện mười tám cách biến hóa: trên thân tuôn nước, dưới thân tuôn lửa; từ hông mặt tuôn lửa, từ hông trái tuôn nước; từ nhỏ hiện thành lớn, từ lớn hiện thành nhỏ; [biến hóa như vậy] đầy khắp hư không.

Lúc ấy, vô số [người trong] đại chúng và những chúng sanh ngoại đạo tà kiến đều phát tâm Bồ-đề, thể nhập vào sự thấy biết chân chánh.

Tu-bạt-đà thị hiện thân thông biến hóa như vậy rồi lại hiện trở vào trong lửa. Lễ hỏa táng vừa xong, tất cả đại chúng đều bi thương cảm động, thu nhặt xá-lợi, xây tháp cúng dường.

PHẨM LỜI DẠY CUỐI CÙNG

Phẩm thứ nhất - Hậu phần¹

Lúc ấy, đức Phật dạy A-nan và đại chúng: “Sau khi ta diệt độ, hàng đệ tử xuất gia và tại gia đều nên chuyên cần gìn giữ bảo vệ kinh Đại Niết-bàn này. Trong vô lượng vạn ức a-tăng-kỳ kiếp, ta đã tu tập pháp Đại Niết-bàn rất khó được này. Nay ta đã giảng thuyết rõ [cho đại chúng] rồi.

“Đại chúng nên biết, kinh Đại Niết-bàn này chính là kho báu Kim cang của tất cả mười phương chư Phật ba đời, là thường, lạc, ngã, tịnh, tròn đầy trọn vẹn không khiếm khuyết. Tất cả chư Phật đều từ nơi kinh Niết-bàn này mà nhập Niết-bàn. Kinh này là chỗ cứu cánh rốt ráo, nghĩa lý thấu đáo đến cùng cực không sai sót. Chư Phật từ nơi kinh này mà buông xả thân mạng, nên gọi là Niết-bàn.

“Nếu các ông muốn quyết lòng báo đáp ơn Phật một cách chân thật, sớm đạt được [quả vị] Bồ-đề, được chư Phật xoa đầu [thọ ký], đời đời sanh ra không mất Chánh niệm, thường được chư Phật mười phương hiện ra trước mặt, ngày đêm gìn giữ bảo vệ, khiến cho tất cả đều đạt được pháp xuất thế, vậy phải chuyên cần tu tập kinh Niết-bàn này.”

Phật lại bảo A-nan: “Khi chưa thành Phật, ta có thị hiện vào pháp ngoại đạo của Uất-đầu-lam-phất, tu học Bốn thiên, Tám định,² thọ nhận và thực hành giáo pháp của ông ấy. Từ

¹ Các bản Hán văn đều gọi từ đây là phẩm thứ nhất, tức là tính theo bản Hậu phần, nên phần nối tiếp của phẩm Kiều-trần-như được gọi là “Kiều-trần-như phẩm dư” hoặc “Kiều-trần-như phẩm chi mật”.

² Bốn thiên, tám định: các mức độ trình tự chứng đắc của người tu tập thiên định. Bốn thiên gồm có Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên, đều còn thuộc trong phạm vi Sắc giới. Tám định bao gồm cả bốn mức định thuộc Sắc giới của Bốn thiên, cộng với bốn mức định thuộc Vô sắc giới là: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

khi thành Phật đến nay, ta chê trách pháp của ông ấy; dần dần khuyến khích, dắt dẫn cho mọi người đều được vào đạo Phật, mà Tu-bạt-đà là người sau chót. Như Lai dùng ngọn đuốc trí tuệ lớn để đốt cháy ngọn cỏ tà kiến như lá cỏ khô bị ném vào giữa ngọn lửa lớn.

“Này A-nan! Nay ta cũng nghĩ nhiều đến những thân thích trong dòng họ Thích-ca. Sau khi ta nhập Niết-bàn, ông nên chuyên cần tinh tấn, đem những điều lành mà khuyên răn dạy dỗ, trao truyền Chánh pháp nhiệm mầu cho họ, hết lòng dạy bảo, dẫn dắt họ; đừng để cho họ mê đắm chuyện ăn chơi, buông thả lưỡi nhác, để tâm tán loạn chạy theo [trần] cảnh, thọ nhận và thực hành các pháp tà vạy.

“Những ai còn chưa thoát khỏi sự thống khổ của thế gian trong Ba cõi, hãy sớm cầu sự giải thoát. Trong chốn ái dục có năm sự uest trước này,¹ nên sanh tư tưởng lo âu sợ sệt, [ràng] không có ai cứu vớt che chở [được cho mình]. Một khi đã mất thân người rất khó lòng được lại, nên suốt một đời này phải thường luôn tỉnh táo giữ gìn suy xét. Con quý lớn vô thường không thể dùng [xúc] tình mà cầu thoát khỏi.

“Hãy thương xót chúng sanh, đừng giết hại lẫn nhau, cho đến loài sâu bọ nhỏ nhoi cũng nên mang đến cho chúng sự [bình an] không lo sợ. Nghiệp của thân được thanh tịnh sẽ thường được sanh nơi cảnh giới tốt đẹp; nghiệp của miệng được thanh tịnh sẽ tránh được mọi tội lỗi xấu ác. Không ăn thịt, không uống rượu! Điều phục con rắn độc là tâm mình, khiến nó được theo vào Chánh đạo. Phải suy xét sâu xa những chỗ tạo nghiệp: Quả báo lành, dữ như bóng theo hình; nhân quả trong ba đời xoay vần chẳng [bao giờ] mất.

“[Nếu để] một đời này luống qua, sau dù có hối cũng không còn kịp. Đã đến lúc ta nhập Niết-bàn [nên có mấy lời] dặn dò các ông như vậy.”

¹ Chỉ thế giới Ta-bà, vì có đủ năm sự uest trước (ngũ trước), là những tính chất xấu xa, ô nhiễm bao gồm kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước và mạng trước.

Bấy giờ, A-nan nghe qua những lời Phật dạy rồi thì thân tâm đều rung động, tinh thần hoang mang mê muội, buồn khổ nghẹn ngào, chìm sâu trong biển sâu đau, thân thể mê man, lòng dạ rối loạn hôn ám, ngã xuống trước mặt đức Như Lai, [bất động] như người đã chết.

Khi ấy, ngài A-na-luật¹ liền đến an ủi khuyên giải để giúp A-nan giảm bớt cơn sâu khổ. Ngài nói rằng: “Than ôi! Sâu khổ có ích gì? Đã đến lúc Như Lai [sắp] nhập Niết-bàn, nay tuy thấy đó, mai đã không còn! [Vì thế] ông nên theo lời tôi, thưa thỉnh Như Lai về bốn việc này.

“Một là, sau khi Phật nhập Niết-bàn rồi, nhóm sáu thầy tỳ-kheo xấu² làm những việc như nhớp hoen ố người khác, [tỳ-kheo] Ác tánh Xa-nặc [tánh tình xấu ác], làm sao có thể sống chung với họ để chỉ bày, dạy bảo?³

“Hai là, khi Như Lai tại thế, Phật là thầy của tất cả chúng ta; sau khi đức Thế Tôn diệt độ, chúng ta biết lấy ai làm thầy?

¹ A-na-luật (阿那律), phiên âm từ Phạn ngữ *Aniruddha*, nguyên bản Hán văn dùng A-nê-lâu-đậu (阿泥樓豆), cũng chính là vị này. Ngoài ra còn có rất nhiều cách phiên âm khác như A-ni-lâu-đà, A-nê-luật-đà, A-nê-lâu-đà, A-nô-luật-đà, A-na-luật-đề... Danh xưng này được dịch nghĩa là Vô Diệt, Như Ý, Vô Tham, Vô Chướng, Thiện Ý... Đây là một trong Thập đại đệ tử của Phật, được Phật ngợi khen là Thiên nhãn đệ nhất. Ông cũng là một trong các vương tử xuất gia cùng lúc với ngài A-nan. Chúng tôi không dùng tên gọi A-nê-lâu-đậu theo nguyên bản mà chọn dùng tên gọi A-na-luật vì thấy có sự quen thuộc hơn với nhiều người, do tên gọi này thường xuất hiện trong nhiều kinh luận khác hơn.

² Sáu tỳ-kheo xấu: tức Lục quần tỳ-kheo, là nhóm tỳ-kheo xấu tánh, ngay trong khi Phật còn tại thế vẫn thường làm nhiều việc phạm vào giới luật, khiến chúng tăng phải mang tai tiếng. Vì thế nên ngài A-na-luật mới nêu vấn đề này ra để hỏi trước khi Phật nhập Niết-bàn.

³ Xa-nặc, phiên âm từ Phạn ngữ *Chandaka*, là một tỳ-kheo tính tình kiêu mạn, xấu ác; cũng là một trong nhóm Lục quần tỳ-kheo. Xa-nặc chính là người hầu cận và đánh xe cho thái tử Tất-đạt-đa khi còn ở vương cung, sau khi Phật thành đạo xin xuất gia tu học, y mình có xuất thân gần gũi với Phật năm xưa nên khinh thị các tỳ-kheo khác, thường làm nhiều việc xấu, ác khẩu, vì thế thường có tên gọi là Ác khẩu Xa-nặc hay Ác tánh Xa-nặc. Sau khi Phật nhập diệt, ông có lần bị chúng tăng trừng trị bằng phép mặc tấn; cuối cùng theo ngài A-nan được dạy bảo đến khi chứng quả A-la-hán.

“Ba là, khi Phật tại thế, chúng ta đều y theo Phật mà an trụ; khi Như Lai diệt độ rồi, chúng ta sẽ dựa theo đâu mà an trụ?”

“Bốn là, sau khi Như Lai diệt độ, lúc kết tập kho tàng giáo pháp, nên ghi như thế nào ở phần mở đầu tất cả các kinh?”

Bấy giờ, ngài A-nan như vừa ra khỏi giấc mộng, nghe ngài A-na-luật an ủi, nhắc nhở việc thưa hỏi Phật bốn vấn đề trên, liền dần dần tỉnh ngộ, [dù vẫn] không tự kiềm được nổi bi ai [nhưng cũng gắng] thưa hỏi Phật đủ bốn việc như trên.

Đức Phật bảo A-nan: “Sao ông lại sâu khổ đau thương đến thế? Chư Phật giáo hóa khi đã trọn vẹn, mọi việc làm đã xong, theo đúng pháp đều nhập Niết-bàn.

“Lành thay, lành thay! A-nan! Bốn việc ông hỏi đó là những câu hỏi cuối cùng [trước khi ta nhập diệt], có lợi ích lớn đối với tất cả thế gian. Đại chúng hãy lắng nghe và hãy khéo suy xét kỹ.”

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con nguyện hết sức lắng nghe.”

Phật dạy: “A-nan! Như lời ông vừa hỏi: ‘Phật vào Niết-bàn rồi, nhóm sáu thầy tỳ-kheo [xấu] với [tỳ-kheo] Ác tánh Xa-nặc làm những việc nhơ nhớp hoen ố người khác, làm sao sống chung với họ để chỉ dạy?’ A-nan! [Riêng về] tỳ-kheo Xa-nặc, tánh tình xấu ác, nhưng sau khi ta nhập Niết-bàn sẽ dần dần được điều phục, lòng dạ sẽ trở nên nhu hòa, từ bỏ tánh xấu ác.

“Này A-nan! Như em trai ta là Nan-đà vốn có đủ những sự tham dục nặng nề, tánh tình lại xấu ác. Như Lai dùng phương tiện khéo léo chỉ dạy cho ông ấy được sự lợi ích, vui vẻ. Như Lai rõ biết căn tánh của ông ấy nên dùng trí tuệ Bát-nhã giảng thuyết Mười hai nhân duyên, rằng vô minh là duyên của hành; hành là duyên của thức... cho đến già chết, lo buồn, khổ não... hết thảy là một khu rừng [những điều] tham muốn, ghét bỏ, đều do vô minh mà có. Tất cả những khổ não do vô thường biến đổi

tràn đầy trong Ba cõi, luân chuyển khắp sáu đường; cội gốc của những sự khổ lớn đều sanh khởi từ vô minh. Như Lai dùng trí tuệ Bát-nhã chỉ bày rằng, dùng tánh thanh tịnh quán xét kỹ cội gốc [vô minh] liền dứt trừ được mọi lỗi lầm tai hại trong các cảnh giới hiện hữu. Vì cội gốc của vô minh đã diệt nên vô minh phải diệt; vô minh đã diệt ắt hành phải diệt... cho đến già chết, lo buồn, khổ não... thấy đều diệt hết. Khi đạt được phép quán này, giữ tâm an định, liền nhập tam-muội. Nhờ sức tam-muội được vào Sơ thiên, dần dần tiến lên theo trình tự, vào đến Đệ tứ thiên. Tiếp tục duy trì tâm Chánh niệm tu tập như vậy, sau đó tự nhiên sẽ chứng đắc được thánh quả cao thượng, lìa hết mọi sự khổ trong Ba cõi.

“A-nan! Lúc ấy tỳ-kheo Nan-đà sanh khởi lòng tin sâu xa, y theo giáo pháp Phật dạy, chuyên cần tu tập, không bao lâu chứng đắc quả A-la-hán.

“A-nan! Sau khi ta nhập Niết-bàn, các người nên y theo pháp quán chân chánh ta đã dạy [như trên] mà chỉ bày dạy bảo cho nhóm sáu thầy tỳ-kheo xấu và tỳ-kheo Xa-nặc; hết lòng nương theo giáo pháp chân chánh thanh tịnh này thì không bao lâu sẽ tự nhiên chứng đắc được thánh quả cao thượng.

“Này A-nan! Nên biết rằng cội cây sanh tử to lớn trong Ba cõi tăng trưởng được đều do nơi vô minh; [khiến chúng sanh] trôi giạt chìm đắm giữa dòng sông tham ái, trong đêm dài khổ não, dưới vực sâu tăm tối, [mãi mãi] quần quanh cây cột sanh tử.

“Sáu thức chỉ là cành nhánh, vọng niệm mới là cội gốc. Vô minh như sóng nước xô đẩy tâm thức rong chơi theo sáu trần,¹ gieo nhân khổ não, không gì chế ngự được nên tự do [gây hại] như vị [bạo] chúa [trong một nước]. Cho nên ta nói: ‘Vô minh là ông chủ [xấu ác], mỗi phút mỗi giây đều gây hại.’ Chúng sanh không rõ biết [điều đó], phải luân chuyển trong sanh tử.

“Này A-nan! Tất cả chúng sanh đều nhân nơi vô minh mà

¹ Sáu trần (lục trần): tức các đối tượng nhận biết của các giác quan, gồm hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

sanh khởi những tham ái trói buộc; do quan điểm chấp ngã¹ che lấp nên để cho tám mươi bốn ngàn loại phiền não trở thành ông chủ sai khiến mình, [làm cho] thân tâm rã rời, không có được sự tự do tự tại.

“Này A-nan! Nếu phá trừ vô minh thì Ba cõi đều không còn nữa. Vì nhân duyên ấy nên [những ai phá trừ được vô minh] gọi là người xuất thế.

“A-nan! Nếu có thể quán xét kỹ Mười hai nhân duyên, [thấy được rằng] hoàn toàn không hề có bản ngã, thể nhập sâu vào cội nguồn thanh tịnh thì có thể lìa xa nạn lửa lớn là Ba cõi.

“Này A-nan! Như Lai là bậc nói lời chân chánh, [nay] thành thật có lời căn dặn cuối cùng, đại chúng nên [theo đó mà] tu hành.

“A-nan! Lại như lời ông hỏi: ‘Sau khi Phật diệt độ, lấy ai làm thầy?’ Này A-nan! Giới luật [Phật đã chế định sẽ] là bậc thầy lớn nhất của các ông, y theo đó mà tu hành có thể đạt được định và tuệ rất thâm sâu, thoát khỏi thế tục.

“A-nan! Lại như lời ông hỏi: ‘Sau khi Phật nhập Niết-bàn, sẽ y theo đâu mà an trụ?’ Này A-nan, hãy y theo Bốn niệm xứ, giữ tâm nghiêm cẩn mà an trụ. [Bốn niệm xứ đó là:] Quán xét thể tánh và hình tướng của thân đồng với hư không, gọi là thân niệm xứ; quán xét mọi cảm thọ không ở bên trong, không ở bên ngoài, không ở khoảng giữa, gọi là thọ niệm xứ; quán xét tâm này chỉ là tên gọi, tính chất của tên gọi là lìa khỏi [thực thể],²

¹ Quan điểm chấp ngã (ngã kiến hay ngã chấp): quan điểm cho rằng có một bản ngã thực sự tồn tại độc lập so với các đối tượng bên ngoài nó, gọi là ngoại cảnh. Nhận thức này là sai lầm, không đúng thật với thực tại vốn hiện hữu do sự kết hợp của nhân duyên, kể cả cái gọi là bản ngã đó cũng không ngoại lệ.

² Tính chất của tên gọi là lìa khỏi thực thể (danh tự tánh ly): tên gọi là do con người đặt ra để phân biệt sự vật, nhưng một khi tên gọi được hình thành thì con người lại xem tên gọi đó chính là sự vật, nên nếu chỉ trói buộc vào tên gọi thì không còn nhận biết được thực thể của sự vật ấy. Như nói “me chua” (tên gọi) để chỉ trái me (sự vật), nhưng thực thể của trái me không chỉ là chua, càng không chỉ có sự giới hạn trong tên gọi đó. Vì thế nên nói tính chất của tên gọi là lìa khỏi thực thể.

gọi là tâm niệm xứ; quán xét các pháp không [roi vào] pháp thiện, không [roi vào] pháp bất thiện, gọi là pháp niệm xứ.¹

“A-nan! Tất cả những người tu hành nên y theo Bốn niệm xứ ấy mà an trụ.

“A-nan! Lại như lời ông hỏi: ‘Sau khi Như Lai diệt độ, lúc kết tập kho tàng giáo pháp, nên ghi như thế nào ở phần mở đầu tất cả các kinh?’ Nay A-nan, sau khi Như Lai diệt độ, lúc kết tập kho tàng giáo pháp, ở phần mở đầu tất cả các kinh nên ghi rằng: ‘Tôi được nghe đúng như thế này, vào lúc Phật đang ở tại... vì bốn chúng đệ tử mà thuyết kinh này.’”²

Lúc ấy, ngài A-nan lại bạch hỏi Phật: “Thế Tôn! Trong lúc Phật còn tại thế hay khi Phật đã nhập Niết-bàn, nếu có người đàn-việt có đức tin đem vàng bạc, bầy món báu, đủ các món ưa thích mà dâng cúng Như Lai thì nên sắp đặt thế nào?”

Phật dạy A-nan: “Lúc Phật còn tại thế, những vật dâng cúng Phật thì chúng tăng nên được biết. Sau khi Phật diệt độ, tất cả những vật mà người ta do lòng tin dâng cúng lên Phật thì nên dùng để tạo hình tượng Phật, áo Phật, phướn, lọng bằng bầy báu, hoặc mua các loại hương, dầu, hoa quý mà dâng cúng Phật. Trừ việc dâng cúng Phật, ngoài ra không ai được dùng. Người nào dùng [những phẩm vật ấy] tức là phạm tội ăn cắp tài vật của Phật.”³

¹ Sự tu tập Bốn niệm xứ được trình bày ở đây có sự khác biệt với trong các kinh điển Tiểu thừa, theo đó hành giả tu tập quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã.

² Những điều được Phật dặn dò ghi lại ở phần mở đầu tất cả các kinh có ý nghĩa xác tín, khẳng định tính chân thật và lợi ích của kinh điển. Thứ nhất, vì người ghi chép quả thật đã có nghe biết đúng như vậy (như thị ngã văn). Thứ hai, vì những gì kể lại trong kinh có sự xác định rõ ràng về thời gian, không gian (nhất thời Phật tại...). Thứ ba, vì đối tượng của những điều thuyết dạy trong kinh là bốn chúng đệ tử Phật, nên chắc chắn là những điều rất thiết thực, cần thiết cho sự tu tập giải thoát.

³ Đức Phật từ bi để lại lời dặn dò này hẳn đã lường trước được những người đời sau sẽ vì việc thọ nhận và thụ hưởng những phẩm vật cúng dường Tam bảo mà xao nhãng chuyện tu tập. Vì thế, nếu ai còn biết nhớ đến và vâng theo sự dặn dò này thì không thể buông thả chạy theo sự hưởng thụ những phẩm vật dâng cúng của thí chủ, mà phải luôn nghĩ nhớ đến việc chuyên tâm tu tập hành trì.

A-nan lại bạch Phật: “Thế Tôn! Trong khi Phật còn tại thế, ví như có người dùng vàng bạc châu báu, phòng xá, điện đường... y phục, thức ăn uống, đủ các món ưa thích... đem hết lòng cung kính lễ bái cúng dường Như Lai; rồi sau khi Phật nhập Niết-bàn, cũng có người dùng vàng bạc châu báu... áo quần, thức ăn uống, đủ các món ưa thích mà dâng cúng lên hình tượng Như Lai, đem hết lòng cung kính lễ bái cúng dường.

“Bạch Thế Tôn! Trong hai người hết lòng cúng dường ấy, ai được phước đức nhiều hơn?”

Đức Phật dạy A-nan: “Hai người ấy đều đem hết lòng [thành kính] để cúng dường, [nên] chỗ được phước đức của họ không khác gì nhau. Vì sao vậy? Tuy Phật đã diệt độ, nhưng Pháp thân thường còn. Vì cả hai đều đem hết lòng [thành kính] để cúng dường nên phước đức quả thật đều như nhau.”

A-nan lại bạch Phật: “Thế Tôn! Trong khi Phật còn tại thế, ví như có người đem hết lòng [thành kính] cúng dường Như Lai cũng giống như trên; sau khi Phật nhập Niết-bàn lại có người đem hết lòng [thành kính] cúng dường cung kính xá-lợi toàn thân [của Phật]. Bạch Thế Tôn! Trong hai người ấy, ai được phước đức nhiều hơn?”

Phật bảo A-nan: “Hai người ấy được phước đức như nhau, công đức của họ là rộng lớn vô lượng vô biên [không thể cùng tận], cho dù biển khổ cạn hết, phước đức của họ cũng không hết.”

A-nan lại bạch Phật: “Thế Tôn! Trong khi Phật còn tại thế, ví như có người hết lòng [thành kính] cúng dường Như Lai cũng giống như trên; sau khi Phật nhập Niết-bàn lại có người cũng hết lòng [thành kính] cúng dường như trên đối với xá-lợi một nửa thân Phật. Bạch Thế Tôn! Trong hai người ấy, ai được phước đức nhiều hơn?”

Phật bảo A-nan: “Hai người ấy đều hết lòng [thành kính] cúng dường, nên chỗ được phước đức không khác gì nhau, đều là vô lượng vô biên.

“A-nan! Sau khi Phật diệt độ, ví như có người hết lòng [thành kính] cúng dường xá-lợi Như Lai, dù chỉ là một phân tư, một phân tám, một phân mười sáu, một phân trăm, một phân ngàn, một phân mười ngàn, hoặc một phần trong vô số phần nhiều như số cát sông Hằng, cho đến một phần nhỏ như hạt cải, nhưng cũng đều hết lòng [thành kính] mà cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán. [Nếu so với] khi Phật còn tại thế có người hết lòng [thành kính] cúng dường cung kính Như Lai, thì chỗ được phước đức của cả hai người đều không khác gì nhau. Phước đức của họ là vô lượng, không thể đo lường, không thể nói hết.

“A-nan! Nên biết rằng, dù khi Phật còn tại thế hay sau khi Phật đã nhập Niết-bàn, nếu có người hết lòng cung kính cúng dường, lễ bái, tôn trọng, tán thán [Như Lai], chỗ được phước đức [trong cả hai trường hợp] đều không khác gì nhau.”

Đức Phật dạy A-nan và đại chúng: “Sau khi ta nhập Niết-bàn, tất cả những chúng sanh nào ở các cõi trời, người, khi nhận được xá-lợi của ta, buồn vui lẫn lộn, vừa thương cảm vừa hân hoan, liền hết lòng cung kính, lễ bái, cúng dường, sẽ được vô lượng vô biên công đức.

“Này A-nan! Nhìn thấy xá-lợi của Như Lai tức là thấy Phật; thấy Phật là thấy Pháp; thấy Pháp là thấy Tăng; thấy Tăng là thấy được Niết-bàn.

“A-nan! Nên biết rằng, vì nhân duyên ấy nên Tam bảo là thường trụ, không hề biến đổi, có thể làm chỗ quy y cho tất cả chúng sanh.”

A-nan lại bạch Phật: “Thế Tôn! Sau khi Phật nhập Niết-bàn, tất cả đại chúng nên y theo phép tắc nào để trà-tỳ¹ [nhục thân] Như Lai rồi thu lấy xá-lợi và hết lòng [thành kính] cúng dường?”

¹ Trà-tỳ: danh từ xuất phát từ Phạn ngữ *jhāpita*, cũng đọc là xà-duy (闍維), chỉ nghi thức hỏa thiêu nhục thân của một vị Phật hay cao tăng Phật giáo. Trong Hán ngữ dịch chữ này là phân thiêu (焚燒).

Phật dạy A-nan: “Sau khi ta nhập Niết-bàn, đại chúng nên y theo phương pháp trà-tỳ [như đối với vị] Chuyển luân Thánh vương.”

A-nan lại hỏi: “Phương pháp trà-tỳ [đối với vị] Chuyển luân Thánh vương là như thế nào?”

Phật bảo A-nan: “Sau khi vị Chuyển luân Thánh vương băng hà, [di thể được] giữ lại bảy ngày rồi mới cho vào một cỗ kim quan. Sau đó dùng loại dầu thơm tốt nhất để rót đầy vào quan tài rồi đóng kín lại. Trải qua bảy ngày sau mới đưa di thể ra khỏi kim quan, dùng các thứ nước thơm mà tắm gội, rồi đốt các loại danh hương để cúng dường. Sau đó dùng hoa đầu-la¹ bọc lót khắp quanh di thể. Kế đó, dùng ngàn tấm lụa trắng loại quý nhất để quấn quanh khắp di thể thành nhiều lớp, lớp này bọc lên lớp kia. Tiếp đó lại dùng các thứ dầu thơm rót đầy vào kim quan, sau đó mới đặt di thể [trở lại] vào trong đó và đậy kín lại.

“Bấy giờ mới dùng loại xe quý bằng gỗ thơm và bảy món báu để đưa kim quan đi. Bốn phía xe đều treo các loại chuỗi ngọc, lại dùng tất cả các món trang sức quý báu để trang hoàng. Bao quanh xe là vô số phướn hoa, cờ lọng bằng bảy món báu, [lại đốt lên] tất cả các loại hương thơm vi diệu, dùng tất cả các loại âm nhạc [như ở cõi trời] vây quanh [xe chở kim quan] để cúng dường. Bấy giờ mới dùng toàn những thanh gỗ thơm loại tốt, có trang trí ở cả bên trong và bên ngoài, cùng với loại dầu thơm tốt nhất để trà-tỳ nhục thân của vị Chuyển luân Thánh vương.

“Trà-tỳ xong, thu nhặt xá-lợi, dựng một tháp báu nơi ngã tư giữa đô thành để đặt xá-lợi vào. Tháp ấy có bốn cửa vào, để tất cả nhân dân đều được cùng nhau chiêm ngưỡng xá-lợi ấy.

“Này A-nan! Vị Chuyển luân Thánh vương ấy chỉ nhờ chút ít phước đức, được nối ngôi vua, thật chưa thoát khỏi các cảnh giới

¹ Hoa đầu-la, tên Phạn ngữ là *tūla*, cũng được đọc là đố-la hay đố-la... là một loài hoa có màu trắng và rất mềm mại, mịn màng; dịch nghĩa là miên hoa hay tế miên hoa. Nguyên bản Hán văn dùng đầu-la miên là thừa vì kết hợp cả dịch âm và dịch nghĩa.

hiện hữu, [vẫn còn thụ hưởng] đủ năm món dục, thê thiếp, thể nữ, ba độc [tham, sân, si] và các quan niệm xấu ác, [cho đến] tất cả phiền não và những thứ trói buộc sai khiến, chưa trừ bỏ được mảy may nào. [Vậy mà] sau khi băng hà người đời còn dùng những phép tắc [trang nghiêm] như vậy [để trà-tỳ], xây tháp cúng dường [xá-lợi], ai nấy đều chiêm ngưỡng.

“A-nan! Huống chi Như Lai đã trải vô lượng vô biên vô số a-tăng-kỳ kiếp, vĩnh viễn buông bỏ năm món dục, thê thiếp, thể nữ? Đối với các pháp thế gian, Như Lai có thể [phá bỏ tất cả] như cơn mưa đá [phá hoại cây cỏ]; việc khó chuyên cần có thể chuyên cần; việc khó thực hành có thể thực hành; hết thấy những sự khổ hạnh của hàng Bồ Tát xuất thế [Như Lai] đều [đã từng] chuyên cần khó nhọc tu tập. Tất cả những sự hành đạo của chư Phật ba đời trong khắp mười phương, những pháp hết sức thâm sâu nhiệm mầu thanh tịnh như giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, sáu Ba-la-mật, Như Lai đều có đủ. Ngài đã tu tập đủ Mười sức, tâm đại bi, Bốn đức chẳng sợ, Ba môn giải thoát, Mười tám pháp không, Sáu thần thông, Năm loại mắt, Ba mươi bảy phẩm [trợ đạo], Mười tám pháp chẳng chung cùng [với Hai thừa], Ba mươi hai tướng tốt, Tám mươi vẻ đẹp.

“Như Lai đã thành tựu thọ mạng như tất cả chư Phật, thế giới thanh tịnh như tất cả chư Phật, cùng tất cả những pháp thành tựu cho chúng sanh, tất cả những sự khổ hạnh khó tu tập, tất cả những giới luật thâm nhiếp các pháp lành, tất cả những giới luật thâm nhiếp chúng sanh, tất cả những giới luật thâm nhiếp oai nghi, tất cả công đức, tất cả trí tuệ, tất cả sự trang nghiêm, tất cả các nguyện lớn, tất cả các phương tiện. Hết thấy những giới hạnh, phước đức và trí tuệ không thể nghĩ bàn như vậy Như Lai đều đã thành tựu đầy đủ không thiếu sót.

“Như Lai đã dứt trừ tất cả pháp bất thiện, dứt trừ tất cả phiền não, dứt trừ tất cả tập khí phiền não còn sót lại. Như Lai thông đạt Bốn chân đế, Mười hai nhân duyên, nơi cội cây Bồ-đề đã hàng phục Bốn thứ ma, thành tựu [Nhất thiết] chủng trí. [Hết thấy những] pháp nhiệm mầu như vậy ngài đều đã tu tập

đầy đủ, nên tất cả chư Phật mới xuống lên lời ngợi khen rằng: ‘Lành thay, lành thay!’ Chư Phật đồng lấy nước trí tuệ pháp tánh mà rưới nơi đỉnh Pháp thân; ngài mới đắc thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Do nhân duyên ấy được tôn xưng là Thiên nhân sư, Thập lực chủng giác, Chí cực Thế Tôn. Khắp cõi trời, người không ai sánh bằng Như Lai.

“Như Lai đối với tất cả chúng sanh đều bình đẳng [thương yêu] như [con trai là] La-hầu-la. Cho nên được tôn xưng là: Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

“Như Lai thương xót thế gian, tùy duyên giáo hóa thảy đều trọn vẹn; [lại cũng] vì chúng sanh mà nay [thị hiện] nhập Niết-bàn, [sẽ] tùy theo pháp thế gian [mà cho làm lễ trà-tỳ] như vị Chuyển luân Thánh vương, là muốn cho chúng sanh đều được [có cơ hội] cúng dường [xá-lợi Phật].

“A-nan! [Sau khi] ta nhập Niết-bàn rồi, cũng như Chuyển luân Thánh vương, hãy giữ thánh thể lại qua bảy ngày rồi mới đặt vào kim quan. Sau đó dùng dầu thơm loại tốt nhất rót đầy vào quan, rồi đóng nắp lại. Ở bốn phía quan tài nên dùng bảy món báu xen lẫn để trang nghiêm, dùng các loại cờ báu, hương hoa mà cúng dường.

“Trải qua bảy ngày, lại đưa thánh thể ra khỏi kim quan, dùng tất cả những thứ nước thơm tốt nhất mà tắm gội thân Như Lai. Sau đó dùng loại hoa đầu-la mềm mịn nhất mà bọc lót khắp quanh thánh thể. Kế đó, dùng ngàn tấm lụa trắng vô cùng quý giá mà quấn quanh phía ngoài hoa đầu-la, che kín thân Như Lai, rồi đặt trở lại vào kim quan. Tiếp theo lại rót đầy dầu thơm loại tốt nhất vào trong kim quan và đóng kín nắp lại.

“Sau đó dùng toàn những loại gỗ quý như chiên-đàn Ngưu Đầu,¹

¹ Chiên-đàn Ngưu Đầu, Phạn ngữ là *Gośīrṣaka-candana*, là một loại chiên-đàn cực quý, chỉ có ở núi Ngưu Đầu, nên gọi là chiên-đàn Ngưu Đầu. Ngọn núi này cao vút, đỉnh có hình giống đầu trâu nên gọi là núi Ngưu Đầu. (Theo sách Danh nghĩa tập - 名義集, quyển 3) Theo Trí độ luận quyển 18 thì ngoài ngọn núi này ra không còn nơi nào khác có thể tìm được loại gỗ thơm chiên-đàn này.

trâm thủy,¹ và các loại gỗ thơm để làm thành một cỗ xe có bảy món báu, lại trang nghiêm cỗ xe ấy bằng tất cả những vật quý báu, rồi dùng xe ấy đưa kim quan đến chỗ trà-tỳ.

“Khi ấy lại dùng vô số cờ quý, lọng quý, vải quý, cùng với âm nhạc cõi trời, vô số hương hoa, đầy khắp hư không, bi thương đau xót dâng lên cúng dường. Tất cả hàng trời, người và vô số đại chúng, mỗi người đều nên dùng các thứ chiên-đàn, trâm thủy, dầu thơm vi diệu để trà-tỳ nhục thân Như Lai, lưu luyện ngưỡng mộ mà cất lên những tiếng than khóc bi ai.

“Sau khi lễ trà-tỳ đã xong, hàng trời, người và Bốn chúng đệ tử cùng nhau thu nhặt lấy xá-lợi Phật, dựng trong bình bằng bảy món báu. Sau đó xây tháp bằng bảy món báu tại ngã tư đường giữa thành lớn, thiết lễ cúng dường xá-lợi Phật, khiến cho chúng sanh được công đức lớn, lìa xa khổ não trong Ba cõi, [có thể] đạt đến cõi Niết-bàn an vui.

“A-nan, nên biết rằng sau khi tất cả Bốn chúng đã xây tháp bảy báu thờ xá-lợi Phật rồi, [cũng nên biết việc] xây ba loại tháp khác mà cúng dường. Đó là tháp Phật Bích-chi, tháp A-la-hán và tháp Chuyển luân Thánh vương. [Cúng dường như vậy] là để khiến cho người thế gian biết chỗ quy y.”

A-nan bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai ra đời, thương xót chúng sanh, khiến họ được thấy rõ Mười sức, Đại bi, Bốn đức chẳng sợ, Mười hai nhân duyên, Bốn chân đế, Ba môn giải thoát, phát ra âm thanh đủ tám giọng Phạm âm chấn động Ba cõi như sấm rền, hào quang từ bi năm sắc chiếu khắp sáu nẻo, tùy thuận tâm nghiệp của chúng sanh mà chuyển hóa, có người chứng đắc Bốn thánh quả, tu hành theo pháp của Hai thừa, có người chứng đạo Duyên giác vô vi, dứt sạch phiền não, có người đạt được địa vị Bồ Tát không còn sanh diệt, có người đạt được vô lượng các môn

¹ Trâm thủy, cũng gọi là trâm hương, Phạn ngữ là agaru, là một loại gỗ quý thơm, thả vào nước thì chìm nên gọi là “trâm thủy”. Trâm hương là một phần đặc biệt trong lõi cây, loại có màu đen rất thơm, rất quý, gọi là “hắc trâm thủy”. (Theo Bốn thảo chú - 本草註)

Đà-la-ni, có người chứng đắc Năm thứ mắt, hoặc được Sáu thần thông, hoặc ra khỏi Ba đường ác, hoặc thoát được Tám nạn, hoặc dứt được khổ não cõi người, cõi trời hoặc trong cả Ba cõi. Uy lực từ bi thanh tịnh của Như Lai, pháp môn giải thoát của Như Lai đều là không thể nghĩ bàn, nên sau khi ngài nhập Niết-bàn, tất cả thế gian, người và chư thiên, Bốn chúng đệ tử xây tháp bảy báu cúng dường xá-lợi, ắt được công đức lớn, có thể khiến chúng sanh thoát khỏi khổ não trong Ba cõi, được vào giải thoát chân chánh.

“Do nhân duyên ấy, sau khi Phật nhập Niết-bàn, tất cả thế gian, người và chư thiên, đại chúng, vì muốn báo đáp ân đức từ bi sâu xa vô lượng của Phật mà xây tháp bảy báu, cúng dường xá-lợi Phật. Điều đó là hợp lý.

“Thế Tôn! Còn như ba loại tháp kia, có những lợi ích gì đối với chúng sanh mà Phật dạy phải xây cất, cung kính cúng dường?”

Phật bảo A-nan: “Vị Phật Bích-chi đã chứng ngộ được nhân duyên các pháp, thể nhập sâu vào tánh của các pháp, đã thoát khỏi tất cả những lỗi lầm tai hại của các cảnh giới hiện hữu, có thể làm bậc phước điền cho hàng trời, người. Vì nhân duyên ấy, xây tháp cúng dường [vị Phật Bích-chi] được phước đức chỉ kém hơn phước đức cúng dường tháp Như Lai, có thể khiến cho chúng sanh đều đạt được quả vị [giải thoát] mẫu nhiệm.

“Này A-nan! Vị A-la-hán đã dứt hẳn sự tái sanh trong Ba cõi, không còn phải thọ thân sau nữa, Phạm hạnh đã thành tựu, có thể làm bậc phước điền cho thế gian. Vậy nên xây tháp cúng dường [vị A-la-hán] sẽ được phước đức kém hơn phước đức cúng dường tháp Phật Bích-chi, cũng khiến cho chúng sanh đều đạt được giải thoát.

“A-nan! Vị Chuyển luân Thánh vương tuy chưa giải thoát phiền não trong Ba cõi, nhưng nhờ sức phước đức mà được cai trị Bốn thiên hạ, dùng Mười điều thiện để giáo hóa và che chở chăm sóc chúng sanh. [Vì thế nên] được chúng sanh tôn kính. Do đó, Bốn chúng xây tháp cúng dường [Chuyển luân Thánh vương] cũng sẽ được phước đức vô lượng.”

A-nan lại bạch Phật: “Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, tất cả Bốn chúng nên trà-tỳ [nhục thân] Như Lai ở nơi nào để thu nhặt xá-lợi? Xin Phật chỉ dạy.”

Phật dạy A-nan: “Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, nếu tất cả Bốn chúng trà-tỳ [nhục thân] Như Lai trong thành Câu-thi-na,¹ [về sau] nhân dân trong thành ấy thấy đều [vì việc] tranh nối ngôi vua, ắt phải đánh dẹp lẫn nhau, tranh chấp không ngừng, sẽ khiến cho phước đức của mỗi người đều sai khác.

“A-nan! Tất cả Bốn chúng nên trà-tỳ [nhục thân] Như Lai ở bên ngoài thành, để khiến cho tất cả thế gian đều được phước đức bình đẳng như nhau.”

A-nan bạch Phật: “Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, lễ trà-tỳ xong, tất cả Bốn chúng đã thu nhặt xá-lợi đặt yên trong bình quý, nên xây dựng tháp bằng bảy báu ở đâu để tất cả đều được cúng dường với lòng thành kính sâu xa nhất? Xin Phật chỉ dạy.”

Phật dạy A-nan: “Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, lễ trà-tỳ xong, tất cả Bốn chúng đã thu nhặt xá-lợi đặt yên trong bình quý bằng bảy món báu, nên xây dựng tháp bằng bảy món báu, cao mười ba tầng trong thành Câu-thi-na, ngay nơi ngã tư đường. Trên tháp có tướng [pháp] luân, dùng tất cả các vật quý báu tốt đẹp đặt xen lẫn nhau để trang nghiêm, lại dùng tất cả các thứ hoa đẹp, cờ xí nghiêm lệ để trang sức thêm; bốn phía quanh tháp đều có lan can, làm bằng bảy món báu; tất cả các món trang trí [như thế] không đâu là không đầy đủ. Ở bốn phía tháp đều có cửa mở ra. Mỗi tầng tháp nối tiếp đều có cửa sổ mở đối xứng nhau.

“Bình quý đựng xá-lợi Phật được đặt yên [trong tháp ấy], tất cả hàng trời, người và Bốn chúng đệ tử cùng chiêm ngưỡng cúng dường.

¹ Câu-thi-na: tên thành này phiên âm từ Phạn ngữ Kuśinagara, bản Hán văn đôi khi dùng Câu-thi hay Câu-thi-na-già đều là xuất phát từ một tên này. Chúng tôi vẫn chuyển dịch bằng một tên để đọc giả tiện theo dõi.

“A-nan! Tháp của vị Phật Bích-chi nên xây cao mười một tầng, cũng dùng đủ các món vật báu để trang nghiêm.

“A-nan! Tháp của vị A-la-hán nên xây cao bốn tầng, cũng dùng đủ các món vật báu để trang nghiêm.

“A-nan! Tháp của vị Chuyển luân Thánh vương cũng xây bằng bảy món báu, nhưng không cao lên tầng nào cả. Vì sao vậy? Vì chưa thoát khỏi các nỗi khổ hiện hữu trong Ba cõi, [vẫn còn trong sanh tử].”

Bấy giờ, ngài A-na-luật bạch Phật: “Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, lễ trà-tỳ xong, tất cả hàng trời, người và Bốn bộ đại chúng nên phân chia xá-lợi Phật như thế nào để cúng dường?”

Phật dạy A-na-luật: “Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, hàng trời người và tất cả đại chúng nên dùng tâm bình đẳng để phân chia xá-lợi Phật trong khắp Ba cõi, Sáu đường, khiến cho tất cả thế gian đều được cúng dường.”

Lúc ấy, Thích-đề-hoàn-nhân¹ bạch Phật: “Nay con thưa trước Phật, xin được cung kính thỉnh về một nửa phần xá-lợi toàn thân Như Lai để cúng dường với lòng thành kính sâu xa nhất.”

Phật bảo Thiên Đế: “Như Lai xem tất cả chúng sanh bình đẳng như nhau, [đều yêu thương] như La-hầu-la [con trai ta]. Ông không nên thỉnh về nửa phần xá-lợi toàn thân Như Lai. Vì sao vậy? Vì để giúp cho chúng sanh được sự lợi ích bình đẳng.

“Này Thiên Đế! Nay ta cho ông phần xá-lợi của một cái răng hàm trên bên phải, nên mang về cõi trời xây tháp cúng dường, có thể giúp cho ông được phước đức vô tận.”

Lúc ấy, khắp hàng trời, người và tất cả đại chúng đều bi ai rơi lệ, không sao ngăn được.

¹ Thích-đề-hoàn-nhân (Śakrodevānām Indrah): tên gọi của vị Thiên Đế-thích, tức vị vua ở cõi trời Đao-lợi, còn gọi là cõi trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên).

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Bốn chúng đệ tử rằng: “Nay Phật nhập Niết-bàn, khắp hàng trời, người và tất cả các người đùng quá sâu nã. Vì sao vậy? Tuy Phật nhập Niết-bàn, nhưng [lưu lại] xá-lợi thường còn để cúng dường; lại có Pháp bảo cao quý nhất là Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Vì nhân duyên ấy, Tam bảo và Bốn chân đế là thường trụ thế gian, có thể khiến chúng sanh đem lòng thành kính sâu xa nhất mà quay về nương theo. Vì sao vậy? Cúng dường xá-lợi Phật tức là Phật bảo, nhìn thấy [xá-lợi] Phật tức là thấy được Pháp thân, thấy được Pháp thân tức là thấy chư hiền thánh, thấy chư hiền thánh tức là thấy Bốn chân đế, thấy Bốn chân đế tức là thấy Niết-bàn.

“Cho nên phải biết rằng, Tam bảo là thường trụ, không hề biến đổi, có thể làm chỗ quy y cho tất cả thế gian.”

Đức Phật lại dạy hết thảy đại chúng: “Các người đùng quá sâu khổ. Nay ta sắp nhập Niết-bàn tại nơi này. Trong các người nếu ai còn có chỗ hoài nghi chưa rõ về giới luật, về sự quy y, về lẽ thường hoặc vô thường, về Tam bảo, Bốn chân đế, Sáu Ba-la-mật, Mười hai nhân duyên... hãy mau mau thưa hỏi, vì đây là cơ hội cuối cùng. [Đừng để] sau khi Phật nhập Niết-bàn lại sanh lòng nghi ngờ, hối tiếc.”

Đức Phật nhắc nhở khắp đại chúng ba lần như vậy.

Lúc ấy, Bốn chúng đệ tử đều bi thương khổ não, ghen ngào tuôn lệ, trong lòng đau đớn khôn xiết, suy tưởng miên man, ngưỡng mộ lưu luyến, sâu đau đến mức như chết được. Nhưng rồi nhờ oai lực của Phật nên ai nấy đều ngăn được lệ sầu. Tất cả đều an nhiên đứng lặng không thưa hỏi. Vì sao vậy? Vì tất cả Bốn chúng đều đã thông đạt, hiểu rõ về giới luật, về sự quy y, về Tam bảo, Bốn chân đế... không ai có điều gì nghi hoặc cả.

Lúc ấy, đức Phật biết rằng trong Bốn chúng không còn ai nghi hoặc gì nữa, liền ngợi khen rằng: “Lành thay, lành thay! Tất cả Bốn chúng đều đã thông đạt về Tam bảo, Bốn chân đế, không còn ai nghi ngờ gì nữa, khác nào như [đã dùng] nước sạch tẩy rửa được hết mọi chất dơ bẩn trên thân hình.

“Đại chúng! Các người nên chuyên cần tinh tấn để sớm được ra khỏi [sanh tử], đừng sanh lòng sâu não, mê muội rối loạn.”

Bảy giờ, đức Thế Tôn ngồi trên tòa sư tử, đưa cánh tay có màu sáng như vàng ròng vén tấm y tăng-già-lê đang đắp trên người, để lộ bộ ngực sư tử chói sáng màu vàng ròng có sắc tía,¹ rồi bảo tất cả đại chúng rằng: “Khắp hàng trời, người và đại chúng các người nên đem hết lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Lúc ấy, tất cả Bốn chúng đều hết lòng chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng của đấng Đại Giác Thế Tôn, mắt không chớp nghỉ. Hết thấy đều cảm thấy vô cùng sáng khoái an vui, dù cho vị tỳ-kheo thể nhập cảnh giới thiên định thứ ba cũng khó mà phát sanh được sự sáng khoái an vui như thế.

Bảy giờ, đức Thế Tôn sau khi đã hiện sắc thân màu vàng ròng cho đại chúng chiêm ngưỡng rồi, liền phóng ra vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức đạo hào quang Đại Niết-bàn chói lợi, soi chiếu khắp tất cả thế giới trong mười phương, khiến cho ánh sáng của mặt trời, mặt trăng như không còn sáng nữa.

Phóng quang như vậy rồi, Phật lại bảo khắp đại chúng rằng: “Các người nên biết, vì tất cả chúng sanh mà Như Lai đã trải qua bao kiếp chuyên cần khổ nhọc, cho đến chịu cắt xẻo thân thể, chân tay; đã tu tập tất cả những pháp khổ hạnh khó thực hành; vì bốn nguyện đại bi nên [thị hiện] trong cõi đời có năm sự uest trước này mà thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; được sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía này, [kiên cố] như kim cương không hư hoại, đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, vô lượng hào quang chói sáng chiếu khắp mọi nơi. [Nếu được] nhìn thấy sắc thân Như Lai, gặp hào quang Như Lai, thì không ai là không được giải thoát.”

Tiếp đó Phật dạy: “Đại chúng! Phật ra đời rất khó gặp, cũng

¹ Vàng ròng có sắc tía (tử ma kim hay tử ma hoàng kim): loại vàng ròng tinh luyện được xem là quý nhất, màu chói sáng có ứng sắc đỏ tía.

như hoa ưu-đàm¹ rất hiếm khi được thấy. Đại chúng các người được gặp ta vào giờ phút cuối cùng, xem như đã không uổng phí sanh ra trong đời này. Ta dùng sức thệ nguyện từ thuở trước mà [thị hiện] sanh ra trong cõi uế trước này; cơ duyên giáo hóa đã trọn vẹn, nay sắp vào Niết-bàn; các người đã đem lòng chí thành chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai; đã tu tập được nghiệp lành thanh tịnh như thế, trong đời vị lai sẽ được quả báo [tốt đẹp] như thế.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn ân cần lặp lại những lời như trên ba lần, rồi hiển bày cho đại chúng [đều được thấy rõ] sắc thân Như Lai màu vàng ròng chói sáng. Từ nơi giòng thất bảo, Phật hiện thân bay lên hư không, cao khoảng ngang tầm một cây đa-la,² cất tiếng bảo khắp đại chúng lần thứ nhất rằng: “Ta sắp nhập Niết-bàn. Đại chúng các người hãy chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Tiếp đó, đức Thế Tôn lần lượt hiện thân bay lên hư không cao khoảng hai cây đa-la, rồi ba cây đa-la... cho đến lượt thứ bảy thì cao đến khoảng bảy cây đa-la, mỗi lượt đều nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập Niết-bàn. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

¹ Ưu-đàm: tên hoa được phiên âm từ Phạn ngữ Udumbara, nên còn đọc là ưu-đàm-bát-la, ưu-đàm-bà-la, ô-đàm-bạt-la... đều chỉ một loại hoa này; Hán dịch nghĩa là linh thụ, tức là hoa báo điềm lành. Pháp Hoa văn cú quyển 4, phẩm thượng, nói rằng hoa này đến ba ngàn năm mới nở một lần, khi hoa nở ắt có Chuyển luân Thánh vương ra đời. Kinh Phật nói chung thường dùng hình ảnh hoa ưu-đàm để so sánh với chuyện hiếm có, nhất là việc Phật ra đời.

² Đa-la: tên cây phiên âm từ Phạn ngữ là *tāla*, tên khoa học là *borassus flabelliformis*, mọc phổ biến ở Ấn Độ, Myanma, Sri Lanka và một số vùng nhiệt đới thuộc châu Phi. Cây cao to, mọc thẳng, hoa trắng lớn, trái chín màu đỏ, ăn được. Lá cây có phiến lớn, rộng, xua dùng để viết chữ lên và lưu giữ được, gọi là lá bối-đa-la, hay lá bối, đặc biệt là giai đoạn đầu tiên của việc ghi chép kinh điển chủ yếu dùng loại lá bối này, nên gọi là bối điệp kinh. Chiều cao cây trung bình khoảng bảy, tám mươi thước cổ (mỗi thước cổ khoảng 0,33 mét), nhưng trong Tuệ yển âm nghĩa nói rằng người xưa ước lệ chiều cao cây này là 10 trượng (tức 100 thước cổ) để làm đơn vị đo chiều cao. Nếu vậy thì ngang tầm một cây đa-la tức là khoảng hơn 30 mét.

Rồi từ trên không trung, đức Phật hạ xuống ngồi trên giường sư tử, lại cất tiếng nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập Niết-bàn. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Sau đó, đức Thế Tôn lần thứ hai lại từ nơi giường sư tử hiện thân bay lên hư không, cao khoảng một cây đa-la, lại bảo với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập Niết-bàn. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Rồi Phật hiện thân bay lên hư không cao khoảng hai cây đa-la, rồi ba cây đa-la... cho đến cao đến khoảng bảy cây đa-la, mỗi lượt đều nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập Niết-bàn. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Bảy giờ, từ trên không trung, đức Phật lại hạ xuống ngồi trên giường sư tử, cất tiếng nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập Niết-bàn. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Sau đó, đức Thế Tôn lần thứ ba lại từ nơi giường sư tử hiện thân bay lên hư không, cao khoảng một cây đa-la, nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập Niết-bàn. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Rồi Phật lại hiện thân bay lên hư không cao khoảng hai cây đa-la, rồi ba cây đa-la... cho đến cao đến khoảng bảy cây đa-la, mỗi lượt đều nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập Niết-bàn. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Sau đó, từ trên không trung, đức Phật hạ xuống ngồi trên giường sư tử, cất tiếng nhắc lại với đại chúng rằng: “Ta sắp nhập Niết-bàn. Đại chúng các người hãy đem lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn đã hiển bày sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai cho tất cả đại chúng đều được chiêm ngưỡng. Ngài đã lặp lại ba lần hiện thân bay lên hư không, mỗi lần bảy lượt từ chiều cao một cây đa-la lên đến khoảng bảy cây đa-la; và cũng lặp lại ba lần từ trên không trung hạ xuống ngồi trên giường sư tử.

Như vậy cả thầy đã hai mươi bốn lần ngài đều ân cần nhắc nhở đại chúng rằng: “Ta sắp nhập Niết-bàn. Đại chúng các người nên đem hết lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng sắc thân Như Lai chói sáng màu vàng ròng có sắc tía, [là thân] không có sự sợ sệt, là thân kim cang bền chắc không hư hoại. Sắc thân Như Lai như hoa ưu-đàm, rất khó được gặp.

“Đại chúng nên biết rằng, ta sắp vào Niết-bàn, các người nên hết lòng chí thành chiêm ngưỡng sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai. Ví như kẻ nóng khát, khi gặp nước trong mát liền uống thỏa thuê, không còn muốn gì khác nữa. Đại chúng các người cũng vậy. Nay ta sắp vào Niết-bàn, các người nên đem hết lòng thành kính sâu xa nhất mà chiêm ngưỡng, vì đây là lần cuối cùng còn được nhìn thấy Như Lai. Từ sau lần này, các người sẽ không bao giờ còn được nhìn thấy nữa. Đại chúng các người hãy chiêm ngưỡng cho thỏa mãn, đừng để về sau phải hối tiếc.”

Tiếp đó, Phật dạy khắp đại chúng rằng: “Sau khi ta nhập Niết-bàn, đại chúng các người phải rộng tu [các pháp môn], để sớm thoát ra khỏi [cảnh khổ] hiện hữu trong Ba cõi, không được trì trệ lười nhác, buông thả phóng túng để tâm tán loạn.”

Lúc ấy, tất cả [chúng sanh trong khắp các] thế giới, hàng trời, người và Bốn chúng đệ tử Phật, sau khi được hào quang

Niết-bàn soi chiếu, được chiêm ngưỡng [sắc thân] Phật rồi thì tất cả Ba đường ác, Tám nạn khổ, cùng những phiền não trong thế gian cõi trời, cõi người; những tội lỗi nặng nề nhất như Bốn tội trọng, Năm tội nghịch, hết thảy đều được vĩnh viễn diệt sạch không sót lại gì cả. Tất cả đều được giải thoát.

Bảy giờ, đức Thế Tôn sau khi đã hiển lộ sắc thân chói sáng màu vàng ròng có sắc tía cho tất cả đại chúng chiêm ngưỡng và ân cần nhắc nhở nhiều lần rồi, liền kéo tấm y Tăng-già-lê che thân trở lại như lúc bình thường.

PHẨM DUYÊN DỨT VỀ NGUỒN

Phẩm thứ nhì - Hậu phần

Phật lại bảo đại chúng: “Nay thời khắc đã đến, toàn thân ta đều đau nhức.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn vừa nói dứt lời liền nhập Sơ thiên, phóng hào quang Niết-bàn, quán xét khắp thế giới, nhập Tịch diệt định.¹

Đức Thế Tôn nhập Sơ thiên rồi,² ra khỏi Sơ thiên lại nhập Đệ nhị thiên; ra khỏi Nhị thiên lại nhập Đệ tam thiên; ra khỏi Tam thiên lại nhập Đệ tứ thiên; ra khỏi Tứ thiên lại nhập Hư không xứ; ra khỏi Không xứ lại nhập Vô biên thức xứ; ra khỏi Vô biên thức xứ lại nhập Vô sở hữu xứ;³ ra khỏi Vô sở hữu xứ lại nhập Phi tướng phi phi tướng xứ; ra khỏi Phi tướng phi phi tướng xứ lại nhập Diệt tận định.

Sau đó, Như Lai ra khỏi Diệt tận định liền quay trở lại nhập Phi tướng phi phi tướng xứ; ra khỏi Phi tướng phi phi tướng xứ liền quay trở lại nhập Vô sở hữu xứ; ra khỏi Vô sở hữu xứ liền quay trở lại nhập Vô biên thức xứ; ra khỏi Vô biên thức xứ liền

¹ Tịch diệt định hay Đại tịch diệt định: một trong Thất chủng vô thượng của đức Như Lai, tức Trụ vô thượng, nghĩa là đức Như Lai tuy thị hiện trong khắp các cõi phạm thánh, trời người, nhưng vốn thường an trụ trong Tịch diệt định. Đây là điều mà ngoài Phật ra không ai có thể hơn được, nên gọi là Trụ vô thượng. Nay đức Như Lai sắp thị hiện Niết-bàn nên trước hết thị hiện cho Đại chúng thấy ngài nhập Tịch diệt định, nhưng thật ra ngài vẫn thường an trú trong phép định này. Đoạn tiếp theo Phật thị hiện nhập và xuất tất cả các cảnh giới thiền định theo từng thứ bậc, nhưng vẫn không hề ra khỏi Tịch diệt định này.

² Nguyên bản Hán văn có một đoạn lặp lại ý câu trước đó, chúng tôi ngờ là do lỗi khi khắc bản, vì trong bản chữ Vạn thì hai phần này nằm ở hai trang khác nhau. Khi chuyển dịch, chúng tôi chỉ ghi lại đủ ý, không ghi đoạn mang ý trùng lặp.

³ Vô sở hữu xứ: nguyên bản Hán văn dùng Bất dụng xứ, là tên gọi khác của Vô sở hữu xứ. Chúng tôi chọn dùng tên gọi Vô sở hữu xứ vì đã xuất hiện nhiều lần trong kinh này cũng như quen thuộc hơn với nhiều người.

quay trở lại nhập Hư không xứ; ra khỏi Hư không xứ liền quay trở lại nhập Đệ tứ thiên; ra khỏi Đệ tứ thiên liền quay trở lại nhập Đệ tam thiên; ra khỏi Đệ tam thiên liền quay trở lại nhập Đệ nhị thiên; ra khỏi Đệ nhị thiên liền quay trở lại nhập Sơ thiên.

Lúc ấy, Đức Thế Tôn sau khi đã [thị hiện] nhập tất cả các cảnh giới thiên định theo hai chiều thuận nghịch như vậy rồi, liền bảo khắp đại chúng rằng: “Ta dùng trí Bát-nhã hết sức thâm sâu để quán xét khắp trong Ba cõi:¹ trong khắp Sáu nẻo [luân hồi],² hết thảy núi non, biển cả, đất đai và tất cả các loài sanh sống trong đó. [Ta thấy rõ ràng trong] Ba cõi này, tính chất căn bản [chung] là lìa khỏi [thực thể], [quán xét đến chỗ] rất ráo đều vắng lặng diệt mất, đồng với tướng trạng của hư không; không có tên gọi, không có nhận biết, vĩnh viễn dứt trừ mọi sự hiện hữu.

“[Các pháp trong Ba cõi này] vốn xưa nay bình đẳng, không [tự có] niệm tưởng là cao hay thấp, không thấy, không nghe, không biết, không hiểu; không thể bị trói buộc, không thể được giải thoát; không có chúng sanh, không có mạng sống [của chúng sanh], không sanh không khởi, không dứt không mất; chẳng phải thế gian cũng chẳng phải không là thế gian; Niết-bàn và sanh tử đều không thể đạt đến, hai bờ mé ấy bình đẳng như nhau, vì cùng bình đẳng với tất cả các pháp. [Thấy được như vậy rồi thì tự mình] trụ yên trong an nhàn tĩnh lặng, không có việc gì phải làm; chỗ rất ráo an bày đều không thể đạt được; nương theo pháp và pháp tánh vô trụ mà hành xử, dứt trừ tất cả các tướng, không một tướng nào còn hiện hữu.

“Tướng của pháp là như vậy. Ai rõ biết như vậy gọi là người xuất thế; [ai] không rõ biết những điều này là [không thoát khỏi]

¹ Ba cõi: tức Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Tất cả chúng sanh hữu tình đều không ra ngoài Ba cõi này.

² Sáu nẻo luân hồi: cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Hết thảy chúng sanh trong vòng luân hồi đều rơi vào một trong sáu nẻo này, tùy theo nghiệp lực.

cội nguồn sanh tử. Đại chúng các người nên phá tan vô minh, diệt trừ cội nguồn sanh tử.”

Đức Thế Tôn sau khi thuyết dạy như trên lại [thị hiện] nhập siêu thiên;¹ sau khi ra khỏi Sơ thiên liền nhập Đệ tam thiên; ra khỏi Tam thiên liền nhập Hư không xứ; ra khỏi Hư không xứ liền nhập Vô sở hữu xứ; ra khỏi Vô sở hữu xứ liền nhập Diệt tận định.

Sau khi ra khỏi Diệt tận định, Thế Tôn liền nhập Phi tướng phi phi tướng xứ; ra khỏi Phi tướng phi phi tướng xứ liền nhập Vô biên thức xứ; ra khỏi Vô biên thức xứ liền nhập Đệ tứ thiên; ra khỏi Đệ tứ thiên liền nhập Đệ nhị thiên; ra khỏi Nhị thiên liền nhập Sơ thiên.

Sau khi đã [thị hiện] siêu thiên [qua các cảnh giới thiên định] bằng cách thuận và nghịch như vậy, đức Thế Tôn lại bảo khắp đại chúng rằng: “Ta dùng trí tuệ Đại Bát-nhã để quán xét khắp trong Ba cõi: các loài có tình thức, không có tình thức, kẻ nghe pháp và người thuyết pháp, hết thảy [đến chỗ rốt ráo] đều không có người bị trói buộc, không có người được giải thoát; không có chủ thể, không có [đối tượng] nương theo; không thể nắm giữ, không ra khỏi Ba cõi, không đi vào các cảnh giới hiện hữu; xưa nay vốn là thanh tịnh, không có nhơ bẩn, không có phiền não, đồng như hư không; không bình đẳng, chẳng phải không bình đẳng; dứt hết mọi động niệm, tư tưởng, tâm thức.

“Tướng của pháp như vậy gọi là Đại Niết-bàn. Chân thật thấy được pháp này gọi là giải thoát; những kẻ phàm phu không rõ biết như vậy gọi là vô minh.”

Đức Thế Tôn sau khi thuyết dạy như vậy rồi lại [thị hiện] nhập siêu thiên, sau khi ra khỏi Sơ thiên [lại lần lượt nhập và

¹ Siêu thiên hay siêu việt thiên, thường gặp hơn là danh xưng siêu việt tam-muội, chỉ cách xuất nhập thiên định tự tại của Phật và các vị Bồ Tát, không theo trình tự thông thường như hàng Thanh văn, như từ Sơ thiên lên Nhị thiên, Tam thiên... Với siêu việt tam-muội, hành giả có thể trực nhập bất cứ cảnh giới thiên định nào tùy ý, không cần phải theo trình tự. Vì thế cũng gọi là Tự tại định.

xuất các cảnh giới thiên,) cho đến nhập Diệt tận định. Sau khi ra khỏi Diệt tận định, [lần lượt quay ngược lại nhập và xuất các cảnh giới thiên,) cho đến nhập Sơ thiên.

Sau khi đã [thị hiện] siêu thiên [qua các cảnh giới thiên định] bằng cách thuận và nghịch như vậy, đức Thế Tôn lại dạy Đại chúng rằng: “Ta dùng con mắt [trí tuệ của] Phật để quán xét khắp trong Ba cõi: Tất cả các pháp [đều có] nguồn gốc ban đầu từ vô minh; tánh [của vô minh] vốn là giải thoát, nếu tìm kiếm [giải thoát] trong khắp mười phương, rốt cùng cũng không thể được; vì cội gốc [vô minh] là không, nên hết thảy cành nhánh đều được giải thoát. Vì vô minh được giải thoát, cho nên lần lượt đến già chết¹ cũng đều được giải thoát. Vì nhân duyên ấy, nay ta trụ yên trong hào quang thường tịch diệt, gọi là Đại Niết-bàn.”

Lúc ấy, ngài A-nan hết sức bi ai, buồn đau khốn khổ, lòng dạ rối loạn, tình thức hôn mê như người quá say không còn nhận biết gì nữa, không nhìn thấy Bốn chúng, cũng không biết đức Như Lai đã nhập Niết-bàn hay chưa.

Đức Thế Tôn khi ấy đã [thị hiện] siêu thiên, nhập và xuất các cảnh giới thiên định ba lần, quán xét khắp pháp giới, lại vì khắp đại chúng mà thuyết pháp ba lần như vậy; cộng cả thầy Như Lai đã hai mươi bảy lượt xuất và nhập các cảnh giới thiên định.²

Vì ngài A-nan không [còn tỉnh táo nhận] biết, nên mỗi khi Phật nhập một cảnh giới thiên định đều theo hỏi ngài A-na-luật rằng: “Phật đã nhập Niết-bàn hay chưa?” Cả thầy là hai mươi bảy lần hỏi. [Mỗi lần như vậy,] ngài A-na-luật vì rõ biết sâu xa rằng đức Như Lai chỉ nhập các cảnh giới thiên định nên đều trả lời: “Phật chưa nhập Niết-bàn.”

Lúc ấy, tất cả đại chúng cũng đều hoảng loạn, không biết được Như Lai đã vào Niết-bàn hay chưa!

¹ Lần lượt đến già chết: câu này nói tóm ý cả 12 nhân duyên, từ vô minh cho đến già chết (lão tử).

² Từ Sơ thiên lên đến Diệt tận định là 9 cảnh giới thiên định, cả thầy ba lần là 27 lượt.

Bấy giờ, sau khi đã ba lần nhập và xuất các cảnh giới thiên định cũng như ba lần chỉ dạy cho đại chúng rồi, đức Thế Tôn bèn nằm duỗi người trên giường thất bảo, nghiêng hông bên phải xuống dưới, đầu hướng về phương bắc, mặt hướng về phương tây; có những chuỗi ngọc xinh đẹp nhiệm màu trang nghiêm quanh giường thất bảo. Trong rừng cây sa-la khi ấy có tám cây mọc sòng đôi thành bốn cặp, một cặp phía tây, trước mặt Như Lai; một cặp phía đông, sau lưng Như Lai; một cặp phía bắc, trên đầu Như Lai; một cặp phía nam, dưới chân Như Lai.

Lúc ấy, đức Thế Tôn nằm trên giường báu dưới rừng cây sa-la. Đến khoảng nửa đêm, Phật nhập Định tứ thiên, vắng lặng an nhiên không một tiếng động; trong khoảnh khắc ấy Phật nhập Niết-bàn.

Đấng Đại giác Thế Tôn nhập Niết-bàn rồi, trong rừng sa-la ấy, hai cặp cây đứng phía đông và phía tây Phật liền hợp [tán cây] thành một, hai cặp cây sòng đôi đứng phía nam và phía bắc Phật cũng hợp [tán cây] thành một, tạo thành một cái lọng lớn che kín phía bên trên giường báu Phật nằm. Trong chốc lát, những cây ấy đều đau buồn chuyển thành màu trắng muốt như [lông] con hạc trắng; cành lá, hoa trái, [cho đến] vỏ cây, thân cây đều nứt nẻ, rơi rụng, dần dần khô héo, gãy rụng, không còn gì cả...

Lúc ấy, từ vô lượng muôn ức thế giới nhiều như số cát sông Hằng của chư Phật mười phương, tất cả những cõi đất đều chấn động mạnh, phát ra đủ mọi thứ âm thanh, [nghe như] tiếng than thở rằng: “Khổ thay, khổ thay! Thế gian [đã trở thành] trống rỗng!”

[Những âm thanh ấy] lại tạo thành những tiếng diễn đạt lẽ vô thường, khổ, không và sự buồn đau ai oán.

Bấy giờ, tất cả núi non trong các thế giới mười phương, như núi Mục-chân-lân-đà, núi Ma-ha Mục-chân-lân-đà, núi Thiết vi, núi Đại Thiết vi, núi Tu-di, Bảo sơn, Hương sơn, Kim sơn, Hắc sơn... tất cả núi non trên khắp các cõi đất đều cùng lúc rung động, sụp lở, phát ra những âm thanh vang dội khắp thế giới,

[nghe như] tiếng than thở rằng: “Khổ thay, khổ thay! Vì sao chỉ trong chốc lát thế gian đã trở thành không nơi nương tựa? Mặt trời trí tuệ đã lặn khuất sau núi Đại Niết-bàn! Tất cả chúng sanh mất đi Đấng cha lành chân thật, mất đi bậc trời [xứng đáng cho tất cả mọi người] cung kính, [từ nay] không còn nơi chiêm ngưỡng!”

Lúc ấy, tất cả biển cả trong các thế giới mười phương đều ngẫu đục, cuộn cuộn nổi sóng, phát ra đủ mọi âm thanh, [nghe như] tiếng than thở rằng: “Khổ thay, khổ thay! Đấng Chánh giác đã ra đi! Chúng sanh tội lỗi khổ não, trôi giạt mãi trong biển cả sanh tử như đêm dài tăm tối, mê lạc mất con đường chân chánh, biết nhờ đâu mà được giải thoát?”

Tất cả sông ngòi, kênh rạch, suối khe, ao hồ, giếng nước... [bỗng nhiên] đều ngiêng đổ khô cạn.

Bảy giờ, mặt đất và hư không trong khắp các thế giới mười phương đều vắng lặng u ám, mặt trời, mặt trăng không còn chiếu sáng. Sự tối tăm, sâu não lan khắp thế giới. Ngay trong lúc ấy, bỗng nhiên nổi lên cuồng phong mù mịt, chấn động kinh hồn, thổi tung bụi cát như che lấp cả thế giới.

Trên mặt đất, tất cả các loại cỏ, cây, cỏ thuốc, cây lớn [bỗng nhiên] hoa, trái, cành lá thảy đều khô gãy, rơi rụng, không còn gì cả.

Ngay trong lúc ấy, tất cả chư thiên [hiện ra] đầy khắp hư không trong mười phương thế giới, than khóc bi ai, chấn động cả thế giới Tam thiên đại thiên, rải xuống như mưa vô số trăm ngàn các loại hương, hoa tốt đẹp nhất cõi trời, đầy khắp cõi Tam thiên đại thiên thế giới, chất lại thành đống cao như núi Tu-di để cúng dường Như Lai.

Từ trên không trung lại đổ xuống như mưa vô số cờ phướn, chuỗi ngọc, lọng báu, ngọc như ý, đều là những vật báu của cõi trời, đầy khắp hư không, biến thành một đài báu bốn mặt có châu ngọc, bảy món báu đan xen vây quanh, chói sáng rực rỡ để cúng dường Như Lai.

Từ trên không trung lại trỗi lên vô số giai điệu âm nhạc cõi trời rất mâu nhiệm như tiếng trống, tiếng sáo, tiếng đàn hát... đủ mọi thứ âm thanh, [nghe như] tiếng than thở rằng: “Khổ thay, khổ thay! Phật đã nhập Niết-bàn, thế gian [bây giờ] trống rỗng, tất cả chúng sanh phải mù lòa, quỷ la-sát tham câu phiến não tràn lan khắp nơi, sự khổ não vô thường biến dị tiếp nối không dứt, bánh xe đau đớn chẳng ngừng quay!”

Lúc ấy, ngài A-nan buồn khổ mê muội không còn nhận biết gì nữa, không biết Như Lai đã nhập Niết-bàn hay chưa, trước mắt chỉ thấy toàn những cảnh tượng khác thường, liền quay sang hỏi lại ngài A-na-luật: “Phật đã nhập Niết-bàn rồi phải không?”

Ngài A-na-luật đáp rằng: “Đại giác Thế Tôn đã nhập Niết-bàn!”

Ngài A-nan vừa nghe qua câu này thì buồn đau cực độ, ngã nhào xuống đất như người đã chết, hơi thở dứt hẳn, tâm thức mờ mịt không còn biết gì nữa cả.

Lúc ấy, ngài A-na-luật dùng nước trong mát tưới lên mặt A-nan [cho tỉnh lại], đỡ dậy, rồi dùng phương tiện khéo léo mà an ủi rằng: “Buồn khổ thay! Đau đớn thay! Nhưng biết làm sao được? Thôi ông cũng đừng buồn đau sầu não thái quá mà rối loạn tâm. Nhân duyên giáo hóa của Như Lai đã dứt, hết thầy chư thiên và loài người không ai có thể lưu giữ ngài lại được. Khổ thay, khổ thay! Nhưng biết làm sao được? Ngờ đâu hôm nay bậc thầy của chư thiên và nhân loại, khi việc cần làm đã làm xong, không ai có thể lưu giữ được. Biết làm sao được! Nay ông và tôi, chúng ta phải cùng nhau kìm nén nỗi đau này!”

Ngài A-na-luật lại an ủi thêm: “A-nan! Tuy Phật nhập Niết-bàn nhưng vẫn còn lưu lại xá-lợi và Pháp bảo cao quý nhất, thường trụ ở thế gian, có thể làm chỗ quay về nương theo cho tất cả chúng sanh. Nay ông và tôi, chúng ta nên chuyên cần tinh tấn đem Pháp bảo ấy truyền trao cho chúng sanh, khiến họ được thoát khỏi các nỗi khổ, [như vậy mới] báo đáp được ân đức của Như Lai.”

Lúc ấy, ngài A-nan nghe lời an ủi khuyên nhủ rồi, dần dần tỉnh ngộ, [nhưng vẫn còn] nghẹn ngào rơi lệ, không tìm nổi sự bi ai.

Bấy giờ, trong phạm vi vòng vức mười hai do-tuần ở rừng sa-la thuộc thành Ca-thi-na, đại chúng và chư thiên, loài người tụ tập đầy kín; mỗi khoảnh đất chỉ bằng mũi nhọn một cây kim cũng chứa được đến vô lượng người, [nhưng phạm vi này vẫn] không còn một khoảng trống nào. [Dù vậy, tất cả đại chúng đều] không hề chen chúc che chướng lẫn nhau.

Lúc ấy, vô số ức Bồ Tát và tất cả đại chúng đều mê muội, hoang mang rối loạn, không thể biết được là đức Như Lai đã nhập Niết-bàn hay chưa, chỉ thấy trước mắt toàn những cảnh khác thường biến động. Các vị liên đồng thanh cất tiếng hỏi ngài A-na-luật: “Phật đã nhập Niết-bàn rồi phải không?”

Lúc ấy, ngài A-na-luật nói với đại chúng, tất cả chư thiên và nhân loại rằng: “Đại giác Thế Tôn đã nhập Niết-bàn!”

Nghe qua lời ấy rồi, có vô số người trong đại chúng đồng thời cảm thấy sâu khổ choáng ngợp trong lòng, nghẹn ngào không nói được gì, thấy đều ngã nhào xuống đất, mê man bất tỉnh. Lại có những người [ngay khi ấy] nhập diệt theo Phật. Lại có những người lòng dạ rối bời tán loạn. Lại có những người thân tâm đều rung động, run rẩy. Lại có những người nắm chặt tay nghẹn ngào rơi lệ. Lại có những người luôn tay đấm ngực, than khóc lớn tiếng. Lại có những người [không nén được đau thương,] vò đầu bứt tóc.

Lại có những người kêu thét lên: “Đau đớn thay, đau đớn thay! Cay đắng khổ não thay!”

Lại có những người than tiếc: “Sao Như Lai vội nhập Niết-bàn quá sớm như vậy!”

Lại có những người than thở rằng: “Than ôi! Chúng ta đã mất đi một vị trời đáng tôn kính.”

Lại có những người kêu than: “Ôi! Thế gian [đã trở thành] trống rỗng! Chúng sanh [từ nay phải chịu] mù lòa!”

Lại có những người than thở: “Con quỷ lớn phiến não từ nay sẽ lan tràn khắp chốn!”

Lại có những người than rằng: “Than ôi! Hạt giống lành của chúng sanh đã dứt, không còn nảy sanh mầm chồi được nữa!”

Lại có những người ta thán: “Ôi! Ma vương từ nay vui sướng, cởi bỏ áo giáp [vì chẳng còn ai đối trị]!”

Lại có những người tự chê trách thân tâm, quán xét lý vô thường; lại có những người thực hành pháp quán chân chánh, liền được giải thoát.

Lại có những người đau xót than rằng: “Nay chúng ta không còn chỗ để quay về nương theo.”

Trong [số đại chúng] lại có những người [quá đau đớn nên] toàn thân rướm máu, rỉ chảy xuống mặt đất.

[Tất cả đại chúng] như vậy, thuộc các loài khác nhau, tiếng nói khác nhau, thấy đều cất tiếng bi ai, chấn động khắp các thế giới.

Lúc ấy, Đại Phạm Thiên vương Thi-khí là vị đứng đầu thế giới Ta-bà, biết rằng Phật đã nhập Niết-bàn, liền cùng chư thiên từ cảnh trời Sơ thiên vượt qua hư không mà đáp xuống, cất tiếng khóc lớn, nghẹn ngào tuôn lệ, phủ phục trước thân Như Lai, rồi ngã lăn ra đất mê man, hồi lâu mới tỉnh lại. Không tự chế được sự bi thương, ngài đứng trước thân Phật đọc kệ than rằng:

*Thế Tôn xưa từng có thế nguyện,
Vì chúng con thị hiện Ta-bà;
Che giấu sức tự tại vô lượng,
Dùng pháp thích hợp độ chúng sanh.*

*Phương tiện giảng thuyết tùy người nghe,
Ai ai cũng đều được an lạc;
Khuyến khích dẫn dụ cho thoát khổ,
Niết-bàn nẻo cuối cùng hướng đến.
Như Lai như mẹ hiền thương con,
Dòng sữa đại bi thường nuôi dưỡng;*

*Ngờ đâu một sớm dứt ra đi,
Trời, người bơ vơ không chỗ dựa!*

*Đau đớn thay! Mâm thiện chúng sanh,
Không còn cam lộ giúp tăng trưởng;
Từ nay mâm thiện phải suy diệt,
Nghiệp ác kéo lôi vào nẻo ác.*

*Thế gian trống rỗng, biết làm sao!
Mất tuệ chánh chân diệt mất rồi!
Chúng sanh lạc vào đêm tăm tối,
Chìm trong Ba cõi, khổ vẫn xoay!*

*Tội lỗi chúng sanh, ai cứu giúp?
Nường xá-lợi Phật được giải thoát;
Nguyện cầu sức đại bi Như Lai,
Che chở cứu giúp con thoát khổ.*

*Ngờ đâu đau đớn giữa cõi này,
Như Lai buông bỏ, nhập Niết-bàn!*

Lúc ấy, Thích-đê-hoàn-nhân cùng đại chúng [chư thiên] từ trên hư không hạ xuống kêu than rằng: “Khổ thay, khổ thay!”

Thiên Đế lớn tiếng than khóc, đau thương tuôn lệ, phủ phục trước thân Như Lai, rồi ngã lặn ra đất mê man, hồi lâu mới tỉnh lại, đau đớn ghen ngào quỳ mọp trước thân Phật đọc kệ than rằng:

*Như Lai bao kiếp tu hạnh khổ,
Đều vì thương xót mọi chúng sanh.
Thành tựu đạo Vô thượng Chánh giác,
Nuôi dưỡng chúng sanh đồng như con.*

*Pháp lành ban ra là thuốc quý,
Trị bệnh vượt hơn mọi thầy hay;
Mây đại từ bi che mát chúng,
Mưa tuệ cam lộ tưới khắp cả.*

Mặt trời trí tuệ phá vô minh,
Chúng sanh mê mờ gặp Thánh đạo;
Trăng sáng ánh từ soi sáu nẻo,
Ba cõi nhờ ơn được thoát khổ.

Ngờ đâu nay dứt lòng đại bi,
Nhập cảnh Niết-bàn, không ai thấy!
Nay biết nơi đâu, nguyện đại bi?
Nỡ bỏ chúng sanh không luyến tiếc!

Chúng con muôn loài trong Ba cõi,
Như bê con mất mẹ sắp chết;
Bốn chúng nắm tay nhau than khóc,
Đau thương đấm ngực động Ba cõi.

Khổ thay, khổ thay! Hỡi người đời,
Có sao một sớm thành cõi cút?
Chúng con dứt phước, khổ biết bao!
Mâm thiện úa tàn, không xanh lại.

Cầu mong Pháp bảo, xá-lợi Phật,
Chiếu sáng giúp ta thoát cõi khổ!
Buồn thay! Đau đớn thay! Chúng ta,
Biết bao giờ gặp lại Như Lai?

Bấy giờ, ngài A-na-luật bi thương than khóc, đau xót không lường, rồi quỳ mọp xuống trước thân Phật đọc kệ than tiếc rằng:

Chánh giác Pháp vương nuôi chúng con,
Nhờ dòng sữa pháp, lớn Pháp thân;
Pháp thân chúng sanh nay chưa thành,
Hành trang trí tuệ còn ít ỏi!

Ước chi Pháp âm thường giảng thuyết,
Khiến chúng sanh nghe đều ngộ Đạo;
Thêm ánh đại từ năm sắc chiếu,
Giúp chúng sanh đều được giải thoát.

*Cớ sao sớm dứt, nhập Niết-bàn!
Chúng sanh khổ biết nương về đâu?
Đại bi Thế Tôn nay không còn,
Chúng con bơ vơ ắt phải chết!*

*Tuy rõ biết Thế Tôn phương tiện,
Chúng con không thể không bi thương!
Bốn chúng mê muội, tâm tán loạn,
Buồn đau chấn động khắp Ba cõi!*

*Thế Tôn riêng vào chốn an vui,
Chúng sanh quá khổ, còn mong gì?*

*Thuở xưa Thế Tôn vì chúng con,
Nhiều kiếp đầu rơi, tay chân đứt;
Nay thành đạo Vô thượng Chánh giác,
Sao chẳng ở lâu, sớm nhập diệt?*

*Chúng con Bốn chúng giữa vô minh,
Ma vương vui mừng cởi áo giáp!*

*Thương thay! Nguyện Thế Tôn đại bi,
Ánh từ xá-lợi soi khắp chúng.
Lại mong Thế Tôn thương Bốn chúng,
Gia hộ Pháp bảo truyền không dứt!*

*Hận sao không thể chết theo được,
Dẫu chút sống thừa có là bao?
Khổ thay! Đau đớn khôn nhẫn chịu!
Chẳng còn cơ hội gặp Như Lai!*

Lúc ấy, ngài A-nan đã ngắt đi hồi lâu, dần dần tỉnh lại, đưa tay vò đầu, dấm ngực, nghẹn ngào tuôn lệ, không tìm nổi đau thương, quỳ mọp xuống trước thân Phật đọc kệ than rằng:

*Con nhờ sức nguyện của Thế Tôn,
May được cùng sanh trong dòng Thích;*

*Kể từ Như Lai thành Chánh giác,
Đã hai mươi năm theo kê cận.*

*Hết lòng kính dưỡng, tình chưa trọn,
Một sớm nữ dứt vào Niết-bàn.
Thương thay! Cay đắng, buồn khổ thay!
Đêm dài vô tận lòng xiết đau!*

*Thân con chưa thoát mọi nghi tình,
Vỏ bọc vô minh còn kiên cố.
Thế Tôn chưa giúp con phá vỡ,
Sao nữ sớm dứt nhập Niết-bàn?*

*Con như trẻ sơ sanh non nớt,
Mất mẹ, không lâu ắt phải chết;
Sao Thế Tôn nữ đành dứt bỏ,
Riêng ngoài Ba cõi hưởng an vui?*

*Nay con sám hối trước Thế Tôn,
Hầu Phật hai mươi năm đã tròn;
Đi, đứng, nằm, ngồi nhiều biếng trễ,
Chưa đủ vui lòng đức Thế Tôn.*

*Nguyện đức Chánh giác đại từ bi,
Ban cho cam lộ, được an vui.
Con nguyện mai sau vô số kiếp,
Luôn được cận kề hầu Thế Tôn.*

*Ngưỡng nguyện Thế Tôn phóng từ quang,
Chiếu khắp thế gian, cứu độ con.
Đau đớn thay! Tỏ bày khôn xiết!
Nghẹn lời không kể hết Phật ân!*

Lúc ấy, vô số ức các vị Bồ Tát nhiều như số cát sông Hằng cùng hết thấy đại chúng cõi trời và cõi người đều nắm tay nhau bi thương than khóc, nước mắt tuôn tràn, không ai ngăn được lòng đau xót. Rồi tất cả bảo nhau cùng nén lệ sâu, bày biện vô số

hương hoa tươi đẹp như hoa mạn-đà-la, hoa ma-ha mạn-đà-la, hoa mạn-thù-sa, hoa ma-ha mạn-thù-sa, vô số các loại chiên-đàn, trầm thủy [quý giá được lấy từ những vùng] ven biển xa xôi, cõi trời và cõi người, trăm ngàn muôn thứ hương thơm hòa trộn, vô số loại hương bột, hương nước, cùng những lọng báu, cờ phướn quý giá, chuỗi ngọc trai quý... đây khắp cả hư không, rồi đưa đến trước thân Như Lai, bi thương đau xót [dâng lên] cúng dường.

Bấy giờ, hết thấy đại chúng và nhân dân nam, nữ, già, trẻ trong thành Câu-thi-na đều bi thương, đau xót rơi lệ, mỗi người đều bày biện vô số hương hoa tươi đẹp cùng những phướn, lọng... các thứ, còn nhiều hơn cả những phẩm vật đã nói trên, cùng đưa đến trước thân Như Lai, bi thương đau xót [dâng lên] cúng dường.

Lúc ấy, Bốn vị thiên vương cùng với đại chúng chư thiên đều bi thương, đau xót rơi lệ, mỗi người cũng đều bày biện vô số hương hoa, đủ các loại phẩm vật cúng dường, nhiều gấp ba lần những phẩm vật đã nói trên, nước mắt ràn rụa cùng nhau đến chỗ Như Lai, cũng đưa tất cả phẩm vật đến trước thân Như Lai, bi thương đau xót [dâng lên] cúng dường.

[Các vị Thiên vương và đại chúng chư thiên ở] năm cõi trời [còn lại]¹ cũng giống như vậy, [đều bày biện phẩm vật cúng dường] nhiều hơn đã nói trên [để dâng lên cúng dường đức Như Lai].

Chư thiên ở Sắc giới và Vô sắc giới lại cũng như vậy, [đều bày biện phẩm vật cúng dường] nhiều hơn đã nói ở trên, mang đến [dâng lên] cúng dường đức Như Lai.

HẾT QUYỂN BỐN MƯƠI MỐT

¹ Trong sáu cõi trời thuộc Dục giới (Lục dục thiên) thì ngoài cõi trời của Tứ thiên vương (Tứ vương thiên) còn năm cõi trời khác là Đao-lợi thiên, Dạ-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa lạc thiên và Tha hóa tự tại thiên. Mỗi cõi trời đều có một vị Thiên vương đứng đầu chư thiên chúng.

QUYỂN BỐN MƯỜI HAI

PHẨM LINH ỨNG KHI TRÀ-TỶ

Phẩm thứ ba - Hậu phần

Bấy giờ, tất cả nam nữ trong thành Câu-thi-na đều rơi lệ khóc thương, không biết phép tắc trà-tỳ [thân Như Lai] như thế nào, liền hỏi ngài A-nan: “Như Lai đã nhập Niết-bàn, vậy nên theo phép tắc như thế nào để trà-tỳ thân Phật?”

Lúc ấy, Đệ Thích liền thuật lại đầy đủ [những lời Phật] đã dạy trước đó, bảo mọi người rằng: “Cứ theo lời Phật dạy thì hãy theo phép trà-tỳ [như đối với] Chuyển luân Thánh vương.”

Bấy giờ, nhân dân trong thành Câu-thi-na đều than khóc thảm thiết, suốt lệ tuôn tràn, kéo nhau vào trong thành làm ngay một kim quan trang nghiêm bằng bảy món báu, lại chuẩn bị một ngàn tấm lụa trắng đẹp quý giá nhất cùng vô số hoa châu-la loại mềm mịn tốt đẹp nhất. Ngoài ra còn có vô số chiên-đàn, trầm thủy loại tốt nhất, trăm ngàn muôn thứ hương thơm hòa trộn, các loại hương bột, hương nước, đủ các thứ lọng che bằng lụa, cờ phướn, hoa, hương... Những phẩm vật ấy nhiều như mây trôi choán đầy bầu trời, chất cao [thành đống] như núi Tu-di.

Chuẩn bị đầy đủ như vậy rồi, mọi người đều bi thương rơi lệ, cùng nhau đi đến chỗ Phật, [bày biện phẩm vật] trước thân Như Lai, rồi không kìm nén được sự đau thương nghẹn ngào, cùng cung kính dâng lên cúng dường.

Lúc ấy, tất cả nhân dân và đại chúng trong thành Câu-thi-na càng thêm đau thương, nghẹn ngào rơi lệ, lại mang vô số hương, hoa, phướn, lọng và đủ loại phẩm vật cúng dường nhiều như mây choán đầy bầu trời, cùng nắm tay nhau, đấm ngực khóc than, nghẹn ngào rơi lệ, nỗi đau thương chấn động cả [thế giới] đại thiên, họ cùng đưa [các phẩm vật] đến trước thân Như Lai, bi thương đau xót [dâng lên] cúng dường.

Bảy giờ, đại chúng nghẹn ngào không nói được thành lời, thấy đều đem hết lòng cung kính sâu xa, [mỗi người đều] dùng lụa trắng mịn bao quanh tay rồi đưa [thánh thể] Như Lai nhập kim quan, rót đầy dầu thơm vào. Nắp quan tức thời [tự nhiên] đóng kín lại.

Lúc ấy, nhân dân nam nữ trong thành Câu-thi-na đều có lòng tham phước lành, muốn giành hết công đức [cúng dường] Như Lai nên không để cho chư thiên, đại chúng và tất cả những người khác cùng đưa kim quan của Phật đi. Họ bàn nhau cử ra bốn vị lực sĩ tráng kiện, sức mạnh vô song, cởi bỏ hết [những đồ trang sức như] chuỗi ngọc, áo ngoài... rồi quyết lòng tự đưa thánh quan Như Lai vào trong thành để cúng dường.

Nhưng dù họ đem hết sức bình sanh cũng không nhắc nổi thánh quan lên!

Lúc ấy, người trong thành lại cử ra tám đại lực sĩ cùng đến chỗ thánh quan, cởi bỏ áo ngoài, tận lực cùng nhau khiêng Phật quan. Nhưng dù họ đem hết sức bình sanh cũng không nhắc lên nổi!

Người trong thành Câu-thi-na lại cử ra mười sáu vị đại lực sĩ cùng đến chỗ thánh quan, cởi bỏ áo ngoài, tận lực cùng nhau khiêng Phật quan, nhưng cũng không sao nhắc lên nổi!

Bảy giờ, ngài A-na-luật bảo các lực sĩ rằng: “Cho dù tất cả nhân dân nam nữ lớn bé trong thành [đều hợp sức] cùng nhau khiêng thánh quan Như Lai để đưa vào thành, cũng không thể nhắc lên nổi, huống chi các ông lại có thể nhắc lên được sao? Các ông nên nhờ đến sức của đại chúng và chư thiên, cùng trợ giúp các ông nhắc thánh quan lên, thì mới có thể đưa thánh quan vào thành.”

Ngài A-na-luật còn chưa dứt lời, Đế Thích đã cầm lọng lớn rất đẹp bằng bảy báu, vô số hương, hoa, phướn, lọng, âm nhạc, cùng với chư thiên đều buồn khóc rơi lệ, từ trên không trung cúng dường thánh quan.

Lần lượt [chư thiên sáu cõi trời thuộc Dục giới], cao nhất là

chư thiên cõi trời Tha hóa tự tại, và các vị chư thiên thuộc Sắc giới đều cúng dường thánh quan giống như Đế Thích.

Lúc ấy, lòng đại bi của đức Thế Tôn bao trùm khắp cả, [vì muốn cho mọi người trong] thế gian đều được tâm bình đẳng, được phước báu chẳng khác gì nhau, liền tự nhắc thánh quan từ giữa rừng sa-la bay lên hư không, cao ngang tầm một cây đa-la. [Vì thế,] tất cả nhân dân trong thành Câu-thi-na và chư thiên, đại chúng cùng mọi người trong thế gian đều không ai được khiêng thánh quan của Phật.

Bấy giờ, Đế Thích cùng đại chúng chư thiên liền cầm lọng lớn bằng bảy báu, đài báu có bốn trụ, bốn mặt trang nghiêm bằng chuỗi ngọc bảy báu, từ trên không trung [bay theo] che thánh quan Phật; lại dùng vô số hương, hoa, cò, phướn, chuỗi ngọc, âm nhạc, đủ các màu sắc rực rỡ xen lẫn, để cúng dường từ trên không trung.

Lần lượt [chư thiên sáu cõi trời thuộc Dục giới], cao nhất là chư thiên cõi trời Tha hóa tự tại, và các vị chư thiên thuộc các cõi trời Sắc giới đều cúng dường thánh quan, còn nhiều hơn cả Đế Thích. Tất cả đều [bay theo] che thánh quan của Phật và rải xuống những phẩm vật cúng dường.

Lúc ấy, tất cả nhân dân trong thành Câu-thi-na nhìn thấy thánh quan của Phật bay lơ lửng trên hư không thì đấm ngực kêu khóc lớn, nghẹn ngào sầu não.

Bấy giờ, tất cả chư thiên và người ta cùng tung rải rất nhiều các thứ ngọc trai quý, bảy món báu, cùng với hương, hoa, chuỗi ngọc xinh đẹp và đủ màu xen lẫn nhau, nhiều như mây bay choán đầy khắp mặt đất và hư không; tất cả đều khóc thương thảm thiết, tuôn lệ như mưa, cùng cúng dường linh quan thất bảo của Như Lai, đồng thanh khóc than rằng: “Khổ thay, khổ thay! Chúng con vô phước, muốn khiêng thánh quan của Phật mà rốt cùng chẳng được. Nay chúng con bơ vơ [không còn có Phật], nào có chút căn lành gì?”

Lúc ấy, kim quan của Đại Thánh Thế Tôn lơ lửng trên không

trung, từ giữa rừng sa-la chậm chậm bay vào thành Câu-thi-na theo cửa thành phía tây.

Trong thành Câu-thi-na, tất cả nhân dân nam nữ cùng vô số Bồ Tát, thanh văn, trời, người và đại chúng đông đảo choán đầy khắp cả mặt đất và không trung, cùng đi theo linh quan của Đại Thánh Như Lai, nắm tay nhau kêu gào khóc lóc, đấm ngực than thở, nghẹn ngào rơi lệ. Tất cả đều mang theo vô số hương, hoa, cờ báu, phướn, lọng, choán đầy khắp mặt đất và hư không; khóc thương thảm thiết, than thở bi ai, cung kính dâng lên cúng dường linh quan Như Lai.

Thành Câu-thi-na này mỗi phía đều rộng ngang dọc bốn mươi tám do tuần. Lúc ấy kim quan thất bảo của Như Lai từ từ bay trên không trung, [sau khi vào cửa thành phía tây lại] theo cửa thành phía đông mà ra. Tiếp đó vẫn bay trên không trung, quanh về bên phải để theo cửa thành phía nam mà vào, sau đó tiếp tục bay trên không trung đến cửa thành phía bắc mà ra. Tiếp đó vẫn bay trên không trung, quanh về bên trái để theo cửa thành phía tây mà vào.

Lần lượt như vậy, thánh quan Như Lai bay quanh khắp thành đủ ba vòng.

Sau đó, kim quan từ từ bay trên không trung, lại vào nơi cửa thành phía tây, bay tiếp đến cửa thành phía đông mà ra. Từ đó quanh về bên trái để vào cửa thành phía bắc, rồi dần dần bay đến cửa thành phía nam mà ra. Lại quanh về bên phải để vào nơi cửa thành phía tây.

Lần lượt như vậy, thánh quan Như Lai bay quanh khắp thành đủ bốn vòng.

Như vậy, sau khi đã bay quanh thành Câu-thi-na theo cả hai chiều quanh về bên trái và bên phải, thánh quan Như Lai đã bay quanh khắp thành đủ bảy vòng.

Lúc ấy, đang khi thánh quan thất bảo của Như Lai bay vào thành, tất cả đại chúng đều bi thương than khóc nghẹn ngào, mang đến vô số những gỗ thơm quý loại tốt nhất, cùng với chiên-

đàn, trầm thủy, tất cả các loại hương thơm đẹp để thanh khiết, xông khắp thế giới. Lại mang vô số cò quý, phướn, lọng, hương, hoa, chuỗi ngọc đến chỗ trà-tỳ, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

Bấy giờ, Bốn vị thiên vương và chư thiên chúng đều khóc thương thảm thiết, mắt lệ đầm đìa, mang đến những chiên-đàn, trầm thủy quý giá nhất ở cõi trời, cả hai mặt trong ngoài đều thơm tho tinh khiết, tỏa ra khắp nơi, mỗi vị đều đủ năm trăm khối lớn như bánh xe. Các vị mang tất cả hương quý, cò báu, lọng quý, chuỗi ngọc hoa đẹp đến chỗ trà-tỳ, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

Chư thiên ở cõi trời Đao-lợi mang đến mỗi vị một ngàn khối chiên-đàn; chư thiên ở cõi trời Dạ-ma mang đến mỗi vị hai ngàn khối; chư thiên ở cõi trời Đâu-suất mang đến mỗi vị ba ngàn khối; chư thiên ở cõi trời Hóa Lạc mang đến mỗi vị bốn ngàn khối; chư thiên ở cõi trời Tha hóa tự tại mang đến mỗi vị năm ngàn khối; tất cả đều kèm theo với các thứ phướn, hoa... đều mang đến chỗ trà-tỳ, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

Lúc ấy, chư thiên ở các cõi trời thuộc Sắc giới và Vô sắc giới chỉ đem theo hoa, hương đến chỗ trà-tỳ, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

Bấy giờ, đại chúng trong khắp thế gian đều đem theo chiên-đàn, trầm thủy, các loại hương, hoa, cò, lọng tốt đẹp đến chỗ trà-tỳ, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

Lúc ấy, ngài A-na-luật nước mắt ràn rụa, đau xót khôn cùng, đi theo chư thiên và những người [đến dự lễ] mà xin các thứ hương thơm, chiên-đàn, trầm thủy... được đủ số sáu ngàn khối, thơm tho tinh khiết, tỏa hương ngào ngạt; liền mang đến chỗ trà-tỳ, bi thương đau xót dâng lên cúng dường.

[Thuở ấy có] hồ A-nậu-đạt [rất lớn], bốn mặt đều rộng ngang dọc đến hai trăm do-tuần, từ đó phát nguyên bốn con sông lớn, [trong đó có sông Hằng.] Khi Phật vừa thành đạo, ven bờ phía bắc sông Hằng có một cây chiên-đàn cũng nhân dịp ấy mà sanh

ra. Thân cây to lớn như bánh xe, cao ngang tầm bảy cây đa-la, hương thơm thường tỏa khắp nơi cúng dường Như Lai. Vị thần cây gỗ thơm ấy cũng sanh ra cùng lúc với cây, thường mang hương thơm của cây đến cúng dường Phật. Phật vừa nhập Niết-bàn, cây chiên-đàn ấy cũng theo Phật mà diệt mất, cành lá khô rụng, vị thần cây cũng chết theo. Bảy giờ, những vị thần khác liền mang cây gỗ thơm ấy đến chỗ trà-tỳ, bi thương đau xót dâng lên cúng dường Như Lai.

Vùng đất này chính là nơi trà-tỳ chư Phật trong ba đời. Đức Đại Giác Thế Tôn nương sức bốn nguyện nên cũng trà-tỳ tại đây. Nơi này có vô số tháp báu của chư Phật trong quá khứ, là vùng đất kiên cố như kim cang, không thể hư hoại.

Lúc ấy, kim quan của đức Đại Thánh Như Lai chậm chậm bay trên không trung, hướng đến nơi trà-tỳ, rồi từ trên không trung dần dần hạ xuống trên giường thất bảo. Giường ấy đã được trang nghiêm bởi mọi thứ chuỗi ngọc tốt đẹp, quý giá vô cùng, rực rỡ đủ màu.

Cho đến lúc này, tính ra đã trải qua bảy ngày [kể từ lúc Phật nhập Niết-bàn]. Tất cả nhân dân nam nữ trong thành Câu-thi-na, vô số Bồ Tát, Thanh văn và chư thiên cõi trời Đao-lợi, cùng với tất cả đại chúng đều bi thương ghen ngào, cầm các thứ phướn, lọng, cờ báu, hương, hoa... đi theo thánh quan Phật trong suốt bảy ngày ấy. Nhờ oai lực của Phật, tất cả chư thiên và mọi người không một ai cảm thấy đói khát, không một ai nhớ nghĩ đến việc ăn uống, chỉ một lòng bi thương lưu luyến, ngưỡng mộ Như Lai mà thôi.

Bảy ngày đã trôi qua, [theo phép tắc đã định thì di thể] Đại Thánh Như Lai sẽ được đưa ra khỏi thánh quan.

Lúc ấy, tất cả nhân dân nam nữ trong thành Câu-thi-na cùng vô số đại chúng lại lớn tiếng than khóc, chấn động cả thế giới, cùng nhau mang vô số hương, hoa, cờ phướn, [trỗi lên] âm nhạc cõi trời vi diệu... đến trước thánh quan đức Phật, ghen ngào thảm thiết dâng lên cúng dường.

Bấy giờ, đại chúng bị thương đau đớn, nghẹn ngào rơi lệ, [mỗi người đều] dùng lụa trắng mịn bọc kín quanh tay, rồi với lòng tôn kính sâu xa nhất, họ đưa tay vào kim quan nhẹ nâng di thể Như Lai [vẫn còn] chói sáng màu vàng ròng có sắc tía, đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, kiên cố như kim cương không thể hư hoại, đưa thánh thể Như Lai ra bên ngoài kim quan, đặt yên ổn trên giường thất bảo.

Lúc ấy, đại chúng càng thêm bi thiết, tiếng than khóc chấn động khắp các thế giới Phật trong mười phương. Tất cả đều mang hương, hoa, lọng che bằng lụa... [và trỗi lên] âm nhạc, hết lòng cúng dường; nghẹn ngào đau đớn, nhiều người ngã xuống hôn mê trước thân Như Lai.

Đại chúng lúc này càng đau đớn thống thiết hơn nữa, ai nấy nước mắt ràn rụa, mang đến vô số các loại nước thơm, hương bột nhão, hết lòng cung kính sâu xa mà cùng nhau tắm gội thân Như Lai từ đầu đến chân. Thân sắc Như Lai đến lúc này vẫn hiện bày đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, chói sáng màu vàng ròng có sắc tía, kiên cố như kim cương không thể hư hoại, được trang nghiêm bởi vô lượng phước đức và trí tuệ.

Sau đó, mọi người lại dùng nước thơm rửa thật sạch kim quan. Mọi việc đã xong, đại chúng lại lớn tiếng than khóc, bị thương nghẹn ngào, cùng nhau đốt lên những loại hương thơm quý giá, tốt đẹp nhất; rồi rải hoa thất bảo cùng vô số cờ phướn, lọng che quý báu đầy khắp cả mặt đất và không trung, bị thương đau xót dâng lên cúng dường Như Lai.

Lúc ấy, đại chúng chưa hết bị thương nghẹn ngào, nén lòng dùng vô số hoa châu-la mềm mịn đặt khắp quanh thân kim cương của Phật, từ đầu đến chân. Sau đó, người ta dùng một ngàn tấm lụa trắng tốt nhất, quý giá vô cùng, quấn nhiều vòng quanh thân Như Lai, bên ngoài lớp hoa châu-la. Lúc bọc kín thân Phật như vậy rồi, đại chúng càng thêm bi thương than khóc, nhiều người ngất xỉu. Rồi tất cả lại cùng nhau mang hương, hoa, phướn, lọng, cờ báu... [trỗi lên các thứ] âm nhạc, nghẹn ngào đau xót dâng lên cúng dường Như Lai.

Đại chúng buồn thương khôn dứt, mắt lệ hoen mờ, lại đem hết lòng cung kính sâu xa nhất mà dùng lụa trắng bọc quanh tay rồi đau đớn nâng nhẹ thân Như Lai đưa lại vào kim quan. Sau đó, mọi người chế đầy dầu thơm vào trong kim quan. Nắp quan liền [tự nhiên] đóng kín lại.

Lúc ấy, đại chúng càng thêm bi thiết, tiếng than khóc chấn động khắp thế giới. Tất cả lại mang hương, hoa, phướn lọng... [và trỗi lên] âm nhạc, đau đớn than khóc, nghẹn ngào dâng lên cúng dường kim quan Như Lai.

Bảy giờ, đại chúng gom hết các loại gỗ thơm tốt đẹp [do chư thiên và mọi người mang đến], chất cao thành đống như núi Tu-di, hương thơm [từ đó] tỏa lan ra khắp thế giới. Những gỗ thơm ấy được xếp kín chất chồng lên nhau, thành một lầu cao rất lớn toàn bằng gỗ thơm. Bốn mặt lầu ấy được trang nghiêm bằng bảy món báu và cờ, lọng, phướn, chuỗi ngọc đủ màu xen lẫn, đầy kín trong không trung như mây cuộn, làm cho cảnh lầu càng thêm rực rỡ. Âm nhạc của cõi người và cõi trời lại cùng lúc trỗi lên, bi thương đau xót cúng dường Như Lai.

Lúc ấy, đại chúng gồm chư thiên và loài người sắp sửa nhấc kim quan để đặt lên lầu hương, lại sanh lòng bi thương thống thiết, đấm ngực than khóc, chấn động [cả thế giới] đại thiên. Rồi tất cả lại mang cờ, lọng, hương, hoa, [trỗi lên] âm nhạc cõi trời... bi thương đau xót cúng dường Như Lai.

Đại chúng khi ấy [cố nén] bi thương đau đớn, đem lòng tôn kính sâu xa nhất mà dùng lụa trắng quấn quanh tay rồi cùng nhau nâng kim quan Đại Thánh Như Lai đặt lên trên lầu gỗ thơm trang nghiêm. Tất cả lại than khóc lớn tiếng, mê ngất đi từng chập, rồi cùng nhau than thở rằng: “Khổ thay, khổ thay! Có sao chúng ta [giờ đây] phải bơ vơ không nơi nương tựa?” Bi thương thảm thiết, lệ rơi chan hòa, tất cả lại cùng nhau tung rải các loại hương, hoa; rồi cầm cờ báu, phướn lọng rực rỡ đủ màu, [trỗi lên các thứ] âm nhạc... bi thương đau xót dâng lên cúng dường Như Lai.

Lúc ấy, kim quan của Như Lai Đại Thánh đã được đặt lên trên lầu cao bằng gỗ thơm, đại chúng sắp sửa nổi lửa trà-tỳ di thể Như Lai. Bấy giờ, tiếng than khóc trong đại chúng lại càng lớn hơn, kinh động cả thế giới Đại thiên. Mọi người càng đem lòng kính trọng sâu xa và bi thương thống thiết cúng dường [trước] kim quan Đại Thánh và lầu cao bằng gỗ thơm ấy.

Bấy giờ, tất cả đại chúng đều buồn thương thảm thiết, mắt lệ tuôn tràn, mỗi người cầm một ngọn đuốc thơm thất bảo, lớn như bánh xe, ánh sáng rực rỡ chiếu khắp thế giới, cùng lúc khóc rống lên rất lớn và châm lửa đốt lầu gỗ thơm; tiếng khóc than bi thương chấn động khắp cả thế giới Đại thiên. Rồi lại mang hương, hoa... dâng lên đầy khắp mọi chỗ để cúng dường.

Khi ấy, những ngọn đuốc quý vừa chạm đến chỗ lầu gỗ thơm bỗng dưng tắt hết. Bấy giờ, tất cả đại chúng lại mang đến những ngọn đuốc thất bảo lớn nhất, ánh sáng chiếu khắp nơi, rồi họ bi thương rơi lệ cùng châm những đuốc ấy vào lầu gỗ thơm. Nhưng tất cả những ngọn đuốc cũng đều tắt cả!

Lúc ấy, tất cả các vị thần biển liền mang đến thứ lửa trong biển của họ, [đốt thành] những ngọn đuốc lớn thất bảo, chiếu ra vô số ánh sáng, đến châm vào lầu gỗ thơm, nhưng cũng đều tắt cả!

Bấy giờ, đại chúng [chỉ còn biết] than khóc hồi lâu, quay sang lo việc cúng dường, vì không ai hiểu được do nhân duyên nào chưa dứt khiến cho khi châm lửa vào lầu gỗ thơm để trà-tỳ Như Lai, lửa lại không thể cháy!

[Thật ra, đó là do] lòng đại bi của đức Thế Tôn trải khắp, nên đợi cho chúng tăng cùng đi với ngài Đại Ca-diếp¹ về đến nơi mới cho lửa cháy.

Lúc ấy, Đại Ca-diếp cùng năm trăm [tỳ-kheo] đệ tử đang ở tại núi Kỳ-xà-quật, cách thành Câu-thi-na năm mươi do-tuần.

¹ Đại Ca-diếp (Mahā-kāśyapa): là một trong Thập đại đệ tử của Phật. Vị này khác với Bồ Tát Ca-diếp đã thưa hỏi Phật trong phẩm Bồ Tát Ca-diếp cũng như ở các nơi khác trong kinh này.

Thân tâm vắng lặng an nhiên, ngài nhập chánh định. Trong chánh định, thành linh ngài bỗng thấy trong tâm kinh động, toàn thân run rẩy. Ngài liền xuất định, nhìn thấy núi non, đất đai đều chấn động, biết rằng đức Như Lai đã nhập Niết-bàn. Ngài liền bảo các đệ tử: “Đức Đại sư Thế Tôn của chúng ta nhập Niết-bàn đã trải qua bảy ngày, hiện [thánh thể] đưa vào kim quan rồi. Khổ thay, khổ thay! Chúng ta phải mau mau đến chỗ Như Lai, e rằng nếu lễ trà-tỳ đã xong thì không còn được nhìn thấy sắc thân chân thật thanh tịnh với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của Phật.”

Vì lòng tôn kính Phật, ngài Ca-diếp không dám [dùng thân thông] bay trên hư không để đến chỗ Như Lai. Ngài liền dẫn các đệ tử gấp rút theo đường bộ đi thật nhanh, trong lòng hết sức bi thương thống thiết. Đi suốt bảy ngày mới đến thành Câu-thi-na.

Nơi đầu đường phía đông của thành, ngài gặp được một thầy bà-la-môn đang đi đến, tay cầm một cành hoa trời. Ngài Ca-diếp liền hỏi: “Ông từ đâu đến đây?”

Người ấy đáp: “Đức Phật đã nhập Niết-bàn, tôi từ chỗ trà-tỳ đi lại đây.”

Ngài Ca-diếp lại hỏi: “Đó là hoa gì vậy?”

Đáp: “Đây là hoa cõi trời, tôi nhặt được ở chỗ trà-tỳ.”

Ngài Ca-diếp hỏi xin [cành hoa], nhưng người kia từ chối: “Không được, tôi định mang hoa này về cho những người thân trong nhà xem, rồi cúng dường trong nhà.”

Ngài Ca-diếp liền hỏi mượn tạm cành hoa [ở chỗ trà-tỳ] ấy, đặt lên trên đầu, [tưởng nhớ đến Như Lai]. Ngay khi ấy ngài liền ngất xỉu, ngã xuống đất hôn mê, hồi lâu mới tỉnh dậy, nghẹn ngào không nói ra được lời nào. Rồi ngài tự nghĩ: “Nay ta ở nơi đây mà đau thương khóc lóc cũng chẳng ích gì, không thể được nhìn thấy sắc thân Như Lai chói sáng màu vàng ròng có sắc tía với [ba mươi hai tướng tốt,] tám mươi vẻ đẹp.”

Ngài liền cùng các đệ tử nhanh chân tiến bước, thẳng vào thành Câu-thi-na theo cửa thành phía bắc. Vào thành rồi, ngài liền ghé vào một Tăng phường,¹ thấy có một số tỳ-kheo đang tụ tập. Họ bảo ngài Ca-diếp: “Các ông từ xa đến đây, chắc là mệt nhọc lắm. Xin ngồi nghỉ trong chốc lát chờ ăn uống.”

Ngài Ca-diếp đáp: “Bậc đại sư của tôi đã nhập Niết-bàn, tôi còn lòng dạ nào ngồi đây chờ ăn uống?”

Các tỳ-kheo liền hỏi: “Thầy của ông là ai?”

Ngài Ca-diếp đáp: “Các ông chẳng biết gì sao? Thật bi thương đau đớn thay! Đấng Đại giác Thế Tôn nay đã nhập Niết-bàn!”

Những tỳ-kheo kia nghe như vậy rồi đều tỏ vẻ mừng vui, nói rằng: “Thật vui sướng thay! Khi Như Lai còn tại thế thường ngăn cấm chúng ta [đủ điều], giới luật quá nghiêm khắc, chúng ta thật không chịu đựng nổi, không thể làm theo. Nay ông ấy đã nhập Niết-bàn, những giới luật nghiêm khắc kia ắt sẽ phải bỏ đi thôi. Các ông hãy thư thả chờ ăn uống, có chi phải vội?”

Do oai lực của Phật nên chư thiên và các đệ tử của ngài Ca-diếp đều không nghe được những lời [đáng xấu hổ] của các tỳ-kheo xấu ác ấy, chỉ riêng ngài Ca-diếp nghe rõ mà thôi.² Ngài Ca-diếp rơi lệ thảm thương, liền [lập tức] dẫn các đệ tử của mình vội vàng đi đến chỗ [trà-tỳ thân] Phật.

Lúc ấy, ngài Ca-diếp với các đệ tử cùng suy nghĩ rằng: “Chúng ta phải làm sao có những phẩm vật cúng dường để mang đến chỗ [trà-tỳ thân] Phật mà cúng dường Như Lai?”

Ngài Ca-diếp lại nghĩ: “Ta vốn sanh trưởng tại thành này, nếu đi xin các phẩm vật cúng dường chắc là có thể được.” Ngài liền cùng các đệ tử vào trong thành, tuần tự đi xin khắp các nhà, được

¹ Tăng phường: nơi trú ngụ, chỗ ở của chư tăng, ni.

² Đức Phật từ bi không để chư thiên nghe được những lời này, vì biết rằng các vị vì bảo hộ Chánh pháp sẽ trừng trị các tỳ-kheo này; lại không để các đệ tử của ngài Ca-diếp nghe được vì e rằng tín tâm và trí tuệ của họ chưa đủ vững vàng sẽ có thể sẽ bị ảnh hưởng xấu.

đủ một ngàn tám lạng trắng tốt, vô số hoa đầu-la mềm mịn, vô số các loại hoa quý, hương bột nhão, hương nước, hương dầu, cò báu, phướn lọng, chuỗi ngọc đủ màu rực rỡ... mọi thứ đều đầy đủ.

Sau đó, ngài Ca-diếp và các đệ tử cùng bi thương đau xót mang tất cả những phẩm vật ấy nhanh chân đi ra khỏi thành theo cửa phía tây.

Bấy giờ, ngài Ca-diếp nghe được tiếng khóc than bi thảm của tất cả đại chúng từ nơi làm lễ trà-tỳ, lại nghe họ cùng nhau hỏi Đế Thích rằng: “Cúng dường đã xong, làm sao có thể nổi lửa đốt lâu gỗ thơm này để trà-tỳ Như Lai?”

Đế Thích đáp: “Đại chúng hãy đợi trong chốc lát. Tôn giả Ma-ha Ca-diếp sắp đến đây rồi.”

Đế Thích chưa dứt lời thì tất cả đại chúng đang trong cơn bi thương ấy liền nhìn thấy ngài Ca-diếp cùng với các đệ tử trên đường bước đến, dáng vẻ bi thảm. Đại chúng liền nén sự bi thương, rẽ đường cho ngài Ca-diếp và các đệ tử [đi vào].

Vừa bước tới trước, trông thấy thánh quan của Phật từ xa, ngài Ca-diếp liền cùng các vị đệ tử đồng thời lễ bái, than khóc nghẹn ngào, rồi ngã lăn xuống đất mê man bất tỉnh, tinh thần tối tăm rối loạn, hồi lâu mới tỉnh, lệ tuôn không dứt.

Ngài Ca-diếp khi ấy chậm chậm tiến [về phía thánh quan của Phật], hỏi đại chúng rằng: “Làm sao để có thể mở nắp kim quan của Đại Thánh?”

Đại chúng đáp: “Phật nhập Niết-bàn đã hai tuần rồi, e rằng [thánh thể] đã hư hoại, làm sao có thể mở ra?”

Ngài Ca-diếp nói: “Thân Như Lai kiên cố như kim cang, là thường, lạc, ngã, tịnh, không thể hư hoại; hương thơm giới đức của ngài lan tỏa khắp nơi như núi chiêm-đàn [thơm ngát, làm sao có thể hư hoại?]”

Ngài Ca-diếp nói xong lời ấy thì nước mắt ràn rụa, tiến bước đến chỗ thánh quan của Phật.

Bấy giờ, lòng đại bi của Như Lai bình đẳng [đối với tất cả chúng sanh], liền vì ngài Ca-diếp mà tự nhiên mở nắp thánh quan, cả ngàn tấm lụa trắng và hoa đầu-la [quanh thân Phật] cũng tức thời tháo mở, hiển bày sắc thân chân thật kiên cố chói sáng màu vàng ròng có sắc tía, với đủ ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp.

Ngài Ca-diếp cùng các đệ tử nhìn thấy như vậy rồi thì bi thương đau đớn, ngã xuống đất hôn mê, hồi lâu mới tỉnh lại, nghẹn ngào không nói được thành lời, nước mắt ràn rụa. Rồi ngài cùng với các đệ tử chậm chậm tiến lên lầu gỗ thơm, đến sát bên thánh quan của Phật, lại nghẹn ngào tức tưởi than khóc bi thảm, mang ra tất cả những phẩm vật đã xin được như hương, hoa, phướn, lọng, cờ báu, chuỗi ngọc... rồi khóc than đau đớn mà dâng lên cúng dường.

Sau đó, ngài Ca-diếp cùng các đệ tử lại dùng các loại hương bột nhão, nước thơm... để tắm gội sắc thân chói sáng màu vàng ròng của Như Lai; rồi đốt hương thơm, rải hoa, bi thương than khóc dâng lên cúng dường.

Tắm gội [sắc thân Như Lai] rồi, ngài Ca-diếp cùng với các đệ tử liền mang ra số hoa đầu-la mềm mịn nhất đã xin được, đặt quanh sắc thân màu vàng ròng có sắc tía của Như Lai. Sau đó lại dùng những hoa đầu-la cũ đắp thêm quanh số hoa đầu-la mới, sau đó dùng một ngàn tấm lụa trắng đã xin được tuần tự quấn thành nhiều lớp bên ngoài, khắp quanh thân Như Lai. Quấn như vậy rồi, lại dùng số lụa cũ để tuần tự quấn thêm nhiều lớp bên ngoài các lớp lụa mới. Việc quấn lụa như thế vừa xong, nắp thánh quan liền [tự nhiên] đóng kín lại. Mọi người lại dùng những chuỗi ngọc bằng thất bảo để trang nghiêm bên ngoài.

Lúc ấy, ngài Ca-diếp càng thêm bi thương đau xót, cùng các đệ tử đi nhiều [quanh thánh quan đức Phật] theo chiều bên phải bảy vòng, rồi mất lệ rưng rưng, ngài quỳ mọp xuống chấp tay đọc kệ than thở rằng:

*Đớn đau thay! Đại Thánh Chí Tôn!
Con nay khổ não, đắng cay lòng!
Thế Tôn sao vội sớm nhập diệt,
Chẳng rủ lòng từ nán đợi con?*

*Con nhập thiên định trong núi Quạt,¹
Quán khắp mọi nơi không Như Lai!
Rồi lại thấy Phật đã Niết-bàn,
Hốt nhiên tâm thần con rúng động.*

*Bỗng thấy mây đen phủ thế gian,
Đất đai, núi non đồng chấn động;
Con biết Như Lai đã Niết-bàn,
Vội đến vẫn không kịp gặp Phật!*

*Thế Tôn đại từ nữ quên sao,
Khiến con chẳng thấy Phật Niết-bàn;
Chẳng được nghe lời vàng dạy bảo,
Bơ vơ còn biết dựa vào đâu?*

*Thế Tôn ôi! Con quáớn đau!
Tâm tình rối loạn, như mê muội!
Nay con kính lễ đầu Thế Tôn,
Và kính lễ đến ngực Như Lai.
Lại kính lễ cả tay Đại Thánh,
Đau thương cúi lễ lưng Như Lai,
Và kính lễ đến rốn Như Lai,
Chí thành kính lễ đến chân Phật.*

*Khổ sao không thấy Phật Niết-bàn!
Nguyện Phật hiển bày nơi con lễ!
Như Lai ở đời, thấy thấy vui,
Nay nhập Niết-bàn người người khổ!*

*Đớn đau thay! Khổ não lớn thay!
Xin Đại bi hiện nơi con lễ!*

¹ Núi Quạt: tức núi Kỳ-xà-quạt, tên Phạn ngữ là Gṛdhrakūṭa.

Sau khi ngài Ca-diếp bị thương nghẹn ngào đọc kệ như vậy rồi, đức Thế Tôn vì lòng đại bi liền hiển bày hai chân, mỗi bàn chân có tướng bánh xe đủ ngàn nan hoa,¹ [tự nhiên] đưa ra khỏi thánh quan, hướng về phía ngài Ca-diếp. Từ nơi tướng bánh xe ngàn nan hoa ấy phóng ra ngàn đạo hào quang, chiếu sáng khắp tất cả thế giới trong mười phương.

Lúc ấy, ngài Ca-diếp và các đệ tử nhìn thấy chân Phật, đồng thời lễ bái tướng bánh xe ngàn nan hoa, rồi ngay khi ấy liền ngã lăn xuống đất hôn mê, hồi lâu mới tỉnh lại. Rồi ngài và các đệ tử cùng nhau than khóc nghẹn ngào, bị thương đau xót đi quanh [thánh quan] bảy vòng theo chiều bên tay phải. Đi quanh bảy vòng rồi, lại cúi lễ chân Phật, than khóc bi ai, chấn động cả thế giới. Sau đó, vẫn không nén được sự đau thương, ngài nghẹn ngào đọc kệ tán thán chân Phật:

*Như Lai tâm đại bi rất ráo,
Ánh từ soi khắp không phân biệt;
Chúng sanh chí thành tất ứng hiện:
Cho con được thấy tướng hai chân.*

*Nay con hết lòng cung kính lễ:
Hai chân Phật với tướng bánh xe.
Từ bánh xe ấy phóng hào quang,
Soi khắp mười phương các cõi Phật.*

*Nay con quy y, cúi đầu lễ:
Tướng bánh xe quý, chiếu hào quang;
Chúng sanh thấy hào quang, thoát khổ,
Ba ác, Tám nạn, đều lìa xa!*

*Con lại quy y, cúi đầu lễ,
Hào quang cứu độ các đường ác.
Thế Tôn vô số kiếp thuở xưa,
Vì chúng con tu mọi khổ hạnh;*

¹ Tướng bánh xe đủ ngàn nan hoa: một trong các tướng tốt của Phật, là giữa lòng bàn chân có các đường vân xoáy hình bánh xe có đủ ngàn cây nan hoa, nên gọi là tướng Thiên phúc luân.

Nay đã thành tựu thân kim cang,
Từ bàn chân phóng ngàn tia sáng.
Buồn thương, cung kính xin cúi lễ:
Tướng bánh xe quý, đòi được yên.

Phật tu công đức vì chúng sanh,
Dưới cội Bồ-đề, trị Bốn ma;
Trị Bốn ma rồi, thu ngoại đạo,
Nhờ đó chúng sanh được Chánh kiến.

Cung kính quy y, cúi đầu lễ:
Hào quang chân Phật soi Chánh kiến;
Phật là cha lành khắp tất cả,
Chân phóng hào quang, độ chúng sanh.

Con lại quy y, cúi đầu lễ,
Bình đẳng thoát khổ, chân phóng quang;
Con được hào quang chân Phật chiếu,
Buồn vui lẫn lộn, thương cảm thay!

Con lại bi thương cúi đầu lễ:
Cảm thay, tướng quý bánh xe sáng!
Cúi đầu quy y hào quang chân,
Giáo pháp rốt ráo, thoát Ba cõi.

Kính lễ chân Phật, trời, người nương,
Hào quang chiếu khắp Ba cõi khổ;
Chúng sanh chưa bước ra cửa khổ,
Thảy đều nương theo hào quang chân.

Chúng con chưa ra khỏi luân hồi,
Làm sao chân Phật nở buông bỏ?
Đau đớn thay! Tất cả chúng sanh,
Đêm dài không thấy hào quang chân.

Sám hối với Thế Tôn từ bi.
Hiển bày chân quý tỏa hào quang;
Thương thay! Nay gặp hào quang này,
Biết đến bao giờ được thấy nữa?

Lúc ấy, ngài Ca-diếp cùng các đệ tử đọc kệ ấy rồi, lại ngã xuống đất hôn mê lần nữa, hồi lâu mới dần dần tỉnh lại, đau đớn nghẹn ngào không sao tự chế. Khi ấy, hai chân kim cang có tướng bánh xe ngàn nan hoa của đấng Đại giác Thế Tôn tự nhiên rút trở vào thánh quan, [tất cả lại] đóng kín như cũ.

Bấy giờ, nhân dân nam nữ trong thành và chư thiên, mọi người cùng đại chúng nhìn thấy ngài Đại Ca-diếp nhiều lần than khóc, đấm ngực kêu la, bi thương chấn động vô số thế giới đại thiên, tất cả đều cùng nhau mang các phẩm vật đến, bi thương nghẹn ngào dâng lên cúng dường.

Lúc ấy, trong thành Câu-thi-na có bốn vị lực sĩ thân đeo chuỗi ngọc trang nghiêm, tay cầm đuốc thất bảo lớn như bánh xe, chiếu sáng khắp nơi, định châm lửa vào lều gỗ thơm để trà-tỳ thân Như Lai. Đuốc ấy vừa chạm đến lều gỗ thơm bỗng nhiên tắt mất. Ngài Ca-diếp liền nói: “Bảo quan của Đại Thánh, [dù là tất cả] lửa trong Ba cõi còn không thể thiêu cháy, huống chi sức các ông lại có thể đốt được sao?”

Trong thành lại có tám đại lực sĩ tay cầm đuốc lớn thất bảo cháy sáng, cùng nhau đến châm lửa đốt thánh quan, nhưng tất cả đuốc cũng đều tắt cả.

Lại có mười sáu lực sĩ khỏe nhất trong thành, mỗi người đều cầm đuốc lớn thất bảo mang đến châm vào lều gỗ thơm, nhưng đuốc cũng đều tắt hết.

Trong thành lại có ba mươi sáu lực sĩ khỏe nhất, tất cả đều cầm đuốc lớn thất bảo đến châm đuốc vào lều gỗ thơm, nhưng tất cả đuốc cũng đều tắt cả.

Lúc ấy, ngài Ca-diếp bảo các lực sĩ và tất cả đại chúng rằng: “Các vị nên biết rằng, dù cho dùng đến tất cả lửa đuốc của chư thiên và loài người cũng không thể trà-tỳ bảo quan Như Lai. Các vị không cần phải phí công khổ nhọc cố làm việc ấy!”

Bấy giờ, hết thảy nhân dân nam nữ trong thành cùng với chư thiên, mọi người và đại chúng càng thêm bi thương, cùng nhau

mang thêm phẩm vật đến, than khóc đau xót dâng lên cúng dường, cùng nhau lễ bái [thánh quan], đi nhiều quanh bảy vòng theo về bên mặt, lớn tiếng than khóc, chấn động khắp cõi Tam thiên [đại thiên thế giới].

Lúc ấy, đức Như Lai dùng sức đại bi [khiến cho] từ nơi quả tim trong lồng ngực của ngài bùng lên ngọn lửa rất mạnh tỏa ra bên ngoài thánh quan, chầm chầm trà-tỳ [sắc thân Như Lai]. Ngọn lửa thiêu cháy lâu gỗ thơm, trải qua đủ bảy ngày mới tàn.

Bảy giờ, hết thấy nhân dân nam nữ trong thành cùng với chư thiên, mọi người và đại chúng cùng trải qua bảy ngày than khóc bi thảm, tiếng đau thương không chút lắng dịu; tất cả cùng nhau mang thêm phẩm vật đến cúng dường không ngắt.

Lúc ấy, cả bốn vị thiên vương đều có ý nghĩ giống nhau rằng: “Ta sẽ dùng nước thơm dập tắt lửa để mau chóng thấu nhật lấy xá-lợi mang về cõi trời cúng dường.”

Nghĩ như vậy rồi, mỗi vị liền lấy bình vàng thất bảo đựng đầy nước thơm; lại mang theo bốn cây đại thọ ở bốn núi Tu-di, là loại cây đặc biệt thơm tho, tinh khiết, chảy ra chất nước như sữa ngọt. Mỗi cây này đều to lớn đến ngàn vòng ôm, cao cả trăm do-tuần, bay theo bốn vị thiên vương rồi từ trên không trung đồng thời hạ xuống chỗ trà-tỳ. Khi ấy, từ những cây này tuôn chảy chất nước như sữa ngọt, các thiên vương thì nghiêng bình vàng chứa nước thơm, cùng lúc tưới cả vào lửa. [Không ngờ] tưới xong thì lửa càng mạnh hơn, không giảm bớt chút nào.

Bảy giờ, các vị thần biển, Long vương Sa-già-la¹ cùng với các vị thần sông thấy lửa không tắt thì mỗi vị đều nghĩ giống nhau rằng: “Ta sẽ dùng nước thơm tưới cho tắt lửa để mau chóng thấu nhật xá-lợi về chỗ ta ở mà cúng dường.”

Nghĩ như vậy rồi, mỗi vị đều mang bình báu chứa vô lượng nước thơm đến chỗ trà-tỳ, cùng lúc tưới vào lửa. Sau khi tưới xong lửa vẫn như trước, không giảm bớt chút nào.

¹ Long vương Sa-già-la, phiên âm từ Phạn ngữ Sāgara.

Lúc ấy, ngài A-na-luật bảo bốn vị thiên vương và các thần biển rằng: “Các vị dùng nước thơm muốn tưới cho lửa tắt, há chẳng phải là muốn thâu lấy xá-lợi đem về cúng dường đó sao?”

Tất cả cùng đáp: “Quả đúng như vậy.”

Ngài A-na-luật liền bảo bốn vị thiên vương: “Các vị thật là tham lam quá! Các vị ở trên cõi trời, nếu xá-lợi theo quý vị lên cõi trời thì người ở trần gian làm sao lên đến đó được mà cúng dường?”

Rồi ngài A-na-luật bảo các vị thần biển: “Các vị đều ở những nơi biển lớn, sông sâu, nếu quý vị thâu lấy xá-lợi của Như Lai, làm sao người ở trần gian đến được chỗ cung điện của các vị mà cúng dường?”

Khi ấy, bốn vị thiên vương liền ngỏ lời sám hối, rồi ai nấy cùng trở về thiên cung. Các vị thần biển, thần sông cũng đều xin sám hối và nói: “Quả đúng như lời dạy của thánh tăng.” Sám hối rồi, các vị đều trở về chỗ ở của mình.

PHẨM PHÂN CHIA XÁ-LỢI

Phẩm thứ tư - Hậu phân

Bấy giờ, Đế Thích cầm bình thất bảo và phẩm vật cúng dường hiện đến chỗ trà-tỳ. Ngay lúc đó thì lửa ở chỗ ấy tự nhiên tắt hết. Đế Thích định mở nắp thánh quan Như Lai để thỉnh [xá-lợi của] một cái răng Phật. Ngài A-na-luật thấy vậy liền hỏi: “Ông định làm gì đó?”

Đế Thích đáp: “Tôi muốn thỉnh [xá-lợi của] một chiếc răng Phật đem về cõi trời cúng dường.

Ngài A-na-luật nói: “Xin ông đừng vội tự ý lấy. Hãy đợi đại chúng cùng phân chia.”

Đế Thích liền nói: “Trước đây đức Phật đã có hứa ban cho tôi [phần xá-lợi của] một chiếc răng. Vì vậy nên tôi vừa đến thì lửa tự nhiên tắt.”

Đế Thích nói rồi liền mở nắp thánh quan, nhặt lấy xá-lợi của một chiếc răng trong miệng Phật ở hàm trên, bên phải. Sau đó trở về thiên cung xây tháp cúng dường.

Lúc ấy, có hai quỷ dạ-xoa và la-sát¹ ẩn mình theo sau Đế Thích, không ai nhìn thấy, liền trộm lấy xá-lợi hai chiếc răng của Phật.

Bấy giờ, tất cả nhân dân nam nữ trong thành và đại chúng liền cùng lúc kéo đến, định tranh nhau lấy xá-lợi Phật. Ngài A-na-luật bảo họ: “Đại chúng nên bình tâm thư thả một chút để mọi việc được an lành. Phật đã có dạy, nên theo đúng phép tắc mà phân chia xá-lợi để cùng nhau cúng dường.”

Nhưng lúc ấy tất cả nhân dân nam nữ trong thành và đại chúng đều chẳng nghe lời ngài A-na-luật. Mỗi người đều mang

¹ Dạ-xoa và la-sát, phiên âm từ Phạn ngữ là *yakṣa* và *rakṣasa*. Nguyên bản Hán văn dùng tiếp tật, la-sát (捷疾羅刹); tiếp tật là cách dịch cũ (Cựu dịch) theo nghĩa của dạ-xoa, còn la-sát dịch nghĩa là bạo ác quỷ (暴惡鬼).

theo giáo mác, cung tên, đao kiếm... tất cả các loại vũ khí. Ai nấy đều tự trang bị đầy đủ, muốn tranh đoạt lấy xá-lợi.

Bấy giờ, mọi người trong thành liền mở thánh quan của Phật ra, thấy tất cả hoa dâu-la và lụa trắng [đặt quanh thân Phật] vẫn còn nguyên không cháy. Thấy vậy rồi, đại chúng lại lớn tiếng kêu khóc, nước mắt tuôn tràn. Họ mang thêm phẩm vật đến, bi thương đau xót dâng lên cúng dường, đem hết lòng thành kính sâu xa lễ bái [trước thánh quan], rồi quỳ mọp xuống, cùng nhau rơi lệ mà đọc kệ xưng tán rằng:

*Như Lai dùng sức đại tự tại,
Trong cả ba đời luôn tự tại;
Vì nguyện đại bi đến cõi này,
Hiện khắp biển khổ độ chúng sanh.*

*Thần thông, trí tuệ, khôn kể xiết,
Vào ra sanh tử, không chướng ngại;
Thường hóa một thân làm nhiều thân,
Nhiều thân, một thân thành vô số.*

*Thần biến hiện khắp, ai cũng thấy,
Vì không duyên nên hiện Niết-bàn;
Chúng con hết phước, không duyên ứng,
Nên Như Lai mới đành buông bỏ.*

*Thánh quan Phật trong rừng sa-la,
Dù đại lực sĩ không nhấc nổi;
Do sức đại bi tự bay lên,
Cao đến ngang tâm cây đa-la.
Bay chậm quanh thành Câu-thi-na,
Bảy ngày, bay quanh đủ bảy vòng;
Sau đó tự đến chỗ trà-tỳ,
Chỉ có sức Phật làm được vậy.*

*Khắp cả trời người khôn xét lường,
Như Lai thị hiện Đại Niết-bàn.*

*Kim cang chẳng hoại, sức tự tại,
Trà-tỳ, lửa thế gian chẳng cháy.*

*Phải nhờ lửa từ bi tâm Phật,
Tự thiêu sắc thân suốt bảy ngày;
Trời, người không thể tắt lửa ấy,
Sức đại bi Như Lai ứng hiện,
Đế Thích vừa đến, lửa liền tắt.*

*Hoa châu-la mịn quanh thân Phật,
Dù lửa thiêu đốt vẫn không cháy.
Lụa quán thân Phật trong bảo quan,
Mặc cho lửa đốt vẫn không cháy.*

*Mới biết sức Như Lai tự tại,
Tự tại muôn pháp, xưng Pháp vương.
Kính lễ Đại bi thầy Ba cõi,
Kính lễ bậc thánh Không run sợ,*

*Kính lễ Đại từ che chở khắp,
Kính lễ bậc thần biến tự tại.
Chúng con từ nay lìa Thế Tôn,
Chìm trong biển khổ, không người cứu.*

*Thương thay! Hỡi ôi, Đại Thánh Tôn!
Vĩnh biệt từ nay, đến bao giờ?*

Bấy giờ, đại chúng đọc kệ như vậy rồi lại bi thương khóc kể, ai nấy cùng mang thêm phẩm vật đến, hết lòng đau xót dâng lên cúng dường.

Lúc ấy, ngài A-na-luật vì khắp hàng trời, người và tất cả đại chúng, nhân dân trong thành đang cùng nhau [tụ tập] quanh thánh quan của Phật, liền từ từ tháo mở từng lớp lụa trắng và hoa châu-la. Một ngàn tấm lụa trắng của ngài Ca-diếp và các đệ tử vẫn còn nguyên không cháy; một ngàn tấm lụa trắng của nhân dân trong thành chỉ trừ một lớp quán ngoài cùng, còn

lại bao nhiêu đều cháy thành tro; riêng hoa đâu-la thì vẫn còn nguyên không cháy.

Bấy giờ, ngài A-na-luật liền lấy số lụa trắng và hoa đâu-la [không cháy] ấy phân thành từng miếng nhỏ, chia đều cho đại chúng, dạy họ xây bảo tháp mà cúng dường.

Ngài A-na-luật lại lấy số tro của lụa đã cháy, cũng phân ra từng phần nhỏ mà chia cho đại chúng, dạy họ xây bảo tháp mà cúng dường.

Ngoài ra, các loại tro khác [ở nơi trà-tỳ] không cần phân chia, mỗi người đều tùy ý lấy về để xây tháp cúng dường.

Trước đó, nhân dân trong thành đã thuê thợ khéo làm ra tám cái bình vàng và tám tòa sư tử, đều trang trí bằng bảy món báu. Mỗi cái bình quý ấy đều chứa được một斛, được đặt trên tòa sư tử làm bằng bảy báu. Mỗi tòa sư tử quý ấy đều có ba mươi hai vị lực sĩ, trang sức bằng những chuỗi ngọc bảy báu, màu sắc rực rỡ xen lẫn trên thân, cùng nhấc bổng các tòa sư tử ấy lên. Trên mỗi tòa sư tử lại có tám cô thể nữ trang sức bằng các chuỗi ngọc thất bảo, nhiều màu rực rỡ xen lẫn, cùng nâng bình quý; lại có tám cô thể nữ trang sức bằng chuỗi ngọc, cầm lọng bằng bảy báu che trên bình quý; lại có tám cô thể nữ trang sức bằng các chuỗi ngọc, tay cầm gươm bằng bảy báu đứng bảo vệ bình quý; lại có tám cô thể nữ trang sức bằng chuỗi ngọc, cầm cờ lông trĩ cắm ở bốn phía bình quý.

Mỗi tòa sư tử quý ấy đều có vô số người cầm các loại nhạc khí vi diệu, cờ phướn, lọng quý, hoa, hương, chuỗi ngọc vây quanh cúng dường; lại có vô số người cầm cung tên, giáo mác, dây trói, lưỡi câu dài... và mọi thứ chiến cụ vây quanh.

Từ trong thành Câu-thi-na, họ vây quanh các tòa sư tử với bình báu ấy, cùng tiến về nơi trà-tỳ [thân Như Lai].

Khi tám tòa sư tử bằng bảy báu ấy đã ra khỏi thành rồi, những người trong thành liền mang theo vô số hương bột nhão, hương nước, đi sau các lực sĩ mà dọn dẹp, san lấp đất đai, làm

cho đường đi trở nên mềm ướt, mát mẻ, thơm tho, rộng rãi, nghiêm trang, kéo dài cho đến tận nơi trà-tỳ. Hai bên đường lại có vô số cờ quý, phướn lọng, hương, hoa, chuỗi ngọc trai quý, đủ các màu sắc rực rỡ xen lẫn, [lại trỗi lên các loại] âm nhạc huyền ca, tô điểm cho đường xá, chờ rước xá-lợi của Đại Thánh Thế Tôn về qua đó. Mọi người cũng vây quanh các lực sĩ khiêng tám tòa sư tử thất bảo mà đến nơi trà-tỳ.

Đến nơi, họ khóc lóc rất thảm thiết, kêu la khản tiếng, chấn động cả cõi [thế giới] đại thiên. Họ lại mang theo các phẩm vật, hết lòng chí thành dâng lên cúng dường [xá-lợi Như Lai].

Bấy giờ, do sức đại bi của Thế Tôn nên thân kim cang của Phật tự nhiên tan nát thành [vô số] hạt xá-lợi rất nhỏ, chỉ còn lại [nguyên vẹn xá-lợi của] bốn chiếc răng không thể hư hoại.

Lúc ấy, đại chúng được nhìn thấy xá-lợi [Như Lai] rồi càng bi thương đau đớn, liền mang thêm phẩm vật đến, rơi lệ chua xót dâng lên cúng dường.

Khi ấy, ngài A-na-luật và mọi người trong thành, nước mắt lưng tròng, cùng nhau thâu nhặt xá-lợi [Phật] cho vào tám cái bình quý làm bằng bảy báu trên tòa sư tử. Khi nhặt hết xá-lợi thì vừa đầy tám bình quý ấy.

Bấy giờ, tất cả đại chúng, chư thiên và mọi người nhìn thấy xá-lợi Phật được đưa hết vào trong bình quý rồi, lại càng thêm bi thương đau đớn; họ rơi lệ, lại dùng phẩm vật đã mang theo chí thành dâng lên cúng dường [xá-lợi Như Lai].

Lúc ấy, các lực sĩ và nhân dân nam nữ trong thành Câu-thi-na sắp sửa mang các bình quý chứa xá-lợi Phật vào thành. Đại chúng càng thêm bi thương, ai nấy đều dùng những phẩm vật đã mang theo dâng lên cúng dường.

Bấy giờ, các đại lực sĩ có dân trong thành vây quanh, thấy đều bi thương đau xót, nghẹn ngào rơi lệ, cùng nhau khiêng tám tòa sư tử bằng bảy báu theo con đường rưới nước thơm đã được sửa dọn sạch sẽ để về thành Câu-thi-na.

Lúc ấy, tất cả đại chúng, chư thiên và mọi người càng thêm bi ai đau đớn, [kêu khóc] chấn động thế giới; họ mang các phẩm vật theo sau xá-lợi [Phật], khóc than thảm thiết mà cúng dường. Khi xá-lợi của Như Lai đã đưa vào trong thành rồi, mọi người liền đặt yên tại một ngã tư đường.

Bảy giờ, nhân dân trong thành Câu-thi-na liền bố trí đủ bốn đạo binh,¹ vô số quân lính, thân mang áo giáp, tay cầm vũ khí, đi tuần quanh thành Câu-thi-na. Khắp bốn phía thành và chung quanh thành đều có vô số quân binh xếp thành nhiều vòng, phòng bị nghiêm mật, vì e có những người từ nơi khác kéo đến cướp đoạt [xá-lợi Phật]. Tuy chuẩn bị đầy đủ hình thức phòng bị như vậy, nhưng họ thật không có lòng muốn gây chiến.

Lại có năm trăm vị thầy chú thuật rất giỏi trấn giữ ở bốn cửa thành để ngăn ngừa tai ách. Lại dùng vô số cờ báu, phướn lọng trang nghiêm vi diệu, cờ lớn bằng lông chim trĩ, cắm ở bốn góc thành, nghiêm trang cúng dường, vì muốn phù hợp với nghi thức.

Khi ấy, tất cả nhân dân nam nữ trong thành cùng với đại chúng, chư thiên và mọi người khác càng thêm bi thương ai oán, cùng nhau mang thêm các phẩm vật đến rồi hết lòng chí thành dâng lên cúng dường [xá-lợi Phật].

Các bình quý đựng xá-lợi [Phật] đặt trên tòa sư tử trải qua được bảy ngày. Trong bảy ngày ấy, tất cả đại chúng đều than khóc ngày đêm, tiếng bi thương không ngớt. Mọi người đều dùng những phẩm vật đã mang đến để hết lòng thành kính dâng lên cúng dường [xá-lợi Phật].

Tám tòa sư tử làm bằng bảy báu ấy đều có năm trăm vị thầy chú thuật rất giỏi [thường xuyên] canh giữ, để phòng có những hạng trời, rồng, dạ-xoa, thần, quỷ lén đến lấy [xá-lợi Phật].

Trải qua bảy ngày ấy rồi, quyến thuộc trong dòng họ Phật sanh ra, [tức là] quốc vương thành Ca-tỳ-la và những người trong họ Thích-ca, mới biết là Phật đã nhập Niết-bàn. Do oai

¹ Bốn đạo binh: gồm binh dùng voi, binh dùng ngựa, binh dùng xe và binh đi bộ. Quân đội thời ấy thường có đủ bốn đạo binh này.

lực của Phật nên trước đó dù Phật đã nhập Niết-bàn đến ba tuần lễ họ vẫn không hề hay biết.

Bấy giờ, quốc vương Ca-tỳ-la cùng với những người họ Thích-ca đều than khóc bi thảm, cùng nhau đi thật nhanh đến thành Câu-thi-na. Đến nơi, họ thấy vô số binh lính đang bao quanh canh gác ngoài thành. Họ lại nhìn thấy [khắp nơi đây] những cờ báu, phướn lọng giăng bày, khắp bốn góc thành, che khuất cả cõi nước; lại có những vị thầy chú thuật giỏi canh giữ bốn cửa thành.

Quốc vương [Ca-tỳ-la] và những người dòng họ Thích-ca liền hỏi các thầy chú thuật: “Phật đã nhập Niết-bàn rồi sao?”

Các thầy ấy đáp: “Phật nhập Niết-bàn đến nay đã bốn tuần rồi.¹ Lễ trà-tỳ đã xong, bây giờ sắp sửa phân chia xá-lợi.”

Quốc vương [Ca-tỳ-la] nói: “Chúng tôi đều là quyến thuộc trong dòng họ Phật đản sanh. Oai lực của Phật khiến cho chúng tôi [trong suốt ba tuần] không hay biết rằng Như Lai đã vào Niết-bàn. Nay chúng tôi muốn được thấy xá-lợi của Như Lai, vậy các ông hãy mở đường cho chúng tôi vào.”

Nghe vậy rồi, các thầy chú thuật và binh lính [canh gác] liền để cho quốc vương [Ca-tỳ-la] và những người họ Thích-ca vào thành. Khi vào thành rồi, vua và những người họ Thích-ca nhìn thấy xá-lợi Phật trên những tòa sư tử thì đau đớn nghẹn ngào, nước mắt ràn rụa, cùng nhau đi nhiễu quanh [các tòa sư tử] bảy vòng theo chiều bên phải. Nhiễu quanh bảy vòng rồi, họ cùng nhau nuốt lệ, nói rằng: “Chúng tôi muốn thỉnh một phần xá-lợi Như Lai đem về cúng dường.”

Đại chúng đáp rằng: “Tuy chúng tôi biết các vị là quyến thuộc dòng họ Thích-ca, nhưng Phật Thế Tôn trước đã có dạy việc phân chia xá-lợi, không hề có dặn chia phần cho các vị. Xá-

¹ Đoạn này không thấy nói rõ, nhưng có thể hiểu là những người dòng họ Thích-ca đã phải đi mất một tuần mới đến được thành Câu-thi-na. Vì sau ba tuần thì họ biết tin và khi đến nơi thì đã bốn tuần.

lợi ở đây đều đã có người thỉnh, các vị làm sao có được? Xin hãy về đi thôi!”

Bấy giờ, quốc vương [Ca-tỳ-la] và những người họ Thích-ca thỉnh cầu không được, tất cả đều buồn khổ than khóc bi thương, rồi ngã xuống đất hôn mê, hồi lâu mới tỉnh lại. Họ không nén được lòng đau thương, liền nói với người trong thành rằng: “Như Lai Thế Tôn thuộc dòng họ Thích-ca của chúng tôi, vì thương xót các ông nên mới nhập Niết-bàn tại đây. Vì sao các ông lại khinh thường, không chịu chia cho chúng tôi một phần xá-lợi?”

Nói như vậy rồi, tất cả cùng nhau lễ bái xá-lợi, đi nhiễu quanh bảy vòng về bên phải, khóc lóc thảm thiết, nước mắt ràn rụa, sanh lòng tức giận và đau xót ra về.

Bấy giờ, [nhắc lại chuyện trước đây,] vua nước Ma-kiệt-đà¹ là A-xà-thế sau khi đã giết hại cha [là vua Tần-bà-sa-la], sanh lòng hối hận vô cùng, trên người phát sanh ghẻ độc [đau đớn cùng cực]. Nhờ đức Thế Tôn [từ bi nhập tam-muội] Nguyệt ái phóng hào quang chiếu lên thân ông, bệnh ghẻ độc nơi thân liền khỏi hẳn.² Vua liền tìm đến chỗ Phật, bi thương khẩn thiết cầu xin sám hối. Đức Thế Tôn đại bi liền dùng nước thuốc cam lộ nhiệm mầu là Chánh pháp để rửa sạch ghẻ độc [tội lỗi trong tâm vua].³ Tội lỗi rất nặng của vua liền được dứt trừ, vua trở về cung, không hề hay biết việc Như Lai [sắp] nhập Niết-bàn.

Ngay trong đêm Phật nhập Niết-bàn, vua A-xà-thế nằm mộng thấy mặt trăng rơi xuống; mặt trời từ dưới đất mọc lên, tinh tú mây mưa rơi rớt tán loạn; lại thấy hơi khói dưới đất xông

¹ Nước Ma-kiệt-đà (摩竭陀), phiên âm từ Phạn ngữ *Magadha*, là tên nước do vua Tần-bà-sa-la cai trị, sau bị con trai là A-xà-thế giết chết để cướp ngôi. Nguyên bản Hán văn dùng Ma-già-đà, cũng là một cách phiên âm khác nhưng không quen thuộc lắm với nhiều người. Tên nước này còn được phiên âm là Ma-ha-đà (摩訶陀), Ma-kiệt-đề (摩竭提)...

² Xem lại chi tiết chuyện này ở quyển 19.

³ Nguyên bản Hán văn viết: “dĩ cam lộ pháp dược tẩy đặng thân sang” chắc là nhầm, vì không đúng với chi tiết đã kể rõ trong quyển 19. Chúng tôi ngờ chữ thân (身) ở đây phải là chữ tâm (心) mới hợp nghĩa.

lên, rồi thấy bảy ngôi sao chổi hiện trên trời. Vua lại mộng thấy trên trời có đám lửa lớn, ừng đở khắp hư không, rồi cùng một lúc rơi xuống đất. Ngay khi vừa tỉnh mộng, vua cảm thấy trong lòng hết sức kinh sợ, run rẩy; liền triệu tập quần thần, kể lại giấc mộng ấy và hỏi: “Đó là điềm gì vậy?”

Các quan tâu rằng: “Đó là điềm chẳng lành, Phật đã nhập Niết-bàn. Sau khi Phật diệt độ, phiền não sẽ khởi sanh mạnh mẽ trong chúng sanh Ba cõi, Sáu đường, cho nên bệ hạ thấy lửa lớn hiện ra, từ trên không trung rơi xuống đất.

“Phật diệt độ rồi, hào quang từ bi [của tam-muội] Nguyệt ái và mây lành trí tuệ che khắp [chúng sanh] thủy đều dứt mất, nên vua mộng thấy mặt trăng rớt xuống, tinh tú rụng rơi. [Đó là điềm báo] sau khi Phật nhập Niết-bàn, tám mươi ngàn điều luật nghi cùng tất cả phép tắc giới hạnh đều sẽ bị chúng sanh phạm vào; vì họ không y theo lời Phật dạy, chỉ làm theo tà pháp nên phải đọa xuống địa ngục.

“Mặt trời từ dưới đất mọc lên, đó là điềm sau khi Phật nhập Niết-bàn các sự khổ não trong ba đường ác tích tụ [rất nhiều, giống như] ánh mặt trời xuất hiện ở thế gian.

“[Vì những việc trên] nên vua cảm ứng thấy giấc mộng như vậy.”

Vua nghe lời tâu như vậy rồi, ngay giữa đêm ấy liền cùng các quan lên đường hướng đến thành Câu-thi-na. Đến nơi, vua nhìn thấy vô số binh lính đang phòng vệ quanh thành Câu-thi-na. Vua lại thấy ở cửa thành có những thầy chú thuật giỏi để phòng ngừa tai biến đến từ bên ngoài. Thấy như vậy rồi, vua liền hỏi các thầy chú thuật: “Phật đã nhập Niết-bàn rồi sao?”

Các thầy chú thuật đáp: “Phật nhập Niết-bàn đến nay đã trải qua bốn tuần. Hiện giờ đại chúng sắp phân chia xá-lợi Phật.”

Vua nói: “Phật nhập Niết-bàn tôi không hay biết chi cả. Đến khi tôi nằm mộng thấy sự chẳng lành liền đem ra hỏi các quan, mới biết rằng Như Lai đã nhập Đại Niết-bàn. Nay tôi muốn vào

thành lễ bái xá-lợi kim cương của Như Lai, xin các vị hãy mở đường cho chúng tôi vào.”

Các thầy chú thuật liền để cho vua vào. Vua vào trong thành, đến tại ngã tư đường, nhìn thấy những bình quý đựng xá-lợi [Như Lai] đặt trên các tòa sư tử, lại thấy đại chúng đang bị thương đau xót cúng dường. Vua liền cùng các quan tùy tùng đồng thời lễ bái, đau đớn khóc lóc, nước mắt ràn rụa, cùng đi nhiều quanh [xá-lợi Phật] bảy vòng về phía bên phải, bị thương thấm thiết [dâng phẩm vật] cúng dường.

Sau đó, vua thưa với đại chúng xin thỉnh một phần xá-lợi Như Lai để đem về nước mình [xây tháp] cúng dường.

Đại chúng đáp rằng: “Sao ngài đến muộn thế? Phật trước đây có dạy cách phân chia xá-lợi, tất cả đều đã có người thỉnh rồi, không có phần của ngài. Vậy ngài nên trở về đi thôi!”

Thỉnh cầu không được toại nguyện, vua A-xà-thế sầu khổ không vui, liền lễ bái xá-lợi [lần nữa] rồi buồn bực ra về.

Lúc ấy, Phật nhập Niết-bàn đã ba tuần, vị vua nổi tiếng của nước ngoại đạo Tỳ-ly¹ mới hay biết, liền dẫn theo các quan vội vã đi nhanh đến thành Câu-thi-na. Đến nơi, vua nhìn thấy vô số binh lính của bốn đạo binh phòng vệ thành Câu-thi-na, vây quanh rất nhiều vòng.

Bảy giờ, Phật nhập Niết-bàn đã ba tuần, vua xứ A-lặc-già-la mới hay biết, liền dẫn theo các quan vội vã đến thành Câu-thi-

¹ Nước Tỳ-ly, phiên âm từ Phạn ngữ Vrji, cũng thường đọc là Tỳ-ly-tử, là một trong mười sáu nước lớn vào thời đức Phật, còn có rất nhiều cách phiên âm khác như Bạt-kỳ, Bạt-xà, Tỳ-lê-kỳ, Việt-kỳ, Phát-lật-thị... Thời Phật tại thế, vua A-xà-thế có lần muốn mang quân đánh nước này, sai đại thần là Vũ Xá (Varṣakāra) đến thỉnh ý Phật. Phật đưa ra bảy điều để khuyên vua không nên đánh. Vua A-xà-thế nghe lời bãi binh. Theo Đại Đường Tây vực ký, quyển 7, thì nước này có chu vi hơn bốn ngàn dặm, nằm ở vị trí cao, đất đai cây cối xanh tốt, khí hậu rất lạnh, người dân đa phần tin theo ngoại đạo, ít người tin Phật pháp, chư tăng ở đây theo học cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Trong kinh này gọi đây là nước ngoại đạo, chúng tỏ vào thời đức Phật thì dân nước này cũng đã tin theo ngoại đạo nhiều hơn theo Phật.

na. Đến nơi, vua nhìn thấy vô số binh lính của bốn đạo binh phòng vệ thành Câu-thi-na, vây quanh rất nhiều vòng.

Lúc ấy, Phật nhập Niết-bàn đã ba tuần, vua Bất Ủy nước Tỳ-nậu mới hay biết.

Lại có vua nước Già-la-ca-la, Phật nhập Niết-bàn đã ba tuần mới hay biết.

Lại có vua nước Sư-già-na, Phật nhập Niết-bàn đã ba tuần mới hay biết.

Bấy giờ, Phật nhập Niết-bàn đã ba tuần, vị vua nổi tiếng của nước ngoài đạo Ba-kiên-la mới hay biết, liền dẫn theo các quan, vội vã đến thành Câu-thi-na. Đến nơi, vua nhìn thấy vô số binh lính của bốn đạo binh phòng vệ thành Câu-thi-na, vây quanh rất nhiều vòng. Vua lại thấy ở cửa thành có những thầy chú thuật rất giỏi, để phòng ngừa tai biến đến từ bên ngoài. Vua liền hỏi các thầy chú thuật rằng: “Phật đã nhập Niết-bàn rồi sao?”

Các thầy chú thuật đáp: “Phật nhập Niết-bàn đến nay đã bốn tuần rồi, hiện giờ đại chúng sắp phân chia xá-lợi.”

Vua liền bảo các thầy chú thuật: “Phật đã nhập Niết-bàn nhưng tôi không hay biết gì cả nên mới đến muộn. Nay tôi muốn vào thành lễ bái, cúng dường xá-lợi Như Lai, xin các ông mở đường cho.”

Các thầy chú thuật nghe vậy rồi liền để cho vua vào. Đi tới ngã tư đường, vua nhìn thấy những tòa sư tử trang nghiêm bằng bảy món báu, trên có đặt xá-lợi Phật đựng trong những bình quý làm bằng bảy báu. Vua lại thấy đại chúng đang bị thương đau xót cúng dường. Vua cùng với các quan tùy tùng liền đồng thời lễ bái, bị thương đau đớn rơi lệ, đi quanh [xá-lợi Phật] bảy vòng theo chiều bên phải, ai nấy đều dâng lễ vật, bị thương thấm thiết cúng dường.

Vua lại bảo đại chúng rằng: “Phật nhập Niết-bàn nhưng tôi không hay biết. Đau đớn thay! Tôi chẳng được nhìn thấy Phật

[lần cuối]. Xin đại chúng chia cho tôi một phần xá-lợi để mang về nước cúng dường.”

Đại chúng đáp rằng: “Sao ngài đến muôn thế? Phật trước đây có dạy cách phân chia xá-lợi, tất cả đều đã có người thỉnh rồi, không có phần của ngài. Vậy ngài nên trở về đi thôi.”

Thỉnh cầu không được, vua và các quan đều lấy làm buồn rầu, lễ bái xá-lợi [lần nữa] rồi bi thương luyến tiếc quay về.

Bấy giờ, vua và quần thần của bảy nước như Ca-tỳ-la, [Ma-kiệt-đà, A-lặc-già-la]... vì thỉnh cầu không được toại nguyện nên sanh lòng bi thương, giận dữ, bực tức quay về mà lòng chưa yên. [Vì thế,] khi về nước rồi mỗi vị đều sai sứ thần đến thành Câu-thi-na để thỉnh cầu xá-lợi một lần nữa. Người trong thành Câu-thi-na trả lời rằng: “Đức Từ phụ Thế Tôn đã nhập Niết-bàn tại đất nước chúng tôi, toàn thân xá-lợi của ngài phải được lưu giữ muôn đời tại đây để cúng dường. Chúng tôi sẽ không bao giờ phân chia cho người ngoài nước.”

[Vua] các nước liền nói rằng: “Nếu chịu phân chia thì tốt, bằng như không chịu phân chia, chúng tôi sẽ dùng sức mạnh mà đoạt lấy.”

Người trong thành đáp lại: “Nếu [các ngài] chỉ dùng sự đánh nhau [để giành lấy] thì sẽ không bao giờ có được [xá-lợi Phật].”

Vua A-xà-thế lại sai đại thần là Vũ Hành¹ đem binh đến thỉnh một phần [xá-lợi], bảo người trong thành Câu-thi-na rằng: “Nếu chịu phân chia [xá-lợi] thì tốt, bằng không chịu phân chia, chúng tôi sẽ tăng thêm binh lực, quyết dùng sức mạnh mà đoạt lấy cho bằng được.”

Người trong thành đáp: “Xin cứ tùy ý mà làm.”

Liền đó, trong thành Câu-thi-na có bao nhiêu những tráng sĩ, [cho đến] nhân dân nam nữ, thấy đều phòng vệ bằng cung

¹ Vũ Hành, dịch từ Phạn ngữ là *Varṣakāra*, phiên âm là Bà-lợi-ca hoặc Bà-lợi-sa-ca-la, cũng dịch nghĩa là Vũ Xá, Vũ Thế, Hành Vũ... chính là người trước đây cùng Đê-bà-đạt-đa xúi giục vua làm chuyện ác hại cha. Sau khi vua A-xà-thế lên ngôi, Vũ Hành trở thành đại thần nắm giữ binh quyền, được vua tin cậy.

tên, tất cả cùng kéo ra [ngoài thành], bốn binh tề chỉnh, chuẩn bị giao chiến với quân các nước khác.

Khi ấy, nước Tỳ-ly, những người họ Lê-xa, chiêu tập đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài] thành Câu-thi-na, đóng giữ một phía.

Nước A-lặc-già-la, những người dòng Sát-đế-lợi, cũng tập trung đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài thành Câu-thi-na], đóng giữ một phía.

Nước Tỳ-nậu, những người dòng bà-la-môn, cũng tập trung đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài thành Câu-thi-na], đóng giữ một phía.

Nước Già-la-ca-la, những người dòng họ Thích-ca, cũng tập trung đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài thành Câu-thi-na], đóng giữ một phía.

Nước Sư-già-na, những người Câu-lâu-la, cũng tập trung đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài thành Câu-thi-na], đóng giữ một phía.

Nước Ba-kiên-la, những người lực sĩ, cũng tập trung đủ bốn đạo binh, kéo đến [ngoài thành Câu-thi-na], đóng giữ một phía.¹

Lúc ấy, thành Câu-thi-na bị quân bảy nước vây quanh, tất cả đều sắp sửa [tiến vào thành để] đoạt lấy xá-lợi Phật.

¹ Đoạn này nguyên bản Hán văn e có nhiều sự nhầm lẫn, chẳng hạn như những người họ Thích-ca (Śākya) là thuộc nước Ca-đuy-la-vệ (Kapilavastu) mà trên đây đã gọi là Ca-tỳ-la, chứ không thuộc nước Già-la-ca-la. Chúng tôi tham khảo thêm kinh Du hành trong Trường A-hàm, quyển 4 (Đại chánh tạng quyển 1, kinh số 01), xin dẫn ra các nước đến cầu xá-lợi Phật để độc giả tiện tham khảo: 1. Nước Già-la-ba (Amalakapa), dân tộc Bạt-la (Bulaya); 2. Nước Lama-ca (Rāmāgrāma), dân tộc Câu-lợi (Kaulya); 3. Nước Tỳ-lưu-đê (Veṭhadipa), người dòng Bà-la-môn; 4. Nước Ca-đuy-la-vệ (Kapilavastu), dòng họ Thích-ca (Śākya); 5. Nước Tỳ-xá-ly (Vaiśālī), dòng họ Ly-xa (Licchavī); 6. Nước Ma-kiệt-đà (Magadha) của vua A-xà-thế (Ajātasatru). 7. Nước Tỳ-ly (Vrji) hay Tỳ-ly-tử; tất cả cùng tranh chấp với người trong thành Câu-thi-na (Kusinagara). Có một chi tiết cũng được nêu ra trong Trường A-hàm là những người của nước Già-la-ca-la (hay Già-la-phả-la) viện cứ rằng đức Thế Tôn xưa thuộc dòng Sát-đế-lợi (kinh này gọi là Võ sĩ tộc), cũng giống như họ, nên họ có quyền được thỉnh một phần xá-lợi Phật. Phải chăng do chi tiết này mà có sự nhầm lẫn là họ Thích-ca thuộc nước Già-la-ca-la?

Bấy giờ, trong đại chúng có vị bà-la-môn là Tánh Yên¹ ở giữa quân binh các nước mà cất tiếng nói lớn rằng: “Các vị đứng đầu những lực sĩ trong thành Câu-thi-na, xin hãy nghe đây! Trong vô số kiếp, đức Phật đã tích chứa điều lành, tu hạnh nhẫn nhục. Các vị cũng thường được nghe [Thế Tôn] ngợi khen pháp nhẫn nhục. Nay có lẽ nào ngay sau khi Phật vừa diệt độ, các vị chỉ vì xá-lợi Phật mà khởi binh tranh đoạt? Các vị nên biết, đó không phải là kính thờ xá-lợi! Nay [tôi đề nghị] chỉ nên chia đều xá-lợi thành tám phần, [không nên tranh giành nhau].”

Các lực sĩ [trong thành Câu-thi-na] đều nói: “Chúng tôi xin cung kính vâng theo lời ngài.”

Lúc ấy, Bà-la-môn Tánh Yên liền phân chia xá-lợi làm tám phần [bằng nhau] rồi nói rằng: “Thưa tất cả các vị! Những bình rỗng này đã từng chứa xá-lợi, xin cho tôi được nhận. Tôi sẽ mang về xứ Đâu-na-la xây Tháp Bình và dâng hoa, hương, phướn, lọng, âm nhạc để cúng dường.”

Mọi người đáp rằng: “Chúng tôi chấp thuận thỉnh cầu của ngài.”

Bấy giờ, có vị cư sĩ bà-la-môn tên là Tất-ba-diên-na lớn tiếng thưa rằng: “Các vị đứng đầu những lực sĩ thành Câu-thi-na, xin hãy nghe đây! [Tất cả] tro tàn ở nơi trà-tỳ Phật, xin cho tôi được nhận. Tôi sẽ đem về nước xây Tháp Tro, cúng dường bằng hoa, hương, âm nhạc.”

¹ Tánh Yên: tên vị này dịch từ Phạn ngữ là *Dhūma*, các bản trước đây đều dịch là “Bà-la-môn họ Yên”. Tham khảo Trường A-hàm quyển 4 (Đại chánh tạng quyển 1, kinh số 01), kinh Du hành, trong đoạn kể lại sự việc giống như ở đây thì vị này là Bà-la-môn Hương Tánh, đã vâng sắc chỉ của vua A-xà-thế đến thành Câu-thi-na đòi chia xá-lợi Phật, nhưng người trong thành không chịu nghe theo. Sau đó cũng chính vị này đứng ra giảng hòa sự xung đột này. Tánh Yên và Hương Tánh đều là dịch từ Phạn ngữ *Dhūma*, vì từ này có nghĩa là hương, khói... nên đây chỉ là một người mà thôi. Như vậy, rõ ràng hai chữ “Tánh Yên” được dùng để chuyển dịch tên của vị này chứ không phải chỉ họ Yên. Kinh Đại Bát Niết-bàn thuộc Trường A-hàm do ngài Pháp Hiển dịch (Đại chánh tạng quyển 1, kinh số 07) cũng có nhắc đến vị bà-la-môn này với tên phiên âm là Đồ-lô-na (徒盧那) và kể lại sự việc giảng hòa tương tự, nhưng lại nói rằng vị này là người trong thành Câu-thi-na.

Mọi người đáp rằng: “Chúng tôi chấp thuận thỉnh cầu của ngài.”

Lúc ấy, người trong thành Câu-thi-na được nhận phần xá-lợi Phật thứ nhất, liền xây tháp trong nước, dùng hoa, hương, âm nhạc các thứ để cúng dường.

Người nước Ba-kiên-la được nhận phần xá-lợi Phật thứ nhì, mang về nước xây tháp, dùng mọi thứ [phẩm vật] để cúng dường.

Những người Câu-lâu-la của nước Sư-già-na được nhận phần xá-lợi Phật thứ ba, liền trở về xây tháp, dâng mọi thứ [phẩm vật] để cúng dường.

Những người Sát-đế-lợi của nước A-lặc-già-la được nhận phần xá-lợi Phật thứ tư, liền trở về nước xây tháp cúng dường.

Những người Bà-la-môn nước Tỳ-nậu được nhận phần xá-lợi Phật thứ năm, liền trở về nước xây tháp, dùng mọi thứ [phẩm vật] để cúng dường.

Những người Lê-xa nước Tỳ-ly được nhận phần xá-lợi Phật thứ sáu, trở về nước xây tháp, cúng dường bằng mọi thứ [phẩm vật].

Những người họ Thích-ca¹ nước Già-la-ca-la được nhận phần xá-lợi Phật thứ bảy, trở về nước xây tháp, dâng hoa, hương cúng dường.

Vua A-xà-thế của nước Ma-kiệt-đà được nhận phần xá-lợi Phật thứ tám, trở về thành Vương Xá xây tháp, dâng hoa, hương, âm nhạc mọi thứ cúng dường.

Bà-la-môn Tánh Yên được nhận những bình đã dùng đựng xá-lợi Phật, trở về xứ Đâu-na-la xây tháp, dâng hoa, hương cúng dường.

Vị cư sĩ bà-la-môn Tất-ba-diên-na được nhận [tất cả] tro tàn [còn lại ở nơi trà-tỳ Như Lai], liền mang tro ấy về nước mình xây tháp cúng dường.

¹ Theo kinh Du hành thuộc Trường A-hàm thì đây phải là dân tộc Bạt-la (Bulaya) chứ không phải họ Thích-ca.

[Như vậy, vào] lúc ấy trong khắp cõi Diêm-phù-đề có tám tháp thờ xá-lợi Phật, tháp thứ chín thờ bình [đựng xá-lợi], tháp thứ mười thờ tro tàn [ở nơi trà-tỳ Như Lai].¹ Việc phân chia xá-lợi như vậy là hoàn tất.

Lúc ấy, các vị Bồ Tát và chúng Thanh văn, chư thiên, loài người, loài rồng, loài quỷ, các vị quốc vương, trưởng giả, đại thần, nhân dân [cho đến] tất cả đại chúng đều bi thương đau đớn, dấm ngực than khóc lớn tiếng rồi ngã lăn ra đất. Sau đó, tất cả đều lễ bái [xá-lợi Phật] rồi ra về.

HẾT QUYỂN BỐN MƯƠI HAI

¹ Trong Trường A-hàm còn kể thêm tháp thứ mười một thờ tóc của Phật lúc còn tại thế.

MỤC LỤC

| | |
|--|-----|
| QUYỂN BA MƯƠI HAI | |
| PHẨM BỒ TÁT SỰ TỬ HỒNG - Phần sáu..... | 5 |
| QUYỂN BA MƯƠI BA | |
| PHẨM BỒ TÁT CA DIẾP - Phần một..... | 39 |
| QUYỂN BA MƯƠI BỐN | |
| PHẨM BỒ TÁT CA-DIẾP - Phần hai | 61 |
| QUYỂN BA MƯƠI LĂM | |
| PHẨM BỒ TÁT CA-DIẾP - Phần ba | 85 |
| QUYỂN BA MƯƠI SÁU | |
| PHẨM BỒ TÁT CA-DIẾP - Phần bốn | 113 |
| QUYỂN BA MƯƠI BẢY | |
| PHẨM BỒ TÁT CA-DIẾP - Phần năm | 149 |
| QUYỂN BA MƯƠI TÁM | |
| PHẨM BỒ TÁT CA-DIẾP - Phần sáu | 181 |
| QUYỂN BA MƯƠI CHÍN | |
| PHẨM KIỀU-TRẦN-NHƯ - Phần một..... | 205 |
| QUYỂN BỐN MƯƠI | |
| PHẨM KIỀU-TRẦN-NHƯ - Phần hai..... | 243 |
| QUYỂN BỐN MƯƠI MỐT | |
| PHẨM KIỀU-TRẦN-NHƯ - Phần ba..... | 277 |
| PHẨM LỜI DẠY CUỐI CÙNG..... | 281 |
| PHẨM DUYÊN DỨT VỀ NGUỒN..... | 303 |
| QUYỂN BỐN MƯƠI HAI | |
| PHẨM LINH ỨNG KHI TRÀ-TỴ..... | 317 |
| PHẨM PHÂN CHIA XÁ-LỢI | 337 |

Lời thưa

Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy rằng: “Pháp thí thắng mọi thí.” Thực hành Pháp thí là chia sẻ, truyền rộng lời Phật dạy đến với mọi người. Mỗi người Phật tử đều có thể tùy theo khả năng để thực hành Pháp thí bằng những cách thức như sau:

1. Cố gắng học hiểu và thực hành những lời Phật dạy. Tự mình học hiểu càng sâu rộng thì việc chia sẻ, bố thí Pháp càng có hiệu quả lớn lao hơn. Nên nhớ rằng **việc đọc sách còn quan trọng hơn cả việc mua sách.**
2. Phải trân quý kinh điển, sách vở in ấn lời Phật dạy. Khi có điều kiện thì mua, thỉnh về nhà để tự mình và người trong gia đình đều có điều kiện học hỏi làm theo. Không nên giữ làm của riêng mà phải sẵn lòng chia sẻ, truyền rộng, khuyến khích nhiều người khác cùng đọc và học theo. Không nên để kinh sách nằm yên đóng bụi trên kệ sách, vì **kinh sách không có người đọc thì không thể mang lại lợi ích.**
3. Tùy theo khả năng mà đóng góp tài vật, công sức để hỗ trợ cho những người làm công việc biên soạn, dịch thuật, in ấn, lưu hành kinh sách, **để ngày càng có thêm nhiều kinh sách quý được in ấn, lưu hành.**

Thông thường, việc chi tiêu một số tiền nhỏ không thể mang lại lợi ích lớn, nhưng nếu sử dụng vào việc giúp lưu hành kinh sách thì lợi ích sẽ lớn lao không thể suy lường. Đó là vì đã giúp cho nhiều người có thể hiểu và làm theo lời Phật dạy. Mong sao quý Phật tử khắp nơi đều lưu tâm đóng góp sức mình vào những việc như trên.

TINH YẾU THỰC HÀNH PHÁP THÍ

- *Mua thỉnh kinh sách về đọc, tự mình sẽ được rất nhiều lợi ích.*
- *Chia sẻ, truyền rộng bằng cách cho mượn, biếu tặng kinh sách đến nhiều người thì lợi ích ấy càng tăng thêm gấp nhiều lần.*
- *Đóng góp công sức, tài vật để hỗ trợ công việc biên soạn, dịch thuật, giảng giải, in ấn, lưu hành kinh sách thì công đức lớn lao không thể suy lường, vì có vô số người sẽ được lợi ích từ việc lưu hành kinh sách.*